

TẠ THANH SƠN - TS. PHẠM ĐỨC MINH
TS. NGUYỄN VIỆT NGÀ - TS. PHẠM MINH TÚ - ThS. NGUYỄN NHẬT HOA

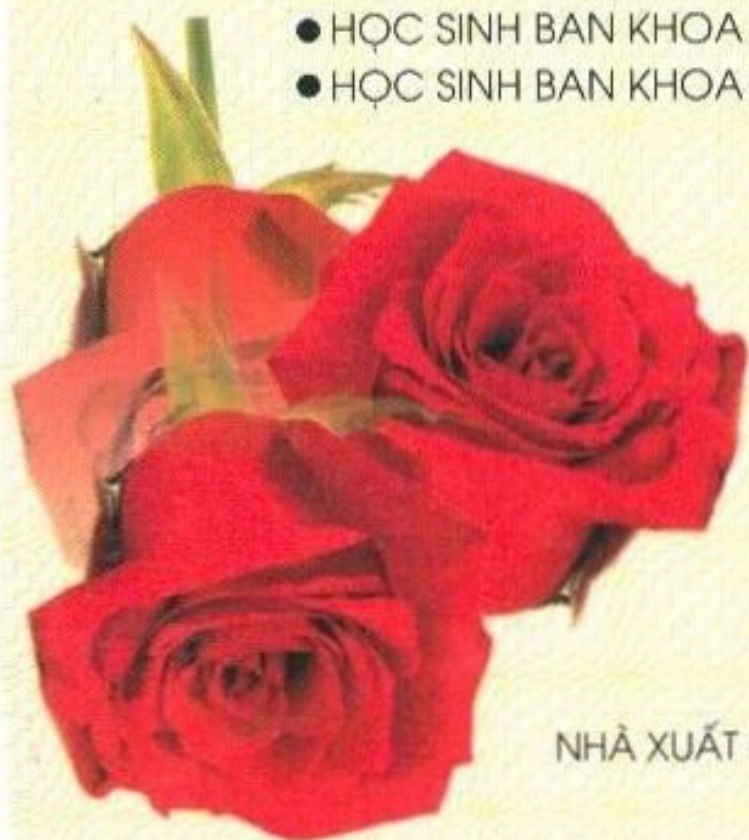
1000

BÀI VĂN

CHỌN LỌC

THPT LỚP 11

- DÙNG CHO HỌC SINH BAN CƠ BẢN
- HỌC SINH BAN KHOA HỌC TỰ NHIÊN
- HỌC SINH BAN KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẠ THANH SƠN
TS. PHẠM ĐỨC MINH - TS. NGUYỄN VIỆT
TS. PHẠM MINH TÚ - ThS. NGUYỄN NHẬT HOA

100

BÀI VĂN CHỌN LỌC THPT

LỚP 11

- * DÙNG CHO HỌC SINH BAN CƠ BẢN
- * HỌC SINH BAN KHOA HỌC TỰ NHIÊN
- * HỌC SINH BAN KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Các em học sinh thân mến,

Bộ sách Tập làm văn THPT gồm có ba cuốn: "100 Bài văn chọn lọc 10", "100 Bài văn chọn lọc 11", "100 Bài văn chọn lọc 12". Đây là cuốn sách "100 Bài văn chọn lọc 11 THPT" ra đời chào đón mùa khai giảng năm học 2007 - 2008.

Cấu trúc cuốn sách gồm có 4 phần:

- Văn thơ trung đại Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX.

- Văn thơ yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX đến trước năm 1945

- Thơ mới và văn học hiện thực 1930 - 1945

- Thơ văn nước ngoài: kịch Sếch-xpia, thơ Ta-go, thơ Pu-skin, truyện của Huy-gô, Sê-khốp, Ban-dắc,...

Trước khi đi sâu vào cuốn sách, các em cần có cái nhìn khái quát một số đặc điểm chương trình Ngữ văn 11. Cụ thể như sau:

- Văn thơ trung đại, ngoài các bài thơ Đường luật của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... vốn gần gũi thân thuộc với các em, còn có một số bài thơ bài văn tương đối dài và khó như: "Hàn nhộ phong vị phú" của Nguyễn Công Trứ, "Văn tế Trương Quỳnh Như" của Phạm Thái, "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu, "Khóc Dương Khuê" của Nguyễn Khuyến, "Hương Sơn phong cảnh ca" của Chu Mạnh Trinh, trích đoạn tuồng "Sơn Hậu", "Độc chiến Chiêu Vũ" (Nam triều công nghiệp diễn chí - Nguyễn Khoa Chiêm), "Về thăm cố hương", "Vào phủ chúa Trịnh" (Thượng kinh kí sự - Lê Hữu Trác), "Tự thuật", "Việc thi cử" (Vũ trung tùy bút - Phạm Đình Hổ). Các tác phẩm thơ văn này sử dụng nhiều từ Hán-Việt, các kiểu câu văn xuôi biền ngẫu, tính đa nghĩa, hàm nghĩa của văn bản, thi pháp cổ điển - đó là những điểm khó mà người học muốn vượt lên để chiếm lĩnh và cảm thụ, thật không dễ gì.

- Thơ văn yêu nước và cách mạng của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Tố Hữu, Hồ Chí Minh (Ngục trung nhật kí),... là phần trọng tâm của chương trình Ngữ văn 11. Các em cần biết kết hợp thành thạo nguyên tác (bản phiên âm), bản dịch nghĩa, bản dịch thơ, lúc làm bài văn phân tích, bình giảng các bài thơ chữ Hán; không nên chỉ biết dựa vào bài thơ dịch để giảng, bình, cảm thụ một cách đơn giản.

- Thơ cận đại có bài "Hầu trời" của Tản Đà, "Gánh nước đêm" của Trần Tuấn Khải; thơ mới có bài "Mưa xuân" của Nguyễn Bính, "Tiếng địch sông Ô" của Huy Thông; văn học hiện thực 1930 - 1945 có bài phóng sự "Góc chiếu giữa đình" trích trong tác phẩm "Việc làng" của Ngô Tất Tố. Đó là những tác phẩm vừa dài vừa khó, các em cần học thật tốt.

- Văn 11 còn có một số văn bản nghị luận chính trị, xã hội, văn hoá hoặc nghị luận văn chương như: "Luận về chánh học cùng tà thuyết..." (Ngô Đức Kế), "Luận về một chính sách khai hoá" (Phan Châu Trinh), "Một thời đại trong thi ca" (Thi nhân Việt Nam - Hoài Thanh), "Vấn đề nguyên tắc" (Văn học khái luận - Đặng Thai Mai), v.v... các em sẽ học tập được cách nêu vấn đề, cách lập luận chặt chẽ, cách trình bày lí lẽ sắc sảo, cách đưa dẫn chứng cụ thể, đầy sức thuyết phục.

- Thơ văn nước ngoài gồm có các trích đoạn bi kịch "Rô-mê-ô và Giu-li-ét" của Sếch-xpia thời Văn hoá Phục hưng, "Chú bé Ga-vơ-rôít" (tiểu thuyết "Những người khốn khổ" - Huy- gõ), đoạn văn "Đám tang lão Gô-ri-ô" (tiểu thuyết "Lão Gô-ri-ô" của Ban-đắc), truyện ngắn "Người trong bao" của Sê- khốp, "Bài phát biểu đọc trước mộ Mác" của Ăng-Ghen, bài thơ số "28" của Ta-go, bài "Tôi yêu em" của thi hào Pu-skin,... Những tác phẩm này vừa có giá trị tư tưởng sâu sắc, vừa có tính thẩm mỹ cao, nhưng rất khó đối với người học, vì thế các em phải đọc kỹ và đi sâu tìm hiểu văn bản.

Các bài văn hay chọn lọc trong cuốn sách này, có bài phân tích, bình giảng, có bài giải thích, chứng minh, bình luận, tất cả đều xoay quanh nội dung bốn phần trên đây. Cách sắp xếp theo *cụm bài văn* cùng hướng về một tác giả, một tác phẩm nhằm mở rộng không gian tiếp cận và cảm thụ văn chương, tạo nên sự so sánh giữa các bài văn để các em tự lựa chọn để rút ra cái hay, cái đặc sắc của mỗi bài văn cụ thể trong quá trình tự học, tự đọc và tham khảo nghiên cứu.

Học văn và làm văn phải có tư tưởng tình cảm tốt đẹp, biết tích lũy kiến thức văn học và kiến thức đời sống được phong phú, mới có thể đi tới cái đích *văn hay chữ tốt*. Đó là mục tiêu phấn đấu liên tục và bền bỉ của mỗi chúng ta.

Cuốn sách **"100 bài văn chọn lọc 11 THPT"** là tài liệu tham khảo đáng tin cậy để tự học và tự đọc đối với các em.

Năm học 2007 - 2008 khai giảng xin thay mặt các tác giả gửi lời thân ái chúc các em học sinh yêu quý gần xa: *học giỏi, lập được nhiều thành tích tốt đẹp trên con đường đua xanh đi tới Ngày mai tươi sáng*.

Nhân dịp cuốn sách ra đời, xin được gửi lời cảm tạ tới các thầy cô giáo, các em học sinh - tác giả những bài văn chọn lọc mà chúng tôi đã tuyển chọn và trân trọng giới thiệu trong cuốn sách này.

Thay mặt Nhóm biên soạn
Chủ biên
Tạ Thanh Sơn

*Cảm nhận về nhân vật Đồng mẫu
qua trích đoạn Hồi III vở tuồng "Sơn Hậu"*

Bài làm

"Sơn Hậu" là vở tuồng pho nổi tiếng nhất trong kho tàng nghệ thuật tuồng dân tộc. Vở tuồng này có 3 hồi, thường được diễn trong ba đêm liên tiếp. Cuộc đấu tranh giữa hai phe *trung thần* (Đồng Kim Lân,...) và *ngịch tặc* (Tạ Thiên Lăng,...) diễn ra vô cùng dữ dội. Lửa cháy rực trời, máu tuôn như suối, tiếng ngựa hí quân reo, tiếng trống trận vang như sấm sét... Có biết bao hình tượng kiêu hùng, bi tráng như Khương Linh Tá bị giặc chém rụng đầu vẫn hiên ngang cấp thương, cầm đuốc, phi ngựa; Đồng mẫu sắp bị bọn phản nghịch thiêu trên giàn lửa vẫn lớn tiếng mắng nhiếc lũ tặc thân, thống thiết khuyên con hãy giữ tròn đạo trung, "*hãy phò an nghiệp chúa*".

Hình tượng Đồng mẫu xuất hiện ở Hồi III vở tuồng "Sơn Hậu" đẹp như một tượng đài tráng liệt về bà mẹ trung nghĩa anh hùng.

Sau khi Đồng Kim Lân và Khương Linh Tá đưa hai mẹ con thứ phi Phàn Phụng Cơ chạy thoát về Sơn Hậu, bốn anh em Tạ Ôn Đình dùng độc kế "bắt hổ mẹ để cầm tù hổ con", đã bắt Đồng mẫu nhằm khuất phục Đồng Kim Lân, hồng dụ dỗ lôi kéo về phe cánh mình.

Đoạn tuồng này gồm có hai cảnh: *một*, cuộc đối mặt giữa Tạ Ôn Đình với Đồng mẫu; *hai*, cuộc đối thoại giữa mẹ con Đồng mẫu và Đồng Kim Lân. Xung đột giữa trung thần với nghịch tặc, giữa đạo trung với đạo hiếu diễn ra căng thẳng, tạo nên tính kịch quyết liệt; qua đó, tính cách của các vai tuồng được bộc lộ và thể hiện một cách sâu sắc, đầy ám ảnh.

Đồng mẫu là một hình tượng vô cùng lâm liệt, uy nghi, tiêu biểu cho cốt cách và phẩm chất cao quý của một bà mẹ anh hùng, quyết *thủ nghĩa xả thân*, coi "*chữ trung nặng hơn chữ hiếu*".

Hổ Bôn, một tì tướng của Tạ Thiên Lăng đã bắt trói Đồng mẫu đem dâng nộp cho Tạ Ôn Đình. Các lớp tuồng đầy kịch tính lần lượt diễn ra. Tạ Ôn Đình truyền lệnh cởi trói, trải chiếu cho Đồng mẫu ngồi, sai quân đem *bút chỉ* (bút và giấy) cho lão bà viết thư để dụ con trai là Đồng Kim Lân mang quân về Tiểu Giang Sơn hàng phục. Hắn bảo: trong thư phải ghi rõ lợi, hại; nếu đầu hàng họ Tạ (Tạ Thiên Lăng) thì sẽ có công hầu danh vọng; nếu cứ một lòng gánh vác Tề triều thì mẹ già sẽ bị giết hại. Vấn đề danh vọng và tình mẫu tử đã được đặt ra:

*"Đầu Tạ thì rạng đeo quyền tước
Danh vọng kia chẳng mất công hầu
Bằng chấp nê gánh vác Tề triều
Niềm mẫu tử ắt là bị hại"*

Vừa nghe Tạ Ôn Đình nói, Đồng mẫu vô cùng căm phẫn, "*hừng hừng lửa dậy..., sùng sục dầu sôi*". Bà gọi Tạ Ôn Đình là "*mì*", là "*gã*" một cách khinh bỉ; lớn tiếng vạch mặt anh em họ Tạ là bất nghĩa, bất trung:

*"Ông cha mì hưởng lộc Tề quân
Anh em gã cướp ngôi Thiên đế"*

Đồng mẫu coi Tạ Ôn Đình là kẻ "có học", nên bà đã lấy sử sách ra dạy bảo, răn đe.

Bà đã nhắc lại gương tây liếp của Hoàng Sào, Vương Mãng: đứa "khởi nguy" thì chết không giữ được thân xác toàn vẹn (*chết chẳng toàn thi*), đứa "khí quân" thì chết không có đất chôn (*tử vô táng địa*).

Đồng mẫu tự hào về truyền thống gia đình mình, về con cái mình là người có học thức (*hiển nhân xử thế*), có khí tiết (*minh tiết bảo thân*); đâu phải là kẻ bất nhân bất nghĩa mà "theo đảng gian thần" mà "đầu loài sùng nịnh".

Những lời mắng nhiếc ấy của Đồng mẫu vừa nêu cao đạo lí *trung hiếu*, vừa vạch mặt chỉ tên kẻ đang đứng trước mặt bà, kẻ đang khuyến dụ bà là lũ phản nghịch bất nghĩa, bất trung vô cùng ghê tởm!

Qua đó, ta cảm phục Đồng mẫu là một bà mẹ đức độ, một người phụ nữ có học thức sống giữa thời phong kiến loạn lạc. Ngôn ngữ của bà rất biến hoá, lúc thì dân dã dung tục (*hay măn chỉ, tao hỏi, ông cha mi, anh em gã...*), lúc thì dùng điển tích trong sử sách, dùng ngôn ngữ, thành ngữ Hán-Việt (*Tể quân, Thiện đế, khởi nguy, khí quân, tử vô táng địa, hiển nhân, minh tiết, Hoàng Sào, Vương Mãng...*) - biểu lộ một nhân cách cao cả, đường hoàng, chính trực, uy vũ bất năng khuất!

2. Đồng mẫu là một người phụ nữ lắm liệt, hiên ngang trước kẻ tử thù. Sắp bị Tạ Ôn Đình đưa lên giàn hoả thiêu, bà vẫn ung dung vạch trần âm mưu quỷ quyết của lũ phản nghịch bắt bà để "làm bia đỡ đạn", nhằm lung lạc ý chí bà để bà dụ dỗ Đồng Kim Lân đem quân về đầu hàng anh em họ Tạ.

Khí tiết của bà sáng ngời, tư thế của bà lắm liệt. Bà coi cái chết nhẹ tựa lông hồng để bảo toàn danh tiết:

*"Mẹ dù về chín suối
Danh tiết để ngàn thu".*

Biết Đồng Kim Lân rất thương mẹ, lo mẹ bị giết chết, đạo làm con không giữ tròn được chữ hiếu, bà đã sáng suốt khuyên con. Bà khuyên con phải giữ vững ý chí kiên cường của đấng trượng phu, không được đầu hàng giặc Tạ: "*Trượng phu đừng thoái chí - Thoái chí bất trượng phu*". Bà khuyên con phải *trung quân ái quốc*, phải hết lòng vì nước vì vua:

*"Con hãy ngay cùng nước cùng vua
Ấy là thảo với cha với mẹ
Hãy phò an nghiệp chúa
Cho rạng tiết nhân thần".*

Đạo làm tôi phải lấy chữ *trung* làm đầu; đạo làm con phải lấy chữ *hiếu* làm trọng. Đồng mẫu tha thiết khuyên con:

*"Lấy chữ trung, chữ hiếu cho cân
Chữ trung ấy nặng hơn chữ hiếu (đó con).*

Lời mẹ dặn mới tha thiết và sâu sắc biết bao. Với Đồng Kim Lân thì bài học mẹ dạy về *chí trượng phu*, về *đạo trung hiếu* sẽ không bao giờ có thể quên. Vì thế mà Đồng Kim Lân biết nén đau thương, nêu cao dũng khí, mưu trí tìm mọi cách để cứu mẹ già, quyết tâm "*phò Tể*" kiên cường chiến đấu, ném mặt nằm gai, cuối cùng đã tiêu diệt được bọn phản nghịch Tạ Thiên Lăng, phát cao ngọn cờ chiến thắng trên Tiểu Giang Sơn, làm rạng danh bậc trung thần nghĩa sĩ.

Đồng mẫu đã bị Tạ Ôn Đình coi là "*Tấn kẻ tác quái - Thị tử như du*" (gà mái làm điều quái gở, coi cái chết như đi chơi), nhưng bà đã quyết noi gương những bậc "*tiên thánh*" để giữ tròn khí tiết của người mẹ, của người phụ nữ sống trong thời loạn lạc:

*"Mẹ Diêu Kì với mẹ Sâm Bành
Mẹ Từ Thứ, mẹ người Tô Định
Như bốn ấy là gương tiên thánh
Để soi cho những kẻ hậu lai"...*

Tóm lại, Đồng mẫu là một hình tượng điển hình về bà mẹ anh hùng. Bà đã hiên ngang đối mặt với bọn loạn thần tặc tử. Bà đã dũng cảm coi thường cái chết. Khí phách của Đồng mẫu lẫm liệt vô song. Bà đã nêu cao lòng trung nghĩa. Anh hùng Đồng Kim Lân trong vở tuồng "Sơn Hậu" thật hạnh phúc biết bao, tự hào biết bao vì có người mẹ hiền như Đồng mẫu.

Bài số 2

**Phân tích phẩm chất cao đẹp của nhân vật Khương Linh Tá
qua trích đoạn "Dũng khí của Linh Tá" trong tuồng "Sơn Hậu" của Đào Tấn**

Bài làm

Trong số những vở tuồng của Đào Tấn sáng tác hoặc nhuận sắc, vở tuồng "Sơn Hậu" là một kiệt tác nghệ thuật mang tính chất bi hùng hấp dẫn. Cấu trúc "Sơn Hậu" vô cùng hoành tráng với hàng chục vai diễn, với bao tình huống, tình cảnh đầy máu và nước mắt, được diễn ra trong nhiều đêm liền từng giờ từng phút động nhiều thế hệ khán giả. Hình tượng các trung thần nghĩa sĩ như Đồng Kim Lân, Khương Linh Tá,... là những ngọn lửa rực cháy sáng giữa đêm dày đen tối mãi mãi bùng sáng hồn người.

Đoạn trích "Dũng khí của Linh Tá" chỉ là một màn tuồng ngắn trong pho tuồng "Sơn Hậu". Lòng trung nghĩa, chí quả cảm, đức hi sinh của Khương Linh Tá, tình bạn chiến đấu keo sơn thắm thiết giữa Khương Linh Tá và Đồng Kim Lân được khắc hoạ sắc nét, đầy chấn động.

Màn tuồng này được tái hiện lại hai cảnh: cuộc chiến đấu giữa Khương Linh Tá với ba anh em Ôn Đình; sau khi bị tử thương, Linh Tá tự xách đầu mình, tay cầm ngọn kiếm chạy theo Kim Lân và thứ phi vượt qua vòng vây của bè lũ phản nghịch.

1. Đồng Kim Lân đưa hai mẹ con thứ phi chạy trốn. Với quyết tâm diệt cỏ thì nhổ cả rễ, Tạ Thiên Lăng sai ba người em là Ôn Đình, Lôi Phong, Lôi Nhược mang quân hùng tướng mạnh truy kích. Kim Lân gặp phải một tình thế cực kì hiểm nghèo. Giữa lúc đó, Khương Linh Tá xuất hiện, cầm ngang lưỡi gươm cùng đoàn kị mã xuất trận để cản hậu, để bảo vệ hai mẹ con thứ phi.

Linh Tá gặp ba anh em Ôn Đình, và cho biết mình đã lĩnh ấn tiên phong đem quân "đoạt lộ" với quyết tâm:

*"Chém Kim Lân lấy quách đem về;
Bắt Phàn thị lập công báo hiệu".*

Lôi Phong và Ôn Đình đòi xem thánh chiếu thì Linh Tá bảo "chiếu chưa kịp viết" rồi hỏi lại: "Có thánh chiếu, có nhưng mà không - Vậy chứ tam vị đi đó có gì hay không?"

Kết thúc cuộc đấu trí gay go, Linh Tá hùng hồn tuyên bố, nêu cao lòng trung nghĩa quyết tâm diệt trừ "Tạ thị gian tà" lũ phản thần bất nghĩa:

*"Mổ dóc gánh Tế triều tôn xã;
Minh lăm trừ Tạ thị gian tà.
Tận kì trung vốn có một ta;
Thủ kì nghĩa chém đầu ba gã".*

Mổ, minh, gã... là lời ăn tiếng nói đời thường dân dã. *Tôn xã, gian tà, tận kì trung, thủ kì nghĩa...* là ngôn từ Hán-Việt trang trọng. Sự kết hợp đó là một nét riêng của ngôn ngữ nhân vật trong vở tuồng "Sơn Hậu", tạo nên cốt cách, phong cách vừa bình dị, vừa cổ điển.

Ôn Đình xua quân tướng xông vào quyết "chém đầu" kẻ đã dấm "bẻ nạng chống trời". Hai bên đánh nhau dữ dội. Giữa vòng vây, gươm của Linh Tá thấm đầy máu. Áo giáp và bờm ngựa nhuộm máu đỏ tươi. Tiếng người hét, tiếng gươm giáo khua vang, tiếng ngựa hí,... vang trời dậy đất. Rồi Ôn Đình chém rơi đầu Linh Tá. Linh Tá tay xách đầu mình, tay vung gươm chém giặc, phi ngựa chạy. Có được mục kích vở tuồng "Sơn Hậu" đang diễn ra trên sân khấu thì khán giả mới cảm nhận được cảnh tượng bi hùng. Văn bản tuồng chỉ "nói" với ta một phần nhỏ mà thôi.

Khi nhìn thấy Linh Tá "xách đầu ruổi chạy" như tên bay, Ôn Đình "sởn gáy" ghê sợ và hấn cảm thấy đó là một chuyện "dị thường" xưa nay. Bị tử thương giữa trận tiền, tư thế lẫm liệt hiên ngang của Linh Tá còn làm cho kẻ tử thù phải khiếp sợ:

*"Chém Linh Tá đầu rơi khỏi cổ;
Y xách đầu ruổi chạy đường tên.
Xem hồng thấy dờn dờn;
Hoà mình đều sởn gáy.
Luận như dấng ấy
Kim cổ dị thường".*

Có thể nói cảnh Linh Tá "xách đầu ruổi chạy" là một cảnh bi tráng nhất trong vở tuồng "Sơn Hậu" được tác giả sáng tạo nên đã làm nổi bật khí phách anh hùng của dấng trượng phu phi thường, của bậc trung thần dấm xả thân vì đại nghĩa.

Sau khi chém rơi đầu Linh Tá, Ôn Đình xua quân đuổi theo Kim Lân và thứ phi quyết thực hiện mưu ma chước quỷ. Linh Tá, Kim Lân, thứ phi nối tiếp nhau cất lời than, cùng thổ lộ nỗi niềm. Tình bạn chiến đấu vào sinh ra tử có nhau, nguy khốn có nhau như ngọn lửa bất diệt toả sáng tâm hồn, trái tim nhân vật.

Tự xách đầu mình chạy theo "hiền hữu" Đồng Kim Lân, Linh Tá tiếc cho mình bị sa cơ, than cho sự nghiệp người anh hùng có sao lại bị đất dày lăm hại (địa hậu hà hại ngã?). Dù phải "xa chơi dị lộ", nhưng Linh Tá vẫn không quên nhắc nhở, cậy nhờ người bạn chiến đấu:

*"Cậy anh phò hoàng tử thứ phi
Khá gắng sức phù Tế, diệt Tạ".*

Đó là lời trăng trối của nghĩa sĩ. Đó là lời tâm huyết của những anh hùng thời loạn cùng chung lí tưởng trung quân, cùng đồng sinh đồng tử! Ngã xuống trên chiến địa mà vẫn "không nguôi lời thề": tận trung và quyết chiến "phù Tế, diệt Tạ".

Trong cơn bi thương và nguy kịch, Kim Lân vô cùng thương xót Linh Tá. Nhìn đầu bạn đầy máu rơi xuống đất, mà lòng đau khôn xiết kể. Biết ngày nào mới gặp lại nhau? Gan ruột đau đớn như cắt ra từng khúc, lòng tái tê buồn đau, lệ đầm đìa tuôn chảy:

*"Thống thiết cái can li đoạn đoạn;
Sầu dề mê lệ sái uông uông!"*

Giọng văn lâm li thống thiết. Trong tiếng than có lời nguyện. Ngôn ngữ các vai tuồng biến hoá. Các điệu hát như *giả ban, than, tán, nói, nam* - của các nhân vật được thể hiện biến hoá làm nổi bật lòng xót thương, nỗi buồn đau, tình ngưỡng mộ vô cùng sâu sắc.

Linh Tá đã hi sinh nhưng tinh thần người nghĩa sĩ còn sáng mãi: "*Vị quốc gia chi đại nghĩa - Hoài cơ nghiệp tận kì trung*". Một tấm da ngựa bọc thây bạn, một nắm mồ liệt sĩ ven đường, ngoài đầu nhìn lại, Kim Lân "*cúi đầu... dờn chân*", tự hào về Linh Tá, nguyện noi gương mà nuôi chí phục thù:

*"Lợi bất cầu, gắng cầu nghĩa khí;
Sánh bách tòng, là chi trượng phu".*

Sự hi sinh lâm liệt của Linh Tá làm cho thứ phi vừa đau đớn vừa quyết tâm nuôi dưỡng và giữ vững ý chí chiến đấu sắt son: "*Vận nghèo hèn cả rúng xiêu - Vạc nghiêng đỡ vạc, thành xiêu bồi thành*".

Có một đạo diễn đã nói: "*Có được xem diễn tuồng mới thấy được cái hay của tuồng; nếu chỉ đọc tuồng thì mới gặp anh hùng trong mộng*"! Vai diễn, phục sức, hoá trang, đạo cụ, âm nhạc, ánh sáng, phong màn,... tất cả đều góp phần làm nên vẻ đẹp cổ điển, hoành tráng, bi tráng của các vở tuồng pho như "*Sơn Hậu*", "*Tam nữ đồ vương*", "*Trầm hương các*", "*Đào Phi Phụng*", "*Quan Công phá quan*", v.v... của Đào Tấn sáng tạo nên và để lại cho nghệ thuật sân khấu dân tộc. Nhiều câu hát bằng chữ Hán trong vở tuồng "*Sơn Hậu*" không dễ hiểu đối với nhiều người.

Qua màn tuồng này, cốt cách anh hùng phi thường, lòng trung nghĩa sắt son, tình bạn chiến đấu vào sinh ra tử có nhau... của Khương Linh Tá và Đồng Kim Lân mãi mãi như ánh sao băng rực sáng giữa đêm dày thời loạn. Họ là những anh hùng tận trung vì đại nghĩa được người đời ngưỡng mộ, như Đào Tấn viết:

*"Lao xao sóng vỗ ngọn tùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay".*

Bài số 3

Hình ảnh người cha trong bài "Cha tôi" trích "Đặng Dịch Trai ngôn hành lục" của Đặng Huy Trứ

Bài làm

Bài "*Cha tôi*" rút trong tác phẩm chữ Hán "*Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*" của Đặng Huy Trứ (1825 - 1874). Qua hình ảnh người cha, tác giả nói lên những suy ngẫm về *hoạ, phúc* ở đời, nhất là trong chuyện học hành, thi cử.

Có hai sự kiện chính được ghi lại. Sự kiện thứ nhất, năm 1843, Đặng Huy Trứ mới 18 tuổi, hai cha con cùng đi thi Hương. Người cha hòng, người con đỗ cử nhân. Người cha khóc. Sự kiện thứ hai, năm 1848, Đặng Huy Trứ thi Hội đỗ tiến sĩ, được xếp thứ bảy. Nhưng vào thi Đình vì phạm húy, ông bị tước mất cả tiến sĩ và cử nhân. Đúng hôm đó (ngày 26 tháng 4) ông bác làm quan ngự y qua đời. Cha của Đặng Huy Trứ chỉ buồn về việc tang, còn chuyện con trai bị truất cả bằng tiến sĩ và cử nhân thì ông coi như không có chuyện gì đáng kể.

1. Cha khóc không phải vì bản thân mình hòng thi mà chính vì con thi đỗ. Năm ấy, Đặng Huy Trứ mới mười tám tuổi, lần đầu đi thi đã đỗ cử nhân. Khi nghe

loa gọi, và khi con trai báii linh mũ áo trở ra thì người cha "dựa vào cây xoài, nước mắt ướt áo".

Mọi người lấy làm lạ hỏi: "Con đỗ cao là việc đáng mừng, sao cụ lại khóc như gặp việc chẳng lành vậy?".

Cụ bực bực ước mơ của người cha. Cho con đi thi lần đầu là chỉ muốn cho con quen với tiếng trống trường thi; may mà đỗ tú tài thì ở nhà dạy trẻ cũng đủ miếng cơm manh áo, để khỏi phải đi phu phen, binh dịch, đâu dám có tham vọng được dự yến vua ban. Ước mơ ấy thật là khiêm nhường, bình dị.

Cụ nhắc lại câu nói của cổ nhân: "Thiếu niên đăng khoa nhất bất hành giả" để nói lên nỗi lo của mình. Cụ nhắc lại bài học đường đời mà lo. Con còn nhỏ tuổi, mới một lần đi thi lại đỗ cử nhân. Đó là phúc, nhưng biết đâu trong cái phúc ấy lại chứa cái mầm họa. Vì cụ sợ con trai mình "kiêu căng, tự mãn, ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung, phúc đâu chẳng thấy, họa đã sẵn chờ". Cụ lo vì "thuyền nhỏ sao kham nổi trọng tải lớn" lo con trai mình "không báo đáp được nghĩa nặng ơn dày..." Phải từng trải việc đời, từng trải việc người mới có nỗi lo ấy. Bài học về bệnh tự kiêu, tự phụ, tự mãn của những thiếu niên sớm đỗ đạt, có ít nhiều danh vọng, được cụ nêu lên thật vô cùng sâu sắc, thấm thía.

2. Năm năm sau, vua Thiệu Trị mở ân khoa - khoa thi Hội mùa xuân Đinh Mùi (1847), cậu cử Đặng Huy Trứ, mới hai mươi ba tuổi lại vác lều chõng ứng thí. Mặc dầu đề thi rất khó, nhiều thí sinh bị hỏng. Riêng Đặng Huy Trứ làm đủ được các đề thi kinh nghĩa và "được bầy phân", tuy bài văn đối sách thì làm "không sát đề lắm", nhưng vẫn được xếp thứ bảy.

Khi tin vui thi Hội báo về, người cha lại rớt nước mắt. Phải chăng vì linh tính mà cụ nói: "Bậc đỗ đại khoa ắt phải là người phúc phận lớn. Con tôi đức độ ra sao mà được như vậy, chỉ làm cho tôi lo lắng".

Quả nhiên, vào thi Đình, Đặng Huy Trứ vì không phân biệt được từ đồng âm nên đã dùng hai chữ "phong đô" và bốn chữ "nha miêu chi hại" nên "liền bị truất tiến sĩ và cách cả bằng cử nhân khoa trước".

Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí! Con trai bị đánh hỏng trong kì thi Đình. Người anh trai làm quan ngự y qua đời. Cả nhà ai cũng buồn, nhưng thân phụ Đặng Huy Trứ coi "như không có chuyện gì đáng kể, chỉ thở dài...". Điều đó cho thấy, cụ đã tiên cảm tiên liệu mọi sự việc có thể xảy ra, dự đoán, phòng xa mọi chuyện không hay, không tốt lành có thể sẽ gặp phải. Vì thế, khi con trai bị truất tiến sĩ, người cha mới tự chủ và bình tĩnh "coi như không có chuyện gì đáng kể". Ở đời những người biết phòng xa mới có thái độ trầm tĩnh đó, tinh thần tự chủ đó. Phúc, họa, may, rủi là chuyện thường xuyên xảy ra đối với mọi người. Chuyện "Thất mã Tái Ông" cũng như thái độ trầm tĩnh của cụ thân sinh Đặng Huy Trứ là bài học sâu sắc về cách sống.

Người cha thở dài vì thương người anh trai qua đời; anh trai "ra đi là ra đi mãi mãi",... Người cha đã dành cho người con vừa "bị truất tiến sĩ" những lời dạy bảo sâu sắc:

"... Khi người ta đầy đủ lắm thì trời gạt bớt đi cho bằng. Gia đình ta cực thịnh mãi rồi, việc Trứ gặp phải như vậy là phúc cho nhà ta mà cũng là cái may lớn cho bản thân Trứ. Song, sau cơn sấm sét, mưa móc lại có thể tưới nhuần. Trứ nếu cố gắng chịu khó học vẫn còn nhiều hi vọng". Người cha an ủi và động viên

con trai về việc bị tước cả khoa danh là "để rèn luyện cho con nên người. Con không được vì thế mà thoái chí".

Người cha nhắc đến ông Phạm Văn Huy ở Thiên Lộc, ông Mai Anh Tuấn ở Thanh Hóa trước đây cũng đã từng bị cách cử nhân, nhưng về sau, một người đỗ hoàng giáp, một người đỗ thám hoa để khích lệ người con. Bài học về sự tu dưỡng phấn đấu, nâng cao ý chí, nghị lực sau mỗi lần thất bại, có ý thức sửa chữa sai lầm mà vươn lên đã được người cha nhắc nhở người con thật vô cùng thấm thía:

"Buổi sáng mất, buổi chiều lại thu về, hẳn là sau khi bị cách, các ông ấy đã nỗ lực tu tỉnh, cho nên đã sẵn chân ngựa mà lại đứng lên được. Tài học, phẩm hạnh của con còn kém các ông ấy muôn lần. Người ta ai chẳng có lúc mắc sai lầm, quý là ở chỗ biết sửa chữa".

"Cha tôi" là một bài kí hàm chứa tính triết lí và giáo huấn đặc sắc. Phải biết lo xa phòng xa. Không được kiêu căng, tự phụ, tự mãn. Phải biết nỗ lực phấn đấu vươn lên không ngừng. Phải dũng cảm đứng thẳng dậy sau mỗi lần vấp ngã... Phải biết thất bại là mẹ thành công; thua keo này bày keo khác, v.v... Đó là nội dung lời cha dạy con; là bài học làm người lúc nào cũng mới mẻ.

Cuộc đời của Đặng Huy Trứ là một tấm gương sáng cho chúng ta noi theo. Mùa xuân năm Đinh Mùi, thi Hội và thi Đình, ông bị truất tiến sĩ và cách cả bằng cử nhân, nhưng chỉ mấy tháng sau vào mùa thu năm ấy ông lại hăm hở vác lều chống đi thi Hương đua tài với thiên hạ. Đúng là "Trời sinh, trời chẳng phụ nào - Phong vân gặp hội anh hào ra tay" (Ca dao), Đặng Huy Trứ đỗ Giải nguyên. Gần ba mươi năm làm quan, dù ở cương vị nào, lĩnh vực nào ông đều để lại nhiều dấu ấn và thành tích tốt đẹp về chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao,... Về văn học, văn hóa tác phẩm của ông viết ra "chống cao hơn đầu người", trong đó có đến 1252 bài thơ chữ Hán.

Đọc bài "Cha tôi", ta càng thấy cuộc đời của tiên sinh thật gần gũi với mỗi chúng ta trên con đường học tập và tu dưỡng.

Bài số 4

Cảm nhận về bài "Tự thuật" của Phạm Đình Hổ trong "Vũ trung tùy bút"

Bài làm

"Tự thuật" là một trang văn thâm trầm, đậm đà và cởi mở trích trong "Vũ trung tùy bút", đúng là tiếng lòng của một bậc tài danh, trung hậu. Đại từ "ta" gọi lên sự gần gũi thân mật, thanh thản và ung dung làm cho người đọc tưởng như đang được trực tiếp nghe cụ Tế Đan Loan tâm tình, tâm sự.

1: Đoạn thứ nhất tác giả kể về gia cảnh và chí hướng của mình. Tác giả cho biết, ông sinh năm Mậu Tý (1768) niên hiệu Cảnh Hưng thời Lê. Xuất thân trong một gia đình quý tộc quan lại, khi ông lên năm, sáu tuổi thì đáng tiên đại phu của ông đã thăng làm Tuần phủ Sơn Tây. Tuy là con quan, sống trong cảnh phú quý "dư thừa bổng lộc" nhưng ngay từ thuở ấu thơ, ông không thích ăn chơi đua đòi, không "ham mê" những cách chơi cây, đá, hoa, chim. Ông sống có chí hướng, coi việc "lập thân hành đạo" (đạo trung, hiếu) là phận sự của kẻ làm trai; "được lấy văn thơ nổi tiếng ở đời để cho người ta biết con cháu nhà nọ, nhà kia". Biết rõ chí hướng của con, đáng tiên đại phu và bà cung nhân của ông rất hài lòng, "đều ban khen cả".

Bố mẹ sớm qua đời, gia đình ngày một sa sút, phải sống lận đận giữa thời loạn lạc, ông càng thương nhớ mẹ cha, muốn noi gương chàng Tử Lộ ngày xưa mà không được, ông càng tủi cho thân phận cô đơn của mình. Câu văn của Phạm Đình Hổ như những tiếng than cất lên nhiều ai oán:

"Thấm thoát đã hơn 20 năm trời mà lời dạy của cha mẹ vẫn văng vẳng bên tai. Nay đến bước đường cùng lận đận, biết còn đội gạo vì ai! Chỉ than thở cùng trời xanh, chứ biết gửi lòng mình vào đâu!".

Nhắc lại điển tích Tử Lộ, một học trò nghèo mà học giỏi của Khổng Tử, thuở hàn vi từng đội gạo nuôi mẹ già, Đông Dã Tiểu bộc lộ một cách cảm động lòng hiếu thảo của mình lúc nào cũng muốn được đền đáp công ơn của cha mẹ mà không thể nào được nữa.

2. Đoạn văn thứ hai, tác giả *"Vũ trung tùy bút"* chân thật nói lên một vài cái *"tật"* của mình mà ông vô cùng hối hận.

Thuở nhỏ, ông rất nghịch, thường hay lấy cái *mũ trâu* của bố ra đội và đùa bỡn, *"dẫu cấm không cho chơi nghịch cũng không thể được"*. Một chút kỉ niệm ngây thơ hồn nhiên.

Ông cho biết thời trai trẻ *"bị tai lại không muốn nghe"* khi có người rủ rê chơi đùa những trò thanh sắc, nghề cờ bạc. Tuy học võ được ít *kinh sử* mà chữ Nôm thì ông không biết hết; câu ca, bản đàn chẳng ham vì *"chẳng hiểu gì cả"*. Năm Giáp Thìn (1784) lên 16 tuổi, người anh trưởng dạy ông đánh cờ, nhưng cờ thấp nên *"hề đánh với ai là thua"*. Những trò chơi cờ bạc, phán đoán, ông *"vốn không thích"*, dù có thử tập chơi, nhưng chẳng hiểu cái thuật nó ra thế nào! Thanh sắc, cờ bạc,... vốn là trò đam mê của nhiều người nhưng Phạm Đình Hổ tự cảm thấy *"tư chất mình, trời cho có phần mờ tối, không thể cưỡng mà học được các nghề chơi"*. Một cách nói hóm hỉnh, chân thành, cũng chẳng dám chê ai mà cũng chẳng hợm mình.

Ông tự trách, tự phê phán mình về chuyện *"mắc phải bệnh nghiệm chè tàu"* từ những ngày lưu lạc. Tuy khay chén thiếu thốn, tiền không đủ mua chè mà vẫn nghiện. Các thứ chè thơm tho đều mua nếm qua cả; muốn chừa mà không chừa được. Nhớ lời răn dạy của mẹ hiền ngày trước, ông vô cùng hối hận, mong tu chí *"cố gắng sửa đổi"*. Đọc đoạn văn sau đây, ta cảm động biết bao trước tấm lòng thành thật của Phạm Đình Hổ:

"Còn nhớ khi hà cùng nhân ta hãy còn, người thường lấy những điều cờ bạc, chè rượu làm răn, mà ta nay đã ngoài ba mươi tuổi, bốn điều răn ấy đã phạm mất ba. Đêm thanh vắng, suy xét, hối hận vô chừng. Ta vẫn mong cố gắng sửa đổi để khỏi phụ lời tiên huấn".

Chúng ta tưởng như tác giả đang cởi mở lòng mình để nhắn nhủ các bạn trẻ gần xa - những đứa con trong gia đình nên lấy làm răn về những chuyện rượu, chè, cờ bạc mà tu thân và lập chí, đừng ăn chơi đua đòi, sa ngã.

Hiện nay, ở xứ ta có quá nhiều tự truyện, hồi kí, hồi ức,... Hầu như tác giả của những *"tác phẩm"* ấy đang tự vẽ lại bộ mặt mình, tự khoe mẽ mình một cách lộ bịch. Đọc *"Tự thuật"* của Đông Dã Tiểu, ta càng thấy rõ đức tính khiêm tốn, chân thật, chân tình,... mới có thể làm nên nhân cách văn hóa.

3. Đoạn văn thứ ba trong bài *"Tự thuật"*, tác giả nói lên sở thích và nếp sống văn hóa của mình từ thời trai trẻ. Lên 9 tuổi, ông đã học sách *Hán thư* được bốn năm; hồi cư tang bố *"học hành bữa đực, bữa cái"*; mãn tang mới học đến *kinh*. Vốn có năng khiếu văn chương và sớm có chí hướng *"lấy thơ văn nổi tiếng ở đời"* nên

ông ham đọc sách cổ, thơ cổ, *"không lúc nào rời tay"*. Trong nhiều năm ở lại quê nhà để hầu hạ mẹ già, ông sống với đèn sách, coi đèn sách là bầu bạn. Ngày nào cũng vậy, ăn cơm sáng xong, ông ra nhà khách đọc sách. Đêm nào cũng thức đến gà gáy (đọc sách) mới đi ngủ. Nếp tự học, tự nghiên cứu chuyên cần ấy mới tạo nên tầm vóc học vấn của tiên sinh sau này, để được tự hào nhận chiếu chỉ của vua Minh Mệnh ra làm Tế tửu Quốc tử giám.

Sinh trưởng trong một gia đình quyền quý, nên thuở nhỏ Phạm Đình Hổ được sống trong một môi trường lí tưởng, rất ít người thời bấy giờ được hưởng thụ. Dinh thự bao la: nhà trung đường bảy gian, nhà khách năm gian, nhà nội tử. Trong nhà khách, *"chống chắt mấy giá sách, tùy ý muốn đọc quyển nào thì đọc"*. Vườn hoa, cây cảnh đẹp như một công viên. Chiếc ao vuông ở phía tây nhà khách thả sen hồng và sen trắng; liễu xanh và cảm quýt trồng bốn xung quanh bờ. Hoa nhài, hoa hồng, hoa ngâu, hoa mẫu đơn trồng năm ba cây, vài ba khóm nơi phía đông giáp sân nhà. Phía xa là cánh đồng làng, cách hàng rào tre, thấp thoáng một cái quán trơ trọi. Chiều nào cũng vậy, khi mặt trời xế, tiếng hát, tiếng kèn lá của mục đồng thổi *"ti toe"*. Tiếng hát xa xa trên đồng nội chọt đánh thức giấc ngủ ngày. Vị công tử con quan Tuần phủ cảm thấy băng khuâng, rung động bởi *"hồn Đường"*, bởi *"tiếng ca thuyền chài"* ánh ỏi ở đầu bến Nhược Gia. Những đêm trăng đẹp quê nhà như đưa tác giả vào cõi mộng. Đi tản bộ quanh bờ ao ngắm cảnh lúc trăng mọc. Ngâm nga mấy câu thơ Đường. Tựa gốc dừa, bẻ bông tước lá thử chơi khi cành hoa phơ phất trước mặt. Rồi thơ thần trở về nhà khách khi *"bóng nguyệt lờng hoa vẫn còn phảng phất trên án thư, tràng kỉ"*.

Đoạn văn cuối bài *"Tự thuật"* đẹp như một bài thơ. Tâm hồn khách tài tử như được ướp hương hoa, như được chiếu sáng bởi ánh trăng trên đồng nội, được ru bằng làn gió mát, khúc đồng dao. Chính đó là suối nguồn cho bao cảm hứng đẹp để Phạm Đình Hổ trang trải và gửi gắm trên những trang văn thơ làm say lòng người ở *"Vũ trung tùy bút"*,...

Nhưng rồi cuộc sống thanh nhàn ấy đâu có được mãi giữa thời loạn lạc, khi gia cảnh ngày một sa sút, khi người thân yêu lần lượt qua đời. Vị công tử con quan Tuần phủ Sơn Tây ngày nào, mỗi ngày một dần bước vào giang hồ lưu lạc. Tất cả chỉ còn lại là kỉ niệm; kỉ niệm càng đẹp bao nhiêu thì càng buồn đau bấy nhiêu. Trang tùy bút của Đông Dã Tiêu như rung lên bao thổn thức, như thấm đầy nước mắt:

"Cuối mùa đông năm ấy, anh thứ hai ta từ phương xa trở về, lại cùng ta sớm tối được non một năm nữa. Nay anh hai đã mất rồi, cảnh gia đình tiêu điều, ta thì lưu lạc giang hồ, đoái nhìn non sông mờ mịt, khôn cầm giọt lệ".

Bài tùy bút *"Tự thuật"* của Phạm Đình Hổ để lại trong lòng chúng ta nhiều ấn tượng và cảm xúc. Ấn tượng về một vị con quan được nuôi dưỡng và giáo dục trong một nền nếp Nho gia. Ấn tượng về một đứa con giàu lòng hiếu thảo, hễ mỗi khi nhắc đến cha mẹ là biểu lộ cả một tấm lòng thương nhớ, kính yêu và biết ơn sâu sắc. Ấn tượng về một con người sớm có chí hướng tu thân, gắng sức và chuyên cần học tập, quyết làm nên sự nghiệp để cho cha mẹ và gia đình được vẻ vang.

Trang tùy bút của Phạm Đình Hổ còn thể hiện một cốt cách sống đẹp: chan hoà với thiên nhiên, biết lấy cái đẹp của thiên nhiên để nuôi dưỡng tâm hồn mình, phát huy tài năng, trí tuệ của mình.

Sống đẹp, hướng về tâm cao nhân văn, tâm cao trí tuệ là bài học, là tấm gương của Phạm Đình Hổ để lại cho đời mà chúng ta ngưỡng mộ.

**Bình luận về "Việc thi cử" được Phạm Đình Hổ
nói đến trong "Vũ trung tùy bút"**

Bài làm

Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) là một danh sĩ lỗi lạc Bắc Hà, học văn uyên bác, tuy chỉ có bằng tú tài nhưng đã được vua Minh Mệnh triều Nguyễn cử giữ chức Tế tửu Quốc tử giám.

Ông để lại nhiều công trình khảo cứu về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, địa lí, v.v... Tác phẩm văn chương nổi tiếng nhất là cuốn *"Vũ trung tùy bút"* gồm 88 mẩu chuyện nhỏ về gia đình, bản thân, bạn bè, và một số hiện tượng, con người trong xã hội nước ta từ cuối thời Lê - Trịnh đến đời Tây Sơn và những năm đầu đời Nguyễn.

Tác giả có một lối viết ngắn gọn đầy ấn tượng về sự việc và con người, nêu lên những nhận xét sâu sắc, tinh tế với bao cảm xúc, thể hiện một ngòi bút tài hoa, một tấm lòng mang nặng tình người và tình đời.

"Vũ trung tùy bút" là một tác phẩm có giá trị văn học đặc sắc. *"Việc thi cử"* là một trong 88 mẩu chuyện nhỏ rút trong *"Vũ trung tùy bút"*. Qua trang tùy bút này, tác giả nêu lên một số thể thức về việc thi cử đời Lê để kén chọn nhân tài, phê phán và châm biếm những tệ trạng bi hài về khoa cử trong chế độ phong kiến thời suy thoái.

Trước hết, tác giả cho biết, đời Lê, năm Thuận Thiên lấy *thể văn sách luận* để thi học trò, nên đã *"kén chọn được nhiều người hiền tài lắm"*. Ông ca ngợi những bài văn *đình đối* của Võ Duệ, Lương Thế Vinh là *"lối văn sâu rộng, không phải những kẻ sĩ nông nổi đời sau có thể bắt chước được"*.

Nhưng từ đời Trung hưng (thời Lê - Trịnh) trở về sau (1533 - 1788) phép thi *"càng thiên lệch mãi đi"*. Các quan ra đề thi Hương thi Hội, trong những đầu bài văn sách *"chỉ ra những câu hiểm hóc để làm cho khó"*. Quan soạn đề thi bài văn *ché sách đình đối* do quan đồng tiến sĩ phụng soạn. Vì quan soạn đề thi chỉ đỗ *"cuối hàng tam giáp"*, vì *"không muốn cho ai hơn mình"* nên cách ra đề *"rất hiểm hóc"*. Nhiều kì thi không lấy được đủ *tam khôi*; có khi chỉ lấy được đến *nhị giáp*, hoặc *tam giáp* mà thôi. Thi cử (nhất là thi Hội) là để kén chọn hiền tài cho quốc gia, thế mà quan ra đề thi có nhân cách kém cỏi, tâm lí hẹp hòi như thế thì làm sao phát huy được đạo học! Trước hiện tượng ấy, tác giả *"Vũ trung tùy bút"* đau buồn phê phán và châm biếm: *"Ôi cái tệ khoa cử đến thế là cùng! Văn vận với thế đạo càng ngày càng kém. Thực đáng than thay!"*.

Tiếp theo, tác giả còn cho biết thời Lê Trung hưng ngoài các kì thi Hương, thi Hội còn đặt ra khoa Đông các. Thí sinh là quan tam phẩm trở xuống, từng đỗ *Đình nguyên, Hội nguyên, Hương nguyên* hoặc đã đỗ đầu khoa có *ngự đề tuyển cử*. Khoa Đông các là *"một khoa đặc cách"*, thể hiện *"ân điển cho người thi đỗ có phần rộng rãi hơn chế khoa tiến sĩ"*.

Phạm Đình Hổ dùng những lời tốt đẹp nhất ca ngợi Phạm Khiêm Ích đỗ khoa Đông các về vinh quy vì thương hại người hàng tổng bản cùng nên đã miễn cho không bắt chịu phí tổn làm nhà tư thất bằng gỗ lim, ba gian, lợp ngói cho mình nữa. Vì thế, lúc ông mất được dân làng cúng tế mãi. Tác giả nói lên thật thấm thía sự chiêm nghiệm về lẽ đời và tình người: *"Xem thế, mới biết cái ơn di ái ở người ta thì người ta vẫn nhớ mãi không quên"*.

Chúng ta đã từng được học bài "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia", được biết vua Lê Thánh Tông biệt đãi các tiến sĩ như thế nào. Ở đây, tác giả "Vũ trung tùy bút" cũng cho biết: "Triều Lê đãi học trò rất hậu, nào là trăm, hốt, hoa bào, du nhai, tứ vấn, lại phong cho cha mẹ, ăn cho con cháu, vinh quy áo gấm về làng, rất vinh dự. Ông phê phán các việc "đổ vào đầu dân" như làm nhà tư thất, bắt dân hàng tổng đến phục dịch lễ vinh quy của quan tân khoa... thì "dân hàng tổng chịu làm sao được!". Ông nêu lên bao hiện tượng bi hài về các ông nghè bà nghè. Có kẻ phải "xơ xở đi vay mượn" để mở yến tiệc khao mừng. Có kẻ "chỉ dòm lấy con gái nhà giàu mà bỏ vợ tao khang". Có kẻ "luôn lỏi đi vay lãi mà ki liêu vẫn khỏe". Ông nặng lời chỉ trích các sự việc xấu xa ấy và cho rằng đã "tích tệ từ lâu"; ông nhắc lại câu nói từ miệng thế để mỉa mai: "Ông nghè đeo nợ, bà nghè mua chồng". Ông chỉ ra nguyên nhân tất yếu về tệ nạn quan lại tham nhũng, về sự thối nát của chế độ phong kiến thời Lê末: "Thối quen ấy tích tệ từ lâu, nên đã có cái tiếng ông nghè đeo nợ, bà nghè mua chồng; như thế mà mong người ra làm quan giữ liêm khiết, không trái phép làm càn, thì sao được".

Tục ngữ có câu: "Trăm năm bia đá thì mòn - Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ". Tác giả nêu lên một số sự việc điển hình, một số nhân vật điển hình để lại tiếng dư trong bia miệng thiên hạ.

Chuyện Phạm Tiến đỗ khoa Đinh Sửu (1757) bị "triều nghị bắt lỗi ông nghè, đình việc cất nhắc" vì lúc vinh quy "đến nhà giàu cứ tranh đi trước bà vợ cả" nên bị bà vợ cả kiện vào trong triều.

Võ Tôn Diễm, Nguyễn Bá Tôn đỗ khoa Nhâm Thìn (1772) cũng chỉ vì chuyện ấy thêm vợ lẽ thuộc dòng dõi cao môn lệnh tộc mà xảy ra bao chuyện bi hài, thương tâm. Vợ cả, vợ lẽ của Võ Tôn Diễm "không chịu nhường nhau, mới phân rẽ ra ở làm hai nhà". Vợ cả Nguyễn Bá Tôn "tức giận quá thành chứng điên" vì không đánh đổ được người vợ lẽ!

Nguyễn Quốc Ngạn đỗ đại khoa năm Ất Mùi (1775) được bà vợ ông huyện thừa Võ Độ người Yên Thái "lấy làm hăm dọa" đem ái nữ gả cho với điều kiện "cho vay mượn giúp đỡ", "bao nhiêu tiền phí tổn lúc vinh quy đều do bà tân phu nhân bỏ ra cả". Thối đời, lòng tham vô đáy nên được vui đời tiên! Bà tân phu nhân mưu tính với mẹ đi vay giật được tám trăm quan tiền, "chạy chọt dứt lốt trong nội phủ. Quan chính phủ mới phụng chỉ bổ cho Nguyễn công chức Đốc đồng xứ Sơn Nam". Sau hơn hai trăm năm, chúng ta mới hiểu rõ chuyện mua quan bán tước, chuyện chạy chức chạy quyền vô cùng nhem nhuốc trong xã hội xưa nay! Thối đời đã tham thì tham, cuộc "huôn quan" của bà tân phu nhân bị một vợ cực đau "mất cả chì lẫn chài". Câu chuyện được tác giả "Vũ trung tùy bút" kể lại thật có nhiều "dư vị" chua cay, đáng làm bài học cho những kẻ hám danh lợi trong cuộc đời:

"Củ phủ đường vừa mới xướng danh xong, thì Nguyễn công phải bệnh chết. Không được bao lâu bà huyện thừa cũng mất, gia kế một ngày một kém. Sau khi nhà Lê mất rồi, bà nghè vẫn còn mắc nợ mãi".

Cái bi kịch của hai mẹ con bà tân phu nhân được Phạm Đình Hổ nhắc đến đâu phải là chuyện hi hữu xưa nay. Người đã được đọc Phạm Đình Hổ nên ngẫm lại cho kỹ; người chưa được đọc nên mách nhau tìm đọc để biết về sự trả giá chạy chức chạy quyền một tệ nạn vô cùng thối nát trong xã hội mà đến nay vẫn còn nọc độc!

Đọc "Việc thi cử", ta biết được một vài nét về tổ chức các khoa thi, đề thi trong thi Hương, thi Hội dưới thời Lê. Ta thấy được những điều hay cũng như cảm

được bao tề lậ về khoa cử. Cách viết của Phạm Đình Hồ vừa cụ thể, vừa khái quát. Qua những sự việc điển hình, con người điển hình thời Lê mạt, ông chỉ chấm phá một vài dòng hoặc khen, hoặc chê thật sâu sắc, thật đích đáng, làm cho người đọc nhớ mãi.

Việc thi cử vẫn còn nhiều ý nghĩa thời sự đối với chúng ta khi cả xã hội đang phải tuyên chiến với những tiêu cực trong ngành giáo dục của nước nhà.

Bài số 6

Cảm nghĩ về bài "Độc chiến Chiêu Vũ" trích trong "Nam triều công nghiệp diễn chí" của Nguyễn Khoa Chiêm

Bài làm

Nguyễn Khoa Chiêm (1659-1736) tự là Bảng Trung từng làm quan tới chức *Tham tri chánh đoán sự* dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu ở Đàng Trong. Ông là tác giả bộ sách *"Nam triều công nghiệp diễn chí"* viết bằng chữ Hán theo lối kết cấu chương hồi, kể lại công đức và sự nghiệp lớn lao của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong và một số danh tướng như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, v.v...

Bài *"Độc chiến Chiêu Vũ"* trích từ quyển VI trong bộ sách 8 cuốn *"Nam triều công nghiệp diễn chí"*.

Cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn từng gây ra bao cảnh huynh đệ tương tàn, núi xương sông máu. Từ năm 1627 đến năm 1672, trong suốt bốn mươi lăm năm, hai bên Trịnh - Nguyễn đánh nhau đến bảy lần: *lần thứ nhất* (1627), *lần thứ hai* (1630), *lần thứ ba* (1635), *lần thứ tư* (1648), *lần thứ năm* (1655), *lần thứ sáu* (1661), *lần thứ bảy* (1672). Chiến trường diễn ra trên một không gian rộng lớn, từ bờ bắc sông Gianh đến bờ nam sông Lam, núi sông điêu tàn tang tóc.

Chiến sự được kể lại trong bài *"Độc chiến Chiêu Vũ"* là một phần diễn biến trên chiến trường trong cuộc giao tranh đẫm máu *lần thứ năm*. Lúc đầu quân họ Nguyễn giành được nhiều thắng lợi to lớn, chiếm được bảy huyện (huyện Kỳ Hoa, huyện Thạch Hà, huyện Thiên Lộc, huyện Nghi Xuân, huyện La Sơn, huyện Hương Sơn, huyện Thanh Chương). Nhưng sau đó, Trịnh Căn đem đại binh vào tiếp viện, các tướng của chúa Nguyễn lại bất hoà. Cuối cùng Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật phải rút quân về phía nam Hoàng Sơn; quân họ Trịnh thu phục lại bảy huyện đã mất.

Khi quân Đàng Trong thu được những chiến công đầu giòn giã thì chúa Hiền đem quân đến tiếp ứng, đóng tại làng Phù Lộ. Nguyễn Hữu Dật đang đóng quân ở Khu Độc bèn lên đến ra mắt chúa để báo công. Chúa đã ban thưởng cho Nguyễn Hữu Dật thanh bảo kiếm bằng vàng. Biết tin ấy, Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến sinh lòng ghen ghét, ngờ vực và tìm cách mưu hại.

Tiết chế Thuận Nghĩa là Nguyễn Hữu Tiến, Độc chiến Chiêu Vũ là Nguyễn Hữu Dật. Lúc bấy giờ, Chiêu Vũ chỉ có mấy nghìn quân đóng ở đồn Khu Độc mà đại quân của Trịnh Căn gồm mấy vạn binh mã đã tràn sang bờ nam sông Lam. Đại quân do Tiết Nghĩa thống lĩnh đã bí mật rút cả về dãy Hoàng Sơn để lại một mình Chiêu Vũ tại đồn Khu Độc. Quân của Trịnh Phú (Trịnh Căn) tiến đến đâu thì *"cờ xí ùn ùn che kín mặt đất"*, *"chia lính đóng cụm san sát"*; bao nhiêu doanh trại cũ của quân chúa Nguyễn bị quân chúa Trịnh *"phóng hoả thiêu trụi"*, *"lửa cháy sáng rực như ban ngày, khói tro bốc cao mù mịt"*.

Lời than của Chiêu Vũ sau đây cho thấy rõ tình thế hiểm nghèo, bị đất vô cùng đó: "Ngờ đâu lại sinh ra sự bất hoà, anh em mưu hại lẫn nhau. Nếu cứ muốn rút quân về thì cứ nói thật, hẹn ngày cùng lên đường. Cớ sao lại để Chiêu Vũ này rớt lại giữa hang cọp?"

Trong tình thế vô cùng nguy kịch và bất lợi đó, Chiêu Vũ "chấp tay hướng lên cao không mà lay" vừa khích lệ tướng sĩ, vừa tự động viên mình: "Ta cùng các người... quyết một trận sống mái với quân Trịnh để đền đáp ân sủng của chúa thượng. Nếu lực yếu không chống cự nổi, ta thà chết ở nơi chiến trường để được hưởng tế thờ chứ không lo riêng cho thân mình!". Nghe Chiêu Vũ nói, các tướng "đều cảm động ứa lệ", "nghe thấy thế tử chiến".

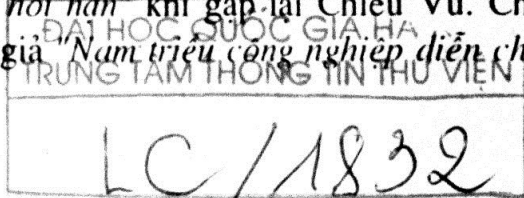
Bình pháp Tôn Tử có nói: "Biết địch, biết ta trăm trận trăm thắng" (?). Trong tình thế "rớt lại giữa hang cọp", thế mà Đốc chiến Chiêu Vũ vẫn "truyền phát mệnh lệnh, sai các tướng cầm quân đánh địch"! Chiêu Vũ "sát thân thành nhân" hay định "thí tướng tiêu binh"? Chiêu Vũ Nguyễn Hữu Dật vốn là một danh tướng của chúa Nguyễn, có tài thao lược, không thể có ý định và hành động tầm thường và nông nổi như thế. Tác giả Nguyễn Khoa Chiêm chỉ là một vị quan văn từ chức *Cầu kê* (kế toán) mà đi lên. Nên khi nói về việc chiến trận, việc quân cơ mới sơ lược và hạn chế như thế. Thói thường, các nhà văn bàn mưu lược võ bị trên giấy xưa nay đều như vậy cả! Giọng văn khoa trương hùng hổ ở đoạn này cũng không hợp lí, không đúng cảnh, đúng tình, đúng người. Nào là "đồng tâm khôi phục giang sơn"; nào là "muốn thừa thắng cuốn chiếu ruổi dài tiến ra thu phục kinh đô Thăng Long, làm vẻ vang cho đất tổ, cùng nhau chung hưởng thái bình"; nào là "quyết một trận sống mái với quân Trịnh", v.v...

Đốc chiến Chiêu Vũ là một tướng tài, không kiêu ngạo và có tinh thần phục thiện. Khi nghe các tướng tâm phúc là Văn Long, Tú Minh thưa: "Bậc danh tướng giỏi, dùng thao lược và mưu trí để giúp vua, chứ không phải thờ vua bằng cách huỷ quân hoạn mình", thì vị Đốc chiến "thăm nghĩ rằng lời nói của họ Văn Long cũng có lí". Cách xử trí của Chiêu Vũ thật bình tĩnh, sáng suốt, biết làm chủ tình thế, bèn truyền lệnh cho quân sĩ "cứ ở trong doanh trại vui vẻ ca hát, gõ trống gảy đàn; một mặt truyền mật lệnh sửa soạn rút quân". Nhờ mưu trí ấy mà thoát hiểm vì quân Trịnh Căn tuy đã bao vây xung quanh đồn Khu Đốc nhưng khi nghe tiếng đàn trống hát ca thì "ngờ rằng Chiêu Vũ lại có mưu kế gì nên không dám khinh suất".

Có thể nói đó là một cuộc rút lui thần kì giữa "hang cọp". Mặc dù bị quân Trịnh Căn truy kích, nhưng Chiêu Vũ đã mưu trí đưa được cánh quân trở về lũy Hoành Sơn một cách "vẹn toàn".

Phần cuối đoạn trích nói về thái độ của Tiết chế Thuận Nghĩa và Đốc chiến Chiêu Vũ khi gặp nhau. Thuận Nghĩa "tự xét là mất thể thống của Tiết chế", nét mặt thì "hổ thẹn", lời nói "gượng gạo" dãi bồi: "Các tướng có dừng lại chờ đợi khá lâu, sao Đốc chiến về muộn thế?". Còn Chiêu Vũ thì "giả tảng không đáp", chỉ kể chuyện cuộc hành quân gian nan nguy hiểm như thế nào với các tướng lĩnh khác...

Có người cho rằng Chiêu Vũ có "tấm lòng khoan dung đối với Thuận Nghĩa"; còn Thuận Nghĩa thì "hối hận" khi gặp lại Chiêu Vũ. Chúng tôi không nghĩ như thế. Một lần nữa, tác giả "Nam triều công nghiệp diễn chí" lại đơn giản



hoá, sơ lược hoá khi miêu tả tính cách và tâm lí hai nhân vật Chiêu Vũ và Thuận Nghĩa. Lòng người giữa thời loạn đầu đơn giản thế? Vì ghen tài, ghen ăn mà Thuận Nghĩa âm mưu dùng tay Trịnh Căn để giết chết Chiêu Vũ; mà đâu chỉ một mình Chiêu Vũ, đó còn là một cánh quân mấy nghìn người!

Nguyễn Trãi từng viết:

"Bể hiểm nhân gian ai kẻ biết?

Ghê thay thế nước vì qua mềm".

(*"Tự thuật"* - 11)

"Miệng thế nhọn hơn chông mào nhọn

Lòng người quanh nũa nước non quanh".

(*"Tức sự"* - 9)

Qua bài *"Độc chiến Chiêu Vũ"*, ta càng thấy rõ bài học về đoàn kết: *đoàn kết thì thành công; chia rẽ thì thất bại*. Ta càng ghê sợ về thói đố kị, lòng nham hiểm của những kẻ xấu xa trong xã hội chỉ âm mưu hãm hại đồng loại.

Văn chương Đảng Trong tiêu biểu nhất là thơ văn Đào Duy Từ. Còn *"Nam triều công nghiệp diễn chí"* của Nguyễn Khoa Chiêm chỉ mang giá trị và ý nghĩa về mặt tư liệu lịch sử. Các sự kiện lịch sử, các nhân vật lịch sử ở Đảng Trong tuy được nói đến trong tác phẩm nhưng còn đơn giản, sơ lược. Nó chưa đạt tới tầm vóc một tác phẩm văn chương nghệ thuật như *"Hoàng Lê nhất thống chí"* ra đời một thế kỉ sau.

Bài số 7

Cảm nhận của em về đoạn văn "Vào phủ chúa Trịnh"
trích trong "Thượng kinh kí sự" của Lãn Ông Lê Hữu Trác.

Bài làm

Lê Hữu Trác (1720-1791) hiệu là Hải Thượng Lãn Ông, một đại danh y của Đại Việt. Ngoài những trước tác về y học trong bộ *"Y tông tâm lĩnh"* gồm 66 quyển, ông còn để lại nhiều thơ văn, trong đó có tác phẩm độc đáo *"Thượng kinh kí sự"*. Thơ văn của Lãn Ông nhẹ nhàng, hóm hỉnh, giàu tính hiện thực, phản ánh một nhân cách cao đẹp: coi thường công danh phú quý, yêu thiên nhiên, yêu quý đồng loại, thích cuộc sống thanh nhàn.

"Thượng kinh kí sự" ghi lại hành trình của ông lên Kinh đô Thăng Long chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán. Đoạn văn *"Vào Trịnh phủ"* trích trong cuốn kí sự ấy rất giàu giá trị hiện thực và cho thấy một ngòi bút đậm đà, tài hoa.

Lần đầu, Lê Hữu Trác được vào Trịnh phủ. Ông ngắm nghĩ và quan sát rất kỹ càng. Cửa sau vào phủ chúa phải đi qua con đường bên trái, ông ngẩng đầu lên nhìn một khung cảnh tuyệt đẹp *"đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa đưa thoang thoang mùi hương"*.

Nơi cung cấm, hành lang *"quanh co nối nhau liên tiếp"*, người giữ cửa, vệ sĩ canh giữ nghiêm ngặt, ai muốn vào ra phải có thẻ, người có việc quan qua lại như mắc cửi, *"truyền báo rộn ràng"*.

Quan sát cảnh cung cấm, Lê Hữu Trác ngắm nghĩ: *"Bước chân đến đây mới hay các cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường"*. Rồi ông làm thơ nói lên sự ngạc nhiên, xúc động của mình tựa như *"ngư phủ Đào nguyên thuở nào"*:

*"Cả trời Nam sang nhất là đây!
Lầu từng gác vẽ tung mây,
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào.
Hoa cung thoảng ngạt ngào đưa tới,
Vườn ngự nghe vệt nói đòi phen..."*

Ông thầy thuốc trên đường đi khám bệnh, mang tâm hồn thi sĩ, tả cảnh, vịnh thơ, ta tưởng như ông đang đi thăm thú cảnh đẹp. Cách viết kí sự của Lê Hữu Trác hấp dẫn ta vì thế!

Trong Trịnh phủ, cung điện nguy nga tráng lệ. Mỗi lầu đài, cung điện có một cái tên riêng. Là "Điểm Hậu mã quân túc trực" làm bên một cái hồ, cột và bao lơn "lượn vòng kiểu cách thật là xinh đẹp", phía ngoài có những cây "lạ lùng", có những hòn đá "kì lạ". Nhà "Đại Đường" còn gọi là "Quyển Hồng". Là cái lầu cao và rộng, "cột đều sơn son thiếp vàng" gọi là "Gác Tía", nơi Thế tử dùng "chè thuốc", nên gọi là "Phòng Chè".

Lê Hữu Trác có phần choáng ngợp sợ hãi "chỉ dám liếc mắt nhìn rồi lại cúi đầu đi". Cảnh đẹp nơi Trịnh phủ, từ vườn hoa đến hồ, từ lầu son đến gác tía là những công trình văn hoá nghệ thuật do tài trí công sức của nhân dân làm nên, vì thế Lê Hữu Trác đã xúc động ngấm nhìn. Cảnh đẹp nơi Trịnh phủ được miêu tả còn mang ý nghĩa hiện thực phản ánh cuộc sống xa hoa của bọn vua chúa thời Lê - Trịnh, cảnh giàu sang "khác hẳn người thường".

Phương tiện đi lại của vua chúa là hai cái kiệu; đồ nghi trượng đều sơn son thiếp vàng. Thứ để ngồi và nằm là một cái sập thiếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều đỏ. Xung quanh cái sập bày bàn ghế vô cùng quý giá, sang trọng làm cho ông thầy thuốc phải tấm tắc và cảm thấy "những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy".

Thế tử - con bệnh - là con Trời, mới lên 5, 6 tuổi mặc áo lụa đỏ, ngồi trên cái sập thiếp vàng. Bên cạnh sập đặt một cái ghế rồng sơn son thiếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Lê Hữu Trác phải đi qua năm, sáu lần trưởng gấm mới đến được nơi Thế tử ngồi để "lạy bốn lạy" trước và sau khi khám bệnh. Nơi nội cung, đèn sập chiếu sáng, sau chiếc màn là cung nhân đứng xúm xít, "mặt phấn, màu áo đỏ". Cả một không gian "lấp lánh, hương hoa ngào ngạt". Thật đúng "Cả trời Nam sang nhất là đây!".

Vua chúa và bọn quan lại trong phủ chúa ăn uống như thế nào? Tại điểm "Hậu Mã", lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất trong cuộc đời, vị đại danh y được ăn một bữa cơm ngon nhớ mãi. Tuy chỉ được quan Chánh đường "san mâm cơm cho ăn", nhưng "mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ". Ông thầy thuốc mà danh tiếng "như sấm động" đã suy nghĩ và nói: "Tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia".

Chốn đế đô cung cấm là nơi "linh nghìn cửa vác dòng nghiêm nhặt". Lê Hữu Trác chỉ mới được đặt chân tới một vài cung điện, mới tiếp xúc một vài cảnh, một số ít người, nhưng ông đã nêu bật được cuộc sống xa hoa, hưởng lạc của vua chúa thời Lê - Trịnh. Cuộc sống đế vương được xây dựng trên mồ hôi xương máu của nhân dân, mọi thứ vật ngon của lạ do người lao động cả nước làm ra bị tước đoạt cho một số ít người hưởng thụ. "Cơm ngự thiện bữa nghìn quan" xưa nay đều thế! Tác giả "Thượng kinh kí sự" có một lối viết rất hiện thực và ấn tượng, mọi chi tiết được ông nói đến rất sống.

Lê Hữu Trác vốn dòng dõi thế tộc thời Lê sinh trưởng ở chốn phồn hoa, trong cấm thành chỗ nào cũng đã từng biết, nhưng Trịnh phủ thì “ông mới nghe nói thôi”, lần đầu đi vào ông choáng ngợp như bước vào cảnh thần tiên:

*“Quê mùa cung cấm chưa quen,
Khác gì ngư phủ Đào nguyên thuở nào!”*

Coi thường danh lợi, ông đã vào tận Hương Sơn, Hà Tĩnh sinh sống, chuyên tâm nghề y, chữa bệnh cứu người làm lẽ sống. Vì có tài, tiếng tăm như sấm động nên có thánh chỉ triệu vào cung chữa bệnh cho Thế tử. Ông viết một cách hóm hỉnh về cái bả công danh: “*Cánh chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết!*”. Nửa thế kỉ sau, Cao Bá Quát chua chát viết: “*Ôn vua kèm theo sấm sét!*”.

Tiếp xúc với cảnh và người nơi Trịnh phủ, Lê Hữu Trác có lúc mất tự nhiên, có lúc sợ sệt, hoặc “*cúi đầu đi*”, hoặc “*liếc mắt nhìn*”. Lúc xem mạch thì “*khúm núm*” phải hai lần vái lạy một đứa bé độ 5, 6 tuổi, mỗi lần bốn lạy!

Lúc kê đơn là một cuộc tự đấu tranh tư tưởng diễn ra vô cùng gay gắt xung quanh vấn đề danh lợi, y đức và chữ nhân. Ông nghĩ: “*Nếu mình làm có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được*”. Về núi để được sống tự do, thanh thoi, chan hoà với thiên nhiên. “*Lưng khôn uốn, lộc nên từ*” là thế!

Lương tâm bậc danh y lại nhắc nhở ông “*phải dốc hết cả cái lòng thành, để nối tiếp cái lòng trung của ông cha mình mới được*”. Cái lòng thành mà ông nói đến là lương y như từ mẫu, là y đức coi việc chữa bệnh cứu người là lẽ sống cao đẹp. Vì thế, mặc dù quan Chánh đường có gợi ý nên dùng những vị thuốc “*phát tán mới xong*”, mặc dù có năm, sáu vị lương y của sáu cung hai viện đang ngày đêm châu chực xung quanh con bệnh, nhưng Lê Hữu Trác vẫn có chủ kiến riêng, lập luận riêng của mình:

“Tôi thấy thánh thể gầy, mạch lại tế sác. Thế là âm dương đều bị tổn hại, nay phải dùng thuốc thật hổ để hồi dương tì và thận, cốt giữ cái căn bản tiên thiên và làm nguồn gốc cho cái hậu thiên...”

Qua đó, ta thấy tài năng và đức độ của Lê Hữu Trác, một đại danh y coi thường danh lợi, sống thanh bạch, thích nhân, lấy việc trị bệnh cứu người, đặt lên trên hết, lên trước hết. Biệt hiệu “*Lãn Ông*” thật giàu ý nghĩa: ông già lười, lười làm quan và biếng danh lợi.

Đoạn văn “*Vào Trịnh phủ*” thật hay và thú vị, ta cảm thấy mình được tác giả dẫn đi xem cung điện Thăng Long thời Lê - Trịnh. Đoạn văn cũng như tác phẩm “*Thượng kinh kí sự*” vừa có giá trị văn chương vừa giàu giá trị lịch sử.

Đoạn văn rất giàu tính hiện thực, nó đã phản ánh chân thực cảnh vàng son nơi Trịnh phủ và cuộc sống xa hoa, phú quý của vua chúa, quan lại thời Lê - Trịnh.

Cách viết của Lãn Ông rất đặc sắc hấp dẫn. Vừa tả, vừa kể, vừa lồng ý nghĩ cảm xúc, rất chân thực, hóm hỉnh. Ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ đời thường, ngôn ngữ cung đình, ngôn ngữ chuyên môn về y học được tác giả sử dụng rất sáng tạo, biến hóa.

“*Vào Trịnh phủ*”, đoạn kí sự giàu chất thơ đã phản chiếu vào một tâm hồn đẹp, một nhân cách cao quý.

Cảm nghĩ của em khi đọc bài "Về thăm cố hương"
trích trong tác phẩm "Thượng kinh kí sự" của Lãn Ông Lê Hữu Trác

Bài làm

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1720-1791) là vị đại danh y của Đại Việt ở thế kỉ XVIII. Ông để lại bộ *"Y tông tâm lĩnh"* gồm 66 quyển nói về các bài thuốc và kinh nghiệm chữa bệnh cứu người, riêng quyển cuối cùng là một tác phẩm văn học rất đặc sắc mang tựa đề *"Thượng kinh kí sự"*.

Bài *"Thăm cố hương"* nằm ở vị trí gần cuối tập kí sự. Sau ba mươi năm trời xa cách mới được trở về thăm quê cha, đứa con li hương bồi hồi xúc động khi gặp lại cảnh cũ người xưa. Một số bài thơ viết theo thể ngũ ngôn xen vào làm cho bài kí sự thêm bồi hồi xúc động.

1. Đoạn thứ nhất ghi lại một vài cảnh vật và tâm trạng của người lữ khách trên đường trở lại thăm cố hương. Đó là đoạn đường từ Bát Tràng đến Liêu Xá. Một ấn tượng rất đẹp về làng gốm bên tả ngạn sông Hồng: *"Hai bên đường, làng mạc sầm uất, đình chùa mái ngói đỏ san sát; hàng quán bán rượu, bán nước liền nhau"*. Vốn là một nhà thơ lại mang tâm trạng buồn nhớ cố hương, nên Lãn Ông *"đi rồi lại dừng"*, băng khuâng ngắm nhìn cảnh vật, ung dung *"chống gậy dạo chơi"*. Cái cầu gạch là hình bóng đầu tiên của quê hương mà ông nhận ra sau những năm dài li biệt, xa cách. Tác giả kết hợp miêu tả với biểu cảm, tạo nên giọng văn nhẹ nhàng diễn tả một cách tinh tế những rung động tâm hồn của khách cố lí tha hương.

2. Đoạn thứ hai nói lên những cảm xúc của đứa con xa quê nay gặp lại ngôi nhà của người cha thân yêu đã quá cố, gặp lại người chị dâu *"đã ngoài bảy mươi, tóc bạc như tơ"*. Lê Hữu Trác dòng dõi quý tộc, thân phụ của ông là đại quan dưới thời Lê Trịnh; anh trai của ông làm quan Thự trấn Lạng Sơn. Trở về cố hương, ông được vào nghỉ ở dinh cũ của thân phụ. Chị dâu gặp lại người em chồng sau những năm dài xa cách *"mừng mừng tủi tủi, sụt sùi nói chuyện"*. Người em chồng thì vô cùng cảm động *"sống trong cảnh lữ thứ buồn rầu khôn xiết"*.

Biển dâu biến đổi, nhà cũ ngày xưa tráng lệ thế mà nay chỉ còn lại *"móng nhà cũ"* và một ít gạch ngói giữa vườn cau. Đứa con li hương *"dạo chơi trong vườn"*, lần tìm dấu vết, băng khuâng ngắm nhìn, thăm thì trong lòng: *"Đây là phòng ngủ của thầy tôi ngày trước. Vườn cau này, xưa là nhà khách, nhà sảnh. Đằng sau là nhà trong. Bên trái là nhà bếp, bên phải là nhà học"*... Trước cảnh vật tang thương, khách li hương buồn khôn xiết kể *"băn khoăn suy nghĩ"*. Người thân yêu đã mất, cảnh vật tiêu điều, thời gian như nước chảy qua cầu, mái tóc đã bạc,... khách xa quê lâu ngày trở lại thăm cố hương sao không khỏi *"băn khoăn suy nghĩ"* về lẽ phé hưng của cuộc đời.

Đoạn văn này, tác giả chỉ nhắc và gợi tả một vài nét nhưng dào dạt cảm xúc về tình cố hương. Đó là tình cảm sâu nặng, thủy chung đối với quê cha đất tổ.

3. Đoạn thứ ba tiếp theo: trong tâm trạng *"thử lí"*, tác giả *"càng thêm buồn"*, trước sự biến đổi, *"càng dùng dằng không nỡ rời chân"* khu vườn với bao di tích thương yêu. Đứa con li hương *"sau một cái lễ cáo yết nhà thờ"*, đi thăm mộ và lễ ở nhà thờ họ, lễ các vị thần linh ở miếu làng. Mỗi việc làm là một nét đẹp thuần phong mỹ tục, thể hiện tình nghĩa đậm đà, thủy chung đối với cố hương.

Được gặp lại bà con, anh em họ hàng, Lê Hữu Trác hoặc tặng tiền, hoặc mời uống rượu và cùng ngồi nói chuyện, nhưng trong mấy chục người, ông "chỉ biết mặt có vài người", "có người phải nói đến tên cúng cơm của cha ông, nói đến quan hệ họ hàng thân thuộc như thế nào", ông mới nhận ra, rồi "bỗng khóc òa lên". Đó là những bi kịch của những khách li hương "khi đi trẻ, lúc về già..." như Hại Tri Chương - nhà thơ đời Đường đã nhắc đến trong bài thơ "Hồi hương ngẫu thư" mà nhiều người đã biết.

Là một thầy thuốc giỏi mà lại có tài thơ văn, trong cảnh sum họp với bà con, anh em họ hàng, ông đã "cảm hứng" làm một bài thơ ngụ ngôn diễn tả tình cố hương dào dạt: "Chợt về thăm lại cố hương - Bỗng đứng trăm nỗi ngổn ngang bời bời". Qua đó, ta càng thấm thía về tình cố hương, một trong những tình cảm đẹp nhất, thiết tha nhất của con người Việt Nam chúng ta.

4. Đoạn thứ tư nói về cái cầu làng và những kỉ niệm đẹp về thời thơ ấu. Khi mọi công việc đã xong, Lê Hữu Trác đã rủ mấy công tử là em họ ra chơi thăm lại cái cầu làng. Như được gặp lại một người bạn nhỏ xưa. Đó là cái cầu nối hai bờ cái ngòi nhỏ hình trái bầu. Trên mặt cầu dựng một cái nhà ngói, hai bên bắc ván, có đóng bao lơn bằng gỗ. Trên cầu có đàn bà trong làng ngồi bán nước chè, bán rượu, bán trái, nem chả. Những kỉ niệm thời bé thơ ngồi chơi trên cầu, những đêm mùa hạ tắm mát, hụp lặn, nhớ người anh trai... Khách li hương cảm thấy câu nói của người anh trai như một câu sấm ngữ linh nghiệm, nhất là đối với kẻ "phiêu bạt giang hồ" như mình. Quá xúc động, ông lại ngâm một bài thơ:

...*"Lá vàng mấy độ bay dón,
Trở về, trông thấy sóng cồn trắng phau.
Cầu ngang in cũ quanh queo,
Cây xưa bóng vẫn đứng nao náo tà tà"...*

Rồi cùng các công tử đi thăm chùa Tử Vân, ngắm hồ sen "hương thơm ngào ngạt", dắt nhau lên gác chuông ngắm cảnh. Chiêm nghiệm về cuộc đời và lẽ "xuất xứ xưa nay", ông nói với những người anh em cũng như tự nhắc khẽ lòng mình: "Phàm người ở ẩn thì giữ được đạo, ra đời thì cứu được dân, mới là hạng người có sự nghiệp... Kẻ đi xa, ai không khỏi buồn khi nhớ quê nhà. Huống nữa, cái vui nơi quê cha đất tổ, đến nay đã muộn rồi"...

Lê Hữu Trác ngâm bài thơ vịnh hồ sen và chùa Tử Vân. Lân theo tiếng chuông lanh lảnh ngân vang, ông đến thăm chùa Liêu Xuyên, thăm sư cụ Đàm Hoa trong niềm vui hội ngộ "mừng rỡ khôn xiết", vừa đàm đạo vừa uống trà. Nhà sư ca ngợi khách li hương thoát vòng danh lợi, được "cao ngạo ở một nơi nước trong núi mát, cảnh trí u nhàn, vượn hạc đi tìm đàn, khói mây đầy cả cửa"... Khách xa quê tâm đắc bày tỏ về cái chí thanh nhàn của mình: "Người gặp được cảnh nên người về vang, cảnh gặp được người nên cảnh càng thú". Người về vang thì được thiên nhiên nâng đỡ tâm hồn. Cảnh càng thú vì cảnh gặp người, được người trân trọng thương yêu mà trở nên hữu tình. Lê Hữu Trác không chỉ nói lên tình cố hương mà còn muốn bày tỏ tâm hồn thanh cao, tình yêu thiên nhiên tạo vật, ưa nhàn xa lánh bụi trần.

Khi mặt trời sắp lặn, trước cảnh hoa cỏ u nhàn nơi thôn dã, ông viết bài thơ ngụ ngôn ở phòng thiền để lưu biệt. Đó là bài thơ thứ tư ông cảm hứng về cố hương.

"Thăm lại cố hương" được viết theo dòng chảy thời gian và nỗi niềm tâm trạng của khách li hương sau ba mươi năm trở lại quê nhà. Người xưa đã vắng bóng, cảnh cũ đã đổi thay. Kỉ niệm tuổi thơ sống đây man mác bồi hồi. Một nỗi buồn

mênh mang thấm sâu vào từng trang ký sự. Bốn bài thơ ngũ ngôn đã cho thấy tình cổ hương thấm thiết biết bao. Cách viết của Lãn Ông rất thâm hậu, vui buồn thấm thía làm nao lòng người. Mỗi câu văn, mỗi bài thơ là cả những tiếng lòng trang trải.

Bài số 9A

Bình giảng bài “Văn tế Trương Quỳnh Như” của Phạm Thái

Bài làm

Cuộc đời chưa bao giờ vắng giọt khóc; văn chương cũng chưa bao giờ thiếu văn tế? Văn tế là một nét rất đẹp trong tâm hồn và trong ứng xử của con người Việt Nam chúng ta. Nguyễn Hữu Chỉnh đã từng “Khóc chị”. Bùi Huy Bích cùng các môn sinh khóc thầy (Lê Quý Đôn - Quế Đường tiên sinh), Lê Ngọc Hân khóc chồng (Vua Quang Trung). Nguyễn Đình Chiểu có “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”, Phan Bội Châu viết “Văn tế Phan Châu Trinh”, Huỳnh Thúc Kháng để lại “Văn tế Phan Bội Châu”,... Và có người tình khóc người tình mệnh bạc: “Văn tế Trương Quỳnh Như” của Phạm Thái.

- “Than ôi! Dòng nước chảy về đâu, biết có về Đông hải vậy chăng? Hồn phách chị ở đâu, biết có về Đông hải vậy chăng? Hay là nơi Bồng hồ Lãng uyển, hay là nơi Tứ phủ, Thành đô?”

(“Khóc chị” - Nguyễn Hữu Chỉnh)

- “Than ôi! (...) nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy, sao chẳng thọ thêm để làm khuôn phép cho đệ tử? Trông theo chẳng kịp, đau lòng xiết bao!”

(“Bài văn của học trò tế Quế Đường tiên sinh”)

Thế kỉ XVIII, XIX nước ta trải qua những năm dài loạn lạc, điêu linh. Văn học thời kì này có nhiều bài văn tế vô cùng lâm li cảm động. Trong đó “Văn tế Trương Quỳnh Như” của Phạm Thái là một kiệt tác trong văn tế cổ kim của dân tộc ta. Bài văn này chỉ vẹn vẹn có 312 chữ, được viết bằng văn xuôi cổ theo thể phú tự do. Cảm xúc trào ra theo dòng nước mắt của nhà thơ khóc người tình mệnh bạc mới chết một cách oan uổng. “Văn tế Trương Quỳnh Như” là “một bức khóc văn” thể thiết, não nùng “sụt sùi hai hàng tình lệ” đã ám ảnh người đời hai thế kỉ nay.

Phạm Thái và Trương Đăng Thụ là đôi bạn chí thân, cùng sinh trưởng trong hai gia đình quý tộc thời Lê mạt. Trương Quỳnh Như là em gái Trương Đăng Thụ. Phạm Thái và Trương Quỳnh Như đã yêu nhau trong một mối tình đẹp của đôi trai tài gái sắc. Trương Quỳnh Như đã bị mẹ ép duyên phải lấy một người khác, và nàng đã tự vẫn, như nhân vật Quỳnh Như trong “Sở kình tân trang”:

“Nói thôi phong gấm phủ chiên,

Ngũ hoa một chén cứu tuyền nghìn thu”.

Thiên diễm tình ... nhưng đau đớn thay, con thuyền tình đã tan vỡ trở thành “tình lệ”. “Nay qua năm cỏ xanh” - là nơi Phạm Thái đã đọc bài văn tế này, cũng là không gian nghệ thuật của “Văn tế Trương Quỳnh Như”.

1. Mở đầu bài văn tế, những câu cảm thán, câu hỏi tu từ nối tiếp xuất hiện như những tiếng nấc nghẹn ngào, biết bao nước mắt đã tuôn trào... Ba tiếng “Nương tử ôi!” thốt lên đầy thương tiếc, đau đớn biểu thị một tấm lòng trân trọng đối với người tình mới mất. Tuy nàng bị ép duyên mà tâm hồn nàng vẫn trinh trắng như

xưa. Cái chết của người tình quá bất ngờ, đột ngột tưởng như sét đánh bên tai. Đau đớn và uất ức vô cùng! Chàng trai đa tình bàng hoàng không hiểu rõ nguồn cơn: "*Chượng căn ấy bởi vì đâu? Oan thác ấy bởi vì đâu?*" - câu hỏi tu từ được điệp lại hai lần đã cực tả nỗi đau buồn tê tái không thể nào kể xiết! Nàng là một giai nhân đẹp như "*hoa nư*" giữa mùa xuân, trong sáng như "*trăng rằm*" đêm thu thế mà "*mệnh yếu*", "*thác oan*" cho đến nỗi "*xuân tàn hoa nư, thu lặn trăng rằm*". Nụ hoa mùa xuân sớm tàn, trăng rằm đêm thu bị lặn vào đám mây, bị phủ mờ bởi đám mây. "*Hoa nư*" và "*trăng rằm*" là hai hình ảnh ẩn dụ ngợi ca sắc đẹp, tâm hồn và tuổi trẻ của Trương Quỳnh Như. Chữ "*tàn*" và chữ "*lặn*" gợi tả cái "*chượng căn*" và "*oan thác*" của người yêu - một giai nhân mệnh bạc. Bốn câu văn, 26 chữ trong phần mở đầu (*lung khởi*) của "*Văn tế Trương Quỳnh Như*" đúng là những giọt khóc, những nỗi niềm đau xót, tiếc thương của người tình khóc người tình "*oan thác*":

"Nương tử ơi!

Chượng căn ấy bởi vì đâu? Oan thác ấy bởi vì đâu?

Cho đến nỗi xuân tàn hoa nư, thu lặn trăng rằm?"

2. Cảnh ngộ nàng thật đáng thương: "*Lại có điều đau đớn thế!*". Mẹ nàng (nhà huyền) giá có nhiều con "*có năm có bảy*" mà riêng một mình nàng "*đeo phận bạc*", có chết non, có mệnh yếu "*thì lửa nguội, nước vơi còn có lẽ!*" - Mượn hình ảnh ẩn dụ "*lửa nguội nước vơi*" thay khái niệm "*chết*", một lối nói giảm mà nỗi đau vẫn như xé tim gan! Chàng trai đa tình lại cảm thương nấc lên đau đớn: "*Thương hại thay!*" vì người tình "*oan thác*" chỉ là "*Hoa có một cành, tuyết có một điểm, nguyệt có một vầng, mây có một đoá*". Trương Quỳnh Như là con một, là "*thân hiếm hoi*" của gia đình quý tộc họ Trương. Nàng thác oan không chỉ là một tổn thất lớn lao cho gia đình mà còn là nỗi đau vô hạn, đối với nhà thơ. Chàng trai thất tình đau đớn lại nấc lên:

"Thân là thân hiếm hoi chùng ấy, nữ nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp, mà ngơ ngớm chốn non Bồng nước Nhược, đành gì không đoái cỗi phù sinh?"

Trong tiếng khóc có lời than trách người yêu sao nữ vô tình không đoái một chút gì đến cỗi phù sinh mà vội vàng xa chơi chốn non Bồng nước Nhược, thả ánh chơi vui thú nơi cõi tiên. Trương Quỳnh Như đã "*ngơ ngớm chốn non Bồng nước Nhược...*" để lại nỗi buồn cô đơn cho người yêu giữa cõi trần. Những ẩn dụ trong đoạn văn tế này như "*hoa có một cành, tuyết có một điểm, nguyệt có một vầng, mây có một đoá, ... chốn non Bồng nước Nhược*" đã mang tính ước lệ tượng trưng của thi pháp cổ. Ngôn ngữ trang trọng, cách diễn đạt tình cảm rất hàm súc, mở ra trong lòng người một trường liên tưởng xót xa, mệnh mang. Ta thương Trương Quỳnh Như khác nào một đoá hoa sớm nở tối tàn, một nàng tiên xuống trần chỉ "*lấy đôi mươi năm làm một kiếp*" ngắn ngủi. Trương Quỳnh Như khác nào một nàng công chúa mệnh yếu thuở xa xưa:

Thanh thiên nhất đoá vân,

Hồng lô nhất điểm tuyết,

Thượng uyển nhất chi hoa,

Dao trì nhất phiến nguyệt.

Y! Vân tán, tuyết tiêu,

Hoa tàn, nguyệt khuyết.

(*"Văn tế một vị công chúa"* - Mạc Đĩnh Chi)

Than rồi lại khóc, khóc rồi lại trách người đẹp nữ vô tình sớm chết "*tiên thù với tục*", tại sao "*vàng mệnh xuống trần chi?*". Tại sao nàng không sống "*vẹn kiếp*" một trăm năm, "*trong ba vạn sáu nghìn ngày cho đủ lệ*", được vui thú cùng cha mẹ, cùng chồng con "*rồi sẽ rong chơi chín suối, cứ gì tiên hồng vội vàng chi?*". Không phải trách vì giận mà là trách vì xót thương; thương người yêu thác oan, mệnh bạc, tự thương mình cô đơn lẻ loi. "*Xuống trần chi?... hồng vội vàng chi?*" - câu hỏi tu từ nối tiếp xuất hiện như tiếng nấc nghẹn ngào. Mạch văn lúc co lại, lúc duỗi ra, giọng văn càng trở nên thể thiết. Những giọt khóc như nghẹn lại, tẩm tức rồi trào ra:

"*Nay đã nguyện thân này cho vẹn kiếp! thì cũng trọn ba vạn sáu nghìn ngày cho đủ lệ! nọ xuân huyên! kia phu tử! góp với trần gian không chút bận! rồi sẽ rong chơi chín suối! cứ gì tiên hồng vội vàng chi?*".

Nỗi đau đớn bàng hoàng, nỗi thương tiếc rưng rưng, nỗi buồn tê tái cô đơn như được khơi sâu trong phần "*thích thực*" khi nhà thơ nói về cảnh ngộ và phẩm hạnh người yêu thác oan. Quỳnh Như là một giai nhân "*đeo phận bạc*", một nàng tiên chỉ lấy "*đôi mươi năm làm một kiếp*" ngắn ngủi nên Phạm Thái càng đau đớn, thương tiếc, xót xa nàng biết bao!

3. Tiếp theo là phần "*ai vãn*", Phạm Thái than thở cho thân phận mình, khóc thương người yêu thác oan đau đớn. Chàng trai đa tình nghẹn ngào nấc lên: "*Ôi! Chữ mệnh hẹp hòi, chữ duyên sống sả!*". Đây là dấu ấn của cặp câu tứ tự trong bài văn tế nói lên bi kịch, thảm cảnh cuộc đời Trương Quỳnh Như. Số mệnh nàng thì "*hẹp hòi*" khác nào "*xuân tàn hoa nộ, thu lẫn trăng rằm*". Chữ duyên của nàng thì "*suông sả*", bị mẹ cha ép duyên nên bị thác oan! Cảnh ngộ nàng, bi kịch đời nàng đã để lại bao nỗi xót thương "*ngậm ngùi*" cho gia đình, cho bao người "*ngột ngào*". "*Nàng thác oan đã để lại nỗi đau thương, tiếc nuối tràn ngập trong lòng người, trong duyên từng nẩy*" (ngắn ngủi),... "*một chút cương thường*", tuy chưa nên vợ nên chồng (kẻ đày người đây), nhưng đó là một mối tình đẹp của đôi trai tài gái sắc: "*song ân ái bấy lâu nay đã biết bao nhiêu tâm sự!*". Thế nhưng, chí nam nhi, nợ tang bồng hồ, thi thì dở dang, tình duyên, nhân duyên thì "*nán ná*". Nhà thơ than khóc cho cuộc đời mình, than khóc cho cái chết bi thảm của người yêu. Phép đối trong cặp câu cách cú của bài văn tế đã làm nổi bật bi kịch đau xót giữa "*ta*" với "*mình*", giữa "*chí trai hổ thi*" với "*thân gái liễu bỏ*", giữa "*nhân duyên*" với "*tính mệnh*":

"*Ta hăm hở chí trai hổ thi, bởi đợi tình cho nán ná nhân duyên;*

Mình long đong thân gái liễu bỏ, vì giận phận hoá ngang tàng tính mệnh".

Sự kết hợp hài hoà giữa phong cách ngôn ngữ trang trọng: "*chí trai hổ thi*", "*nhân duyên*", "*thân gái liễu bỏ*", "*tính mệnh*", với phong cách ngôn ngữ dân dã, bình dị "*ta*", "*mình*", đã làm cho nỗi đau cuộc đời đầy bi kịch, sóng gió trở nên vô cùng thấm thía; nỗi đau buồn như thấm sâu vào chín tầng gan ruột. Hai câu văn tế đã phản ánh một cuộc đời nhiều nước mắt và đắng cay. Thất bại trên đường công danh, ôm mối hận cô trung cho đến chết lúc 37 tuổi, con thuyền tình trôi dạt, người yêu bị ép duyên phải tự vẫn. "*Văn tế Trương Quỳnh Như*" là tiếng khóc người tình thác oan, là lời than cho nỗi đau của một tài tử đa tình, đa truân! Thương mình rồi lại thương người yêu mệnh bạc, như "*hoa rơi*", như "*lá rụng*", như "*ngọc nát*", như "*châu chìm*". Vẫn là hình ảnh ẩn dụ nhưng rất hay, rất thực, rất cảm động, vì đó là nỗi lòng tan nát của nhà thơ khi nghĩ về người tình một giai nhân tuyệt thế mới chết trong bi kịch. Nhà thơ hỏi trời, hay hỏi người vì nỗi đau thương vô hạn không biết chia sẻ cùng ai. Giọng văn càng trở nên nao nùng thống thiết: "*Chưa xót cũng bởi vì*

dâu? Nào nuốt cũng bởi vì dâu?". Nỗi buồn đau đã và đang tích tụ, uất kết lại tưởng như "khối tình mang xuống tuyến dài chưa tan" (Nguyễn Du).

4. Khép lại bài văn tế bằng 29 chữ. "Người phận bạc" chỉ còn lại "năm cỏ xanh". Người còn sống thì bơ vơ, đau đớn "sụt sùi hai hàng tình lệ, giải bày một bức khóc văn". Sau sụt sùi là lời nguyện. Phạm Thái mượn "bức khóc văn" để giải bày tâm sự, để an ủi nàng tiên bạc mệnh, thác oan:

"Đốt xuống tuyến dài, tỏ cùng nương tử..."

Mở đầu bài văn tế là lời than ba tiếng "Nương tử ơi!" cất lên thê thiết; khép lại bài văn tế là một lời cầu khẩn não nùng: "tỏ cùng nương tử...". Tưởng như hình bóng giai nhân mệnh bạc đang hiển hiện trên năm cỏ xanh, qua làn hương trầm và ngọn khói mà người tình đốt "bức khóc văn" run rẩy cháy...

"Văn tế Trương Quỳnh Như" đã vượt thời gian 200 năm đến với chúng ta ngày nay. Mối tình của "Phạm Thái và Trương Quỳnh Như là một thiên diễm tình mà đầy lệ". Cái chết bi thảm của Trương Quỳnh Như là một minh chứng đau xót cho những kiếp hồng nhan bạc mệnh xưa nay. Thương người đẹp oan thác, thương cho mối tình tan vỡ, rốt cuộc chỉ là "hai hàng tình lệ, một bức khóc văn". Thương cho đời mình công danh dở dang. "Văn tế Trương Quỳnh Như" mang giá trị nhân bản sâu sắc là vậy. Hình ảnh Trương Quỳnh Như, một giai nhân bạc mệnh được diễn tả qua hàng loạt hình ảnh ẩn dụ mang tính ước lệ tượng trưng nhưng rất chân thực cảm động. Bên cạnh ngôn từ Hán-Việt trang trọng, cổ kính, thiêng liêng thì lại có một số từ thuần Nôm bình dị đi vào bài văn tế một cách tự nhiên, thuần thực rung động thấm thía: "lửa nguội, nước vơi", "ngom ngóm", "đỉnh gì", "kẻ dấy người dấy",... Một nét đặc sắc nữa là chữ "tôi" trữ tình: nỗi đau buồn, thương tiếc, cô đơn,... của nhà thơ được bộc lộ một cách trực tiếp với nhiều cung bậc. Sự chân tình chân thực đã tạo nên giá trị của văn tế cổ kim. Giọt khóc, hai hàng tình lệ được diễn tả chân thực cảm động, và đó là giá trị tư tưởng và nghệ thuật đặc sắc của bài "Văn tế Trương Quỳnh Như". Cùng với "Sơ kính tân trang", bài văn tế này cho thấy Phạm Thái là nhà nho tài tử, nhà thơ của tình yêu lãng mạn, một hồn thơ trữ tình với "cái tôi" báo hiệu thời kỳ cận đại Văn học Việt Nam.

Bài số 9B

"Hai hàng tình lệ - Một bức khóc văn"

(Văn tế Trương Quỳnh Như)

Bài làm

Mối tình của Phạm Thái và Trương Quỳnh Như là sự gặp gỡ giữa hai tâm hồn đồng điệu của danh sĩ, giai nhân, một thiên diễm tình mà kết cục lại thật bi thương. Trương Quỳnh Như bị ép duyên đã tự vẫn để lại cho Phạm Thái nỗi đau đứt ruột. Bài văn tế này là một áng văn xuôi tiếng Việt cổ nhất còn lại trong văn học Việt Nam. Đây là "bức khóc văn" được viết trong nỗi "Sụt sùi hai hàng tình lệ", dù bị trói buộc bởi thi pháp trung đại (bài văn viết theo thể phú cổ thể với ngôn ngữ hình ảnh mang tính ước lệ) nhưng vì là nỗi "can tràng" của người trong cuộc, nên Phạm Thái đã có được cách thể hiện riêng làm lay động tâm can người đọc.

Trước hết đó là lời độc thoại dưới hình thức đối thoại với hương hồn người tình bất hạnh bằng giọng điệu tiếc thương chua xót với nhiều câu cảm thán đầy xúc

động. Mở đầu là một tiếng gọi thiết tha "Nương tử ơi!" và lời kết thúc giải bày "tổ cùng nương tử". Bài văn gói gọn nỗi đau khôn tả giữa hai tiếng gọi đó. Cả "bức khốc văn" là những câu hỏi liên tiếp dồn dập. Bốn lần người viết day dứt hỏi "bởi vì đâu?" "cũng bởi vì đâu"? và ba lần khác cũng là lời giải bày dưới dạng nghi vấn "hồng vội vàng chi"?... Những câu hỏi vang lên không lời đáp đó là những đợt sóng tình cảm xốt xa dâng tràn, với đây, thể hiện những dằn vặt đau đớn trước cái chết oan ức, đột ngột của người tình. Tác giả muốn truy tìm cái "chương căn" tạo nên nỗi "oan thác" của Quỳnh Như, mỗi câu hỏi là một mũi kim làm nhói đau lòng người và gọi biết bao suy tư đau đớn.

"Hoa nư", "trăng rằm" là hình ảnh tượng trưng cho vẻ đẹp tuổi thanh xuân đầy hứa hẹn, thế nhưng ở đây "hoa nư" lại đặt trong mối quan hệ với "xuân tàn", "trăng rằm" với "thu lẩn" vì vậy nỗi tiếc thương càng thêm da diết. Đối với Phạm Thái mất mát này là không gì có thể bù đắp được vì vẻ đẹp của Quỳnh Như là cực kì hiếm có, là hiện tượng duy nhất trên đời. "Hoa có một cành, tuyết có một quãng, nguyệt có một vầng, mây có một đoá, thân là thân hiếm hoi chừng ấy...". Đành rằng trong mắt những chàng trai si tình thì không ai đẹp hơn người mình yêu, văn chương cổ thường dùng bút pháp khoa trương, người đọc biết vậy, nhưng sao họ vẫn cuốn hút theo cảm xúc da diết tiếc thương của người viết. Hoa, tuyết, nguyệt, mây là hình ảnh tượng trưng cho vẻ đẹp trong sáng cao quý, mượn vẻ đẹp thiên nhiên để ca ngợi con người vốn là bút pháp quen thuộc của thơ văn trung đại nhưng do nhịp văn ở đây ngắn, dồn dập theo lối liệt kê và sự trùng lặp của cụm từ "có một" (4 lần liên tiếp) người đọc cũng như sống tâm trạng của người viết và bất giác liên tưởng đến áng văn cổ "Thanh thiên nhất đoá vân, hồng lô nhất điểm tuyết"...

Người sành văn cổ vừa bị lôi cuốn bởi mạch văn của Phạm Thái với sự tao nhã, trang trọng, những điển tích, những âm vang của từ Hán-Việt, của giọng điệu cảm thán... vừa nhận ra một giọng văn, hơi văn khác lạ của bài văn tế này.

Ngoài hàng loạt câu hỏi nhức nhối, lời văn như là sự cật vấn nội tâm với những biện giải, những giả định, những lập luận, "lại có điều đau đớn thế", "nhà huyền vi có năm có bảy", "nỡ nào lấy đôi ba năm...", Những "ví dụ", "thì sao", "huống hồ"; "dẫu rằng", "bởi" (đợi tình) "cho" (nấn ná nhân duyên)... những cặp quan hệ từ chỉ mối quan hệ nhượng bộ tăng tiến, nguyên nhân - hệ quả ... thể hiện nỗi day dứt triền miên, chồng chất trong tâm trạng chủ thể trữ tình, một nỗi đau không có cách giải toả.

Trong cách nói trang trọng ước lệ của bài văn, ta bỗng bắt gặp một cách xưng hô khác lạ, thân tình, dân dã khi tác giả viết: "Ta hăm hở chỉ trai hồ thỉ, bởi đợi tình cho nấn ná nhân duyên. Minh long đông thân gái liễu hổ, vì giận phận hoá ngang tàng tính mệnh". Cặp đại từ nhân xưng "ta - mình" gợi cách nói quen thuộc của tiếng hát giao duyên trong ca dao xưa "Minh về ta chẳng cho về - Ta nắm vạt áo ta để câu thơ...".

Đáng chú ý hơn là Phạm Thái đã tỏ rõ sự cảm thương sâu sắc với "thân gái liễu hổ" phải long đông và tự nhận lấy một phần trách nhiệm không nhỏ của mình khiến "cho đến nỗi hoa rơi, lá rụng, ngọc nát, châu chìm", đó chính là sự "đợi tình cho nấn ná nhân duyên", sự chậm trễ đáng tiếc để người yêu phải lâm vào nỗi oan thác và chỉ để lại cho mình cảnh đoạn trường. Có được sự cảm thông đồng điệu đó, chắc ở thế giới bên kia Quỳnh Như cũng vui đi ít nhiều nỗi đau thương chưa xốt.

Trong xã hội xưa, cảnh ngộ bi thảm như cái chết oan nghiệt của Quỳnh Như và nỗi đau của Phạm Thái là hiện tượng không hiếm. Sự xót đau trước kết cục bi thảm của những thiên tình sử như thế ở người đời cũng là điều tất yếu, nhất là nỗi đau đó lại được chuyển tải bằng vần điệu lâm li của văn tế. Thế nhưng, những nỗi đau như vậy rồi cũng dễ dàng phai nhạt theo năm tháng trong sự quên lãng của người đời. Phạm Thái đã vượt qua quy luật thường tình đó, ông đã kí thác tâm trạng mình vào một áng văn có sức sống muôn đời với sự sáng tạo độc đáo của nghệ thuật ngôn từ. Bài văn có giá trị lớn về mặt văn học sử, tác giả đã cảm cột mốc đáng chú ý với sự biểu hiện cái tôi trong cảm xúc có màu sắc hiện đại. Tiếng khóc chân thành thống thiết đó sẽ đánh thức trong tâm hồn người đọc bao thế hệ nỗi xót xa trước bi kịch của kiếp người tài hoa bạc mệnh. Đó là tất cả những gì làm nên giá trị tư vấn, sức sống trường cửu của bài văn tế này.

Nguyễn Khuân

(Bài "Hai hàng tình lệ - Mốc bức khóc văn"
Văn học và Tuổi trẻ - tập 21, 1997)

Bài số 10

Bình giảng "Bài ca ngất ngưỡng" của Nguyễn Công Trứ

Bài làm

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) là nhà thơ lớn của dân tộc ta trong nửa đầu thế kỉ XIX. Văn chương lỗi lạc, có tài kinh bang tế thế, lưu danh sử sách. Lúc sống cuộc đời một hàn sĩ, lúc cầm quân chinh chiến, lúc làm lính thú, lúc làm đại quan. Vinh nhục đã từng, thăng trầm đã trải, nhưng lúc nào ông cũng hăm hở chí nam nhi, sòng phẳng với nợ tang bồng, sống vì một khát vọng phi thường:

*"Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông".*

Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Công Trứ vô cùng rạng rỡ, cho thấy một cá tính sáng tạo rất độc đáo được thể hiện tuyệt đẹp qua bài phú Nôm "Hàn nho phong vị phú", và trên 60 bài thơ hát nói cực kì tài hoa. "Bài ca ngất ngưỡng" là một trong những bài thơ hát nói kiệt tác trong nền thơ ca dân tộc. Bài hát nói này có hai khổ đôi, tất cả có 19 câu thơ đầy vần điệu, nhạc điệu trầm bổng, réo rắt, lúc khoan thai, lúc hào hùng, đọc lên nghe rất thú vị. Hát nói là một thể thơ dân tộc, có bố cục chặt chẽ, chất thơ chất nhạc kết hợp rất hài hoà, hấp dẫn.

Nguyễn Công Trứ về trí sĩ năm 1848, sau gần 30 năm làm quan với triều Nguyễn. Bài thơ "Bài ca ngất ngưỡng" được ông viết sau khi đã về trí sĩ tại quê nhà. Bài thơ vang lên như một lời tự thuật về cuộc đời, qua đó ông Hy Văn tự hào về tài năng và công danh của mình, biểu lộ một cá tính, một phong cách sống tài tử, phóng khoáng ở đời.

"Ngất ngưỡng" nghĩa là không vững, ở chỗ cheo leo dễ đổ, dễ rơi (Từ điển Tiếng Việt). Trong bài thơ này nên hiểu "ngất ngưỡng" là một con người khác đời, một cách sống khác đời và bất chấp mọi người. Và ngất ngưỡng đã được Nguyễn Công Trứ nâng lên thành bài ca, thành điệu tâm hồn với tất cả niềm tự hào và sự say sưa hiếm thấy.

Khổ thơ đầu cất cao một tiếng nói, một lời tuyên ngôn của đấng nam nhi, đấng tài trai. Rất trang trọng và hào hùng: "Vũ trụ nội mạc phi phận sự" - mọi việc

trong vũ trụ chẳng có việc nào không là phận sự của ta. Một cách nói phủ định để khẳng định tâm thế của một nhà nho chân chính. Mà đâu chỉ có một lần? Lúc thì ông viết: *"Vũ trụ giai ngô phận sự"* (Những việc trong vũ trụ đều thuộc phận sự của ta - *"Nợ tang bổng"*); *"Vũ trụ chức phận nội"* (Việc trong vũ trụ là chức phận của ta - *"Ganh trung hiếu"*). Có cái tâm thế ấy chính vì *"Ông Hy Văn tài bộ đã vào lồng"*. Hy Văn là biệt hiệu của Nguyễn Công Trứ. *"Tài bộ"* là tài năng lớn, nhiều tài năng. Chữ *"lồng"* trong câu thơ có nhiều cách hiểu khác nhau. *"Vào lồng"* là vào khuôn phép vua chúa cái nơi chật hẹp, tù túng trái với cái tài đội trời đạp đất của ông" (Lê Trí Viễn). Có người lại giải thích: *"lồng là trời đất, vũ trụ"*. Nguyễn Công Trứ đã nhiều lần nói: *"Đã mang tiếng ở trong trời đất"*, hoặc *"Chẳng công danh chi đứng giữa trần hoàn"* (trần hoàn: cõi đời, cõi trần). Cách hiểu thứ hai hợp lí hơn, vì có vào lồng vũ trụ thì mới có ý chí đua tranh, như ông nói:

*"Chỉ làm trai nam bắc tây đông,
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể"*.

Sau khi đã xưng danh, nhà thơ tự khẳng định tâm thế mình, *"tài bộ"* mình, chí nam nhi của mình mang tầm vóc vũ trụ.

Ông Hy Văn là một người có thực tài và thực danh. Học hành thi cử, ông dám thi thố với thiên hạ: *"Cái nợ cầm thư phải trả xong"*. Năm 1819, Nguyễn Công Trứ đỗ Thủ khoa trường Nghệ An. Làm quan võ, giữ chức Tham tán; làm quan văn, là Tổng đốc Đông (Hải Dương và Quảng Yên). Tiếng tăm lẫy lừng *"Làm nên đáng anh hùng đâu đấy tỏ"* (*"Chí anh hùng"*). Đứng trên đỉnh cao danh vọng bởi có van võ toàn tài, bởi có *"gồm thao lược"*, và chính lúc đó ông Hy Văn mới trở thành *"tay ngất ngưỡng"*, một con người hơn đời và hơn thiên hạ. Câu thơ với cách ngắt nhịp (3-3-4-3-3-2), ba lần điệp lại chữ *"khi"* đã tạo nên một giọng điệu hào hùng, thể hiện một cốt cách phi thường, một chí khí vô cùng mạnh mẽ:

*"Khi thủ khoa / khi Tham tán / khi Tổng đốc Đông,
Gồm thao lược / đã nên tay / ngất ngưỡng"*.

Bốn câu tiếp theo (*khổ giữa*), ý thơ mở rộng, tác giả tự hào, khẳng định mình là một con người, một kẻ sĩ có tài kinh bang tế thế. Thời loạn thì xông pha trận mạc, giữ trọng trách trước ba quân: *"Bình Tây cờ Đại tướng"*. Thời bình thì giúp nước giúp vua, làm *"Phủ doãn Thừa Thiên"*. Đó là năm 1847, Nguyễn Công Trứ đã lên tới đỉnh cao nhất danh vọng. Ông đã từng nói: *"Lúc làm Đại tướng, ta chẳng lấy thế làm vinh, lúc làm linh thú, ta cũng chẳng lấy thế làm nhục"*. Sau 30 năm làm quan, Nguyễn Công Trứ về trí sĩ ở quê nhà, năm đó, ông vừa tròn 70 tuổi (1848):

*"Đô môn giải tổ chi niên,
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng"*.

Trở lại đời thường, cụ Thượng Trứ đã hành động một cách ngược đời, hình như để giễu đời với tất cả sự ngất ngưỡng. Vị đại quan thuở nào *"ngựa ngựa xe xe"* nay chỉ cưỡi bò vàng và cho bò đeo đạc ngựa. Cả người và bò vàng đều ngất ngưỡng. Như một sự thách đố với *"miệng thế"*. Cho đến nay dân gian vẫn cười và truyền tụng bài thơ đề vào chiếc mo cau của ông Hy Văn thuở nào:

*"Xuống ngựa, lên xe, nợ tướng nhàn,
Lợm mùi giáng chức với thăng quan.
Điền viên đạo chiếc xe bò cái,
Sẵn tấm mo che miệng thế gian"*.

Tám câu tiếp theo trong hai khổ đôi nói lên một cách sống ngất ngưỡng. Xưa kia là một vị đại thần, một danh tướng - "tay kiếm cung" - thế mà nay sống cuộc đời hiền lành, bình dị "nên dạng từ bi". Đi thăm cảnh chùa, đi thăm thú những danh lam thắng cảnh "Kìa núi nọ phau phau mây trắng", ông đã mang theo "một đôi di", những nàng hầu xinh đẹp với "gót tiên dứng đỉnh"...

*"Kìa núi nọ phau phau mây trắng,
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.
Gót tiên theo dứng đỉnh một đôi di,
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng..."*

Ông đã sống hết mình và chơi cũng hết mình. "Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng" là một tứ thơ độc đáo. Câu thơ tự trào gợi ít nhiều hóm hỉnh. Bụt cười, hay thiên hạ cười? Hay ông Hy Văn tự cười mình? Đã thoát vòng danh lợi rồi, thì chuyện "được, mất" là lẽ đời, như tích "Thất mã tái ông" mà thôi, cũng chẳng bận tâm làm gì! Chuyện "khen, chê" của thiên hạ, xin bỏ ngoài tai, như ngọn gió đông (xuân) phơ phới thổi qua. Có bản lĩnh, có tự tin về tài đức của mình mới có thái độ phủ định như thế, dám sống vượt lên trên mọi thế tục. Có biết Nguyễn Công Trứ là một nhà nho được đào luyện nơi cửa Khổng sân Trình, một vị đại quan của triều Nguyễn thì mới thấy được một phần nào cá tính, cốt cách khác đời, một nhân cách khác đời, rất phóng túng, phong tình và tài tình hiếm thấy của ông. Không quan tâm đến chuyện "được, mất", bỏ ngoài tai mọi lời thị phi, khen chê, ông đã sống một cách nhì nhiên, hồn nhiên, vô cùng thanh thoi, vui thú. Tuy ngất ngưỡng mà trong sạch, thanh cao. Đây là hai câu thơ tuyệt hay trong "Bài ca ngất ngưỡng":

*"Khi ca / khi tửu / khi cắc / khi tùng /
Không phật / không tiên / không vướng tục".*

Cách ngất nhịp 2, nghệ thuật hoà thanh (bằng, trắc), lối nhấn, lối diễn tả trùng điệp (khi... không...) đã tạo cho câu thơ phong phú về nhạc điệu, biểu lộ một phong thái ung dung, yêu đời, ham sống, thanh cao chẳng vướng chút bụi trần. Có đọc to và hát lên, có lắng nghe tiếng đàn đáy, nhịp phách, tiếng trống châu, ta mới cảm được chất thơ, chất nhạc hoà quyện trong những vần thơ đẹp như thế! Ngất ngưỡng mà tài hoa, tài tử.

Khổ xếp của bài hát nói chỉ có 3 câu. Câu cuối gọi là câu "keo" chỉ có 6 từ. Nên ghi đúng như văn bản "Tuyển tập thơ ca trù" - Nxb Văn học 1987 mới đúng thi pháp:

*"Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú,
Nghĩa vua, tôi cho vẹn đạo sơ chung,
Đời ai ngất ngưỡng như ông!"*

Nguyễn Công Trứ tự hào khẳng định mình là một danh thần thuỷ chung, trọn vẹn "nghĩa vua tôi". Ông đã viết trong bài "Nợ tang hồng":

*"Chí tang hồng hẹn với giang san,
Đường trung hiếu, chữ quân thân là gánh vác".*

Tài năng, công danh mà Nguyễn Công Trứ để lại cho đất nước và nhân dân có kém gì Trái Tuân, Nhạc Phi, Hàn Kỳ, Phú Bật - những anh tài đời Hán, đời Tống bên Trung Quốc. Hai so sánh gần xa, trong ngoài, phương Bắc và phương Nam, tác giả đã kết thúc bài hát nói bằng một tiếng "ông" đỉnh đặc, hào hùng: "Đời ai ngất ngưỡng như Ông!". Cái bản ngã phi thường của nhà thơ đã được phô bày cực độ.

Tóm lại, với Nguyễn Công Trứ, thì phải có thực tài, thực danh, phải "vẹn đạo của tôi" mới trở thành "tay ngất ngưỡng", "ông ngất ngưỡng" được. Và cách sống ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ thể hiện chất tài hoa, tài tử, không ô trọc, "không vướng tục", cũng không thoát li. Ngất ngưỡng thế mới sang trọng.

Cái nhan đề, thi đề "*Bài ca ngất ngưỡng*" của ông Hy Văn rất độc đáo. Cách độc lộ bản ngã của nhà thơ cũng rất độc đáo. Một thế kỉ sau, thi sĩ Tản Đà cũng có nhiều bài thơ hát nói, thơ trường thiên đậm đặc chất "ngông". Một đẳng ngất ngưỡng mà tài danh, một đẳng ngông mà chán đời và lãng mạn.

Thơ hát nói của Nguyễn Công Trứ đạt đến đỉnh cao nghệ thuật. Các câu thơ chữ Hán đem lại sự bề thế, uyên bác. Chất thơ, chất nhạc phối hợp hài hoà, lời cuốn, hấp dẫn.

Trong nền thi ca cổ điển Việt Nam, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Dương Khuê, Nguyễn Khuyến, Tản Đà... là những nhà thơ cự phách để lại một số bài thơ hát nói tuyệt tác. Nguyễn Công Trứ đã tạo nên một giọng điệu mạnh mẽ, hào hùng, chất tài tử hoà nhập với chí anh hùng, nợ tang bồng, chí nam nhi. Đó là phong cách nghệ thuật, là cốt cách, là bản sắc thơ hát nói của Nguyễn Công Trứ. "*Bài ca ngất ngưỡng*" đích thực là "*Bài ca từ đáy lòng*" của ông Hy Văn cho ta nhiều thú vị.

Bài số 11

Phân tích bài "*Bài ca ngất ngưỡng*" của Nguyễn Công Trứ

Bài làm

Khi đã nghỉ hưu ở quê nhà, Nguyễn Công Trứ viết "*Bài ca ngất ngưỡng*" thể hiện phong cách sống của ông. Đây là triết lí sống trong suốt cuộc đời, khi còn là một thư sinh, khi xuất chinh hay lúc đã về hưu của ông. "Ngất ngưỡng" là từ tượng hình có giá trị biểu đạt, diễn tả ở một vị trí cao chênh vênh, không ổn định liên hệ vào con người là một lối sống khác người: ngông nghênh, thách thức với mọi người, vượt lên thế tục bình thường !

Mở đầu là câu thơ chữ Hán thể hiện lí tưởng nhà Nho: Phận sự của kẻ sĩ là phải coi việc gánh vác trong vũ trụ là bổn phận của mình.

Nhà thơ tự xưng mình là ông - Ông Hi Văn - lần lượt làm các việc: thi đỗ Thủ Khoa, khi làm Tham Tán Quân vụ Bộ hình, khi làm Tổng Đốc An Hải, lúc làm Đại Tướng Bình Tây, lúc làm Phủ Doãn Thừa Thiên, nhưng ông không ở lâu chức vụ nào vì luôn luôn bị giáng chức.

Sự nghiệp như thế thật không hổ thẹn với chí lớn kẻ làm trai. Mặc dầu trên đường công danh có những lúc thăng trầm, nhưng cuối cùng ông cũng được ở phẩm bậc khá cao dù cái xã hội ấy, ông gọi là cái "lòng".

Cuộc đời lập nghiệp công danh kéo dài từ năm 1820 - 1848, ông đã tự chứng tỏ cái tài song toàn về văn võ một cách hiển hách lừng danh, đến nỗi ông không che giấu khi tự thuật về mình. Một tay ngất ngưỡng trên hoan lộ:

"*Gồm hao lược đã nên tay ngất ngưỡng!*".

Sau khi làm xong phận sự, ông không ngần ngại cởi trả áo mào triều đình cáo lao về hưu.

Quãng đời sau cùng của đời Nguyễn Công Trứ là quãng đời không màng danh lợi, hoàn toàn hưởng nhàn theo sở thích cá nhân. Với một tâm hồn tự do và

một cuộc sống độc lập, ông đã tha hồ ngất ngưỡng cười bò vàng đeo nhạc ngựa t dao đây đó khi chùa, khi núi, lại đèo theo đùng đỉnh một đôi di. Cách hưởng nh hành lạc của ông ở đây thật đến quá quất, mà có lẽ khôi hài lập dị của một tra nam tử có một thị hiếu riêng, đến nỗi:

"Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng!".

Lối hưởng lạc này có một sinh khí và một tính chất riêng, đó là lối hưởng nhập tục theo chiều phóng khoáng cá nhân, không giống một ai, không Tiên khô Phật cũng không tục, nhưng vẫn trọn nghĩa vua tôi:

"Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng."

Không Phật, không Tiên, không vướng tục".

Hưởng nhàn hành lạc chỉ là thời kì sau cùng của ông khi làm xong phận : Ông muốn mọi người hiểu rằng cuộc đời là trung nghĩa. Biết bao lần lên bờ xuống trầm trên hoan lộ, vì ganh ghét, vì vu cáo, thế mà vẫn giữ vững đức tru quân, ái quốc không hề có một ý tưởng bất mãn.

Bởi vậy khi về hưu vui thú tuổi già, ông sống với một cõi lòng yên vui bi thản, trên không lỗi với vua, dưới không mất lòng dân chúng. Cho nên kkhhi Ti Hải, Kim Sơn, lúc chống gậy đến chốn triều đình nghị quốc quân đại sự. Năm Đức thứ 12, ông nghe tin liên quân Pháp, Tây Ban Nha tấn công cửa bể Đà Nẵng không quản ngại thân già, ông chống gậy đến chốn triều đình dâng sớ lên vua x cầm quân chống giặc. Nhưng vua không cho, vì thấy ông đã quá già nua tuổi tác.

Tự xét hiểu mình như thế, nên ông kiêu hãnh ghi nhận về mình:

"Chẳng Trái Nhạc cũng vào phường Hàn Phú,

Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung,

Trong triều ai ngất ngưỡng như ông!".

Phải chăng đó là lối sống mang cái "chí khí" "ngất ngưỡng". Chẳngg nhữ ông không hề sợ ai chê cười mà còn đầy lòng tự hào về cái "đạo sống ngất ngưỡn đó. Tóm tắt lại có bốn cái "ngất ngưỡng" làm nổi bật trong đời ông:

- *Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng!*

- *Đạc ngựa hò vàng đeo ngất ngưỡng!*

- *Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng!*

- *Trong triều ai ngất ngưỡng như ông!*

Nguyễn Viết Hùng

(Trích "45 Bài văn hay lớp 11")

Bài số 12

"Hàn nho phong vị phú" - một áng cổ văn

đậm chất trào phúng mà vừa hiện thực, vừa lãng mạn.

Mở đầu bằng câu chữ điệp: "Chém cha cái khó ! Chém cha cái kkhó!" những lời dằn dỗi, mạt sát cái nghèo nhưng cả bài "Hàn nho phong vị phú" ((bài ph về phong vị nhà nho nghèo) của Nguyễn Công Trứ lại là một bài văn đọc rất vu thấp thoáng sau những câu, chữ là nụ cười chẳng phải khinh bạc, nửa mỉa, n hóm hình. Tác giả giáo đầu "kìa ai" nhưng nội dung toàn bài là lời tự trào của m học trò nghèo, một nhà nho lúc chưa đắc chí.

Cảnh nhà được vẽ ra cùng cực tưởng không thể nghèo hơn được nữa: *nhà cỏ, tường mo, kèo một tạc, cửa nhện giăng, phen trúc ngăn nửa hếp nửa buồng, vách thung, rai dột;...* Song chẳng phải với giọng bi quan, oán thán, mà là giọng một hoạt kê như là biếm họa, tả thực đến từng chi tiết lại hàm ý sâu xa, cười cợt đó mà cảm cảnh đó. Ngay cả những áng văn tả chân hiện đại chưa thấy ở đâu hơn được những câu thật ý nhị của bài phú, ví như: "*Bóng nắng dọi trứng gà trên vách, thằng be tri trò; / Hạt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngáp ngó*". Đây mới đúng là văn phong và phong độ của Uy Viễn tướng công, chẳng sợ, chẳng luy, chẳng ngán cái nghèo; từng than "*chưa chán ru mà quấy mãi đây*" cho cái nghèo chẳng qua là một anh cù lần ám người ta mà quấy rầy. Có thể nghĩ rằng mấy câu mở đầu bài phú là cách vào bài gấp gáp làm ra vẻ thịnh nộ vậy thôi, chứ thật ra "*ông đây*" bất chấp. Tuy nhiên cái nghèo là hiện thực. Nghèo đến mức vật nuôi hay vật hoang sống kẻ người cũng phải ngán ngẫm: "*Trong cũi lợn nằm gặm máng, đói chẳng muốn kêu / Đầu giàn chuột lóc khua niêu, buồn thôi lại bỏ*". Nhà hiền triết nước Tàu xưa khuyên người ta: "*Thực bất cầu bão, cư bất cầu an*" (ăn không cầu no, ở không cầu yên) chắc chẳng ngờ mấy nghìn năm sau ở một xứ sở xa xôi có người vận dụng một cách "*đắc địa*" thế này: "*Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no. / Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường hở ngó*". Chẳng phải nói phách kiêu bất cần đời hoặc để tự an ủi, cũng chẳng phải lên giọng cho ra vẻ "*an bản lạc đạo*", mà ngẫm ra cái giọng điệu hài hước tự giễu của một tâm hồn lạc quan.

Nhà cửa đã vậy, các tiện nghi sinh hoạt cũng ở mức bản cùng trong tầng lớp "*sĩ*": bốn mùa "*áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền, nực làm gối*", và: "*khăn lau giặt đỏ lôm, trải làm chiếu, vận làm quần*"; *võng lác, quạt mo, dép da, guốc gỗ*. Sống cũng phong lưu đấy, đủ món, đủ trò, nhưng mà: quạt sậy, diều tre; ẩm đất (để chuyên trà) sứ vôi, be sành (để đựng rượu) chắp cổ; tranh treo vách khói ám lem luốc, sách gác giàn giàn nhấm lăm nhấm; cỗ bài lá thì cũ mòn, bàn cờ tướng thì xộc xệch. Lộc ăn "*lúa chất đầy giường*", nói "*chất đầy*" ra vẻ lắm, nhưng lúa chất trên giường thì phỏng được bao lắm! Lại nữa, lúa nguyên bông treo để dành "*chừng một triêng, một bó*" chắc chẳng đủ cho gà ăn! Song chẳng cần, ta dùng "*phương tịch cốc*", bài thuốc nhịn cơm. Tưởng gì: té ra thay bằng... khoai, song là khoai cũng chỉ "*vừa một giò*". Thật ra, giọng bông phèng kiểu như "*ngon khéo là ngon*", "*của đâu những của*" cũng khó làm dịu đi cái cảnh "*Đến bữa chưa sẵn bữa, con trẻ khóc đường ong; / Quá kì lại hện kì, nhà nợ kêu như ó*".

Những toan kiểm kế sinh nhai: làm thầy thuốc "*rắp hồn chài gỡ bữa*" thì thiếu ý; làm thầy pháp "*mong dôi trá kiếm ăn*" lại không đủ *dùng*; làm thầy bói "*toan nhờ lộc thánh*" thì "*chẳng bõ hèn*", làm thầy địa lí "*toan bán đất trời*" thì ngay tìm nơi táng cha mình còn chưa ra nói chi tìm cho người khác. Đúng là sa vào cảnh "*Gấp khúc lượn nên ít kẻ yêu vì; / Giương mắt ếch biết vào đâu mượn mồi*".

Bây giờ mới rõ thế thái nhân tình. Đến vậy, đến nhờ cậy người thân, kẻ quen thì "*ta đã mồi căng ngói tri*" mà "*nó những vượt râu làm bộ*". Thế chưa phải đá là cùng cực nhục nhã: "*Thấy tớ sợ men tìm đến cửa, ngánh mặt cúi đầu*"; / "*Chị em e vất lấm vào lưng, chìa môi nhón mồi*"; và "*Láng giềng ít kẻ tới nhà*"; / "*Thân thích chẳng ai nhìn họ*".

Cùng đường mà không thể làm bậy bởi nghĩ "*tủi con nhà mà hổ mặt anh em*" mà cũng "*e phép nước chưa nên gan sừng sỏ*". Đây là những lời bộc bạch rất thẳng thắn. Không được như ai do bản chất trong sạch, hướng thiện thì nói thật: vì tủi hổ

cũng có, vì sợ phép nước cũng có, chứ không lên gân, không đả đức giã. Tuy nhiên, tìm niềm an ủi, cũng là mình tự răn mình: "Cùng con cháu thuở nói năng chuyện cũ, đường ngắm câu lạc đạo vong hồn" (vui đạo quên nghèo); "Gặp anh em khi hàn học sự đời, lại đọc chữ vì nhân bất phú" (làm điều nhân chẳng ai giàu được). Dầu nghĩ có số, có phận song vẫn tin sống có đức thì "ắt trời Hia chẳng phụ". Và, nhất là noi gương người xưa, tin ở tài của mình, chí của mình: "khhó ai bằng Mãi Thần, Mông Chính, cũng có khi ngựa cuội dù che". Trong cảnh nghèo hèn hiện tại vẫn tự hào với cái vốn tri thức của mình, còn "ai ruộng sâu trâu nái, đụn lúa kho tiền" (nhà giàu ngày trước) thì "cũng bất quá thủ tài chi lỗ", là tên giặc giữ của mà thôi!

Tác giả có giọng đùa đùa với cái nghèo, chẳng phải tán tụng cái nghèo, cũng chẳng cam nghèo, nhưng không cố làm giàu bằng mọi giá, và không chịu làm anh troc phú. Trước hết và trên hết là sự nghiệp.

Ngày trước, Xuân Diệu ca cẩm: "Nỗi đời cay cực đang giờ vượt / Comm áo không đùa với khách thơ". Các tác giả "Thi nhân Việt Nam" chê không có bản lĩnh trước cái nghèo bằng Nguyễn Công Trứ, người tiền bối đồng hương Hà Tĩnh của mình. Xem ra thì so với người thời nay, Xuân Diệu hãy còn "chất phác" chán!

Cổ văn dạy trong nhà trường phổ thông hình như chỉ có một bài thể phú, và trong các bài văn thơ đủ loại được tuyển để giảng dạy hình như cũng rất ít bài mang chất trào phúng, trừ các bài thuộc thể loại ấy. Vẫn biết cảnh đời, lẽ đời, tình đời nay đã rất khác xưa, và cảnh nghèo thì muôn vẻ. Xưa, đời tăm tối hơn nhưng người thì thuần hậu hơn. Nay, "văn minh" hơn, mà phức tạp hơn. Song, ở thời nào thì cuộc sống cũng cần hướng tới trước. "Hàn nho phong vị phú" có thể truyền lại cái "lẽ yêu đời" của người xưa cho hậu thế. Nữa, các tác giả "Thi nhân Việt Nam", trong bài nói về Nam Trân, cho rằng lối thơ tả chân xưa ở ta không có, chỉ nhặt được rài rác đây đó đôi câu. "Hàn nho phong vị phú" là cả một bài ! Đành rằng phú không là thơ, song cũng khá gần thơ. Trong kho tàng cổ văn nước ta, từ thơ cho tới văn xuôi, hiếm có bài nào vừa hiện thực, vừa lãng mạn, lại đậm chất trào phúng như bài phú này.

Khải Nguyên

(Tập chí Văn - Số 13 năm 2003)

Bài số 13

Cảm nhận về trích đoạn "Hàn nho phong vị phú" của Nguyễn Công Trứ:
"Chém cha cái khó ! Chém cha cái khó ! ... một bộ ăn chơi quá thú".

Bài làm

Nguyễn Công Trứ (1778-1858) biệt hiệu là Hi Văn, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Nhà nghèo nhưng nổi tiếng tài hoa, giàu chí khí, mãi đến năm 41 tuổi, mới đỗ Thủ khoa kì thi Hương trường Nghệ. Văn võ toàn tài, giỏi kinh bang tế thế, ông từng đi dân lấn biển lập nên hai huyện Kim Sơn (Ninh Bình) và Tiền Hải (Thái Bình). Là một danh thần của triều Nguyễn, ông tự hào nói:

"Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông
Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng
Lúc bình Tây cờ Đại tướng
Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên..."
(*"Bài ca ngất ngưỡng"*)

gặm máng". Đầu giàn bếp, chẳng có thức gì. thứ gì, nên lũ chuột "*cạy khua niêu*" mãi, cuối cùng phải "*buồn thôi lại bỏ*". Cái nghèo được đặc tả tỉ mỉ, cụ thể. Nhà thơ như đứng lặng nheo mắt nhìn túp lều dột nát, xơ xác của mình. Sự hiem diện của thằng bé, con mèo, con chuột, con lợn đã làm nổi lên cái "*phong vị*" của nhà hàn nho nơi túp lều tranh. Từ láy tượng thanh "*tri tri*", từ láy tượng hình "*ngấp ngổ*" là hai nét vẽ điểm nhãn tài hoa trong 4 vế của hai câu cách cú:

*"Bóng nắng rọi trứng gà bên vách, thằng bé tri tri;
Hạt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngấp ngổ.
Trong cũi lợn nằm gặm máng, đối chằng buồn kêu;
Đầu giàn chuột chạy khua niêu, buồn thôi lại bỏ".*

Hai câu cách cú tiếp theo, tác giả nói về sự ăn, ngủ, uống trà, ăn trâu của mình. Cơm cũng có ba bữa nhưng toàn rau, cái bụng no căng lên "*vỗ bịch bịch*". Ngủ thì quá ư vô tư "*an giấc ngáy kho kho*". Trà thì chỉ có lá bàng lá vối "*chát chát chua chua*". Trâu là vỏ mận vỏ dứa "*nhai nhai nhỏ nhỏ*". "*Người quân tử ăn chẳng cầu no*", "*đời thái bình cửa thường hở ngỏ*" là cái "*phong vị*", là sự "*sang trọng*" của nhà hàn nho. Các từ ngữ "*bịch bịch*", "*kho kho*", "*chát chát chua chua*", "*nhai nhai nhỏ nhỏ*" dùng rất khéo. Những cử chỉ, điệu bộ của vị hàn nho được tô đậm qua bức tranh dân dã buồn cười:

*"Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no;
Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình nhà thường hở ngỏ.
Ấm trà góp lá bàng, lá vối, pha mùi chát chát chua chua;
Miếng trâu tằm vỏ mận, vỏ dứa, buồn miệng nhai nhai nhỏ nhỏ".*

Câu gôi hạc cuối đoạn nói về sự ăn mặc của nhà thơ. Chỉ là áo vải thô "*nặng trĩch*", vì vá đụp vá dùm, nhưng dùng được nhiều việc, mùa đông thì làm mền, mùa nực thì làm gối, tha hồ đổi thay quanh năm. Khăn lau "*đỏ lòm*" thật được việc và tiện lợi, lúc "*trải làm chiếu*", lúc "*vận làm quần*", đủ trưng diện, đủ "*ăn chơi quá thú*". Hỏi có khách tài tử phong lưu nào bằng:

*"Áo vải thô nặng trĩch, lạnh làm mền, nực làm gối,
hồn mùa thay đổi bấy nhiêu;
Khăn lau giặt đỏ lòm, trải làm chiếu, vận làm quần,
một bộ ăn chơi quá thú".*

Nếu đọc tiếp, ta sẽ cảm nhận được bao cái hay, bao điều lạ mà Nguyễn Công Trứ nói đến trong "*Hàn nho phong vị phú*". Nghèo mà không đau khổ kêu rên. Giọng văn hóm hỉnh, nét vẽ tả ngộ nghĩnh, tự trào.

"*Hàn nho phong vị phú*" là bài phú Nôm viết theo thể Đường luật gồm có đủ các kiểu câu: *tứ tự*, *song quan*, *cách cú*, *gôi hạc*, vừa có *vân* vừa có *đối* rất điêu luyện, thần tình. Cách dùng từ rất chọn lọc, hình tượng đặc sắc.

Nhà thơ nghèo mà không ủ rũ, tiêu cực chán đời. Cả bài phú toát lên một sự yêu đời, một thái độ chấp nhận và vươn tới. Đó cũng là "*phong vị*". Nghèo nhưng "*chí nam nhi*", "*nợ nam nhi*", "*nợ tang hồng*", nợ công danh luôn luôn cháy bỏng tâm hồn. Trong nghèo khó, nhưng ông vẫn tin tưởng và hi vọng vào tài năng của mình:

"Số khá bĩ rồi thời lại thái,
Cơ thường công hết hẳn sang xuân!
Giời đâu riêng khó cho ta mãi
Vinh nhục dù ai cũng một lần"

(*"Cảnh nghèo"*)

Giáo sư Phan Ngọc nói: *"Các nhà nho ngày xưa thật hay chữ mới dám thử bút làm phú"*. Và cũng xin được nói thêm: *"Phải hiểu thi pháp của thể loại phú mới cảm nhận được cái hay của phú"*.

Bài số 14

Cảm nhận của em về bài thơ "Sa hành đoản ca" của Cao Bá Quát.

Bài làm

Cao Bá Quát (1809 - 1854) là nhà thơ lỗi lạc của đất nước ta trong nửa đầu thế kỉ XIX. Trước tác của ông còn để lại ngót 1.500 bài thơ chữ Hán, 21 bài văn xuôi và một ít bài thơ Nôm.

Thơ văn Cao Bá Quát đã thể hiện tráng chí của một kẻ sĩ hàm hồ vào đời, đồng thời nói lên bi kịch của một đấng tài trai không gặp thời, gặp vận. Thời trẻ, ông từng hát: *"Ngã dục đăng cao sấm - Hạo ca kí vân thủy"* (Ta muốn trèo lên đỉnh cao ngất - Hát vang lên để gửi tấm lòng vào mây nước). Nhưng trong bài *"Sa hành đoản ca"*, ông lại viết:

*"Trường sa, trường sa, nại cừ hà!
Thản lộ mang mang úy lộ đa".
(Bãi cát, bãi cát, ngao ngán, long
Đường phẳng mờ mịt, đường hiểm vô cùng!)*

"Sa hành đoản ca" (Bài hát ngắn đi trên bãi cát) chỉ có thể được Cao Bá Quát viết ra khi ông đã nếm trải nhiều cay đắng trên con đường công danh, hoan lộ? Có thể trên đường từ Huế ra Bắc đi nhận chức Giáo thụ huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, ông mới viết bài thơ này. (?)

"Ca" là một thể loại của thơ cổ; câu thơ dài, ngắn tùy thuộc vào cảm hứng và âm điệu, vần điệu. Bài thơ của Cao Bá Quát gồm có 16 câu thơ ngũ ngôn và thất ngôn đan xen vào nhau.

"Sa hành đoản ca" nói về một người đang lặn lội trên bãi cát dài, khi tóc đã ngả màu sương, suy ngẫm về đường đời và cái há công danh.

Bốn câu thơ đầu gọi tả bãi cát. Hình ảnh *"trường sa"* điệp lại trong câu thơ *"Trường sa phục trường sa"* gọi lên bãi cát dài và rộng bao la, mênh mông, kéo dài đến vô tận. Đó là những bãi cát nằm dọc con đường thiên lí thuộc hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị dằng dặc nơi khúc ruột miền Trung. Khách lữ hành đi một bước lại như lùi một bước. Nước mắt lã chã tuôn rơi. Mặt trời đã lặn nhưng người lữ khách vẫn còn đi. Câu thơ ngũ ngôn với điệp ngữ và tương phản đã làm nổi bật sự cực nhọc, mệt mỏi của người đang lặn lội đi trên bãi cát dài.

*"Trường sa phục trường sa
Nhất bộ nhất hồi khước
Nhật nhập hành vị dĩ
Khách tử lệ giao lạc".*

(Bãi cát dài, bãi cát dài !
Mỗi bước lại như lùi
Mặt trời đã lặn đi chưa nghỉ
Khách bộ hành nước mắt tuôn rơi).

Tám câu thơ tiếp theo nói lên cái giá phải trả đối với hạng người háms danh lợi. Không học được "phép ngủ kĩ" của Tiên ông Hạ Hầu Ấn ngày xưa mà vẫn "cứ trèo non, lội nước mãi" cho khổ ! Tự hỏi mình rồi lại tự trách mình: Vì háms danh lợi nên phải "tất tả" ngược xuôi:

"Cổ lai danh lợi nhân
Bôn tẩu lộ đồ trung".
(Xưa nay phường danh lợi
Bôn tẩu trên đường đời.)

Trên đời, kẻ háms danh lợi khác nào người say rượu. Người say rượu cũng như kẻ háms công danh thì nhiều vô số, còn kẻ tỉnh thì ít. Đó là nguyên nhân mọi bi kịch của người đời:

"Phong tiền tửu điểm hữu mĩ tửu
Tĩnh giả thường thiếu, túy giả đông".

Nghệ thuật so sánh giữa "tĩnh giả thiếu" với "túy giả đông" đã làm nổi bật chất triết lí về sự háms danh lợi của người đời.

Nếu Lý Bạch hơn nghìn năm về trước từng cảm nhận: "Hành lộ nan, hành lộ nan ! Đa kì lộ, kim an tại ?" (Đường đi khó, đường đi khó ! Nhiều ngã rẽ giờ đang ở nơi nào ?) thì trong "Sa hành đoản ca", Cao Bá Quát cũng viết:

"Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây ?
Bước đường bằng phẳng thì mờ mịt, bước đường ghê sợ thì nhiều".

Khách lữ hành không chỉ cảm thấy đường đi khó mà còn cảm thấy đường đời lăm ngà, biết đi về đâu, biết chọn hướng nào, nẻo đường nào ? Giữa bãi cát dài bao la mênh mông, người lữ khách như bị lạc lối, băn khoăn tự hỏi: "Biết tính sao đây ?". Hơn bao giờ hết, lữ khách mới thấm thía con đường đời, con đường danh lợi "bằng phẳng thì mờ mịt", mà "bước đường ghê sợ thì nhiều".

Cao Bá Quát coi đó là sự trải nghiệm, chiêm nghiệm. Nổi tiếng thần đồng nhưng chỉ đỗ cử nhân; mấy lần thi Hội đều hỏng. Dưới chế độ phong kiến, không phải cứ có tài, có chí là công thành danh toại. Có lúc Cao cất lời than: "Trượng phu ba mươi tuổi, chẳng nên danh gì !". Mãi đến năm 32 tuổi, ông mới được vua nhà Nguyễn triệu vào kinh bổ làm hành tẩu bộ Lễ - một chức thư lại quèn ! Sau đó là những năm tù đầy, đi "dương trình hiệu lực" sang đến tận In-đô-nê-xi-a... Câu thơ "Đường bằng mờ mịt, đường hiểm vô cùng" đã được Cao Bá Quát viết bằng nước mắt, tiếng thở dài và máu.

Khép lại bài thơ là khúc ca "đường cùng". Phía Bắc và phía Nam, trước mặt và sau lưng, núi nhấp nhô "muôn trùng", núi lượn sóng "muôn đợt". Cặp câu song hành sử dụng hình ảnh biểu tượng đã tô đậm cái khó của con đường đời. Lữ khách tự hỏi và khẽ trách mình. Kết thúc bài thơ là một câu hỏi đầy ám ảnh:

"Nghe ta ca "cùng đồ" một khúc
Phía bắc núi bắc, núi muôn lớp !
Phía nam núi nam, sóng muôn đợt !
Sao mình anh còn trơ trên bãi cát ?".

Người lữ khách đã và đang sống trong tâm trạng buồn cô đơn và mệt mỏi. Biết đi đâu về đâu khi mặt trời đã lặn, lặn từ lâu rồi ! Biết tìm hướng nào khi tóc đã ngả màu sương.

"*Sa hành đoản ca*" là lời than của người lữ khách về sự gian truân trên đường đời, về sự mờ mịt ghê sợ của con đường danh lợi. Bài thơ là một bài học, một triết lý về con đường danh lợi và cái giá của khách danh lợi trên mọi nẻo đường gần xa.

Hình tượng bãi cát dài và người đi trên bãi cát dài lúc mặt trời đã lặn, nước mắt chảy ra cứ ám ảnh mãi hồn người.

Bài số 15

Phân tích bài thơ "Tự tình" - 1 của Hồ Xuân Hương

Bài làm

Hồ Xuân Hương có ba bài thơ "*Tự tình*". Những bài thơ "*Tự tình*" của Hồ Xuân Hương thuộc dòng thơ *trữ tình* thuần khiết, cũng dữ dội nhưng không có yếu tố trào lộng, dục và tục. Sau những hành vi bốn cột, châm biếm, sau những tiếng cười phé phách, nữ sĩ đa tình này lại trở về với cõi lòng tịch mịch của chính mình. Ngay cả trong những dòng tâm tư sâu thẳm, oán hờn này, chúng ta cũng nhận ra tài hoa và bản lĩnh của một người đàn bà tuyệt vời:

Tự tình - 1

*Tiếng gà văng vẳng gáy trên hom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mỡ thơm không khua mà cũng cóc,
Chuông sâu chẳng đánh cỡ sao om.
Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mồm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tá?
Thân này đâu đã chịu già tom!*

Mở đầu bài thơ là mộ âm thanh xao xác:

*"Tiếng gà văng vẳng gáy trên hom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm".*

Tác giả lựa âm "*om*" (khổ vận) thật là độc đáo. Âm "*om*" tượng hình, âm thanh phát ra trong một cái vòm (Vòm trời thì dưới mắt Xuân Hương cũng là một cái vòm thôi) luẩn quẩn không thoát ra được, thật hợp với tâm trạng ảm ức, tấm tức của nhân vật trữ tình. Cái không gian nghệ thuật ở đây cũng thật là đặc biệt và tiềm ẩn không ít bí mật. Nữ sĩ đang ở đâu mà nghe "*Tiếng gà văng vẳng gáy trên hom*"? "*Trên hom*" là ở đâu? Nhiều nhà nghiên cứu có nói là từ "*hom*" không hiểu rõ. "*Văn học 11*" (Ban KHXH) chú giải là "*phía sau con thuyền nơi người dân chài thường nuôi gà nhốt trong bu*". Như vậy là ở đây có một con thuyền trong đêm tối, cũng có thể lắm vì trong nhiều bài thơ viết về thân phận của nữ sĩ thường có hình ảnh con thuyền, ngay trong bài "*Tự tình*" - 3 cũng có con thuyền:

*"Chiếc bách buồn về phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nổi lênh đênh".*

Thân phận Xuân Hương như con thuyền lênh đênh trong bóng tối. "Tiếng gà vắng vắng" tàn canh làm thức dậy nỗi đau đớn xót xa đến nỗi âm thanh lan toả đến đâu thì "oán hận" tràn ra ngùn ngụt đến đó. Đây không còn là nỗi "oán hận" của một cá nhân, mà là nỗi oán hận của những kiếp hồng nhan bất hạnh trong xã hội bấy giờ.

Tiếng gà đã thức dậy nỗi đau của kiếp hồng nhan, rồi nỗi đau, nỗi thấm sâu nhiễm vào từng âm thanh của buổi tàn canh bất kể tiếng kim hay tiếng mộc:

"Mỡ thấm không khua mà cũng cóc,
Chuông sầu chẳng đánh cứ sao om?"

Sự kết hợp từ ngữ của Xuân Hương biến hoá lạ lùng, mỡ thì *mỡ thấm*, chuông thì *chuông sầu*. Tác giả đã nội tâm hoá âm thanh của ngoại cảnh, khiến cho người nghe tưởng đây là *tiếng lòng* của nữ sĩ. Chính tiếng gà đã thức dậy nỗi đau thương khắc khoải, chính tiếng gà tàn canh đã làm giật mình kẻ hồng nhan, làm *khua* lên nỗi *thấm* thành âm thanh khô khốc: "cóc", đã đánh lên tiếng *sầu* não ruột, tối tăm: "om". Một hoà âm *thấm sầu* qua ngoại cảnh và lòng người đã tấu lên trong buổi tàn canh. Nhưng lắng nghe thật kĩ, ta nhận ra hoà âm *thấm sầu* ấy dội lên thật mạnh mẽ với những thanh trắc (*tiếng, hận, thấm, cứ...*) với những động từ (*gáy, khua, đánh*) thành ra hoà âm *thấm sầu* bi mà không lụy, nỗi buồn của một sức sống mãnh liệt. Tiếng lòng ấy như có sự cự quây cưỡng lại sự phũ phàng của người đời, sự nghiệt ngã của duyên kiếp.

Chuyển sang hai *câu luận*, tác giả trực tiếp bộc lộ nỗi lòng của mình:

"Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mồm mòm".

Không đặc sắc như hai *câu thực*, nhưng hai *câu luận* cũng bộc lộ được tâm trạng thật của nữ sĩ, một nỗi buồn tàn duyên rất con người, rất đàn bà. Chữ nghĩa, hình tượng cũng tài hoa. Cái trầu tượng (*duyên*) đã trở thành cái cụ thể (*để mồm mòm*). Trong cái khó (*khổ vận*) của vận, Hồ Xuân Hương vẫn khám phá được hình tượng xác đáng, đầy cảm xúc. Nói về sự "toan về già", về sự "hết duyên" có gì hay hơn hình ảnh "mồm mòm" như trái chín rục, chín ung. Mà quả thật đường tình duyên, hôn nhân của Hồ Xuân Hương cũng quá hẩm hiu. Lấy chồng muộn mà cả hai đời chồng đều làm lẽ và sớm trở thành góa bụa.

Nhưng Xuân Hương vẫn không chịu "hạ mình", vẫn hướng đến những "đối tượng" mà nữ sĩ có thể đồng cảm được, kêu gọi, thách thức:

"Tài tử văn nhân ai đó tá?
Thân này đâu đã chịu già tom!"

Tứ thơ chuyển thật bất ngờ. Mà cũng chỉ có Xuân Hương mới đủ sức mạnh tinh thần để gượng dậy trong nỗi buồn tê tái như thế. Nữ sĩ hướng đến "tài tử văn nhân" (hướng đến chứ không phải là *hướng lên* vì thật khó có tài tử văn nhân nào trên Hồ Xuân Hương); là hướng đến những gì tốt đẹp của chính tâm hồn nữ sĩ. Xuân Hương chỉ đồng cảm với các bậc "tài tử văn nhân", các bậc tao nhân mặc khách chứ không phải vì chín "mồm mòm" mà rưng vào tay bất cứ kẻ nào. Có một nỗi khát vọng trong lời kêu gọi vô vọng đó. Nữ sĩ kêu lên một tiếng càng làm tăng lên vẻ tịch mịch của cõi lòng như tiếng gà buổi tàn canh càng tăng thêm vẻ vắng lặng của không gian. Nhưng rồi Hồ Xuân Hương vẫn lộ ra bản lĩnh của mình, bản lĩnh của một người phụ nữ tự ý thức sâu sắc về cá nhân, về quyền sống, sẵn sàng thách đố lại với duyên phận:

"Thân này đâu đã chịu già tom!"

Vân *om* là một vân tối. Với Hồ Xuân Hương, bóng tối không ngoài sự cô độc, hẩm hiu, góa bụa, già nua. Xuân Hương đã cưỡng lại bằng một tinh thần mãnh liệt. Tưởng chừng đằng sau vân *om* (*tom*) đây bóng tối đó là một nụ cười, trẻ trung, tinh nghịch, thách đố lại với định mệnh oan nghiệt.

Ba bài thơ *Tự tình* của Hồ Xuân Hương đều hay, mỗi bài hay một vẻ. Bài "*Tự tình - I*", trong khuôn khổ chật hẹp của thơ Đường, lại gieo vần hóc hiểm vậy mà nữ sĩ họ Hồ vẫn hồn nhiên bộc bạch tình cảm chân thành, nồng nhiệt. Lời thơ *nôm* thuần Việt, không điển cố, ngoại cảnh và nội tâm hòa quyện trong hình ảnh và nhạc điệu. Ấn tượng sâu đậm của "*Tự tình - I*" là bài thơ thể hiện được bản lĩnh của Hồ Xuân Hương, một người phụ nữ tài hoa có sức sống mãnh liệt không chịu khuất phục trước số phận hẩm hiu, nghiệt ngã. Giá trị nhân văn của bài thơ thật là cao cả!

Nguyễn Đức Quyền

("Những bài văn chọn lọc lớp 11")

Bài số 16

Hãy phân tích bài thơ "*Tự tình*" - 2 của nữ sĩ Hồ Xuân Hương.

Bài làm

Hồ Xuân Hương là nữ sĩ tài ba ở nước ta vào cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX. Ngoài tập "*Lưu Hương kí*" bà còn để lại khoảng 50 bài thơ *nôm*, phần lớn là thơ đa nghĩa, vừa có nghĩa thanh vừa có nghĩa tục. Một số bài thơ trữ tình đậm thắm, thiết tha, buồn tủi... thể hiện sâu sắc thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ, với bao khao khát sống và hạnh phúc tình duyên. Chùm thơ "*Tự tình*" phản ánh tâm tư tình cảm của Hồ Xuân Hương, của một người phụ nữ lỡ thì quá lứa, duyên phận hẩm hiu,... Bài thơ này là bài thứ hai trong chùm thơ "*Tự tình*" ba bài.

Thi sĩ Xuân Diệu trong bài "*Hồ Xuân Hương bà chúa thơ Nôm*" đã viết: "*Bộ ba bài thơ trữ tình này cùng với bài "Khóc vua Quang Trung" của công chúa Ngọc Hân làm một nhóm riêng biệt, làm tiếng lòng chân thật của người đàn bà tự nói về tình cảm bản thân của đời mình trong văn học cổ điển Việt Nam...*" Ông lại nhận xét thêm về điệu thơ, giọng thơ: "*...trong bộ ba bài thơ tâm tình này, bên cạnh bài thơ vẫn "ên" nổi nên và bài thơ vẫn "om" oán hận, thì bài thơ vẫn "on" này mong đợi, chon von*".

"*Canh khuya vắng vắng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con !"*

Hai trong ba bài thơ, nữ sĩ đều nói về đêm khuya, canh khuya. "*Tự tình*" I bà viết: "*Tiếng gà vắng vắng gáy trên hom - Oán hận trông ra khắp mọi chòm*". Ở bài thơ này cũng vậy, bà tỉnh dậy lúc canh khuya, hay thao thức suốt đêm khuya, tâm trạng ngổn ngang phiền muộn. Âm thanh "*vắng vắng*" của tiếng trống từ một chòi canh xa đưa lại như thúc giục thời gian trôi nhanh, tuổi đời người đàn bà trôi nhanh:

"Đêm khuya vắng vắng trống canh dồn". "Hong nhan" là sắc mặt hồng, chỉ người phụ nữ. "Trơ" nghĩa là lì ra, trơ ra, chai đi, mất hết cảm giác. "Nước non": chỉ cả thế giới tự nhiên và xã hội. Cả câu thơ: "Trơ cái hồng nhan với nước non" nói lên một tâm trạng: con người đau buồn nhiều nỗi, nay nét mặt thành ra trơ đi trước cảnh vật, trước cuộc đời, tựa như gỗ đá, mất hết cảm giác. Nỗi đau buồn đã đến cực độ. Từ "cái" gắn liền với chữ "hồng nhan" làm cho giọng thơ trĩu xuống, làm nổi bật cái thân phận, cái duyên phận, cái duyên số đã quá hẩm hiu rồi. Ta có cảm giác tiếng trống dồn canh khuya, thời gian như cơn gió lướt qua cuộc đời, lướt qua số phận và thân xác nhà thơ. Con người đang than thân trách phận ấy đã có một thời son trẻ tự hào: "Thân em vừa trắng lại vừa tròn", có phẩm hạnh với "tấm lòng son" trọn vẹn, có tài năng, thế mà nay đang trải qua những đêm dài cay đắng. Qua đó, ta thấy cái xã hội phong kiến buổi ấy mới ghê gớm đã làm xơ xác, khô héo phận hồng nhan.

Đang sau hai câu đề là những tiếng thở dài ngao ngán. Cố vẫy vùng để thoát ra, bươn ra cái nghịch cảnh nhưng đâu dễ! Tiếp theo là hai câu thực:

*"Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn".*

Nghệ thuật đối rất thần tình: "Chén rượu" với "vầng trăng", trên thì "hương đưa", dưới lại có "bóng xế", đặc biệt 3 chữ "say lại tỉnh" với "khuyết chưa tròn" đang đối, hô ứng nhau làm nổi bật bi kịch về thân phận người đàn bà đang dở, cô đơn. Muốn mượn chén rượu để khuây khỏa lòng mình, nhưng vừa nâng chén rượu lên môi mùi hương phả vào mặt, đưa vào mũi. Tưởng uống rượu cho say để quên đi bao nỗi buồn, nhưng càng uống càng tỉnh. "Say lại tỉnh" để rồi tỉnh lại say, cái vòng luẩn quẩn ấy về duyên phận của nhiều phụ nữ, trong đó có Hồ Xuân Hương như một oan trái.

Buồn tủi cho thân phận, bao đêm dài thao thức đợi chờ, nhưng tuổi đời ngày một "bóng xế". Bao hi vọng đợi chờ. Đến bao giờ vầng trăng mới "tròn"? Đến bao giờ hạnh phúc đến trong tâm tay, được trọn vẹn, đầy đủ? Sự chờ mong gắn liền với nỗi niềm khao khát. Càng cô đơn càng chờ mong, càng chờ mong càng đau buồn, đó là bi kịch của những người đàn bà quá lứa lỡ thì, tình duyên ngang trái, trong đó có Hồ Xuân Hương.

Hai câu trong phần luận, tác giả lấy cảnh để ngụ tình. Đây là hai câu thơ tả cảnh "lạ lùng" được viết ra giữa đêm khuya trong một tâm trạng chán ngán, buồn tủi:

*"Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn".*

Ý thơ cấu trúc tương phản để làm nổi bật cái dữ dội, cái quyết liệt của sự phản kháng. Từng đám rêu mềm yếu thế mà cũng "xiên ngang mặt đất" được !! Chỉ có lơ thơ "đá mấy hòn" mà cũng có thể "đâm toạc chân mây" một cách kì lạ !! Hai câu thơ, trước hết cho ta thấy một thiên nhiên tiềm ẩn một sức sống đang bị nén xuống đã bắt đầu bật lên mạnh mẽ vô cùng. Thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương không chỉ mang màu sắc, đường nét, hình khối mà còn có gương mặt, có thái độ, có hành động, cũng "xiên ngang...", cũng "đâm toạc"... mọi trở ngại, thế lực,... Xuân Hương vốn tự tin và yêu đời. Con người ấy đang trải qua nhiều bi kịch vẫn cố gắng gương với đời. Phản ứng mạnh mẽ, dữ dội nhưng thực tại vẫn chưa xót. Đêm đã về khuya, giữa cái thiên nhiên dào dạt, bốn bề mịt mù bao la ấy, người đàn bà hẩm hiu càng cảm thấy cô đơn hơn bao giờ hết. Chẳng thế mà trong bài "Tự tình I", nữ sĩ đã buồn tủi viết:

*"Mơ tưởng không khuya mà cũng cố,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om ?".*

Cả nỗi đau trần thế như dồn tụ lại đáy lòng một người đàn bà cô đơn. Khao khát được sống trong hạnh phúc, được làm vợ, làm mẹ như mọi người đàn bà khác. Nhưng "hồng nhan bạc mệnh" rồi ! Đêm càng về khuya, người đàn bà không thể nào chợp mắt được, trần trọc buồn tủi thân đơn chiếc, thiếu thốn yêu thương, xuân đi rồi xuân có trở về, mà tình yêu chỉ được "san sẻ tí con con", phải cam chịu cảnh ngộ:

*"Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con".*

Hết mùa xuân này đi qua, mùa xuân khác lại trở lại, "mỗi năm mỗi tuổi như tuổi xuân đi"... Chữ "ngán" nói lên nỗi đau, nỗi buồn tủi của người đàn bà lỡ thì quá lứa, đang trải qua sự mòn mỏi, đợi chờ. Tình duyên, tình yêu như bị tan vỡ, tan nát thành nhiều "mảnh", thế mà chưa chắt thay chỉ được "san sẻ tí con con". Câu thơ là tiếng than thân trách phận. Phải chăng đây là lần thứ hai Hồ Xuân Hương chịu cảnh làm lẽ ? Tình đã vỡ ra thành "mảnh" lại còn bị "san sẻ", đã "tí" lại "con con". Mỗi chữ như rung rung những giọt khóc. Câu thơ này, tâm trạng này được nữ sĩ nói rõ thêm trong bài "Lấy chồng chung":

*"Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung,
Năm thì mười họa hay chăng chớ,
Một tháng đôi lần có cũng không !...".*

Tóm lại, "Tự tình" là lời tự than, tự thương xót, buồn tủi cho duyên số, duyên phận hẩm hiu của mình. Càng thao thức cô đơn càng buồn tủi. Càng buồn tủi càng hao khát sống, sống trong hạnh phúc trọn vẹn, đầy đủ. Thực tại nặng nề, cay đắng như bủa vây, cái hồng nhan như "trơ" ra với nước non, với cuộc đời. Người đọc vô cùng cảm thông với nỗi lòng khao khát sống, khao khát hạnh phúc của nữ sĩ và người phụ nữ trong xã hội. Giá trị nhân bản là nội dung sâu sắc nhất của chùm thơ "Tự tình" của Hồ Xuân Hương.

Cách dùng từ rất đặc sắc, độc đáo thể hiện phong cách nghệ thuật Hồ Xuân Hương: "trơ cái hồng nhan", "say lại tỉnh", "khuyết chưa tròn", "xiên ngang", "đâm sọc", "ngán nỗi", "lại lại", "tí con con",... Chữ dùng sắc nhọn, trong cảnh chứa nh, diễn tả mọi đau khổ bị kịch về duyên số... Qua bài thơ này, ta càng thấy rõ Hồ Xuân Hương đã đưa ngôn ngữ dân gian, tiếng nói đời thường vào lời ca, bình dị hoá và Việt hoá thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Bà xứng đáng là "Bà chúa thơ lôm" của nền thi ca dân tộc.

Bài số 17

Phân tích bài thơ "Mời trầu" của Hồ Xuân Hương

Bài làm

Xuân Diệu, nhà thơ, nhà bình thơ tinh tế đã có viết về bài thơ "Mời trầu" của Hồ Xuân Hương, song chủ yếu nghiêng về bình diện xã hội học: "Bọn cậu viên, cậu ấm công thực bụng yêu thương, chỉ định quần quanh chim chuột, bọn bạc tình, bọn nhạt hẻo" Xuân Hương lấy cau, lấy trầu ra mà mắng khéo hoặc mỉa mai... Cậu công tử lần sau còn đến, và lần này Xuân Hương lại dùng đến trầu cau một cách rõ ràng hơn, để tổng khách đi ngay từ cái phút "miếng trầu làm đầu câu chuyện":

*Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi,
Này của Xuân Hương mới quệt rồi.*

*Có phải duyên nhau thì thăm lại,
Đừng xanh như lá, bạc như vôi".*

Nhưng vấn đề không chỉ có thế. Đi sâu khảo sát câu chữ, tín hiệu ngữ nghĩa từng dòng thơ, dường như bài thơ tứ tuyệt ngắn gọn ấy lại mở ra khá nhiều phương tiện nghệ thuật sâu lắng phù hợp với phong cách tư duy thơ ca của Hồ Xuân Hương.

Ngay ở câu thơ mở đầu, đối tượng vận dụng không được nữ sĩ mô tả ở vẻ đẹp toàn diện, cũng không phải cái đẹp thông thường, mà căn bản cảm nhận ở khía cạnh bất thường, dị thường. Ở đây quả cau phải là "nhỏ nhỏ", còn miếng trầu thì "hơi". Điều này có sự chiếu ứng tương hợp với quan niệm cái đẹp và hình thức tư duy nghệ thuật trong phần lớn các sáng tác của Hồ Xuân Hương. Trong dự cảm sáng tạo của mình, dễ thấy nữ sĩ thường đồng cảm với những đối tượng tầm thường nhỏ mọn như loại con ốc, cái quạt, quả mít "xù xì", cái trống "thủng", bánh trôi nước "bảy nổi ba chìm", đồng tiền "hoen": cho đến những hình ảnh thiên nhiên cũng thô kệch, méo mó, kì dị, dị thường đến hết mức, với những đá "ông chồng, bà chồng trắng chín mồm mòm", "đỏ lòm lom"... Chung quy đó là cách hình dung thế giới theo lối Hồ Xuân Hương, sự liên tưởng ứng hợp giữa mặc cảm về con người nhỏ bé ở chủ đề sáng tạo với đối tượng được mô tả.

Đến câu thơ thứ hai cũng biểu lộ rất rõ phong cách thơ của Bà Chúa thơ Nôm ở đây, chỉ thị từ "này" đi với đại từ sở hữu "của" vừa có nghĩa để chỉ quả cau, miếng trầu trên kia, vừa có nghĩa chỉ về một cái gì đó, một cái nào đó "của" Xuân Hương hơn nữa, cái "này của Xuân Hương" cũng hàm nghĩa chuyển tiếp, phiếm chỉ nhúm trầu, cau ở câu trên và nối với động từ "quệt". Ý thơ ở đây khá là lấp lửng: "trầu cau cái này" và "cái này - quệt" (quệt vôi hoặc có thể quệt cái gì đó!). Cách nói ồm ồm - thanh - tục, tục - thanh kiểu này vốn rất phổ biến trong thơ Hồ Xuân Hương.

Còn lại hai câu thơ sau vừa mở ra những tuyến cảm xúc trữ tình như khá biệt mà kì thực lại nương tựa, liên hệ hoàn chỉnh lẫn cho nhau. Câu thơ "Có phải duyên nhau thì thăm lại" chính là một lời "mời mọc, khao khát nguyện cầu" cho duyên tình tròn đầy; còn câu kết "Đừng xanh như lá, bạc như vôi" lại là tiếng nói răn đe, cảnh tỉnh, hàm thêm một nghĩa phê phán khinh bạc: loại người "xanh như lá, bạc như vôi ấy mà". Câu thành ngữ được sử dụng ở đây quả là đặc dụng. Điều sâu lắng và tế nhị hơn, khi nói về sự "phải duyên", nhà thơ đã nói hết lẽ, nói đến điều cái kết quả viên mãn "thăm lại", nhưng ở câu thơ sau thì nhân chỉ nêu hiện tượng, chỉ đưa ra lời khuyên: "Đừng...", chứ không đành lòng, không nỡ lòng nó tới tận cùng cái nhân, cái quả như kiểu câu thơ trên. Một lời khuyên nhủ, cảnh tỉnh xa xôi, kể cũng thật tình tứ và giàu lòng trắc ẩn.

Có một điều khác nữa - và đây mới là điểm nút để hiểu cả bài thơ - là mối liên hệ logic sâu xa giữa hai câu thơ sau này với ý tưởng chủ đạo qua câu thơ mở đầu. Dường như ở đáy sâu tâm thức sáng tạo, dự cảm xót xa về thân phận con người nhỏ bé đồng hành với tiếng nói nguyện cầu khao khát hạnh phúc. Trên cái nền của lối thơ, biểu tượng ồm ồm ở hai mặt truyền thống, bài thơ "Mời trầu" chắc hẳn không chỉ gắn với ý nghĩa phê phán cụ thể nào đó (nếu có), mà câu bản hơn là tiếng lòng thâm trầm sâu lắng, khát khao hạnh phúc khát khao giác cảm với đời, khát khao mong chờ tiếng đồng vọng, hay là chiếc xương sườn thứ bảy còn vô tâm tích nơi xa

Nguyễn Hữu Sơn
(Phân tích, bình giảng)

Phân tích bài "Chiều hôm nhớ nhà" của Bà Huyện Thanh Quan

Bài làm

Ai đã từng đọc "Truyện Kiều" chắc không thể nào quên được câu thơ của Nguyễn Du nói về hoàng hôn:

*"Song sa vô vỹ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng".*

Cũng nói về hoàng hôn và nỗi buồn của kẻ tha hương, bài thơ "Chiều hôm nhớ nhà" của Bà Huyện Thanh Quan là một kiệt tác của nền thơ Nôm Việt Nam trong thế kỉ XIX:

*"Chiều trời hắng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vắng trống đồn.
Gác mái, ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?"*

Câu thơ đầu tả ánh hoàng hôn một buổi chiều viễn xứ. Hai chữ "hắng lảng" có giá trị tạo hình đặc sắc: ánh sáng lơ mơ lúc sắp tối, mờ hồ gần xa, tạo cho bức tranh một buổi chiều trầm buồn:

"Chiều trời hắng lảng bóng hoàng hôn".

Hai chữ "hắng lảng" là nhãn tự - như con mắt của câu thơ. Nguyễn Du cũng có lần viết:

"Trời tây hắng lảng bóng vàng" (Truyện Kiều)

Chỉ qua một vần thơ, một câu thơ, một chữ thôi, người đọc cũng cảm nhận được ngòi bút thơ vô cùng điêu luyện của Bà Huyện Thanh Quan.

Đối với người đi xa, khoảnh khắc hoàng hôn, buồn sao kể hết được? Nỗi buồn ấy lại được nhân lên khi tiếng ốc (tù và) cùng tiếng trống đồn "xa đưa vắng" lại. Chiều dài (tiếng ốc), chiều cao (tiếng trống đồn trên chòi cao) của không gian được diễn tả qua các hợp âm ấy, đã gieo vào lòng người lữ khách một nỗi buồn lê thê, một niềm sầu thương tê tái. Câu thơ vừa có ánh sáng (hắng lảng) vừa có âm thanh (tiếng ốc, trống đồn) tạo cho cảnh hoàng hôn miền đất lạ mang màu sắc dân dã:

*"Chiều trời hắng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vắng trống đồn".*

Phân thực và phân luận, các thi liệu làm nên cốt cách bài thơ được chọn lựa tinh tế, biểu đạt một hồn thơ giàu cảm xúc. Ngư ông, mục tử, lữ khách... thế giới con người được nói đến. Cảnh vật thì có ngàn mai, có gió và sương, có "chim bay mỏi" ... Những thi liệu ấy mang tính chất ước lệ của thi pháp cổ (người thì có: ngư, tiều, canh vật, cây cỏ, hoa lá thì có: phong, sương, mai, liễu, cánh chim chiều...) nhưng với tài sáng tạo vô song: chọn từ, tạo hình ảnh, đối câu, đối từ, đối thanh, ở phương diện nào, nữ sĩ cũng tỏ rõ một hồn thơ tài hoa, một ngòi bút trang nhã. Vì thế cảnh vật trở nên gần gũi, thân thuộc với mọi con người Việt Nam. Cảnh vật mang hồn người đậm đà bản sắc dân tộc.

Chiều tà, ngư ông cùng con thuyền nhẹ trôi theo dòng sông về viễn phố (bề xa) với tâm trạng của một "ngư ông" - ông chài nhàn hạ, thoải mái. Động từ "gõ mái" biểu đạt một tâm thế nhàn của ngư ông đang sống ở miền quê, đã thoát vờn danh lợi:

"Gác mái, ngư ông về viễn phố".

Cùng lúc đó, lũ trẻ đưa trâu về chuồng, trở lại "cô thôn". Cử chỉ "gõ sừng" của mục đồng thật hồn nhiên, vô tư, yêu đời.

"Gõ sừng mục tử lại cô thôn".

Đó là hai nét vẽ về con người, hai bức tranh tuyệt đẹp nơi thôn dã vô cùng thân thuộc đáng yêu.

Hai *câu luận* tiếp theo mượn cảnh để tả cái lạnh lẽo, cô liêu, bơ vơ của người lữ khách trên nẻo đường tha hương nghìn dặm. Trời sắp tối. Ngàn mai xào xạc trong "gió cuốn"; gió mỗi lúc một mạnh. Cánh chim mỗi bay gấp về rừng tìm tổ. Sương sa mù mịt đậm liễu. Và trên con đường sương gió ấy, lạnh lẽo ấy chỉ có một người lữ khách, một mình một bóng đang "bước dôn" tìm nơi nghỉ trọ. Hai hình ảnh "chim bay vội" và "khách bước dôn" là hai nét vẽ đối xứng, đặc tả sự mỗi một, cô đơn. Con người như bơ vơ, lạc lõng giữa "gió cuốn" và "sương sa", đang sống trong khoảnh khắc sâu cảm, buồn thương ghê gớm. Câu thơ để lại nhiều ám ảnh trong lòng người đọc. Đảo ngữ làm nổi bật cái bao la của nẻo đường xa miền đất lạ:

"Ngàn mai, gió cuốn chim bay vội,

Dặm liễu, sương sa khách bước dôn".

Bằng sự trải nghiệm của cuộc đời, đã sống những khoảnh khắc hoang hờn nơi đất khách quê người, nữ sĩ mới viết được những câu thơ rất thực miêu tả cảnh ngộ lẻ loi của kẻ tha hương hay đến thế!

Hai *câu kết* hội tụ, dồn nén lại tình thương nhớ. Nữ sĩ cảm thấy cô đơn hơn bao giờ hết. Câu thứ bảy gồm hai vế tiểu đối, lời thơ cân xứng đẹp: "*Kẻ chốn Chương Đài // người lữ thứ*". Chương Đài là điển tích nói về chuyện li biệt, như thương, tan hợp của lứa đôi Hàn Hoàn và Liễu thị đời nhà Hán xa xưa. Bà Huyện Thanh Quan đã vận dụng điển tích ấy một cách sáng tạo. "*Chương Đài*" và "*lữ thứ*" trong văn cảnh gợi ra một trường liên tưởng về nỗi buồn li biệt của khách đi xa như nhà, nhớ quê hương da diết. Khép lại bài thơ là một tiếng than giải bày một niềm tâm sự được diễn tả dưới hình thức câu hỏi tu từ. "*Ai*" là đại từ phiếm chỉ, nhưng ai cũng biết đó là chồng, con, những người thân thương của nữ sĩ. "*Hàn ôn*" là nóng lạnh; "*nỗi hàn ôn*" là nỗi niềm tâm sự. Người lữ thứ trong chiều tha hương thấy mình bơ vơ nơi xa xôi, nỗi buồn thương không sao kể xiết:

"Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,

Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?"

"*Chiều hôm nhớ nhà*" và "*Qua Đèo Ngang*" hai kiệt tác thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Đó là chùm thơ của Bà Huyện Thanh Quan sáng tác trong những tháng ngày nữ sĩ trên đường thiên lí vào kinh đô Huế nhận chức nữ quan trong triều Nguyễn. Có thể coi đó là những bút kí - thơ vô cùng độc đáo. Thơ của Bà Huyện Thanh Quan thấm một nỗi buồn li biệt hoặc hoài cổ, hay nói đến hoàng hôn, lời thơ trang nhã, sử dụng nhiều từ Hán-Việt (*hàng liễu, hoàng hôn, ngư ông, viễn phố...*) tạo nên phong cách trang trọng, cổ kính, nhạc điệu trầm bổng hấp dẫn. "*Chiều hôm nhớ nhà*" là một bông hoa nghệ thuật chứa chan tình thương nhớ, băng khuâng,...

**Bình giảng bài thơ “Thăng Long thành hoài cổ”
của Bà Huyện Thanh Quan**

Bài làm

Bài “Thăng Long thành hoài cổ” của Bà Huyện Thanh Quan, chỉ đọc qua một lần, nhưng cái điệu thơ, hồn thơ làm ta băng khuâng mãi:

*“Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoát mấy tình sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đây người đây luống đoạn trường”.*

Bà Huyện Thanh Quan sống vào nửa đầu thế kỉ XIX ở nước ta. Bà chỉ để lại khoảng 5 bài thơ Nôm, thể thất ngôn bát cú Đường luật. “Qua Đèo Ngang”, “Chiều hôm nhớ nhà”, “Thăng Long thành hoài cổ”, “Chùa Trấn Bắc”... là những bài thơ kiệt tác trong nền thi ca trung đại của dân tộc. Ngôn ngữ trang nhã, giọng thơ du dương, điệu thơ chậm và buồn, màu sắc cổ kính, tài hoa... là phong cách thơ của nữ sĩ.

Làng Nghi Tàm ven Hồ Tây là quê cha đất tổ của Bà Huyện Thanh Quan. Xuất thân trong một gia đình quý tộc đời Lê, nên Thăng Long mãi mãi để lại trong tâm hồn nữ sĩ những tình cảm vô cùng sâu sắc. Đầu thế kỉ XIX, Phú Xuân trở thành Kinh đô của triều Nguyễn, Thăng Long được đổi thành Hà Nội. Nỗi niềm tâm sự nhớ xưa kinh thành Thăng Long là nỗi niềm của người đi xa. Có thể Bà Huyện Thanh Quan viết bài thơ này trong thời gian làm nữ quan “Cung trung giáo tập” tại Phú Xuân, những tháng ngày xa cố hương, xa nơi nghìn năm văn vật.

Hai câu trong phần “đề” như một tiếng than cất lên, suy ngẫm về lẽ phé, hưng, đổi thay trong cuộc đời:

*“Tạo hoá gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoát mấy tình sương”.*

“Hí trường” là sân khấu, là nơi diễn trò mua vui. Ông Trời gây ra làm chi cái cảnh đời như sân khấu, diễn hết trò này đến trò khác. Hai tiếng “gây chi” vừa là lời trách, vừa là lời than. “Cuộc hí trường” ấy cứ diễn ra bao nhiêu trò: khóc, cười, buồn, vui, đã nhanh chóng trải qua nhiều năm tháng. Thăng Long... Đông Đô... Thăng Long... Hà Nội... Sau vãn thơ là đôi mắt buồn, nhìn sâu thẳm vào dòng đời, thời gian lịch sử, một cái nhìn xa vắng mênh mông. Có cả tiếng thở dài ngao ngán.

Gần một thiên niên kỉ đã trôi qua. Còn đâu những “vàng son” một thời chói lọi nữa? Hai câu 3, 4 đối nhau, diễn tả cảnh hoang tàn, phế tích của kinh thành xưa:

*“Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương”.*

Đường bàn cờ dọc ngang nơi Long Thành xưa kia từng suốt đêm ngày rộn rịp ngựa xe của các ông hoàng, bà chúa, những xe tứ mã của các vương công, quốc

thích. Nhưng nay chỉ còn lại *"thu thảo"*, cỏ mùa thu vàng úa. *"Thu thảo"* như một chứng nhân buồn và tàn tạ. Cái hồn mùa thu cũng là cái hồn thiêng sông núi, cái hồ thiêng Thăng Long được cảm nhận từ sắc màu cỏ thu úa vàng. Cỏ cây cũng mang nỗi buồn. Con đường càng trở nên vắng vẻ. Những cung điện nguy nga, những lầu son gác tía, những bệ ngọc hành cung huy hoàng, tráng lệ thời Lê - Trịnh vì chiến tranh loạn lạc, vì sự thay chủ đổi ngôi, nay đổ nát hoang tàn, chỉ còn lại *"nền cũ"*:

*"Nghìn năm dinh thự thành quan lộ,
Một dải tàn thành lấp cổ cung".*

(*"Thành Thăng Long"* - Nguyễn Du)

Cảnh vật càng trở nên ảm đạm dưới *"hóng tịch dương"*, bóng mặt trời lúc sắp lặn. Bao trùm lên vãn thơ là một màu vàng tàn tạ: màu vàng úa của *"thu thảo"*, mà vàng nhạt nhòa của *"hóng tịch dương"*. Nỗi hoài cổ, nỗi nhớ xưa như dồn nén ba nỗi buồn chất chứa trong lòng nữ sĩ.

Phép đối được sử dụng thần tình: *"lời xưa"* với *"nền cũ"*, *"xe ngựa"* với *"lâu đài"*, *"hồn thu thảo"* với *"hóng tịch dương"* được cấu trúc cân xứng, hài hòa. Thanh điệu bằng, trắc hô ứng nhau tạo nên âm điệu du dương, trầm bổng như đưa hồn ta về xa xưa, năm tháng, những thuở vàng son của Kinh thành Thăng Long thời Lý Trần, Lê, cái buổi hưng thịnh thanh bình...

Nỗi buồn hoài cổ ấy, một lần nữa lại được nữ sĩ diễn tả rất hay trong bài thơ *"Chùa Trấn Bắc"*. Cảnh vật cỏ hoa như còn vương hương một thời quá vãng:

*"Trấn Bắc hành cung cỏ dải dầu,
Khách qua đường dễ chạnh niềm đau.
Mấy dò sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo châu..."*

Nhà thơ như đứng lặng trầm ngâm nhìn sắc màu thời gian, nỗi buồn tỏa rộng càng trở nên thấm thía.

Vật có đổi, sao có dời, nhưng *"nước"* và *"đá"* vẫn còn đó, vẫn thách thức cùng tuế nguyệt, cùng tang thương. Hai câu trong phần *"luận"* nói về *"nước"* và *"đá"* như những chứng nhân của lịch sử, của phế tích hoang tàn:

*"Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương".*

"Đá" và *"nước"* được nhân hóa, mang tình người và hồn người. Trên cái *"nền cũ lâu đài"*, đá thách thức cùng năm tháng *"vẫn trơ gan"* đau đớn, buồn thương. Nước bến cũ, hồ xưa, *"nước còn cau mặt"* với mọi đổi thay, *"với tang thương"* cuộc đời. Lấy cái bất biến: *"vẫn trơ gan"*, *"còn cau mặt"* của đá và nước để làm nổi bật cái tang thương cuộc đời là một nét vẽ *"hoài cổ"* làm rung động lòng người gần hai trăm năm qua. Có trải qua loạn lạc, chiến tranh và phế hưng ở đời mới thấy hay mới thấy thấm thía. Phép đối chặt chẽ, cách sử dụng từ Hán Việt (tuế nguyệt, tang thương) tinh tế, đã làm tăng chất suy cảm của vãn thơ. Qua hình ảnh ẩn dụ *"đá"* và *"nước"*, nữ sĩ gửi gắm nỗi buồn thương nhớ và tiếc nuối kinh thành Thăng Long một thời vàng son, huy hoàng và chói lọi. Chất hoài cổ như thấm vào đáy tầng sâu của lòng người, cảnh vật, cỏ hoa...

Hai chữ *"tang thương"* (tang điền thương hải), *"hể dâu"* xuất hiện đậm nét trong thơ văn Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XIX, nhất là trong *"Truyện Kiều"* trong không ít bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Đó là dấu ấn một thời:

"Cuộc thương hải tang điền mấy lớp,
Cõi nhân gian thành quách đổi dời.
Tây Sơn cơ nghiệp đâu rồi,
Mà làng ca vũ một người còn trơ!"

(*Long Thành cầm giả ca* - thơ dịch)

Cảm xúc hoài cổ dồn nén dâng lên ở hai câu trong phần kết:

"Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,

Cảnh đấy người đây luống đoạn trường".

"Gương cũ" là chuyện đời, là quá khứ và hiện tại, là Thăng Long xưa, là Hà Nội nay (thời nhà Nguyễn). Cảnh đấy là "lối xưa", là "nền cũ", "hồn thu thảo" và "bóng tịch dương", là "đá" và "nước", là hồn nước thiêng liêng, là Kinh thành xưa... "Người đây" là nữ sĩ, là nhân vật trữ tình trong bài thơ. "Đoạn trường" nghĩa là đứt ruột, nỗi đau ghê gớm. Nữ sĩ vô cùng đau đớn trước cảnh hoang phế, hoang tàn của Kinh thành Thăng Long. Nhớ xưa thành Thăng Long là nhớ với tất cả niềm tự hào những trang sử vàng chói lọi của tiền nhân... Hai chữ "ngàn năm" gợi nhớ thiên niên kỉ Thăng Long huy hoàng. Hai vế tiểu đối: "cảnh đấy" // "người đây" làm nổi bật sắc điệu thẩm mĩ tả cảnh ngụ tình. Câu 1 nói về "cuộc hí trường", câu 8 cực tả "đoạn trường" - đó là cảm xúc chủ đạo của bài thơ. Có chứng kiến, có nhìn thấy sự đổi thay đến thấm thoát nhanh chóng nơi Kinh thành xưa thì mới có nỗi đau "đoạn trường" đến như vậy.

"Thăng Long thành hoài cổ" xứng đáng là viên ngọc quý trong nền thi ca cổ điển Việt Nam. Từ nhan đề đến thi liệu, từ phép đối đến cách lựa chọn từ Hán-Việt, từ ngôn ngữ trang nhã đến nhạc điệu du dương - tất cả tạo nên màu sắc cổ điển, thi vị. Màu sắc hoàng hôn, bóng tịch dương đã tô đậm chất hoài cổ buồn man mác. Nỗi buồn hoài cổ mang tính nhân văn: nhớ tiếc một thời vàng son của Thăng Long cũng là trở về cội nguồn của dân tộc, tự hào về sức sống và nền văn hiến Đại Việt. Bài thơ giúp mỗi chúng ta thêm yêu, thêm gắn bó tâm hồn mình với Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội, "lắng hồn núi sông ngàn năm"...

Bài số 20

"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" - cuộc đối đầu giữa lòng dân và súng đạn

Bài làm

Khi khóc Nguyễn Văn Trỗi, người con anh dũng của miền Nam Thành đồng, nhà thơ Tố Hữu từng nhận thấy:

Có những phút làm nên lịch sử

Có cái chết hoá thành bất tử

Có những lời hơn mọi lời ca

Có những người như chân lí sinh ra.

Nhưng, trước Tố Hữu gần 100 năm, giữa trang văn của nhà thơ mù xứ Đông Nai, đã từng sống hiện lên bóng dáng của những người con anh dũng đất Sài Gòn Chợ Lớn, những con người "làm nên lịch sử", những con người "như chân lí sinh ra": người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc.

Khi đọc *Văn tế*... không ai có thể vô tình lướt qua câu văn mở đầu của nó. Câu văn gắn liền với một tiếng than "Hỡi ôi" rất quen thuộc. Nhưng, trong tiếng

than ấy, là cả một tình thế căng thẳng của thời đại, của đất nước: tình thế có ngoại xâm và có cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Lúc giặc nổ súng vào đất nước, tấm lòng yêu nước và sự căm phẫn kẻ thù của nông dân không ai thấu hiểu, chỉ có trời hiểu và biết cho. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* chính là sự đối đầu giữa lòng dân và súng đạn; giữa tâm hồn tình cảm và vũ khí tối tân; giữa cái thô sơ, mộc mạc thiếu thốn với cái hiện đại, đầy đủ; giữa cái anh hùng, cao cả dũng mãnh với cái dè hèn. Nguyễn Đình Chiểu đã triển khai cái nhìn, suy tư của mình trên cơ sở cái tứ đối lập ấy, trong quan hệ giữa nghĩa sĩ nông dân với lũ giặc. Người nghĩa sĩ nông dân đem tấm lòng mình mà đối chọi với bọn quan quân không có tấm lòng, với bọn giặc ngoại xâm chỉ biết ý vào thế lực súng đạn. Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên, hình ảnh tấm lòng xuất hiện rất nhiều lần trong bài *Văn tế...* và mỗi lần có mặt, nó đều hiện diện với tất cả bản sắc riêng của mình, với những dấu ấn ngày càng một cụ thể hơn, rõ nét hơn. Có khi đó là tấm lòng ở thế đối đầu cùng súng đạn. "*Hỡi ôi súng đạn giặc đất rên, lòng dân trời tỏ*": Có khi đó là tấm lòng tự nguyện chiến đấu, tự nguyện phụng thờ một lí tưởng cao đẹp "*mến nghĩa làm quân chiêu mộ*". Có khi đó là "*tấm lòng son*" chưa thỏa được ước nguyện, vẫn tồn tại vĩnh viễn cùng thiên nhiên cây cỏ: "*Tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm*".

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc trước hết là sự bùng sáng của tấm lòng nông dân, tấm lòng mến nghĩa trước họa ngoại xâm. Thiếu thốn đủ thứ, họ chỉ biết đem lòng ra mà gánh vác. Những con người ấy đã đứng lên tự giải phóng cho mình, bảo vệ lấy mình, bằng những gì họ có. Đọc *Văn tế...* người ta không thể không nghĩ đến ý tưởng của Ph.Ăngghen, khi ông cho rằng, người đầu bếp sẽ đánh giặc theo cách của đầu bếp, bằng lập là, dao, thớt... và người nông dân cũng sẽ đánh giặc theo cách của người nông dân, bằng "*manh áo vải*", "*ngọn tầm vông*", "*lưỡi dao phay*", "*rom con cúi*".

Nhà thơ mù xứ Đồng Nai rất chú ý đến quá trình phát triển của hình tượng nghệ thuật. Bài *Văn tế...* thể hiện một quá trình phát triển hết sức hợp lí, không hề đứt quãng, một quá trình biến chứng từ người nông dân áo vải, trở thành người nghĩa sĩ Cần Giuộc, và cuối cùng là anh hùng thực sự. Nhưng tư cách người anh hùng ẩn mình ngay trong người nghĩa sĩ, cho nên, bước phát triển đột biến của hình tượng nghệ thuật này là từ người nông dân trở thành người nghĩa sĩ. Nguyễn Đình Chiểu đã dùng một dung lượng khá thích đáng (từ câu 3 đến câu 9) để mô tả quá trình ấy. Có người cho rằng, chính hoàn cảnh có tiếng súng ngoại xâm, chính sự hèn hạ của triều đình, sự vắng bóng của những "*trang đẹp loạn*" đã buộc người nông dân phải đứng lên cầm súng. Nhưng, nét độc đáo của Nguyễn Đình Chiểu còn ở chỗ, ông đã thổi vào trong bài *Văn tế...* một giọng điệu, một ngữ điệu nghệ thuật. Ông đã nhập thân vào người nông dân mà khám phá ra những suy nghĩ, tâm tư, tình cảm bên trong của họ. Họ đâu phải là những bù nhìn, những con người chỉ biết "*Giã nhà đeo bức chiến bào - Thét roi cầu Vị ào ào gió thu*" (*Chinh phụ ngâm*), chỉ là những con rối, những thằng hề ra trận không hề suy nghĩ! Họ là những con người thực sự, có những toan tính thực sự, những suy nghĩ và cảm nhận bằng giọng điệu của chính mình:

*Bữa thấy hồng hong che trắng lớp, muốn tới ăn gan;
ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.
Một mối xa như đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu;
hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó!
Nào ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình;
chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ!*

Giọng điệu nghệ thuật ấy đã làm cho gương mặt tâm hồn của người nghĩa sĩ thêm sâu sắc và phong phú. Họ đã sống cùng đất nước này, đau chỉ ở những ngày lam lũ, hay ngày làm chủ sa trường, mà còn sống cùng đất nước trong những suy tư, trong từng nếp nghĩ. Nỗi đau mất nước đã từng canh cánh trong tâm hồn của những con người ấy. Họ sống cùng đất nước bằng tất cả sự tự nguyện, chủ động của mình và những suy nghĩ ấy đã thúc đẩy họ trở thành nghĩa sĩ. Cũng cần lưu ý rằng, ở đây, còn có giọng điệu, ngữ điệu của Nguyễn Đình Chiểu, của cái tôi trữ tình. Có khi đó là giọng điệu hoài niệm sâu xa, là niềm thương xót cảm phục chân thành, là nỗi đau buốt giá. Có khi là giọng ngợi ca ngưỡng vọng khi gần gũi thân quen... Cái giọng điệu đa dạng và linh hoạt ấy đã làm cho bài văn tế có rất nhiều yếu tố tự sự, hồi tưởng này nọ hòa tình cảm của con người.

Trong tư tưởng nghệ thuật của nhà văn, những người anh hùng ấy không bao giờ trở thành cát bụi, mà hoá thân vào dáng sông hình núi, và tâm khảm của con người. Không phải ngẫu nhiên, trong phần cuối bài văn tế này, hàng loạt ý niệm về một thời gian vĩnh viễn, muôn đời được lặp đi lặp lại: "*nghìn năm tiết rỡ*", "*muôn đời ai cũng mộ*", "*sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc*", "*sống thờ vua, thác cũng thờ vua*"... Nhà thơ Pháp V. Huy-gô đã từng có lần nhận thấy cái chết trong lòng người, trong sự lãng quên mới là cái chết đáng sợ nhất (*Đêm đại dương*). Cho nên, điều đáng quý nhất là những người nghĩa sĩ anh hùng nông dân Cần Giuộc không chỉ bất tử trong thời gian mà còn bất tử nơi lòng người. Họ sống trong lòng già trẻ nơi chợ Trường Bình, nơi sông Cần Giuộc, sống trong lòng mọi người: "*Danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen*", "*tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ*"... Có lẽ không có một sức sống nào vững bền hơn thế. Truyền thống bất tử hóa người anh hùng, bất tử hoá cái đẹp ấy vốn đã từng đậm sâu trong hàng nghìn năm văn hóa dân gian, trong từng pho cổ tích và huyền thoại, từ *Trần Cao*, *Chử Đồng Tử*, *Tám Cầm* đến *Thánh Gióng*, *Thạch Sanh*... Và những người nghĩa sĩ Cần Giuộc cũng vậy, họ đã từng sinh ra từ nhân dân, lớn lên bằng bản chất, nỗi niềm nông dân, chiến đấu vì nhân dân và khi ngã xuống, lại trở về với đất đai và tâm hồn nhân dân.

Những con người "*như chân lí sinh ra*" ấy, đã từng "*làm nên lịch sử*", và "*hóa thành bất tử*" nhờ tấm lòng son, tấm lòng mến nghĩa mộc mạc, giản dị của mình. Không có tấm lòng ấy, không có cuộc sống đối đầu lịch sử giữa lòng dân và súng đạn, không thể có người nghĩa sĩ nông dân anh hùng Cần Giuộc và cũng không thể có bài văn "*hơn mọi lời ca*", như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của chàng thư sinh "đánh giặc bằng ngòi bút"*...

Phạm Hữu Cường
(Văn học và Tuổi trẻ - Tập 25)

Bài số 21

Tượng đài nghệ thuật mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm trong bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu.

Bài làm

Nguyễn Đình Chiểu là một thi sĩ mù nhưng tấm lòng ông rất sáng. Khi giặc Pháp xâm lược Nam Bộ, ông không thể theo các nghĩa sĩ để đánh Tây, nhưng ông vẫn theo dõi thời cuộc, chiến sự. Ông sáng tác thơ văn ca ngợi các lãnh tụ và nghĩa quân, ca ngợi các nghĩa sĩ đã vì nghĩa lớn anh dũng đánh Tây. Ông tỏ lòng thương

tiếc những người anh hùng vô danh đã hi sinh cho Tổ quốc. Bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" là một kiệt tác của ông, là đỉnh cao tư tưởng, tình cảm, nghệ thuật trong văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu. Với bài văn tế này, lần đầu tiên trong nền văn học nước nhà, hình ảnh người nông dân đứng lên đánh giặc bảo vệ đất nước hiện lên sừng sững như một tượng đài nghệ thuật mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm.

* Sự sáng suốt của Nguyễn Đình Chiểu là đã dồn bút lực, tài hoa để ca ngợi những người anh hùng thất thế.

Trong tiếng khóc cao cả của nhà thi sĩ, trong những giọt nước mắt thương tiếc của nhân dân, hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc hiện lên rõ ràng:

*"Súng giặc đất rền
Lòng dân trời tỏ".*

Hình ảnh đối lập trên đã diễn tả được mâu thuẫn sâu sắc, quyết liệt của thời đại, mâu thuẫn xâm lược và chống xâm lược, khẳng định vai trò người dân trong công cuộc bảo vệ đất nước. "Lòng dân" đã sáng rực lên trong lửa đạn, trong âm vang của chiến tranh. Chỉ có nhà nghệ sĩ của nhân dân mới tạc tượng người nông dân một cách thiêng liêng giữa trời cao đất rộng, trong thời đại bão táp như vậy.

Bức "Tượng đài nghệ thuật" còn được người nghệ sĩ của nhân dân dựng lên chi tiết hơn với những nét hoành tráng, sống động. Họ là những người nông dân chịu thương, chịu khó làm ăn, chưa hề tham gia việc quân, việc kháng chiến:

*"Cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó.
Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung;
Chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ".*

Họ là những người nông dân Nam Bộ thế kỉ thứ XIX, người nông dân của nước Việt Nam phong kiến, lạc hậu, tắc tị, nghèo nàn. Họ hiền lành, chăm chỉ làm ăn, chỉ quen với ruộng đồng "một con trâu cũng thân hơn một tên hoàng đế" - nói như một nhà thơ Hy Lạp.

Họ hoàn toàn xa lạ với việc quân "chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung", còn nói gì đến việc "tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ", còn nói gì đến "mười tám ban võ nghệ".

Nhưng khi giặc Pháp đánh chiếm quê hương đất nước thì những người nông dân tưởng như chỉ biết "cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó" đã đứng lên đánh giặc, cứu nước với lòng yêu quê hương sâu sắc, với lòng căm thù giặc cao độ. Những người nông dân lương thiện đã trở thành những nghĩa sĩ kiên cường, bất khuất tuyệt vời:

*"Bữa thấy hồng bông che trắng lớp, muốn tới ăn gan;
Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.
Một môi xa thư đồ sộ, há để ai chém rần đuổi hươu;
Hai ánh nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó".*

Họ vào cuộc chiến với tinh thần tự nguyện "nào đợi ai đòi ai bắt", "chẳng thêm trốn ngược, trốn xuôi", vì họ chẳng còn hi vọng gì vào cái triều đại thối nát đó nữa.

Họ chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, quân phục của họ chỉ là "một manh áo vải", quân trang của họ chỉ là "một ngọn tầm vông". Có thể nói vũ khí sắc bén của họ là lòng yêu nước. Với vũ khí tinh thần quý báu này, họ đã chiến đấu dũng cảm phi thường:

*"Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ".*

Với tinh thần yêu nước cao cả, họ đã biến công cụ sản xuất thành vũ khí sắc bén, lợi hại. Tượng đài nghệ thuật về người chiến sĩ nông dân Cần Giuộc đã hiện lên trước mắt chúng ta với một mảnh áo vải, một tay cầm con cúi còn ngùn ngụt lửa khói và một tay vung lên lưỡi dao phay!

Họ đã tả xung hữu đột, bất kể vũ khí hiện đại của giặc Pháp lúc bấy giờ:

*"Chi nhọc quan quân giống trống kìa, trống giục, đập rào lướt tới,
coi giặc cũng như không;*

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh;

Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ".

Đây là một "tượng đài nghệ thuật", một quần tượng thì đúng hơn, dựng lại một cách sống động cuộc chiến đấu quả cảm của những người nông dân Cần Giuộc anh hùng chống Pháp trong những ngày đầu thực dân Pháp đặt chân xâm lược đất nước ta. Nhóm tượng có màu sắc, có đường nét sắc sảo và hình khối gồ ghề khiến người đọc có thể hình dung được những hành động quyết liệt, những âm thanh cuồng nộ của những người nông dân vùng lên giết giặc.

Lí tưởng của người nghĩa sĩ nông dân đơn giản mà cao quý biết bao:

"Sống làm chi, theo quân tả đạo quăng vừa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn;

Sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ".

Với những đường nét hoành tráng, nhà nghệ sĩ nhân dân đã tạc nên "tượng đài nghệ thuật" một cách hùng tráng. Hùng tráng vì đây là hành động của những người anh hùng vì nghĩa lớn. Hùng tráng vì ở lí tưởng tốt đẹp, phẩm chất cao cả của những người nghĩa sĩ nông dân. Hùng tráng vì nó được dựng lên trong một thời đại sống gió, bão táp, trong những giờ phút nghiêm trọng sống còn của đất nước.

Hùng tráng mà bi thương vì họ là những anh hùng chiến bại. Nói "Tượng đài nghệ thuật mang tính chất bi tráng" là đúng. Nhà thơ đã dựng "Một tượng đài nghệ thuật" về những người nghĩa sĩ nông dân trong nước mắt, trong tiếng khóc của nhà thơ và của nhân dân. Nhưng tượng đài bi tráng, chứ không bi lụy. Trong nước mắt, trong tiếng khóc, ta có cảm tưởng nhà thơ muốn dựng tượng đài nghệ thuật - những người nghĩa sĩ nông dân - trong lòng người. Họ sống mãi trong tình thương, trong trái tim của những người thân yêu, trong lòng nhân dân:

Chùa Tân Thạnh năm canh ửng đỏng lạnh, tám lòng son gửi lại bóng trắng rằm;

Đồn Lang Sa một khắc đặng trả hồn, tui phận bạc trôi theo dòng nước đổ.

Họ đã trở thành bất tử. Tượng chừng cuộc chiến đấu anh dũng của họ vẫn còn đang tiếp diễn cùng với sự nghiệp giữ nước vĩ đại của dân tộc:

Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh,

muôn kiếp nguyện được trả thù kia.

Tượng đài, bia đá, nhiều khi còn bị hao mòn, vì thời gian, vì con người phá huỷ, nhưng tượng đài nghệ thuật về những người chiến sĩ nông dân dựng lên trong lòng người thì bền vững, bất diệt.

Ông Phạm Văn Đồng trong bài "Nguyễn Đình Chiểu - ngôi sao sáng trong nền văn nghệ dân tộc" từng đặt bài văn tế này ngang hàng với bài "Cáo Bình Ngô" của Nguyễn Trãi và cho rằng một bên là bài ca về người anh hùng chiến thắng, một

bên là bài ca về người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang. "Tượng đài nghệ thuật" mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu sống mãi trong lòng dân tộc Việt Nam anh hùng.

Nguyễn Đức Quyến
(*"Những bài văn chọn lọc lớp 11"*)

Bài số 22

Phân tích hình ảnh người nghĩa sĩ trong bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu.

Bài làm

Trên bầu trời văn chương Việt Nam, Nguyễn Đình Chiểu như ngôi sao sáng càng nhìn càng sáng. Văn chương ông sáng ngời đạo lí ở đời và lấp lánh ánh sáng của tư tưởng yêu nước. Ông đã để lại cho hậu thế những tác phẩm bất hủ như: "Lục Vân Tiên", "Ngư tiều vãn đáp y thuật", nhiều bài thơ, bài văn tế... Nổi tiếng và gây xúc động nhất là "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc". Ở bài văn này, lần đầu tiên, hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ được coi như "một phát hiện mới, nhà thơ dành cho họ vị trí chưa từng có trong văn chương"; họ trở thành nhân vật chính - anh hùng của thời đại.

Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Đình Chiểu sáng tác bài văn tế theo thể phú Đường luật (phú cận thể), một thể loại dùng trong tang ma phúng điếu với nội dung chủ yếu là ngợi ca công đức những người nông dân nghĩa sĩ đánh Pháp cuối thế kỉ XIX. Có lẽ, nhân vật người nghĩa sĩ hi sinh vì nước có tầm cỡ lớn lao, đáng kính phục... thích hợp với một hình thức diễn đạt tiếc thương và trang trọng như vậy?

Ở phần *lung khởi* (phần mở đầu). Nguyễn Đình Chiểu đã nói về thời cuộc, khái quát về cuộc đời nhân vật. Trong câu mở đầu "Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ" đối nhau một cách hoàn chỉnh, diễn tả hai nội dung của thời đại rất cụ thể: giặc xâm lược, có vũ khí hiện đại, dân ta chống xâm lược, chỉ bằng lòng yêu nước. Người nghĩa sĩ đã thể hiện lòng yêu nước và căm thù giặc trong bối cảnh như thế. Câu văn như báo trước số phận éo le, báo trước sự hi sinh của nhân vật là tất yếu. Cho nên "Mười năm công võ ruộng", ít ai biết đến họ. Thế mà chỉ "một trận nghĩa đánh Tây" - "tuy là mất", là chết - danh tiếng họ đã "vang như mõ". Từ những con người bình thường sống sau lũy tre, rặng dừa, mái lá..., họ vụt trở thành nổi tiếng, vì nghĩa lớn mà hi sinh. Và họ đã trở thành những anh hùng nghĩa sĩ của thời đại đau thương và anh dũng.

Lời ca ngợi họ, bắt đầu từ một cuộc sống lao động lặng thầm, cực khổ đến một cuộc đời chiến đấu anh dũng, vẻ vang. Cuộc sống lao động vất vả trong đời họ, được nhà văn thu tóm trong hai câu *thích thực* mở đầu khá trọn vẹn: "Côi cút làm ăn - Toan lo nghèo khó". Hai nét bản chất ấy được triển khai làm rõ hơn ở những chi tiết giản dị, cụ thể, mộc mạc nhưng tiêu biểu, chọn lọc:

*Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung;
Chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng hộ.
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ mắt chưa từng ngó.*

Ở đây có hai chi tiết: những cái họ biết, họ quen và những cái họ chưa quen, chưa từng ngó. Với hai loại chi tiết này, có thể kết luận rằng: họ chỉ là những người

nông dân nghèo khổ, cần cù, gắn bó với làng quê thanh bình, chưa hề biết việc đao binh, chiến trận.

Cho nên, khi giặc Pháp kéo tới với "tàu thiếc, tàu đồng", họ đã phải trải qua một tâm trạng lo âu, phấp phỏng. Họ "trông tin quan như trời hạn trông mưa". Và họ đã thất vọng vì đã "hơn mười tháng", triều đình vẫn không thực hiện trách nhiệm cứu dân cứu nước vốn là trách nhiệm của vua, quan. Họ đã bị bỏ rơi!

Sống trong vùng đất giặc chiếm đóng "mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm", họ căm ghét "thối mọi" một cách căm tít, tự nhiên "như nhà nông ghét cỏ". Nỗi căm ghét ngày một lớn lên trước sự ngênh ngang khiêu khích của những "bồng bong che trắng lớp", những "ống khói chạy đen xì" trông đến nhức mắt. Họ đã muốn "tới ăn gan", muốn "ra cắn cổ", giết và xóa sạch lũ giặc Lang Sa.

Bị triều đình bỏ rơi trong vùng đất giặc chiếm đóng, họ đã ý thức được vai trò của cá nhân mình và ý thức được trách nhiệm đối với nền độc lập của Tổ quốc. Tổ quốc (một mối xa thư đồ sộ) và chân lí độc lập đã được khẳng định (hai vầng nhật nguyệt chói lòa) không thể bị xâm phạm như một chốn không người. Họ "há để ai chém rắn đuổi hươu". Họ "đâu dung lũ treo dê bán chó". Triều đình không đánh giặc thì họ phải nhận lấy nghĩa vụ thiêng liêng này. Ra trận đánh giặc đối với họ là việc tự nguyện hoàn toàn.

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình;

Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.

Những từ "xin ra sức", "dốc ra tay" diễn tả thật sinh động và chính xác ý thức tự nguyện của họ. Thời cuộc và hoàn cảnh sống cụ thể, nỗi nhức nhối và tủi nhục mất nước, ý thức về dân tộc và đất nước đã biến những người nông dân hiền lành thành những nghĩa quân chiến đấu vì đại nghĩa. Họ đã trở thành người nghĩa sĩ tự nguyện gánh vác việc đánh giặc, cứu nước, cứu nhà.

Trở thành "quân chiêu mộ", họ vẫn là "dân ấp dân lân" chưa hề "tập rèn" "võ luyện", không hề biết đến "binh thư". Họ chỉ có một tấm lòng "mến nghĩa", vì đại nghĩa - trang bị thay cho những điều cơ bản của việc binh đao! Cuộc đời nghèo khó của họ thế nào thì họ xuất hiện trên chiến trường như vậy. Họ chỉ có "một manh áo vải", "trong tay cầm một ngọn tầm vông", hay "rơm con cúi", "lưỡi dao phay"... Đó không phải là vũ khí mà là những vật dụng thường ngày dùng trong sinh hoạt và lao động. So sánh với những "dạn nhỏ dạn to", "tàu thiếc tàu đồng" của quân thù, ta không khổ. kinh ngạc và ngậm ngùi bởi một cuộc chiến không cân sức. "Lòng dân trời tỏ" là ở chỗ này chăng?

Với những câu văn gởi hạc bị ngắt thành ba vế, với hàng loạt động từ nhanh và mạnh, với những chi tiết dồn dập..., Nguyễn Đình Chiểu đã khắc họa được khoảnh khắc hào hùng của người nghĩa sĩ trong chiến trận:

Chi nhọc quan quân giống trống kì, trống giục, đập rào lướt tới,

coi giặc cũng như không;

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào

liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh;

Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Hai câu văn tế vừa khắc họa dũng khí, sự can đảm đến liều mình của người nghĩa sĩ khiến quân thù phải khiếp sợ, vừa diễn tả cách đánh "đâm ngang", "chém ngược" của những người nông dân chưa thạo chiến trận. Và tất yếu, tuy tỏ được lòng mình nhưng họ đã hi sinh! Ngậm ngùi thay! Cảnh: "Mẹ già ngồi khóc trẻ", "vợ

yếu chạy tìm chồng"... khiến ta đau xót và thấu hiểu sâu sắc hơn sự hi sinh của họ vì đại nghĩa lớn đến chừng nào?

Tóm lại, hình ảnh người nghĩa sĩ đã được Nguyễn Đình Chiểu khắc họa trong bài văn tế là hình ảnh những người nông dân hiền lành, chất phác, nghèo khổ: vì đại nghĩa mà trở thành nghĩa binh; chiến đấu dũng cảm, quên mình, hy sinh vì nước.

Hình ảnh người nghĩa sĩ phần lớn được thể hiện ở phần *thích thực* của bài văn tế. Ở phần này, cuộc đời của nhân vật đã được kể lại khá rõ như đã nói ở trên. Tuy nhiên, ở những phần khác của bài văn, qua lời than tiếc (*ai điếu*) và lời vĩnh biệt (*ai vãn*) của tác giả... hình bóng họ vẫn thấp thoáng ẩn hiện trong lòng người, trong lòng non sông đất nước. Họ ra đi nhưng còn để lại "mẹ già", "vợ yếu", để lại "Bến Nghé", "Đồng Nai" còn "hồn phìa mây đen". Tuy vậy, họ vẫn là những con người "sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc", "danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen"... Họ đã trở thành những anh hùng bất tử!

Có thể nói trong văn chương Việt Nam, lần đầu tiên nhân vật người nông dân vì nghĩa được khắc họa sâu đậm và toàn diện. Trước Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Trãi đã nói tới "dân": "dân đen", "con đỏ", "kẻ cấy cày", "nhân dân bốn cõi"... nhưng bóng dáng của họ là bóng dáng chung, chưa cụ thể như là những người "dân ấp dân lân" vì nghĩa này. Nghĩa sĩ Cần Giuộc là những người nông dân Nam Bộ trong thế kỉ XIX "chưa quen cung ngựa", đánh giặc bằng "dao phay", "rơm con cúi", nhưng đã "chém rớt đầu quan hai nọ"... Hình ảnh những sĩ phu, trí thức, nông dân chống Pháp còn được khắc họa trong nhiều tác phẩm của Đỗ Chiểu như: *Văn tế Trương Định*, *Điếu Phan Tông*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*, *Hịch đánh Tây*...

Qua "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*", Nguyễn Đình Chiểu đã nhiệt liệt ca ngợi người nghĩa sĩ hi sinh vì nước trong những ngày đầu chống Pháp. Tình cảm mà ông dành cho họ nói lên lòng yêu nước, quan điểm chống Pháp mà ông thực hiện đến trọn đời. Tên tuổi, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu mãi mãi là tấm gương sáng vì nước quên mình cho các thế hệ sau noi theo.

Vũ Thư Hiên, Lớp 11,
Trường PTTH Trần Hưng Đạo, Nam Định

Bài số 23

Phân tích bài thơ "Xúc cảnh" của Nguyễn Đình Chiểu

Bài làm

Trong sự nghiệp thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, phần thơ văn yêu nước chống Pháp đáng quý hơn cả. Ở đây, Nguyễn Đình Chiểu trực tiếp bộc lộ trái tim mình. Đó là một trái tim vĩ đại. Trái tim ấy đầy ắp dòng máu yêu nước, thương nòi, kiên cường, bất khuất của dân tộc. Nó cùng một nhịp đập với trái tim đất nước suốt mấy mươi năm quân xâm lược thôn tính dân xứ sở chúng ta. Ở Nguyễn Đình Chiểu, con người nghệ sĩ và con người chiến sĩ hài hòa với nhau. Viết văn là để chiến đấu. Chiến đấu hết lòng thì viết văn mới hay.

Đọc thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, ta không chỉ thấy tiếng nói thiết tha của người rất mực thương dân yêu nước, mà còn phản ánh một tinh thần bất khuất hiên ngang, sẵn sàng sống chết với quân thù.

Bài thơ "*Xúc cảnh*" phản ánh tình thế và tâm trạng của nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu như đã nói trên.

Hai câu thơ đầu, thể hiện cái băn khoăn, thao thức như đợi chờ một cái gì và đưa ra một hình ảnh ẩn dụ: Hoa cỏ trong mùa đông bị giá lạnh héo tàn chỉ mong có gió đông - tức gió xuân thổi từ phương đông về - cho ấm áp để tươi xanh lại:

"Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông!"

Và tiếp theo là một câu hỏi chưa xốt, đau lòng thể hiện mối hoài nghi:

"Chúa xuân đâu hỡi có hay không?"

"Chúa xuân"... phải chăng là cuộc sống yên lành là vận mệnh đất nước đang đứng trước hiểm họa xâm lăng có khả năng chống trả để tồn tại hay không? Chưa mất hẳn niềm tin, nhưng hi vọng thì đã mỏng manh, bởi chúa "đâu hỡi, có hay không?".

Nhưng đến bốn câu tiếp:

*"Mây giăng ải Bắc trông tin nhận
Ngày xé non Nam bật tiếng hồng
Bờ cõi xưa đà chia đất khác
Nắng mưa nay há đội trời chung!"*

Rõ ràng, ở đây sự trông ngóng càng da diết bao nhiêu lòng căm uất càng dâng lên đến tột độ "há đội trời chung" bấy nhiêu. Nhưng, cái da diết thì đã rõ, còn có căm uất với ai thì chưa rõ? Phải chăng, đó là cái triều đình mục nát, hèn yếu không dám khai chiến chống lại quân xâm lược.

Với tư cách của một nhà Nho, sống có đạo lí, Nguyễn Đình Chiểu không cao giọng lên án, gay gắt với nhà vua, nhưng không phải không buộc tội kẻ đứng đầu trăm họ không làm tròn phận sự của mình để cho: "Bờ cõi xưa đà chia đất khác".

*"Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông".*

Đó là lời cầu mong, vừa là nêu lên một trách nhiệm đối với triều đình là Thánh đế - một hành động rửa núi sông hết mùi tanh tươi của quân thù.

Bài thơ nêu cao một tấm lòng yêu nước, quan tâm tha thiết đến vận mệnh của dân tộc và cũng là lời thở than chua xót.

Nếu ở "Lục Vân Tiên", "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" có cái hay làm xúc động lòng người bởi tiếng nói "dân dã" thì ở đây người đọc lại cảm nhận được cái hay của văn chương bác học. Lời thơ man mác, lắng đọng một nỗi đau vì đất nước và nhân dân.

Nguyễn Thị Thao

(trích "45 Bài văn mẫu lớp 11")

Bài số 24

Phân tích bài thơ "Xúc cảnh" (Ngóng gió đông) của Nguyễn Đình Chiểu:

*Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông
Chúa xuân đâu hỡi có hay không
Mây giăng ải Bắc trông tin nhận
Ngày xé non Nam bật tiếng hồng
Bờ cõi nay đà chia đất khác
Nắng mưa nay há đội trời chung
Chừng nào thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.*

(Văn 11 - Phần Văn học Việt Nam, NXB GD, 1991)

Bài làm

Ngay từ khi có "*tiếng súng Tây*" trên đất nước ta, Nguyễn Đình Chiểu đã giương cao lá cờ yêu nước chống Pháp bằng những tác phẩm thơ ca của mình. Nám lộ dần dần nằm trong tay giặc bởi triều đình nhà Nguyễn hèn nhát. Sống trong vòng kìm kẹp của chế độ thực dân, tấm lòng nhà thơ khắc khoải đau buồn nhưng vẫn ngóng trông và hy vọng vào ngày mai, vào một vận hội mới làm thay đổi sơn hà. Bài thơ *Xúc cảnh* là tiếng vọng của tấm lòng nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đối với đất nước:

*Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông
Chúa xuân đâu hỡi có hay không
Mây giăng ải Bắc trông tin nhận
Ngày xế non Nam bật tiếng hồng
Bờ cõi nay đà chia đất khác
Nắng mưa nay há đợi trời chung
Chừng nào thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.*

Bài thơ làm theo thể thất ngôn bát cú, một thể thơ Đường luật quen thuộc. Đề tài là *Ngóng gió đông*, trông ngóng gió của mùa xuân mát lành, nhưng thực ra là khát tâm trạng và nỗi khát vọng của nhà thơ đối với vận hội đất nước.

Sáu câu đề (đề, thực, luận) miêu tả cảnh ngóng đợi gió đông của đất trời, cây cỏ mà thực ra là để nói lên tâm trạng khắc khoải, bộc lộ một nỗi buồn la liệt về cảnh nước mất, nhà tan:

*Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?*

Hai chữ "*ngùi ngùi*" thể hiện rõ tâm trạng buồn bã của hoa cỏ đang ngóng đợi gió xuân. Tiếp theo sau là một câu hỏi, như một tiếng kêu đau đớn, xót xa, làm tăng thêm, tô đậm thêm tâm trạng buồn bã, ngóng đợi ở trên.

Hai câu đề viết theo kiểu ẩn dụ. Nói "*hoa cỏ*" nhưng là để nói quê hương, đất nước, núi sông, cũng là để nói nhân dân, đất nước. Còn "*chúa xuân*" thì hàm nghĩa triều đình, nhà vua, cũng có thể là những trang anh hùng cứu nước. "*Chúa xuân*" ở đâu, có nghe không tiếng gọi của non sông, cây cỏ đang "*ngùi ngùi*" ngóng đợi cơn gió mùa xuân mát lành? Có một cái gì vừa thiết tha, vừa buồn bã, đau đớn

*"Mây giăng ải Bắc trông tin nhận
Ngày xế non Nam bật tiếng hồng".*

Vẫn theo cách nói ẩn dụ, những hình ảnh "*mây giăng ải Bắc*"; "*ngày xế non Nam*" là để chỉ tình cảnh đất nước tiêu điều, mờ mịt vì sự ngóng trông và vọng tin tức của chúa xuân, của gió đông. Người xưa dùng chim nhận và chim hөг để đưa tin. "*Trông tin nhận*" mà chẳng thấy và "*bật tiếng hồng*" cũng có nghĩa là ặt vô âm tín. Hai câu thơ (thực) thể hiện sự chán ngán, trách móc thái độ hồ hững vô trách nhiệm của chúa xuân:

*"Bờ cõi xưa đà chia đất khác
Nắng sương nay há đợi trời chung".*

Hai câu luận đưa ta trở về với hiện thực đau đớn của đất nước hời ợt. Lời thơ có giọng oán trách và căm giận.

"*Bờ cõi xưa*" vốn là giang sơn đất nước trọn vẹn của ta, sao giờ chia cho kẻ khác, chẳng lẽ có thể sống chung với quân giặc sao? "*há đợi trời chung*" thể hiện giọng điệu bất bình, thái độ dứt khoát, quyết liệt với kẻ thù.

Hai câu kết:

*"Chùng nào thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông".*

Nếu mở đầu bài thơ tác giả dùng ngôn ngữ ẩn dụ: "*chúa xuân*"; "*gió đông*" thì đến đây ông thấy cần trực tiếp gọi tên đối tượng: đó là "*Thánh đế*". Bao giờ mới xuất hiện vị vua sáng suốt, vị hoàng đế anh minh hiểu thấu dân tình, ra tay cứu dân, cứu nước, rửa nhục cho non sông này. Lời ước vọng cũng là lời kêu gọi tha thiết xuất phát từ lòng thương dân sâu sắc của Nguyễn Đình Chiểu - hãy "*soi thấu*" tình cảnh của dân, hãy hiểu thấu lòng dân khát khao mong đợi. Bài thơ kết thúc bằng một viễn cảnh thật hả lòng hả dạ. Người xưa thường nói: "*ơn vua như mưa móc*". Ở đây tác giả khao khát một trận mưa lớn tốt lành để có thể cuốn phăng đi tất cả bọn cướp nước và mọi rác rưởi đang làm nhơ bẩn nước non này.

Bài thơ có hai lớp nghĩa đan xen nhau, rõ ràng mà sâu kín. Bề nổi dễ thấy của bài thơ là cảnh một con người đang buồn bã, ngóng đợi "*gió đông*", ao ước một "*trận mưa nhuần*"... Nhưng ai đọc cũng thấy, cái bề nổi ấy cứ chìm đi, để cho phần chìm lại hiện lên ngày một rõ. Đó là sự khao khát, mong đợi một ngày mai tốt lành sẽ tới. Càng nghĩ càng thấy trân trọng biết bao tấm lòng của nhà thơ mù yêu nước Nguyễn Đình Chiểu.

Hà Bình Trị

Bài số 25A

Phân tích bài thơ "Chạy giặc" của Nguyễn Đình Chiểu

Bài làm

Có những tác phẩm văn chương bất tử khi nó trở thành chứng nhân lịch sử, nó gắn liền với nỗi vui, buồn của một dân tộc. Bài thơ "*Chạy giặc*" là một bài thơ mang ý nghĩa như vậy.

Năm 1859, thực dân Pháp tấn công thành Gia Định. Trước họa xâm lăng, Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài thơ "*Chạy giặc*". Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, phản ánh nỗi đau thương của dân tộc, căm thù lên án tội ác quân Pháp xâm lược và thể hiện lòng thương xót nhân dân:

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,

.....

Nỡ để dân đen mắc nạn này?"

Hai câu để nói lên một cục diện bi thảm của đất nước ta hồi bấy giờ. Giặc Pháp nổi súng đánh chiếm thành Gia Định. Trận đánh diễn ra như "*một bàn cờ thế*" phút chốc thay đổi bất ngờ: "*phút sa tay*". Thành Gia Định thất thủ, Đồng Nai, Bến Nghé rơi vào tay giặc. Văn thơ cất lên như một lời than:

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,

Một bàn cờ thế phút sa tay."

Các từ ngữ: “*vừa nghe tiếng súng Tây*”, “*phút sa tay*” làm nổi bật thời gian, sự việc diễn ra bất ngờ, nhanh chóng và nói lên nỗi kinh hoàng của nhà thơ, của nhân dân khi thành Gia Định bị giặc Tây nổ súng đánh chiếm. “*Một bàn cờ thế*” là một ẩn dụ, cách nói ước lệ, hàm súc về một cục diện chiến trường, một tình thế chiến tranh hồi ấy (1859).

Hai câu thực 3,4 tả cảnh chạy loạn, chạy giặc trong nỗi kinh hoàng của nhân dân. Các từ ngữ: "bỏ nhà", "lơ xơ chạy", "mất ổ", "dáo dạt hay" đặc tả sự tan nát, hoảng sợ, hãi hùng. Nhà thơ lấy thế giới con người là "lũ trẻ", lấy thế giới thiên nhiên là "đàn chim", hai hình ảnh ấy điển hình cho nỗi đau thương của nhân dân trước thảm họa đất nước quê hương bị xâm lược:

**"Bỏ nhà lữ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dạt bay".**

Phép đảo ngữ đặt vị ngữ trước chủ ngữ để nhấn ý các chữ “hở nhà” và “mất ổ”
tao nên nổi ám ảnh bi thương về cảnh chạy giặc của dân lành.

Hai câu luận 5,6 đối nhau làm hiện lên hai cảnh tang thương điêu tàn nơi Bến Nghé và Đồng Nai. Gần 200 năm về trước, Bến Nghé đã là cảnh đô hội, sầm uất, trên bến dưới thuyền buôn bán tấp nập. Đồng Nai là vựa lúa miền Nam. Thế mà chỉ trong chốc lát đã bị giặc Pháp bắn giết, đốt phá, cướp bóc rất dã man. Tài sản của nhân dân ta bị chúng cướp phá sạch sành sanh “*tan bọt nước*”. Nhà cửa, phố phường, làng xóm của đồng bào ta bị quân xâm lược đốt phá tan hoang. Lửa khói ngút trời, bao phủ một vùng rộng lớn “*nhuộm màu mây*”. Nhà thơ tả ít mà gợi nhiều. Chỉ bằng hai hình ảnh so sánh rất chọn lọc, đối nhau: “*của tiền tan bọt nước*”, “*tranh ngói nhuộm màu mây*” đã cảm thù lên án tội ác tày trời của quân xâm lược. Nỗi đau đớn và căm thù chứa đầy vần thơ:

**"Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây".**

Tội ác quân giặc không thể nào kể xiết! Nhà thơ tưởng như cất lời than uất hận trước tội ác ghê tởm của giặc Pháp:

“Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé,
ai làm nên bốn phía mây đen;
Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai,
ai cứu dặng một phường con đỏ.”
(“Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”)

Sau khi hạ thành Gia Định, giặc Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Cả một vùng rộng lớn của đất nước ta chìm trong máu lửa. Phan Văn Trị, người bạn thân của Nguyễn Đình Chiểu đã cảm giận viết khi nghe tiếng kèn giặc:

*"Tò te kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa.
Ướt khúc sông Rừng mù mịt khói,
Vắng hoe thành Phụng ủ sầu hoa..."*
(*"Cảm tác"*)

Hai câu kết, cảm xúc nghẹn lại bỗng trào lên, biểu lộ một tâm trạng đau đớn, lo âu. Lo âu cho tính mạng và tài sản của nhân dân ta đang bị giặc Pháp bắn giết, cướp phá dã man. Lo âu cho vận mệnh đen tối của đất nước. Câu hỏi tu từ thể hiện tình thương xót nhân dân đau khổ trước họa xâm lăng:

*"Hỏi trang đẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?"*

"Chạy giặc" là bài ca yêu nước thể hiện sâu sắc lòng căm thù giặc Pháp và nói lên tình thương xót nhân dân trước họa xâm lăng. Những cảnh mà nhà thơ nghe thấy (*tiếng súng Tây*), nhìn thấy, cảm thấy (*lũ trẻ lơ xơ chạy, đàn chim dáo dạt bay, cửa tiền tan bọt nước, tranh ngói nhuộm màu mây*) là những chi tiết nghệ thuật rất hiện thực mang giá trị lịch sử sâu sắc. Bài thơ "Chạy giặc" là một chứng tích về tội ác giặc Pháp trong những ngày tháng đầu chúng xâm lược đất nước ta.

Ngôn ngữ hàm súc, nghiêm trang, chứa chan tình cảm, bài thơ thể hiện tam hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu. Nó cho thấy tính miễn cảm chính trị của nhà thơ yêu nước "*đâm mấy thằng gian bút chẳng tà*". Với ông, "*thơ là súng là gươm*" ("*Độc thơ Đỗ Chiểu*" - Lê Anh Xuân).

Bài số 25B

Phân tích bài thơ "Chạy Tây" của Nguyễn Đình Chiểu

Bài làm

*"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay.
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dạt bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.
Hỏi trang đẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?"*

Đừng nói đến cảnh dân chạy giặc vội, mà trước hết hãy chú ý đến "*tiếng súng Tây*" nổ lên vào thời điểm tan chợ. Nghĩa là trước lúc súng nổ, chợ búa vẫn họp bình thường. Cuộc sống hoàn toàn thanh bình yên ổn. Lúc tan chợ là lúc bắt đầu sự sum họp của gia đình. Những đứa em ngóng anh chị, con cái đợi cha mẹ, cháu chắt đợi ông bà. Cảnh hạnh phúc đầm ấm đơn sơ sẽ diễn ra ở mọi nhà với những món quà giản dị của chợ vùng quê: củ khoai, tấm bánh đúc ngô, dăm ba giò mía, mấy nắm bông rang trộn mật... Cả nhà sẽ xúm quanh mâm cơm thanh đạm có bát canh chua, khúc cá kho, hay giản dị hơn chỉ có "*râu tôm nấu với ruột bầu*"... Tiếng súng Tây nổ đúng vào lúc đó, bất ngờ, đột ngột, dữ dội vô cùng.

Súng Tây thời ấy nổ ghê gớm lắm: "*súng giặc dáo dạt rền*". Nghe tiếng súng thì bọn giặc đã ở ngay bên cạnh. "*Vừa nghe*" thế mà cả bàn cờ thế đã hỏng "*phút sa tay*". Thất bại ập đến nhanh quá. Thời gian ngắn ngủi càng tăng thêm tính chất đột ngột, bất ngờ, căng thẳng của tình thế. Và vì thế, thay cho cảnh sum họp đầm ấm là cảnh tượng lộn xộn sẽ nghe tan đàn:

*"Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dạt bay".*

Súng vừa nổ, giặc đã ập đến. Người lớn còn chưa kịp đi chợ về hoặc còn đang ở ngoài đồng. Cho nên hốt hoảng lũ trẻ dất dúi nhau chạy lơ xơ. Đặt chữ "*lơ xơ*" lên trước chữ "*chạy*" là rất gợi tả. Đường như ta chỉ nhìn thấy sự rã rời, hốt hoảng sắp kiệt sức của những em bé, rồi sau mới biết là các em chạy. Hình ảnh so sánh đàn chim mất ổ dáo dạt với lũ trẻ bỏ nhà chạy lơ xơ thật là đặc sắc. Nhưng cũng phải thấy

thêm rằng khi giặc đến, chẳng những con người khốn khổ mà chim muông cũng không được yên ổn. Giặc đến làm đau cả sông núi, đau cả chim muông, đau cỏ cây.

Tả chạy giặc, một cuộc chạy vội vã, đột ngột không hề được chuẩn bị, chỉ đặc tả lũ trẻ và bầy chim là rất thành công. Xa hơn cảnh tượng sống động, bối rối, hốt hoảng, lộn xộn của lũ trẻ và bầy chim là sự mất mát, thiệt hại của cả một vùng quê rộng lớn:

"Bến Nghé của tiền tan bọt nước,

Đồng Nai tranh ngôi nhuộm màu mây."

Cửa cái bị mất mát, nhà cửa bị thiêu cháy, con cái lạc cha mẹ, và chắc là sẽ không tránh khỏi sự chết chóc đau thương: "Đau đớn hấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều. Nào nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ". Giặc đến gieo bao tội ác lên đầu nhân dân, trước hết là những người dân lành, dân đen "cui cút làm ăn toan lo nghèo khó" trong ấp trong làng.

Nguyễn Đình Chiểu cũng phải chạy giặc và ông thấu hiểu sâu sắc những cảnh đó. Ông cất lên tiếng hỏi và cũng là lời trách móc phê phán những người có chức, có quyền, có trách nhiệm của triều đình:

"Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,

Nỡ để dân đen mắc nạn này?"

Không phải chỉ là một câu hỏi gay gắt và lời phê phán nghiêm khắc những trang dẹp loạn của triều đình. Hình như câu thơ còn là một tiếng khóc nghẹn tràn đầy nước mắt của con người mù lòa hết lòng yêu nước thương dân mà không thể làm gì cho dân trong cơn loạn lạc.

Vũ Nho

(trích "Giảng văn lớp 11THPT")

Bài số 26

Lẽ ghét thương - những lời thơ tâm huyết về nỗi ghét, tình thương nhân bản.

Bài làm

Lẽ ghét thương là lời tâm huyết của Nguyễn Đình Chiểu về nỗi ghét, tình thương nhân bản.

Trong đoạn thơ trích nói về "Lẽ ghét thương" có tất cả 26 câu thì trong đó có 10 câu nói về "ghét", 16 câu nói về "thương". Như vậy là số lời nói về thương dài gấp đôi so với số lời nói về "ghét". Bản thân tác giả đã có lần nói rõ: "Bởi chúng hay ghét cũng là hay thương". Quả đúng như vậy, nếu đọc lại 10 câu thơ nói về "ghét" thì ta sẽ thấy căn nguyên, gốc rễ của cái "ghét" ở đây là lòng thương dân. Sở dĩ ông Quán "ghét", "ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm", những cái "tâm phào", những cái "đa đoan", những cái "dối trá", những cái "mê dân", là vì chúng là "rối dân", "làm dân nhọc nhằn", làm "dân luôn chịu lầm than muôn phần", làm "dân đến nỗi sa hầm sẩy hang". Trong số 10 câu thơ của đoạn này thì câu 4 câu có từ dân nói về nỗi khổ của dân:

- Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
- Khiến dân lương chịu lầm than muôn phần.
- Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
- Sơm đầu tối đánh lăng nhăng rối dân.

Để giải bày những lời tâm huyết về nỗi ghét này được sâu đậm, nhà thơ đã sử dụng nghệ thuật điệp từ. Trong 10 câu thơ có 8 từ “ghét” thì hai câu mở đầu đoạn trích đã có 4 từ. Riêng ở câu thơ thứ hai:

“Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm”

kết hợp với nghệ thuật dùng điệp từ là nghệ thuật tăng cấp để diễn tả các màu sắc, mùi vị và độ sâu tăng dần của cái ghét: Từ cái ghét có vị cay, sang cái ghét có vị đắng, đến cái ghét có độ sâu của lòng người: “ghét vào tận tâm”. Với cách diễn đạt tăng cấp này, Nguyễn Đình Chiểu cho bạn đọc biết cái ghét của ông Quán đã đổi gam, đổi chất, cái gọi là ghét của ông Quán thực ra là lòng căm thù. Ông Quán căm thù tất cả những con người, những sự việc làm tổn hại đến hạnh phúc của nhân dân. Điều này thể hiện tính nhân dân sâu sắc của văn thơ Nguyễn Đình Chiểu.

Đối lập với nỗi ghét, lòng căm ghét là tình thương, ông Quán đã tự bạch về tình thương của mình trong 16 câu. Mở đầu là ông nói về tình thương của ông với Khổng Tử vất vả, gian lao trong công việc truyền đạo Nho: “*Khi nơi Tống, Vệ, lúc Trần, lúc Khuông*”. Tiếp đó ông bày tỏ tình thương của ông đối với Nhan Tử, Gia Cát, Đồng Tử, Nguyễn Lượng, Hàn Dũ, Liêm, Lạc. Họ là những con người hiền nhân, quân tử, kiểu mẫu của đạo Nho, những muốn hành đạo, giúp vua, cứu đời và cứu dân, nhưng rút cục là gặp bất hạnh hoặc chết yếu, hoặc là không được vua tin dùng, hoặc là không gặp thời vận. Mơ ước và nguyện vọng hành đạo, cứu đời, cứu dân của họ không thành.

Nếu như ở đoạn thơ mười câu trên, tác giả cho nhân vật nói lòng căm thù bọn người hại dân để nói lên lòng thương dân thì ở đoạn thơ 16 câu này tác giả lại cho nhân vật bộc lộ lòng thương yêu trực tiếp đối với những người có tài cao, chí cả, muốn cứu đời giúp dân mà gặp phải những rủi ro, bất hạnh nên nguyện vọng cứu đời, cứu dân không thực hiện được.

Để biểu hiện tình cảm thương yêu đầy tính chất bác ái và nhân bản đó, Nguyễn Đình Chiểu ở đoạn thơ 16 câu này vẫn tiếp tục dùng nghệ thuật điệp từ. Trong 16 câu thơ này ông đã dùng 9 từ “*thương*”:

Mở đầu cho đoạn thơ ông dùng đến hai từ “*thương*”:

“Thương là thương đức thánh nhân”

Điệp từ “*thương*” biểu hiện niềm thương yêu tha thiết của nhân vật đối với Khổng Tử, khi Khổng Tử gặp những gian nan, vất vả trên đường hành đạo. Phải nói là lòng thương của ông Quán ở đây rộng lớn. Ông thương cả đến những người chết yếu mà công danh chưa đạt:

*“Thương thầy Nhan Tử dở dang,
Ba mươi một tuổi tách đàn công danh”.*

Ông thương cả đến những người không gặp vận may:

*“Thương ông Gia Cát tài lành,
Gặp cơn Hán mạt đã đành phơi pha”.*

Từ đó ông Quán bộc lộ tình thương đến số phận cay đắng của con người trước những quy luật khắc nghiệt của tạo hoá và xã hội.

Đoạn thơ có nghệ thuật bố cục khá chặt chẽ, mạch lạc.

Có câu mở đầu nói về “ghét”:

*“Quán rằng: Ghét việc tâm phào
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm”.*

Có câu mở đầu nói về đoạn “*thương*”:

*"Thương là thương đức thánh nhân
Khi nơi Tống Vệ, lúc Trần, lúc Khuông".*

Có câu kết cho cả hai đoạn "ghét" và "thương":

*"Xem qua kinh sử mấy lần
Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương".*

Đối với các ý nhỏ trong mỗi đoạn ghét và thương, tác giả lại dùng các điệp từ ghét và thương để vừa tách biệt vừa liên kết các ý nhỏ lại với nhau. Ví dụ:

*"Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
Ghét đời U, Lệ đa đoan,
Khiến dân luống chịu lắm than muôn phần".*

hoặc:

*"Thương ông Gia Cát tài lành,
Gặp cơn Hán mạt đã đành phơi pha.
Thương thấy Đồng Tử cao xa,
Chỉ đà có chí, ngôi mà không ngôi".*

Nhờ nghệ thuật dùng điệp từ kết hợp với nghệ thuật bố cục chặt chẽ, mạch lạc mà đoạn thơ đọc lên giọng điệu vừa trang nghiêm vừa thống thiết, một nét đặc trưng của điệu thơ trữ tình Nguyễn Đình Chiểu.

Nguyễn Quốc Túy
(trích "Giảng văn lớp 11 THPT")

Bài số 27

Bài đọc tham khảo

Nguyễn Đình Chiểu - Người Thi sĩ của nhân dân

(...) Nhưng phần thành công nhất, phần có giá trị nhất trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu là phần thơ văn yêu nước chống Pháp. Cuộc xâm lược của đế quốc Pháp là cuộc kháng chiến quyết liệt của nhân dân đã mở đầu giai đoạn thứ hai trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu. Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu phản ánh cuộc chiến đấu chống Pháp đầu tiên ở Nam Bộ, tố cáo tội ác của giặc và ca ngợi tinh thần chiến đấu dũng cảm hi sinh oanh liệt của nhân dân. Trong tình thế khẩn cấp của cuộc chiến đấu một còn một mất của dân tộc, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đã phát triển lên một bước mới, cao hơn giai đoạn trước về tư tưởng và nghệ thuật.

Hình ảnh lãnh tụ nghĩa quân Trương Định, vì thể theo lòng dân, không chịu đi nhận chức mới của triều đình mà ở lại cùng nhân dân để tổ chức kháng chiến được Nguyễn Đình Chiểu vẽ lên một cách đẹp đẽ và cảm động:

*"...Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu,
đón ngăn mấy dặm mã tiền...
Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù,
gánh vác một vai khốn ngoại".*

Trong thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, còn hiện lên hình ảnh những người lính nghĩa quân, trang bị thô sơ:

*"Ngoài cật có một manh áo vải...
Trong tay cầm một ngọn tầm vông".*

nhưng tinh thần chiến đấu thì vô cùng anh dũng:

*"Chi nhọc quan quân giống trống kì, trống giục,
đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào,
liều mình như chẳng có".*

Những người lính nghĩa quân đó hôm qua còn là những người nông dân hiền lành, chất phác, chỉ biết:

*"Coi cút làm ăn, toan lo nghèo khó...
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó..."*

Nhưng vì quyết bảo vệ xóm làng, bảo vệ Tổ quốc nên họ dám quyết tâm đương đầu với quân giặc có vũ khí tối tân. Họ đã thất bại, nhưng tinh thần yêu nước bất khuất của họ vĩnh viễn sống mãi trong lòng thương tiếc của nhân dân:

*"Đoái sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng;
Nhìn chợ Trường Bình già trẻ hai hàng lụy nhỏ".*

Chính con cháu những người lính nghĩa quân đó, ngót một trăm năm sau, năm 1947, cùng với "gậy tám vong" trong tay, đã anh dũng tiến vào cuộc kháng chiến lâu dài và đã chiến thắng vẻ vang. Ngày nay, ở miền Nam Việt Nam, cuộc chiến đấu vũ trang chống bọn đế quốc xâm lược và bọn tay sai bán nước vẫn còn đương tiếp tục, và lần này, kẻ thù là một tên đế quốc hung ác nhất trên thế giới. Mặc dầu vậy, thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân Việt Nam. Trong cuộc đấu tranh sinh tử đó, tên tuổi và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là một bài học sâu sắc về tinh thần yêu nước, về ý chí sắt đá của nhân dân miền Nam quyết tâm đánh bại bọn đế quốc Mỹ xâm lược và bọn tay sai bán nước của chúng.

(...) Trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, Nguyễn Đình Chiểu xứng đáng danh hiệu người *Thi sĩ của dân tộc*, đã suốt đời gắn bó cuộc đời mình với vận mệnh của Tổ quốc, của nhân dân, đã suốt đời đem nghệ thuật của mình phục vụ sự nghiệp chiến đấu của nhân dân. Nguyễn Đình Chiểu đã không có cái may mắn chứng kiến sự thắng lợi vẻ vang của dân tộc, sự thất bại nhục nhã của bọn thực dân cướp nước và bọn tay sai bán nước. Nhưng hơn nửa thế kỉ sau khi Nguyễn Đình Chiểu thở hơi thở cuối cùng, một nửa đất nước Việt Nam đã hoàn toàn giải phóng, và nhân dân miền Nam Việt Nam hiện nay, nhân dân vùng quê hương yêu dấu của Nguyễn Đình Chiểu đương tiếp tục cuộc chiến đấu thần thánh để giải phóng nửa đất nước còn lại, với một niềm tin tưởng tất thắng và với một tinh thần anh dũng tuyệt vời.

Đặng Thai Mai

(Trích bài viết cho *Tạp chí Văn học bình luận Trung Quốc*,
tháng 9 - 1963)

Bài số 28

Bình giảng bài thơ "Thu vịnh" của Nguyễn Khuyến

Bài làm

Nguyễn Khuyến nổi tiếng với chùm thơ ba bài viết về mùa thu "Thu vịnh", "Thu điếu", "Thu ẩm". Có lẽ Nguyễn Khuyến đã viết theo lối "chùm ba" của Đỗ Phủ (đại thi hào Trung Quốc này nổi tiếng với "Tam biệt", "Tam lại"...). Theo nhận xét

của Xuân Diệu thì trong ba bài thơ mùa thu của Nguyễn Khuyến, bài thơ "Thu vịnh" mang cái hồn của cảnh vật mùa thu hơn cả, cái thanh, cái trong, cái nhẹ, cái cao. "Thu vịnh" mang cái thần của cảnh mùa thu xứ Bắc và cả tâm sự u uẩn của thi nhân:

*Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào?
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.*

Bức tranh mùa thu được tác giả phác họa với không gian thoáng đãng. Nền trời xanh chấm phá một nét nhẹ, mềm của cành trúc:

*Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.*

Mùa thu ở xứ Bắc có bầu trời cao, xanh trong đã hiện lên trong thơ Nguyễn Khuyến là "trời thu xanh ngắt". Màu sắc ấy là màu của trời thu mà cũng là cái tình tha thiết của thi nhân đối với mùa thu, đối với quê hương làng cảnh. Không gian mở ra thăm thẳm "mấy tầng cao", một cần trúc (trúc chứ không phải là tre) vươn lên trên nền trời thu "xanh ngắt". Nét cong mềm của "cần trúc" vươn lên một cách thanh cao, không uỷ mị như rặng liễu đìu hiu buông xuống trong thơ mùa thu của Xuân Diệu. Từ láy "lơ phơ" gợi tả vẻ thưa thớt của những lá trúc lay động bởi gió heo may mùa thu. Từ láy "hắt hiu" gợi được sự rung động của cành trúc, hay là sự rung động của tâm hồn thi nhân trước cảnh thu, trời thu đượm buồn?

Bức tranh mùa thu trong "Thu vịnh" cứ được thêm hòa sắc mới, đường nét, hình ảnh mới:

*Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.*

Hình ảnh mùa thu được pha thêm màu "nước biếc", thêm một sắc xanh tha thiết nữa, màu của ao thu trong xanh, với "khói phủ" nhạt nhòa. "Khói" ở đây gợi nhớ "khói sóng" trong thơ Thôi Hiệu "trên sông khói sóng cho buồn lòng ai". Cảnh đêm thu thật là huyền diệu. Lại thêm có trăng. Thi nhân mở lòng ra đón trăng "Song thưa để mặc bóng trăng vào". Trong đêm thu thanh tĩnh, trăng là người bạn tri kỷ của thi nhân. Có ánh trăng thu, bức tranh mùa thu trong thơ thêm sáng. Mọi vật trong đêm thu được pha thêm ánh trăng huyền ảo, mộng mơ.

Cảnh thu thêm huyền hoặc, từ màu hoa cho đến tiếng chim.

*Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.*

Hoa mùa thu không đổi, không có màu sắc vì khói phủ nhạt nhòa hay nhà thơ mất hết ý niệm về thời gian? "Mấy chùm trước giậu" làm sao biết được đó là hoa gì, màu sắc như thế nào. Chỉ biết đó là "hoa năm ngoái". Tứ thơ gợi nhớ một câu Kiều "Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông". Tứ thơ của Nguyễn Khuyến còn trù tượng hơn, ở đây chẳng có hoa đào, hoa cúc gì cả. Hình ảnh "hoa năm ngoái" thể hiện thời gian ngưng đọng, tâm trạng bất biến của thi nhân. Câu thơ thể hiện một nỗi buồn man mác. Âm thanh mùa thu là một tiếng ngỗng trời xa lạ "ngỗng nước nào". Tiếng ngỗng trời lạnh cả không gian mùa thu đã làm thổn thức nỗi lòng của thi nhân.

Đêm thu huyền diệu đã gợi cảm hứng cho nhà thơ. Thi hứng cũng chợt đến trong nỗi niềm u uẩn của thi nhân:

*Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.*

Trước cảnh thu huyền diệu, nhà thơ đã bộc lộ trực tiếp nỗi lòng của mình. Theo quan điểm của Nguyễn Khuyến mà cũng là quan điểm của các nhà thơ chân chính, thơ gắn liền với nhân cách, nhân cách lớn thì thơ lớn.

Rụng động trước mùa thu, cất bút định làm thơ, Nguyễn Khuyến cảm thấy "thẹn với ông Đào". Ông Đào ở đây tức là Đào Tiềm (Đào Uyên Minh), một nhà thơ nổi tiếng ở Trung Quốc thời Lục Triều. Ông đỗ tiến sĩ, ra làm quan, rồi chán ghét cảnh quan trường thối nát đã treo ấn từ quan, lui về ẩn dật và có bài "Quy khứ lai từ" rất nổi tiếng. Sao cụ Nguyễn lại "thẹn" với ông Đào? Thái độ này chưa từng thấy đối với các thi nhân cổ kim. Về khoa bảng, ông Đào đỗ tiến sĩ, cụ Nguyễn cũng đỗ tiến sĩ, cụ Nguyễn lại còn có Tam nguyên, người đời gọi cụ là Tam nguyên Yên Đỗ. Về tài hoa, thơ của Nguyễn Khuyến kém gì thơ Đào Uyên Minh? Nguyễn Khuyến là một trong những nhà thơ cổ điển lớn nhất ở nước nhà được Xuân Diệu phong là "Nhà thơ quê hương làng cảnh Việt Nam" và hết lời ngợi ca. Có lẽ cụ Nguyễn "thẹn với ông Đào" về khí tiết. Cụ Nguyễn thiếu cái dũng khí của ông Đào, người đã từ quan một cách dứt khoát, trở thành một nhân vật lừng danh về khí tiết trong giới quan trường Trung Hoa. Còn Nguyễn Khuyến thì lúng túng khi ra làm quan (thời đó ra làm quan tránh sao khỏi là tay sai của giặc Pháp) và lừng khờ khi từ quan. "Thẹn với ông Đào" là một nỗi đau nhân thế, muốn tìm sự đồng cảm của người đời. Đã về ẩn dật rồi, cụ Nguyễn vẫn còn chưa nguôi ân hận về những năm tham gia guồng máy thối nát tàn bạo của bọn thực dân phong kiến thời bấy giờ. Câu thơ của một tấm lòng chân thực, là nỗi niềm u uẩn của một nhân cách lớn, của một nhà thơ lớn.

"Thu vịnh" là một bài thơ hay viết về mùa thu của Nguyễn Khuyến. Bức tranh mùa thu với màu sắc thanh đậm, đường nét uyển chuyển, không gian cao rộng, cảnh vật huyền ảo dưới ánh trăng trong thể hiện nỗi lòng tha thiết của nhà thơ đối với quê hương đất nước. Nhân vẻ đẹp của đêm thu, nhà thơ cũng bộc bạch tâm sự sâu kín, chân thật của mình hết sức cảm động.

Thiên nhiên mùa thu của quê hương làng cảnh Việt Nam, dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Khuyến đẹp một cách thanh cao, gợi cảm, hồn hậu, khiến chúng ta càng thêm yêu, thêm quý quê hương đất nước của mình.

Nguyễn Đức Quyền
(Những bài văn hay lớp 11 THPT)

Bài số 29

Bình giảng bài thơ "Thu ẩm" của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Thu ẩm có nghĩa là mùa thu uống rượu (ẩm: uống, uống rượu). Nó là một trong ba bài thơ Nôm về mùa thu nổi tiếng của Nguyễn Khuyến: Thu điếu (Mùa thu câu cá), Thu vịnh (Mùa thu làm thơ), Thu ẩm. Cùng với nhiều bài thơ khác về mùa thu bằng chữ Hán, ba bài này đều in đậm hai nét tiêu biểu cho tâm hồn thơ của tác giả: đó là đáng thu, hồn thu của đồng bằng Bắc Bộ thời xưa và thấm đượm vào cảnh

vật và tâm tư của nhà thơ trước cảnh tình đất nước trước thời gian ông từ quan về sống ở quê nhà. Tất nhiên, ở mỗi bài là những dáng thu riêng và những nét tâm tình riêng.

Dáng thu trong *Thu vịnh* là cái gì cao, thăm thẳm, xa vời, quen mà hóa lạ. *Trời thu thì xanh ngắt những mấy tầng*; cây tre thu lại chỉ còn một *cán trúc*; khói phủ thành *tầng* trên mặt nước; *song cửa để mặc ánh trăng vào*; hoa năm nay giấu vào *hoa năm ngoái*, tiếng *ngỗng* vang trong mơ hồ... Hồn thu như lắng chìm vào bên trong, ẩn chứa ở chiều sâu. Dáng thu, hồn thu trong *Thu điếu* là cái gì cũng như thu mình cho nhỏ bé, cho lặng im: *chiếc thuyền câu bé tẻo teo*, mặt ao chỉ *gợn tí tí*, *mảnh lá vàng rơi* vào không thành tiếng, *cá quẫy* chỉ động nhẹ *dưới chân bèo*. Tất cả cùng mọi vật khác đều như im lìm trong một không khí yên lặng, tĩnh mịch của một sự đợi chờ, đợi chờ tưởng như ông câu cũng hóa đá trong tư thế *tựa gối ôm cần*. Tâm tư cụ Tam nguyên ngụ trong cái lắng chìm vào bên trong, cái đợi chờ mỗi mồn trong yên lặng như thế.

Với lên hai bài thơ thu kia mấy dòng như vậy là mượn chút so sánh để nhìn được rõ hơn dáng thu, hồn thu và tâm tư nhà thơ trong bài *Thu ẩm* này. Dáng thu, hồn thu, cả tâm tư nhà thơ có khác.

Cảnh vật vẫn là cảnh vật ở hai bài kia: Từ nhà cụ, vườn cụ nhìn ra đồng, cái ao, rặng tre, hàng giậu, lối xóm quanh co, hun hút, trời xanh trên đầu, khói phủ mặt nước, bóng trăng trong ao. Khác một chút là ở hai bài thơ trên kia, Nguyễn Khuyến là nhà thơ, là ông câu cá, còn ở đây là ông khề khà li rượu. Nhưng cũng chính từ cái khác ấy mà cảnh vật dường như biến dạng, đầy bất ngờ mà thú vị.

Hai câu đề:

*Ba gian nhà cỏ thấp le te,
Ngõ tối đêm sâu, đóm lập loè.*

Nhà tranh mà gọi là *nhà cỏ* thì giá trị đã hạ một bậc nhưng chữ nghĩa khác nhau chưa mấy. Nhưng *thấp le te* thì đã rõ ra là thấp và chẳng còn lành lặn, mái tranh đã rách nát, xác xơ đổi dạng. Tiếp theo: *ngõ tối* và *đêm sâu* là cảnh bình thường nhưng lại có ánh lửa *đom đóm lập loè* làm cho *ngõ tối* và *đêm sâu* lúc tối, lúc sáng, thành ra cũng biến dạng.

Hai câu thực cũng vậy:

*Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.*

Sương thu lớt phớt như khói mỏng phủ lên bờ giậu khiến cho cây xanh cũng chẳng còn sẫm màu đêm. Đặc biệt tài tình là: mặt ao cũng không còn phẳng lặng mà lặn tăn gợn sóng và ánh trăng chiếu vào nên *lóng lánh*; bóng trăng chiếu xuống nước gợn sóng cũng chẳng còn nguyên hình mà gập sóng chao lại *loe* ra, dòn lại, biến dạng liên tiếp.

Hai câu luận vẫn là cảnh:

*Đa trời ai nhuộm mà xanh ngắt,
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.*

Cảnh trời và cảnh mình. Trời cũng như mình đều do ai đó làm cho biến đổi: *Trời thì ai nhuộm mà xanh ngắt*, mắt nhìn không vầy sao cũng *đỏ hoe*? Người nghiên cứu bảo cụ Tam Nguyên đau mắt, có lần mắt đỏ như máu. Hay là do rượu say? Say rượu cũng thường đỏ mắt. Chữ *ai* lấp lửng một mối hoài nghi. Nghe lửng lơ như chắc không vô ý. Bỗng dừng lại lấy một thế lực nào đó bên ngoài tác động

vào trời, nhuộm cả da trời, rồi bỗng dừng mắt mình đỏ hoe nước mắt. Đây cũng là nét tâm tư của nhà thơ? Nó cùng một mạch cảm thương như hoa năm nay mà nhìn ra hoa năm ngoái, và tiếng ngỗng bay qua trời mình mà ngỡ là ngỗng nước nào. Tâm tư nhà thơ không ngoài nét buồn đau trước cảnh nước mất, lũ giặc lũ gian giày xéo mà mình thì bất lực, bứt rứt không nguôi.

Cuối cùng là từ lượng cũng chẳng còn bình thường: *Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy nên Chỉ dăm ba chén đã say nhè*. Nhìn chung, tại sao lại có sự biến hình đổi dạng này? Do rượu chăng? Say thì nhìn vật một hóa thành hai, ba, hoặc nhòa nhạt tất cả. Dáng hình biến đổi, màu sắc, đường nét rối lên, nhoè ra, chập lại, lảo đảo như say.

Kì thật, âm thanh cũng theo điệu ấy, có vẻ say. Rõ nhất và cũng bất ngờ nhất, thú vị nhất là ở tất cả các từ: *le te, lập loè, le, đỏ hoe, say nhè*, bởi tất cả dường như quy vào âm chủ đạo là *e*: từ *nhè, say nhè* mà ra rồi nhoè ra thành nguyên âm đôi *oè (lập loè), oe (loe, hoe)*, các vần này cũng lảo đảo say theo, say mạnh hơn. Từ vần sẽ kéo theo cả cảnh vật: con đóm hoá lập loè, bóng trăng không yên mà *loe*, mất tự nhiên thành *đỏ hoe*. Cả câu: *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe* có đến bốn tiếng có phụ âm *l*, càng tăng gấp đôi cảm giác ngửa nghiêng, chao đảo không chỉ ở bóng trăng dưới nước mà ở cả mặt ao, làn ao. Từ đó mà cảm giác ngửa nghiêng, chao đảo ấy lan tỏa ra toàn bài để rồi kết thúc bằng hai chữ *say nhè* ở chót câu cuối nhưng rồi âm thanh và ý nghĩa lại dội ngược lên toàn bài.

Thế là nhà thơ một mình đối diện với bầu rượu trong đêm thu này. Sau *dăm ba chén*, tâm tư đã nhòa ra, thấm thấu vào cảnh vật, khiến cho đáng thu, hồn thu đều cùng biến dạng, lảo đảo, *say nhè*. Cái hay, cái tài của bài thơ *Thu ẩm* (Mùa thu uống rượu) này là ở đó. Nhà thơ say vì nỗi buồn trước vận nước bứt rứt khôn nguôi trong lòng mình. Mượn vài chén rượu cho khuây nhưng uống vào lại thấy nỗi niềm ấy hiện ra rõ rệt hơn, làm lảo đảo đến cả cảnh vật đêm thu. Có lúc không rượu và tâm trạng chừng vui hơn, cụ Tam nguyên đã tự cười mình và cũng thấy người mình như say: *Khấp khểnh ba chân đỡ tỉnh say kia mà!*

GS. Lê Trí Viễn

(trích "Những bài văn mẫu lớp 11 THPT"

Bài số 30

Bình bài thơ "Thu điếu" của Nguyễn Khuyến

Bài làm

Đi câu là một cái thú thanh tao của các bậc trí giả. Có bậc hiền nhân có tài, bất đắc chí đi câu để chờ thời. Ngồi trên bờ ao mà nghĩ đến chuyện năm châu bốn biển, nghĩ đến thế sự đảo điên, "cá ăn đứt nhợ vênh râu ngồi bờ" (có người còn dùng lưới câu thẳng như Khương Tử Nha - Trung Quốc). Có bậc đại nhân vác cần đi câu để hưởng thú nhàn tản, hòa hợp với thiên nhiên, suy tư trong trạng thái thư giãn. Nguyễn Khuyến đi câu theo kiểu này. Ông đã mở hết cả giác quan để cảm nhận mùa thu, cũng là mùa câu của xứ Bắc. Như những đứa trẻ trong xóm, ông câu cá cũng chăm chú, cũng hồi hộp, cũng say mê. Kết quả của cuộc chơi ấy là ông đã được một bài thơ "Thu điếu" vào loại kiệt tác của nền văn học nước nhà:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
Cá dâuớp động dưới chân bèo.*

Hình ảnh mùa thu hiện lên trong bài thơ với một không gian hẹp ở chốn làng quê của tác giả, trong một cái ao nhỏ với chiếc thuyền câu nhẹ thênh thênh:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.*

Cái tôi trữ tình lặn phía sau ngôn từ. Cảm-giác của thi nhân thì hiện lên sắc sảo và tinh tế. Mùa thu đã vào chiều sâu, "ao thu lạnh lẽo" với mặt nước "trong veo" rất muốn nhìn, ao thu như là chiếc gương tròn của làng quê. Làng Bưởi của nhà thơ là đồng chiêm trũng rất nhiều ao, ao nhỏ. Ao nhỏ thì thuyền câu cũng nhỏ theo "bé tẻo teo". Âm eo là từ vận hiểm hóc, vậy mà câu thơ trôi chảy tự nhiên như không, như không có chút gì là kĩ xảo cả.

Thuyền câu đã hiện ra đầy mà người câu đâu chẳng thấy. Cũng chưa thấy cần thấy nhợ gì cả. Người đi câu còn mải mê với trời nước của mùa thu:

*Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.*

Ao thu không còn tĩnh lặng nữa mà đã nổi sóng với hai thanh trắc ở đầu câu (sóng biếc) và hai thanh trắc ở cuối câu (gợn tí). Sóng nhỏ vì ao nhỏ, lại là trong chỗ khuất. Gió nhẹ, gió heo may mùa thu. Sóng lại có màu sắc, "sóng biếc" thật đẹp. Ngòi bút của tác giả tinh tế đến từng chi tiết nhỏ. Hai câu thực đối rất chỉnh. "Sóng biếc" đối với "lá vàng", đều là màu sắc đặc trưng của mùa thu. "Hơi gợn tí" đối với "sẽ đưa vèo", vận động của chiều dọc tương xứng với vận động của chiều ngang thật tài tình.

Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.

Nhà thơ đã thả hồn theo chiếc lá vàng "sẽ đưa vèo" trên mặt ao trong veo. Cái màu vàng của mùa thu mà bao nhiêu thi nhân đã ngợi ca:

*Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô*

(Lưu Trọng Lư)

Vàng rơi ! Vàng rơi ! Thu mênh mông.

(Bích Khê)

Và đây là chiếc lá vàng của Nguyễn Khuyến trong bài thơ "Thu điếu" dưới ánh mắt của Xuân Diệu: "Cái thú vị của bài "Thu điếu" ở các điệp xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi...". Lời bình của Xuân Diệu thật là tâm đắc.

Nhà thơ mở không gian lên chiều cao tạo nên không khí khoáng đạt và không gian được mở rộng nên bức tranh "Thu điếu" thêm đường nét, thêm màu sắc:

*Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.*

Màu da trời "xanh ngắt" thật là đẹp, màu xanh sao mà tha thiết. Trong màu "xanh ngắt" có cái thăm thẳm của chiều cao. Mây không trôi mà "lơ lửng", những áng mây trắng "lơ lửng" trên bầu trời "xanh ngắt" thật là thanh bình. Rồi tác giả lại trở về cận cảnh với hình ảnh của làng quê. "Ngõ trúc quanh co", đường làng quanh co thân thuộc với bóng tre trùm mát rượi. Nhưng bao giờ trong thơ Nguyễn Khuyến tre cũng nói là trúc, "Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu" (Thu vịnh), "Ngõ trúc quanh co khách vắng teo". Nguyễn Khuyến thích cái hình thể loại cây chỉ khi ấy "Trúc dẫu cháy đốt ngay vẫn thẳng". Những nét trúc thẳng đối lập với những nét quanh co của đường làng thật là gợi cảm. Trời lạnh, đường quê vắng vẻ, "khách vắng teo". Bức tranh thu đượm buồn. Các thi sĩ thích miêu tả cảnh thu trong tĩnh lặng, đẹp, nhưng buồn. Sau Nguyễn Khuyến, nhà thơ lãng mạn Xuân Diệu cũng viết:

Đã nghe rét mướt luồn trong gió
Đã vắng người sang những chuyến đò.
Đây mùa thu tới

Bài thơ kết thúc với hình ảnh của người đi câu như một nét tự họa:

Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Nhà thơ thu mình lại "tựa gối ôm cần", dường như để tương xứng với khung ao nhỏ, với chiếc thuyền "bé tẻo teo". Người đi câu đang đắm chìm trong suy tư thì một cử động đã làm cho nhà thơ sực tỉnh:

Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Ba chữ "đ" (đâu, đớp, động) miêu tả một chút xao động trong làn ao và rất nhiều xao động trong lòng thật là tài tình.

Có ý kiến cho rằng cử chỉ đi câu của Nguyễn Khuyến giống với Khương Tử Nha và nhà bình luận đó hết lời ngợi ca cả hai ông. Không! Nguyễn Khuyến đâu có còn chờ thời. Nhà thơ chỉ muốn tan hoà vào thiên nhiên, vào non nước. Toàn bộ hình tượng thơ "Thu điếu" đã sửa soạn cho thái độ này. Khung cảnh hẹp, làn ao nhỏ, chiếc thuyền "bé tẻo teo". Nhà thơ thu mình lại "tựa gối ôm cần" hòa điệu với thiên nhiên, tan hòa với non nước. Thế thì làm sao thái độ đi câu của Nguyễn Khuyến lại giống với thái độ đi câu của Khương Tử Nha được? Còn đồng tình với ai đó là chuyện riêng. Tôi đồng tình với Nguyễn Khuyến.

Trong chùm thơ ba bài viết về mùa thu của Nguyễn Khuyến, nếu được chọn một bài thì đó là bài "Thu điếu". Bài thơ "Thu điếu" là kiệt tác trong nền thơ cổ điển nước nhà. Bức tranh mùa thu được miêu tả bằng những hòa sắc tinh tế, những đường nét gợi cảm. Nhạc điệu cũng độc đáo. Vận gieo hiem hóc mà tự nhiên, hồn nhiên. Theo Xuân Diệu, cả bài thơ không non lép chữ nào. Thật là một nghệ sĩ cao tay. Cái tình của nhà thơ cũng theo kịp cái tài. Cái tình của nhà thơ đối với quê hương làng cảnh, với non sông đất nước thấm trong mỗi chữ mỗi lời làm xúc động hết thảy mỗi tâm hồn Việt Nam.

Nguyễn Đức Quyền
(trích "Những bài văn chọn lọc lớp 11")

Hãy chứng minh rằng: Nguyễn Khuyến là thi sĩ của mùa thu.

Bài làm

Cao nguyên nơi tôi sinh ra và lớn lên dường như chỉ có hai mùa mưa và nắng nối tiếp nhau. Tôi chưa một lần được đặt chân lên những con đường làng quê thân yêu ở đồng bằng Bắc Bộ. Tôi thêm biết một cơn mưa phùn của mùa xuân dễ chịu mát tâm hồn, tôi thêm "một buổi sớm mai đầy sương thu và gió lạnh"... Song, tôi chỉ bắt gặp chúng qua các tác phẩm văn học. Nhiều hơn hết là mùa thu ! Có lẽ, mùa thu có nét quyến rũ đặc biệt để các thi sĩ khó làm ngơ ! Niềm ao ước của tôi như được thỏa mãn khi thưởng thức chùm thơ viết về mùa thu của Nguyễn Khuyến. Tôi thấy mình như sống trong một mùa thu thực sự. Nguyễn Khuyến rất xứng đáng được gọi là thi sĩ của mùa thu.

Để có thể tạo nên những vần thơ tuyệt vời về mùa thu quê hương, phải là người gắn chặt với chốn ruộng đồng, làng mạc. Là một người tài cao học rộng - đỗ đầu cả ba cuộc thi: thi Hương, thi Hội và thi Đình - nhưng ông không màng danh vọng. Tuy ông quan niệm rằng phàm là người tài giỏi thì phải thực hiện nghĩa vụ "trí quân, trạch quân", song thời buổi rối ren loạn lạc, không muốn phục vụ triều đình nhu nhược, ông từ quan lui về nông thôn. Tại đây, chốn thôn quê thanh bạch nghèo nàn, cảnh vật đã cho ông nguồn cảm hứng vô tận. Mùa thu trong thơ ông như hiện ra qua từng câu, từng chữ làm mê lòng người:

*"Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cán trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước hiếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc ánh trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào".*

(Thu vịnh)

Chao ôi ! Phải chăng Nguyễn Khuyến đang vẽ ra trước mắt chúng ta một bức tranh tuyệt vời về mùa thu ? Làm nền cho những nét chấm phá là một bầu trời xanh ngắt - chỉ của riêng mùa thu ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam mới có. Gió thu hắt hiu nhẹ ! Cảnh vật yên lặng quá. Nếu ta bước chân vào đây có lẽ sẽ lạc lối trong sương khói và ánh trăng mênh mang, tràn ngập không gian ùa vào căn nhà của thi nhân:

*"Nước hiếc trông như tầng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào".*

Thời gian vô tình quá, đến rồi đi, những chùm hoa của mùa thu trước lại nở:

"Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái"

Và, tất cả sống động hẳn lên với một tiếng ngỗng kêu đâu đó - bức tranh về mùa thu đã hoàn thành. Bức tranh ấy làm chạm lòng nhà thơ, nay nó cũng chính là tấm lòng nhà thơ:

*"Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào".*

Làm sao trước những hình ảnh tuyệt vời như thế, mà một tâm hồn khao khát khám phá thiên nhiên không rung động ? Ta hãy cùng cảm nhận mùa thu vào một hoàn cảnh mới. Nhà thơ miêu tả cảnh câu cá mùa thu:

*"Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo".*

(Thu điếu)

Thật là đáng ngạc nhiên, cũng là mùa thu chốn thôn quê, cũng là cảnh vật tĩnh lặng yên ả..., nhưng sao mới mẻ quá ! Nhà thơ khắc họa cảnh tượng mùa thu có chiếc lá vàng "sẽ đưa vèo", tiết trời lành lạnh làm mọi vật dường như lưỡi biếng bất động. Chiếc lá vàng nhẹ đưa, nó là dấu hiệu của mùa thu vừa thoáng qua, nhưng tác giả đã cảm nhận được bằng sự rung cảm của tâm hồn. Nguyễn Khuyến hoàn toàn có dụng ý khi gieo toàn bài thơ một vần "eo", nhờ đó mà có phần bài thơ mang sắc thái rất riêng. Sắc thái thấy tìm trong mùa thu của Nguyễn Khuyến. Một chút gì đó gợi buồn, một chút gì đó êm ả len nhẹ vào hồn ta, khi ta hòa mình vào mùa thu của Nguyễn Khuyến. Nhà thơ ít sử dụng những hình ảnh ước lệ có phần mòn sáo trong thơ cổ. Nguyễn Khuyến mô tả mùa thu chủ yếu qua sự cảm nhận của chính bản thân mình ở quê hương mình. Điều này có ý nghĩa to lớn, ghi nhận một bước tiến mới mẻ của thi ca Việt Nam trên bước đường trưởng thành theo hướng dân tộc hóa ở cả phương diện hình thức lẫn nội dung. Chẳng hạn, Nguyễn Công Trứ cũng tả mùa thu nhưng bằng một bút pháp khác hẳn:

*"Sang thu tiết hơi may hiu hắt,
Cụm sen già lã chã phai hương.
Sương giầy giậu cúc đóa hoa vàng,
Sơn nhuộm non đào cành lá đỏ".*

(Thu vịnh)

Tả mùa thu, Nguyễn Khuyến không cần đến "cụm sen già", đến "giậu cúc đóa hoa vàng" mà vẫn tạo được một mùa thu với những nét rất riêng của mùa thu Việt Nam. Nguyễn Công Trứ quá gò bó thơ mình vào phong cách của nghệ thuật cổ, với những chi tiết ước lệ làm giảm đi nét giản dị của mùa thu Việt Nam, nói chính xác hơn là mùa thu ở làng quê miền Bắc.

Như chúng ta đều biết, Nguyễn Khuyến không chỉ là tác giả của ba bài thơ nổi tiếng *Thu vịnh*, *Thu điếu*, và *Thu ẩm*; mà ông còn sáng tác một số bài thơ chữ Hán về đề tài này. Dường như mùa thu trong sáng thanh tao hợp với tâm hồn điềm đạm thanh khiết luôn phảng phất một nỗi buồn nhân thế của nhà thơ. Mỗi bài thơ thu của Nguyễn Khuyến lại có một vẻ đẹp độc đáo, luôn hấp dẫn người đọc. Bài *Thu ẩm* dưới đây dường như nhà thơ phát hiện mô tả mùa thu qua cảm giác của một người chênh choáng men say:

*"Năm gian nhà cỏ thấp le te,
Ngõ tối, đêm sâu đóm lập lòe.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,*

*Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.
Đa trời ai nhuộm mà xanh ngắt,
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay, hay chả mấy,
Độ năm ba chén đã say nhè".*

(Thu ẩm)

Nếu ở bài *Thu điếu*, cảm giác bất động được tạo ra bởi vần "eo", thì ở đây, ta như thấy được cái say chệnh choạng của thi sĩ qua vần "e" và "oe" bình dị, mọi vật như nghiêng ngả, nhòe nhạt qua cách gieo vần của tác giả! Không phải cảnh vào một sớm mai, cũng không phải một trưa tĩnh lặng. Mùa thu trong bài *Thu ẩm* là mùa thu khi bóng của đêm sâu bao trùm lên không gian, những chú đom đóm độc quyền phát sáng ra ánh sáng lập lòe trên ngõ vắng, ngõ tối. Tất cả thật hoang vắng và cô đơn. Trong khung cảnh ấy, một chút sương khói của mùa thu lắng đọng quẩn quýt nơi bờ gàu, đây là hình ảnh quen thuộc của một làng quê hiền lành, yên ả. Và đây, trăng lên! Trăng thu phản chiếu xuống mặt hồ tạo nên ánh sáng như không thực. Tưởng như chỉ cần nhắm mắt lại, là ta sẽ đắm chìm vào khung cảnh hư ảo ấy, sống trong bầu không khí tuyệt vời mà thiên nhiên ưu ái ban tặng: "*Làn ao lóng lánh bóng trăng loe*".

Tuy mỗi bài đều có nét độc đáo riêng, song đều gợi lên một mùa thu thân thuộc. Mùa thu với bầu trời xanh ngắt, với sương khói nhạt nhòa gây cho người đọc xúc động sâu sắc; thiên nhiên ta đẹp quá ! Như một người nhấp rượu, càng uống càng say, tôi say vẻ đẹp trong thơ Nguyễn Khuyến và càng đọc càng cảm phục ông. Bức tranh đẹp làm người xem muốn xem mãi. Bài thơ hay để người đọc càng ngẩn ngơ. Những bài thơ về mùa thu của Nguyễn Khuyến sẽ còn sống mãi trong lòng bao thế hệ người Việt Nam chúng ta. Nguyễn Khuyến mãi mãi xứng đáng là thi sĩ của mùa thu đất nước. Đọc những bài thơ thu của ông tâm hồn chúng ta thêm bồi hồi xao xuyến, tự hào về một quê hương đất trời Việt Nam thanh tao bình dị.

Hạnh San
Trường THPT Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng

Bài số 32

Cảm nhận của em về mùa thu trong thơ Nôm của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Thơ cổ nói về mùa xuân đã hay, viết về mùa thu càng đẹp. Thu xưa trong thơ luôn luôn gắn liền với vắng trăng. Uống rượu, ngắm trăng, thưởng hoa... là những thú vui tao nhã của khách văn chương. Thu đến đem cho họ bao cảm xúc dạt dào. Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến,... hầu như nhà thơ nào cũng để lại một số bài thơ đặc sắc tả thu, vịnh thu.

Người đọc quên sao được cảnh uống rượu và ngắm hoa của Nguyễn Trãi:

*"Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén,
Ngày vắng xem hoa hợ cây".*

(*"Ngôn chí"* - 10)

Thật là tao nhã ! Thi nhân đang uống rượu hay "*hớp nguyệt*". Có say trăng và yêu hoa thơm cỏ lạ mới viết được những vần thơ độc đáo như vậy.

Viết về mùa thu có lẽ Nguyễn Khuyến đoạt giải quán quân Tao đàn với chùm thơ: "Thu điếu", "Thu vịnh", "Thu ẩm". Xuân Diệu đã từng nhận xét: "Thu điếu là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam" (ở Bắc Bộ)... Thu vịnh "mang cái thần của cảnh mùa thu". Mùa thu trong thơ Nguyễn Khuyến là mùa thu của cảnh sắc vùng đồng bằng Bắc bộ cách chúng ta ngày nay trên dưới một trăm năm. Mùa thu đẹp mà buồn. Cảnh sắc mùa thu được phản chiếu qua tâm hồn của thi sĩ tài hoa, biểu lộ tâm trạng của một nhà nho trốn đời đi ở ẩn.

Cả trong ba bài thơ, Nguyễn Khuyến đều dùng màu "xanh ngắt" để miêu tả bầu trời thu quê hương:

- "Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt" (Thu ẩm)
- "Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao" (Thu vịnh)
- "Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt" (Thu điếu)

Bầu trời vừa rộng vừa cao; cao thăm thẳm "mấy tầng cao", một màu xanh ngắt, có một vài "tầng mây lơ lửng" nhơ nhay. Mây trắng, mây vàng... mỏng như những chiếc khăn voan nổi bật trên màu xanh ngắt của bầu trời, trông rất đẹp mắt.

Thu về, mặt nước ao hồ càng xanh biếc trong veo. Hình ảnh ao làng thân thuộc với chiếc thuyền câu nhỏ bé, hiện lên thấp thoáng sau lũy tre thân mật, đem đến cho chúng ta nhiều cảm xúc về mối tình quê với đây:

*"Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo".*

Khí thu không chỉ lạnh mà là "lạnh lẽo". Độ trong nước thu là "trong veo" có thể nhìn thấy tận đáy ao làng. Con thuyền không phải là bé tí hon, bé cùn cùn mà là "bé tẻo teo". "Bé tẻo teo" là hình dung từ gợi tả hình dáng chiếc thuyền câu rất bé nhỏ tạo nên một vần thơ giàu âm điệu: "tẻo teo" vần với "trong veo". Nghệ thuật sử dụng ngôn từ và gieo vần của nhà thơ rất điêu luyện.

Nói đến mùa thu là nói đến sương khói. Hình ảnh "yên hoa" (hoa khói), "yên ba" (khói sóng) được nói đến nhiều trong thơ Đường: "Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu" (Giữa mùa hoa khói Châu Dương xuôi dòng) - Lý Bạch. "Yên ba giang thượng sử nhân sầu", (Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!) (Thôi Hiệu). Nguyễn Khuyến cũng nói đến sương khói để tả cảnh vật mơ màng, huyền ảo nơi đồng chiêm nước trũng vùng Bình Lục (Hà Nam) những buổi sáng sớm hay buổi chiều thu:

*"Nước biếc trông như từng khói phủ"
"Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt"* (Thu ẩm)

Ngôn ngữ trong sáng, cảm giác mơ hồ lâng lâng như hoà tan vào màu sương khói. Giọng thơ càng trở nên nhẹ nhàng, băng khuâng.

Thu đến cỏ cây nhuộm sắc vàng: "Trời thu thay áo mới" (Nguyễn Đình Thi). Màu vàng là màu đặc trưng cho sắc thu, lá thu "Sắc đâu nhuộm ố quan hà - Cỏ vàng cây đỏ hóng tà tà dương" ("Cảm thu tiễn thu" - Tản Đà).

*"Đây mùa thu tới, mùa thu tới,
Với áo mơ phai dệt lá vàng".*

("Đây mùa thu tới" - Xuân Diệu)

Sắc thu, lá thu trong thơ Nguyễn Khuyến đầy ấn tượng. Trên chiếc áo thu lẫn lẫn sóng biếc, thỉnh thoảng có chiếc lá vàng "đưa vèo" theo chiều gió. Sắc biếc của sóng, màu vàng của lá là hai nét vẽ phối hợp với nhau làm cho cảnh thu thêm đẹp và hữu tình:

"Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước ngõ sẽ đưa vào".

Nghệ thuật đối rất chặt chẽ, cảnh vật cân xứng, hài hòa. Cái lần tần "gợn tí" của sóng biếc hòa hợp với tốc độ bay "đưa vào" của chiếc lá vàng. Một không gian nghệ thuật êm đềm, tĩnh lặng. Chỉ có Nguyễn Khuyến mới nắm bắt được cái hồn thu trong sự vắng lặng, tĩnh tế tuyệt vời ấy của hồn thu đồng quê xứ sở.

Thi sĩ hai lần nói đến lũy tre làng quê, cảnh vật bình dị thân thuộc của mỗi con người Việt Nam chúng ta. Trong bài "Thu điếu" ông viết: "Ngõ trúc quanh co khách vắng teo". Thôn xóm ngày thu càng trở nên vắng vẻ. Lúa chín vàng hoe, dân làng ra đồng từ sáng sớm. Ngõ trúc, bờ tre ít có bóng người qua lại đã vắng vẻ lại càng thêm vắng teo. Trong bài thơ "Thu vịnh", ông lại nói đến lũy tre xanh. Trong cái băng khuâng "lặng" nghe, nhà thơ xúc động chợt nhìn thấy:

"Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu".

Những ngọn tre, ngọn măng cao vút cong như chiếc cần câu (cần trúc) dùng đưa "lơ phơ" lay động trước làn gió nhẹ. Qua hình ảnh ngọn tre làng, cụ Tam Nguyên vừa tả được cái sắc xanh và cái tầng cao của bầu trời, cái êm nhẹ thấm thía của làn gió thu "hắt hiu", vừa biểu lộ được cảm xúc, những rung động của tâm hồn mình trong một không gian cô tịch của đồng quê buổi thu về.

Trắng trong thơ Nguyễn Khuyến như có linh hồn. Nhà thơ ngồi uống rượu một mình trong "Năm gian nhà cỏ thấp le te", lặng lẽ ngắm vầng trăng thu. Trăng bỗng bồng bềnh trên mặt ao biếc. Một cơn gió nhẹ thoảng qua, mặt ao lần tần xao động bóng trăng "loe" ra, tan ra, nước ao "lóng lánh" sắc vàng:

"Làn ao lóng lánh bóng trăng loe".

Bốn phụ âm "l" (làn, lóng, lánh, loe) được sử dụng trong một câu thơ tuyệt bút gợi tả đường nét, hình dáng, màu sắc của vầng trăng và mặt nước ao thu - thật là thần tình. Có lúc trăng thu hiện lên trước khung cửa sổ ngôi nhà cỏ:

"Song thưa để mặc bóng trăng vào".

Chữ "mặc" rất hay, nói lên cái nhàn tản, dùng đỉnh của vầng trăng thu, diễn tả cái thanh tao, ung dung của thi nhân: mở rộng cửa đón trăng. Trăng với thi nhân là đôi bạn tri âm tri kỉ. Trăng trong thơ Nguyễn Khuyến mang bao nỗi niềm tâm sự của một thi nhân, một nhà thơ sống cuộc đời thanh bạch, lặng lẽ, heo hút, cô đơn, đượm buồn...

Trong thơ cổ, tiếng thu là tiếng chày đập vải, là tiếng thở dài của nàng cô phụ, là tiếng côn trùng rả rả dưới bóng trăng mờ. Có lúc là tiếng quạ kêu sương, tiếng chuông chùa nện khơi... Tiếng thu trong thơ Nguyễn Khuyến là âm thanh dân dã của đồng quê: "Cá dâu dớp động dưới chân hèo",... "Một tiếng trên không ngỗng nước nào"... Nhìn hoa cúc nở bên giậu, lòng ông lặng buồn. Nghe tiếng ngỗng kêu giữa đêm khuya, lòng ông man mác. "Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái" gợi cái băng khuâng về thời gian, về quá vãng. "Một tiếng trên không ngỗng nước nào" nói về trời cao, tả cái xa xăm mơ hồ, gợi cái băng khuâng về không gian. Hoa là "hoa năm ngoái". Tiếng ngỗng kêu là "ngỗng nước nào", thực hư, hư thực với nỗi xa xăm đầy thương cảm. Sắc hoa (hoa cúc), tiếng ngỗng gợi nhớ, gợi đau, gợi buồn... không thể nào tả xiết! Phải chăng đây là nỗi niềm tâm sự sâu kín, nỗi buồn cô đơn của nhà nho thiết tha yêu nước, thương dân nhưng bất lực trước thời cuộc, trốn đời đi ở ẩn. Giọng thơ buồn... bơ vơ...

Hình ảnh con người xuất hiện trong chùm thơ thu, lúc là một ông lão ngồi câu cá: "*Tựa gối ôm cần lâu chẳng được - Cá đâu đớp động dưới chân bèo*". Có lúc lại là hình ảnh một cụ già ngồi uống rượu, đôi mắt đỏ hoe ngà ngà say. Như muốn quên đi bao sự đời! Như muốn chìm đi trong nỗi buồn đau thế sự:

*"Rượu tiếng rằng hay, hay chả mấy
Độ năm ba chén đã say nhè".*

(Thu ẩm)

Có lúc là hình ảnh một thi nhân đang lặng ngắm cảnh thu, lắng nghe tiếng thu, hòa nhập vào hồn thu... cảm hứng dâng lên dào dạt, đôi mắt ứa lệ... Rất khiêm tốn nghĩ về nhân cách mình - nhân cách kẻ sĩ trước thời cuộc:

*"Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào".*

(Thu vịnh)

Người được nhà thơ nhắc đến là Đào Tiềm (Đào Uyên Minh) một danh sĩ đời Tấn bên Trung Quốc, không chịu khom lưng uốn gối vì mấy đấu gạo, đã treo ấn từ quan về quê cày ruộng, ương cúc, uống rượu, làm thơ, thành thơ với tháng ngày. Đào Tiềm nổi tiếng về sự cao khiết với bài "*Quy khứ lai từ*". Nguyễn Khuyến cũng cáo quan, không cam tâm làm tay sai cho giặc với thân phận "*quan chèo vai nhỏ*" trở về sống cuộc đời bình dị ở chốn vườn Bưởi. Nhân cách của Tam nguyên Yên Đỗ cũng đẹp để thay! Ông có khác gì Đào Tiềm? Chữ "*thẹn*" trong câu thơ là cách nói khiêm tốn của một nhà nho đáng trọng.

Nguyễn Khuyến tả cảnh mùa thu quê hương rất hiện thực, ngôn ngữ trau chuốt, chi tiết chọn lọc tinh tế. Cảnh và tình hoà hợp, hữu tình nên thơ. Từ cảnh vật đến con người, từ màu sắc đến âm thanh, từ vắng trắng đến chiếc lá vàng, ngô trúc, chiếc thuyền câu, con đóm đóm, con cá, cánh bèo... tất cả đều bình dị, thân thuộc đáng yêu.

Màu xanh trong thơ Nguyễn Khuyến cũng rất đặc trưng cho màu xanh của mùa thu: "*xanh ngắt*" của bầu trời, "*xanh biếc*" và trong veo của ao thu, làn sóng gợn, màu xanh của bèo và của tre, trúc... Đó là màu xanh dân dã của đồng quê đáng yêu! Nổi lên trên màu xanh thân mật ấy là sắc vàng, của vắng trắng, của lá thu "*sẽ đưa vèo*", của hoa cúc, màu khói nhạt, và màu "*đỏ hoe*" của đôi mắt ông già ngồi uống rượu mùa thu. Sự phối sắc và hòa thanh trong thơ Nguyễn Khuyến đem đến cho bạn đọc những rung cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên, của thi ca...

Tinh thu trong thơ Nguyễn Khuyến hiu hắt, buồn... Một tâm hồn trong sáng, phảng phất cô đơn, mang nhiều tâm sự u uẩn.

Chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến là kiệt tác trong những bài thơ hay nhất nói về mùa thu. Nhà thơ Xuân Diệu viết: "*Nguyễn Khuyến nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là về thơ Nôm. Mà trong thơ Nôm của Nguyễn Khuyến, nước danh nhất là ba bài thơ mùa thu: "Thu điếu", "Thu ẩm", "Thu vịnh"*". Với Nguyễn Khuyến, yêu mùa thu cũng có nghĩa là yêu quê hương đất nước. Ông hầu như không sử dụng một chữ Hán-Việt nào. Ngôn ngữ thơ trong sáng bình dị. Các từ láy tượng hình, tượng thanh, nghệ thuật gieo vần, cho ta nhiều thú vị. Người đọc có cảm tưởng rằng Nguyễn Khuyến xuất khẩu thành chương.

Nguyễn Khuyến đã chiếm một địa vị vẻ vang trong nền thơ ca dân tộc. Một hồn thơ đẹp. Một tình quê nồng hậu, thiết tha, cô đơn mà trong sáng. Ông mãi mãi xứng đáng là nhà thơ Nôm kiệt xuất của đất nước.

Có ý kiến cho rằng Nguyễn Khuyến là một trong những nhà thơ đặc sắc của làng cảnh Việt Nam. Anh (chị) chứng minh điều đó qua việc phân tích chùm thơ về mùa thu của ông.

Bài làm

Nguyễn Khuyến là nhà thơ lớn cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Thơ ông đậm đà tính dân tộc và lấp lánh một vẻ đẹp riêng. Có ý kiến cho rằng ông là một trong những nhà thơ đặc sắc của làng cảnh Việt Nam. Điều đó thể hiện rất rõ qua những sáng tác về thiên nhiên, nhất là qua chùm thơ về mùa thu của ông: *Thu vịnh*, *Thu điếu*, và *Thu ẩm*.

Đáng lưu ý là các chi tiết cảnh vật trong những bài thơ này cũng như nhiều bài thơ khác đều rút ra từ cảnh vật ở quê hương tác giả, một vùng đồng chiêm trũng, quanh năm ngập nước, trong làng vô số ao chuôm với những bờ tre quanh co bao bọc những mái rạ nghèo.

Tình yêu quê hương, sự hiểu biết tường tận về làng quê và hồn thơ đậm thắm, tinh tế của tác giả đã sáng tạo nên những vần thơ bất hủ về mùa thu nơi thôn dã của đồng bằng Bắc Bộ. Cái hồn của cảnh vật, cuộc sống thấm sâu vào hồn nhà thơ, đồng điệu với tâm trạng u trầm mà cao khiết của ông. Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Khuyến không phải là những hình ảnh trừu tượng, ước lệ như thường thấy trong thơ cổ điển mà là những cảnh vật thân quen của cuộc sống hàng ngày: một mảnh ao tĩnh lặng, chiếc lá vàng bay theo chiều gió, một hàng gài cũ, mấy chùm hoa, ngõ trúc quanh co, chiếc thuyền câu nhỏ bé, ánh trăng rọi qua song cửa sổ, con đom đóm lập loè trong đêm vắng, những gian nhà lợp cỏ thấp thoáng dưới ánh trăng bàng bạc...

Ba bài thơ, ba cảnh thu nhưng hợp lại là một bức tranh hoàn chỉnh về mùa thu Việt Nam với những nét đặc trưng nhất. "*Thu vịnh*" vẽ nên toàn cảnh thu, một bầu trời thu xanh cao vợi vợi, mấy cành trúc thanh mảnh, nhẹ nhàng đưa trước làn gió hiu hắt. Khí thu se lạnh tạo nên sương khói phủ trên mặt ao hồ, khiến cho cảnh trở nên huyền ảo:

*Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ thơ, gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.*

Nét đẹp mùa thu quê hương tụ lại ở bầu trời xanh ngắt, ở làn nước biếc thấp thoáng khói sương, ở ánh trăng thu bàng bạc tràn qua song, gợi nên khung cảnh quen thuộc của một miền quê yên ả, thanh bình.

Nguyễn Khuyến chú tâm quan sát sự chuyển biến tinh tế của cảnh thu trong những thời điểm khác nhau trong một ngày. Nhưng tất cả đều gắn gũi, gắn bó với tâm hồn nhạy cảm của nhà thơ.

Nét làng mạc Yên Đỗ hiện lên rất rõ trong thơ Nguyễn Khuyến. Một vùng đồng trũng quanh năm úng ngập, dân phải đào ao lấy đất đắp nền cho cao nên trong làng ao chuôm nối tiếp ao chuôm. Ngõ tre, ngõ trúc ngoằn ngoèo, quanh quất chạy khắp nơi, những cái ngõ hun hút vắng bóng người qua lại...

Có cái gì đó như thu nhỏ lại, vắng lặng đi trong tất cả cảnh vật. Chiếc ao nhỏ, chiếc thuyền câu càng nhỏ: "*Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo*". Mọi hoạt động cũng

hết sức nhẹ nhàng: "Nước biếc theo làn hơi gợn tí - Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo". Gió heo may chỉ đủ sức bứt lia những chiếc lá tre, lá trúc vàng úa. Trên cao, trời xanh ngắt một màu, tầng mây lơ lửng như lững yên một chỗ. Và người câu cá, cái dáng ngò: "tựa gôi ôm cần" cũng như thu nhỏ lại cho hợp với cảnh vật xung quanh.

Cảnh thu trong "Thu điếu" gắn với thú tiêu khiển tao nhã của nhà thơ: câu cá. Còn gì hơn là được đắm mình ào thiên nhiên tĩnh lặng để quên đi những phút bận lòng.

Mùa thu trong "Thu ẩm" lại gắn với một cảnh ngộ khác. Đó là cảnh và tình nhà thơ uống rượu một mình dưới ánh trăng. Hình ảnh thôn quê nghèo nàn quen thuộc đi vào thơ lại trở thành sống động vô cùng:

Ba gian nhà cỏ thấp le te,
Ngõ tối đêm sâu, đóm lập loè.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.

Uống rượu, thưởng trăng là cái thú của thi nhân. Nhưng trong bài thơ này không chỉ đơn thuần là thế, Nguyễn Khuyến mượn chuyện uống rượu để nói đến việc mở lòng đón nhận cảnh thu và gửi gắm tâm sự của mình.

Trong đêm thanh vắng, mọi tiếng động hầu như đã chìm vào giấc ngủ, chỉ còn một mình nhà thơ uống rượu dưới trăng. Sáu câu thơ đầu tả cảnh đêm thu với những nét đặc trưng của riêng quê hương tác giả: nhà cỏ thấp, ngõ tối, ánh sáng lập loè của cọn đóm đóm càng làm cho ngõ tối thêm, đêm sâu thêm.

Ánh trăng lung linh trên mặt nước lấp lánh ánh vàng. Thấp thoáng lưng bờ giậu là làn sương mỏng, nhẹ như khói vây quanh. Những cảnh vật rất thường, rất đơn sơ ấy dưới ngòi bút thiên tài trở nên huyền ảo, cuốn hút kì lạ. Và tít trên cao, vẫn là bầu trời thu thăm thẳm, xanh ngắt như ai nhuộm.

Nét chung nhất của ba bài thơ Thu là đều quy tụ vào việc tả cảnh vật thân thuộc, đơn sơ mà dung dị, đáng yêu của làng cảnh Việt Nam. Cái hồn đồng quê hiện lên rất rõ ràng từng câu, từng chữ và cái tình của nhà thơ thật là ấm áp và đôn hậu.

Trong những năm tháng cáo quan về ở ẩn tại quê nhà, chỉ có thiên nhiên gần gũi, trong sạch, nên thơ mới giúp Nguyễn Khuyến khuây khỏa trong đôi lúc nỗi buồn thời cuộc đè nặng trái tim ông.

Ba bài thơ tạo thành một chùm thơ tuyệt đẹp, thể hiện nét tài hoa của ngòi bút cụ Tan Nguyên. Nó tiêu biểu cho hồn thơ dung dị, tinh tế, đầy chất trữ tình. Bạn đọc Việt Nam yêu người, yêu thơ Nguyễn Khuyến một phần qua những bài thơ đó.

GS. Lê Trí Viễn

(trích "Những bài văn mẫu lớp 11 THPT")

Bài số 34

Phân tích bài thơ "Tiến sĩ giấy" của Nguyễn Khuyến

Bài làm

Trung thu trăng sáng như gương. Đó là tết của trẻ con, người ta thường làm nhiều đồ chơi cho các em. Để khuyến khích các em chăm lo học hành, trong các đồ chơi có một món đặc biệt là hình ông tiến sĩ. Chỉ một ít que tre, dăm ba miếng giấy, ít màu, nhưng bàn tay khéo léo của ông hàng mã đã làm nên hình ông tiến sĩ ở thời

điểm vinh quang nhất: lúc vinh quy. Người đời gọi đó là *ông tiến sĩ giấy* hay *ông nghề tháng tám*.

Bài thơ *Tiến sĩ giấy* nằm trong phần thơ trào phúng của Nguyễn Khuyến. Nhưng trào phúng thường ngụ trữ tình mới hay. Cụ Tam nguyên Yên Đổ cũng là một ông nghề, sao cụ đã biết đây là một thứ đồ chơi cho trẻ con mà cụ còn làm thơ chế giễu?

Mở đầu cụ viết:

"Cũng cờ, cũng biễn, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghề có kém ai!"

Cụ tả đây. Ông tiến sĩ này có đủ các thứ quý trọng vua ban cho ngày vinh quy: *áo mũ, cờ, biễn, cân đai,...* Dù *cờ, biễn, cân đai*, nhưng tại sao nhà thơ lại dùng một loạt bốn từ *cũng*? Nghe như ngạc nhiên trước một sự lạ. Người đọc hiểu ngầm ông tiến sĩ, những ông nghề thật, xứng đáng với các thứ *cờ, biễn, cân đai*, còn ông tiến sĩ này tuy cũng đủ các thứ quý ấy và cũng được người đời gọi bằng cái tên *ông nghề* nhưng chẳng thật, chẳng xứng đáng chút nào, vì chỉ là một ông nghề giả. Giả vì bằng giấy, đó là nghĩa đen; giả vì dù có đủ thứ thật đấy nhưng tài cán, đức hạnh chẳng ra gì theo nghĩa bóng. Mở đề, ta đã thấy ngụ ý: cụ Tam nguyên vừa tả hình dáng ông tiến sĩ bằng giấy vừa gọi đến những kẻ mang danh tiến sĩ nhưng chẳng có giá trị gì.

Hai câu thực tiếp tục ý nghĩa ấy:

"Mảnh giấy làm nên thân giáp bằng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi".

Vẫn là tả ông tiến sĩ giấy. Mảnh giấy ấy của ông hàng mã bồi bồi, dán dán thành hình một con người, mặt mày phết màu trắng rồi dùng son tô điểm. Phần ấy là của hình người bằng giấy, là giả. Còn *thân giáp bằng* (*giáp bằng* là bằng thứ nhất sơn vàng nên còn gọi là bằng vàng), dùng để nêu tên những người đỗ đại khoa, tiêu biểu cho kẻ đỗ cao từ tiến sĩ trở lên; *văn khôi*: tài giỏi về văn. *Mặt văn khôi* là chỉ người tiến sĩ có tài đúng với học vị cao quý đó. Làm nên *thân giáp bằng*, ra vẻ *mặt văn khôi* đâu phải chỉ cần *mảnh giấy* và vài *nét son*?! Phải bao năm đèn sách, có khi cả đời, lại phải là kẻ thông minh, tài cao, chí bền, gặp thầy gặp bạn mới nên danh chứ đâu có dễ dàng. Tuy vậy, không phải không có những vị tiến sĩ không phải bằng giấy, nhưng cũng là loại giả như *tiến sĩ giấy*. Cái *thân giáp bằng*, nét *mặt văn khôi* chẳng qua cũng là kết quả của những mảnh giấy thế lực và những nét son bôi bác che mắt thiên hạ. Dù sao, cái thật và cái giả ở đây cũng hãy còn lẫn lộn, chưa rạch ròi. Cái giả chưa được đem ra phê phán.

"Tám thân xiêm áo sao nà nhẹ,
Cái giá khoa danh ấy mới hời".

Không còn lấp lửng nữa. Từ miêu tả bên ngoài, nhà thơ đã đi vào đánh giá bên trong. Vẫn còn cách nói về ông tiến sĩ giả như: *tám thân nhẹ, cái giá hời* bởi nó bằng giấy và giá bán rẻ nhưng ý tứ đã vượt ra ngoài hình hài người giấy mà chĩa thẳng vào các vị mang *xiêm áo* ông nghề như tài năng *nhẹ tênh*, suốt đời không làm được một việc gì xứng đáng với *xiêm áo* quý giá mặc trên mình. Ấy vậy mà cũng mang cái *khoa danh* ông nghề, ông thám, thì quả là cái *khoa danh* ấy giá cũng quá rẻ, quá *hời*, chỉ nhờ dịp may mà mua được. Ý nghĩa trào lộng của đoạn thơ đến đây đã thể hiện rất rõ.

Không phải chỉ ngày Tết Trung thu mới có những ông tiến sĩ giấy mà tiến sĩ giấy có mặt khắp nơi. Thời thực dân xâm lược, tập trung ở triều đình nhà Nguyễn, nhất là vào cuối thế kỉ XIX, không ít những *thân giáp bằng*, những *mặt văn khôi*

nhưng cũng chỉ như những ông *tiến sĩ giấy*. Lớp trước sợ giặc, đầu hàng, lớp sau lấy lẽ khôn tùy thời ra làm quan với triều đình bù nhìn, ngoan ngoãn làm tay sai cho thực dân Pháp. *Xiêm áo* không chỉ nhẹ, *khoa danh* không chỉ hời mà trở thành dơ bẩn. Chúng lại lên mặt với đời cho nên tác giả kết thúc:

*"Ghế treó, lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi !"*

Trở lại với đầu đề và cũng với hai đối tượng, một hiện và một ẩn, ông *tiến sĩ giấy* và ông *tiến sĩ* bằng xương thịt nhưng giá trị không khác gì nhau.

Có một điều lạ là giọng thơ phê phán, cười cợt mà nghe như không phải phê phán, cười cợt một cách thoải mái. Phảng phất trong lời chế giễu ấy có chế giễu cả bản thân mình, bởi bản thân cụ Nguyễn Khuyến cũng là ông nghề, ông nghề đích thực, ông Tam nguyên nổi danh nhưng trước tình cảnh đất nước bấy giờ, cũng đành buông xuôi, bất lực.

Ghế treó, lọng xanh ngồi bảnh chọe là nâng lên cao với âm thanh cười mỉa *bảnh chọe* để rồi pha vào cái cười mỉa mai ấy chua chát, cũng có thể là đắng cay khi phải phơi bày sự thật ra: *tiến sĩ* thật hay *tiến sĩ giấy* cũng đều là một thứ *đồ chơi*. Nỗi đau chưa chảy thành nước mắt nhưng rưng rức trong lòng.

Tiến sĩ giấy ngỡ là một bài thơ trào phúng tả vật nhưng lại hàm ẩn một chất trữ tình sâu thẳm đáng trân trọng.

Trần Thị Thìn
(trích "Những bài văn mẫu lớp 11 THPT")

Bài số 35

Bình giảng bài thơ "Tiến sĩ giấy" - bài 2 của Nguyễn Khuyến

Bài làm

Nguyễn Khuyến có đến trên 50 câu đối và bài thơ trào phúng; câu đối nào, bài thơ nào cũng hóm hỉnh, đầy ý vị sâu xa:

*"Vua chèo còn chẳng ra gì,
Quan chèo vai nhỏ khác chi thằng hề".*
(Lời vợ anh phường chèo)

*"Bồ chúa miệng dân chường bặt cạp,
Tiên là ý chú muốn vời xu".*
(Bố tiên thi)

*"Trời đất khéo thương chàng Bạch quỳ,
Giang sơn riêng sướng ả hồng nhan".*
(Lấy Tây)

Bài "*Tiến sĩ giấy*" - bài 2 cũng là một bài thơ trào phúng độc đáo của Nguyễn Khuyến, được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật:

*"Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghề có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảnh,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời !
Ghế treó lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi !"*

"*Tiến sĩ giấy*" còn được gọi là "*Ông nghề tháng tám*" - một thứ đồ chơi trong dịp Tết Trung thu của trẻ em. Bài thơ có hai lớp nghĩa: vịnh ông nghề tháng tám, qua đó, Nguyễn Khuyến châm biếm những tiến sĩ giấy - hư danh, bất tài, vô dụng - trong xã hội thực dân nửa phong kiến.

Hình ảnh ông nghề tháng tám, thứ đồ chơi của trẻ em được tác giả miêu tả cụ thể, sinh động và hay bằng nhiều chi tiết: *cờ, biển, cân đai, mảnh giấy, nét son, xiêm áo, ghế treo lọng xanh ngồi bành chèo*. Câu thứ tám rất hóm hỉnh. Ông nghề tháng tám chỉ là một thứ đồ chơi nhưng lại làm cho mọi người tưởng lầm là đồ thật:

"Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi".

Sắc phục rục rờ, tư thế "*ngồi bành chèo*" rất buồn cười. Một thứ đồ chơi của trẻ em mà làm được như thế phải nói là khéo tay. Vì thế trong bài "*Tiến sĩ giấy*" - bài 1, Nguyễn Khuyến mới viết:

*"Rõ chú hoa man khéo vẽ trò,
Bồn ông mà lại dứ thẳng cu.
Mày râu mặt đỏ chừng bao tuổi,
Giấy má nhà hay đáng mấy xu"...*

Lớp nghĩa thứ hai của bài "*Tiến sĩ giấy*" thể hiện cái nhìn sắc sảo của tác giả về thân phận các ông nghề giữa thời buổi "*Nào có ra gì cái chữ Nho*" (Tú Xương).

Hai câu đề, chữ "*cũng*" được điệp lại bốn lần đã làm cho giọng điệu giễu cợt cất lên cùng với cái cười mỉm về cờ biển, cân đai... của các ông nghề. Trang phục ấy, cờ biển ấy... đều là của vua ban cho "*có kém ai*". Cách so sánh để hỏi ấy cũng hàm ý giễu cợt:

*"Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghề có kém ai?"*

"*Có kém ai*" về mặt "*ân tứ vinh quy*", hay "*có kém ai*" về mặt tài đức?

Hai câu thực nói về "*thân giáp háng*" và "*mặt văn khôi*" của ông nghề. "*Thân giáp háng*" chỉ là "*mảnh giấy*" mỏng manh được "*làm nên*". "*Mặt văn khôi*" chỉ là "*nét son*", được "*tô vẽ*", được "*điểm rõ*". Câu 3 và câu 4 đối chọi nhau tài tình. Ngôn từ và giọng điệu gọi cho người đọc nghĩ về sự tầm thường của những tiến sĩ giấy trong cái xã hội thực dân nửa phong kiến. Cái danh giá hão của ông nghề chỉ là "*mảnh giấy*" dễ rách, chỉ là "*nét son*" dễ nhoe mà thôi!

*"Mảnh giấy làm nên thân giáp háng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi".*

Cũng nói về cái hư danh của những ông nghề, có lúc nhà thơ giễu cợt:

*"Mày râu mặt đỏ chừng bao tuổi,
Giấy má nhà hay đáng mấy xu!"*

(*Tiến sĩ giấy* - Bài 1)

Cặp câu luận là sự bình phẩm, đánh giá về xiêm áo, về khoa danh của ông nghề: "*sao mà nhẹ*", "*thế mới hời*". *Hời* là tiếng cổ, nghĩa là dễ dãi, giá rẻ. *Nhẹ* và *hời* vì tầm thường. Không phải là thực tài, thực danh nên mới *nhẹ*, nên mới *hời*. *Nhẹ* và *hời* vì vô dụng và chỉ là hư danh, hư vị mà thôi. Tác giả sử dụng câu nghi vấn và câu cảm thán khẳng định, đối chọi nhau rất tài tình để châm biếm, để giễu cợt; giọng điệu thơ nhẹ nhàng mà mỉa mai:

*"Tám thân xiêm áo sao mà nhẹ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời".*

Hai câu kết, tác giả sử dụng nghệ thuật tương phản thật sắc sảo:

*"Ghế treo lọng xanh ngời bánh chèo,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi".*

Cái tư thế ngồi rất oai: "ngồi bánh chèo" trên "ghế treo", "dưới lọng xanh". Ra vẻ vênh vang và tự đắc, hợm mình về sự cao sang phú quý. Nhưng "chỉ là đồ chơi". Tương phản ý ở câu 7 và câu 8, tương phản giữa "đồ thật" với "đồ chơi". Tương phản để châm biếm cái hư danh, hư vị của những tiến sĩ giấy dưới thời Pháp thuộc.

Trong gần một nghìn năm, chế độ khoa cử của nước ta đã đào tạo được hàng nghìn tiến sĩ. Có biết bao ông nghè đã đem đức tài làm rạng danh đất nước và dân tộc, lưu danh sử sách. Dưới thời Pháp thuộc, cả dân tộc là vong quốc nô, thì "Ông nghè, ông cống cũng nằm co", hoặc chỉ trở thành hư danh, hư vị mà thôi. Nguyễn Khuyến là một nhà nho thực tài, ba lần đỗ đầu thi Hương, thi Hội, thi Đình. Thế nhưng trong cảnh ngộ đất nước bị ngoại bang thống trị, có lúc ông cảm thấy "thẹn":

*"Sách vở ích gì cho buổi ấy,
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già".*

(Ngày xuân dặn các con)

Có lúc ông lại tự cười mình, cười cái hư danh của mình:

*"Nghĩ mình lại góm cho mình nhĩ,
Thế cũng hia xanh cũng hảng vàng".*

(Tự trào)

"Tiến sĩ giấy" là bức tranh biếm hoạ chế giễu, châm biếm những ông nghè trong thế kỉ XIX ở nước ta, tuy "Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai" nhưng chỉ là thứ "đồ chơi" của bọn Toàn quyền, Khâm sứ, Công sứ - những ông Tây bụng phệ mà thôi.

Tiếng cười trong "Tiến sĩ giấy" là tiếng cười trong nước mắt. Bài thơ cho thấy nghệ thuật dùng từ, cách đối xứng, tạo giọng điệu rất điêu luyện, đúng là cụ Tam nguyên Yên Đỗ xuất khẩu thành thơ.

Ngày nay, trong xã hội đã và đang xuất hiện không ít những tiến sĩ giấy mà báo chí từng nói đến. Đọc bài thơ này, ta càng cảm phục tài thơ Nguyễn Khuyến.

Bài số 36

Chợ Đồng

*Tháng chạp hai mươi bốn chợ Đồng.
Năm nay chợ họp có đông không?
Dở trời, mưa bụi còn hơi rét,
Ném rượu tường đèn được mấy ông?
Hàng quán người về nghe xao xác,
Nợ nần năm hết hỏi lung tung.
Dăm ba ngày nữa tin xuân tới,
Pháo trúc nhà ai một tiếng đùng.*

Nguyễn Khuyến

Hãy bình giảng bài thơ "Chợ Đồng" của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Thi sĩ Xuân Diệu từng mệnh danh Nguyễn Khuyến là nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam. Yên Đỗ, Bình Lục, tỉnh Hà Nam, một vùng đồng chiêm trũng là nơi chôn nhau cắt rốn của Nguyễn Khuyến. Với tuổi đời 75, chỉ có 12 năm đi làm quan, còn lại trên nửa thế kỉ, ông gắn bó với làng xóm quê hương với "Vườn Bù, chốn cũ", với núi An Lão, chợ Đồng,... thân yêu.

Nguyễn Khuyến đã mất non thế kỉ nhưng thơ ông, trái tim ông vẫn sống, vẫn gắn bó với cảnh dân tình dân. Cuộc sống thôn dã bình dị như thấm vào câu chữ bài thơ "Chợ Đồng" này:

"Tháng chạp hai mươi bốn chợ Đồng,

.....
Pháo trúc nhà ai một tiếng đùng".

Ta đã biết nhiều tên chợ, phiên chợ trong ca dao, dân ca. "Chợ huyện một tháng sáu phiên - Gặp cô hàng xén kết duyên Châu - Trăn; "Chợ Viêng năm có một phiên - Cái nón em đội cũng tiền anh trao". Và chợ Đồng quê hương Tam Nguyên Yên Đỗ.

Hai câu thơ đầu như một lời nhảm tính chợt nhớ ra và còn hỏi, tự hỏi mình hay còn hỏi bà con đi chợ về?

"Tháng chạp hai mươi bốn chợ Đồng,

Năm nay chợ họp có đông không?"

Làng Vị Hạ, quê hương Nguyễn Khuyến có chợ Và còn gọi là chợ Đồng, mỗi tháng có chín phiên họp vào ngày chẵn: 4, 6, 10, 14, 16, 20, 24, 26, 30. Ba phiên chợ cuối năm, chợ không họp trong làng nữa, chợ Tết nên họp ở cánh nương mạ, cạnh một ngôi đền cổ ba gian. Những năm được mùa, chợ Đồng, ba phiên chợ Tết đông vui lắm. Trái lại, những năm mất mùa, chợ Đồng thưa thớt người mua bán. Câu thơ thứ nhất nhắc đến một nét đẹp của quê hương. Tết đã đến, ngày hai mươi bốn tháng chạp, chợ Đồng vào phiên. Hai tiếng "năm nay" thời gian không xác định. Có phải đó là năm Quý Tị (1983), năm Ất Tị (1905) đề sông Hồng bị vỡ, vùng Hà Nam bị lụt lớn: "Tị trước Tị này chục lẻ ba - Thuận dòng nước cũ lại bao la..." (Vịnh lụt). Năm tiếng "chợ họp có đông không" như một tiếng thở dài đằng sau câu hỏi nhỏ. Câu thơ chứa đầy tâm trạng; tâm trạng của một nhà nho gắn bó với bao nỗi vui buồn của nhân dân giữa thời loạn lạc, đói rét, lầm than.

Tiếp theo là hai câu thơ 3, 4 trong phần "thực" thêm một câu hỏi nữa, diễn tả nỗi lòng nhà thơ. Ta như cảm thấy một ông già lụ khụ, tay chống gậy trúc, ngơ ngác nhìn trời, tự hỏi:

"Dở trời mưa bụi còn hơi rét,

Uống rượu tường đến được mấy ông".

Dở trời là thời tiết không thuận. Mưa bụi, mưa phùn liên miên, đường sá, "ngõ trúc quanh co" nơi làng quê lại bùn lầy, nhớp nháp. Cả một miền quê năm hết Tết đến chỉ còn "hơi rét". Cái rét trong lòng người rét ra, hơi rét của đất trời cùng với mưa bụi trắng trời như vây chặt lấy bà con nơi chốn quê lam lũ. Câu thơ "Dở trời mưa bụi còn hơi rét" mang hàm nghĩa về cảnh lầm than, nỗi cơ hàn của nhân dân, của bà con dân cày nghèo khổ, cực nhọc. Chợ Đồng đang họp trong mưa rét.

"Ném rượu tường đến" là một nét đẹp, cổ truyền diễn ra trong ba phiên chợ Đồng cuối năm. Các bô lão làng Vị Hạ vẫn ngồi tựa lưng vào tường đền "ném

ruợu", xem thứ rượu nào ngon thì mua để tế lễ thánh trong dịp Tết và đầu xuân. Chỉ một nét đẹp trong phong tục quê hương vẫn được Nguyễn Khuyến nhắc đến với bao tình cảm mến yêu và trân trọng. "Được mấy ông?" vì còn có bao cụ già nữa, thừa thớt, vắng vẻ cả rồi. Câu thơ thứ tư ý tại ngôn ngoại, đã thể hiện nỗi buồn bơ vơ, cô đơn của một nhà nho bất đắc chí, như ông đã nói trong bài "Gửi bạn":

*"Đời loạn đi về như hạc độc,
Tuổi già hình bóng tựa mây trôi"*

hoặc

*"Xuân về ngày loạn càng lơ lảo,
Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ".
(Ngày xuân dặn các con)*

Hai câu 3, 4 chỉ một vài nét đơn sơ, tác giả đã tái hiện lại khung cảnh, không khí buồn tẻ của phiên chợ Đồng "năm nay" thừa thớt vắng vẻ, buồn trong mưa rét. Nó có giá trị hiện thực phản ánh cảnh dân, tình trên miền Bắc nước ta một trăm năm về trước.

Nguyễn Khuyến có tài ghi lại không khí cuộc sống dân dã vào trong những câu thơ của mình. Đây là cảnh chợ tan nhà thơ tả những âm thanh, những tiếng đời ông nghe được:

*"Hàng quán người về nghe xáo xác,
Nợ nần năm hết hỏi lung tung".*

Có người cho rằng bài thơ "gọi lên không khí rộn rịp cảnh chợ Đồng" trong hai câu 5, 6 này. Xuân Diệu đã hiểu ngược lại, thi sĩ nói: "người về" không phải là về hợp mà là ra về; càng về cuối chợ, có cái huyền thuyên của sự rã đám, kẻ đòi nợ càng thúc người chịu nợ... Cái âm "xáo xác" đối với cái thanh "lung tung". Xáo xác nghĩa là ồn ào mà ngơ ngác. Lung tung là rắc rối, loạn xạ cả lên. Tan chợ, phiên chợ Tết mà chỉ có tiếng đòi nợ, thúc nợ lung tung. Cái nghèo túng đang đè nặng xóm làng quê.

Cảnh hàng quán mua bán "nghe xáo xác". Cái buồn của sự đói nghèo càng được nhân lên khi năm hết Tết đến rồi. Hai câu trong *phần thực* nói về cái rét, hai câu trong *phần luận* tả cái nghèo. Có nỗi khổ nào lớn hơn cái nỗi khổ cơ hàn? Vạn khổ bất như bần? Dân gian có câu: "Thứ nhất con đói, thứ hai nợ đòi, thứ ba nhà dột". Đó là ba cái khổ của người nghèo xưa nay. Nguyễn Khuyến đã nghe được bao nỗi đời cay cực của nhân dân trong xã hội cũ, nên ông mới viết thấm thía như vậy: "Nợ nần năm hết hỏi lung tung". Ông đã chỉ ra nguyên do của cái nghèo, cái rét ấy:

*"Năm nay cày cấy vẫn chân thua,
Chiêm mất đặng chiêm, mùa mất mùa.
Phần thuế quan Tây, phần trả nợ,
Nửa công dưa ở, nửa thuê bò.
Sớm trưa dưa muối cho qua bữa,
Chợ húa trâu chè chẳng dám mua.
Tần tiện thế mà không khá nhĩ?
Nhờ trời rồi cũng mấy gian kho!"*

(Chốn quê)

Trở lại bài "Chợ Đồng" hai câu kết chứa chất bao tâm trạng. Người đi chợ về đã vắng. Một mình nhà thơ đứng bơ vơ nhẩm tính "Dăm ba ngày nữa tin xuân tới",

năm cũ dần qua, năm mới dần sang. Cái nghèo, cái rét vẫn là nỗi lo, nỗi buồn man mác. Chợt nhà thơ giật mình trước cái âm thanh "*Pháo trúc nhà ai một tiếng bùng*". Tác giả vận dụng tài tình điển tích về tiếng pháo trúc xua đuổi ma quỷ của Lý Diên ngày xưa bên Trung Quốc để tạo ra một ý mới. Tiếng pháo trúc "*nhà ai*" nổ "*một tiếng bùng*" như muốn xua đi cái nghèo đói của năm cũ để "*Co cẳng đập thẳng hẳn ra cửa... Giơ tay hồng ông phúc vào nhà*" (Nguyễn Công Trứ). Nguyễn Khuyến đã từng chợt tỉnh khi nghe "*Cá dâu dớp động dưới chân bèo*", và giờ đây trong cảnh "*Tháng chạp hai mươi bốn chợ Đông*" vắng, ông lại bồi hồi ngơ ngác lúc nghe "*Pháo trúc nhà ai một tiếng bùng*". "*Nhà ai*" - không rõ, mơ hồ, xa xăm. Nỗi cô đơn của nhà thơ không thể nào kể xiết được:

*"Dăm ba ngày nữa tin xuân tới,
Pháo trúc nhà ai một tiếng bùng".*

"*Tin xuân tới*" với bao nỗi mong chờ cho dân cày mát mặt "*nhờ trời*" để dân làng Vị Hạ "*được hát cơm no*". Nguyễn Khuyến tả cảnh chợ Đông với bao nỗi buồn lo, le lói một niềm ước mong cho dân nghèo khi "*tin xuân tới*". Đó là tấm lòng thương dân, lo đời đáng quý.

Nguyễn Khuyến mất năm 1909, đúng bốn mươi năm sau, giặc Pháp kéo quân tới chiếm đóng làng Vị Hạ, tàn quét bán phá dã man. Chợ Đông tan từ đấy, và tục họp chợ Đông vào cuối năm cũng mất. Bài thơ "*Chợ Đông*" của Nguyễn Khuyến như một tấm bia nói về cuộc sống và phong tục làng quê xưa. Bài thơ thất ngôn bát cú cho ta nhiều ấn tượng. Ngôn ngữ bình dị, thuần Nôm. Giọng thơ trầm lắng, đượm một nỗi buồn man mác, cô đơn. Cảnh dân và tình dân được thể hiện qua một bút pháp điêu luyện. Cái hồn quê, cái tình quê như kết đọng qua âm thanh "*xáo xáo*", qua hình ảnh "*ném rượu tường đèn*" của các bộ lão tóc bạc phơ dưới làn mưa bụi "*Tháng chạp hai mươi bốn chợ Đông*" ... Nguyễn Khuyến vẫn đang hiển hiện cùng làng nước quê hương.

Bài số 37

Bình giảng bài thơ "*Cuộc kêu cảm hứng*" của Nguyễn Khuyến

Bài làm

Trong các nhà thơ cổ điển Việt Nam chưa có thi sĩ nào trong thơ mình lại xuất hiện nhiều bóng hình con vật đến như thế. Đó là những con vật gắn bó gần gũi với người dân cày Việt Nam, với bà con xóm thôn đồng chiêm trũng. Theo Nguyễn Văn Huyền, tác giả cuốn "*Nguyễn Khuyến - Tác phẩm*" thì có tới sáu, bảy chục con vật khác nhau xuất hiện trong thơ Yên Đỗ. Có "*Ngõ tối đêm sâu dóm lập loè*". Có "*Ngoài lũy nhấp nhô cò cụ Tống*", có "*Trâu già gốc bụi phì hơi nằng - Chó nhỏ hên ao cần tiếng người*", v.v...

Riêng về con chim cuốc, thấy ba lần xuất hiện. Lần thứ nhất tiếng chim như nhắc nhở, như giục giã chí hăm hở vào đời:

"Quyên đã gọi hè quang quác quác".

Lần thứ hai là bài thơ "*Cuộc kêu cảm hứng*", lần thứ ba là bài "*Điệu quyên*" (Viếng con cuốc) được viết vào thời gian Nguyễn Khuyến về sống giữa làng xóm quê hương, nơi "*Vườn Bưởi chốn cũ*". Bài thơ Nôm "*Cuộc kêu cảm hứng*" là một trong những bài thơ được nhiều người yêu thích và truyền tụng. Giọng thơ thể thiết,

réo rắt, thấm một nỗi buồn mênh mông. Tiếng cuốc như gọi lên trong lòng nhà thơ nỗi đau mất nước, nỗi buồn bơ vơ, nỗi xót xa tủi nhục trước cảnh lâm than của dân tộc. Mỗi câu thơ là một tiếng lòng, là một nỗi buồn tê tái:

"Khắc khoải sầu đưa giọng lừng lơ,

Giục khách giang hồ dạ ngán ngơ".

Hai câu đề tả âm thanh tiếng cuốc. Tiếng cuốc kêu *"khắc khoải"* nghe buồn buồn, lặp đi lặp lại triền miên, thê thiết; giọng cuốc *"lừng lơ"* chơi vơi trong không trung. Càng nghe càng buồn không kể xiết. Nghe tiếng cuốc kêu mà xúc động nhớ đến chuyện Thục Đế xa xưa vì để mất nước mà xót xa tủi hận biến thành con chim cuốc. Một liên tưởng thấm thía, gọi tả tiếng cuốc kêu như một tiếng gọi đau thương của một oan hồn. Ba chữ *"thác bao giờ"* diễn tả tâm trạng buồn đau cực độ đến ngơ ngác, ngán ngơ:

"Khắc khoải sầu đưa giọng lừng lơ,

Ấy hồn Thục Đế thác bao giờ".

Hai câu đề giới thiệu rất tài tình nhan đề bài thơ. Nghe tiếng cuốc kêu trong hiện tại mà cảm hứng, man mác buồn đau nghĩ về một chuyện xưa đau buồn. Thơ Nguyễn Khuyến tinh tế trong biểu cảm là vậy!

Hai câu thực làm hiện lên một không gian nghệ thuật và một thời gian nghệ thuật khi nhà thơ cực tả tiếng cuốc kêu:

"Năm canh máu chảy đêm hè vắng

Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ".

Tiếng cuốc gọi hè vô cùng ám ảnh. Nỗi đau như *"máu chảy"*, nỗi buồn như nát ruột *"hồn tan"*. Tiếng cuốc kêu mãi, kêu hoài, kêu khắc khoải triền miên suốt năm canh đến sáu khắc, từ ngày này qua đêm khác. *"Đêm hè vắng"* và *"bóng nguyệt mờ"* hô ứng, đối xứng diễn tả nỗi đau, nỗi buồn như thấm vào thời gian, toả rộng trong không gian. Đêm hè trở nên *"vắng"* để nghe rõ tiếng cuốc *"khắc khoải đưa sầu..."*. Bóng trăng như *"mờ"* đi trong tiếng cuốc *"lừng lơ"* đau đớn và tê tái. Đúng là *"lời văn thanh thoát, tình nghĩa rất ứng động lại"*, như Xuân Diệu đã cảm nhận: *"Chúng ta tưởng nghe da diết, ám ảnh, chỉ chiết một tiếng chim kêu, có sắc đỏ, khóc nức nở, gào thảm thiết, tiếng kêu có máu, tiếng huyết kêu mất nước! nhớ nước!"*. Trong bài thơ Chữ Hán *"Điệu quyên"* (Viếng con cuốc), Nguyễn Khuyến cũng diễn tả *"tiếng huyết kêu mất nước! Nhớ nước!"* ấy bằng một tứ thơ rí máu, tan nát, bị thương:

"Bi để dạ dạ huyết triêm y"

(Đêm đêm kêu gào thảm thiết, máu chảy đầm áo)

Hai câu luận nói lên chiều sâu một tâm trạng:

"Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,

Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ".

"Có phải" và *"hay là..."* câu hỏi mơ hồ, giả định ấy diễn tả những băn khoăn, những day dứt đè nặng trong lòng. Tiếng cuốc gọi hay vì *"tiếc xuân"* mà cuốc cất tiếng gọi? Hay là oan hồn Thục Đế *"nhớ nước vẫn nằm mơ"*. Câu luận rất tinh tế trong biểu cảm, Nguyễn Khuyến mượn tiếng cuốc để giải bày niềm thao thức của mình. Cuốc thì tiếc xuân mà đứng gọi, kêu khắc khoải suốt đêm ngày. Còn Tam nguyên Yên Đỗ thì đêm đêm vẫn nằm mơ mà nhớ nước. Hồn nước đi đâu về đâu? Nỗi buồn bơ vơ nhớ nước như thấm vào câu chữ. Các cặp từ hô ứng nhau rất chỉnh:

Có phải - hay là/ tiếc xuân - nhớ nước/ mà đứng gọi - vẫn nằm mơ, làm cho nỗi buồn thương nhà nhớ nước trở nên thấm thía. Tiếc rồi nhớ, đứng rồi nằm, gọi và mơ, trạng thái nào, tâm trạng nào cũng bốn chón, cũng xót xa đau đớn.

Giữa thế kỉ XIX, Bà Huyện Thanh Quan đứng trên đỉnh đèo Ngang lúc 1 vầng hôn, trong nỗi buồn của người lữ khách mà thổn thức:

*"Nhớ nước, đau lòng con cuộc cuộc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia".*

(Qua Đèo Ngang)

Có điều là Bà Huyện Thanh Quan lúc bấy giờ tuy mang tâm trạng cô đơn buồn, nhưng còn có nước để mà "nhớ nước", còn có nhà để mà "thương nhà". Còn Nguyễn Khuyến, nửa thế kỉ sau sống trong cảnh ngộ, nước mất nhà tan nên mới "nhớ nước vẫn nằm mơ", thao thức, đắng cay, đau buồn...

Nỗi đau buồn nằm mơ... nhớ nước ấy được Yên Đỗ gửi gắm trong nhiều bài thơ chữ Hán giàu ý tưởng thâm trầm, kín đáo. Đây là nỗi niềm lưu lạc tha hương "Giang sơn y cựu phong quang cải - Thiếu vọng đề mê dục đoạn hồn" (Tức Phú Xuyên đồn) - (Sông núi vẫn như xưa nhưng quang cảnh đã đổi thay - Ngắm thấy cảnh lẽ mờ mà tâm hồn những muốn nát tan). Trong bài thơ "Hung niên 1" (Năm mất mùa), giọng thơ lại càng thêm đau đớn:

*"Cố quốc sơn hà chân thảm đạm
Tha hương hồng nhạn tới hi ai".
(Núi sông nước cũ âm thầm,
Lạc loài cánh nhạn không cảm nỗi đau)*

Bùi Văn Cường dịch

Có thể nói "nhớ nước vẫn nằm mơ" là một tứ thơ hay nhất, cảm động nhất của Nguyễn Khuyến khi luận về "cuộc kêu..."

Hai câu kết là một lời tự hỏi, một tâm trạng bối rối không yên:

*"Thâu canh rờn rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ dạ ngán ngơ".*

Kêu ai, giục ai, hay lời kêu gọi, thúc giục của ai đó đối với mình. Ngán ngơ nghĩa là dờ dẩn như mất hết tinh thần, đau đớn bốn chón không yên dạ. Chính tiếng cuộc kêu rờn rã thâu canh kiến cho khách giang hồ bốn chón ngán ngơ cả dạ. Yêu nước nhưng bất lực nên mới ngán ngơ như thế! Nhà thơ thao thức suốt năm canh, suốt những đêm hè đau xót, tủi buồn, bơ vơ vì nước mất. Tình yêu nước son sắt thủy chung nên tâm trạng đầy bi kịch, rối bời, ngán ngơ. Một thế kỷ sau, trong vận hội mới đất nước, độc giả ngày nay vẫn còn cảm thấy ngán ngơ, bối rối nghe tiếng cuộc kêu rĩ máu, tiếng thương tiếng đau, tiếng thở dài và giọt khóc... của Tam Nguyên Yên Đỗ, của ông cha thuở ấy...

Qua "Cuộc kêu cảm hứng", Nguyễn Khuyến đã giải bày một tấm lòng yêu nước không nguôi, một tâm trạng đầy bi kịch: xót xa đau buồn, tủi nhục vì nước mất nhà tan. Tâm trạng ấy của nhà thơ cũng là tâm trạng của một thế hệ nhà nho yêu nước mà bất lực trước thời cuộc. "Cuộc kêu cảm hứng" là tiếng đồng vọng bi thương, để con cháu cảm thông với nỗi lòng ông cha, trân trọng và tự hào về cái giá của độc lập tự do với bao nhiêu máu, nước mắt mà cả dân tộc phải trả. "Cuộc kêu cảm hứng" tiêu biểu nhất cho hồn thơ Nguyễn Khuyến sau khi đã cáo quan lui về

sống giữa xóm làng quê hương: man mác băng khuâng buồn, cô đơn... Bài thơ thể hiện bút pháp nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Khuyến: điều luyện, hàm súc, giọng điệu ám ảnh, ngôn ngữ hình ảnh đối xứng hài hoà tạo nên một bài thơ toàn bích, cổ điển. Văn thơ chơi vơi lửng lơ man mác: lửng lơ - bao giờ - bóng nguyệt mờ - nằm mơ - dạ ngẩn ngơ. Các từ láy tượng thanh, biểu cảm rất tinh luyện cực tả tiếng cuộc và tâm trạng nhà thơ: *khắc khoải, lửng lơ, rờn rã, ngẩn ngơ*... Tiếng cuộc kêu hoài lòng ta khi đọc "*Cuộc kêu cảm hứng*", ta cảm thấy Tam nguyên Yên Đỗ đang thao thức ngồi dưới "*hóng nguyệt mờ*" đôi mắt già đắm lệ, ngẩn ngơ lắng nghe tiếng cuộc "*khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ*..."

Bài số 38

Lập dàn ý cho đề văn sau:

Bình giảng bài thơ "Khóc Dương Khuê" của Nguyễn Khuyến

Gợi ý làm bài

I. Tác giả

Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) người làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Nhà nghèo, rất hiếu học, học giỏi và có chí lớn. Đỗ đầu ba kỳ thi được người đời ái mộ gọi là "*Tam nguyên Yên Đỗ*". Làm quan dưới triều Nguyễn. Yêu nước nhưng bất lực trước thời cuộc, cáo quan về quê, không cam tâm làm tôi tớ - tay sai cho thực dân Pháp.

Ông còn để lại trên 800 bài thơ Nôm và thơ chữ Hán, vài chục câu đối Nôm. Thơ Nguyễn Khuyến bình dị mà điều luyện, mộc mạc mà thâm trầm, hóm hỉnh. Ông là nhà thơ của làng quê. Một hồn thơ thanh cao, chứa chan nghĩa tình đối với quê hương, gia đình, bằng hữu. Những bài thơ thu, những bài thơ viết về vợ con, tình bạn... là hay nhất, cảm động nhất. *Nguyễn Khuyến là nhà thơ Nôm kiệt xuất của đất nước ta.*

II. Xuất xứ

Dương Khuê (1839 - 1902) vị đại quan của triều Nguyễn. Là nhà thơ để lại một số bài thơ hát nói tuyệt tác. Là bạn đồng khoa, rồi trở thành bạn tri âm tri kỉ của Nguyễn Khuyến.

Năm 1902 Dương Khuê qua đời, Nguyễn Khuyến viết bài thơ chữ Hán, nhan đề "*Văn đồng niên Văn Đình tiến sĩ Dương thượng thư*" sau đó tác giả tự dịch ra thành bài "*Khóc Dương Khuê*" bằng thơ song thất lục bát gồm có 38 câu thơ.

III. Chủ đề

Qua bài thơ, Nguyễn Khuyến đau xót và thương tiếc Dương Khuê, khi bạn đột ngột qua đời. Ông nhớ lại những kỉ niệm đẹp của một tình bạn đẹp, càng cảm thấy cô đơn và đau đớn hơn bao giờ hết.

IV. Phân tích

1. Bạn thân qua đời đột ngột. Được tin, Nguyễn Khuyến đau đớn bàng hoàng:

"Bác Dương thôi đã thôi rồi

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta".

Bốn tiếng "*thôi đã thôi rồi*" thốt lên như bất ngờ đánh rơi mất một cái gì vô cùng thiêng liêng. Nỗi đau xót ngậm ngùi thấm sâu từ trong lòng mà tỏa rộng khắp

"nước mây man mác" bao la. Ngôn ngữ bình dị mà tiếng khóc lâm li thấm thía. Lời thơ điêu luyện, biểu cảm.

2. Nhớ từ thuở...

Giờ đã âm dương đôi đường cách trở, nhưng những kỉ niệm đẹp ngày nào vẫn nhớ mãi không nguôi. Nhớ kỉ niệm xưa là thương tiếc bạn vô cùng, là tự hào về một tình bạn đẹp, thủy chung. Tuổi già khóc bạn nên mới kể lể như vậy:

- Nhớ ngày đỗ đạt, thành đôi bạn đồng khoa, biết mấy tự hào:

*"Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau"*

- Nhớ những lần du ngoạn thành thời:

*"Cũng có lúc chơi nơi dặm khách
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo".*

- Nhớ khi đàm đạo văn chương tâm đầu ý hợp. Một chén rượu, một cùng đàn, một điệu hát... nhớ mãi bạn tao nhân tri kỉ, tri âm ở đời:

*"Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp
Chén quỳnh tương ấm ấp bầu xuân
Có khi hàn soạn câu văn,
Biết bao đông bích điển phần trước sau".*

- Cùng nhau hoạn nạn. Cùng chung tuổi già. Ba chữ "thôi" như một tiếng thở dài ngao ngán:

*"Bác già tôi cũng già rồi
Biết thôi thôi thế thì thôi mới là!"*

- Kỉ niệm cuối cùng đôi bạn già gặp nhau. Nhiều mừng vui bịn rịn, phảng phất lo âu. Xúc động bồi hồi. Bạn đã mất rồi mà nhà thơ tưởng như bạn còn hiển hiện:

*"Cầm tay hỏi hết xa gần
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can".*

3. Chợt nghe tôi hồng chân tay rụng rời:

- Bạn đã mất rồi. Tin buồn đến quá đột ngột. Đau đớn cực độ như chết đi nửa con người. Không thể nào tin được "sự việc" đã xảy ra. Vừa bàng hoàng ngạc nhiên, vừa tái tê đau đớn! Nhà thơ như tự hỏi mình:

*"Làm sao bác vội về ngay
Chợt nghe tôi hồng chân tay rụng rời".*

- Trách bạn "Vội vàng chi đã mãi lên tiên", cảm thông với nỗi chán đời của bạn vì tuổi già lại ốm... Bạn "lên tiên" để nhà thơ ở lại cõi trần, trở nên cô đơn lẻ bóng. Với Nguyễn Khuyến, nỗi đau như nhân lên nhiều lần: vợ mất, con mất, nay bạn tri âm lại qua đời. Cuộc sống mất hết niềm vui và trở nên vô nghĩa. Nhà thơ nhắc lại hai điển tích về Bá Nha và Chung Tử Kỳ (đàn kia...), về Trần Phồn và Từ Trĩ (giường kia...) để diễn tả nỗi buồn bơ vơ, cô đơn, lẻ bóng. Đây là sáu câu thơ hay nhất trong bài được nhiều người hay nhắc đến khi nói về tình bạn. Có 6 chữ "không", 2 từ láy "hững hờ", "ngẩn ngơ" cho thấy nghệ thuật sử dụng ngôn từ cực kì điêu luyện, thơ liên mạch - của Tam nguyên Yên Đổ:

*"Rượu ngon không có bạn hiền
Không mua không phải không tiền không mua
Câu thơ nghĩ đắn đo không viết*

*Viết đưa ai ai biết mà đưa
Giường kia treo những hững hờ
Đàn kia gãy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn".*

- Nỗi đau đớn, tiếc thương bạn không thể nào kể xiết. Nhà thơ như "lặng" đi. Tuổi già vốn ít lệ. Chỉ biết khóc bạn trong lòng:

*"Tuổi già hạt lệ như sương
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan".*

Câu thơ chữ Hán diễn tả ý thơ này, nỗi đau như nén lại:

*"Lão nhân khóc vô lệ
Hà tất cưỡng nhi liên".*

Nghĩa là: người già khóc không nước mắt. Can chi mà cố gượng cho (nước mắt) giàn giụa ra.

V. Kết luận

"*Khóc Dương Khuê*" là bài thơ hay nhất, cảm động nhất nói về một tình bạn đẹp, thấm thiết thủy chung của hai nhà nho, hai nhà thơ một trăm năm về trước. Nguyễn Khuyến khóc bạn cũng như đang tự khóc mình. Thể thơ song thất lục bát giàu âm điệu trầm bổng, réo rắt đã góp phần tạo nên giọng lâm li thể thiết. Câu thơ nào, vần thơ nào cũng như thấm đầy lệ. Bài thơ "*Khóc Dương Khuê*" khác nào một bài văn tế.

Bài số 39

Phân tích bài thơ "Khóc Dương Khuê" của Nguyễn Khuyến

Bài làm

Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) để lại khoảng 800 bài thơ chữ Nôm và chữ Hán trong đó có ngót một trăm bài thơ viết về tình bạn. Có bài như "*Bạn đến chơi nhà*" thì hầu như ai cũng biết. Viết về Dương Khuê (1839 - 1902) bạn chí thân của mình, Nguyễn Khuyến đã có bốn bài thơ chữ Hán. Riêng bài thơ thứ tư "*Văn đồng niên Vân Đình Tiến sĩ Dương thượng thư*" (Viếng bạn đồng khoa là Vân Đình Tiến sĩ Dương thượng thư) được tác giả dịch ra chữ Nôm thành bài "*Khóc Dương Khuê*". Đây là bài thơ khóc bạn rất tha thiết cảm động của Nguyễn Khuyến cũng là bài thơ khóc bạn rất nổi tiếng trong nền thơ ca dân tộc. Dương Khuê là bạn đồng khoa với Nguyễn Khuyến tại khoa thi Hương năm 1864. Dương Khuê đỗ tiến sĩ, làm quan to, để lại nhiều bài thơ hát nói tuyệt bút. Từ bạn đồng khoa đã phát triển thành bạn tri âm tri kỉ nên Nguyễn Khuyến mới có thơ khóc bạn cảm động và tha thiết như vậy. Có thể xem đây cũng là một bài văn tế được viết bằng thể thơ song thất lục bát, giọng thơ réo rắt thấm đầy lệ, gồm có 38 câu thơ.

Mở đầu bài thơ là một tiếng than, tiếng nức đau đớn:

*"Bác Dương thôi đã thôi rồi
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta".*

Một sự thảng thốt xót thương cất lên, tưởng như bất ngờ bị đánh rơi mất một cái gì vô cùng quý báu. Nhóm từ "*thôi đã thôi rồi*" thay cho khái niệm "*đã mất*", "*đã chết*", "*đã qua đời*" v.v.. một lối nói bình dị, làm giảm bớt đi nỗi đau đớn ghê gớm đối với tuổi già. Theo cách tính tuổi của các cụ ngày trước thì Dương Khuê

mất lúc 63 tuổi, khi đó Nguyễn Khuyến đã 68 tuổi rồi. Đúng là tiếng khóc ban của những bậc cao niên. Hai chữ "nước mây" chỉ hai sự vật cách xa. Nước chảy, mây trôi, xa nhau vời vợi, nghìn trùng cách trở, có mấy khi gặp nhau. Song, lòng nước chảy, dù đi đâu về đâu vẫn ôm ấp bóng mây trôi. Hình ảnh "nước mây" được liên kết với các từ láy "man mác", "ngậm ngùi" diễn tả một trời thương xót, một không gian cách trở bao la, âm dương đôi đường, buồn đau, nặng trĩu.

Chữ "bác" trong thơ Nguyễn Khuyến mang tính biểu cảm sâu sắc. Nhà thơ luôn luôn gọi bạn bằng bác, thể hiện một tấm lòng kính trọng và thân mật. Chữ "kính" và chữ "lễ" in đậm trong phong cách ứng xử của Tam nguyên Yên Đổ: "Bác Dương thôi đã thôi rồi... Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác... Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở",...

Phần thứ hai gồm 24 câu thơ, tác giả nhắc lại, nhớ lại những kỉ niệm sâu sắc với người đã quá cố. Với nhà nho thì bạn đồng khoa là bạn đẹp nhất, tự hào nhất. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê cùng đỗ đạt, cùng làm quan, tình bạn ấy là "duyên trời" tác hợp nên:

*"Nhớ từ thuở dăng khoa ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau
Kính yêu từ trước đến sau
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời".*

Các từ ngữ "sớm hôm", "cùng nhau", "từ trước đến sau" thể hiện một tình bạn vô cùng thân thiết, chung thủy. Mỗi một kỉ niệm là một mảnh tâm hồn của nhà thơ được nhắc lại với bao nhiêu giọt lệ. Nguyễn Khuyến như vẫn thấy Dương Khuê đang cùng mình hiển hiện. Phải là bạn tâm đầu ý hợp, phải là những tao nhân mặc khách mới có những kỉ niệm cảm ca, thi tử đẹp và đáng nhớ như vậy.

Nhớ những cuộc du ngoạn, thăm thú nơi "dặm khách" chan hoà với thiên nhiên, thanh thoi giữa chốn lâm tuyền: "Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo". Nhớ những lần cùng nhau đi hát ả đào nơi lầu cao, thưởng thức cung đàn, giọng hát:

*"Có khi từng gác cheo leo,
Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang".*

Cầm xoang nghĩa là cung đàn, giọng hát. "Từng gác cheo leo" như còn gọi lại cảm giác ngầy ngất trên lầu cao của đôi bạn tri âm sành điệu. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê rất sành nghệ thuật hát ả đào, đã sáng tác nhiều bài hát nổi tiếng.

Người xưa có nói: "Tửu phùng tri kỉ thiên hân thiếu - Thi hội tri âm bán cú đa". Bạn tri âm trong hội thơ (chỉ nghe qua) nửa câu thơ đã là nhiều không cần dài lời cũng đủ hiểu bạn. Nguyễn Khuyến nhớ lại những lần cùng bạn uống rượu làm thơ:

*"Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp,
Chén quỳnh tương ấm ấp bầu xuân.
Có khi bàn soạn câu văn,
Biết bao đông bích điển phần trước sau".*

Chén quỳnh tương là chén ngọc, một cách nói sang trọng. "Rượu ngon cùng nhấp" và hình ảnh "ấm ấp bầu xuân" như còn giữ lại một tình bạn trong hương vị nồng nàn, hừng khởi. Nhắc tới chuyện bàn soạn văn chương thì đây ấp những sách vở, điển cố. Hai chữ "đông bích, điển phần" biểu lộ niềm tự hào kín đáo của những nhà nho học rộng tài cao.

Nguyễn Khuyến đã sử dụng cách diễn đạt trùng điệp hai nhóm từ ngữ: "Cũng có lúc" và "có khi" đan chéo vào nhau, bốn lần xuất hiện trên tám dòng thơ, vừa để

liệt kê gợi nhớ, vừa tạo nên âm hưởng quán quýt, thiết tha. Những kỉ niệm ấy vô cùng sâu sắc, đẹp đẽ về tình bạn, không bao giờ có thể quên được.

Có kỉ niệm vui, có kỉ niệm buồn. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê cùng làm quan to dưới thời nhà Nguyễn. Nhưng rồi đất nước ta bị xâm lăng, dân tộc ta bị giặc Pháp thống trị, là kẻ sĩ, là nhà nho "cùng nhau hoạn nạn". Cách ứng xử của mỗi người đều có chỗ khác nhau. Nguyễn Khuyến đã cáo bệnh, từ quan về sống cuộc đời bình dị giữa xóm làng quê hương. Không tham miếng "dầu thăng", lương bổng của triều đình. Còn Dương Khuê vẫn làm quan. Trong bài thơ chữ Hán "Giả thăm quan thượng thư họ Dương", Nguyễn Khuyến tỏ ra rất thông cảm với bạn: "Tôi biết bác vì cha mẹ phải làm quan để lấy tấm lụa - Bác biết tôi nghèo phải làm quan để kiếm dầu gạo lương". Cảnh ngộ và cách ứng xử tuy có khác nhau, kẻ làm quan, người từ quan, nhưng Tam nguyên Yên Đổ vẫn tỏ ra bao dung bạn, vẫn "kính yêu từ trước đến sau", không bao giờ thay lòng đổi dạ:

*"Bác già tôi cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế, thì thôi, mới là".*

Chữ "rồi" vẫn với ba chữ "thôi" liên tiếp như một tiếng thở dài, tự an ủi mình, như muốn quên đi thật nhanh những điều bất đắc chí. Không nỡ, không muốn nhắc đến nữa mới là bạn bè tâm giao!

Bây giờ hai người đã đôi đường âm - dương vĩnh biệt. Khóc bạn, Nguyễn Khuyến nhớ lại lần gặp bạn cuối cùng. Ân hận vì đường xa, vì tuổi già sức yếu. Chữ "nhắc" rất hay, nghĩa trong văn cảnh là ngại. Các chữ: "cầm tay" và "mừng rằng" thể hiện một tấm lòng quý mến, thương yêu. Đoạn thơ làm tái hiện một khung cảnh cảm động của đôi bạn già sau nhiều năm xa cách mới gặp lại nhau:

*"Muốn đi lại, tuổi già thêm nhắc,
Trước ba năm gặp bác một lần,
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can".*

"Tinh thần chưa can" ý nói sức khỏe vẫn bình thường, tinh thần vẫn sáng suốt. Thế mà bạn đột ngột qua đời. Hình ảnh "chân tay rụng rời" cực tả nỗi đau đớn, bàng hoàng không tả xiết. Đoạn thơ sau đây thể hiện rất đúng, rất sâu sắc tâm lí và tình cảm người già khi được tin bạn mất:

*"Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày.
Làm sao bác vội về ngay?
Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời!".*

Giọng thơ kể lể, tự tình. Trong lời than thảm đầy lệ. Các tiếng "tôi" và "bác" xuất hiện nhiều lần trong đoạn thơ như hai linh hồn đang nương tựa vào nhau; nỗi đau buồn như được nhân lên gấp bội.

Đoạn thơ hồi tưởng này, những kỉ niệm được trình bày theo trình tự thời gian, từ "thuở đăng khoa" đến ngày bạn qua đời. Phép liệt kê, trùng điệp được vận dụng để gây ấn tượng về một tình bạn lâu bền, sâu sắc, thủy chung và vô cùng thấm thiết. Người Việt chúng ta, nhất là các cụ già lúc khóc người thân quá cố thường kể lể gợi nhắc mọi kỉ niệm ngụ ý thương tiếc. Có lúc ta cảm thấy người sống đang đối thoại và tâm sự với người đã khuất. Sáu đoạn thơ đã kể lại đủ hết các giai đoạn tình bạn, lời kể nào cũng chân thành, đầm thắm. Nguyễn Khuyến vừa kể lể, vừa nức nở.

Tám câu thơ tiếp theo, Nguyễn Khuyến khóc bạn cũng là tự khóc mình, giọng thơ ngày một thêm náo nùng, thể thiết. Ông trách bạn "vội đi xa" để mình lẻ loi, cô đơn. Cuộc sống trở nên chán chường, vô nghĩa:

*"Ai chẳng biết chán đời là phải ?
Vội vàng chi đã mãi lên tiên?
Rượu ngon không có bạn hiền
Không mua không phải không tiền không mua".*

Sau chữ "chẳng" xuất hiện liên tiếp 5 chữ "không" gợi tả cái trống vắng, cái cô đơn của người đời, của cảnh già. Kẻ đi xa và người ở lại cùng chung nỗi niềm tâm sự "chán đời là phải". Nhà thơ kín đáo bộc lộ thái độ đối với thời cuộc trước sau không thay đổi. Như đã từng thổ lộ:

*"Sách vở ích gì cho buổi ấy
Áo xiêm nghĩ lại: then thân già".*
(Ngày xuân dặn các con)

Cho đến trước lúc qua đời, ông vẫn không quên trăng trời con cháu:

*"Đề vào mấy chữ trong bia
Rằng: Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu".*
(Di chúc)

Bạn mất đột ngột, nỗi thương tiếc, đau xót làm tê tái cả lòng. Sống trong cô đơn ngày thêm bơ vơ sầu tủi. Cuộc đời mất hết ý nghĩa: không muốn uống rượu, không thiết ngâm thơ, gian nhà và tâm hồn trở nên trống vắng, trơ trọi. Còn đâu nữa bạn tri âm tri kỉ?

*"Câu thơ nghĩ đắn đo không viết
Viết đưa ai, ai biết mà đưa!
Giường kia treo những hững hờ
Đàn kia gảy cùng ngẩn ngơ tiếng đàn".*

Lời than khóc trở nên xót xa khi nhà thơ nhắc lại điển tích Tử Kỳ-Bá Nha và Trần Phồn - Từ Trĩ. Chiếc giường dành riêng tiếp bạn nay đã trở nên "hững hờ". Tiếng đàn cũng "ngẩn ngơ" mất hồn vì lẻ bạn. Một cách nói thậm xưng để cực tả nỗi đau tê tái khi bạn thân qua đời. Khi còn sống thì đôi bạn cùng đi chơi "dặm khách", cùng "lựa chiều cảm xoang", "rượu ngon cùng nhấp", cùng "hàn soạn câu văn" ... Lúc bạn qua đời chẳng còn người tri âm tri kỉ để cùng nhau uống rượu, làm thơ, nghe đàn, năng lui tới thăm nom, chia ngọt sẻ bùi cùng nhau. Nguyễn Khuyến đã có nhiều cách nói rất sâu sắc, cảm động diễn tả sự thương xót bạn và nỗi buồn cô đơn của mình.

Bốn câu cuối bài thơ như một tiếng nấc đau đớn. Tuổi già vốn ít lệ (hạt lệ như sương), nên chỉ biết khóc ở trong lòng. Thương bạn gắn liền nỗi nhớ. Khóc bạn chuyển thành nỗi niềm như cam chịu số phận bị thương. Chỉ cầu mong cho linh hồn bạn thanh thản "lên tiên":

*"Bác chẳng ở đâu van chẳng ở,
Tôi tuy thương nhớ lấy làm thương.
Tuổi già hạt lệ như sương,
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan".*

Trải qua bao mưa nắng cuộc đời, bao thăng trầm hoạn nạn, Tam nguyên Yên Đổ còn đâu nhiều nước mắt để khóc bạn, chỉ còn biết "lấy nhớ làm thương". Tuy nhiên cả bài thơ, nhất là bốn câu kết đã "chứa chan" nước mắt đau xót. Hai câu thơ:

"*Bác chẳng ở đâu van chẳng ở - Tôi tuy thương nhớ lấy làm thương*" với cách diễn đạt trùng điệp và tăng cấp đã tạo nên giọng thơ buồn thê thiết.

Nguyễn Khuyến để lại nhiều tiếng khóc: khóc vợ, khóc con, khóc bạn... Tiếng khóc nào cũng xúc động, tê tái, nặng tình, nặng nghĩa. Riêng bài "*Khóc Dương Khuê*" lại được viết bằng thơ song thất lục bát, lời khóc bạn càng trở nên thiết tha, não nùng, lúc thì nức nở, thảng thốt, lúc thì kể lể thở than, lúc thì phân trần, lúc thì trách móc, lời thơ thủ thi như nói với người còn sống, rất cảm động. Giọng thơ liền mạch, lời thơ tinh tế, biểu cảm đã thể hiện nghệ thuật vừa bình dị, vừa điêu luyện.

"*Khóc Dương Khuê*" thể hiện một tình bạn đẹp và cảm động của nhà nho thuở trước. Sau một thế kỉ, chúng ta vẫn thấy bồi ngùi xúc động khi đọc bài thơ này. Nguyễn Khuyến khóc bạn cũng là khóc cho một thế hệ nhà nho và cũng tự khóc mình:

"*Ai chẳng biết chán đời là phải*"...

Bài số 40

Bình giảng bài thơ "*Hương Sơn phong cảnh ca*" của Chu Mạnh Trinh.

Bài làm

Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905) đậu tiến sĩ, nổi danh tài hoa phong nhã, văn chương lỗi lạc, âm nhạc, hội họa, kiến trúc... tinh thông. Chu Mạnh Trinh là người vẽ kiếu, trùng tu chùa Thiên Trù ở Hương Sơn. Thi sĩ Xuân Diệu đã xếp Chu Mạnh Trinh vào hàng ngũ những tao nhân - tài tử - tài tình trong nền văn học Việt Nam thời cận đại.

Hương Sơn thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, một vùng sơn thủy hữu tình có động Hương Tích với nhiều chùa chiền tuyệt đẹp, được coi là "*Nam thiên đệ nhất động*". Hội chùa Hương là một lễ hội lớn nhất ở miền Bắc nước ta, kéo dài từ tháng giêng đến tháng ba âm lịch hàng năm, có ngày khách hành hương đông tới hàng vạn người. Thám hoa Vũ Phạm Hàm đã từng viết:

"*Người tai mắt kẻ nhân gian,
Ai chẳng đến Hương Sơn thì cũng tục*".

(*Hương Sơn phong cảnh*)

Thơ viết về Hương Sơn khá nhiều. Trong hàng trăm bài thơ của các thi sĩ thời cận đại và hiện đại, bài thơ "*Hương sơn phong cảnh ca*" của Chu Mạnh Trinh được xem là áng thơ kiệt tác. Bài thơ được viết theo thể hát nói (dôi hai *khổ giữa*) gồm 19 câu thơ. Tính nhạc du dương, cảnh đẹp thiên nhiên đượm mùi Thiền, được miêu tả và cảm nhận qua tâm hồn nghệ sĩ tài hoa là nét đặc sắc của bài thơ này.

Khổ thơ đầu giới thiệu khái quát phong cảnh Hương Sơn được tả từ xa trong tầm mắt của du khách. Giọng thơ trang trọng, điệu thơ khoan thai, thể hiện du khách vừa đi vừa đứng lại ngắm cảnh và suy ngẫm:

"*Bầu trời cảnh Bụt
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay
Kìa non non nước nước mây mây
Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải ?*"

Một thiên nhiên mệnh mông chan hoà với màu sắc Phật giáo. Hương Sơn là thiên tạo nhưng cũng là cảnh Bụt đã và đang vẫy gọi người đời. Đi lễ hội chùa

Hương là thú vui, là niềm ước ao bấy lâu nay của nhiều người. Vốn từ xưa, trong dân gian lưu truyền câu: "*Dục đảo Hương Sơn bất khả ước*" nghĩa là muốn đến Hương Sơn không thể nói trước. Người đời tin rằng nếu nói trước sẽ gặp trở ngại không đi được. Câu thơ thứ hai của Chu Mạnh Trinh mang một ý mới mẻ: cảnh đẹp Hương Sơn và lễ hội Chùa Hương là thú vui mà nhiều người từng ao ước bấy lâu nay. "*Kìa*" là đại từ để trở một vật từ xa; ở trong văn cảnh biểu lộ sự ngạc nhiên trước cảnh trí thiên nhiên hùng vĩ. Ba chữ "*non non nước nước mây mây*" được điệp lại hai lần chỉ số nhiều, gợi tả cảnh núi non, sông nước, mây trời tầng tầng lớp lớp, nhấp nhô trùng điệp như mở ra và dẫn du khách vào một thế giới thiên nhiên kì vĩ hấp dẫn. Khách trầm trồ, tự hỏi để rồi khẳng định: Hương Sơn có phải là "*Nam thiên đệ nhất động*". Cảm xúc mà văn thơ tạo nên vừa hư vừa thực, lâng lâng mộng ảo. Du khách như mở rộng tâm hồn chiếm lĩnh "*bầu trời cảnh Bụt*" kì quan tạo hoá xây đắp đã bao đời nay, đã tô điểm giang sơn gấm vóc.

Khổ thơ tiếp theo trong bài hát nói, thi pháp gọi là *khổ giữa*, nhà thơ nói về suối, rừng và tiếng chuông chùa. Ba chi tiết nghệ thuật này đều tô đậm nét đặc trưng của Hương Sơn. Rừng là rừng Mai với trái mơ đặc sản của chùa Hương. Tiếng chim hót thỏ thẻ - chạm rãi, nỉ non - gọi bầy tìm bạn, kết đôi. Bầy chim trời vừa hót vừa mổ trái mơ. Hình ảnh "*chim cúng trái*" là nét vẽ độc đáo, tài hoa. Bầy chim mổ trái mơ như khách hành hương đứng dưới mái chùa cổ trong hang động đang khom lưng khẩn vái trước mâm ngũ quả dâng trên bàn thờ Phật. Suối ở đây là suối Yến. Chờ chùa Hương ai cũng phải đi dò dọc bến Đục, suối Yến. Đàn cá nơi suối Yến lừng lơ bơi - từ từ, thông thả - như đang cùng du khách "*cá nghe kinh*". Cũng là một hình ảnh sáng tạo, đầy chất thơ. Đây là hai câu thơ hay nhất trong bài hát nói:

*"Thỏ thẻ rừng Mai, chim cúng trái
Lừng lơ khe Yến, cá nghe kinh".*

Cảnh lâm tuyền hữu tình đăng đối hài hoà, có chim có cá, có khe Yến rừng Mai, tạo vật được nhân hoá đượm mùi Thiên: "*chim cúng trái*", "*cá nghe kinh*". Có âm thanh: "*thỏ thẻ*", có đường nét "*lừng lơ*". Nét vẽ vừa thanh vừa nhẹ thể hiện bút pháp điêu luyện của nghệ sĩ tài hoa. Cũng tả cảnh rừng mơ Hương Tích, một thi sĩ khác cảm nhận:

*"Trong bụi rậm đàn chim thỏ thẻ
Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ
Lá vàng man mác ngẩn ngơ..."*

(Hương Sơn phong cảnh - Vũ Phạm Hàm)

Lội suối trèo non... thăm thú chùa xưa, hang động nơi "*cảnh Bụt*" bỗng một tiếng chuông chùa xa đưa tới "*thoảng bên tai*" êm ái mơ hồ. Khách hành hương như trút đi bao nỗi ưu phiền trong cuộc đời tang hải - bể dâu - đầy biến động, nhọc nhằn. Tiếng chuông như ru hồn khách tang hải, "*giật mình*" trong khoảnh khắc chìm sâu hơn vào giấc mộng diệu huyền:

*"Thoảng bên tai một tiếng chày kinh
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng".*

Câu thơ cho ta nhiều thú vị về nhạc điệu du dương. Hai thanh bằng có âm vang ngân nga, ngọt ngào vần với nhau: "*kinh - mình*" tạo nên nhạc điệu, âm hưởng trầm bổng của văn thơ. Chỉ "*một tiếng chày kinh*" êm ái trầm bổng nơi chùa Hương cũng đủ rửa sạch bụi trần làm thanh thản, thanh thoi tâm hồn khách tang hải. Chu Mạnh Trinh không chỉ tạo nên những văn thơ có nhạc có hoạ khi tả chim, tả cá, tả

tiếng chuông chùa mà còn thể hiện sự kì diệu của hồn cảnh vật Hương Sơn "*Nam thiên đệ nhất động*".

Hai khổ thơ 3, 4 tiếp theo là hai *khổ đôi* của bài hát nói. Hương Sơn có biết bao cảnh đẹp nên thi sĩ phải sử dụng *khổ đôi* để diễn tả cảm xúc và miêu tả cảnh vật. Du khách như dần bước vào thế giới Hương Sơn, nơi "*bầu trời cảnh Bụt*". Chu Mạnh Trinh dùng biện pháp tu từ liệt kê và điệp từ để tả, để vẽ, để tạo nên nhạc điệu trầm bổng của vãn thơ. Hai cặp câu song hành với bức tranh tứ bình nối tiếp hiện ra. Bốn chữ "*này*" vang lên như bốn nốt nhấn của khúc ca:

*"Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh".*

Sự phối thanh bằng, trắc ở hai tiếng chẵn (2, 4, 6, 8) trong hai câu thơ này cũng cho thấy bút pháp già dặn, tài hoa của tác giả để làm nổi bật tính nhạc của *bài hát nói*. Hương Sơn có rất nhiều di tích, thắng cảnh nhưng Chu Mạnh Trinh chỉ giới thiệu bốn cảnh điển hình, chỉ gọi ra mà không tả. Suối Giải Oan, chùa Cửa Võng, am Phật Tích, động Tuyết Quỳnh, mỗi di tích, mỗi thắng cảnh đều đem đến cho ta nhiều liên tưởng và hướng thiện lòng người hành hương. Ai cũng cảm thấy mình đang cùng nhà thơ chan hoà vào "*cảnh Bụt*" được sống lại giây phút mà chỉ có "*bầu trời, cảnh Bụt*" nơi Hương Sơn mới ban phát cho mình. Cảm hứng tín ngưỡng về đạo Phật được thể hiện qua những vãn thơ nói về suối, chùa, am, động như mời gọi du khách, lắng nghe tiếng chuông chùa xa đưa lại, mà ngạc nhiên, mà ngỡ ngàng...

Chu Mạnh Trinh có những vãn thơ đầy màu sắc tả hang động. Cảnh sắc ấy được tạo dựng nên bởi hoá công và tài trí của con người:

*"Nhác trông lên ai khéo vẽ hình
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt".*

Nhưng liên tưởng so sánh về nhũ đá trong các hang động biểu lộ niềm tự hào của nhà thơ về đất nước và con người Việt Nam: yêu đời, yêu tạo vật, biết đem bàn tay khéo léo tô điểm cảnh trí non sông.

Hương Sơn có đường lên trời, có hang xuống âm ti địa ngục dẫn khách hành hương du nhập vào thế giới siêu thoát. Cảnh được tả từ xa tới gần, từ khái quát đến cụ thể, từ cao xuống thấp, từ thấp lên cao, huyền ảo. Các từ láy: "*thăm thăm*", "*gập ghềnh*" gợi tả độ sâu, nét lượn cheo leo, khúc khuỷu của sườn non, hang động mà du khách dần bước vượt qua để hoà nhập với thiên nhiên, để chiếm lĩnh cái hồn của "*cảnh Bụt*". Phép đảo ngữ đã làm nổi bật cái độ sâu "*thăm thăm*" của hang động, cái nét "*gập ghềnh*" của những sườn non, những "*thang mây*" cao vút:

*"Thăm thăm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây".*

Có hang sâu "*thăm thăm*", lại có lối uốn "*gập ghềnh*", có bóng nguyệt "*lồng hang*", lại có thang mây "*uốn lối*"... Câu thơ mềm mại uyển chuyển, mỗi một chi tiết nghệ thuật là một nét vẽ, nét khắc tài hoa. Cảnh đẹp mang tình người và hồn người, đáng yêu và đáng nhớ. Hương Sơn là mảnh hồn thiêng liêng sông núi, là gấm hoa giang sơn. Mọi di tích, cảnh đẹp, chùa chiền, hang động, suối Yến rừng Mai, am Phật Tích... tuy hùng vĩ, đượm mùi Thiền nhưng không xa lạ cõi trần. Khách hành hương không hề cảm thấy rợn ngợp nhỏ bé, trái lại luôn luôn tìm thấy niềm vui hoà nhập chiêm ngưỡng. Con người đã tìm thấy niềm vui trong thiên nhiên. Tình yêu thiên nhiên cũng là tình yêu quê hương đất nước:

*"Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt".*

Ở trên tác giả đã viết: *"ai khéo vẽ hình"* ở dưới lại nói: *"Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt"*. Có biết Chu Mạnh Trinh là người từng đem tiền của, công sức, tài năng ra trùng tu chùa Thiên Trù, tạc tượng đức chuông... mới cảm nhận được một chữ *"ai"* đáng tự hào kín đáo đã hai lần xuất hiện trong bài thơ này.

Ba câu cuối gọi là *khổ xếp* của *hài hát nói*. Câu cuối chỉ có 6 từ gọi là *câu keo*. Luật thơ quy định chặt chẽ như vậy. Không gian nghệ thuật được miêu tả theo bước chân xa dần của đoàn người hành hương. Họ vừa đi vừa ngắm cảnh, miệng tụng kinh, tay lẩn tràng hạt. Không khí thành kính trang nghiêm. Lòng hướng thiện của du khách đều hướng về cửa từ bi của đạo Phật, ai cũng cảm thấy tự hào đối với giang sơn đất nước:

*"Lần tràng hạt niệm nam mô Phật,
Cửa từ bi công đức biết là bao !
Càng trông phong cảnh càng yêu".*

Câu keo lấy lại hai lần chữ *"càng"* - *"càng trông ... càng yêu"* - nói lên thật hay cái thú vị đi hội chùa Hương của nhân dân ta. Chẳng có cách nào nói hay hơn, hồn nhiên hơn và đậm đà hơn cách nói của Chu Mạnh Trinh vậy.

Lễ hội nói chung, hội chùa Hương nói riêng thể hiện bản sắc văn hoá dân gian Việt Nam vô cùng giàu đẹp. Cảnh Hương Sơn vốn đã được chúa Trịnh Sâm ngợi ca là *"Nam thiên đệ nhất động"*. Đó là một miền thiên nhiên kì thú hữu tình. Bài thơ của Chu Mạnh Trinh giúp chúng ta chiêm lĩnh vẻ đẹp hồn thiêng núi sông. Thơ nên hoạ nên nhạc cho thấy chất tài hoa nghệ sĩ của Chu Mạnh Trinh. Bài thơ đã làm đẹp, làm phong phú *thể ca trù - hát nói* của dân tộc. Có đi lễ hội chùa Hương mới thấy hết cái hay của bài thơ *"Hương Sơn phong cảnh ca"*. Có được ngắm vị chua giòn mơ Hương Tích, có được ăn rau sắng chùa Hương, ta mới thêm yêu hơn nhiều lần Hương Sơn, mới thêm tự hào về đẹp thiên nhiên đất nước.

Tổ quốc ta không chỉ có Hương Sơn mà còn có trăm sông nghìn núi tráng lệ, bao thắng cảnh kì quan. Hãy làm cho đất nước mãi mãi thanh bình, nhân dân được sống yên vui trong những mùa xuân tung bừng lễ hội. Mùa Xuân đã về rồi đó. Hãy trở lại Chùa Hương mà *"ta"* đã từng *"ao ước bấy lâu nay..."*.

Bài số 41

Phân tích bài thơ "Vịnh khoa thi Hương" của Tú Xương.

Bài làm

Có lẽ đây là bức tranh sinh động và chân thực nhất về tình hình xã hội thi cử của Việt Nam buổi giao thời trong chế độ thực dân và phong kiến. Bức tranh miêu tả quang cảnh kì thi Hương cuối mùa, lơ lửng, trơ trẽn, bộc lộ nỗi nhục mất nước và niềm đau xót của một kẻ sĩ đương thời.

Mở đầu bài thơ, tác giả viết:

*Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.*

Hai câu thơ giới thiệu khéo léo đặc điểm của kì thi Hương này. Đặc điểm thứ nhất là cứ ba năm, *"nhà nước"* mở một kì thi như thế. Đó là quy định bình thường

của lệ thi cử. Đặc điểm thứ hai làm cho cái bình thường đó trở nên hơi bất thường: trường Nam Định thi lẫn với trường Hà Nội. Đời nhà Nguyễn, toàn cõi Bắc Kỳ có hai địa điểm thi Hương, đó là Nam Định và Hà Nội. Năm Đinh Dậu 1897, vì sợ các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta, thực dân Pháp không cho tổ chức thi ở Hà Nội nữa, nên chính quyền nhà Nguyễn cho dồn tất cả xuống Nam Định. Chữ "lẫn" diễn tả khéo cái tính chất hỗn tạp, láo nháo, không còn thể thống gì. Cho nên, về mặt nghệ thuật, *hai câu đề* đã làm tốt nhiệm vụ giới thiệu của nó.

Tính chất tạp nhạp, lồi thối của thi cử lập tức hiện ra trước mắt người đọc khi bước sang *hai câu thực*:

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,

Âm oẹ quan trường miệng thét loa.

Những nhân vật trọng tâm của trường thi - sĩ tử và quan trường - được khắc hoạ rất sắc nét, bộc lộ tính cách kì thi và tính chất xã hội. Sĩ tử là người đi thi. Quan trường là những ông quan coi thi, chấm thi có trách nhiệm trong việc thi cử. Bằng nghệ thuật đảo ngữ, tác giả đã vẽ lên trước mắt người đọc hình ảnh người thí sinh lôi thôi với những chai lọ trên vai thật là xốc xếch. Chữ "lôi thôi" này đặt ở đầu câu, gây ấn tượng mạnh, làm cho hình ảnh "vai đeo lọ" chụp được tư thế và tư cách của những kẻ một thời được mang danh là kẻ sĩ, tiêu biểu cho trí thức xã hội phong kiến.

"Lọ" ở đây người có người hiểu là lọ mực, có người hiểu là lọ đựng nước uống mà thí sinh phải mang theo. Dù là hiểu theo nghĩa nào, hình ảnh "vai đeo lọ" vẫn nói lên thật mỉa mai cái vẻ xiêu vẹo, gầy ốm, lếch thếch, chẳng ra gì của những ông cử tương lai.

Đối với đám sĩ tử như thế, còn bọn quan trường cũng được Tú Xương tìm cho một từ thật xứng đáng:

Âm oẹ quan trường miệng thét loa

Bọn sĩ tử thì "lôi thôi"; lũ quan trường thì "âm oẹ". Âm oẹ là một từ rất sáng tạo của Tú Xương. Lũ quan trường dùng cái loa để chỉ dẫn, điều khiển, nhắc nhở gọi tên các thí sinh. Vì vùng đất đặt trường thi rất rộng, và số thí sinh hẳn là rất đông, nên quan trường phải thét vào loa thì người ta mới nghe được. Đây là một chi tiết rất chân thực, gần như Tú Xương chỉ làm nhiệm vụ của một nhà nhiếp ảnh thu hình mà thôi. Nhưng chính từ ngữ "âm oẹ" hết sức độc đáo này đã khiến người thợ chụp hình bình thường ấy thành một nghệ sĩ rất sắc sảo, rất thú vị.

Nó bộc lộ thực chất và chân tướng tay sai của đám quan trường này. Âm oẹ là âm thanh ú ớ, nói không thành tiếng rõ, nhưng cái giọng điệu lên gân la lối, vênh váo của những kẻ dựa hơi chứ không có thực quyền.

Cho nên, nếu "thí sinh" mất đi cái vẻ nho nhã trí thức của thuở nào thì giám thị, giám khảo cũng không còn cái dáng nghiêm trang đáng tôn kính.

Tất cả hiện lên song song trong hai câu *hình đối* làm nổi bật cảnh tượng hết sức khôi hài của một trường thi. Và cảnh tượng ấy nói lên với ta bao nhiêu ý nghĩ về cái xã hội hỗn tạp, nhố nhăng trong buổi đầu của chế độ thực dân và phong kiến Việt Nam, mà triều đình nhà Nguyễn chỉ còn là cái bóng mờ thảm hại đến buồn cười.

Tư tưởng đó bộc lộ rõ hơn nữa trong hai *câu luận* tiếp theo:

Lọng cắm rợp trời quan sứ đến,

Váy lê quét đất mục dâm ra.

Tác giả lại tiếp tục "tả thực" cảnh trường thi. Theo như sách sử cho biết, kì thi năm Đinh Dậu 1897 có vợ chồng tên toàn quyền Paul Doumer và vợ chồng tên

công sứ Nam Định Le Normand đến dự. Vì vậy, tả kì thi này mà thiếu cái chi tiết ấy thì là thiếu tất cả. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà một người làm thơ sành sỏi như Tú Xương lại đem hình ảnh này đặt vào *cặp luận* của bài thơ. Nếu hai *câu luận* có vị trí chủ chốt trong bài thơ, thì hình ảnh của "*ông Tây mù dẫm*" ở đây là một phản ánh đúng bản chất xã hội Việt Nam lúc bấy giờ: xã hội nô lệ, mà người nắm thực quyền là thực dân. Hình ảnh "*long cằm rộp trời*" cho thấy cảnh tiếp đón dành cho Tây thật là long trọng, thật là kính cẩn.

Hình ảnh quan Tây mù dẫm ngời trên vị trí cao ngất đó cho thấy nỗi nhục mất nước của nhân dân ta.

Nhưng cái thú vị nhất trong hai câu thơ này không phải chỉ có bấy nhiêu chi tiết đó. Cái thú vị nhất chính là Tú Xương đã biến nghệ thuật làm thơ Đường thành một vũ khí sắc bén để bày tỏ thái độ của mình đối với cái mà mình không ưa thích.

Lợi dụng nghệ thuật đối, Tú Xương, đã đặt cái "*váy*" của bà dẫm ngang với cái "*long*" che đầu ông Tây. Nói cách khác, ghép hai hình ảnh đó với nhau, cho nó đối nhau, Tú Xương đã chơi một vở rất đau và rất thẳng tay đối với lũ quan Tây. Và cũng trong nghệ thuật đối, "*quan sứ*" đối với "*mù dẫm*" là một dụng ý của Tú Xương. Quan sứ là chữ trang trọng để gọi ông Tây, nhưng "*mù dẫm*" là chữ "*chơi xỏ*", là chữ để chửi. Mù là tiếng gọi hạng đàn bà không ra gì. Gọi ông quan Tây thì trang trọng, nhưng gọi vợ ông quan là con mù chẳng ra gì, đó là một cách chửi của Tú Xương.

Người ta nói "*văn học là suy tư chứ không phải là miêu tả*". Chính ở trong trường hợp này, qua miêu tả, nhà thơ Tú Xương đã thể hiện một suy tư sắc sảo, một thái độ phê phán sắc bén. Cho nên, đậm đà chất hiện thực, nhưng thơ Tú Xương không phải chỉ là hiện thực đơn điệu, lạnh lùng, ở trong hiện thực mà ông phơi bày có cơn giận và niềm đau của tâm hồn, của tấm lòng con người.

Cho nên, không lạ gì, đứng trước cảnh oái oăm và nhục nhã ấy, nhà thơ đã buột miệng thốt lên:

*Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.*

Đất Bắc chỉ vùng Hà Nội, kinh đô của ngàn năm văn vật, nơi tụ hội của nhân tài đất nước. Câu thơ là một tiếng kêu than đối với chính mình hay là một lời kêu gọi đối với những ai còn nghĩ tới cái nhục mất nước, còn tự hào về truyền thống của dân tộc? Âm điệu câu thơ có cái gì xót xa, cho thấy tâm trạng xốn xang của chính nhà thơ. Nhân tài ở đây chỉ ai, nếu không phải là nhằm tới những người trí thức của thời đại đã từng đi qua cái cửa của trường thi này?

Kết thúc bài thơ "*Chạy Tây*", Nguyễn Đình Chiểu cũng kêu gọi:

*Hỡi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?*

Đối với hai tâm trạng, ta thấy có chỗ khác nhau mặc dù mỗi người để bộc lộ nỗi đau xót của mình trước cảnh nước mất nhà tan.

Ở Nguyễn Đình Chiểu, lời kêu gọi của ông nhắm tới những người "*dẹp loạn*". Điều đó đã bộc lộ ý thức đánh giặc, và quyết tâm "*dẹp loạn*" của nhà thơ ca ngợi và chủ trương quan niệm "*Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây*".

Ở Trần Tế Xương, lời kêu gọi của ông không thể hiện một tư tưởng quyết liệt như vậy. Nó chỉ gọi lên một nỗi nhục mất nước đang sờ sờ trước mắt mà có người còn không thấy, có kẻ còn làm ngơ, quay mặt đi như vậy, nên Tú Xương mới kêu gọi "*ngoảnh cổ mà trông*". Ngoảnh cổ là một từ rất bạo của Tú Xương. Đến

"ngoảnh cổ" của Tú Xương thì rất hình ảnh, loại hình ảnh biếm họa của truyện cười. Cho nên không phải đến hai *câu kết*, cái cười của Tú Xương chợt tắt để nhường chỗ cho nỗi đau của ông. Mà ngay ở trong cái cười ấy, và vẫn cái cười sâu cay ấy, tiếng lòng của ông bật ra như một giọt nước mắt rơi xuống bất ngờ.

3. Vì vậy, không có gì là khó hiểu khi có người cho rằng "thơ Tú Xương" đi bằng cả hai chân: *hiện thực và trữ tình*, mà cái chân hiện thực ở người Tú Xương chỉ là một *cẳng chân trái* (Nguyễn Tuân).

Trên đôi chân đó, mà cái chân trữ tình là chủ yếu, qua bài thơ "Vịnh khoa thi Hương", Tú Xương đã vẽ lại cái cảnh trường thi nhỏ thôi mà bộc lộ được bản chất của cả xã hội Việt Nam.

Trần Phò
GV. Chuyên văn Trường THPT Lê Hồng Phong
Thành phố Hồ Chí Minh

Bài số 42

Phân tích bài thơ "Vịnh khoa thi Hương" của Tú Xương

Bài làm

Tú Xương sinh năm 1870, đến năm 15 tuổi đã bắt đầu đi thi. Khoa Ất Dậu (1885), không đỗ. Khoa Mậu Tý (1888), khoa Tân Mão (1891) đều hỏng. Khoa Giáp Ngọ (1894), chỉ đỗ tú tài, năm đó ông mới 24 tuổi và từ đó đã chính thức thành danh là Tú Xương. Ông có câu thơ nói về mùi vị chuyện khoa danh: "Thi không ăn ớt thế mà cay". Sau đó, Tú Xương còn vác lều chống thi tiếp bốn khoa nữa: Khoa Đinh Dậu (1897), khoa Canh Tý (1900), Khoa Quý Mão (1903) và khoa Bính Ngọ (1906). Nguyễn Tuân nói: "Thế rồi Tú Xương mất vào đầu năm sau (1907). Tức là Tú Xương thi chết thôi, thi cho đến chết mới thôi".

"Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì?".

(Buồn thi hỏng)

Khoa thi Đinh Dậu đối với Tú Xương có một ý nghĩa đặc biệt: nhiều hăm hở và hi vọng. Khoa thi trước (Khoa Giáp Ngọ, 1894) ông đã đỗ tú tài nên khoa thi này ông hi vọng sẽ đỗ cử nhân bước lên đài danh vọng: "Võng anh đi trước, võng nàng theo sau".

Nhan đề bài thơ còn có một cái tên khác: "Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu". Bài thơ miêu tả lễ xướng danh khoa thi Hương tại trường Nam năm 1897, qua đó nói lên nỗi nhục mất nước và niềm chua xót của kẻ sĩ đương thời.

Hai câu đề giới thiệu một nét mới của khoa thi Đinh Dậu:

"Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà".

Việc thi cử ngày xưa là của vua, của triều đình nhằm mục đích kén chọn kẻ sĩ tài giỏi, chọn nhân tài ra làm quan giúp vua, giúp nước. Bấy giờ nước ta đã bị thực dân Pháp thống trị, việc thi cử vẫn còn thi chữ Hán theo lệ cũ "ba năm mở một khoa" nhưng đã cuối mùa. Và kẻ chủ xướng ra các khoa thi ấy là nhà nước - là chính phủ bảo hộ. Câu thơ thứ hai nêu lên tính chất hỗn tạp của kì thi này: "Trường Nam thi lẫn với trường Hà". Đời Nguyễn, ở Bắc Kỳ có hai trường thi Hương là

trường thi Hà Nội và trường thi Nam Định. Tây thực dân chiếm trường thi Hà Nội, nên mới có chuyện sĩ tử Hà Nội phải thi lần với trường Hà như thế. Theo Nguyễn Tuân cho biết, khoa thi 1894, trường thi Nam Định có mười một ngàn sĩ tử, lấy đồ 60 cử nhân và 200 tú tài. Tú Xương đỗ tú tài khoa thi đó. Chắc chắn khoa thi Hương năm Đinh Dậu số người dự thi còn đông hơn nhiều!

Hai câu thực miêu tả cảnh nhập trường và xướng danh bằng hai nét vẽ rất đặc sắc. Vì là người trong cuộc nên Tú Xương mới làm nổi bật cái thần của quang cảnh trường thi như vậy. Dáng hình sĩ tử thì "vai đeo lọ" trông thật nhếch nhác, "lời thôi". Sĩ tử là người đi thi, là những trí thức trong xã hội phong kiến từng theo nghiệp bút nghiên. Trong đám sĩ tử "lời thôi" sẽ xuất hiện những ông cử, ông tiến sĩ, ông tú nay mai. Câu thơ "Lời thôi sĩ tử vai đeo lọ" là một cảnh hài hước, chua chát. Đảo ngữ hai chữ "lời thôi" lên đầu câu thơ gây ấn tượng nhếch nhác đáng buồn: "vai đeo lọ". Lọ mực hay lọ đựng nước uống trong ngày thi? Đạo học (chữ Hán) đã cuối mùa, "Sĩ khí rụt rè gà phải cáo - Văn chương liều lĩnh dấm ăn xôi" nên trường thi mới có hình ảnh mĩa mai: "Lời thôi sĩ tử vai đeo lọ" ấy!

Nét vẽ thứ hai cũng thật tài tình:

"Âm oẹ quan trường miệng thét loa".

Âm oẹ nghĩa là ra bộ nạt nộ, hăm dọa. Cấu trúc câu thơ đảo ngữ đưa hai tiếng tượng thanh "âm oẹ" lên đầu câu thơ để làm nổi bật hình ảnh các quan trường "miệng thét loa". Trường thi không còn là chốn tôn nghiêm nên nếp nữa, quá lộn xộn, quá ồn ào, khác nào cảnh họp chợ, nên quan trường mới "âm oẹ" và "thét loa" như thế. Tú Xương đối rất chỉnh làm hiện lên hai hình ảnh trung tâm của trường thi. Sĩ tử thì lời thôi nhếch nhác, mất đi cái vẻ nho nhã thư sinh. Quan trường, giám thị, giám khảo cũng chẳng còn cái phong thái nghiêm trang, trịnh trọng vốn có. Bức tranh nhị bình biếm họa độc đáo này gọi lại cảnh hoàng hôn của chế độ phong kiến ở nước ta:

"Lời thôi sĩ tử vai đeo lọ,

Âm oẹ quan trường miệng thét loa".

Hai câu luận tô đậm bức tranh "Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu" bằng hai bức biếm họa về ông Tây và mù dẫm. Tài liệu cũ cho biết, năm đó toàn quyền Paul Doumer và vợ chồng tên công sứ Nam Định Le Normand đã đến dự. Các ông cử tân khoa, các ông tú mên, tú kép... phải cúi rạp mình xuống mà lạy ông Tây, lạy mù dẫm "váy lê quét đất", "trên ghế, ngoi dít vệt". Cái nhục của hàng vạn sĩ tử Bắc Hà không thể nào kể hết:

"Lọng cắm rợp trời, quan sứ đến,

Váy lê quét đất, mù dẫm ra".

Tây thực dân đang đề đầu cuối cổ dân ta. Hình ảnh "Lọng cắm rợp trời" gợi tả cảnh đón tiếp dành cho "quan sứ", lũ ăn cướp đất nước ta, một nghi lễ cực kỳ long trọng. Đó là nỗi đau mất nước. Từ xưa tới năm ấy (1897) chốn trường thi là nơi tôn nghiêm, lễ giáo phong kiến vốn trọng nam khinh nữ, đàn bà đầu được bén mảng đến nơi kén chọn nhân tài. Thế mà bây giờ, không chỉ "mù dẫm ra" mù dẫm đến với "váy lê quét đất" mà còn bày ra giữa thanh thiên bạch nhật một nghịch cảnh vô cùng nhục nhã:

*"Trên ghế, bà dẫm ngoi dít vệt
Dưới sân, ông cử ngồng đầu rồng".*

Nguyễn Tuân đã nói về nỗi nhục đó như sau: *"Không đồ cũng cực, mà đồ để phải phủ phục xuống mà lạy Tây, lạy cả đám, thì quả là nhục"*.

Vịnh khoa thi Hương năm Đinh Dậu nếu thiếu đi hai hình ảnh ông Tây mũ dăm, bức tranh biếm họa coi như chẳng còn gì. Nghệ thuật đối của Tú Xương đã làm tăng sức hấp dẫn cho phong cách hiện thực của Tú Xương. Và nhờ có *"lọng"* đối với *"váy"*, *"quan"* đối với *"mụ"* mà *giọng cười, lối cười, hương cười, sắc cười* (chữ của Nguyễn Tuân) của câu thơ Tú Xương kế thừa cái cười dân tộc trong ca dao, trong tuồng, chèo cổ. Có hiểu được rằng lọng là một thứ nghi trượng (cờ, biển, tán, tàn, võng, lọng,...) cao sang được dùng trong nghi lễ đón rước cúng tế lại được đem đối với váy (đồ dơ), mới thấy nghệ thuật trào phúng độc đáo trong phép đối của Tú Xương. Nỗi đau, nỗi nhục mất nước được cực tả một cách cay đắng, lạnh lùng qua cặp câu luận này.

Nguồn mạch trữ tình như được chiết xuất ra từ những điều mắt thấy tai nghe, từ những nhớ nhãng, lời thôi, lộn xộn trong ngoài, trên dưới nơi trường Nam khoa thi năm Đinh Dậu:

*"Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà".*

Câu thơ như một lời than; trong lời kêu gọi hàm chứa bao nỗi xót xa, tủi nhục và cay đắng. Nhân tài đất Bắc là những ông nghè, ông cống, những con người có lòng tự tôn dân tộc,... ở vùng Sơn Nam, ở Kinh kì Thăng Long ngàn năm văn hiến, nơi hội tụ nhân tài, tinh hoa của đất nước. Ba tiếng *"nào ai đó"* phỉếm chỉ càng làm cho tiếng than, lời kêu gọi trở nên thấm thía, lay gọi thức tỉnh. Chữ *"ngoảnh cổ"* gợi tả một thái độ, một tâm thế không thể cam tâm sống nhục mãi trong cảnh đời nô lệ. Phải biết *"ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà"*. *"Cảnh nước nhà"* là cái cảnh nhục nhã:

*"Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu...
(...) Kẻ chúc bồi, người tước cu li
Thông ngôn, kí lục chi chi
Mãn đời lính tập, trợn vì quan sang!"*.

(A tế Á ca)

Tú Xương là một trong hàng vạn sĩ tử dự khoa thi Hương năm Đinh Dậu. Ông là người tham dự, là người chứng kiến,... Từ nỗi đau của người hòng thi mà ông ngấm về cái nhục của sĩ tử, của trí thức, của nhân tài đất Bắc. Nỗi đau nhục về mất nước như ngưng đọng uất kết lại thành tiếng thở dài, lời than, có cả những dòng lệ...

Bài thơ *"Vịnh khoa thi Hương"* vừa tả cảnh *"nhập trường"*, vừa tả cảnh *"lễ xướng danh"*, qua đó nói lên tâm trạng đau đớn, chua xót của nhà thơ. Một hiện thực đau buồn, nhốn nháo, nhớ nhãng. Và trữ tình thấm thía bao cay đắng tủi nhục. Chất thơ, hồn thơ, phong cách thơ Tú Xương là như thế!

Bình về bài thơ này, Nguyễn Tuân viết: *"... thơ nói về trường thi của Tú Xương giống như những lời thanh nghị của một lớp sĩ phu thời đó. Không đánh được ai bằng khí giới, thì ít nhất cũng phải lấy bút ra mà vẩy cái mực sĩ khí vào những ông nghè, những cử bịt mũi xu thời! Vẩy vào, và than một đôi lời"*.

Phân tích bài thơ "Xuất dương lưu biệt" của Phan Bội Châu

Lập dàn bài

I. Tác giả

- Phan Bội Châu (1867 - 1940) quê ở Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1905 đỗ giải nguyên. Sáng lập ra Hội Duy Tân, 1905 bí mật sang Nhật, dấy lên phong trào Đông du, tổ chức Việt Nam Quang Phục hội. 1925 bị thực dân Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, đưa về Hà Nội với cái án tử hình. Trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân ta, chúng phải đưa Cụ về giam lỏng ở Huế.

- Là chiến sĩ yêu nước vĩ đại, là nhà văn, nhà thơ lớn của đất nước ta trong thế kỉ XX - Thơ văn Phan Bội Châu là thơ văn yêu nước và tuyên truyền cổ động Cách mạng sôi sục bầu nhiệt huyết.

- Tác phẩm chính: *Hải ngoại huyết thư, Việt Nam vong quốc sử, Ngục trung thư, Trùng quang tâm sử, Phan Bội Châu niên biểu...*

II. Xuất xứ, chủ đề

- Viết năm 1905 khi chia tay đồng chí, bạn bè, trước lúc bí mật sang Nhật, dấy lên phong trào Đông du.

- Bài thơ khẳng định chí làm trai và quyết tâm xuất dương, làm nên sự nghiệp lớn cứu nước, cứu dân.

III. Phân tích

1 - Hai câu đề

Kẻ nam nhi phải "mong có điều lạ". Nghĩa là không thể sống tầm thường mà phải làm nên sự nghiệp lớn, lưu lại tiếng thơm muôn đời.

Con người ấy sống chủ động, tích cực, có tinh thần làm chủ thiên nhiên "Há để càn khôn tự chuyển dời?"

2. Hai câu thực

Tác giả tự ý thức về cái tôi (ngã; tôi, tớ) rất tự hào về vai trò của mình trong cuộc đời (100 năm) và trong xã hội lịch sử (ngàn năm sau). Tác giả hỏi: Chẳng nhẽ ngàn năm sau không có ai (để lại tên tuổi) ư? - Nhằm khẳng định một ý tưởng vĩ đại mà như người đồng hương của Phan Bội Châu trước đó nửa thế kỉ đã nhiều lần nói:

*"Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông".*

Quan niệm về công danh, về chí nam nhi của Phan Bội Châu mới mẻ, tiến bộ, hướng về Tổ quốc và nhân dân, như ông đã viết: "Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ". Tất cả vì nước vì dân, chứ không phải vì "nghĩa vua - tôi", mà hướng về "Dân là dân nước, nước là nước dân".

3. Phần luận

Nêu bật một quan niệm sống đẹp của kẻ sĩ trước thời cuộc và lịch sử dân tộc. "Non sông đã chết", một cách nói rất hay, cảm động về nỗi đau thương của đất nước ta, nhân dân ta đang bị thực dân Pháp thống trị. Trong "Hải ngoại huyết thư" tác giả lại viết: "Hồn nước bơ vơ". Kẻ nam nhi, kẻ sĩ mong "làm điều lạ" thì mới

cảm thấy sống nô lệ là sống nhục. Kẻ sĩ lập công danh trước hết bằng con đường học hành, thi cử. Một ý thơ phủ định về cách học cũ kĩ, lạc hậu là đọc sách Thánh hiền (Đạo nho). Cách học ấy rất lạc hậu, không hợp thời, vô nghĩa, càng học càng ngu, cho thấy Phan Bội Châu là một chí sĩ tiên phong:

"Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhưế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si".

4. Hai câu kết

Hình tượng thơ kì vĩ nói lên một chí lớn mang tầm vũ trụ. Không phải là gió nhẹ mà là "Trường phong". Không phải quanh quẩn chốn quan trường hoặc nơi trường thi chật hẹp mà là "Đi ra biển Đông" với một sức mạnh phi thường. Cùng bay lên với ngàn lớp sóng bạc. Đây là những câu thơ đẹp nhất của Phan Bội Châu biểu lộ một bầu nhiệt huyết:

"Nguyên trưc trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi".

IV. Kết luận

1. Vốn là thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, bằng chữ Hán. Giọng thơ trang nghiêm, đĩnh đạc, hào hùng, mạnh mẽ, lôi cuốn.

2. Thể hiện một chí lớn phi thường: Không can tâm làm nô lệ. Quyết đi tìm đường cứu nước. Không phải là khẩu khí mà sự thật lịch sử đã xác nhận Phan Bội Châu đã sống và hành động như thơ ông viết ra.

3. "Xuất dương lưu biệt" mang âm điệu anh hùng ca, vừa chứa chan tình yêu nước vừa biểu lộ quyết tâm lên đường cứu nước. Có thể lấy câu văn của Huỳnh Thúc Kháng trong bài "Văn tế Phan Sào Nam" để nói lên cảm nhận của chúng ta khi đọc bài thơ "Xuất dương lưu biệt":

"Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giạt một, giữa tầng không mù cuốn mây tan;
Tay ngời lông vũ án múa châu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ".

Bài số 44

Phân tích bài thơ "Xuất dương lưu biệt" của Phan Bội Châu.

Bài làm

Phan Bội Châu (1867 - 1940), ôi cái tên đẹp một thời. "Chúng ta có thể nói rằng trong lịch sử giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, trước Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phan Bội Châu là một nhân vật vĩ đại" (Tôn Quang Phiệt). Phan Bội Châu là linh hồn của các phong trào vận động giải phóng Tổ quốc khoảng 25 năm đầu thế kỷ XX. Tên tuổi ông gắn liền với các tổ chức yêu nước như Hội Duy tân, phong trào Đông du, Việt Nam Quang Phục Hội,... Tên tuổi Phan Bội Châu gắn liền với hàng trăm bài thơ, hàng chục cuốn sách, một số bài văn tế và vài ba vở tuồng chứa chan tình yêu nước. "Phan Bội Châu câu thơ dậy sóng" (Tố Hữu).

Năm 1900, Phan Bội Châu đậu giải nguyên khoa thi Hương trường Nghệ. Năm 1904 ông sáng lập ra Hội Duy Tân, một tổ chức yêu nước. Năm 1905 ông dấy lên phong trào Đông du. Trước lúc lên đường Đông du, qua Trung Hoa, để cầu ngoại viện với bao hoài bão tung hoành, ông để lại đồng chí bài thơ "Xuất dương lưu

hiệt". Có thể nói bài thơ này như một mốc son chói lọi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhà chí sĩ Phan Bội Châu.

"Xuất dương lưu biệt" được viết bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, là khúc ca biểu lộ tư thế, quyết tâm hăm hở, và những ý nghĩ cao cả mới mẻ của chí sĩ Phan Bội Châu trong buổi đầu xuất dương cứu nước.

1. Hai câu đề là một tuyên ngôn về chí hướng, về lẽ sống cao cả:

*"Sinh vi nam tử yếu hi kì
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di"*

Tự hào mình là đấng nam nhi thì phải sống cho ra sống, mong muốn làm nên "điều lạ" (yếu hi kì). Suy rộng ra, là không thể sống tầm thường. Không thể sống một cách thụ động để cho trời đất (càn khôn) "tự chuyển dời" một cách vô vị, nhạt nhẽo. Câu thơ thể hiện một tư thế, một tâm thế đẹp về chí nam nhi, tự tin ở mức độ, tài năng của mình, muốn làm nên sự nghiệp to lớn, xoay chuyển trời đất, như ông đã nói rõ trong một bài thơ khác:

*"Dang tay ôm chặt hổ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù".*

Gắn câu thơ với sự nghiệp cách mạng vô cùng sôi nổi của Phan Bội Châu, ta mới cảm nhận được cái khẩu khí anh hùng của nhà chí sĩ vĩ đại. Đấng nam nhi muốn làm nên "điều lạ" ở trên đời, từng nung nấu và tâm niệm theo một vần thơ cổ:

*"Mỗi phận bất vong duy trúc bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương"*
(*"Tuỳ viên thi thoại"* - Viên Mai)

(Bữa bữa những mong ghi sử sách,
Lập thân xoàng nhất ấy văn chương)

Đấng nam nhi muốn làm nên "điều lạ" ở trên đời ấy có một "hầu máu nóng" sôi sục: "Tôi được trời phú cho hầu máu nóng cũng không đến nỗi ít, lúc còn bé đọc sách của cha tôi, mỗi khi đến những chỗ nói người xưa chịu chết để thành đạo nhân, nước mắt lại đầm đìa nhỏ xuống ướt đầm cả giấy,..." (Ngục trung thư).

2. Phần thực, ý thơ được mở rộng, tác giả tự khẳng định vai trò của mình trong xã hội và trong lịch sử:

*"U bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thuỳ"*

"Ngã" là ta: "tu hữu ngã" nghĩa là phải có ta trong cuộc đời "một trăm năm" (bách niên trung). Câu thơ khẳng định, biểu lộ niềm tự hào lớn lao của kẻ sĩ trong cảnh nước mất nhà tan. "Thiên tải hậu" nghìn năm sau, là lịch sử của đất nước và dân tộc há lại không có ai (để lại tên tuổi) ư? Hai câu 3, 4 đối nhau, lấy cái phủ định để làm nổi bật điều khẳng định. Đó là một ý thơ sâu sắc thể hiện vai trò cá nhân trong lịch sử: sẵn sàng gánh vác mọi trách nhiệm mà lịch sử giao phó. Ý tưởng đẹp đẽ này là sự kế thừa những tư tưởng vĩ đại của các vĩ nhân trong lịch sử:

- ... "Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng cam lòng"

(*"Hịch tướng sĩ"* - Trần Quốc Tuấn)

- ... "Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh".
(Ván Thiên Tường)

Lấy cái hữu hạn "*bách niên*" của một đời người đối với cái vô hạn "*thiên tải*" của lịch sử dân tộc, Phan Bội Châu đã tạo nên một giọng thơ đỉnh đặc, hào hùng, biểu lộ một quyết tâm và khát vọng trong buổi lên đường. Vì thế, trên bước đường cách mạng giải phóng dân tộc, trải qua muôn vàn thử thách và nguy hiểm, ông vẫn rất khuất, lạc quan:

"Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu!"
(*"Cảm tác trong nhà ngục Quảng Đông"*)

3. *Phản luận*, tác giả nói về sống và chết, nói về công danh. Đây là một ý tưởng rất mới khi ta soi vào lịch sử dân tộc những năm dài đen tối dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Khi non sông đã chết, đã bị ngoại bang xâm chiếm, giày xéo thì thân phận dân ta chỉ là kiếp ngựa trâu, có sống cũng như nhuốc nhục nhũ. Trong hoàn cảnh ấy có nấu sừ xôi kinh, có chúi đầu vào con đường khoa cử cũng vô nghĩa. Sách vở của "*thánh hiền*" liệu còn có ích gì trong sự nghiệp cứu nước cứu nhà:

"Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu học cũng hoài".

Phan Bội Châu đã đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trước hết. Ông nói bằng tất cả nhiệt huyết và chân thành. Ông nhắc nhở mọi người phải đoạn tuyệt với lối học cử tử, không thể đắm chìm trong vòng hư danh, mà phải hăm hở đi tìm lí tưởng cao cả. Trong bài "*Bài ca chúc Tết thanh niên*" viết vào dịp Tết năm 1927, Cụ viết tha kêu gọi thanh niên:

"Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi
Xếp bút nghiên mà tu dưỡng lấy tinh thần
Đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn
Dựng gan óc lên đánh tan sắt lửa
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ..."

Sống như thế là sống đẹp. Sống như thế mới mong làm nên "*điều lạ*" ở trên đời, mới tự khẳng định được: "*Trong khoảng trăm năm cần có tớ*".

4. *Phản luận* là sự kết tinh của một hồn thơ bay bổng đượm màu sắc lãng mạn:

"Nguyên trực đường phong Đông hải khứ
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi".

Thơ văn Phan Bội Châu là thơ văn tuyên truyền, cổ vũ lòng yêu nước, kêu gọi lòng căm thù giặc. Thơ văn Phan Bội Châu sở dĩ trở thành những bài ca ái quốc thấm đượm cảm xúc, sôi sục nhiệt huyết, có nhiều hình tượng đẹp nói về cảm ứng yêu nước và lí tưởng anh hùng. Hai câu kết là một ví dụ hùng hồn: "*trường phong*" (ngọn gió dài), "*thiên trùng bạch lãng*" (ngàn lớp sóng bạc), là hai hình tượng kì vĩ. Chí khí của người chiến sĩ cách mạng được diễn tả qua các vị ngữ "*nguyên trực*" (mong đuổi theo) và "*nhất tề phi*" (cùng bay lên). Cái không gian mênh mông mà nhà chí sĩ mong vượt qua là "*Đông hải*". Nếu hai thanh trắc cuối câu 7 (*Đông hải khứ*) làm cho âm điệu thất lại, nên lại thì hai thanh bằng cuối câu 8 (*nhất tề phi*) lại làm cho âm điệu cất lên, bay lên. Âm hưởng bổng trầm ấy cũng góp phần thể hiện quyết tâm mạnh mẽ lên đường cứu nước của Phan Bội Châu. Ở

đây nội lực, bản lĩnh chiến đấu và khẩu khí của người chiến sĩ có sự hoà hợp, gắn bó và thống nhất. Sự nghiệp cách mạng của Phan Bội Châu đã cho hậu thế biết và cảm phục điều Tiên sinh đã nói ở hai câu kết.

"Xuất dương lưu liệt" là bài thơ tuyệt tác đầy tâm huyết. Bài thơ là tiếng r tự hào của nhà chí sĩ giàu lòng yêu nước, thương dân, dám xả thân vì sự nghiệp g phóng dân tộc. Một giọng thơ đĩnh đạc hào hùng. Tráng lệ nhất là hai câu kết. Bài thơ thể hiện một cách sâu sắc nhất cảm hứng yêu nước và lí tưởng anh hùng c nhà chí sĩ vĩ đại Phan Bội Châu.

Bài số 45

Phân tích bài thơ "Bài ca chúc Tết thanh niên" của Phan Bội Châu.

Bài làm

Trong tâm hồn và thơ văn, Phan Bội Châu đã dành cho thế hệ trẻ Việt Na nhiều mến yêu, trân trọng:

"Ôi! Đáng kính thay thanh niên! Đáng sợ thay thanh niên!

Nếu ai nói rằng: Thanh niên lay trời, trời phải rung

Thanh niên xoay đất, đất phải chuyển, cũng không phải là quá đáng vậy!"

("Khóc thanh niên")

Trong số 800 bài thơ và mấy chục bài phú, bài văn tế của Phan Bội Châu lại, người đọc tìm thấy biết bao lời tốt đẹp và cảm động của nhà chí sĩ nói với thanh niên. Tiêu biểu nhất là bài thơ "Bài ca chúc Tết thanh niên". Đầu xuân 1927, h sinh trường Quốc học và trường Nhà dòng Huế đến mừng thọ Phan Bội Châ Trong lời đáp từ của nhà chí sĩ, có bài thơ "Bài ca chúc Tết thanh niên". Báo "T thể kỉ" số ra ngày 3-2-1927 đã giới thiệu toàn văn bài thơ. Viết theo thể hát nói d khổ, giọng thơ vừa bồi hồi tha thiết, vừa mạnh mẽ hùng hồn, bài ca đã động viên khích lệ thanh niên lên đường cứu nước.

Mở đầu bài thơ, ba tiếng: "Dậy! Dậy! Dậy!" là lời lay gọi thức tỉnh một đông thanh niên đang ngủ mê trong đêm trường nô lệ. Cách nói ấy, ta bắt gặp k nhiều trong thơ văn yêu nước đầu thế kỉ XX:

"Than ôi! Bách Việt hà san,

Văn minh đã sẵn, khôn ngoan có thừa.

Hồn mê mẩn, tỉnh chưa chưa tỉnh

Anh em ta phải tỉnh sao đây?"

("Đề tỉnh quốc dân ca")

- "Hãy tỉnh dậy đi! Hãy đứng lên đi, giương mày mở mắt để rửa nhục c sông núi".

("Tân Việt Nam" - Phan Bội Châu)

"Một tiếng gà vừa gáy", một tiếng hót của chim báo sáng, mừng xuân về, âm thanh ấy mang ý nghĩa tượng trưng dự báo một thời kì mới, một bình minh m một mùa xuân mới sắp đến với dân tộc. Giọng thơ xôn xao, chào mừng:

"Bên án một tiếng gà vừa gáy,

Chim trên cây liền ngỏ ý chào mừng".

Gà vừa gáy "một tiếng", đêm dày chưa tan. Nhà thơ thao thức sống trong tâm trạng: "thẹn, buồn, tủi" ..., không chỉ là "chưa xót" mà là đã "từng chua với xót". Nỗi cay đắng và chua xót tích tụ trong lòng bấy lâu nay; không chỉ một hai ngày mà là kéo dài nhiều năm tháng, từ ngày xuất dương dấy lên phong trào Đông du (1905) đến ngày bị giặc bắt (1925) và cho đến Tết năm 1927, đúng là đã "hai mươi năm lẻ":

*"Xuân ơi xuân, xuân có biết cho chăng?
Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng,
Hai mươi năm lẻ đã từng chua với xót".*

Nhà chí sĩ tâm sự, đối thoại với "xuân", với "sông", với "núi", với "trăng" - những đối tượng ấy, là hồn thiêng đất nước. Một giọng thơ tha thiết. Đó là những lời tâm huyết, là "cái đồ tàn của con đồ quyền" khắc khoải suốt đêm ngày. Đó không chỉ là nỗi đau, nỗi tủi, nỗi thẹn, sự chua xót của một người, mà còn là tâm trạng chung của cả một thế hệ, của cả một dân tộc đã và đang phải làm ngựa trâu cho giặc, cho thực dân Pháp.

Hai câu tiếp theo cũng là tâm sự của một tấm lòng thao thức. Năm 1925, Phan Bội Châu bị giặc Pháp bắt cóc ở Thượng Hải, đưa về Hà Nội kết án tử hình. Nhân dân ta, đặc biệt là thanh niên, học sinh khắp toàn quốc đã sôi sục đấu tranh, làm thất bại âm mưu đen tối và tàn ác của thực dân Pháp. Không giết được Phan Bội Châu, giặc Pháp đã đưa Cụ về giam lỏng ở Huế và Cụ đã trở thành "Ông già Bến Ngự". Vì thế, Phan Bội Châu mới nói:

*"Trời đất may còn thân sống sót
Tháng ngày khuây khỏa lũ đầu xanh".*

Trong cảnh thân tù bị giam lỏng, nhà chí sĩ vẫn không bao giờ quên thanh niên, vẫn gửi gắm vào thế hệ trẻ Việt Nam nhiều tin tưởng và hi vọng.

Lời chúc Tết cũng là lời kêu gọi thanh niên. Thanh niên phải "đổi mới". Hai chữ "đổi mới" trong bài thơ mang một nội dung yêu nước sâu sắc. Trước hết, thanh niên phải:

*"Đời đã mới, người càng nên đổi mới
Mở mắt thấy rõ ràng tân vận hội
Xúm vai vào xóc vác cật giang sơn
Đi cho êm, đứng cho vững, trụ cho gan,
Dây thành bại quyết ghe phen liên hiệp lại".*

Tân vận hội là vận hội mới. Lúc bấy giờ (1927) phong trào đấu tranh chống thực dân, đòi độc lập đang dâng lên sôi sục, mạnh mẽ ở châu Á, châu Phi, nhất là ở Ấn Độ, Miến Điện, Trung Quốc... Thanh niên phải biết nhìn xa, nhìn rộng, "mở mắt" đón lấy thời cơ, đón lấy tân vận hội, đứng lên đồng tâm nhất trí "liên hiệp lại", để cứu nước, cứu nhà: "Xúm vai vào xóc vác cật giang sơn". Đất nước bị ngoại bang thống trị, thế là "non sông đã chết", hồn nước bơ vơ sầu tủi: "Hồn ơi! Về với giang sơn" (Ái quốc). Còn đâu nữa "Cật giang sơn", còn đâu nữa giang sơn cũ, Tổ quốc bao đời. Đổi mới cách nhìn, đổi mới tư tưởng, nâng cao lòng yêu nước. Có như thế, thanh niên mới có thể "xóc vác cật giang sơn", phục hưng đất nước - một đất nước giàu đẹp, một dân tộc có truyền thống anh hùng, bất khuất chống ngoại xâm. Thanh niên phải có sức mạnh, có khí chí kiên cường. Chí khí ấy, sức mạnh ấy, theo nhà chí sĩ là phải "đi cho êm, đứng cho vững, trụ cho gan", nghĩa là phải tự lực tự cường. Phan Bội Châu có một cách nói đầy ẩn tượng và khích lệ làm bùng cháy lên ngọn lửa yêu nước trong tâm hồn thanh niên. Nói rằng văn thơ Phan Bội Châu là

thơ văn tuyên truyền cách mạng, là lời tâm huyết sục sôi lòng yêu nước..., đọc "*Bài ca chúc Tết thanh niên*", chúng ta cảm nhận sáng tỏ nhận xét ấy.

Sự đổi mới của thanh niên phải thể hiện sâu sắc ở mặt tâm hồn, và bằng hành động rất cụ thể:

"Ai hữu chí từ nay xin gắng hỡi:
Xếp bút nghiên mà tu dưỡng lấy tinh thần,
Đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn,
Dựng gan óc lên đánh tan sắt lửa
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ".

Muốn làm được như thế, theo Phan Bội Châu, phải có hai điều kiện: Một hữu chí, nghĩa là chí khí bất khuất, yêu nước; hai là phải gắng gỏi, phải quyết tâm phấn đấu. Nhà chí sĩ đã hướng vào bộ phận tiên tiến nhất, lỗi lạc nhất trong thanh niên thời bấy giờ. Cụ khuyên họ không nên, không được chìm đắm, đắm mê vào con đường hưởng lạc. Chơi, mặc, ăn... là nhu cầu của thanh niên, nhưng không được đắm mê, "*đừng ham*", biến thành dục vọng tầm thường, quá đáng. Phải từ bỏ cách học tập cũ kĩ, lạc hậu, khoa cử hư danh mà tu dưỡng lấy tinh thần yêu nước, cường. Biết nhục vì cả dân tộc đang phải làm nô lệ cho ngoại bang: "*Vua là tặc, gỗ, dân là thân trâu*" (*Đề tỉnh quốc dân ca*). Biết đau đớn chua xót vì nước mất nhân dân lâm than. Trong bài thơ "*Xuất dương lưu biệt*", Phan Bội Châu đã phủ định lối học "*cử tử*" lỗi thời:

"Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si".
(Non sông đã chết, sống chỉ nhục
Hiền thánh đã vắng thì có đọc sách cũng ngu thôi)).

Đó là quan điểm rất tiến bộ, một lời dạy rất sâu sắc đối với thanh niên mục đích học tập. Học vì hư danh, học để sống trong thân phận nô lệ thì học cũng vô nghĩa.

Lời tâm huyết của Phan Bội Châu trong bài thơ này là lời kêu gọi thanh niên đem tài trí (óc) và lòng quả cảm (gan) để đập tan xích xiềng nô lệ, ách thống trị tàn bạo của thực dân Pháp (*đánh tan sắt lửa*). Phải đem xương máu để giành lại độc lập, tự do. Một cách nói mạnh mẽ, hùng hồn. Hình tượng dữ dội, đầy ấn tượng giá trị khích lệ lòng yêu nước và tinh thần cách mạng:

"Dựng gan óc lên đánh tan sắt lửa,
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ!"

Một người, một số ít người không thể cứu nước được. Mà phải nhiều thế hệ thanh niên, triệu triệu người, cả dân tộc mới có thể "*xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ*" được! Có biết bao anh hùng liệt sĩ đã ngã xuống vì tự do. Biết bao con người và tú của dân tộc đã gan góc hi sinh chiến đấu, đã "*xối máu nóng*" trong suốt 80 năm trời để đất nước nở hoa độc lập, kết quả tự do như ngày nay. Qua những vần thơ chúc Tết thanh niên này, ta càng thấy rõ "*Phan Bội Châu lúc nào cũng chủ trương dùng bạo lực cách mạng để đấu tranh giành độc lập, tự do để giải phóng dân tộc*". Đó là chủ trương rất đúng đắn.

Thơ là tấm lòng. Là sự nung nấu tâm hồn, chí khí. Là khúc tráng ca giục gắt lên đường. Nhà chí sĩ với khát vọng tự do đã động viên thanh niên, những con người "*hữu chí*" lên đường xả thân cho đất nước thân yêu. Câu cuối bài hát nói, nói

chí sĩ hắc lại câu cổ ngữ trong sách "Đại học", rút ngắn lại thành: "Nhật nhật tân, hựu nhật tân" (ngày một mới, lại ngày một mới) để khẳng định một chân lí, một bài học, dy lên trong lòng thanh niên một luồng sinh khí, một tinh thần dân tộc, chỉ ra một tá vận hội đang đến với thanh niên.

Bài ca chúc Tết thanh niên" được viết thành thể thơ hát nói phá cách tạo nên màu sắc thời đại và lịch sử. Mở đầu bằng ba tiếng: "Dậy! Dậy! Dậy". Câu kéo ngoài (từ như luật quy định, tác giả đưa vào 2 tiếng: "Chữ rằng..." âm hưởng chủ đạo của bài thơ là hùng tráng, mạnh mẽ. Nó không chỉ là bài ca yêu nước chống xâm lăng mà còn mang tính dự báo thần tình. Năm 1927, nhà chí sĩ viết: "Mở mắt thấy rõ ràng tân vận hội..." - và chỉ ba năm sau, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, liền giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc. Bài thơ có tính giáo dục lòng yêu nước và động viên tinh thần cách mạng sục sôi đối với thanh niên. đương thời không ít thanh niên ưu tú của dân tộc đã ra đi cứu nước và sau đó trở thành nhà cách mạng lỗi lạc ừ ảnh hưởng của bài ca này.

Có bài thơ một thời những cũng có bài thơ muôn đời. Phan Bội Châu viết bài thơ cho thế hệ mất nước trước đây, thế nhưng ngày nay, đất nước ta đã hoàn toàn độc lập thế hệ thanh niên chúng ta vẫn tìm thấy trong bài ca bao tư tưởng tình cảm tốt đẹp. Nghĩa là biến sức mạnh của lòng yêu nước để "Xúm vai vào xóc vác cật giang sơn" hướng về một ngày mai đẹp vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, vì một xã hội văn minh. Phan Bội Châu mãi là tấm gương chói lọi về lòng yêu nước, là "học anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được hai mươi triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng" (Nguyễn Ái Quốc). Thơ văn của Phan Bội Châu góp phần tạo nên sức mạnh thanh niên, sức mạnh Việt Nam:

"Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi..."

Bài số 46

Bình giảng bài thơ "Đảo Côn Lôn" của Phan Châu Trinh.

Đảo Côn Lôn

Tang thương đời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trông.
Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông.
Cỏ hoa đất nẩy cây trăm thứ,
Rồng cá trời riêng hiển một vùng.
Nước thăm non xanh thiêng chẳng nhẽ,
Gian nan xin hộ bước anh hùng.

Bài làm

Bài thơ "Đảo Côn Lôn" được Phan Châu Trinh viết trong những ngày đầu khi cụ và nhiều chiến sĩ yêu nước khác bị thực dân Pháp bắt bớ giam cầm tại nhà ngục Côn Lôn, đó là vào năm 1908. Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật.

Là một tù nhân khổ sai, nhưng nhà thơ vẫn có một cái nhìn rất đẹp, rất đáng yêu về đảo Côn Lôn. Bài thơ tả cảnh ngụ tình: cảnh đảo Côn Lôn hùng vĩ xinh đẹp; nó là nảnh hình hài của giang sơn gấm vóc, tình yêu thiên nhiên chan hòa với tình yêu Côn Lôn, tình yêu Tổ quốc.

Hai câu đề gọi tả hình thể đảo Côn Lôn:

"Tang thương đời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn Lôn đứng vững tròng."

"Tang thương" do cụm từ "Tang điền thương hải" rút gọn lại, nghĩa đen là bể dâu, chỉ sự biến thiên biến đổi. Câu thứ nhất có dị bản ghi: "Bể dâu đời đổi mấy thu đông". Mấy thu đông là mấy năm dài. Côn Lôn không phải là một đảo mà là một "cụm núi", một quần đảo ở cực nam (đông nam) của Tổ quốc. "Vững tròng" do thành ngữ "vững như trời tròng", chỉ sự hùng vĩ, bền vững. Hai câu thơ gọi tả quần đảo Côn Lôn hùng vĩ, vững bền, bất di bất dịch trước bể dâu đời đổi năm tháng. Đó là khẳng định sự trường tồn của Côn Lôn.

Hai câu thực (3, 4) tiếp theo miêu tả đảo Côn Lôn nằm giữa biển khơi, cả bốn phía bốn mặt đều bị sóng gió bao vây "giày vò". Mặc dù thực dân Pháp đã biến Côn Lôn thành một nhà tù để giam hãm, dày dọa, âm mưu tiêu diệt những nhà yêu nước, những chí sĩ cách mạng của dân tộc ta, nhưng Phan Châu Trinh vẫn nhìn quần đảo - một mảnh hồn Mẹ Tổ quốc yêu thương, đang bảo vệ, đang "che chở" những đứa con thân yêu vì mưu đồ sự nghiệp cứu nước mà bị cầm tù:

"Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông."

Hai chữ "che chở" đã nhân hóa đảo Côn Lôn, khẳng định Côn Lôn mang nặng tình thương đối với nhà chí sĩ. Đó là một cách nhìn nồng hậu, ấm áp, biểu lộ một tình cảm cao đẹp với Côn Lôn, một tình yêu sâu nặng đối với đất nước.

Hai câu 5, 6 trong phần luận là bức tranh sơn thủy tứ bình tuyệt đẹp, đăng đối hài hòa. Có cỏ hoa. Có cây trăm thức. Có rồng cá. Có biển một vùng. Một không gian mênh mông bao la có đất, trời, biển. Một cách viết tài hoa:

"Cỏ hoa đất nảy cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng hiển một vùng."

Phải giàu tình yêu thiên nhiên, phải có bản lĩnh phi thường và rất lạc quan yêu đời mới có cái nhìn ấy, mới có thể viết được những câu thơ đẹp như thế. Sau hơn, phần luận bài "Đảo Côn Lôn" hé lộ cho ta thấy tâm hồn thanh cao, phong thái ung dung tự tại của một nhà nho chân chính, một kẻ sĩ mang cốt cách "lão thực".

Hai câu kết vừa là lời cầu mong đối với đảo "thiên" nơi có "nước thăm non xanh", vừa là niềm tin của khách anh hùng "Những kẻ vá trời khi lỗ hổng":

"Nước thăm non xanh thiên chẳng nhẽ,
Gian nan xin hộ bước anh hùng."

Niềm tin sẽ vượt qua mọi hiểm nguy thử thách. Niềm tin vào một ngày mai sẽ thoát khỏi cảnh tù đầy. Niềm tin vào sự nghiệp cách mạng nhất định sẽ thành công. Câu thơ "Gian nan xin hộ bước anh hùng" nói lên niềm tin mãnh liệt ấy.

Phan Châu Trinh là nhà chí sĩ cách mạng lỗi lạc của dân tộc ta. Cùng với Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, cụ là một trong những biểu tượng cao quý về tinh thần yêu nước được quốc dân đồng bào kính trọng và ngưỡng mộ. Thơ văn chỉ là một phần nhỏ bé trong cuộc đời hoạt động vô cùng sôi nổi và phong phú của nhà chí sĩ. Bài thơ "Đảo Côn Lôn" là một bài thơ độc đáo. Cách nhìn, cách tả, cách nghĩ của tác giả thể hiện chất nghệ sĩ lồng trong cốt cách anh hùng. Yêu cảnh sắc thiên nhiên Côn Lôn, lạc quan yêu đời và tin tưởng ngày mai là vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ - chí sĩ.

Phân tích bài thơ "Đập đá ở Côn Lôn" của Phan Châu Trinh.

Đập đá ở Côn Lôn

Phan Châu Trinh (1872-1926)

"Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lùng lắt làm cho lở núi non.
Xách húa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chỉ sờn dạ sắt son.
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con."

Bài làm

Phan Châu Trinh (1872-1926) quê ở Quảng Nam đạo Phú bảng. Cụ là một chiến sĩ yêu nước, một nhà cách mạng lỗi lạc của nước ta. Cụ là chiến sĩ tiên phong nêu cao ngọn cờ dân chủ, chống phong kiến thực dân, giải phóng dân tộc. Thơ văn của cụ vừa đánh thép hùng biện vừa thấm thiết trữ tình.

Năm 1908 phong trào chống sưu thuế của nhân dân ta ở Trung Kỳ nổ ra dữ dội, bị thực dân Pháp đàn áp dã man. Nhiều sĩ phu yêu nước bị giặc Pháp bắn giết, tù đầy. Phan Châu Trinh đã bị cầm tù, bị đày ra Côn Lôn. Bài thơ "Đập đá ở Côn Lôn" được cụ viết khi làm lao động khổ sai trên Côn Đảo.

Mượn chuyện đập đá của tù khổ sai trên đảo Côn Lôn, tác giả bày tỏ khí phách ngạo tàng, coi thường mọi gian nan thử thách, luôn giữ vững niềm tin và ý chí chiến đấu kiên cường bất khuất của người chiến sĩ yêu nước.

1. *Lai câu đề* thể hiện một tư thế ngang tàng của một đấng nam nhi, không phải sống trong cảnh "vợ hều con riu" hoặc khom lưng quỳ gối ở chốn quan trường, mà là "đứng giữa đất Côn Lôn", một nhà tù, một địa ngục. Đấu trời, chân đạp đất, tai nghe sóng vỗ suốt đêm ngày. "Lùng lắt" nghĩa là vang động, chấn động. Công việc đập đá, công việc lao động khổ sai là một thử thách vô cùng nặng nề, nhưng đối với kẻ làm trai càng thể hiện khí phách, uy dũng của mình:

"Lùng lắt làm cho lở núi non".

Một khẩu khí mạnh mẽ, một lối nói khoa trương đầy ấn tượng về chí nam nhi: sẵn sàng chấp nhận thử thách, sống ngang tàng hiên ngang.

2. *Cặp câu thực* đối nhau. Nghĩa đen ghi lại công việc đập đá khổ sai. Công cụ lao động là "húa" và "tay"; hành động mạnh mẽ là "đánh tan" và "đập bể". Không phải là hòn đá nhỏ mà là "năm bảy đống" và "mấy trăm hòn". Hai câu 3, 4 mang hàm nghĩa sâu sắc, thể hiện một quyết tâm sắt đá, một chí khí hào hùng, không nao núng, không lùi bước trước mọi gian khổ hy sinh. Câu thơ tưởng như chất chứa, nung nấu bao uất hận căm thù muốn "đánh tan", muốn "đập bể" mọi kẻ thù, mọi thử thách:

"Xách húa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn."

3. *Lai câu luận* đối nhau. Tác giả sử dụng hình ảnh tượng trưng và ẩn dụ rất đặc sắc. "Tháng ngày" chỉ thời gian bị tù đầy, bị khổ sai kéo dài; "mưa nắng" tượng

trung cho gian khổ, gian nan, cho mọi nhục hình, đầy đọa. Trước những thử thách ghê gớm ấy, người chiến sĩ "bao quản", "càng bền" chí khí. "Thân sành sỏi", "dạ sắt son" là hai ẩn dụ nói lên chí khí bền vững, lòng son sắt thủy chung đối với nước với dân của một đấng nam nhi, có chí lớn, của một kẻ sĩ chân chính: "Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất". Cũng như lửa thử vàng, gian nan thử sức, ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong, Phan Châu Trinh đã khẳng định cốt cách và tâm thế của mình. Câu thơ vang lên như một lời thề:

*"Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chỉ sờn dạ sắt son."*

4. Hai câu kết mượn sự tích "vá trời" của bà Nữ Oa trong thần thoại Trung Hoa để nói lên chí lớn làm cách mạng, cứu nước cứu dân. Dù "có lỗ hổng" có gặp khó khăn, có tạm thời thất bại, dù có nếm trải gian nan cay đắng tù đầy thì với nhà chí sĩ chân chính "việc con con" ấy không đáng kể, không đáng nói, không đáng quan tâm. Tác giả sử dụng thủ pháp tương phản (gian nan > < việc con con), dùng cách nói khoa trương (những kẻ vá trời) để biểu thị dũng khí hiên ngang, tinh thần lạc quan trước cảnh tù đầy:

*"Những kẻ vá trời khi lỗ hổng,
Gian nan chỉ kể việc con con."*

"Đập đá ở Côn Lôn", bài thất ngôn bát cú Đường luật rất đặc sắc, độc đáo. Ngôn ngữ hàm súc. Kết hợp tả thực với tượng trưng, sử dụng ẩn dụ với biện pháp nghệ thuật khoa trương, tác giả đã sáng tạo nên những vần thơ đẹp bày tỏ một tư thế ngang tàng, một khí phách hiên ngang, một tấm lòng son sắt thủy chung với nước, với dân, với sự nghiệp cách mạng của người chiến sĩ vĩ đại.

Bài thơ "Đập đá ở Côn Lôn" là bài ca yêu nước của một sĩ phu anh hùng làm ta tôn kính và ngưỡng mộ.

Bài số 48

Cảm nhận về bài "Luận về một chính sách khai hóa" của Phan Châu Trinh

Bài làm

Phan Châu Trinh (1872 - 1926) biệt hiệu là Tây Hồ, quê ở Quảng Nam, một vùng quê, một xứ sở "địa linh nhân kiệt" lừng danh cả nước. Cụ là một chiến sĩ yêu nước, một chí sĩ cách mạng lỗi lạc của dân tộc ta trong ba thập niên đầu của thế kỉ XX.

Phan Châu Trinh để lại nhiều thơ văn yêu nước nêu cao tư tưởng dân chi, đả kích bọn quan lại tay sai tham lam, độc ác, chính sách sưu thuế nặng nề của bọn thực dân Pháp. Bài "Luận về chính sách khai hoá" trích trong "Thư gửi Chính phủ bảo hộ". Đó là "Thư gửi Toàn quyền Bô" của Phan Châu Trinh viết tại Hà Nội, ngày 15 - 8 - 1907.

Văn bản "Luận về một chính sách khai hoá" đã lên án và đả kích bọn quan lại An Nam - công cụ áp bức bóc lột dân tộc ta - của Chính phủ bảo hộ, đồng thời đòi hỏi thực dân Pháp phải cải lương chính sách cai trị đối với dân Nam để tránh nguy cơ "dân cùng tắc biến".

1. Phần đầu, nhà chí sĩ cách mạng chỉ rõ việc "cải lương quan lại cùng sưu thuế" không hề được quan Toàn quyền nói đến bao giờ. Thế mà bài diễn thuyết

nào, ngài cũng lớn tiếng nói "sẽ đãi người Nam một cách rộng rãi", "quyết lòng khai hoá cho người Nam", v.v....

Ông chủ bút báo *Le Courrier d'Haiphong* tuy nói về "cái tệ thuế thì kĩ càng lắm, song còn vấn đề quan lại thì ông lại nói rằng phải đem cái chế độ cũ của An Nam thì mới trị được dân An Nam". Phan Châu Trinh đã phê phán: "Câu đó thật lắm to!". Ông vạch trần bộ mặt bọn quan lại An Nam là công cụ đắc lực của Chính phủ bảo hộ "để áp chế dân Nam đã lâu rồi", còn bọn quan lại tay sai thì "nhờ oai thế của Chính phủ bảo hộ mà gây nên tội ác với dân cũng đã sâu rồi". Vì thế "quan không chọn mà lại trị được dân bao giờ?"

2. Phần thứ hai, tác giả cầu xin Chính phủ bảo hộ làm mọi cách để cứu dân Nam, đừng "cố lòng thi hành cái chính sách ngược đãi dân Nam" nữa.

Phan Châu Trinh đã chỉ rõ cuộc sống lâm than trâu ngựa, bị áp bức bóc lột dã man nên "dân Nam ngày nay như một thứ dân gần chết rồi". Còn bọn quan lại tay sai thì chỉ biết "truyền mệnh lệnh cùng sưu dịch" của Chính phủ bảo hộ mà thôi. Chính sách mới mà Chính phủ bảo hộ muốn "ban" cho dân thì "chỉ hại dân chứ được ích gì đây!", chỉ là "nói gạt" để mị dân, lừa dân, chỉ làm cho "tiêu tan dân khí" và "nuôi cái ác cho quan lại". Tác giả bức thư châm biếm cái "chính sách mới" của Chính phủ bảo hộ "khác nào... sợ trẻ khóc mà dỗ cho ăn bánh, sợ dân đói đi trộm cướp mà hứa cho mỏ vàng mỏ bạc trên rừng, chẳng qua là nói gạt cả".

Dưới ách thống trị tàn bạo của bọn thực dân Pháp, nhân dân ta "nặng nề khổ khổ, oán giận thấu xương" bởi "cái ách quan lại", "cùng sự khổ khổ" vì "sưu thuế phiền nhiễu", tất sẽ "nhân cùng tắc biến",...

Phan Châu Trinh kêu gọi Toàn quyền Bô và Chính phủ bảo hộ nên "biết hối ngộ lại" mà thay đổi chính sách cai trị như: "hưng lợi trừ hại, mở con đường sống cho dân nghèo, cho thân sĩ cái quyền nghị luận", mở nhà báo, "thanh trừng tệ lại", v.v... Cụ cầu xin Chính phủ bảo hộ hãy "đổi pháp luật, bỏ khoa cử, mở nhà học, dựng phòng sách, chấn hưng công thương kĩ nghệ..."

Những lời kêu gọi và cầu xin đó của nhà chí sĩ tuy thể hiện một tấm lòng nồng nàn yêu nước thương dân nhưng không bao giờ thực hiện được. Lang sói không bao giờ thương cừ non. Dù bọn quan lại tay sai để đầu cưỡi cổ đồng bào ta, dù sưu thuế nặng nề để bóc lột dã man dân ta, thi hành chính sách ngu dân để cai trị, v.v... đã được thực dân Pháp thi hành một cách thâm độc, tàn bạo trong suốt tám mươi năm trời. Vì thế, mọi lời kêu gọi, lời cầu xin đều không bao giờ được Chính phủ bảo hộ chấp nhận và thực hiện!

3. Phần thứ ba, sau khi tác giả bộc lộ tâm trạng "phẫn uất đầy bụng, không biết kêu nói cùng ai" nên phải viết bức thư này, "dẫu có ai thù oán, ghen ghét cũng trôi kệ".

Nhà chí sĩ sẵn sàng "nói cho mà nghe" nếu "quan lớn bảo hộ" "quả có tấm lòng thành thật khoan đãi dân Nam". Nhà chí sĩ cũng sẵn sàng "mắc tội" nếu Chính phủ bảo hộ "cứ cố lòng thi hành cái chính sách ngược đãi dân Nam". Cụ khẳng định "xin quan lớn định liệu lấy" trong hai điều ấy.

Có thể nói rằng những lời lẽ ấy đã biểu lộ tấm lòng nhiệt thành yêu nước và thái độ dũng cảm của nhà chí sĩ trước cường quyền bạo lực. Lịch sử Cách mạng Việt Nam đã ghi rõ: tháng 4-1908, Phan Châu Trinh bị kết án "trảm giam hậu, lưu tam thiên lí, ngộ xá bất nguyên"⁽¹⁾ rồi bị đày ra đảo Côn Lôn.

⁽¹⁾ Chém, nhưng giam lại, đày xa ba ngàn dặm, gặp ân xá cũng không cho về.

Ngoài thể thức một bức thư, lời lẽ hợp lí của một bức thư, bài "*Luận về một chính sách khai hoá*" là một văn bản chính luận bằng chữ Hán của một nhà chí sĩ viết cách chúng ta ngày nay một thế kỉ.

Văn bản này có nhiều nét đặc sắc về phong cách chính luận của Phan Châu Trinh. Giọng điệu biến hoá, lúc thì mềm mỏng lịch thiệp, lúc thì mạnh mẽ, đanh thép. Ngôn từ mang dấu ấn thời đại rất rõ: *cái tệ sưu thuế, cái ách quan lại, oán giận thấu xương, sưu thuế phiền nhiễu, nhân cùng tắc biến, bị khổ ức, biết hối ngộ, thanh trừng tệ lại, dân khí trụy lạc, dân trí mờ ám, khoá cổ ngậm miệng, v.v...*

Cách lập luận khá chặt chẽ, đầy sức thuyết phục như khi nói về bọn quan lại tay sai: "*Chính phủ bảo hộ dùng quan lại An Nam để áp chế dân An Nam đã lâu rồi, quan lại An Nam nhờ oai thế của Chính phủ bảo hộ mà gây nên tội ác với dân cũng đã sâu rồi; đến nay hưng lợi mà muốn không trước hết trừ hại, nói trị dân mà không chọn quan, tôi chưa hề thấy hại không trừ, mà lại hưng được lợi, quan không chọn mà lại trị được dân bao giờ*".

Có lúc tác giả dùng hình ảnh so sánh hóm hỉnh để châm biếm cái "*chính sách mới*" của Chính phủ bảo hộ khác nào "*vẽ hoa ở trên bức tường đất, hày đồ quý ở trên cái bàn bụi bặm*",...

"*Bức thư...*" cho thấy một số hạn chế như ảo tưởng về "*tấm lòng thành thật khoản đãi dân Nam*" của bọn Toàn quyền, Công sứ Pháp, hoặc khi nói về "*dân khí*", "*dân trí*" An Nam. Có thể do nhiều nguyên nhân bởi thời đại và lịch sử.

Trong bài "*Lời giới thiệu*" thơ văn Phan Châu Trinh, ông Huỳnh Lý viết:

"*Dù có những hạn chế kia nọ, điều đáng quý, đáng phục ở Phan Châu Trinh là tinh thần yêu nước nồng nhiệt không di dịch, lòng căm thù áp bức, tinh thần bất khuất trước uy quyền và gian khổ, ý thức dân chủ, tất cả những cái ấy vằng vặc trong thơ văn ông, làm sáng rõ thêm nền văn học của nước ta nói chung, văn thơ yêu nước nói riêng*".

Trong bài "*Văn tế Phan Châu Trinh*", nhà chí sĩ Phan Bội Châu viết:

"*Ba tắc lưỡi mà gươm mà súng, nhà cường quyền trông gió cũng gai ghê;
Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng, cửa dân chủ kêu đèn thêm sáng chói*".

Có lẽ, chúng ta cần nhắc lại những lời tốt đẹp đó khi học bài "*Luận về một chính sách khai hoá*" của Phan Châu Trinh.

Bài số 49

Phân tích bài thơ "Bài ca lưu biệt" của Huỳnh Thúc Kháng

Bài làm

Huỳnh Thúc Kháng (1875-1947) đậu tiến sĩ dưới triều Nguyễn, không làm quan. Văn chương lỗi lạc, khí tiết sáng ngời, giàu lòng yêu nước thương dân, suốt đời hi sinh phấn đấu cho độc lập, tự do của dân tộc. Cụ là một trong những người cầm đầu phong trào Duy Tân tự cường đầu thế kỉ XX ở Trung Kỳ. Năm 1908 cụ bị thực dân Pháp kết án "*trảm giam hậu*", sau đổi thành án tù chung thân, đày đi Côn Đảo. Hơn 13 năm trời bị đọa đày nơi địa ngục trần gian, năm 1921, cụ mới giành được tự do. Cụ trở lại Huế, làm Nghị trưởng Viện dân biểu Trung Kỳ, rồi làm chủ bút báo "*Tiếng Dân*" tiếng tăm lẫy lừng trong cả nước. Cách mạng tháng Tám thành

công, theo lời mời của Hồ Chủ tịch, cụ Huỳnh Thúc Kháng được cử làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, có lúc giữ quyền Chủ tịch nước. Năm 1947, đi kinh lí miền Trung, cụ tạ thế tại Quảng Ngãi, thọ 72 tuổi.

Huỳnh Thúc Kháng là một nhà thơ yêu nước. Cụ đã để lại nhiều thơ chữ Nôm và chữ Hán. Năm 1908, trước lúc chia tay các chiến hữu trong tù, bị đày ra Côn Đảo, cụ viết bài thơ *"Bài ca lưu biệt"*. Bài thơ được viết theo thể hát nói, có một số câu thơ chữ Hán tạo nên phong cách trang trọng hào hùng.

1. Hai câu đầu song hành, đối xứng nêu lên một nhận xét về quy luật của tự nhiên và cuộc đời:

*"Trăng trên trời có khi tròn khi khuyết,
Người ở đời đâu khỏi tiết gian nan".*

Trăng tròn rồi lại khuyết - một ý thơ bắt nguồn theo quan niệm *"thiên địa tuần hoàn"* nghĩa là trời đất xoay vần, hết vòng này lại chuyển qua vòng khác. Cũng như cuộc sống của mỗi người hết *"an"* lại đến *"nguy"*. Sông có khúc, người có lúc, cho nên bất cứ ai, đâu có thể thoát khỏi vòng gian nan, vất vả, nguy hiểm. Trăng *"khuyết"* cũng như con người gặp *"tiết gian nan"* là chuyện tất yếu, chuyện bình thường. Hai câu thơ thể hiện một cái nhìn sáng suốt, bình tĩnh trước tai hoạ cuộc đời.

Hai câu tiếp theo nói lên cách ứng xử của đấng trượng phu trước mọi biến cố, mọi thử thách:

*"Đấng trượng phu tuy ngộ nhi an
Tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn".*

Đấng trượng phu là người tài giỏi, có khí phách trong xã hội phong kiến. Hai câu chữ Hán có nghĩa là: Đấng trượng phu gặp bất kì cảnh ngộ nào cũng xử trí được. Luôn luôn chủ động, làm chủ hoàn cảnh, làm chủ tình thế an, nguy, hoạn nạn trên đường đời. Gặp cảnh hoạn nạn sẽ xử trí theo cách hoạn nạn, quyết không chịu bó tay, đầu hàng trước hoạn nạn, thử thách. Hai câu thơ chữ Hán xuất hiện đầy sáng tạo, làm nổi bật ý chí vững vàng, một tư thế hiên ngang, đàng hoàng của kẻ sĩ chân chính trước mọi thử thách ác liệt. Có đặt câu thơ vào hoàn cảnh cụ thể mới thấy bản lĩnh phi thường của nhà chí sĩ cách mạng Huỳnh Thúc Kháng. Mới ngày nào bị kết án *"trảm giam hậu"* nay lại bị đày ra Côn Đảo với cái án *"khổ sai chung thân"*, nhưng đối với cụ nào có hề gì, bởi lẽ *"tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn"*! Có thể nói, màu sắc cổ điển, cốt cách chiến sĩ được thể hiện tuyệt đẹp qua khổ thơ đầu bài hát nói này.

2. Khổ giữa sáng lên một niềm tin và tự hào về con đường cách mạng của mình đang đi, về đức tài của người chiến sĩ yêu nước: *"Tiền lộ định tri thiên hữu nhĩn - Thâm tiêu do hứa mộng hoàn gia"* - Con đường trước mặt, biết chắc trời còn soi xét đến. Con đường phía trước còn đầy chông gai, bị tù đày, nhưng là con đường sáng, con đường của sự nghiệp chính nghĩa, thì trời sẽ soi xét cho, thế nào mình cũng được trở về nhà, sum họp với gia đình. Tin vào trời có mắt là một cách nói, cách nghĩ, cách cảm của dân gian; tin vào việc làm của mình là theo lẽ phải, theo đúng đạo lí, đó là niềm tin chính nghĩa:

*"Bấy nhiêu năm cũng vẫn chưa già,
Nọ núi Ấn, này sông Đà
Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt".*

Với cái án khổ sai chung thân mà lại nói *"Bấy nhiêu năm cũng vẫn chưa già"*, cách nói ấy là một sự thách thức, bất khuất ngạo nghễ. Núi Ấn Sơn còn gọi là

núi Chúa hay núi Mỏ Diều, sông Đà tức là sông Cẩm Lệ, là hai cảnh đẹp của Quảng Nam - Đà Nẵng, quê hương thân yêu của nhà thơ. Sông, núi ấy gắn bó biết bao thương yêu đợi chờ. Huỳnh Thúc Kháng vững tin vào một ngày mai không xa sẽ trở lại nơi quê cha đất tổ, đem tài năng để góp phần "thêu dệt", điểm tô, quê hương được phục hưng và cường thịnh. Trong niềm tin có cả một tình yêu sâu nặng. Trong tự hào có cả một tấm lòng chung thủy gắn bó với quê hương. Chữ "ta" vang lên đĩnh đạc, tự hào, thể hiện cái hùng tâm của kẻ sĩ chân chính: "Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt".

3. Khổ đôi của bài hát nói này, nói về "tụ" và "tán", nói về "họa" và "phúc" ở đời:

"Kìa tụ tán chẳng qua là tiểu hiệt

Ngựa Tái Ông họa phúc hiệt về đâu?"

Câu trên là một phủ định để khẳng định. "Tụ" là hợp lại, "tán" là tản ra. "Tụ, tán" là gặp gỡ, chia li. Sau phong trào Duy Tân tự cường, nhiều chiến sĩ yêu nước bị bắt, bị cầm tù, cùng chung xà lim, ngục tối, thế là "tụ", nay mai người bị đày ra Côn Đảo, người bị giam hãm khắp các nhà tù đó đây, thế là "tán", nhưng chỉ là "tiểu hiệt" mà thôi, nghĩa là chia li nhất thời. Ý thơ tương phản đối lập giữa "tụ, tán" với "tiểu hiệt" đã biểu lộ một cách nhìn, một cách sống rất tỉnh táo, lạc quan trong đại họa, trong gian nan. Câu dưới sử dụng điển tích "Thất mã Tái Ông" cấu trúc câu thơ dưới hình thức câu hỏi tu từ cũng thể hiện một niềm tin chói sáng: bị tù đày chưa hẳn "họa" hay đó là "phúc" để người chiến sĩ yêu nước thử thách can trường, lòng dạ trung thành sắt son với nước, với dân! Một ý thơ đẹp, được diễn tả bằng văn thơ hàm súc, giàu âm điệu, đúng là câu ca của "Bài ca lưu hiệt". Ba câu thơ tiếp theo cũng nói lên một tâm thế rất đẹp: dù *con tạo* (tạo hoá) có cơ cấu, có sắp xếp đi thế nào nữa, thì đến đâu, ở đâu cũng là quê hương, cũng nước non nhà. Chỉ biết rằng trong cuộc sống trăm năm, cần có ta:

"Một mai kia, con tạo khéo cơ cấu

Thấy hốn hiển cũng trong bầu trời đất cả

Ứ hách niên trung tu hữu ngã".

Câu thứ hai nhiều bản chép sai. Không phải là "trong vòng trời đất cả" mà là "trong bầu trời đất cả". "Bầu trời" cũng gần nghĩa như "vòng trời"; có điều chữ "bầu" thì mới vần với chữ "cấu" ở trên. "Vần" là một trong những yếu tố hàng đầu của tính nhạc trong thơ, nhất là thơ hát nói. Câu thơ chữ Hán: "Ứ hách niên trung tu hữu ngã" ta đã từng bắt gặp trong bài thơ "Xuất dương lưu hiệt" của Phan Bội Châu; điều đó cho thấy tâm hồn hai nhà cách mạng vĩ đại gặp nhau trong một tư tưởng vĩ đại, cùng khẳng định vai trò của nhà nho chân chính trước sứ mệnh lịch sử Trong cuộc đời, cuộc sống một trăm năm cần có ta. Câu thơ vang lên như một tuyên ngôn, đĩnh đạc, hùng hồn. Các chí sĩ cách mạng đầu thế kỉ XX như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... đã sống và hành động đẹp như thế!

4. Ba câu thơ trong khổ xếp biểu hiện khí tiết của đáng trọng phu trong hoạn nạn:

"Dầu đến lúc núi sụp, biển lồi, trời nghiêng, đất ngã,

Tấm lòng vàng, tạc đá vẫn chưa mòn,

Trăng kia khuyết đó lại tròn".

Hình tượng thơ được đặt trong thế tương phản: "Dầu... vẫn...". "Núi sụp, biển lồi, trời nghiêng, đất ngã" tượng trưng cho những biến cố dữ dội ấy cũng chẳng hề

gì! Vẫn trong sáng như "vàng", vẫn cứng rắn như "đá", dù có tác đi, đập đi cũng chẳng mòn, chẳng tan nát, biến dạng. Khí tiết ấy, tinh thần bất khuất ấy là bản lĩnh phi thường của một lớp nhà nho chân chính đầu thế kỉ. Họ đã để lại ba bài học lớn cho con cháu mai hậu: "Phủ quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất". Với họ thì cường quyền, bạo lực, khổ ải chốn lao tù chẳng đáng sợ:

"Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp

Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu?"

("Cảm tác trong nhà ngục Quảng Đông") - (Phan Bội Châu)

"Gian nan xin độ khách anh hùng"

("Cảm cảnh Côn Lôn" - Phan Châu Trinh)

Nếu mở đầu bài hát nói là câu "Trăng trên trời có khi tròn khi khuyết" thì câu kết cuối bài lại là hình ảnh "Trăng kia khuyết đó lại tròn" như một niềm tin, một hi vọng dào dạt tinh thần lạc quan tin tưởng. Trăng khuyết sẽ tròn, hết bỉ cực thì đến thái lai. Bị tù đầy rồi sẽ giành được tự do. Niềm tin chói lọi. Vẫn thơ như ánh trăng rằm tỏa sáng trời đêm. Tin ở bản thân mình, tin ở con đường cách mạng, cứu dân cứu nước, tin ở sức mạnh chính nghĩa của dân tộc.

Bài thơ của cụ Huỳnh tuy có nói đến "lưu biệt", đến chia tay nhau, nhưng nó xứng đáng là một bài ca, một tráng khúc của thời đại. "Bài ca lưu biệt" đã được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân miền Trung thời Pháp thuộc. Nó xứng đáng là một bông hoa tươi thắm trong vườn thơ ca yêu nước và cách mạng Việt Nam ở thế kỉ XX này. Một giọng thơ hùng tráng. Một khí phách hiên ngang. Một tinh thần lạc quan bất khuất. Trong tù làm gì có điều kiện để trau chuốt văn thơ, nhưng từ câu thơ chữ Hán đến điển tích, từ chuyện tự sát, họa phúc ở đời... đến chuyện "núi sụp, biển lở, trời nghiêng, đất ngã...", thơ liền mạch, nhất khí, đúng là xuất khẩu thành chương.

Hình ảnh nhà chí sĩ hiện lên qua bài thơ thật cao đẹp, đã để lại cho người đọc, đặc biệt là thanh niên niềm kính phục sâu xa:

"Đấng trượng phu tuý ngộ nhi an,

Tố hoạn nạn hành hổ hoạn nạn".

Bài số 50

**Nêu cảm nghĩ của em sau khi đọc bài
"Luận về chánh học cùng tà thuyết..." của Ngô Đức Kế**

Bài làm

Tác giả bài "Luận về chánh học cùng tà thuyết" là Ngô Đức Kế (1879-1929), người Hà Tĩnh, đầu tiên sĩ khoa Tân Sửu (1901). Ông là một chiến sĩ yêu nước, từng bị thực dân Pháp bắt giam rồi đày ra Côn Đảo suốt mười ba năm trời (1908-1921).

Ngày 10-8-1924, Phạm Quỳnh đọc một bài diễn văn khá ồn ào nhân dịp kỉ niệm Nguyễn Du, đăng trên *Nam Phong tạp chí* (số 86, 8-1924) thì chỉ mấy ngày sau, Ngô Đức Kế đã viết bài đáp lại, đăng trên báo *Hữu Thanh*, ra ngày 1-9-1924 nhằm thức tỉnh thanh niên và trí thức Việt Nam không mắc vào độc kế của thực dân Pháp và bọn tay sai mà quên mất nhiệm vụ cứu nước, cứu nòi đang đắm chìm trong vòng nô lệ! Tên bài báo là "Luận về chánh học cùng tà thuyết: Quốc văn - Kim Vân Kiều - Nguyễn Du".

Dụng ý bài bút chiến của Ngô Đức Kế là từ luận về chánh học cùng tà thuyết mà chỉ ra thực trạng và hiện trạng quốc văn, quốc học của ta, nêu lên giá trị đích thực của tác phẩm *Kim Vân Kiều* để cảnh tỉnh mọi người phải tập trung sức lực, tâm trí vào việc lớn nhất, cấp thiết nhất lúc bấy giờ là cứu nước, giải phóng dân tộc.

1. *Phần đầu* bài bút chiến, tác giả nêu lên mối quan hệ và sự lợi hại của chánh học và tà thuyết. Cách mở bài trực khởi. Cách lập luận chặt chẽ đầy ẩn tượng: *"Vận nước thịnh hay suy, quan hệ tại đâu? - Tại nhân tâm thế đạo. Nhân tâm thế đạo xấu hay tốt, cội gốc tại đâu? - Tại học thuyết tà hay chính"*.

Qua đó, ta thêm hiểu: chánh học là học thuyết chân chính, là hệ tư tưởng đúng đắn, sáng suốt, tiến bộ; còn tà thuyết là học thuyết lạc hậu, phản động, gieo rắc tư tưởng đen tối và có hại cho nhân tâm, thế đạo.

Khi *"chánh học sáng rọi"* thì *"khí vận nước thịnh cường"*; lúc *"khí vận nước suy đốn"* thì *"tà thuyết lưu hành"*. Chánh học và tà thuyết cực kì lợi hại. Tác giả biện luận theo phép nhân quả đầy sức thuyết phục: *"Chánh học sáng rọi thì thế đạo nhân tâm phải tốt, và vận nước theo chánh học mà nổi lên; tà thuyết lưu hành thì nhân tâm thế đạo phải hư, mà vận nước cũng theo tà thuyết mà đắm mất"*.

Khi chánh học đã *"suy đồi"*, cuộc đời *"hiển cải"*, việc nước *"đổi thay"*, nhân tâm *"hỗ ngỡ"*,... thì tà thuyết lưu hành khắp nơi, có một sức mạnh phá hoại thật đáng sợ *"như gió lướt cỏ, như nước vỡ đê"*,... Lúc đó, *"bọn bỉ phu tục tử thì khua chuông gõ mõ nhảy nhót trên vũ đài"*, còn *"các bậc hiền nhân quân tử thì kín tiếng, giấu tấm nam châm nơi thảo dã"*.

Ngô Đức Kế đã lập luận theo lối tương phản đối lập giữa chánh học và tà thuyết, đồng thời sử dụng câu văn biến ngẫu có nhiều vẻ cân xứng, đối xứng để làm nổi bật hai hoàn cảnh xã hội đất nước, hai loại người đó là quân tử và bọn bỉ phu tục tử, đó là khi chánh học đương quang minh, và lúc chánh học đã suy đồi.

Tác giả dùng hình ảnh so sánh để nói về *"cái tính loài người"* xưa nay: *"theo điều phải thì khó khăn như trèo ngược núi, theo điều xằng thì dễ dàng như nước chảy xuôi"*.

Ngô Đức Kế sử dụng số từ để tăng cấp (một người xướng, mười người họa, trăm nghìn người họa), dùng điệp từ (lấy... làm...), dùng phép cân xứng để chỉ ra tác hại đáng sợ của tà thuyết đồng thời biểu lộ thái độ của mình, cảm xúc của mình trước *"tấn xú kịch"*. Đây là một đoạn diễn dịch đặc sắc: *"Gớm ghê thay, cái tà thuyết làm say đắm lòng người không biết đâu mà nói! Một người xướng, mười người họa, cho đến trăm nghìn người họa, dần dần phong hành cả nước, lấy trái làm phải, lấy xấu làm đẹp, lấy thối làm thơm, mà thế đạo nhân tâm hiện ra một tấn xú kịch, nước không thành nước, người không thành người..."*

2. *Phần thứ hai*, Ngô Đức Kế nói rất xác đáng về quốc văn và quốc học của nước Việt Nam trong mấy ngàn năm lịch sử: *"Hán văn tức là quốc văn, Khổng học tức là quốc học"*. Tuy giang sơn biến cải, biến loạn đã nhiều mà *"chánh học một dòng vẫn không sa sút; nhân tâm, phong tục, đạo đức, chính trị đều bởi đó mà ra; nước nhà, giống nòi cũng nhờ đó mà vững được"*. Tác giả đã nói đến sức mạnh Việt Nam, nền văn hoá dân tộc với tất cả niềm tự hào đáng quý.

Dưới thời Pháp thuộc, thực trạng nước ta thật đau buồn, khi Hán học *"đã đứt cả cội rễ"* mà Âu học *"chưa vịn được ngọn ngành"*, những người chân chính Âu học thì *"chưa thấy"* mà những người chân nho chính sĩ Hán học thì *"đã quá nửa mòn mỏi điêu linh"*, hoặc bị thực dân Pháp tù đầy hoặc bị bắn giết dã man.

Thói đời "phá cái cũ thì dễ mà chóng, lập cái mới thì khó mà lâu", cũng như hoa thơm thì ít mà khó trồng còn nấm độc, cỏ dại thì mọc tua tủa khắp nơi. Tác giả bài bút chiến đã khinh bỉ châm biếm "bọn văn sĩ giả dối mới ứng thời xuất hiện". Học văn tầm thường "lom lem", "hập hẹ", nhân cách nhem nhuốc, ăn nói thì nhảm nhí, bậy bạ, xằng xiên, khác nào những tên hề. Cách viết ám chỉ thật ẩn tượng và đặc sắc, tác giả đã hạ nhục cái "bọn văn sĩ giả dối" ấy:

Đó là "Những người học thức kiến văn chưa được một năm, nhân cách giá trị chẳng đáng là bao, mới lom lem những học thuyết ông Mạnh, ông Lư, hập hẹ những cách ngôn họ Trang, họ Liệt, thì đã nghiêm nhiên tự lập làm một đảng anh hào, tự xưng khai hoá quốc dân, mà không ngó lại mình đã khai hoá hay chưa; thôi thì bài diễn văn chất đống, sách du kí đầy thùng, thôi thì tán xằng, tán nhảm, nói hầy, nói càn, không còn nghĩa lí chính đáng chi nữa".

Ngô Đức Kế đậu tiến sĩ khoa Tân Sửu (1901) không ra làm quan, chỉ dạy học và hoạt động yêu nước, từng bị thực dân Pháp tù đầy 13 năm trời tại đảo Côn Lôn. Ông là một nhà nho chân chính, tiến bộ, uy vũ bất năng khuất. Còn kẻ "tự xưng khai hoá quốc dân" kia thì phò ông Tây, nịnh mụ đầm, ăn lương Tây, ngực áo lủng lẳng bài ngà, mẽ đay đủ thứ... Qua đó, ta càng thấy rõ, Ngô Đức Kế đã đứng trên tầm cao nhân cách và vị thế mà bút chiến. Bài học hơn tám mươi năm về trước vẫn không hề cũ đối với bất cứ ai: hãy tự nhìn lại nhân cách của mình trước khi muốn ngôn luận, muốn đăng đàn, muốn múa bút, muốn khua môi, v.v...

Tác giả đã "đau lòng" và "gai mắt" châm biếm những tác hại ghê gớm do bọn "múa bút múa lưỡi" gây ra:

"Thương hại thay!... những văn chương nhảm nhí, ngôn luận càn xiên ẩy đã tràn khắp cả nước, làm cho phải, trái điên đảo, đen trắng lẫn phèo, rồi ra lấy dốt làm thông, tôn nịnh làm thánh, đá vũ phu mà cho là ngọc, nàng Vô Diễm mà cho là sắc khuynh thành; đạo đức càng ngày càng suy đồi, nhân tâm càng ngày càng theo về đường hư ngụy"...

3. Phần thứ ba tiếp theo, Ngô Đức Kế luận chiến về vấn đề có nên sùng bái "Truyện Kiều" hay không khi mà đất nước ta còn bị ngoại bang thống trị, nhiệm vụ cứu nước, giải phóng dân tộc là vô cùng cấp thiết? Chúng ta cần có quan điểm lịch sử khi tìm hiểu quan điểm, lập luận và lí lẽ của tác giả bài "Luận về chánh học cùng tà thuyết".

a. Trước hết, Ngô Đức Kế cho rằng "Kim Vân Kiều" của Thanh Tâm Tài Nhân là một "tiểu thuyết tầm thường" trong bộ Tình sử của Tàu. Ý kiến này rất đúng đắn.

b. Văn chương quốc âm của Nguyễn Du "vẫn là hay thiệt, song cái lỗi văn vắn (thơ lục bát), ngâm nga ngợi hát, chỉ là một lỗi trong đạo văn chương"; tác phẩm ấy "chỉ là một thứ văn chương ngâm vịnh chơi bời, để lúc thanh nhàn mà đọc đôi câu cho tiêu khiển, chứ không phải một thứ văn chương chính đại theo đường chính học, mà đem ra dạy đời được đâu". Nếu hiểu "Thứ văn chương chính đại theo đường chính học" là thứ văn chương đề cao chủ nghĩa yêu nước, có tác dụng giáo dục tinh thần dân tộc thì nội dung "Truyện Kiều" chưa vươn tới tầm cao tư tưởng ấy. Ý kiến này cũng giàu sức thuyết phục.

c. Học làm quốc văn thì học thế nào? Ngô Đức Kế cho rằng "có phải học nghĩa lí, danh từ về các khoa học, luân lí, cách trí, chính trị, cùng là phép luận lí, phép kí sự... mà phát ra làm trước thuật ngôn luận của ta cho thông không?" Hay là

chỉ học "cái lối thơ phú ca ngâm, nắn một chữ cho hay, dùng những điển cho lạ, rung đùi lắc gối, như lối học ngày xưa, đã vì thế mà người ngu nước yếu, nay lại đổi ra chữ Nôm ư?" Học quốc văn có phải là học những cái danh từ "tài tử giai nhân, ba sinh duyên nợ, gương thẻ quạt ước, liễu dựa hoa kề, rày ước mai ao, thắm yêu trộm nhớ"?

Trong một đất nước, một xã hội thời gian nào cũng vậy có bao nhiêu công việc, sự việc về kinh tế, chính trị, ngoại giao, văn hoá cần phải học; giáo dục cần phải làm, v.v...

Nước ta những thập niên trước năm 1945 lại càng có bao nhiêu việc cần làm, đâu chỉ "sùng bái Kiều" do "một anh lớp lép" xướng lên, một bọn "u mê hờ hững gào hơi rần sức để họa theo", rồi thì "nào là hình phẩm văn chương Kiều, nào là phê bình nhân vật Kiều, nào là chú thích Kiều, nào là vịnh thơ Kiều, cho đến hát tuồng Kiều, diễn kịch Kiều, trong nhà ngoài đường, trên trời dưới đất đâu đâu cũng Kiều"... Bất cứ một sự lạm dụng nào, sùng bái nào cũng đều lố bịch và nguy hại. Nếu việc "sùng bái Kiều" mà gây nên hiện trạng "ôn ào" như Ngô Đức Kế đã châm biếm và đả kích thì thật đáng lo ngại vì vô tình hay hữu ý đã làm cho nhiều người, nhất là tầng lớp thanh niên, trí thức vì sùng bái "Truyện Kiều" mà "xao lãng chính trị", quên mất nhiệm vụ đấu tranh để cứu nước cứu nòi. Ngô Đức Kế đã dùng cảm và kịp thời luận chiến với ông chủ bút báo Nam Phong để lôi kéo những người nhẹ dạ thoát khỏi u mê. Có đọc "Bài ca chúc Tết thanh niên" của Phan Bội Châu viết năm 1927, ta mới thêm thấm thía những lời tâm huyết của Ngô Đức Kế:

"Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi
Cởi lối xưa mà tu dưỡng lấy tinh thần
Đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn
Dựng gan óc lên đánh tan sắt lửa
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ!..."

d. Phạm Quỳnh đã từng nói rằng: "Truyện Kiều là quốc hoa, quốc hồn, là quốc túy của Việt Nam". Ngô Đức Kế chất vấn: "không biết có còn quốc gì nữa không?" và đã đáp lại bằng lí lẽ danh thép, sắc sảo: "...chưa có Truyện Kiều" thì nước ta không quốc hoa, không quốc túy, không quốc hồn, thế thì cái văn trị, vũ công mấy triều Đinh, Lý, Trần, Lê sáng chói rực rỡ đó đều là ở đâu đến đến cho bọn "học thuê viết mượn" ấy mà thôi...?"

Thậm chí Phạm Quỳnh lại nói rằng: "Truyện Kiều quan hệ văn hoá Việt Nam, "Truyện Kiều" quan hệ quốc vận Việt Nam, nếu không có "Truyện Kiều" thì tình trạng dân tộc Việt Nam chưa biết đến thế nào...". Ngô Đức Kế đã châm biếm, đả phá điều đó "thiệt là" con oanh học nói "xằng xiên bậy bạ, rõ đại diện cuồng, tà thuyết mê dân đến thế là cực".

"Truyện Kiều" là kiệt tác thơ ca của nền văn chương cổ điển Việt Nam. Giá trị tư tưởng của "Truyện Kiều" là tinh thần nhân đạo. Đó là sự thật hiển nhiên nhưng "Truyện Kiều" là "quốc hồn", "quan hệ quốc vận Việt Nam" thì chỉ là sùng bái. Trong thời Pháp thuộc, ý kiến ấy chỉ là một sự xưng tụng quá đáng; ngày nay, ý kiến ấy cũng không đúng đắn, không hợp lí, không đầy đủ.

"Luận về chánh học cùng tà thuyết..." của Ngô Đức Kế là một bài bút chiến đặc sắc thể hiện một nhân cách văn hoá cao đẹp, một sự miễn cảm về tư tưởng và văn học, một lối viết vừa danh thép, vừa châm biếm chua cay. Cách lập luận chặt chẽ, sử dụng chứng cứ rõ ràng, trình bày lí lẽ sắc sảo, đẩy sức thuyết phục. Tác giả

đã vạch trần dụng ý xấu xa, ý đồ đen tối, lời nói "xằng xiên bậy bạ" của kẻ "đứng đầu sùng bái Kiều" và vạch rõ đó là "tà thuyết mê dân" vô cùng nguy hại. Những năm tháng trong thập niên hai mươi của thế kỉ XX, bài bút chiến của Ngô Đức Kế là một sự ứng chiến kịp thời, góp phần cảnh tỉnh nhiều người thoát khỏi cơn mê do tà thuyết "sùng bái Truyện Kiều" gây ra.

Có thể còn có ý kiến này nọ về bài viết của Ngô Đức Kế..., nhưng đọc áng văn này, ta hiểu thế nào là chánh học, thế nào là tà thuyết, ta càng thấm thía giá trị tư tưởng trong văn học quan trọng như thế nào.

Học văn, yêu văn và làm văn đâu chỉ là chuyện "học cái lối thơ phú ngâm nga, nắn một chữ cho hay, dùng những điển cho lạ, rung đùi lắc gối..." như Ngô Đức Kế đã châm biếm.

Tính chiến đấu, tính chân lí và tinh thần dân tộc... đã làm nên cốt cách và giá trị áng văn "Luận về chánh học cùng tà thuyết..."

Cuộc đời không thể thiếu văn chương. Nhưng học văn của một người đâu chỉ có một thứ văn chương. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ngày nay luôn luôn nhắc nhở tuổi trẻ chúng ta một sự định hướng đúng đắn nếu không sẽ "lạc đường" sa vào những chuyện nhảm nhí vô nghĩa. Phải cảnh giác, phải tỉnh táo trước mọi sự sùng bái!

Bài số 51

Bình giảng bài thơ "Gánh nước đêm" của Trần Tuấn Khải

Bài làm

Gánh nước đêm
Em bước chân ra
Con đường xa tít
Con sông mù mịt
Bên vai kiu kịt
Nặng gánh em trở ra về!
Ngoảnh cổ trông sông rộng trời khuya...
Vì chưng nước cạn, nặng nề em dám kêu ai!
Nghĩ tiếc công cho bà Nữ Oa đội đá vá trời,
Con đã tràng lấp hể biết đời nào xong?
Cái bước đêm khuya thân gái ngại ngừng,
Nước non gánh nặng, cái đức ông chống hay hỡi có hay?
Em trở vai này...!

Trần Tuấn Khải

Trần Tuấn Khải (1894 - 1983) bút danh chính là Á Nam; ngoài ra còn các bút hiệu khác: Tiểu Hoa Nhân, Lâm Tuyên, Xử Sĩ, Giang Hồ Tản Nhân... Cụ quê ở Nam Định. Là nhà thơ cùng thời với thi sĩ Tản Đà. Nổi tiếng với bài thơ "Tiễn chân anh khóa xuống tàu". Thơ của Trần Tuấn Khải mang nội dung yêu nước và nỗi niềm tâm sự bất đắc chí của một tâm hồn yêu đời, yêu quê hương nhưng rồi buồn chán vì bất lực. Giọng thơ du dương thiết tha cứ quyen lấy vương vấn hồn người.

Tác phẩm của Trần Tuấn Khải gồm có: "Duyên nợ phù sinh" (1921), "Bút quan hoài" (1927), "Vội sơn hà" (1936)...

Bài thơ "Gánh nước đêm" được sáng tác năm 1917, in trong tập "Duyên n phù sinh" (1921) chứa chan nặng tình non nước. Bài thơ mượn chuyện một cô gái gánh nước đêm khuya để kín đáo gửi gắm tâm sự của nhà thơ: *trân trọng, cảm thương và kính phục những người yêu nước, những chiến sĩ cách mạng, ngấm thấm tình lòng yêu nước và tinh thần cứu nước.*

Cuộc đấu độc ở Hà Thành thất bại, tiếng súng đánh Pháp của người anh hùng Đê Thám giữa núi rừng Yên Thế cũng không còn vang rền nữa (1913), Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu đi tìm đường cứu nước mãi chưa về. Tình cảnh đất nước lúc bấy giờ nặng nề, u ám "Chứa chan máu quốc, nước vẫn vờ hồn - Xao xác tiến gà, trời mờ mịt tối" (Phan Bội Châu). Thơ văn của những thi sĩ như Tản Đà, Trần Tuấn Khải... phải tìm đến một cách nói xa xôi bóng gió để gửi gắm tâm sự và khơi gợi lòng yêu nước. Bài "Thể non nước" của Tản Đà, bài "Gánh nước đêm" của Trần Tuấn Khải là những bài thơ đa nghĩa, kín đáo bày tỏ lòng yêu nước thiết tha.

Một không gian "xa tít", "mù mịt", sông thì rộng, trời thì khuya. Tương phản với cảnh tối tăm, bao la... ấy là chỉ có một mình "em", một mình cô gái. Càng tr nên bé nhỏ, cô đơn và lẻ loi. Cảnh khuya vắng vẻ, thân gái dặm trường, càng nghe rõ tiếng "kĩu kĩu" của đòn gánh. Câu thơ bốn tiếng, nhịp thơ gấp như tiếng thở hổ hập, lo âu của người con gái gánh nước đêm:

"Em bước chân ra
Con đường xa tít
Con sông mù mịt
Nặng gánh em trở ra về..."

Câu thơ ngắn 4 từ được mở rộng dần đến 10 từ, 12 từ, người đọc cảm nhận rõ và sâu hơn tâm trạng người gánh nước đêm:

"Ngoảnh cổ trông sông rộng trời khuya
Vì chưng nước cạn, nặng nề em dám kêu ai".

Văn thơ như một tiếng thở dài. Bao nhiêu khó khăn: "Trời khuya", "sông rộng", "nước cạn", "nặng nề". Bóng tối như bủa vây, vì sông rộng và nước sâu nước lại cạn thì việc gánh nước càng nhiều khó khăn hơn. Cái cử chỉ "Ngoảnh cổ trông", biểu lộ nỗi cô đơn, lẻ loi, trông đợi, kiếm tìm. Sự "nặng nề" đôi vai là do hoàn cảnh, nên "em dám kêu ai"; than mà chẳng hề dám trách. Hình ảnh cô gái gánh nước đêm khuya chính là hình ảnh người yêu nước, người làm cách mạng thời bấy giờ, gặp nhiều khó khăn, lẻ loi, tận lòng trung hiếu. Đó là cảm nhận của Á Nam Trần Tuấn Khải. Ông đã dành nhiều cảm thương cho họ. Con đường cứu nước những năm bài thơ ra đời thật mù mịt và xa tít. Nhà thơ đã thể hiện đúng thực trạng lịch sử thời bấy giờ. Tâm trạng và điệu thơ, văn thơ man mác buồn, bi quan... Cái đáng quý nhất là tấm lòng nhà thơ. Cần biết "Khi Đảng chưa ra đời, tình hình đen tối như không có đường ra..." (Hồ Chí Minh).

Có biết bao tấm gương ái quốc nhiệt thành. Có biết bao chí sĩ dứt bỏ gia đình quê hương, ôm chí lớn lên đường. Họ là những con người phi thường "đội đá vá trời", nhưng chí lớn không thành chẳng khác nào công con đã tròng xe cát lấp bể. Cảm hứng thơ khơi nguồn từ thân thoại, ca dao, cho ta nhiều liên tưởng về một sự đánh giá: "nghĩ tiếc công", "Biết đời nào xong?". Đó là sự trân trọng, cảm phục, biết ơn, lo âu. Màu sắc bi quan thời cuộc bao trùm văn thơ.

Mặc dù sông rộng, trời khuya, em vẫn dẫn thân "em trở vai này". Câu thơ "Nước non gánh nặng, cái đức ông chồng hay hỡi có hay?" là một câu thơ hàm ẩn, một câu hỏi có giá trị lay tỉnh. Những ai đó, những "đức ông chồng" còn "ngủ yên trong đời chật" hãy biết rằng gánh nước non vô cùng nặng nề, vẫn còn đó, sao lại nỡ để "Cái bước đêm khuya thân gái ngại ngừng..."

Qua đó, ta cảm thấy bài "Gánh nước đêm" không chỉ là bài thơ gửi gắm tâm sự yêu nước mà còn là bài thơ kêu gọi, thức tỉnh trước cảnh "nước cạn" và "nước non gánh nặng"...

Hoàn cảnh lịch sử bấy giờ đen tối, mù mịt cho nên bài thơ và tâm trạng nhà thơ không tránh khỏi bi quan, buồn. Con đường gánh nước "xa tít", gánh nước đè nặng đôi vai, mà cô gái "trở vai này" bước tiếp, dù "đêm khuya thân gái ngại ngừng". Đó cũng là niềm tin của nhà thơ về con đường cứu nước và hình ảnh người cứu nước, rất đáng khâm phục với tất cả lòng biết ơn trân trọng.

Xuân Diệu cho biết bài "Gánh nước đêm" được viết theo điệu *hồng mặc vĩa sa mạc* (một điệu dân ca Bắc Bộ). Câu thơ ngắn, dài biến hóa. Ngoài những vần chân, tác giả còn dùng nhiều vần lưng để tạo nên âm điệu phong phú, gợi cảm:

"Ngóảnh cổ trông sông rộng trời khuya...
Nghĩ tiếc công cho bà Nữ Oa đội đá vá trời,
Con đã tràng lắp bẻ biết đời nào xong?
Cái bước đêm khuya thân gái ngại ngừng...
Nước non gánh nặng, cái đức ông chồng hay hỡi có hay?"

"Gánh nước đêm" ngay từ ngày mới ra đời đã được đọc giả, báo chí tán thưởng. Hoàng Ngọc Phách trân trọng mời bạn đọc "thưởng giám một lối văn chương đặc biệt". Một tờ báo đương thời nhận xét: "Bài Gánh nước đêm lời văn giản dị mà ý tứ sâu xa biết bao nhiêu...". Thi sĩ Xuân Diệu viết: "Nước ta độc lập rồi, bài thơ ngắn nhỏ vẫn cứ rộng, sâu và hay".

Bài số 52

Hãy bình giảng bài thơ "Thế non nước" của Tản Đà

Bài làm

Trong nền văn học Việt Nam, có một thi nhân đặc biệt chiếm một vị trí cũng đặc biệt trên thi đàn. Đó là Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Đặc biệt bởi tài sử dụng ngôn ngữ của ông mà có người đã khâm phục ca ngợi tiên sinh như một nhà ảo thuật ngôn ngữ. Đặc biệt bởi vì ông là "chiếc gạch nối giữa thơ cũ và thơ mới" (Hoài Thanh). Sinh thời, ông viết nhiều tác phẩm hay, nhưng nổi tiếng nhất vẫn là bài thơ "Thế non nước".

Bài thơ có gì đặc biệt mà lại cùng với tác giả rạng danh trên thi đàn Việt Nam đến như vậy?

Ta hãy xem:

Nước non nặng một lời thế,
Nước đi, đi mãi không về cùng non.

Hình ảnh một cuộc chia li hiện ra buồn bã qua một câu thơ như một lời thở dài nặng trĩu. "Nước non" gợi lên hình ảnh về một bức tranh sơn thủy, có núi sông. "Nước non" ở câu trên đi cạnh nhau như một đôi bạn quán quýt, và trọng tâm cả

câu đặt vào chữ "nặng" càng làm rõ cái sắt đá của lời thề. Tưởng chừng như không gì chia cách được nước - non. Ấy thế mà:

Nước đi, đi mãi không về cùng non.

"Nước, non" bị tách ra hai đầu câu thơ, như cùng tồn tại ở hai cực, tách biệt và xa cách làm sao. Nước đi như một tất yếu khách quan của quy luật vận động. Còn non đứng lại, chỉ biết chờ mong. Từ "đi" được láy và được ngăn cách, tạo cảm giác về một sự day dứt khắc khoải khôn nguôi. Non khắc khoải điều gì?

Nhớ lời nguyện nước thề non

Nước đi chưa lại non còn đứng không.

Lời "nguyện nước thề non" thiết tha là thề, sâu nặng là thề, ấy mà non - nước vẫn cách chia. Một lần nữa, non - nước lại đứng ở hai vế câu đối lập:

Vẫn gọi hình ảnh hai thế giới tách biệt, vẫn gọi sự chia li cách trở. Thế nên:

*Non cao những ngóng cùng trông,
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.
Xương mai một nắm hao gầy,
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.
Trời tây ngả bóng tà dương,
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phai.*

Hình ảnh của non hiện ra ở đây cụ thể hơn, như một người con gái. Những "dòng lệ, xương mai, tóc mây, vẻ ngọc nét vàng" đây ước lệ chẳng đã nói lên điều đó sao? Người con gái đẹp nhưng buồn. Một lần nữa cái phong vị chia li lại thấm đều lên từng câu chữ, lại khắc đậm thêm trong ta một nỗi u tình sâu kín. Nhạc thơ hầu hết là thanh bằng, tạo âm điệu trầm buồn da diết. Tứ thơ chất chứa nỗi cô đơn:

*Xương mai một nắm hao gầy,
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.*

Cái gì cũng chỉ có một! Một mái tóc mây, một dáng vẻ hao gầy, một mình non đứng cô đơn. Thế nhưng nỗi sầu thì cứ đầy vơi, nỗi buồn như trào ra từng lời nói. Câu thơ ẩn chứa một sự đối lập xót xa.

Tất cả chỉ vì nước đã ra đi, đi xa lắm. Nhưng nước thì làm sao không chảy cho được, cũng như người trai sao yên vị một chỗ cho đành. Nước cứ theo lẽ tự nhiên như người trai phải ra đi vì đất nước. Nhưng sao người con gái lại thấm sâu đến thế! Phải chăng thời buổi nhiễu nhương đã bứt lìa câu thề non - nước, tách rời hai thực thể vốn dĩ phải gắn nhau. Lời thơ hiển hiện mà ý tứ cứ ẩn ngấm. Ta bắt gặp trong khung cảnh một câu chuyện tình quen thuộc bóng dáng một xã hội loạn li mà tác giả tránh không đề cập tới. Tuy thế, ý tứ và hình ảnh cứ như bật dậy khỏi trang giấy, đi vào lòng người đọc một cách sống động lạ thường.

Có vẻ như bức tranh "Thề non nước" sẽ nhuộm một màu sắc bi quan u tối, nếu như không có những câu thơ:

*Non cao tuổi vẫn chưa già,
Non thời nhớ nước, nước mà quên non.
Dù cho sông cạn đá mòn,
Còn non, còn nước hãy còn thề xưa.
Non cao đã biết hay chưa?
Nước đi ra hãy lại mưa về nguồn.*

Nếu như ở đoạn thơ trên, sự ra đi của "nước" là một quy luật tự nhiên thì ở đoạn này, viễn cảnh về sự trở lại của "nước" cũng tuân theo một quy luật tự nhiên bất di bất dịch. Có thể nói đoạn thơ này là lời an ủi thiết tha, chân thành của "nước" dành cho "non":

*Dù cho sông cạn đá mòn.
Còn non, còn nước hãy còn thế xưa.*

Lời thề vàng đá ngày nào vẫn còn đó, sâu nặng trong mỗi người. Cho nên đáp lại sự chung thủy đợi chờ của non là lòng sắt son của nước:

*Non cao đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
Nước non hội ngộ còn luôn,
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.*

Cặp từ "non - nước" được liên tiếp lặp lại ở những vị trí khác nhau ngày càng gần lại, ban đầu còn cách biệt câu trên câu dưới, còn sóng đôi nhưng chưa gặp gỡ thì sau đã đi liền nhau như tái hợp, sum vầy. Ta thấy từ trong mỗi câu thơ loé lên những tia hi vọng tươi sáng, hợp thành một niềm tin chắc chắn vào một ngày sum họp gần kề. Tản Đà đã rất hữu ý khi sắp xếp từng câu chữ.

Đoạn thơ như một lời an ủi nhiệm mầu thổi vào lòng non ngọn lửa hồng ấm áp của niềm tin và sự lạc quan. Nước non tuy xa cách, nước tuy đi khuất nhưng phải có một ngày quay về với non:

Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.

Như một người trai đạt thành sự nghiệp, quy cố hương với tấm lòng thanh thản tươi vui.

Tầng nghĩa thứ ba của cặp từ "non - nước" hiện ra ngay ở đây với ngụ ý về tấm lòng Tản Đà đối với non nước, quê hương. Nếu như ở đoạn thơ đầu, ông bộc lộ nỗi buồn chán cho cảnh đất nước qua giọng thơ sầu não thì ở đoạn này, một nhịp thơ khoan thai mà âm điệu vui vẻ cho thấy một Tản Đà khác hẳn, ngập tràn hi vọng về ngày mai tươi sáng, một tương lai tốt đẹp cho nước nhà:

*Nước kia dù hãy còn đi,
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.
Nghìn năm giao ước kết đôi,
Non non nước nước không nguôi lời thề.*

Màu xanh tươi tắn và dạt dào sức sống của ngàn dâu tượng trưng cho một khởi đầu tốt đẹp sau những thay đổi tang thương. Từng lời, từng chữ cứ quyện vào nhau, đan kết lại trong một nỗi hân hoan dào dạt. Ta như thấy được nét mặt vui mừng của người chinh phụ khi đón chồng về, như cảm nhận được niềm vui ngán lên trong những thanh âm trong trẻo của hai câu thơ cuối.

Bức tranh "Thề non nước" mang một hình ảnh cụ thể của một bức tranh sơn thủy nhưng lại mang nét trừu tượng của một bức tranh phức tạp. Cái hay của bài thơ là ở nghệ thuật ngôn ngữ điêu luyện của Tản Đà, cũng là ở tấm lòng ưu ái của ông với đất nước.

Bài thơ mang một giá trị cao là vì thế. Nó là một trong vài dấu son cuối cùng của thơ cổ, chuyển tiếp sang thời kì thơ mới hiện đại.

Lê Quỳnh Chi
THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh

Cảm nghĩ về bài thơ "Hầu Trời" của thi sĩ Tản Đà

Bài làm

Bài thơ "Hầu Trời" của Tản Đà có sự khác biệt về số câu ở hai văn bản. Bản do Nguyễn Nghiệp sưu tầm, tuyển chọn - Nhà xuất bản Văn học, 1982 có 120 câu. Bản do Nguyễn Khắc Xương sưu tập, chú thích - Nhà xuất bản Văn học, 1986 có 114 câu. Chúng tôi theo bản thứ nhất.

"Hầu Trời" là một bài thơ rất đặc sắc và độc đáo; độc đáo ở thi đề, độc đáo ở cảm hứng, độc đáo ở nội dung bài thơ.

"Hầu Trời" được viết theo thể thơ thất ngôn trường thiên, bên cạnh những khổ thơ bốn câu, tác giả đan xen vào những đoạn thơ sáu câu, mười câu, mười hai câu... mang dáng dấp một bài hành nhỏ. Cấu trúc đa dạng ấy đã mở ra một không gian nghệ thuật để Tản Đà bộc lộ cái ngông của mình, và cho nó "tung hoành" nơi Thiên môn để khuyết.

1. Phần đầu bài thơ kể chuyện lúc canh ba, thi sĩ ngâm thơ nơi hạ giới, "tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà", đã "làm Trời mất ngủ...". Trời bực mình bèn sai hai cô tiên bay xuống triệu chàng thi sĩ lên Thiên môn.

Bốn câu thơ mở đầu, Tản Đà dùng bốn chữ "thật" để khẳng định đó là một chuyện thật đã xảy ra "sương lạ lùng!".

Trong bài "Tìm hiểu Tản Đà", thi sĩ Xuân Diệu viết:

"Bài "Hầu Trời", tôi phục nhất đoạn mở:

*Đêm qua chẳng biết có hay không
Chẳng phải hoảng hốt không mơ màng!
Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể!
Thật được lên tiên - sương lạ lùng!*

Vào đột ngột câu đầu cũng ra vẻ đặt vấn đề cho nó khách quan, nghi ngờ theo khoa học, để ba câu sau toàn là khẳng định, ăn hiếp người ta".

Phái viên của Trời là hai nàng tiên "miệng cười mủm mủm",... Thi sĩ như được chấp cánh cùng bay lên Trời: "Theo hai cô tiên lên đường mây - Vù vù không cánh mà như bay". Nhìn thấy Thiên môn tráng lệ, chàng thi sĩ vô cùng ngạc nhiên tự hỏi:

*Cửa son đỏ chói oai rục rỡ!
Thiên môn để khuyết như là đây?*

2. Vị khách làm thơ nơi hạ giới được Trời và chư tiên trọng thị. Sau khi thi lễ "sụp xuống lạy", Trời ân cần sai tiên nữ "dắt lời dầy", rồi mời thi sĩ "ngồi chơi" trên "Ghế hành như tuyết, vãn như mây". Tiên đồng pha nước uống. Chư tiên kéo đến ngày một thêm đông. Đến để xem mặt người trần? Đến để đón tiếp với lòng hiếu khách? Hay đến để dự cuộc bình thơ, bình văn?

*Tiên đồng pha nước uống vừa xong,
Bỗng thấy chư tiên đến thật đông,
Chung quanh bày ghế ngồi la liệt,
Tiên bà, tiên cô, cùng tiên ông.*

3. Cuộc đọc văn và bình văn nơi Thiên môn để khuyết được Tản Đà kể lại thật sinh động và hấp dẫn. Thính giả gồm có Trời và đông đảo chư tiên. Sau khi nghe lời truyền bảo của Trời, văn sĩ cung kính thưa: "Dạ, bẩm lạy Trời, con xin đọc", thì cuộc đọc văn, bình văn bắt đầu. Văn sĩ "Đọc hết văn vẫn sang văn xuôi - Hết văn thuyết lí lại văn chơi", càng đọc càng "đắc ý", càng "tốt hơi", nhất là khi được nháp giọng bằng "chè Trời". Thính giả và văn sĩ trở thành bạn tri âm trong cuộc đọc văn, bình văn. Trời và chư tiên đều say mê thưởng thức nghệ thuật. Văn sĩ cao hứng đọc "ran cung mây". Chẳng có rượu và hoa... nhưng biết bao thú vị. Trời nghe văn nghe thơ "cũng lấy làm hay". Chư tiên mỗi người có một cách biểu cảm riêng. Có nàng tiên thì "nở dạ" hoặc "lè lưỡi". Có người đẹp nơi Thiên môn thì xúc động quá mà "chau đôi mày". Có nhiều nàng tiên bị thơ văn lôi cuốn "lẳng tai đứng". Ai cũng nhiệt thành "cũng vô tay" tán thưởng. Hỏi đã có văn sĩ nào xưa nay được hưởng hạnh phúc, được đọc văn, đọc thơ trước một thính giả nơi Thiên môn để khuyết như vậy?

Văn sĩ tự hào "báo cáo" với Trời về những tác phẩm của mình đã được in:

...Hai quyển Khôi tình văn thuyết lí
Hai Khôi tình con là văn chơi
Thần tiên, Giác mộng văn tiểu thuyết
Đài gương, Lên sáu văn vị đời
Quyển Đàn bà Tàu lối văn dịch
Đến quyển Lên tám nay là mười...

Trời "bật huôn cười" khen ngợi: "Văn đã giàu thay lại lắm lối" vì phong phú về thể cách, đa dạng về thể loại. Hạnh phúc biết bao khi văn sĩ được các tiên nữ gọi bằng "anh":

Chư tiên ao ước tranh nhau dặn:
- "Anh gánh lên đây bán chợ Trời!"

Cách kể chuyện mộc mạc tự nhiên, cách sử dụng ngôn từ, giọng điệu hóm hỉnh, tác giả đã làm nổi bật phong cách "bình dân" của ông Trời và các chư tiên, cùng với cái điệu bộ khúm núm và "thật thà" của văn sĩ. Qua cảnh đọc văn hầu Trời, Tản Đà đã phản ánh thực trạng xã hội lúc bấy giờ thật đáng buồn, nhất là tầng lớp văn sĩ như ông:

Bán văn huôn chữ kiếm tiền tiêu.
Quanh năm luống những lo văn ế,
Thân thế xem thua chú hát chèo!
(Lo văn ế)

Đồng thời ông chỉ rõ, trong xã hội thực dân nửa phong kiến ấy đã có mấy tri âm hiểu và biết trân trọng những tác phẩm văn chương của ông, vì thế ông phải lên hầu Trời, đọc văn cho Trời và chư tiên thưởng thức. Nguyễn Khắc Hiếu đã tự hào bộc lộ cái bản ngã, cái tài năng đích thực của mình trước con mắt đồng loại!

Trời với con mắt xanh, với sự thẩm văn tinh tế đã dành cho văn sĩ lần đầu mới gặp những lời ngợi khen vô giá:

Trời lại phê cho: "Văn thật tuyệt!
Văn trần được thế chắc có ít!
Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!
Khí văn hùng mạnh như mây chuyển!"

*Êm như gió thoảng, tình như sương!
Đắm như mưa sa, lạnh như tuyết!..."*

Sao băng, mây, gió, sương, mưa, tuyết... được Trời đem ra so sánh để ngợi ca nhời văn, khí văn của chàng văn sĩ. Cách kể, cách tả của tác giả thật tài hoa và có duyên. Cái "tôi" bản ngã được khẳng định.

3. Sau cuộc đọc văn, bình văn là cuộc hầu chuyện với Trời của văn sĩ:

*Dạ, bẩm lạy Trời con xin thưa
Con tên Khắc Hiếu, họ là Nguyễn...*

Trời "ngờ", rồi sai Thiên Tào lấy sổ xét: "*Bẩm quả có tên Nguyễn Khắc Hiếu - Đày xuống hạ giới vì tội ngông*". Nhưng rồi Trời bao dung và ân cần an ủi, khích lệ. Trời không "đày" mà giao phó cho văn sĩ một trọng trách là đem việc "*thiên lương*" thuật lại cho "*dời hay*", cho mọi người cùng biết. Văn sĩ phải gánh trọng trách đem "*thiên lương*" giáo hoá người đời, để trần gian tươi đẹp hơn, yên vui hơn.

Bài thơ "*Hầu Trời*" không chỉ mang cảm hứng lãng mạn, mà còn hàm chứa yếu tố hiện thực, đó là đoạn thơ 16 câu văn sĩ thưa với Trời về thân phận mình bấy lâu nay nơi hạ giới: rất nghèo khó, không có một thước đất cắm dùi, vốn liếng chỉ "*còn một bụng văn*"; kể sinh nhai ngày một thêm chật vật:

*...Giấy người, mực người, thuê người in
Mướn cửa hàng người bán phường phố
Văn chương hạ giới rẻ như bèo
Kiếm được đồng lãi thực là khó
Kiếm được thời ít, tiêu thời nhiều
Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu...*

Khi nghe văn sĩ lo lắng thưa: "*Trời lại sai con việc nặng quá - Biết có làm ỏi mà dám theo?*", thì Trời đã động viên và hứa:

*Rằng: "Con không nói, Trời đã biết,
Trời dầu ngồi cao, Trời thấu hết.
Cho con cứ về mà làm ăn,
Lòng thông chớ ngại chi sương tuyết,
Cố xong công việc của Trời sai,
Trời sẽ cho con về để khuyết..."*

4. Đoạn cuối bài thơ kể chuyện Trời sai Khiên Ngưu đóng xe đưa Trích tiên trở lại trần gian. Cuộc tiễn đưa của chư tiên vừa lưu luyến, vừa trang trọng: "*Hai hàng lụy hiệt giọt sương rơi*". Khi trăng tà non Đoài, tiếng gà gáy xao xác, nhà thơ đã về tới sân nhà. Cảm thấy cô đơn và ngậm ngùi. Vừa tiếc rẻ, vừa mong ước:

*Giữa sân còn đứng riêng ngậm ngùi.
Một năm ba trăm sáu mươi đêm,
Sao được đêm đêm lên hầu Trời!*

Bài "*Hầu Trời*" như một truyện cổ tích được viết bằng thơ. Nhân vật Trời và các chư tiên rất giản dị, bình dân, thân mật và dễ mến.

Bài thơ cho ta thấy Tản Đà có một trí tưởng tượng phong phú, một vốn từ ngữ giàu có, nhất là khi ông nói về Trời, về các chư tiên và cách sống của họ. Đoạn thơ nói về cuộc đọc văn và bình văn, về ngôn ngữ đối thoại giữa văn sĩ với Trời và các chư tiên được kể lại rất sinh động và lí thú. Có lúc chúng ta cảm thấy cuộc bình văn

hình như đang diễn ra giữa thanh thiên bạch nhật nơi cõi đời mà mình từng được tham dự.

"Hầu Trời" là một bài thơ độc đáo và đặc sắc, tuy khá dài nhưng bố cục chặt chẽ, giọng thơ liền mạch, nhất khí, cảnh và tình rất tự nhiên, diễn biến theo câu chuyện, lời cuốn người đọc từ đầu đến cuối.

Bài thơ trường thiên "Hầu Trời" giúp ta cảm nhận thêm chất tài tử, tài hoa và cái ngông của Tản Đà thi sĩ.

Bài số 54

Sức hấp dẫn của bài thơ "Vội vàng" của Xuân Diệu

Bài làm

Trong *Thi nhân Việt Nam* (1941), Hoài Thanh đã có nhận xét thật xác đáng về một đặc điểm của thơ Xuân Diệu: *"Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng cuồng quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn, tha thiết"*.

Điều này có thể nhận thấy rõ nhất qua bài *Vội vàng*, rút trong tập *Thơ Thơ*.

Mở đầu bài thơ, Xuân Diệu thể hiện một khát vọng kì lạ đến ngông cuồng:

*"Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi"*.

Trong làng thơ mới, Chế Lan Viên thấy cuộc đời *"tất cả là vô nghĩa"* là khổ đau. Không thích mùa xuân, người thanh niên này muốn ngăn bước chân của nó bằng những gì sót lại từ mùa thu trước. Những lá vàng rơi, muôn cánh hoa tàn... với cả *"ý thu góp lại"* tạo nên một hàng rào tâm tưởng, để *"chấn nẻo xuân sang"*. Ở bài *"Vội vàng"*, Xuân Diệu dường như lại có thái độ khác hẳn: thi sĩ cũng muốn đoạt quyền của tạo hóa, *"muốn tắt nắng đi"*, *"muốn buộc gió lại"*, nhưng để cho hương sắc của mùa xuân *"đừng bay đi"*. Bằng lối điệp ngữ, điệp cấu trúc câu, nhà thơ đã diễn tả ý tưởng mạnh mẽ đó một cách thành công.

Sở dĩ có khát vọng kì lạ đó, bởi lẽ, dưới con mắt của thi sĩ, mùa xuân đầy sức hấp dẫn, đầy sức quyến rũ:

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si.*

Mùa xuân - mùa của tình yêu, của sự sống đã đi vào trong thơ từ hàng ngàn năm, nhưng trước Xuân Diệu, có lẽ chưa ai có tứ thơ, lời thơ tương tự. Đây là mùa xuân tươi đẹp bướm ong dập dềnh, chim chóc ca hát, lá non phơ phất trên cành, hoa nở trên đồng nội. Đáng nói hơn là vạn vật như căng đầy sức sống, giao hoà vui sướng. Bằng cách sử dụng linh hoạt, dồn dập các điệp từ và điệp ngữ (*"của"*, *"này đây"*); những dòng thơ trên tạo cho người đọc ấn tượng một mùa xuân viên mãn,

thiên nhiên phong phú bất tận như chờ đợi, như chào mời, sẵn sàng dâng hiến trao tặng tất cả cho con người.

Cũng như trong cảnh mùa thu trong bài *Đây mùa thu tới*, cảnh mùa xuân trong bài thơ này được phát hiện bằng niềm háo hức mê say, tất cả đều ngỡ ngàng mới lạ trong đôi mắt của thi sĩ đa tình, ham sống.

Táo bạo nhất, mới mẻ nhất có lẽ chính là mấy câu thơ tiếp theo:

*Và này đây ánh sáng chớp hàng mi.
Mỗi buổi sớm Thần vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.*

Mỗi buổi sáng, thi sĩ thức dậy mở mắt là được chứng kiến một cảnh tượng mới mẻ, diễm lệ. Ánh bình minh rực rỡ chiếu sáng thế giới. Nguồn ánh sáng ấy như phát ra từ đôi mắt xinh đẹp của người thiếu nữ, mỗi lần nàng chớp chớp hàng mi. Trong một bài thơ khác, Xuân Diệu đã lấy lại hình ảnh gợi cảm này:

*Tà áo mới cũng say màu gió nước;
Rặng mi dài xao động ánh dương vui.*

(Xuân đầu)

Người đọc còn bắt gặp cách diễn đạt trên đây trong chuyện ngắn *Lệnh*, in trong tập *Trường ca* (1945): "*Khi hứng thú nồng nàn, ánh sáng lẩn át cả không gian, ôm chầm vũ trụ, đè hẹp hóng tối dưới triệu móng chân. Mi của ánh sáng thật dài, tia của ánh sáng thật đượm (...) ánh sáng đứng ở một chỗ mà ở khắp nơi con mắt điện quang thấu suốt muôn trùng*". (Tuyển tập *Xuân Diệu* - Sđd).

Tuy vậy, gây ấn tượng mới mẻ, tươi đẹp nhất chính là câu: "*Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*". Ở đây, nhà thơ có sự so sánh thật táo bạo, thiên về cảm giác, gây được ấn tượng mạnh cho người đọc. Dưới con mắt "*xanh non*" của Xuân Diệu, mùa xuân tựa hồ như một cô gái kiều diễm, hồng hào, tình tứ, đầy hấp dẫn...

Qua sự so sánh trên đây, ta có thể nhận thấy con người ở đây là một thiếu nữ - sản phẩm diệu kì của tạo hóa, được Xuân Diệu coi là chuẩn mực của mọi vẻ đẹp trên thế gian này. Xuất phát từ quan niệm thẩm mĩ ấy, Xuân Diệu sáng tạo ra được nhiều câu thơ khoẻ khoắn, mới lạ đầy sức sống, mang ý nghĩa nhân bản sâu sắc, mà trước đó, có lẽ ta chưa bao giờ thấy:

*... Lá liễu dài như một nét mi...
... Hơi gió thổi như ngực người yêu mến...
... Mây đa tình như thi sĩ đời xưa...*

Thơ xưa, thường lấy thiên nhiên làm chuẩn mực cho cái đẹp của con người. Vẻ kiều diễm của nàng Kiều được Nguyễn Du ví với thiên nhiên: đôi mắt trong như làn nước mùa thu, nét mày thanh như sắc núi mùa xuân; khiến cho "*hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh*". Còn cái đẹp phúc hậu của Thuý Vân thì được ví như "*khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang, - Hoa cười ngọc thốt đoan trang - Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da*"... (Truyện Kiều). Từ quan niệm chuẩn mực của cái đẹp là thiên nhiên đến quan niệm chuẩn mực của cái đẹp là con người có sự cách biệt của biết bao thế kỉ.

Như vậy, ở phần đầu bài thơ, bằng cặp mắt "*xanh non*" "*biếc rờn*", Xuân Diệu đã nhìn cuộc đời và vạn vật có nhiều điểm khác lạ so với các nhà "*thơ cũ*". Ông phát hiện ra ở thiên nhiên, ở con người gần gũi bình dị ở quanh ta đây biết bao điều mới lạ, thật đáng yêu, đáng quý.

Cuộc đời trần thế đẹp đẽ và hấp dẫn biết bao! Nhưng không ai có thể được sống mãi mãi để hưởng mọi lạc thú. Năm tháng chảy trôi, tuổi xuân một đi không bao giờ trở lại, đúng là "thời gian ăn cuộc đời": "Xuân đang tới, nghĩa là xuân đương qua - Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già". Do đó, người thi sĩ này "không chờ nắng hạ mới hoài xuân".

Thực ra, thơ xưa không ít bài than thở về sự hữu hạn của kiếp người. Cổ nhân từng coi đời người trôi qua nhanh chóng chẳng khác gì bóng ngựa qua cửa sổ. Nhưng người xưa không vì thế mà hoang mang hoảng hốt. Họ quan niệm vũ trụ tuần hoàn, thời gian quay tròn trở lại, và con người là một phần tử của vũ trụ sẽ nhập thêm vào cái vĩnh cửu của đất trời. Người của thời đại, của thơ mới, Xuân Diệu chỉ thấy thời gian một đi không trở lại và vũ trụ là thế giới khách thể độc lập với con người. Với sự thức tỉnh sâu sắc ý thức cá nhân, nhà thơ cảm nhận thấm thía hơn ai hết sự thật đáng buồn: "Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại"; cho dù mùa xuân của đất trời vẫn cứ tuần hoàn, vũ trụ có thể vĩnh hằng.

Đến đây, cái tươi vui rạo rực ở phần trên dường như đã tan biến, nhường chỗ cho một nỗi u buồn, nỗi tiếc khờ người cuộc sống tươi đẹp trên thế gian này. Nỗi buồn ở đây chẳng qua là một cách biểu hiện khác của lòng ham sống, lòng yêu đời thiết tha say đắm. Tình cảm mãnh liệt này đã được diễn đạt một cách tài hoa bằng chính những hình ảnh, màu sắc đầy quyến rũ của mùa xuân, mà ít nhiều ta đã gặp ở phần đầu bài thơ:

*Con gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?*

Những câu thơ trên đây cùng với những câu thơ trước đó đã góp phần hoàn thiện bức tranh mùa xuân trẻ trung tươi đẹp trong ánh mắt vô vấp đắm say của nhà thơ.

Phải chăng vì ý thức rất rõ không có gì ngăn cản được bước đi âm thầm nhưng vội vã của mùa xuân - của đời người, nên trong tâm tưởng của thi sĩ: cảnh xuân càng trở nên lộng lẫy - cuộc đời càng đáng sống, đáng yêu bội phần?

Điều này giải thích khát vọng ngông cuồng của tác giả, muốn đoạt quyền của tạo hoá, để có thể "tắt nắng" và "huộc gió" khi mở đầu bài thơ.

Và đương nhiên, khát vọng này không bao giờ có thể thành hiện thực. Nhà thơ ham sống cũng đành bất lực, rồi cũng phải tuân theo quy luật khắc nghiệt của trời đất. Do đó, chỉ còn có một cách duy nhất là phải sống vội vàng, cuống quýt, tận dụng cao độ từng giây, từng phút của tuổi thanh xuân. Ý tưởng táo bạo này được diễn tả một cách thật mới mẻ. Đoạn thơ cuối cùng sau đây chính là sự kết tinh nghệ thuật của toàn bài, thể hiện tập trung những nét nổi bật trong phong cách thơ Xuân Diệu:

*Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng.
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!*

Ở đây, từ lối vắt câu, đến nghệ thuật dùng điệp ngữ, từ việc sử dụng nhiều hình ảnh táo bạo thiên về cảm giác, đến nhịp thơ hăm hở sôi trào..., tất cả đều góp phần thể hiện đậm nét *niềm ham sống đến cuồng nhiệt mê say của tác giả*. Đúng là "*ông muốn thành một cây kim để hút vào mình thiên hạ*" như Thế Lữ đã nhận xét.

"*Vội vàng*" đúng là một bài thơ tiêu biểu của một thi sĩ lớn luôn khao khát được giao cảm với đời. Tuy có thể còn những cách cảm nhận tác phẩm khác nhau, nhưng nhìn chung, bài thơ đã giúp phần đông người đọc thêm yêu cuộc sống, biết tận hưởng niềm hạnh phúc trần thế, và thêm quý trọng tuổi thanh xuân một đi không bao giờ trở lại, để biết sống sao cho khỏi phải xót xa ân hận bởi những năm tháng sống hoài, sống phí.

Trích cuốn 217 *Đế và Bài văn*
(GS. Nguyễn Đăng Mạnh chủ biên)

Bài số 55

Bình giảng bài thơ "Vội vàng" của Xuân Diệu Bài làm

Xuân Diệu là nhà thơ tiêu biểu nhất của phong trào thơ mới 1932 - 1945. Trong "*Thi nhân Việt Nam*", nhà phê bình Hoài Thanh đã viết : "*Với Thế Lữ, thi nhân ta còn nuôi giấc mộng lên tiên, một giấc mộng rất xưa. Xuân Diệu cốt cảnh Bồng Lai và xưa ai nấy về hạ giới*". Bài thơ "*Vội vàng*" đã minh chứng cho nhận xét thiên tài đó.

*Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi*

Bốn câu thơ mở đầu nói cái mơ ước muốn giữ mãi vẻ đẹp của những chốn trần gian. Rồi nhà thơ cầm tay chúng ta và náo nức chỉ những cảnh thật đáng yêu đang phô bày ra trước mắt:

*Này đây hoa của đồng nội xanh rì
Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi buổi sáng thần Vui hằng gõ cửa.*

Một bức tranh tuyệt tác của Tạo hoá có màu sắc tươi mát (*xanh rì*), có âm thanh vui (*khúc tình si*) và chứa chan ánh sáng. Trái đất ta đang sống qui là một Thiên đường! Và trong Thiên đường đó, đáng yêu nhất là hình ảnh:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

Nghệ thuật xưa coi thiên nhiên là chuẩn của cái đẹp, cho nên Nguyễn Du viết:

"Làn thu thủy, nét xuân sơn".

Vẻ đẹp của đôi mắt nàng Kiều được so sánh với làn nước mùa thu; lưng mày nàng Kiều được so sánh với nét núi thanh tú của mùa xuân. Nghệ thuật Xuân Diệu ngược lại, coi con người là chuẩn của cái đẹp, cho nên mới có câu thơ xuất thần đó, đem so sánh thiên nhiên với con người.

Đang vui, nhà thơ bỗng giật mình:

"Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa".

Câu thơ bị bẻ gãy làm hai, nói lên cái lo sợ của con người khi nhận ra một sự thật đau đớn:

*Xuân đang tới nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất*

Xuân ở đây có hai nghĩa: Vừa là mùa xuân - mùa đẹp nhất trong năm, vừa là tuổi xuân - tuổi đẹp nhất của đời người. Cụm từ "nghĩa là" lặp lại ba lần như một sự hoảng hốt khi hiểu ra một quy luật: Tuổi xuân chỉ có một thời; con người không thể trẻ mãi để tận hưởng niềm vui sướng của chốn "vườn trần" này.

Nhà thơ lên tiếng hỏi cảnh vật:

*Con gió xinh thì thào trong lá biếc
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?*

Thì ra không chỉ thi nhân mà thiên nhiên tươi thắm kia cũng đang tiếc nuối mùa xuân sẽ đi qua, sẽ trôi qua, thời gian một đi không trở lại.

Trước quy luật nghiệt ngã đó của tạo hoá, con người phải làm gì? Cái ước mong "tắt nắng", "buộc gió" là không thể thực hiện được. Thi nhân đã gọi cho chúng ta một cách sống mới mẻ:

*Mau đi thôi, mùa chưa ngả chiều hôm
Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước và cây và cỏ rạng
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi.
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!*

Đây là đoạn thơ nồng cháy nhất, hay nhất của bài thơ vì cảm xúc của thi nhân đã đạt đến cao trào.

Tác giả đã nhân cách hoá thiên nhiên, làm cho thiên nhiên hiện lên như một người đẹp đầy vẻ hấp dẫn. Cách dùng đại từ đã khác so với phần mở đầu. Ở trên dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít (tôi) một cách dè dặt; còn ở đây lại dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều (ta), vì qua sự truyền cảm của bài thơ đã hoà điệu tâm hồn cùng bạn đọc. Sự "vội vàng" của thi nhân cũng phát triển dần qua cách sử dụng các động từ: "ôm" đã thân thiết, nhưng "riết" còn mạnh mẽ hơn; đến "say" thì đã nồng nàn, và đến "thâu" thì đã thu tất cả mùa xuân, tuổi trẻ, tình yêu vào trong tâm hồn mình.

Câu kết đã gói trọn tâm tình của thi nhân:

- "Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi!"

Ngệ thuật làm thơ khó nhất là viết câu cuối cùng. Nó phải nâng cao xúc cảm; phải chứng tỏ rằng sự vận động của tứ thơ đến đây là hết; không thể viết thêm một câu nào nữa. Xuân Diệu đã thật cao tay khi viết câu thơ trên. "*Cẩn*" là tột đỉnh của sự cuồng nhiệt, sự nồng cháy của cảm xúc. Câu thơ cảm thán như một tiếng kêu sung sướng, thoả mãn vì tâm hồn đã "*chénh choáng*", "*đã đầy*", đã "*no nê*" khoái lạc của thiên đường trên mặt đất.

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng nhiều điệp từ: "*ta muốn*", "*và*", "*cho*" làm cho nhịp thơ đoạn cuối trở nên dồn dập, diễn đạt rất đúng tâm trạng của con người "*vội vàng*".

Thi phẩm này quả là một bài thơ hay, rất tiêu biểu cho phong cách tài hoa, phong tình lãng mạn của Xuân Diệu - *nhà thơ mới nhất của phong trào thơ mới*.

"*Vội vàng*" bộc lộ một nhân sinh quan lành mạnh. Đó là tình yêu đời, là cách sống chân thành, sống hết mình vì một cuộc đời đầy ý nghĩa..

Quả thật, "*thơ Xuân Diệu là một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này*" (Hoài Thanh).

Phan Bá Hàm

Bài số 56

Bình giảng bài thơ "Đây mùa thu tới" của Xuân Diệu

Bài làm

Xuân Diệu là nhà thơ tiêu biểu nhất của phong trào Thơ mới.

Hai tập *Thơ Thơ* và *Gửi hương cho gió* đã tạo nên tên tuổi lẫy lừng của Xuân Diệu một thời. Xuân Diệu là nhà thơ của tuổi trẻ, tình yêu và của cái mới. Xuân Diệu đã đem lại những suy nghĩ và cảm xúc mới lạ đối với lớp thanh niên đương thời. Ông cũng đem lại những tình cảm và cảm xúc thẩm mĩ mới về đề tài thiên nhiên. Xuân Diệu có nhiều bài thơ hay viết về mùa xuân, mùa thu. *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu cùng với *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư, *Thu* của Chế Lan Viên là những bài thơ vào loại hay nhất của phong trào Thơ mới.

Miêu tả mùa thu là một vấn đề khó vì cổ kim đã có nhiều thơ hay về thu.

Thơ ca phương Đông có truyền thống miêu tả về mùa thu. Thơ ca phương Tây với Huy-gô, Bô-đơ-le cũng có nhiều sáng tác hay về mùa thu. Xuân Diệu cũng chịu nhiều ảnh hưởng thơ viết về mùa thu trong thơ Đường, thơ Tống. Mở đầu bài thơ, tác giả miêu tả hình ảnh của một rừng liễu buồn như đứng chịu tang. Cây liễu cũng có thể buồn nhưng đây chủ yếu là nỗi buồn của tâm trạng tác giả không tìm được lối thoát. Thực ra thơ đã nói nhiều đến hình ảnh đẹp của liễu, dáng liễu, mảnh liễu, lá liễu.

Như câu thơ của Thế Lữ:

"*Gió đào mơn trớn liễu hương tơ*"

Hay như câu thơ của Tế Hanh:

"*Chắc gì mắt em như lá liễu*
Để cắt lòng anh một nét dao"

Xuân Diệu cũng viết nhiều câu thơ đẹp về liễu:

"Tóc liễu buông xanh quá mĩ miều"

"Lá liễu dài như một nét mi"

Những câu thơ đầu của *Đây mùa thu tới* gợi lên một tâm trạng buồn đến tang tóc ảm đạm. Từ ý tưởng đến âm thanh, nhạc điệu đều rất buồn. Nỗi buồn là do cảnh sắc mùa thu hoà hợp với tâm trạng buồn của tác giả. "Xuân, người ta vì ấm mà cần tình. Thu, người ta vì lạnh sắp đến mà cũng cần đôi, cho nên không gian đầy những lời nhớ nhung, những linh hồn cô đơn thả ra những tiếng thở dài để gọi nhau và lòng tôi nghe tất cả du dương của thứ vô tuyến điện ấy" (Xuân Diệu).

Tâm trạng buồn của Xuân Diệu là một nỗi buồn thế hệ, không tìm được lối ra trong cuộc đời cũ, tác giả tìm đến những hình ảnh thiên nhiên có tính tương đồng để biểu hiện xúc cảm. Các cụm từ "điều hiu", "tóc buồn buông xuống", "lệ ngàn hàng" gợi lên sự hắt hiu, lặng lẽ, gợi cảm giác về sự trôi chảy của tâm trạng buồn mà không có gì ngăn lại được. Hoàng Trung Thông cũng có nhận xét: "Những chữ điều hiu, chịu tang, tóc buồn, lệ ngàn hàng, run rẩy, khô gầy, mỏng manh, rét mướt, vắng người, u uất, hận chia li, tất cả gợi lên xa xăm và thương nhớ". Trong cuộc đời cũ, có rất nhiều lí do để buồn, kể cả đứng trước cái đẹp, cái đẹp làm cho con người dễ khát khao nhưng không dễ với tới được và thường rơi vào trạng thái cô đơn, buồn tủi. Mùa thu có nhiều vẻ đẹp, màu sắc khác nhau và Xuân Diệu đã mở rộng sự tiếp nhận, cảm xúc xúc động của mình trước vẻ đẹp, màu sắc của mùa thu:

"Đây mùa thu tới, mùa thu tới"

Với áo mơ phai dệt lá vàng".

Bức tranh về mùa thu luôn thay đổi màu sắc. Một tiếng kêu thầm như reo vui khi cảm nhận mùa thu đang đến. Câu thơ có hai tiết tấu "*mùa thu tới*" trùng điệp và gây ấn tượng mạnh. Tác giả miêu tả bộ áo mới của mùa thu mang lại cho cỏ cây, tấm áo màu vàng mơ choàng lên cảnh vật. Trong thơ ca cổ hình ảnh của chiếc lá vàng đã đến trong thơ Nguyễn Khuyến:

"Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo"

Và "*hóng vàng*" trong thơ Nguyễn Du:

"Long lanh đáy nước in trời,

Thành xây khói biếc non phơ hóng vàng"

Và gió vàng trong thơ Nguyễn Gia Thiều:

Trải vách quê gió vàng hiu hắt.

Nhưng "*gió vàng*" đây là "*kim phong*", tức gió mùa thu.

Trong thơ hiện đại sắc vàng của mùa thu cũng được quan tâm miêu tả. Lưu Trọng Lư với hình ảnh *con nai* và *chiếc lá vàng khô*:

"Con nai vàng ngơ ngác"

Đạp trên lá vàng khô".

Bích Khê với màu vàng chan chứa sắc thu:

"Ô hay! Buồn vương cây ngô đồng"

Vàng rơi, vàng rơi thu mệnh mông".

Khổ thơ đã thể hiện được chủ đề của bài thơ. Riêng về phía nhà thơ, tuy ở trong tâm trạng buồn nhưng vẫn thiết tha yêu cuộc sống.

Đẹp buồn và tĩnh lặng thường là những chuẩn mực quen thuộc của thơ ca lãng mạn. Khổ thơ đầu đã thể hiện khá đầy đủ đặc trưng đó.

Xuân Diệu nói lên những đổi thay của mùa thu trong cảnh vật thiên nhiên:

"Hơn một loài hoa đã rụng cành".

Nhà thơ Thế Lữ chữa hộ lời thành thơ: *"Đã mấy loài hoa rụng dưới cành"* và in trên báo, Xuân Diệu lại lấy lại câu thơ của mình vì ông miêu tả một mùa thu đang tới.

Câu thơ *"Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh"* nói lên sự lẩn dần của màu vàng, màu đỏ với màu xanh của cây cỏ. Có ý cho rằng đây là *"màu đỏ rữa màu xanh"*. Xuân Diệu không tán thành ý trên mà xem *"rữa"* là lẩn dần, ăn mòn dần. Xuân Diệu vận dụng cảm giác quan sát rất tinh tế những đổi thay của cảnh vật. Mùa thu đến, những cơn gió lạnh đầu mùa làm cho cỏ cây run rẩy: *"Những luồng run rẩy rung rinh lá"*. Cách sử dụng những điệp từ và láy âm góp phần tạo hiệu quả cho câu thơ với người đọc. Trong thơ ca cổ cũng đã có những câu thơ có nghệ thuật láy ý, láy âm tuyệt vời như *"Dưới trăng quỳn đã gọi hè - Đầu đường lửa lựu lập loè đơm bông"* (Truyện Kiều - Nguyễn Du) hoặc *"Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt - Làn ao lóng lánh bóng trăng loe"* (Thu ẩm - Nguyễn Khuyến). Theo Xuân Diệu, điều quan trọng không chỉ là sự láy âm mà còn ở cái luồng cảm xúc mới của thi nhân, luồng cảm xúc có tính chất hiện đại của những nhà thơ trong một thời kì mới khác với các nhà thơ cổ điển. Câu thơ cuối được miêu tả như những nét phác hoạ trong bức tranh thủy mặc của Trung Quốc.

"Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh"

Tác giả mở rộng tầm quan sát đến những cảnh vật ở nơi xa: ngọn núi, vầng trăng, dòng sông, con đò:

"Thình thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ".

Vầng trăng thu có một vẻ đẹp riêng, có khi trong vắt, có khi mờ ảo trong sương khói. Xuân Diệu đặc biệt nhấn mạnh đến chữ *"tự"*, *"tự ngẩn ngơ"* chứ không phải bị ngẩn ngơ. *"Tự ngẩn ngơ"* là trạng thái ngẩn ngơ từ bên trong, nhà thơ đã nhập vào đối tượng miêu tả khác với lối miêu tả khách quan từ bên ngoài trong thơ xưa. Rồi hình ảnh của núi non cũng nhạt nhòa dần trong sương:

"Non xa khởi sự nhạt sương mờ".

Hai chữ *"khởi sự"* là nói lên sự bắt đầu và theo Xuân Diệu thì từ ngữ hơi cứng nhưng cũng hòa hợp được với câu thơ. Hai câu thơ được xem là hay nhất trong *Đầy mùa thu tới* miêu tả không khí thu, cái lạnh của mùa thu đã làm cho sinh hoạt của làng quê, của bến sông không còn tấp nập như ngày hè:

"Đã nghe rét mướt luồn trong gió"

Đã vắng người sang những chuyến đò".

Câu thơ giản dị, tự nhiên nhưng cách miêu tả rất nghệ thuật. Chưa hẳn vào mùa đông mà ở đây thình thoảng những cơn gió mang theo cái rét trở về như luồn đi trong không gian... Chữ *"luồn"* cũng có một khả năng diễn tả đặc biệt. Huy Cận xem hai câu thơ này là hay nhất trong toàn bài. Xuân Diệu đã miêu tả được không gian rộng lớn của mùa thu với cách cảm nhận chân thực giản dị.

Sau những ngày hè nóng nực, không khí của những ngày thu se lạnh dễ làm cho con người đi dần về phía nội tâm với nhiều xao xuyến, xúc động và nghĩ về sự đoàn tụ của gia đình và hiểu thêm về những cảnh ngộ chia li xa cách. Cảnh vật mùa

thu cũng mang nhiều hình ảnh của sự chia li xa cách, những cánh chim bay về những vùng quê ấm áp:

*"Mây vẫn từng không chim bay đi
Khí trời u uất hận chia li
Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì".*

Khổ thơ kết gợi nhiều về tâm trạng. Xuân Diệu miêu tả tâm trạng buồn một cách tinh lạng cho hòa hợp với cảnh thu. Hình ảnh thiếu nữ "tựa cửa nhìn xa" như đang mong đợi, mơ ước một điều gì còn chưa đến. Câu thơ khép lại bằng những hình ảnh đẹp của con người với chiều sâu của nội tâm. "Hai câu cuối cùng nói lên nỗi buồn, một sự ngơ ngác mà tạo ra được một hình ảnh đẹp" (Hoàng Trung Thông).

Đây mùa thu tới là một bài thơ có giá trị, tác giả đã miêu tả được những nét tiêu biểu và gợi cảm nhất của cảnh vật mùa thu với cách cảm nhận có tính chất hiện đại. Mặc dù có những hình ảnh hoa tàn, lá rụng nhưng người đọc vẫn thấy một mùa thu đẹp có sức sống ở bên trong. Về phía tác giả, tuy mang một tâm trạng buồn nhưng vẫn bộc lộ kín đáo lòng yêu đời tha thiết, đúng như nhận xét của Hoài Thanh: "Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chỗ nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn đều nồng nàn tha thiết".

GS. Hà Minh Đức

(trích "Phân tích, bình giảng Văn học")

Bài số 57

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài "Đây mùa thu tới" của Xuân Diệu:

*"Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng".*

Bài làm

Mùa thu là đề tài quen thuộc trong thơ xưa nay. Nhiều thế hệ yêu thơ đã biết đến những bài thơ thu nổi tiếng của Lý Bạch, Đỗ Phủ, Nguyễn Khuyến, Tản Đà, Lưu Trọng Lư...

"Đây mùa thu tới" nằm trong dòng thơ lãng mạn 1930 - 1945. Bài thơ tràn ngập một nỗi buồn vừa man mác, vừa mênh mông, tinh tế rất khó nắm bắt. Nó mang dấu ấn riêng của nhà thơ Xuân Diệu.

Mùa thu ở đây hiện lên như một con người. Đất trời vào thu, cảnh vật bao phủ bởi sắc thu buồn. Buồn đến nao nề nhưng rất đẹp:

*Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.*

Mùa thu in dấu khắp nơi. Hồn thu thấm sâu trong từng cảnh vật. Mở đầu bài thơ, Xuân Diệu không báo thu sang mà tả cảnh buồn nơi rặng liễu. Trong khi thu sang, gió thu hiu hắt, rặng liễu nghiêng mình "*đứng chịu tang*", lá buồn dài như mái tóc buồn của người cô phụ. Buồn hơn, gợi hơn là lá liễu rủ tóc. Cảm xúc chân thành của nhà thơ đã phá vỡ tính ước lệ sáo mòn của hình ảnh *liễu* trong văn thơ cổ, đem lại cho nó một dáng vẻ cụ thể và một linh hồn mang nặng nỗi sầu muộn của con người.

Hai câu thơ tiếp theo như một tiếng reo thăm báo mùa thu đến với một nỗi ngạc nhiên như bất chợt. Nhịp thơ gấp rút hẳn lên:

*Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.*

Dấu mùa thu có buồn rầu, ảm đạm đi chăng nữa nhưng thi nhân vẫn mở lòng ra đón nó như đón một cố nhân sau bao ngày xa cách. Hai lần reo thăm khi thấy mùa thu tới ắt hẳn hồn thơ đã đợi cảnh thu từ lâu rồi. Nhà thơ yêu mến cảnh thu bởi những nét huyền ảo, điểm lệ chỉ riêng nó mới có: gió thu se lạnh, sương thu bảng lảng hoàng hôn, nước thu trong biếc long lanh... và đặc biệt là sắc màu đặc trưng bao phủ lên toàn bộ phong cảnh: "*Với áo mơ phai dệt lá vàng*". Cái sắc vàng ấy đã tạo ra một không gian nghệ thuật mang dáng vẻ tươi sáng, thanh nhẹ của mùa thu Việt Nam quen thuộc.

Bốn câu thơ ghi lại xúc cảm của Xuân Diệu vào lúc trời đất chuyển mùa từ hạ sang thu. Mấy nét phác hoạ tinh tế đã vẽ nên bức tranh phong cảnh thu đẹp mà buồn - một nỗi buồn ẩn chứa trong tâm trạng của cả một thế hệ thanh niên thời ấy. Trong đó, nhà thơ gửi gắm khát khao được giao hòa với thiên nhiên và con người để vơi bớt nỗi cô đơn đang vây phủ.

Trần Thị Thìn
(trích "*Những bài văn mẫu lớp 11 THPT*")

Bài số 58

Bình giảng khổ thơ đầu trong bài "*Đây mùa thu tới*" của Xuân Diệu:

*Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng,
Đây mùa thu tới, mùa thu tới,
Với áo mơ phai dệt lá vàng.*

Bài làm

Xuân Diệu là nhà thơ xuất sắc của phong trào "*Thơ mới*" (1932 - 1945). Thơ Xuân Diệu lúc này bộc lộ lòng yêu cuộc sống, yêu người và khát khao hạnh phúc. Ông là một hồn thơ nhạy cảm với đời, với thiên nhiên. Đoạn thơ bình giảng ở đây trích trong bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu.

Bài thơ gợi tả phong cảnh khi mới chớm vào thu, mang nỗi buồn của mùa thu. Đoạn thơ đầu rất tiêu biểu, in đậm nét thu riêng của hồn thơ Xuân Diệu.

Hai câu thơ mở đầu tả cảnh buồn. Xuân Diệu đem đến cho đời, cho thơ ca một hình ảnh thu mới lạ, đặc sắc: một rặng liễu thu buồn. Những chữ *đìu hiu*, *chịu tang*, *tóc buồn*, *lệ ngàn hàng*... thật tinh tế, gợi hình, gợi tình. Cái buồn ở lòng người thấm vào cảnh vật.

Tác giả vận dụng thành công biện pháp láy âm (liều - điều - hieu - chịu, tang - ngàn hàng, buồn - buông - xuống) tạo được nhạc điệu buồn với hình ảnh thơ, khiến cho nỗi buồn càng thêm lan tỏa, lắng sâu.

Không còn là rặng liễu thiên nhiên (liều chỉ hơi thướt tha buồn) mà ở đây là rặng liễu - tâm hồn của thi sĩ. Rặng liễu thu buồn của Xuân Diệu đã lên đến mức tê tái thể lương (giống như những người con gái đang đứng chịu tang), đã vỡ ra thành tiếng khóc và đọng lại thành hàng ngàn giọt nước mắt. Hẳn là nỗi buồn trong lòng thi nhân phải tê tái lắm thì hình ảnh thơ mới buồn đến vậy.

Hai câu thơ tiếp theo như tiếng reo khi mùa thu đột ngột hiện ra trong màu "áo mơ phai dệt lá vàng". Một niềm vui chợt đến nhẹ nhàng, một chút yêu đời, yêu cuộc sống.

Câu thơ thứ tư mô tả không gian mùa thu. Cái không gian nghệ thuật ấy như chiếc áo màu "mơ phai" khoác cho mùa thu, tạo cho mùa thu một dáng vẻ tươi sáng, thanh nhẹ. Nhờ vậy đoạn thơ có giảm bớt không khí hiu hắt bi thương.

Màu vàng tượng trưng cho mùa thu. Nhưng trong câu thơ này, nó là màu "vàng mơ" khiến cho sắc thu trở nên tươi tắn, dịu nhẹ. Đó chính là cái nét thu điển hình của quê hương đất nước. Nhà thơ lãng mạn mới nhất ấy quả là nắm bắt được cái nét thu tiêu biểu này của mùa thu Việt Nam.

Chỉ bốn câu thơ mà đã làm sống dậy cả một cảnh thu đất nước, một sắc thu Việt Nam với những vẻ đẹp vừa thân quen vừa mới lạ của một hồn thơ nhạy cảm và tinh tế. Nhưng xuyên suốt là một nỗi buồn thấm sâu vào cảnh vật. Đó là nỗi buồn của thời đại, nỗi buồn của một thế hệ thi nhân mất nước mang cái "tôi" bé nhỏ của các nhà thơ lãng mạn đang bơ vơ trước cuộc đời. Nỗi buồn ấy, vẻ đẹp ấy đã làm nên một nét thu riêng của Xuân Diệu nhưng lại là một nét thu tiêu biểu cho thơ lãng mạn bấy giờ.

Nguyễn Bích Thuận

Bài số 59

Giữa những bài thơ buồn của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám, hiện lên một "Thơ duyên" hồn nhiên, tươi mát, yêu đời. Vì sao Xuân Diệu lại đặt tên bài thơ là "Thơ duyên"? Phân tích bài thơ để làm sáng tỏ ý kiến trên.

Bài làm

Xuân Diệu là một hồn thơ mãnh liệt, sôi nổi, không bao giờ để lòng khép kín, luôn rộng mở với đất trời, với cuộc đời. Đó là một tâm hồn đam mê sống, đam mê yêu, khát khao được hoà hợp với đời, với tạo vật và với con người. Giữa những bài thơ buồn của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám, hiện lên sáng chói một "Thơ duyên" (trích trong tập "Thơ thơ" - 1938) hồn nhiên, tươi mát, yêu đời và thể hiện được niềm giao cảm mãnh liệt ấy.

Bài thơ có nhan đề là "Thơ duyên", "Thơ duyên" chứ không hẳn là thơ tình vì tình yêu trong thơ Xuân Diệu bao giờ cũng đắm say, vội vàng, sôi nổi:

Trời ơi! Ta muốn uống hồn em.

hoặc:

*Làm sao sống được mà không yêu,
Không nhớ, không thương một kẻ nào.*

Còn ở bài thơ này, tuy có "anh" và "em" nhưng chỉ là "vô tâm", đó đâu phải là tình yêu nhưng lại có duyên. "Duyên" ở đây có nghĩa là sự giao hoà, là tương giao màu nhiệm của vũ trụ, của cỏ cây và của con người. Đối với nhà thơ, giao cảm với cuộc đời là niềm hạnh phúc tuyệt diệu mà con người được ban tặng trong cuộc sống trần thế này.

"*Thơ duyên*" viết về cảnh thu dưới con mắt của một chàng trai vừa mới lớn "*lần đầu rung động nỗi thương yêu*", tâm hồn đang tràn ngập yêu thương, đôi mắt "*xanh non*" ấy nhìn đâu cũng thấy sức sống hiện lên, bao trùm khắp cõi đời dưới mọi hình thức, đâu đâu cũng thấy thấm đượm tình yêu thương đậm thắm, tươi tắn và hồn nhiên, tất cả như có duyên với nhau tự thuở nào.

Cảnh và tình trong bài thơ thật đẹp, một chiều thu thơ mộng, trong mát, thật duyên dáng - tất cả như có sự giao hoà nhịp nhàng và có duyên nợ với nhau:

*Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên,
Cây me riu rít cặp chim chuyền,
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá,
Thu đến - nơi nơi động tiếng huyền.*

Một sự hoà hợp tuyệt diệu. Một buổi chiều mộng mơ, bầu trời trong xanh và như có gió nhẹ nhàng đưa, những cành cây mềm mại, có vẻ yếu ớt nhưng rất có duyên. Từng cặp chim riu rít chuyền trên những cành me, chúng quẩn quýt bên nhau có đôi, có cặp trong yêu thương đậm ấm vui tươi. Thu đến, khắp nơi nhộn nhịp, rộn rã, không gian như vang lên khúc nhạc của đất trời.

Chiều thu đó, không tàn tạ mà duyên dáng, không kiêu sa lộng lẫy mà quen thuộc, giản dị, dịu dàng và rất gợi cảm. Ánh sáng đổ tràn xuống như ngọc lấp lánh qua muôn ngàn lá. Không khí ở đây không lạnh như mùa đông, không nóng như mùa hạ khiến tâm hồn con người sáng khoái dễ chịu.

Trước Cách mạng tháng Tám, thật hiếm có một chiều thu trong sáng, tươi tắn như thế trong thơ Xuân Diệu mà chỉ có sự mông lung, xa xăm và buồn vắng:

*Êm êm chiều ngẩn ngơ chiều,
Lòng không sao cả hiu hiu kẽ huôn.
(Chiều)*

Chiều "*Thơ duyên*" không vắng một chút u sầu, ngược lại rất vui tươi hồn nhiên, trẻ trung và yêu đời.

Con đường mùa thu xinh xinh, nhỏ nhắn và gió hiện ra có ảnh, có hình cùng sóng đôi với nhau. Cành lá vàng và nắng hiện lên như sự huyền diệu của đất trời, tất cả đi vào cõi "*thương yêu*" của nhà thơ tình yêu:

*Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu,
Lả lả cành hoang nắng trở chiều,
Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn,
Lần đầu rung động nỗi thương yêu.*

Con đường, cành lá và cả gió của đất trời là những hình ảnh có hồn, có tâm trạng. Mùa thu ở đây có vui, có xôn xao, nhưng không ồn ào, náo động mà rất hồn nhiên, dịu dàng, êm ái. Cảnh vật như tạo cho con người một cảm giác lâng lâng, thích thú, vui tươi và rất dễ chịu. Phải chăng, đó là nét yêu đời rất đáng quý trong "*Thơ duyên*".

Cảnh vật, trong mối giao hòa với nhau và con người cũng vậy. "Anh" và "em" nào có quen biết nhau, nhưng tự nhiên cứ đi sóng đôi với nhau "như một cặp vắn", không hẹn mà nên trong suốt bài thơ:

*Em bước điêm nhiên không vướng chân,
Anh đi lững đững chẳng theo gấn,
Vô tâm - nhưng giữa bài thơ dịu,
Anh với em như một cặp vắn.*

Nhà thơ đi giữa đất trời mà như đi giữa chốn dịu êm - đi giữa một "bài thơ dịu", không ồn ã, chỉ "lững đững", chỉ chậm chậm để có thể lắng nghe những bước đi rất nhẹ, rất khẽ và cũng rất lặng lẽ của mùa thu. Và có lẽ, nhà thơ cũng đang nghe nơi lòng mình niềm cảm thông với vạn vật và nỗi khát khao yêu thương, khát khao được cởi mở, được chia sẻ với đời, với mọi người - nhất là với cô em nào kia ngẫu nhiên đang bước trên đường. Họ đi như cách xa nhau: Em thì "điêm nhiên", còn anh thì "lững đững" và cả hai đều "vô tâm", nhưng hình như cả hai muốn xích lại gần nhau. Bởi lẽ trong hai bóng "điêm nhiên" và "lững đững" ấy đều có chủ định muốn hòa hợp cùng nhau. Tất cả đều sóng đôi, gần quện, tất cả như một bức thư tình, với giai điệu nhịp nhàng, êm dịu - một bài thơ của tình yêu cuộc sống - trong cảnh vật đã hoà với nhau, người với người, "anh" và "em" cũng ăn nhập với nhau như "một cặp vắn".

Tâm hồn nghệ sĩ khát khao, giao cảm với đời, yêu đời thiết tha, mặn nồng, đã giúp cho Xuân Diệu khám phá được những nét tinh túy của thiên nhiên, con người để đọng lại trong cuộc đời những vần thơ súc tích, hồn nhiên, tươi vui đến như vậy.

Cảnh vật trong "Thơ duyên" rất vui tươi huyền diệu, chẳng khác gì mùa xuân ở lòng người vui thì cảnh cũng vui nên Xuân Diệu đã có "Xuân không mùa", xuân như có cả trong năm, xuân từ trong lòng mà tỏa ra đất trời:

*Một ít nắng, vài ba sương mỏng thấm,
Mấy cành xanh, dăm bảy sắc yêu yêu,
Thế là xuân. Tôi không hỏi chi nhiều.*
(Xuân không mùa)

Mùa xuân thường là biểu tượng của cái đẹp, sự tươi tắn, trong trẻo. Còn mùa thu, Xuân Diệu đã nhận ra cái vẻ đẹp, cái êm ả vốn có của nó bằng con mắt trẻ trung, hồn nhiên của mình. Chiều thu trong "Thơ duyên" có cao, có thanh, có trong xanh, có cả sự nhộn nhịp, ríu rít của tình yêu đời, của tình yêu cuộc sống. Và khi nói đến con người, nói đến "anh" và "em" thì tâm hồn của nhà thơ đã rung lên một cách nồng nàn, say đắm:

*Ai hay tuy lặng bước thu êm,
Tuy chẳng bằng nhân gạ tỏ niêm,
Trông thấy chiều hôm ngơ ngẩn vậy,
Lòng anh thôi đã cười lòng em.*

"Anh" và "em" dường như chưa hề quen biết nhau, chưa có một lời mai mối nào vẫn cứ cần một sự kết nối, vẫn cháy khát một sự gần quện, hòa hợp, vẫn nghe ra một tâm hồn đồng điệu, có lẽ là "phải lòng nhau". Nhà thơ như lắng nghe được bước đi dịu nhẹ của mùa thu. Và tình người ở đây cũng dịu nhẹ như cái dịu nhẹ của mùa thu vậy, thấm sâu trong đó là xôn xao một niềm khao khát.

"*Thơ duyên*" chưa hẳn là một bài thơ tình yêu, nhưng tình yêu trong thi phẩm vẫn đẹp như bài thơ giữa không gian dịu êm của mùa thu đáng yêu ấy. Ta nghe ra như một đám cưới của lòng nhưng rộng hơn là một điệu sống khát khao giao cảm với cuộc đời.

Cảnh trong "*Thơ duyên*" thì tươi vui, hiền dịu, ấm áp, còn tình trong "*Thơ duyên*" thì hoà điệu nhịp nhàng, êm ái, thanh khiết. Bức tranh thu ẩn chứa cái duyên của sự sống, ẩn chứa một tình yêu rạo rực, xôn xao.

Tóm lại, thơ Xuân Diệu là rung động từ những rung động như nhịp được của đời đã chất chứa một nguồn sống dồi dào, rạo rực và ngân vang. Đọc "*Thơ duyên*", ta thấy một Xuân Diệu hồn nhiên, vui tươi, dạt dào niềm yêu say cuộc sống, khát khao giao cảm với thiên nhiên, tạo hoá. Vẻ đẹp của cảnh chiều thu êm ả, trong trẻo, tươi mát trong bài thơ hiện ra trước mắt chúng ta như giúp ta hiểu được giá trị của cuộc sống và phải biết yêu thương, quý trọng những cái gì mà cuộc đời ban tặng cho mỗi chúng ta.

Nguyễn Thanh Hải
THPT Ngô Quyền, Nam Định

Bài số 60A

Bình giảng bài thơ "*Tràng giang*" của Huy Cận

Bài tham khảo

... "*Tràng giang*" là bài thơ được sông Hồng gợi tứ. Trước Cách mạng, tôi thường có thú vui vào chiều chủ nhật hàng tuần đi lên vùng Chèm, Vẽ để ngoạn cảnh Hồ Tây và sông Hồng. Phong cảnh sông nước đẹp gợi cho tôi nhiều cảm xúc. Tuy nhiên bài thơ không chỉ do sông Hồng gợi cảm mà còn mang cảm xúc chung về những dòng sông khác của quê hương. Chúng tôi lúc đó có một nỗi buồn thế hệ, nỗi buồn không tìm được lối ra nên như kéo dài triền miên. *Tràng giang* là một bài thơ tình và tình gặp cảnh, một bài thơ về tâm hồn. Nhìn dòng sông lớn gợn những lớp sóng, tôi cảm thấy nỗi buồn của mình cũng đang trải ra như những lớp sóng:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

Thuyền và nước vốn là hai khái niệm gắn gũi nhưng rồi không phải bao giờ cũng gắn bó. Thuyền gợi lên một cái gì nổi nênh như kiếp người trong cuộc đời cũ. Nhất là ở đây con thuyền lênh đênh thả mái xuôi dòng và như có một nỗi buồn chia li, xa cách đang đón đợi. Tôi chọn lọc trong nhiều khả năng biểu hiện hình ảnh. *Củi một cành khô lạc mấy dòng* không phải là một thân gỗ xuôi dòng, một đám bèo xanh trôi nổi mà là một cành củi khô bập bênh trôi dạt trên sóng:

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều,
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*

Khung cảnh của buổi chiều trên sông nước, làng xóm đôi bờ vắng lặng. Trong câu đầu của khổ thơ, tôi có học được chữ "đìu hiu" của *Chinh phụ ngâm*:

*Non Kì quanh quê trắng treo
Bến Phì gió thổi đều hiu mấy gò.*

Cảnh vật vắng vẻ. Đâu đây vắng lại đôi tiếng lao xao của buổi chợ chiều. Thật không gì vui bằng lúc chợ đông và buồn bằng khi chợ chiều tan tác, không có tiếng người thì cảnh vật hoang vắng và xa lạ. Đôi chút âm thanh của cuộc sống con người không làm bớt đi sự vắng lặng nhưng vẫn tạo được ít nhiều màu vẽ của cuộc sống. Thiên nhiên tạo vật trong buổi chiều tà trên sông nước cũng lạ lùng. Từng vật nặng từ trên cao rơi xuống tạo nên những khoảng sâu thăm thẳm trên bầu trời. Tôi dùng chữ *sâu* chứ không dùng chữ *cao*. Nếu là cao chót vót thì quá bình thường. Không gian được mở ra hai chiều, chiều cao và bề rộng tạo nên một không gian vũ trụ rộng lớn và cũng là những nỗi buồn vô tận. Câu thơ đề từ của bài: *Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài* cũng được lấy lại trong ý thơ *Sông dài, trời rộng, bến cô liêu*. Trong không gian buồn, xa vắng đó, ai cũng muốn tìm đến những dấu vết gần gũi của sự sống, của cuộc đời:

*Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

Những dấu hiệu gần gũi nhất trong cuộc sống đều không có. Không một chiếc cầu nhỏ, không một chuyến đò ngang để cuộc sống đi về trong tình gần gũi. Cả bốn câu thơ đều buồn, mỗi câu mang một nỗi buồn riêng. Cảnh vật có đổi thay những cùng một dáng vẻ, tất cả đều trôi nổi, mông lung, vô định. Không có những dấu vết của con người. Nhắc đến từng hình ảnh, lại thấy tha thiết nhớ cuộc sống của con người. Thiên nhiên tạo vật buồn nhưng đôi lúc bộc lộ vẻ đẹp kì vĩ lạ lùng:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

Câu thơ đầu có học được chữ "đùn" trong bài dịch thơ Đỗ Phủ:

*Lưng trời sóng gợn dòng sông thẳm
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.*

Mây trắng hết lớp này đến lớp khác như những búp bông trắng nở ra trên trời cao. Ánh chiều trước khi vụt tắt rạng lên vẻ đẹp. Cánh chim bay liệng tuy gợi lên một chút ấm cúng cho cảnh vật nhưng nhỏ bé, mông lung quá. Và nỗi buồn đến đây càng thêm da diết trong thương nhớ. Nó không chỉ đóng khung trong cảnh sông nước ở trước mặt mà mở ra đến những chân trời của miền quê xa. Hai chữ *dợn dợn* của tôi thường bị đọc sai thành *dờn dờn*, như thế chẳng có ý nghĩa gì. Trong bài thơ "Tràng giang" có nhiều điệp ngữ như: *điệp điệp, song song, dợn dợn*. Mỗi từ điệp ngữ như thế đều có ý nghĩa riêng về nội dung cũng như nghệ thuật. Bài thơ kết thúc bằng nỗi nhớ quê hương da diết. Tôi nói khác ý thơ của Thôi Hiệu:

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*

Vì lúc đó (1939), tôi buồn hơn Thôi Hiệu đời nhà Đường.

Tôi thường nói vui rằng cảnh trên sông nước có khói sóng làm cho Thôi Hiệu buồn, nhớ quê, còn tôi thì không có khói sóng cũng da diết nhớ quê hương. Bài

Tràng giang đã kết hợp được thơ ca truyền thống, những nét cổ điển của thơ Đường với những nét hiện đại. Những hình ảnh *con thuyền xuôi mái, cù một cành khô, hèo dạt về đâu hàng nối hàng* mang tính chân thực của đời thường, không ước lệ. Và cũng có những hình ảnh mang vẻ đẹp tượng trưng. Tình yêu quê hương trong bài *Tràng giang* gọi lên và mở ra một tình yêu lớn lao hơn mỗi miền quê, mỗi cảnh vật. Tình yêu đó mang nỗi buồn sông núi, nỗi buồn về đất nước.

Huy Cận

(Tác phẩm văn học 1930 - 1975, Tập II.
Nhà xuất bản Văn học - 1980)

Bài số 60B

Bình giảng bài thơ "Tràng giang" của Huy Cận.

Bài làm

Thời điểm cuối dòng văn học lãng mạn (1930 - 1945), giữa lúc các nhà thơ lãng mạn đang sa vào bế tắc, suy đồi thì bỗng xuất hiện Huy Cận như một ngôi sao lạ. Với tập thơ "*Lửa thiêng*" (1940), Huy Cận đã hiện diện với một hồn thơ đa sầu đa cảm của một tâm hồn thi nhân chứa đầy bí mật.

Bài thơ "*Tràng giang*" với xúc cảm vũ trụ, thấm đượm tình yêu quê hương đất nước là một kiệt tác trong tập "*Lửa thiêng*" của nhà thơ Huy Cận.

Thiên nhiên là nguồn cảm hứng vô tận của các thi nhân lãng mạn. Nhà thơ Huy Cận cũng vậy, dòng sông Hồng đã quyến rũ ông, chiều chiều ông hay tha thân trên bờ sông Hồng. Hình ảnh dòng sông hiện lên trong thơ mang theo nỗi sầu của thi nhân:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;
Cù một cành khô lạc mấy dòng.*

Làm sao phân biệt được "sóng gợn" trong lòng, hay "sóng gợn tràng giang"? Nhạc thơ thật hay. Là nhạc sóng, nhạc sông, hay nhạc lòng?

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp.

Hai chữ đầu câu thơ là hai thanh trắc, nhịp của "sóng gợn", "điệp điệp". Giữa câu là ba thanh bằng "tràng giang buồn" trầm lắng. Con thuyền trôi lênh đênh trên dòng sông, "con thuyền xuôi mái", sóng không vỗ vào mạn thuyền mà "nước song song". Con thuyền đã mang theo tâm trạng cô đơn của thi nhân. Sóng "buồn", nước "sầu". Cho đến một cành cù khô trôi trên dòng sông cũng như một thân phận lạc loài:

Cù một cành khô lạc mấy dòng.

Một cành cù khô bỗng trở nên có linh hồn là do cấu trúc ngôn ngữ đảo ngữ "cù một cành khô" làm nổi bật sự cô độc, lạc loài, khô héo (khô trong nước mới lạ, mới tội).

Khổ thơ hay từng chữ một. Chữ nào cũng là của *tràng giang* mà chữ nào cũng mang theo một mảnh linh hồn của thi nhân.

Rời dòng sông, đôi mắt thi nhân lại đưa cái nhìn quan sát toàn cảnh của *Tràng giang*. Từng câu thơ vẫn giữ được cái dư âm của nhịp sóng *tràng giang*:

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng bếp cô liêu.*

Những từ láy "lơ thơ", "đìu hiu", những nhịp đôi "nắng xuống trời lên", "sông dài trời rộng" mang theo âm hưởng của sóng, hay là những chấn động của tâm hồn thi nhân? Nhà thơ triu mến đối với cảnh vật. Những âm thanh xa vắng cũng len vào tận hồn thi nhân.

Những tương quan không gian tạo ra vẻ đẹp mới lạ trong thơ:

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót.

Tả chiều sâu trong chiều cao không hiện đại lắm sao!

Có thể nói hình ảnh nào trong bài thơ cũng là hình ảnh của tâm trạng. Hình ảnh cũng có vậy mà không cũng vậy. Có thì là "bèo dạt về đâu hàng nối hàng" lạc loài, vô định. Còn thì là "không", không đồ "mênh mông không một chuyến đò ngang", không cầu "Không cầu gọi chút niềm thân mật". Nhà thơ tha thiết với sự giao cảm, nhưng cảnh vật thì "Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng". Cái lặng lẽ bên ngoài càng làm tăng lên sự xao động trong lòng. Đây là nỗi cô đơn của một tâm hồn yêu đời, tha thiết với cuộc sống.

Nỗi lòng cô đơn của thi nhân còn mở lên chiều cao và với những hình ảnh đối lập:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

Nghệ thuật tạo hình của nhà thơ cũng thật là đặc sắc. Cánh chim bé nhỏ bên núi mây bạc khổng lồ. Cái bé nhỏ càng trở nên bé nhỏ. Cảnh vật từ "lặng lẽ" chuyển sang động: mây "đùn", chim "nghiêng", "bóng chiều sa". Hình ảnh vừa nói được cái hùng vĩ của thiên nhiên, vừa bộc lộ lòng thương yêu, nâng niu đối với cái bé bỏng như cánh chim trước gió. Hãy nghe chính nhà thơ Huy Cận tâm sự: "Thiên nhiên tạo vật buồn nhưng đôi lúc hộc lộ vẻ đẹp kì vĩ lạ lùng":

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa.*

Mây trắng hết lớp này đến lớp khác như những búp bông trắng nở ra trên trời cao. Ánh chiều trước khi vụt tắt rạng lên vẻ đẹp. Cánh chim bay liệng tuy gọi lên một chút ảm cúng cho cảnh vật nhưng nhỏ bé, mông lung quá.

Bài thơ kết thúc bằng những dòng suy tưởng:

*Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

Từ "dợn dợn" diễn tả được trạng thái rộn ngợp của nhà thơ trước cảnh trời nước mênh mông của tràng giang. Bất giác ta nhận ra chiều sâu hun hút của hồn thơ Huy Cận:

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà...

Tứ thơ này, Huy Cận cách tân từ một ý thơ của Thôi Hiệu, trong bài "Hoàng hạc lâu":

*Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu
(Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai).*

Thôi Hiệu đứng trên lầu Hoàng Hạc, nhìn thấy khói sóng buổi chiều mà buồn nhớ quê hương. Còn Huy Cận thì "không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà". Trước buổi chiều tịch mịch trên bờ Tràng giang mà nhớ đến quê hương, nhớ đến một cái làng sơn cước heo hút thuộc Hương Sơn, Hà Tĩnh. Nhưng đó là bề nổi của tứ thơ này. Sâu thẳm hơn là nhà thơ đứng trên quê hương mình mà nhớ quê hương mình, cảm thấy lạc loài ngay chính trên quê hương xứ sở mình. Huy Cận nói một cách kín đáo là "lúc đó tôi buồn hơn Thôi Hiệu đời nhà Đường".

Hãy nghe người bạn tri kỉ của Huy Cận nói: "Đời xưa có một người thi sĩ lành như suối nước ngọt, hiền như cái lá xanh: gần chàng, người ta cảm nghe một nỗi hoà vui, như đứng giữa thiên nhiên, tâm hồn thơ thới. Thi sĩ thuở xưa làm những bài thơ hao la như lòng tạo vật. Xưa kia, chàng thương mến cỏ hoa, yêu dấu ân tình..." (Xuân Diệu). "Tràng giang" là tiếng thơ của tâm hồn như thế, một tâm hồn giao hoà cùng vũ trụ, sâu nhân thế, và cô đơn trước cái vô biên của trời rộng sông dài.

Nguyễn Đức Quyền

(trích "Những bài văn chọn lọc lớp 11 THPT")

Bài số 61

Phân tích bài thơ sau đây:

Tràng giang

"Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều,
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa,
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà".

Huy Cận

("Lửa thiêng" - 1940)

Bài làm

"Tràng giang" là bài thơ nổi tiếng, in trong tập "Lửa thiêng" (1940) của Huy Cận.

Cũng như nhiều nhà thơ khác, Huy Cận coi thiên nhiên là nguồn thi hứng và đề tài vô tận. Cảnh sắc đất nước được nhà thơ nhắc đến với tấm lòng triu mến lạ thường. Trong thơ Huy Cận trước Cách mạng, thiên nhiên rất đẹp, rất quyến rũ hồn người nhưng nó thường bị vây phủ trong một nỗi buồn. Nhà thơ hay đặt mình - con người hữu hạn vào thời gian vô hạn và không gian vô biên để suy ngẫm về sự sống của vũ trụ, từ những cái thường ngày nhỏ nhất mà đề cập tới những vấn đề to lớn của trời đất, trăng sao... Nhưng tất cả, dù có nhiều màu sắc triết học, cũng không thoát khỏi một màu buồn man mác. Đất nước, thiên nhiên trong bài thơ "Tràng giang" cũng thấm sâu một nỗi buồn như thế:

*"Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng."*

Sóng gợn nhấp nhô trên mặt sông bao là thì buồn, chúng đồn đuổi nhau điệp điệp (hết lớp này tới lớp khác) trong hồn người. Cái nhỏ nhoi của con thuyền đang xuôi dòng, mái chèo rẽ nước song song càng làm nổi bật cái rộng dài tưởng chừng vô tận của sông. Thuyền về bến, neo lại nghỉ ngơi, mặt sông vắng bóng thuyền, nước đành chia sầu trăm ngả. Một cành củi khô trôi nổi giữa mấy dòng, những cánh bèo hàng nổi hàng cũng theo dòng nước trôi dạt đến tận phương nào. Hai hình ảnh đơn sơ mà có sức gợi rất sâu xa tới thân phận cô đơn, lênh đênh, sầu thảm của kiếp người thời ấy:

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều,
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu."*

Cảnh trong bài thơ chứa đầy tâm trạng. Huy Cận đã tập trung tất cả hình ảnh, nhạc điệu để làm nổi bật lên nỗi buồn thấm thía của con người trước cảnh sông dài, trời rộng... Mặt nước mênh mông, đôi bờ hoang vắng, cồn nhỏ lơ thơ, dăm bụi cây phơ phất trong gió lạnh đìu hiu. Lắng nghe đâu đây, từ làng xa vắng lại tiếng chợ chiều đang vãn, âm thanh mơ hồ như từ cõi nào vọng lại. Nó dấy lên trong lòng kẻ lữ khách nỗi khát khao được gặp gỡ và chia sẻ.

Nỗi buồn tỏa rộng ra hết chiều cao, chiều rộng của bến, của bãi, của mặt nước, bầu trời. Ở đây, người đọc bắt gặp sự cảm nhận thật sự tài tình, kì diệu, hết sức bất ngờ của nhà thơ: chuyển đổi cảm giác trời lên cao thành như xuống sâu chót vót, đặc tả độ cao rộng ngợp của bầu trời và khoảng cách vô tận giữa trời và nước. Từ đó tạo nên ấn tượng bầu trời thu mênh mông, thăm thẳm, sông thêm dài, trời thêm rộng và bến càng cô liêu hơn, quạnh quẽ hơn.

Người cô đơn gặp cảnh hoang vắng, tình mịch đến lạnh lùng thì nỗi cô đơn càng đậm. Ước mong tìm thấy một chút thân mật ở một chuyến dò ngang, một dáng cầu gợi hơi hướng con người mà chỉ thấy toàn bờ xanh, bãi vàng lặng lẽ chạy hút tới chân trời:

*Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

Đôi bờ sông như hai thế giới cách biệt, không bao giờ gặp nhau bởi thiếu một *dáng cầu nối chút tình thân mật* giữa những tâm hồn đồng điệu.

Nỗi buồn người đã thấm sang cảnh vật. Nhà thơ mang tâm trạng buồn và cô đơn của mình phủ lên thiên nhiên:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ, bóng chiều sa*

Mây đùn lên tầng tầng lớp lớp, thành ngọn *núi bạc* chơ vơ trên nền trời chiều tà. Một cánh chim nhỏ chơ nặng bóng chiều... Tất cả đều cô đơn, lẻ loi đến tội nghiệp và con người như chìm ngập, tan biến trong vũ trụ rộng lớn, bao la. Giữa cảnh "*Tràng giang*" ấy, nỗi buồn của kẻ tha hương càng da diết:

*Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

Câu thơ gợi nhớ một tứ thơ Đường: "*Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*" (Hoàng Hạc Lâu - Thôi Hiệu) nhưng có nét mới hơn. Người lữ khách trong thơ Thôi Hiệu nhìn thấy khói tỏa, sóng gợn mà nhớ tới quê hương, còn nhân vật trữ tình trong thơ Huy Cận đứng trước cảnh sông không sương, không *khói hoàng hôn* mà vẫn rung rung nỗi nhớ về một miền quê xa khuất phía chân trời.

Bao phủ toàn bài là một nỗi buồn rộng khắp và thấm thía. Buồn vì kiếp người nhỏ bé, thoáng qua, hữu hạn trước cái vô biên, vô tận của vũ trụ.

"*Tràng giang*" đã kết hợp được những nét cổ điển của thơ Đường vẻ đẹp truyền thống của thơ ca dân tộc và dáng dấp hiện đại của *Thơ mới*. Tấm lòng nhà thơ đã dần trải ra thành hình ảnh, âm điệu, màu sắc vừa đơn sơ giản dị, vừa đẹp đẽ, thanh tao. Bài thơ là bằng chứng của một trái tim quện chặt với thiên nhiên, con người. Tình cảm của nhà thơ đối với non sông, đất nước thật thiết tha, sâu lắng. Đúng như nhận xét của Xuân Diệu: "*Tràng giang là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang san, Tổ quốc*".

GS. Lê Trí Viễn

(trích "*Những bài văn mẫu lớp 11 THPT*")

Bài số 62

"Tống biệt hành" của Thâm Tâm

Bài làm

Tống biệt hành của Thâm Tâm mới được tuyển vào sách giáo khoa *Văn 11* CCGD. Tuy là bài thơ rất nổi tiếng nhưng cho đến nay vẫn chưa có cách lí giải hợp lí, thuyết phục cả về nội dung lẫn ngôn ngữ, cấu tứ của nó. Trong một tài liệu mới in gần đây, có ý kiến cho rằng: "*Ta có thể khẳng định: người ra đi ở đây chính là người chiến sĩ cách mạng, già nhà lên đường đi chiến đấu*" (có thể là lên chiến khu, khi đó đã thành lập ở Việt Bắc và trở thành một nơi bí mật và thiêng liêng, hấp dẫn đối với mọi người thời ấy). Trong một sách bình thơ khác, cũng mới in chưa lâu, thì lại có ý kiến trái hẳn: "*Chỉ nhìn mà đường nhỏ, cuộc đi chưa thấy có căn cứ gì cho*

nghiệp lớn ngoài sự hăng hái tinh thần... ở lại thì bế tắc nhưng ra đi thì chưa thấy gì là tươi sáng, nó tự nhủ bằng cái vẻ bi hùng của Kinh Kha bên sông Dịch thì cũng chẳng lừa được chính mình. *Mấy câu thơ kết, lòng người như sụp xuống, cả kẻ tiễn lẫn người đi, tuyệt vọng đến hư vô...*". Rõ ràng, người đi ở đây được hiểu thành một kẻ tâm thường có nét gần như một vai phản diện! Hai ý kiến này đều thiếu sức thuyết phục, nặng về suy diễn. Căn cứ vào cuộc đời và sáng tác thơ của Thâm Tâm, có thể đoán định người đi là người cách mạng, nhưng nhìn lại văn bản bài thơ thì đã có dấu hiệu gì để cho ta nhận chắc điều ấy? Còn ý kiến thứ hai thì chẳng thấy có căn cứ gì để phán đoán rằng người ra đi tự lừa dối mình mà không lừa được, lại còn "*lòng người như sụp xuống, cả kẻ tiễn lẫn người đi, tuyệt vọng đến hư vô...*" nữa! Rất có thể nhà phê bình thuận theo thói quen phê bình thơ lãng mạn lâu nay, đã hiểu chệch ngôn ngữ nghệ thuật của bài thơ.

Quả thật bài *Tống biệt hành* không dễ giảng. Từ ngữ trong câu dồn nén, có nhiều tình lược, giữa các dòng thơ có nhiều khoảng trống, tạo thành một vẻ ám ảnh bí ẩn, không dễ gì thuyết minh cho thông. Chẳng hạn câu: "*Đưa người, ta chỉ đưa người ấy - Một già gia đình một đứng dừng*", mới đọc qua tưởng là một kẻ già gia đình, một kẻ đứng dừng, nhưng không phải. "*Một*" đây là khẳng định, nhất quyết: nhất quyết bỏ nhà ra đi, nhất quyết không được xúc động. Lại như câu "*Chỉ nhón chưa về bàn tay không - Thì không bao giờ nói trở lại - Ba năm mẹ già cũng đừng mong*". Có nhiều chỗ tối nghĩa, phải thêm chữ vào mới hiểu được. Chẳng hạn, chỉ lớn: chưa về (nếu) bàn tay không. Chưa thành công thì đừng nói chuyện trở lại. Nhưng vẫn khó hiểu: tại sao lại "*ba năm... cũng đừng mong*"? Hay như câu "*Khuyên nốt em trai dòng lệ sót*" có thể gây cảm tưởng ¹² đời chị nhục nhằn, khóc suốt tuổi thơ, còn thừa chút lệ đem khóc em nốt. Có bản chép là "*dòng lệ xót*" thì nghĩa lại khác nữa. Đúng như Vũ Quần Phương nhận xét: chữ nghĩa, câu thơ như không dính nhau.

Đối với bài thơ như bài này, theo chúng tôi, trước hết nên tìm hiểu cấu tứ bài thơ để hiểu nó nguyên phiên, toàn vẹn. Còn câu chữ bài thơ, nói như Triệu Cháp Tín đời Thanh, chỉ là cái râu, cái vẩy của con rồng đang bay hiện ra ngoài đám mây mà thôi, không thể đầy đủ được. Bài thơ này là lời của người đưa tiễn nói về người ra đi, còn người ra đi từ đầu chí cuối dường như không phát biểu điều gì. Nhưng người tiễn rất hiểu người đi và chỉ nhờ sự bộc lộ cảm xúc của người tiễn mà hình ảnh của người đi hiện lên mạnh mẽ, cao cả, một con người quyết dứt bỏ tình riêng ra đi vì chí lớn. Như vậy trong bài này trực tiếp chỉ xuất hiện cảm xúc, suy nghĩ của người tiễn. Tình cảm người đi hiện ra gián tiếp. Mặc khác, tình cảm hai người này có khác nhau: một người buồn bã, đau đớn, nhưng vẫn dứt áo ra đi, một người muốn tiễn đưa một chính phu truyền thống, nhưng thực tế chỉ có con người thời đại. Vì vậy, mọi sự đồng nhất tình cảm của hai người làm một để bình luận đều thiếu cơ sở. Rất có thể đây chỉ là một cuộc tiễn đưa được tưởng tượng, cả người đi lẫn người được tiễn thực ra đều là do Thâm Tâm hư cấu trên cái nền tình cảm của nhà thơ. Song trong bài thơ đã dựng lên hai hình tượng với chức năng biểu hiện khác nhau, thì ta nên hiểu bài thơ theo cấu trúc biểu hiện của nó. Bài thơ nhìn ngoài thì là thơ trữ tình, nhưng trữ tình không phải là mục đích. Nó chỉ là phương tiện để dựng lên hình ảnh người ra đi. Thiếu sự phân biệt chính - phụ, trực tiếp - gián tiếp, chủ - khách thì khó mà tránh được nhầm lẫn.

Bốn câu đầu cực tả nỗi lòng xao xuyến, ám đạm bất ngờ của người đưa tiễn - không có sóng mà có sóng, trời đang chiều mà mắt đã nhuộm hoàng hôn. Đây đúng

là một tình cảm mới, bất ngờ, chưa dự kiến trước đối với người tiền. "*Đưa người, ta chỉ đưa người ấy*": một chinh phu đúng với dáng điệu chinh phu: "*Một già già đình, một dừng dừng - Li khách! Li khách! con đường nhỏ - Chí nhớn chưa về hàn tay không - Thì không bao giờ nói trở lại! - Ba năm mẹ già cũng dừng mong*". Các chữ: "*một*", "*một*", "*không*", "*dừng*" cực tả tính dứt khoát, cắt đứt mọi tình cảm thông thường của con người. Đoạn thơ thiên nói về ý tưởng ban đầu của người tiền về người ra đi hơn là miêu tả thực tế của người ra đi trong cuộc tiễn đưa này.

Phần còn lại của bài thơ là sự hồi tưởng của người đưa tiễn để hiểu sâu hơn về người ra đi:

*Ta biết người buồn chiều hôm trước,
Bây giờ mùa hạ sen nở nốt,
Một chị, hai chị cũng như sen
Khuyên nốt em trai dòng lệ sót.*

Mùa hạ là mùa của sen. Hai người chị đẹp như sen mùa hạ, khóc hết nước mắt mà không giữ được em ở nhà. Vậy là hiểu thêm ý chí sắt đá của người đi, tuy có buồn nhưng không lay chuyển:

*Ta biết người buồn sáng hôm nay
Giờ chưa mùa thu, tươi lắm thay,
Em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc
Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay...*

Trời đẹp, em thơ ngây, biết bao thương tiếc. Người ra đi không phải vì đói nghèo, vì bất hòa, mà thuần túy chỉ vì chí lớn. Đó là con người nam nhi mà nhi nữ thường tình đã không còn sức trói buộc:

*Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!
Mẹ thà coi như chiếc lá bay,
Chị thà coi như là hạt bụi,
Em thà coi như hơi rượu say!*

Người tiền đã hiểu đến tận cùng người đi. Anh đã ra đi như một đấng trượng phu: chí lớn coi nặng như núi Thái; mẹ già, chị gái, em thơ đều coi nhẹ như lông hồng. Không một dấu hiệu nào cho ta thấy "*ở lại thì bế tắc, nhưng ra đi chưa thấy gì tươi sáng cả*". Đó là sự lặp lại lối suy diễn về văn thơ lãng mạn một thời mà thôi. Xin đừng tìm ở bài thơ này sự ngợi ca một lí tưởng cụ thể nào đó, bởi đó không nhất thiết là điều phải nói trong thơ. Cũng đừng tìm ở đây sự tố cáo hiện thực nào đó. Bài thơ chỉ qua cuộc tổng biệt mà thể hiện một sự lựa chọn bi kịch của con người không muốn sống tầm thường, đuổi theo chí lớn. Nhưng người đi không hề là cái máy thô sơ, mà là một con người: anh buồn chiều hôm trước, lại buồn sáng hôm nay, tràn trề thương tiếc. Anh hầu như không hề dừng dừng! Anh ra đi như một sự hi sinh chính những người ruột thịt của mình. Mỗi chữ "*thà*" trong câu thơ: "*Mẹ thà coi như*", "*Chị thà coi như*", "*Em thà coi như*", đều biểu thị một sự lựa chọn. Một sự lựa chọn không dễ chút nào. Chọn bề nào cũng không tránh khỏi mất mát đau đớn. Lời thơ phải có chút lên gân để vươn lên bản thân mình. Nhưng dù thế nào, tình cảm thực của người ra đi vẫn được biểu hiện ra. Bài thơ vì vậy thấm đậm tình người, không hề một chiều, giản đơn.

Hành là thể thơ thịnh hành ở Trung Quốc vào thời Hán Ngụy, Lục Triều, có cội nguồn từ trong Nhạc phủ. Đặc điểm của nó là tự do, phóng túng, lớn, nhỏ, dài,

ngắn đều không cố định. Lời thơ thường là lời nói làm cho cái chí trong bài hiện ra lồ lộ. *Tổng biệt hành* của Thâm Tâm vận dụng các đặc điểm đó. Câu thơ bảy chữ tự do, đầy câu hỏi, câu nói, nhiều trùng điệp, vần trắc, vần bằng xen nhau tạo thành giọng thơ rần rỏi, gân guốc, ngang tàng, vừa cổ điển, vừa hiện đại.

GS. Trần Đình Sử
(*Báo Giáo dục và Thời đại*, số 28
ngày 7/10/1992)

Bài số 63

Bình giảng khổ đầu bài thơ "Tổng biệt hành" của Thâm Tâm:

*Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong ?...*

Bài làm

"*Tổng biệt hành*" là bài thơ được coi là hay nhất của Thâm Tâm, một tác giả của trào lưu Thơ mới 1930 - 1945. Đề tài *tổng biệt* đã quá quen thuộc trong thơ xưa, nhất là thơ Đường, Tống nhưng đến Thâm Tâm, nó lại mang một nội dung mới và một vẻ đẹp nghệ thuật khác lạ. Nói như Hoài Thanh, bài thơ đã làm "*sống lại cái không khí riêng của nhiều bài thơ cổ... nhưng vẫn đem chút băng khuâng khó hiểu của thời đại!*".

Thâm Tâm làm bài thơ này để tiễn một bạn ra đi vì nghĩa lớn. Trong hoàn cảnh đất nước bị thực dân Pháp thống trị, nhà thơ không thể nói rõ tâm trạng thật của mình nên kín đáo gửi gắm lòng yêu nước vào tình cảm yêu mến và sự ngưỡng vọng đối với những chiến sĩ cách mạng dám hi sinh vì quyền độc lập tự do của dân tộc.

Bốn câu thơ mở đầu thể hiện tâm trạng xao xuyến trong lòng người đưa tiễn:

*Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong ?*

Câu đầu toàn thanh bằng tạo nên cái băng khuâng xao xuyến tiễn đưa. Ở câu hai đột ngột nổi lên mấy vần trắc tưởng như có tiếng sóng thật vỗ trong lòng người và nghe trong tiếng sóng như có cả hơi lạnh của gió sông.

Dòng sông, bến đò được thơ xưa sử dụng như là biểu tượng của sự chia li. Ở đây, cuộc tiễn đưa không diễn ra trên bến sông nên không có sóng làm tác nhân gợi nỗi buồn li biệt nhưng vẫn "*có tiếng sóng ở trong lòng*". Đó là những con sóng của tình cảm mến thương, lưu luyến trong lòng người ở lại.

Đưa tiễn ai mà day dứt, xót xa như vậy? Nhà thơ tiễn một người bạn thân quyết dứt áo ra đi, mong thực hiện chí lớn nam nhi, lòng nhủ lòng chí lớn chưa thành thì chưa nghĩ tới chuyện trở về. Bấy giờ là ra đi làm cách mạng. Trong hoàn cảnh đen tối lúc ấy, dấn thân vào con đường cách mạng là cầm chắc cái chết trong tay, nhưng người ra đi vẫn nén lòng gạt tình riêng để lo việc lớn.

Quyết tâm như thế nhưng không thể không buồn khi nghĩ đến những người thân trong gia đình sẽ sống ra sao trong những ngày sắp tới. Mẹ già, chị yếu, em thơ... toàn là chân yếu tay mềm, biết nương tựa vào đâu ?

Khổ thơ đem một nỗi buồn nhưng là nỗi buồn lành mạnh và chính đáng của con người. Để thể hiện nỗi buồn này, Thâm Tâm đã sử dụng những hình ảnh đẹp, phảng phất hương vị cổ điển nhưng vẫn có phần sáng tạo của riêng mình (*sóng, lòng, hoàng hôn trong mắt,...*) và từ ngữ giàu khả năng gợi tả. Bên cạnh đó là nghệ thuật phối hợp âm thanh cũng như đặt lời thơ trong âm điệu nghi vấn "*sao có tiếng sóng*"; "*sao đây hoàng hôn*",... tạo nên cảm giác xao xuyến, bồi hồi của buổi chia tay. Đây là đoạn thơ hay và đẹp của bài thơ.

Trần Thị Thìn
(trích "Những bài TLV mẫu lớp 11 THPT")

Bài số 64

Bình giảng bài thơ "Tương tư" của Nguyễn Bính

Bài làm

Trong phong trào *Thơ mới*, Nguyễn Bính đã tạo ra một dòng riêng. Trong khi các nhà thơ lãng mạn hướng về phương Tây, chịu ảnh hưởng của nghệ thuật phương Tây, thì Nguyễn Bính hướng về nghệ thuật dân tộc, chịu ảnh hưởng của thơ ca dân gian. Nguyễn Bính là thi sĩ đồng quê. "*Chỉ có quê hương mới tạo nên được từng chữ, từng câu Nguyễn Bính. Trên chặng đường ngót nửa thế kỉ đời thơ, mỗi khi những gấn bó mồ hôi nước mắt kia đầm lên, ngáy ngất, day dứt không thể yên, khi ấy xuất hiện những bài thơ tình quê tuyệt vời của Nguyễn Bính*" (Tô Hoài). Bài thơ "*Tương tư*" tiêu biểu cho phong cách thơ của Nguyễn Bính.

Cũng như các nhà thơ lãng mạn đương thời, Nguyễn Bính say mê với đề tài tình yêu. Nhưng cách biểu hiện thì Nguyễn Bính theo một lối riêng. Có thể coi bài thơ "*Chân quê*" là tuyên ngôn thơ của Nguyễn Bính:

*"Hoa chanh nở giữa vườn chanh,
Thấy u mình với chúng mình chân quê
Hôm qua em đi tỉnh về,
Hương đồng gió nội hay đi ít nhiều".*

Ví như cùng viết về nỗi thương nhớ trong tình yêu mà giữa "*Tương tư*" của Nguyễn Bính và "*Tương tư chiều*" của Xuân Diệu khác nhau biết mấy! Xuân Diệu thì rất Tây mà Nguyễn Bính thì "*chân quê*", cả hai đều có sức hấp dẫn riêng.

Cái *tôi* trong thơ Nguyễn Bính không nổi lên mà lặn xuống tan hoà vào không gian của đồng quê bằng thủ pháp nhân hóa như trong ca dao. Hãy nghe mấy lời mở đầu bài "*Tương tư*":

*"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của giời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng".*

Người con trai đang yêu này là con người có gốc rễ sâu xa với làng mạc quê hương. Thơ của thi sĩ lãng mạn mà như của dân dã. Từng chữ thơ đều có dây mơ rễ má với thơ ca dân gian. Các cụm từ "*ngồi nhớ*", "*chín nhớ mười mong*" gợi nhớ câu ca dao:

*"Nhớ ai hỏi hỏi hỏi hỏi
Như đưng đưng lửa như ngồi đống than".*

Nguyễn Bính thích lối cụ thể hoá cái trừu tượng của ca dao, cụ thể ra thành chữ số (yêu nhau tam tứ núi cũng trào), nhưng lại có cấu trúc điều luyện của thơ:

"Một người chín nhớ mười mong một người"

"Một người" đứng ở hai đầu câu thơ, diễn tả sự xa cách, nhớ mong như vậy thật là hay!

Tâm trạng của người tình đơn phương cũng được mở ra với trời đất:

*"Nắng mưa là bệnh của giời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng".*

Thanh niên từ Nam chí Bắc đều nhớ những câu thơ này vì đã nói hộ cho họ rất nhiều, thậm chí họ không biết đó là thơ của Nguyễn Bính, họ nhớ như nhớ ca dao, họ thốt lên như từ cõi lòng mình. Đó là vinh quang của thi sĩ, vinh quang của Nguyễn Bính.

Như mong đơn phương là "quyên được yêu" của con người, nhưng sao lại trách móc 'Tình yêu phi lí như thế đấy:

*"Hai thôn chung lại một làng
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này".*

Thật là tội nghiệp cho người trách và cũng tội nghiệp cho người bị trách. Nàng "thôn Đón!" đâu có hay biết rằng mình đã lọt vào mắt xanh của chàng "thôn Đoài".

Cái "chung" đã không chung được thì thời gian càng đằng đẳng, nỗi chờ mong càng vò vó:

*"Ngày qua ngày qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng".*

Lối láy chữ "ngày qua ngày lại..." như là âm hưởng của luyến láy trong âm nhạc dân gian, như dân ca, như hát chèo. Cách phô diễn của Nguyễn Bính cũng uyển chuyển. Cùng là sự vận động của một thời gian mà câu trên là nhạc, và câu dưới là màu. Nhạc là của ngày, màu là của mùa. Nhưng không thể viết "mùa qua mùa lại..." mà phải viết "Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng" thì ấn tượng tương tự mới đậm, tương tự đã đến vàng vọt cả "lá xanh" (hay là tuổi xanh?)

Rồi lại kiểm cố để mà trách:

*"Bảo rằng cách trở dò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành
Nhưng đây cách một đầu đình,
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?"*

Tương tư như thế chẳng khác chi anh con trai tương tư trong ca dao "Lá khoai anh ngõ là sen, - Bóng trắng anh tưởng bóng đèn anh khêu". Nhưng không phải chỉ có người tình phương Đông mới yêu phi lí như vậy; người tình phương Tây yêu có khác gì. Anh chàng Phê-lít Ác-ve (Félix Arvers) yêu một thiếu phụ đoan trinh, yêu con phương, đau đớn và tuyệt vọng trong bài Xon-nê (Sonnet) bất tử:

*"... Người nào ngọc nói hoa cười
Nhìn ta như thể nhìn người không quen
Đường đời lặng lẽ bước tiên
Nào ngờ chân đạp lên trên mối tình..."*

Chắc ôi, mỗi bước chân lẫm lẫm của nàng đã giẫm lên mối tình của chàng thi sĩ mà nàng nào có hay!

Hết trách móc (trách yêu thôi) lại kể lẽ nào nề:

*"Tương tư thức mấy đêm rồi
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho".*

Kể lẽ như vậy là để bộc lộ lòng yêu tha thiết của người tình, nhưng khôn nổi có "ai" biết cho nỗi lòng tương tư trắng đêm ấy. Nhưng từ ai phiếm chỉ được điệp lại gây âm hưởng trùng điệp nghe mà não lòng. Những từ "ai" gọi nhớ những từ "ai" trong ca dao: "Nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai". Có lẽ nhớ thương não nề vì mong ước vô vọng:

*"Bao giờ hén mới gặp dò,
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?"*

Cùng một lúc nhà thơ dùng hai biểu tượng Bướm và Dò, Hoa và Bướm thường thấy trong ca dao. Cũng như trong ca dao, biểu tượng tình như Bướm, Hoa ám chỉ người con gái, biểu tượng động như Dò, Bướm ám chỉ cho người con trai. Vận dụng biểu tượng chung, Nguyễn Bính đã khéo léo biểu đạt cảnh ngộ riêng của đôi bạn tình. Sao lại "Bao giờ hén mới gặp dò?" Thế là mong ước của chàng trai vô vọng rồi. Dò dịch thì thuận chứ sao lại đòi bướm dịch? Cho nên cứ trách "Cớ sao hén ấy chẳng sang hén này", rồi "Không sang là chẳng đường sang đã đành", rồi "tình xa xôi". Lại nữa "hoa khuê các" làm sao gặp "bướm giang hồ"? Rõ ràng Nguyễn Bính đã thổi vào Hoa - Bướm của dân đã một chút tình lãng mạn của thời đại. Thành ra cuộc tình của đôi lứa vừa có cái bí ẩn như những cuộc tình trong ca dao lại thêm chút "khó hiểu của thời đại" (Hoài Thanh). Trong thâm tâm, Nguyễn Bính đã cảm nhận được cuộc tình của đôi lứa không thể hoà hợp, gắn bó, bền chặt được.

Kết, bài thơ trở về với giai điệu ban đầu, có thêm một vài biến tấu:

*"Nhà em có một giàn giầu
Nhà tôi có một hàng cau liên phòng
Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"*

Giai điệu ban đầu "Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông" được nhắc lại, có thêm cặp biểu tượng của tình yêu là trầu - cau, nhưng cũng chỉ nhớ đơn phương thôi, người nhớ người, cau nhớ trầu, chứ không làm sao "đỏ với nhau" được (Miếng trầu với lại quả cau - làm sao cho đỏ với nhau thì làm - Ca dao) thành ra "tương tư". Mà tương tư đơn phương gọi đúng tên là thất tình. Đúng đây là bài thơ Thất tình của Nguyễn Bính.

Nguyễn Bính là ca sĩ của đồng quê. Trong khi ngọn gió nghệ thuật phương Tây ào ào thổi tới, Nguyễn Bính vẫn một mực giữ lấy chút "hương đồng gió nội" cho thơ mình. Với tài hoa và tâm huyết, với nghệ thuật dân tộc, Nguyễn Bính đã thành công. Thơ Nguyễn Bính thành ra lạ so với trường phái thơ lãng mạn đương thời. Sức hấp dẫn của "Tương tư" không chỉ là ở chuyện tình yêu lứa đôi mà còn ở tấm lòng tha thiết của nhà thơ đối với quê hương, với người với cảnh, ở sự nâng niu trân trọng của nhà thơ đối với nghệ thuật dân tộc, ở lối tư duy thơ đậm màu sắc dân gian. Có thể nói hồn quê chính là hồn thơ "Tương tư" mà cũng là hồn thơ Nguyễn Bính. "Thơ là niềm khát khao, là ước nguyện của con người. Khi chưa quen Nguyễn Bính, tôi cũng không thật hiểu được những bài thơ viết về đồng quê của Nguyễn Bính và cũng chưa phân biệt được đâu là chút lòng mộc mạc thiết tha của người làm thơ, đâu là cái hoa hoè hoa sỏi của chàng trai quê ra tỉnh. Rồi mỗi khi gặp

chính trong cuộc sống khốn khó hàng ngày tưởng như chẳng liên quan gì đến những bài thơ quê hương đẹp nồn như lúa của Nguyễn Bính, tôi lại vẽ ra ý nghĩa sâu thẳm của mỗi câu thơ với quê hương" (Tô Hoài).

Nguyễn Đức Quyền

(trích "Những bài văn hay lớp 11 THPT")

Bài số 65

Phân tích bài "Tương tư" của Nguyễn Bính.

Bài làm

Tương tư in trong tập "Lỡ bước sang ngang" xuất bản năm 1940 tại Hà Nội. Tập thơ đã đưa Nguyễn Bính lên ngôi trong lòng người đọc thuở "một thời đại thi ca". Bài thơ nói lên tâm trạng khắc khoải vấn vương chờ mong sự đáp đền. Vì vậy người ta coi tương tư là thứ ốm đau không có dấu hiệu bệnh lí. Nguyễn Công Trứ đã dùng cả một bài thơ để lí giải, cuối cùng đành chịu không cắt nghĩa nổi hai chữ tương tư.

"Tương tư không biết cái làm sao
Muốn vẽ mà chơi vẽ được nào.
Khi đứng khi ngồi khi nói chuyện,
Lúc say lúc tỉnh lúc chiêm bao.
Trăng soi trước mặt ngỡ chân bước,
Gió thổi bên tai ngỡ miệng chào.
Một nước một non, người một ngã,
Tương tư không biết cái làm sao".

(Tương tư)

Như vậy, chuyện ở đây là chuyện tình yêu, tình yêu đơn phương, nhưng lại chưa sâu sắc gì. Nó mơ hồ như một cái gì trống trải, thoáng qua nhưng lại xốn xang bao nỗi niềm tâm tưởng. Đây là những tiếng lòng dịu dặt vang ngân những cung trầm tha thiết, một khúc nhạc không lời trong khổ thơ đầu:

"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người.
Nắng mưa là bệnh của trời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng".

Nội dung của hai câu thơ đầu, dường như không khác nhau. Nhịp câu cho khoảng cách không gian chỉ là một nỗi nhớ! Nếu ở câu trên mới chỉ là "ngồi nhớ", mới chỉ có một dáng dấp, một nét nghĩ suy thì ở câu sau "chín nhớ mười mong" đã bốn chòm như đứng ngồi không yên. Bằng một khái niệm phiếm chỉ "thôn Đoài", "thôn Đông" rồi bằng một từ xác định "một người". Không vòng vo, không mượn cảnh tả tình mà ra sự đòi hỏi hạnh phúc lứa đôi. Câu thơ mới nhưng không lạc điệu mà vẫn đằm thắm, ngọt ngào. Vẫn là cái giọng nói hạt lúa củ khoai phảng phất hương vị ca dao của một thôn Đoài, thôn Đông ở một xóm làng Việt Nam quen thuộc.

Dường như cả đất trời cũng dự phần nhớ mong, tương tư với con người. Và dường như một đôi trai gái nào đấy ở đồng quê hai bên chỉ cách nhau cái giậu "mồng tơi" vừa rõ ràng lại vừa mơ hồ, một bên đã tỏ còn một bên vẫn thấp thoáng vu vơ.

Đến những khổ thơ sau thì là lời trách người mình yêu sao chẳng tới:

*"Hai thôn chung lại một làng
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này.
Ngày qua ngày lại qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng".*

Cái chung lại một làng là làm nổi bật cái chưa chung giữa hai người, điều này trở nên vô lí. Nhưng đi sâu vào từng câu thơ ta thấy đúng ra thì hoàn cảnh là thuận dòng mát mái "hai thôn đã chung lại". Thế mà cánh chim hồng vẫn chưa đỗ xuống, chưa làm tổ ở trong lòng, khiến người con trai héo hon vì nhớ mong trông đợi.

Còn cái chưa xót nữa tiếp theo là một hoàn cảnh trở trêu là sự cách trở. Nhưng trên thực tế thì:

*"Bảo rằng cách trở đò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành
Nhưng đây cách một đầu đình
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?"*

Mái đình, cây đa, bến nước vốn là nơi giao duyên nhưng với chàng trai sao nó lại vô tình đến thế? Nỗi đau vì thương nhớ lẫn cả vào trong giấc ngủ chập chờn. Thế là tất cả đều băng quơ, vu vơ chỉ có cái thật là nỗi buồn da diết của người tương tư. Nhớ mong mà chẳng gặp, khách tương tư ngao ngán phàn nàn:

*"Tương tư thức mấy đêm rồi
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?"*

Đến lúc này chàng trai không nói "Đông" nói "Đoài" nữa, không trốn tránh, ẩn giấu chi nữa. Bỏ chữ "tôi" thay chữ "anh" gọi "ai" đó bằng "em", chẳng cần bóng gió xa xôi "bao giờ gặp" mà nói thẳng chuyện trâu cau, câu chuyện cưới xin:

*"Nhà em có một giàn giầu
Nhà anh có một hàng cau liên phòng..."*

Nhưng khốn thay, trong lời "tự kể" trên đây là nhuộm "màu quan san" nhớ nhung rồi! Cái nhớ tự nhiên như lòng trời xui khiến mà hẫng hụt, ngán ngơ trong trái tim mình:

*"Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"*

Như vậy là cái trở trêu cứ treo lơ lửng vì giầu thì ở nhà em, cau lại ở nhà anh cho nên cái "nhớ" cứ dội lên, và vẫn là cái không gian chan chứa trong hòa tấu bằng những lời thơ nào nuốt như một tiếng thở dài thâm kín mà sâu thẳm nhớ thương.

Trâu cau trong văn học Việt Nam là biểu tượng cưới hỏi, biểu hiện đẹp nhất về hôn nhân. Chàng trai trữ tình trong một bài ca dao nổi tiếng - bài "Hôm qua tát nước đầu đình" - đã khéo léo nhắc tới "huống cau" khi chấm dứt lời tỏ tình hết sức tế nhị và đầy tính chất nghệ sĩ của mình:

*"Giúp em quan tám tiền cheo
Quan năm tiền cưới lại đèo huống cau..."*

Về phương diện tâm lí, bốn câu thơ cuối trong bài *Tương tư* của Nguyễn Bính là ước mơ trong sáng và bình thường của một người đang yêu, ước mơ được hợp nhất với người mình yêu. Nhưng ước mơ ấy ở đây cũng còn nằm ở cái dạng tương tư, bởi trầu vẫn là trầu, cau vẫn là cau mà chưa liên kết, hợp nhất thành chuyện trầu cau.

Nhưng Nguyễn Bính là khách đa tình, là nhà thơ có tình, có tài, nên nói rất đúng cái tâm trạng mà cả trên đời này đã mấy ai không gặp một lần.

Nguyễn Việt Hùng
(trích "45 bài văn lớp 11 THPT")

Bài số 66

Bình giảng bài "Mưa xuân" của Nguyễn Bính

Bài làm

Thơ Nguyễn Bính viết nhiều về mùa xuân. Cuộc sống ở làng quê không gì vui bằng ngày xuân. Xuân là mùa hồi sinh của đất trời. Cây cối nảy lộc, đâm chồi sau những ngày đông giá lạnh, xơ xác, tiêu điều. Mùa xuân ấm áp cũng là mùa của lễ hội. Nhiều bài thơ hay trong *Thơ mới* được khơi nguồn từ cảm hứng xuân. Đoàn Văn Cừ với "*Đám cưới mùa xuân*" đã miêu tả không khí hội xuân và thiên nhiên cũng chia sẻ niềm vui với con người:

*"Sau trái đồi lấp lánh ánh sương ngân
Chỉ còn nghe vắng vắng tiếng chim xuân
Ca ánh ỏi trên cành xuân tím nắng"*

Anh Thơ trong "*Chiều Xuân*" cũng gợi được không khí xuân qua những hình ảnh thanh bình của làng quê, dòng sông, con đò, mưa bụi trên bến vắng...

*"Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời"*

Hàn Mặc Tử với "*Mùa xuân chín*" đã thu tóm được sự sống và vẻ đẹp của bức tranh mùa xuân:

*"Trông làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang".*

Ở thơ Hàn Mặc Tử còn có một "*Xuân như ý*" và "*Xuân đầu tiên*" với cảm hứng mới lạ, tình khôi về một đất trời xa lạ nhưng cũng không thể đẹp bằng mùa xuân giữa cuộc đời: "*Mùa xuân chín*". Một số nhà thơ lại cảm nhận mùa xuân của thiên nhiên và cuộc đời không qua những hình ảnh cụ thể mà ở sức xuân, hơi xuân như trường hợp Huy Cận:

*"Xuân gọi tràn đầy
Giữa lòng hoan lạc
Trên mình hoa cây...
Nắng vàng lạt lạt
Ngày đi chầy chầy...
... Mái rừng gió hây
Chiều xuân đầy lời"
(Chiều xuân)*

Nguyễn Bính viết nhiều về mùa xuân, về những cảnh xuân chân thực của làng quê: "Mưa xuân", "Xuân về", "Xuân tha hương", "Rượu xuân", "Nhạc xuân", "Thơ xuân", "Mùa xuân xanh". Mùa xuân quả là có duyên thơ với Nguyễn Bính. Những bức tranh của đồng quê và làng quê thật trong sáng, tươi vui khi xuân về. Thiên nhiên như hồi sinh, cỏ cây xanh tươi, con người lấy lại sức lực....

*"Đã thấy xuân về với gió đông
Với trên màu má gái chưa chồng
Bên hiên hàng xóm cô hàng xóm
Ngước mắt nhìn giời đôi mắt trong".*
(Xuân về)

Ở khổ thơ trên, Nguyễn Bính chưa trực tiếp tả cảnh vật mùa xuân. Chỉ với một tín hiệu nhỏ, khi ngọn gió đông về đã thấy hơi xuân ấm áp. Cô gái làng quê là người nhạy cảm nhất với những dấu hiệu giao mùa. Cặp mắt trong ngước nhìn trời, và đôi má ửng hồng của cô gái là những dấu hiệu phản quang chính xác của mùa xuân. Nguyễn Bính trong bài "Xuân về" đã miêu tả thật đẹp làng quê trong khung cảnh mùa xuân với "trời quang nắng mới hoe" và đồng quê "Lúa thì con gái mượt như nhung". Và đặc biệt là phong tục và văn hóa của làng quê trong ngày xuân, các cô gái "yếm đỏ khăn thâm trẩy hội chùa" và những cụ già "Tay lấm trảng hạt miêng nam mô" nói lên nếp sống gần gũi từ lâu đời.

"Mưa xuân" lại giới thiệu một khung cảnh đặc biệt của mùa xuân. Mưa xuân, đêm hội chèo, sự hò hẹn của đôi lứa và những nỗi niềm vui buồn của cô gái quê. Mở đầu bài thơ, Nguyễn Bính giới thiệu khung cảnh một gia đình sống nền nếp với nghề canh cửi, có mẹ già và cô gái tuổi hoa niên. Cô gái như đỡ lời tác giả và tự nói về mình:

*"Em là con gái trong khung cửi
Dệt lụa quanh năm với mẹ già
Lòng trẻ còn như cây lụa trắng
Mẹ già chưa bán chợ làng xa".*

Địu dàng, ngây thơ và trong trắng. Khuôn khổ của đời sống gia đình và công việc lao động cần mẫn quanh năm tưởng như tách biệt cuộc sống của người con gái với thế giới bên ngoài. Hình ảnh thơ gợi nhớ đến câu ca "Thân em như tấm lụa đào - Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai". Ở đây hình ảnh cây lụa trắng gợi lên một cái gì trinh trắng của cô gái ít giao lưu tiếp xúc. Có lẽ còn lâu lắm cô gái mới nghĩ đến chuyện gia đình. Nguyễn Bính đã đưa khung cảnh thiên nhiên của một đêm xuân để gợi mở cho câu chuyện:

*"Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay
Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy".*

Chỉ có hai câu thơ mà xốn xang và gợi không khí quá. Những cụm từ "phơi phới bay", "lớp lớp rụng vơi đầy" vừa diễn tả đúng trạng thái của hiện tượng lại vừa mang màu sắc thẩm mỹ riêng biệt. Bình thường là những giọt mưa rơi nhưng với "Mưa xuân" Nguyễn Bính viết mưa bay là đúng và "phơi phới bay" lại rất gợi tả. Hoa xoan quen thuộc ở vùng quê không khoe hương, khoe sắc. Nhưng hình ảnh gợi cảm nhất của những chùm hoa xoan là khi tàn rụng, những cánh hoa nhỏ bay lớp lớp phủ trên đường. Anh Thơ đã rất có lí và nghệ thuật khi viết "Bên chòm xoan, hoa tím rụng tơi bời!". Cùng với hiện tượng đó, Nguyễn Bính rất sáng tạo khi viết

"*Hoa xoan lớp lớp rụng với đầy*". Tô Hoài đã nhắc đến hai câu thơ trên của Nguyễn Bính với lời khen trân trọng:

*"Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay,
Hoa xoan lớp lớp rụng với đầy.
Tâm vóc, thật tâm vóc mỗi câu thơ Nguyễn Bính!"*

Thiên nhiên nhiều màu vẻ ấy đã làm mất đi không khí và cảm xúc bình lặng, nhất là gánh chèo làng Đặng đi qua ngõ càng gợi lên không khí vui chơi hội hè của làng quê. Cô gái nét na và kín đáo không còn giữ được sự bình thản. Có thể giấu được mẹ già và người xung quanh nhưng không thể tự giấu được mình. Đường như có một cô gái khác tình tứ hơn đã nhập vào mình:

*"Lòng thấy giăng tơ một mối tình
Em ngừng thoi lại giữa tay xinh
Hình như hai má em bừng đỏ
Có lẽ là em nghĩ đến anh".*

Nguyễn Bính đã diễn tả tình yêu của cô gái quê thật nhẹ nhàng tinh tế; khởi đầu là những rung cảm thật nhẹ như tơ vương, gợi chút xao xuyến trong lòng. Những rung động lớn dần, con thoi cần mẫn của khung cửi không đi về được theo nhịp bình thường khi trái tim cô gái đã có những nhịp đập khác thường. Dấu hiệu ngừng công việc của cô gái đang độ tuổi yêu đương để theo đuổi hết ý nghĩ của lòng mình đã được nhắc đến trong thơ xưa. Sư Huyền Quang trong bài "*Xuân nhật tức sự*" đã miêu tả cảm xúc của cô gái đẹp tuổi đôi tám với cảnh sắc mùa xuân, cô gái đã dùng mũi kim thêu để cảm nhận cho hết xuân ý, xuân tình:

*"Người con gái đẹp tuổi đôi tám chăm chăm thêu
Dưới bóng hoa tử kinh, chim hoàng li nhảy nhót
Đáng kêu là cái ý thương xuân vô hạn
Động lại tất cả ở lúc dừng kim không nói năng".*

Sự việc vẫn được tiếp nối và phát triển. Hình bóng người con trai đến đây đã xuất hiện trong ý nghĩ của cô gái mà cô như cảm thấy có chút ngượng ngùng. Không soi gương mà biết má mình bừng đỏ. Đó là trạng thái tự nhận biết của các cô gái trẻ đang yêu đương. Khổ thơ với những từ ngữ gợi không khí như xưa: "*giăng tơ*", "*thoi xinh*" nhưng lại rất mới mẻ với trạng thái diễn tả không xác định qua các từ "*có lẽ*", "*hình như*"; chấp nhận một tình cảm thực của lòng mình trong yêu đương cũng e ấp, ngượng ngùng. Phải chăng đó là đặc điểm của các cô gái còn ngây thơ, trong trắng? Nhưng rồi người đọc cũng khó đoán định được diễn biến của tâm tình và sự việc.

"*Mưa xuân*" cũng như nhiều bài thơ khác của Nguyễn Bính thường có yếu tố của cốt truyện. Từ tâm tình đã chuyển dần sang hành động. Cô gái nghĩ đến chàng trai và những lời hò hẹn. Trời đã tối, hàng xóm đã lên đèn, mưa xuân vẫn bay và bao phủ bầu trời đêm. Nguyễn Bính đã miêu tả những chi tiết nghệ thuật gợi cảm. Cô gái như có chút đắn đo, ngập ngừng trước trời mưa lạnh, nhưng ý nghĩ ấy nhanh chóng bị lướt qua khi nghĩ đến sự có mặt của chàng trai trong đêm hội:

*"Em ngửa bàn tay trước mái hiên
Mưa thấm bàn tay từng chấm lạnh
Thế nào anh ấy chẳng sang xem!"*

Tình yêu như có sức mạnh kì diệu đã tiếp sức cho cô gái đang tuổi yêu đương. Thật khó hình dung những đổi thay của cô gái quê, lúc đầu còn e ấp, ngượng ngùng và sau đó đã trở nên mạnh dạn, kiên quyết hơn. Đường như không có gì cản trở được tình yêu. *"Mưa bụi nên em không ướt áo - Thôn Đoài cách có một thôi dè"*. Cô gái xin phép mẹ và vội vàng đi. Những chi tiết trên gợi nhớ đến một nàng Kiều *"xăm xăm băng lối vườn khuya một mình"* và khi gặp người yêu Thuý Kiều giải bày những ý nghĩ chân thực, đáng trọng, đáng yêu và cũng gợi bao thương cảm:

Nàng rằng: *"Quăng vắng đêm trường,
Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa.
Bây giờ rõ mặt đôi ta,
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?"*

Nhưng dù sao nàng Kiều còn được bù đắp, còn gặp gỡ được người yêu để tâm tình. Hình ảnh cô gái trẻ mãi miết tìm người yêu trong đêm hội, không thiết đến chuyện xem hát cũng nói lên mãnh lực của tình yêu và gợi biết bao thương cảm ở người đọc. Không còn là chuyện lâm lẩn trong hèn hò. Nguyễn Bính đã đẩy tứ thơ vận động và phát triển đến cao điểm của những tương phản mang tính bi kịch: niềm tin yêu mong đợi của tuổi trẻ mạnh dạn dần thân và sự bất ngờ đến đau đớn của cảnh ngộ, tình yêu tin cậy chung thủy và sự bội bạc phũ phàng, khung cảnh hội hè vui vẻ và cảnh cô đơn, tủi phận của riêng ai:

*"Chờ mãi anh sang anh chẳng sang
Thế mà hôm nọ hát bên làng
Năm tao hãy tuyết anh hò hẹn
Để cả mùa xuân cũng nhớ nhàng"*.

Trong ý thơ có lời trách cứ, giận hờn. Chính ở phút giây đang giận, đang căm ghét này, cô gái vẫn tỏ ra hiền dịu và chỉ biết trách cứ chàng trai. *"Năm tao hãy tuyết anh hò hẹn"* nhưng đã sớm quên lời hẹn ước. Từ đây tứ thơ và cảm xúc thơ mang nặng tủi buồn. Nếu ở những khổ thơ đầu nhân vật trữ tình còn mong đợi, còn náo nức, còn háng hái thì đến đây tất cả như đảo ngược. Thời gian trôi qua chưa lâu và cũng vẫn là đêm xuân ấy nhưng sự cảm nhận của người trong cuộc về thời gian đã hoàn toàn khác biệt: *"Để cả mùa xuân cũng nhớ nhàng"*. Sự lỡ hẹn trong tình yêu đôi lứa có thể dẫn tới sự nhớ nhàng. Tác giả không nói hẳn vào cảnh ngộ của nhân vật mà chọn một cách nói tinh tế và giàu tính nghệ thuật hơn. Từ đây, mùa xuân với đơn vị thời gian vốn có đã được tác giả sử dụng với nhiều dụng ý nghệ thuật. Con đường trở về với cô gái chắc chắn là con đường xa. Nếu trước đây *"Thôn Đoài cách có một thôi dè"* thì bây giờ là *"có ngần gì đâu một dải dè"*. Nếu trước đây mưa xuân còn nhẹ hạt *"Mưa bụi nên em không ướt áo"* thì bây giờ *"Áo mỏng che dầu mưa nặng hạt"*. Và nỗi tủi thân của cô gái canh khuya lặn lội đường trường. Nguyễn Bính đã thật sự cảm thương nhân vật qua những dòng thơ. Tác giả cũng không thể an ủi được gì hơn và cũng muốn để cho nhân vật được lặng lẽ với tâm trạng riêng của mình:

*"Mình em lấm lụi trên đường về
Có ngần gì đâu một dải dè!
Áo mỏng che dầu mưa nặng hạt
Lạnh lùng thêm tủi với canh khuya"*.

Không có một âm thanh nào của cuộc sống và thiên nhiên tạo vật. Không có một hình ảnh nào lấp lánh mở ra một tia hi vọng. Chỉ có nỗi buồn của nhân vật và sự cảm thương ở người đọc. Tứ thơ đã dần khép lại với những hình ảnh da diết gợi cảm. "*Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay*", câu thơ gợi không khí và xôn xao ấy không còn nữa, ý thơ khép lại *mưa xuân* với những hình ảnh nặng nề và tủi buồn:

*"Bữa ấy mưa xuân đã ngai bay
Hoa xoan đã nát dãi chân giày
Hội chèo làng Đặng về ngang ngõ
Mẹ bảo: "Mùa xuân đã cạn ngày"."*

Nguyễn Bính đã tỏ ra hăng hái trong nghề khi vận dụng lại hàng loạt những ý thơ và hình ảnh thơ ban đầu với những sắc thái mới tương phản, đối lập. Mưa xuân không "*phơi phới*" mà đã "*ngai bay*", hoa xoan bị chà đạp trên lối đi về. Cảnh tượng ấy phải chăng cũng phù hợp với cảnh ngộ của con người? "*Mùa xuân đã cạn ngày*", câu nói của người mẹ như khép lại. Nếu còn chẳng chính là nỗi buồn của người con gái, một nỗi buồn phải âm thầm chịu đựng. Tuổi trẻ tin cậy vẫn chưa mất hẳn niềm hi vọng. Một câu hỏi không thể tìm được lời đáp "*Bao giờ em mới gặp anh đây?*". Những cô gái làng quê trong trắng, chung tình trong thơ Nguyễn Bính vẫn chờ đợi. Mùa xuân qua, lại chờ đợi một mùa xuân tới. Cô lái đò chờ đợi đến ba xuân mà vẫn vô vọng. Người con gái trong "*Mưa xuân*" liệu có đi lại con đường ấy. Mùa xuân của đất trời hàng năm lại trở lại. Mưa xuân lại phơi phới bay, nhưng mùa xuân của cuộc đời thì chỉ đến có một lần. Bài thơ "*Mưa xuân*" đã ghi lại cả hai mùa xuân ấy và gợi lên bao ngậm ngùi xót xa về số phận và hạnh phúc của tuổi trẻ trong cuộc đời cũ những tháng năm qua.

GS. Hà Minh Đức
"*Bình luận văn chương*"

Bài số 67

Bình giảng bài thơ "Mưa xuân" của thi sĩ Nguyễn Bính

Bài làm

Bài thơ "*Mưa xuân*" in trong tập "*Lỡ bước sang ngang*" của Nguyễn Bính, xuất bản năm 1936. Bài thơ được viết theo thể *thất ngôn trường thiên*, gồm có bốn mươi câu, chia đều thành mười khổ thơ

Hình ảnh cô thôn nữ ôm ấp mối tình đầu giăng tơ trong một đêm hội xuân nơi làng quê ngày xưa đã để lại cho lòng ta nhiều vương vấn man mác. Giọng thơ nhẹ nhàng, dịu dàng như những làn mưa xuân trong đêm hội chèo. Tâm tình thiếu nữ được trang trải trong nhiều cảnh vật thân quen, bình dị của chốn quê trong một đêm mưa xuân.

Khổ thơ đầu, cô gái tự giới thiệu mình, tự nói về cảnh ngộ mình. Chữ "*em*" rất dễ thương và dịu ngọt. Thơ Nguyễn Bính đẹp như ca dao dân ca:

*Em là con gái trong khung cửi
Dệt lụa quanh năm với mẹ già
Lòng trẻ còn như cây lụa trắng
Mẹ già chưa bán chợ làng xa*

"Em" là cô gái làng nghề tơ tằm canh cửi. Gái miền quê trông đầu nuôi tằm, dệt lụa vốn xinh đẹp, trắng trẻo và duyên dáng nổi tiếng xưa nay. Bốn chữ "dệt lụa quanh năm" gọi tả một đức tính siêng năng, khéo tay, hay làm. Hình ảnh so sánh trong câu thơ thứ ba "Lòng trẻ còn như cây lụa trắng" là một nét tự họa chân dung thiếu nữ đặc sắc: *trẻ trung, xinh đẹp, ngây thơ, hồn nhiên, trinh trắng*. Nguyễn Bính rất tinh tế trong nghệ thuật dùng từ; ông không dùng "tám lụa trắng" mà lại viết là "cây lụa trắng" để làm nổi bật vẻ non tơ, trinh trắng và xinh tươi của "em". Chưa hề có chuyện "gả bán", chuyện chồng con, "*Mẹ già chưa bán chợ làng xa*". Thiếu nữ đang sống và dệt lụa với mẹ già trong một nếp nhà êm đềm, đầm ấm, hạnh phúc.

Khổ thơ thứ hai ghi lại một nét đẹp truyền thống của làng quê trong những ngày hội xuân. Giữa cảnh sắc thiên nhiên hoa xoan trắng tím nồng nàn, trong làn mưa xuân "*phơi phới*" bay, hội chèo làng Đặng đi qua ngõ, tiếng trống chèo ở thôn Đoài rung lên, cô thôn nữ băng khuâng và xao xuyến. Hương sắc ấy, âm thanh ấy là hồn quê xứ sở thanh bình. Hoa xoan và làn mưa xuân là những hình ảnh thân thuộc, bình dị, dân dã của làng quê được nói đến nhiều trong thơ ca dân tộc:

*"Trong tiếng cuộc kêu xuân đã muộn,
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan"*
(*"Cuối xuân tức sự"* - Nguyễn Trãi)

*"Dở trời mưa bụi còn hơi rét,
Uống rượu tường đến được mấy ông".*
(*"Chợ Đông"* - Nguyễn Khuyến)

*"Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi;
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng,
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi rời"*
(*"Chiều xuân"* - Anh Thơ)

Các từ ngữ: "*phơi phới bay*", "*lốp lốp rụng với đầy*" là những nét xuân rất gợi cảm, thần tình trong thơ Nguyễn Bính:

*"Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay
Hoa xoan lốp lốp rụng với đầy".*

Giữa cảnh xuân đến và dân trời, tiếng mẹ cất lên như một tiếng lòng hoài niệm: "*Thôn Đoài hát tới nay*".

Hội xuân thời nào cũng vậy, từng làm nô nức yến anh gần xa. Tiếng trống chèo giục giã đêm đêm ở thôn Đoài đã gieo vào lòng "em" bao rung động, nhiều xao xuyến. Các từ ngữ, hình ảnh: "*thấy giăng tơ*", "*ngừng tay lại*", "*hình như*", "*có lẽ*", "*thoi xinh*", "*hai má em hừng đỏ*" - đã biểu hiện một cách tinh tế tâm tình thôn nữ trong hội chèo đêm xuân ngày nào. Cô gái dịu dàng, băng khuâng trong mối tình đầu "giăng tơ":

*"Lòng thấy giăng tơ một mối tình
Em ngừng tay lại giữa thoi xinh
Hình như hai má em hừng đỏ
Có lẽ là em nghĩ đến anh".*

Mối tình đầu e ấp ấy, "em" có thể giấu được mẹ già và những người xung quanh, nhưng làm sao mà giấu được lòng mình! Tâm hồn thiếu nữ như mặt nước ao

xuân bằng lặng, trong trẻo bỗng xao động khi bóng hình yêu thương của chàng trai làng chợt hiện ra, và tâm hồn khẽ nhắc: "Em nghĩ đến anh", "Thế nào anh ấy chẳng sang xem". "Chiếc thoi xinh" ngừng lại giữa bàn tay thon nhỏ như cảm được và chia sẻ với tiếng lòng thiếu nữ.

Vội vàng nhưng ý tứ, "Em ngửa bàn tay trước mái hiên". Mưa xuân, làn mưa bụi "Mưa chấm bàn tay từng chấm lạnh". Cô gái ra đi xem hội chèo với một niềm tin yêu và sức mạnh đầy hăm hở:

*"Mưa bụi nên em không ướt áo
Thôn Đoài cách có một thoi dề".*

"Thoi" cũng như "hồi" là đơn vị chỉ thời gian ngắn, cách nói của dân quê. "Thoi dề" trong câu thơ Nguyễn Bính chỉ một đoạn dề ngắn, con đường đi tới thôn Đoài. Con đường đi tới thôn Đoài, đến để nghe hát chèo và để tìm gặp người yêu có gì xa cách, đâu phải là "đầu sông - cuối sông", mà chỉ có một "thoi dề" ngắn ngủi.

Nhưng sự đời thường trở trêu. Có kẻ từng đứng dưới trời mưa bên cầu giữa đêm khuya đợi gặp người yêu, nhưng càng mong chờ càng mỏi mắt. Ở đây cũng vậy, giữa đám hội đông vui "Thôn Đoài vào đám hát thâu đêm", thiếu nữ "chả thiết" xem, chỉ lo, chỉ mãi miết đi tìm người yêu. Nhưng càng tìm càng thất vọng. "Giường cử" và "thoi ngà" - công cụ dệt lụa thân quen của cô gái làng nghề được nhân hoá như có tâm hồn. Nguyễn Bính đã lấy sự vật để ngụ tình, lấy sự vật để đặc tả tâm trạng cô đơn, bơ vơ và buồn tủi của cô thôn nữ thất tình giữa đám hát chèo đông vui:

*"Thôn Đoài vào đám hát thâu đêm
Em nài tìm anh chả thiết xem
Chắc hẳn đêm nay giường cử lạnh
Thoi ngà nằm nhớ ngón tay em".*

Hội chèo thôn Đoài đối với nhiều người càng đông vui bao nhiêu thì trái lại, "em" lại càng buồn bấy nhiêu. Cô gái buồn tủi nhẹ trách người yêu lỗi hẹn. Chắc là có nhiều nước mắt ứa ra mà cô gái đem hoà cùng với hạt mưa xuân. Vội vàng ra đi xem hội với bao hi vọng thì giờ đây cô gái sống trong tâm trạng thất vọng, buồn tủi đáng thương:

*"Chờ mãi anh sang anh chẳng sang
Thế mà hôm nọ hát bên làng
Năm tao bảy tuyết anh lỡ hẹn
Để cả mùa xuân cũng nhớ nhàng!"*

Chàng trai lỡ hẹn, lỡ hẹn hay đã thay lòng đổi dạ? Phải chăng trong niềm thương yêu tin cậy và chung thủy của thiếu nữ đã bị chàng trai bội bạc phũ phàng? Hai tiếng "chờ mãi" như một tiếng thở dài cố nén lại mà vẫn hắt ra. "Để cả mùa xuân cũng nhớ nhàng" là một lời than sâu tủi, ghen ngào cất lên. Đâu chỉ "nhờ nhàng!" trong một đêm hội xuân. Như một dự cảm trong lòng thôn nữ về sự "nhờ nhàng" trong tình duyên một thời son trẻ: "Để cả mùa xuân cũng nhớ nhàng!". Tiếng thở dài, lời than ấy vừa ngậm ngùi xót xa vừa buồn đau, thương cảm.

Đêm hội xuân đối với "em" bữa ấy mãi mãi là một đêm buồn tủi. Kỷ niệm ấy sẽ trở thành vết thương lòng. Trở về nhà, cô gái dịu dàng, hiếu thảo ấy biết lấy tích chèo nào để "kể mẹ nghe"? Cô gái đã bỏ dở đêm chèo, "lắm lụi" bơ vơ trở về nhà. Ra đi xem hội, con đường chỉ "một thoi dề" ngắn ngủi, thì giờ đây như kéo dài ra

thành "một dải dề". Ra đi xem hội khi "Mưa bụi nên em không ướt áo" thì lúc trở về "Áo mỏng che đầu mưa nặng hạt". Thân gái dặm trường, nước mắt như ứa theo từng bước chân lấm lụi trên dải dề dài vô tận: "Lạnh lùng thêm tủi với canh khuya".

Bài thơ khép lại với cảnh vật buồn, với tâm trạng buồn của thiếu nữ. Hội xuân đã tàn: "Hội chèo làng Đặng về ngang ngõ"... Mùa xuân "đã cận ngày", mùa lễ hội cũng đã đi qua. Còn đâu nữa cảnh "mưa xuân phơi phơi hay", còn đâu nữa cảnh "Hoa xoan lớp lớp rụng rơi đầy". Cô gái nhìn trời, nhìn cảnh hoa xoan, nhìn con đường quê... mà lòng ngao ngán. Cảnh vật chứa đầy tâm trạng sầu thương. Tất cả chỉ còn là hoài niệm buồn neo giữ mãi trong lòng không bao giờ có thể quên:

*"Bữa ấy mưa xuân đã ngại hay
Hoa xoan đã nát dưới chân giày"*

Cô gái thăm nhắc, thăm nhắc gọi: "Anh ạ! Mùa xuân đã cận ngày". Mùa xuân đã dần trôi qua. Điệp ngữ "bao giờ" được lấy lại trong hai câu hỏi tu từ khép lại bài thơ, đã thể hiện một tâm trạng đợi chờ, phấp phỏng với ít nhiều hi vọng:

*"Anh ạ! Mùa xuân đã cận ngày
Bao giờ em mới gặp anh đây?
Bao giờ hội Đặng đi ngang ngõ
Để mẹ em rằng hát tới nay?"*

Giọng thơ nhẹ nhàng cất lên như tiếng tâm tình hiền dịu của thiếu nữ: *buồn tủi, giận hờn, mong đợi...* Nỗi buồn về sự trắc trở trong tình duyên như được nén lại trong lòng, cô gái âm thầm chịu đựng. Lại một mùa xuân nữa đợi chờ. Lại một đêm hội xuân hẹn hò mong ước. Mùa xuân đi qua rồi, mùa xuân còn trở lại: "Xuân khít, xuân lai, xuân hát tận". Nhưng mùa xuân thiếu nữ, mùa xuân mỗi cuộc đời chỉ có một mà thôi: "Xuân đang tới nghĩa là xuân đương qua - Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già - Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất..." ("Vội vàng" - Xuân Diệu).

"Mưa xuân" là nỗi buồn lỡ hẹn trong mối tình đầu của cô gái quê ngày xưa. Mỗi câu thơ là một tiếng lòng. Có sự băng khuâng, hăm hở. Có xao xuyến đợi chờ. Có nỗi buồn lỡ hẹn: "Chờ mãi anh sang anh chẳng sang"... Câu hỏi cuối bài thơ chứa đầy tâm trạng; tuy chưa có câu trả lời, nhưng không tuyệt vọng. Mùa xuân sẽ trở lại với làn mưa bụi "phơi phơi hay", với "Hoa xoan lớp lớp rụng rơi đầy", với tiếng trống chèo đêm hội xuân ở những thôn Đoài gần xa "hát thâu đêm". Và tình yêu hạnh phúc như hoa trái mùa xuân sẽ đến với thiếu nữ.

Giá trị nhân bản của bài thơ "Mưa xuân" là niềm hi vọng được san sẻ mà thi sĩ Nguyễn Bính gieo vào lòng ta.

"Mưa xuân" là một khúc tâm tình êm dịu mà buồn, cái buồn lặng lẽ cứ nén sâu vào tâm hồn. Nhà thơ chân quê đã tạo nên một không gian nghệ thuật dân dã thân thuộc, bình dị, mến thương để diễn tả những rung động vui buồn, xôn xao trong tâm hồn thiếu nữ giữa những ngày hội xuân.

Nét đặc sắc và độc đáo của bài thơ "Mưa xuân" là nghệ thuật lấy cảnh vật để diễn tả tâm trạng nhân vật trữ tình trong quá trình vận động, biến đổi. Năm lần Nguyễn Bính nói đến mưa xuân, nhưng mỗi lần một vẻ, mang sắc thái biểu cảm vui, buồn khác nhau theo mạch thời gian và tâm trạng:

- Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay
- Mưa chấm bàn tay từng chấm lạnh
- Mưa bụi nên em không ướt áo
- Áo mỏng che đầu mưa nắng hạt
- Bữa ấy mưa xuân đã ngai bay

Ngôn từ của tác giả "Lỡ bước sang ngang" thật giàu có, sáng tạo và tinh luyện, đậm đà màu sắc đồng quê: *thời xinh/ thời ngà; khung cửa/ giường cửa; thời dài dài; Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn; Hoa xoan lớp lớp rụng với đầy/ Hoa xoan đã nát dưới chân giày; v.v...*

Chữ "chấm" được điệp lại hai lần trong câu thơ "Mưa chấm bàn tay từng chấm lạnh" hay hơn, hình tượng hơn, biểu cảm hơn chữ "thấm" trong một văn bản khác: "Mưa thấm bàn tay từng chấm lạnh".

Nguyễn Bính không viết như các thi sĩ khác: *xuân mặt ha sơ, xuân hướng lão, xuân già, xuân tàn, mùa xuân chín...*, mà ông lại có cách nói khác:

Mẹ bảo: "Mùa xuân đã cạn ngày"
Anh ạ! Mùa xuân đã cạn ngày.

Chữ "cạn" trong tục ngữ, ca dao đã nhập hồn vào câu thơ Nguyễn Bính, tạo nên phong cách ngôn ngữ dân dã, bình dị mà tài hoa.

"Mùa xuân" là một khúc tình ca dịu buồn. Đã hơn bảy mươi năm trôi qua, khúc tình ca ấy vẫn làm man mác tâm hồn tuổi xanh trên những nẻo đường gần xa khi đất nước tươi đẹp đang tung bừng vào xuân...

Lê Phan Quỳnh
(trích "Phân tích, bình giảng Văn học")

Bài số 68

Bình giảng bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ" của Hàn Mặc Tử

Bài làm

Mấy ai đã từng say trăng, như Hàn Mặc Tử? Cả một thế giới trắng trong thơ ông:

*Trăng rằm sáng soi trên cành liễu
Đợi gió đông về để lả lơi..."*

("Bên lên").

*"Bỗng đèn nay trước cửa bóng trăng quỳ
Sấp mặt xuống uốn mình theo dáng liễu".*

("Hãy nhập hồn em")

*"Bóng nguyệt leo song sờ sẫm gối
Gió thu lọt cửa cọ mài chăn".*

("Đêm không ngủ")

Thi sĩ còn nói đến thuyền trăng, sông trăng, sóng trăng... Cả một thế giới trắng mộng ảo, huyền diệu. Thơ Hàn Mặc Tử rợn ngợp ánh trăng, thể hiện một tâm hồn "say trăng" với tình yêu tha thiết cuộc đời, vừa thực vừa mơ. Ông là một trong những nhà thơ lỗi lạc nhất của phong trào Thơ mới (1932 - 1941). Với 28 tuổi đời (1912 - 1940), ông để lại cho nền thơ ca dân tộc hàng trăm bài thơ và một số kịch

thơ đặc sắc. Thơ của ông như trào ra từ máu và nước mắt, có không ít hình tượng kinh dị. Cũng chưa ai viết hay về mùa xuân và thiếu nữ ("*Mùa xuân chín*"), về Huế đẹp và thơ ("*Đáy thôn Vĩ Dạ*") như Hàn Mặc Tử.

"*Đáy thôn Vĩ Dạ*" rút trong "*Tập thơ Điên*" xuất bản năm 1940, sau khi nhà thơ đã qua đời. Bài thơ nói rất hay về Huế, về cảnh sắc thiên nhiên hữu tình, về con người xứ Huế, nhất là các cô gái duyên dáng, đa tình, đáng yêu. Hàn Mặc Tử đã viết về một tình yêu - tình yêu đơn phương thơ mộng đắm say, lung linh trong sáng đến huyền ảo. Bài thơ giải bày một nỗi niềm băng khuâng, một khát khao về hạnh phúc của thi sĩ đa tình, có nhiều duyên nợ với cảnh và con người Vĩ Dạ.

1. Câu đầu của khổ thơ thứ nhất "*dịu ngọt*" như một lời chào mời, vừa mừng vui hội ngộ, vừa nhẹ nhàng trách người thương xiết bao thương nhớ, đợi chờ. Giọng thơ êm dịu, đầm thắm và tình tứ: "*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*". Có mấy xa xôi. Cảnh cũ người xưa thấp thoáng trong vãn thơ đẹp mang hoài niệm. Bao kỉ niệm sống dậy trong một hồn thơ. Nó gắn liền với cảnh sắc vườn tược và con người xứ Huế mộng mơ:

*"Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền?"*

Cảnh được nói đến là một sáng bình minh đẹp nơi thôn Vĩ. Nhìn từ xa, thi nhân say mê ngắm nhìn những ngọn cau, tàu cau ngời lên dưới màu nắng mới, "*nắng mới lên*" rực rỡ. Hàng cau cao vút là hình ảnh thân thuộc của thôn Vĩ Dạ từ bao đời nay. Hàng cau như chào mời, như vẫy gọi.

Quên sao được màu xanh cây lá nơi đây. Nhà thơ trầm trồ thốt lên khi đứng trước một màu xanh vườn tược Vĩ Dạ: "*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc*". Sương đêm ướt đầm cây cỏ, hoa lá. Màu xanh mỡ màng, non tơ ngời lên, bóng lên dưới ánh mai hồng, trông "*mướt quá*" một màu xanh ngọc bích. Đất đai màu mỡ, khí hậu thuận hòa, con người cần cù chăm bón mới có màu sắc "*xanh như ngọc*" ấy. Thiên nhiên như rạo rực, trẻ trung và đầy sức sống. Cũng nói về màu xanh ngọc bích, trước đó (1938) Xuân Diệu đã từng viết: "*Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá...*" ("*Thơ duyên*"). Hai chữ "*vườn ai*" gợi ra nhiều ngạc nhiên và man mác băng khuâng. Câu thơ thứ tư tả thiếu nữ với khóm trúc vườn xuân: "*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*". Mặt trái xoan, mặt hoa da phấn, khuôn mặt búp sen là vẻ đẹp của giai nhân. Mặt chữ điền là gương mặt đầy đặn, vuông vắn, phúc hậu. "*Lá trúc che ngang*" là một nét vẽ thần tình đã tẽ đậm một nét đẹp của cô gái Huế duyên dáng, dịu dàng, kín đáo, tình tứ đáng yêu. Hàn Mặc Tử hơn một lần nói về trúc và thiếu nữ. Khóm trúc như tỏa bóng xanh mát che chở cho một mối tình đẹp đang nảy nở:

*"Thăm thĩ với ai ngồi dưới trúc
Nghe ra ý vị và thơ ngây"
("Mùa xuân chín")*

Câu 3, 4 trong khổ thơ đầu tả cau, tả nắng, tả vườn, tả trúc và thiếu nữ với một gam màu nhẹ, thoáng, ẩn hiện, mơ hồ. Đặc sắc nhất là hai hình ảnh so sánh và ẩn dụ (xanh như ngọc..., mặt chữ điền). Cảnh và người nơi Vĩ Dạ thật hồn hậu, thân thuộc đáng yêu.

Vĩ Dạ - một làng quê nằm bên bờ Hương Giang, thuộc ngoại ô cố đô Huế. Vĩ Dạ đẹp với những con đò thơ mộng, những mảnh vườn xanh tươi bốn mùa, sum sê hoa trái. Những ngôi nhà xinh xắn thấp thoáng ẩn hiện sau hàng cau, khóm trúc,

mà ở đây thường dịu dặt câu hát Nam ai, Nam bình, qua tiếng đàn tranh, đàn tam thập lục huyền diệu, réo rắt. Thôn Vĩ Dạ đẹp nên thơ. Hàn Mặc Tử đã dành cho Vĩ Dạ vần thơ đẹp nhất với tất cả tấm lòng tha thiết mến thương. Xa cách Huế và Vĩ Dạ đã bao năm tháng rồi. Thế mà cảnh sắc và con người nơi thôn Vĩ vẫn được nhà thơ ôm ấp trong lòng, càng trở nên lung linh, biểu lộ niềm ước mong tha thiết được trở lại cố đô thăm cảnh cũ người xưa. *Bức tranh tâm cảnh đã được thể hiện một cách tài hoa qua bức tranh thôn Vĩ hữu tình nên thơ.*

2. *Khổ thơ thứ hai* nói về cảnh mây trời, sông nước. Một không gian nghệ thuật thoáng đãng, mơ hồ, xa xăm. Hai câu 5, 6 là bức tranh tả *gió, mây, dòng sông và hoa (hoa bắp)*. Giọng thơ nhẹ nhàng, thoáng buồn. Nghệ thuật đối tạo nên bốn phiên cảnh hài hoà, cân xứng và sống động. Gió mây đôi ngả như mối tình nhà thơ, tưởng gần đây mà xa vời, cách trở. Dòng Hương Giang êm đềm trôi lững lờ, trong tâm tưởng thi nhân trở nên "*buồn thiu*", nhiều băng khuâng man mác. Hoa bắp lay, nhè nhẹ dung đưa trong gió thoảng. Nhịp điệu khoan thai, thơ mộng của miền sông Hương núi Ngự được diễn tả rất tinh tế! Các điệp ngữ luyến láy gợi nhiều vương vấn mộng mơ. Ngoại cảnh mệnh mang chia lìa... như nỗi lòng, như tâm tình thi nhân vậy:

*"Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay".*

Hai câu tiếp theo, nhà thơ hỏi "*ai*" hay hỏi mình khi nhìn thấy, hay nhớ tới hình ảnh con đò nằm mộng bến sông trăng. Sông Hương quê em trở thành "*sông trăng*". Hàn Mặc Tử với tình yêu Vĩ Dạ đã sáng tạo nên vần thơ đẹp nói về dòng sông Hương với những con đò dưới vầng trăng. Nguyễn Công Trứ đã từng viết: "*Gió trăng chứa một thuyền đầy*". Hàn Mặc Tử cũng góp cho nền thơ Việt Nam hiện đại một vần thơ trăng độc đáo:

*"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?"*

Tâm hồn nhà thơ xao xuyến khi nhìn sông trăng và con thuyền. Thuyền em hay "*thuyền ai*" vừa thân quen, vừa xa lạ. Chất thơ mộng ảo trong "*Đây thôn Vĩ Dạ*" là ở những thi liệu ấy. Câu thơ gợi tả một hồn thơ đang rung động trước vẻ đẹp thơ mộng của xứ Huế miền Trung, nói lên một tình yêu kín đáo, dịu dàng, thơ mộng và thoáng buồn. Ở đây bức tranh tâm cảnh tràn ngập ánh trăng, thấm thía một nỗi buồn cô đơn li biệt của khách đa tình.

3. *Khổ thơ thứ ba* nói về cô gái Huế và tâm tình thi nhân. Đương thời, nhà thơ Nguyễn Bính đã viết về thiếu nữ sông Hương: "*Những nàng thiếu nữ sông Hương - Da thơm là phấn, má hường là son...*". Vĩ Dạ mưa nhiều, những buổi sớm mai và chiều tà lấm sương khói. "*Sương khói*" trong Đường thi thường gắn liền với tình cố hương. Ở đây sương khói đã làm nhòa đi, mờ đi áo trắng em, nên anh nhìn mãi vẫn không nhận ra dáng hình em (*nhân ảnh*). Người thiếu nữ Huế thoáng hiện, trắng trong, kín đáo và duyên dáng. Gần mà xa. Thực mà mơ. Câu thơ chập chờn, băng khuâng. Ta đã biết Hàn Mặc Tử từng có một mối tình đẹp đơn phương với một thiếu nữ Huế mang tên một loài hoa đẹp. Phải chăng nhà thơ nói về mối tình này?

*"Mơ khách đường xa, khách đường xa,
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà".*

"Mơ khách đường xa, khách đường xa... ai biết... ai có..." các điệp ngữ và luyện láy ấy tạo nên nhạc điệu sâu lắng, dịu buồn, mênh mang. Sự cách biệt và nỗi buồn xa vắng chia li như kéo dài trong không gian và thời gian vô tận. Người đọc thêm cảm thương cho nhà thơ tài hoa, đa tình mà bạc mệnh, từng say đắm với mối tình đơn phương nhưng suốt đời phải sống trong cô đơn và bệnh tật.

Cũng cần nói một đôi lời về chữ "ai" trong bài thơ này. Cả 4 lần chữ "ai" xuất hiện đều mơ hồ, ám ảnh: "Vườn ai mát quá xanh như ngọc?" - "Thuyền ai đậu bến sông trăng đó?" - "Ai biết tình ai có đậm đà?". Con người mà nhà thơ nói đến là con người xa vắng, trong hoài niệm, băng khuâng. Nhà thơ luôn luôn cảm thấy mình hụt hẫng, chơi vơi trước một mối tình đơn phương mộng ảo. Một chút hi vọng mong manh mà tha thiết như đang nhạt nhòa và mờ ảo cùng sương khói?

Hàn Mặc Tử đã để lại cho ta một bài thơ tình thật hay và cảm động. Cảnh và người, mộng và thực, say đắm và băng khuâng, ngạc nhiên và thần thờ,... bao hình ảnh và cảm xúc đẹp mà buồn hội tụ trong ba khổ thơ thất ngôn, câu chữ toàn bích. "Đây thôn Vĩ Dạ" là một bài thơ tình tuyệt tác. Cái màu xanh như ngọc của vườn ai, con thuyền ai đậu bến sông trăng, và cái màu trắng của áo em như dẫn hồn ta đi về miền sương khói Vĩ Dạ thôn một thời xa vắng, tìm lại bóng giai nhân, thương nhớ nhà thơ tài hoa, đa tình mà bạc mệnh. Bức tranh tâm cảnh trong "Đây thôn Vĩ Dạ" vương vấn mãi lòng ta. Nhà thơ Thu Bồn đã nói hộ lòng ta:

*"Xin chào Huế một lần anh đến
Để ngàn lần anh nhớ trong mơ
Em rất thực mà nắng thì mờ ảo
Xin đừng lầm em với cố đô".*

(Tạm biệt)

Bài số 69

Phân tích khổ thơ đầu bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ" của Hàn Mặc Tử

Bài làm

Trần Ninh Hồ có văn thơ nhắc đến thi sĩ Hàn Mặc Tử:

*Nếu nhân loại không còn khao khát nữa
Và nhà thơ - nghệ chẳng kẻ nào yêu
Người - Thi sĩ - cuối cùng vẫn là Hàn Mặc Tử
Vẫn hiện lên ở đáy vực đợi chờ.*

Hàn Mặc Tử - thi nhân của những mối tình "khuấy" mãi không thành khối. Tử yêu nhiều nhưng chưa xót nhận ra rằng: Trăng là người bạn tình và là người bạn tình chung thủy cuối cùng của đời mình. Trong đời thơ, đời người quá ngắn, Hàn say mê bốn thiếu nữ (Hoàng Cúc, Mộng Cầm, Mai Đình, Ngọc Sương). Hoàng Cúc, một thiếu nữ thôn Vĩ Dạ, là mối tình đầu của Tử, hai người quen nhau ở Quy Nhơn. Tử là nhân viên sở Đạc điền, còn cha Hoàng Cúc là chủ sở. Hàn thầm yêu Hoàng Cúc từ 1936, nhưng vì rụt rè nên chỉ dám bộc bạch tâm sự cùng thơ và bạn bè... Năm 1939 biết Tử mắc bệnh nan y, lại được người khác nhắc nhở, thúc giục Hoàng Cúc gửi tặng thi nhân Hàn Mặc Tử bưu ảnh phong cảnh Huế và mấy dòng hỏi thăm mà không kí tên. Hàn lầm tưởng đó là cảnh "Bến Vĩ Dạ lúc hừng đông hay đêm

trắng?". Để tạ lòng cố nhân, Tử gửi tặng Hoàng Cúc bài "*Đáy thôn Vĩ Dạ*". Đọc bài thơ này, người vô tâm mấy cũng không thể không nhớ khổ thơ đầu:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền?

Cảm nhận "*Đáy thôn Vĩ Dạ*" phải gắn với mối tình đầu của Tử và Hoàng Cúc. Nhưng lâu nay, bị ám ảnh bởi yếu tố ngoài văn bản ngôn ngữ - đặc biệt là ý kiến "*Hoàng Cúc đã gửi cho Hàn Mặc Tử một tấm hình cô mặc áo dài trắng trường Đồng Khánh (...), và trách Hàn Mặc Tử sao lâu nay không ra thăm Vĩ Dạ*" nên nhiều người đã hiểu câu thơ mở đầu bài thơ là lời trách nhẹ nhàng, nhỏ nhẹ - đúng là giọng hồn diệu ngọt của các cô gái Huế, trách mà cứ như là chào mời khách về thăm thôn Vĩ. Những lời bình ấy xem ra có lẽ thoát li văn bản. Căn cứ vào đâu mà nói: "*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*" là câu hỏi trách móc của một thôn nữ. Hơn nữa, như Hoàng Cúc khẳng định: sau tấm bưu ảnh, không có lời trách móc nào. Làm sao lại có thể trách người đang từng giờ, từng phút đợi tử thần đến mang đi? Thơ trữ tình là thơ hướng nội. Thơ Hàn Mặc Tử càng là thơ hướng nội. Câu hỏi "*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*" có thể là câu tự vấn của chính bản thân Tử. "*Anh*" ở đây là đại từ nhân xưng được dùng ở ngôi thứ nhất, chứ không phải ở ngôi thứ hai. Một câu hỏi mang tính chất giải bày. Câu thơ thể hiện niềm nuối tiếc. Nhân vật trữ tình đã tự trách mình sao lại không về chơi thôn Vĩ. Dòng thơ đượm buồn, có pha chút hối hận. Cả bài "*Đáy thôn Vĩ Dạ*" phải chăng là để trả lời câu hỏi đã đặt ra ở câu đầu tiên của bài thơ.

Trước khi tạo nên bài "*Đáy thôn Vĩ Dạ*" bất hủ này, Hàn Mặc Tử đã có lần đi qua khu vườn nhà Hoàng Cúc ở bến Vĩ Dạ, nhưng lại chỉ đứng ở cổng mà nhìn vào. Ấn tượng sâu sắc đầu tiên còn lại trong độc giả khi đọc khổ thơ đầu là cảnh "*hến Vĩ Dạ lúc hừng đông*". Qua cảnh này, Tử muốn gửi gắm những tâm sự kín đáo nào đây? Trong muôn vàn cây, lá của Vĩ Dạ, nhà thơ nhắc đến hàng cau tắm nắng bình minh, bao đời nay với người Việt Nam, cây cau vẫn gợi mối tình đôi lứa, bằng biện pháp nghệ thuật tăng cấp tiệm tiến, nhà thơ đã nhấn mạnh ý "*nắng mới lên*", "*xanh như ngọc*". Nắng bình minh (*nắng mới lên*) đẹp thì đẹp, nhưng qua cái nhìn của thi nhân lãng mạn nó cũng qua nhanh.

"*Nắng hàng cau - nắng mới lên*" đi liền với "*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc*". Cũng là vườn mang hương vị ngọt ngào của ca dao, nhưng vườn mà Tử miêu tả khác vườn của Nguyễn Bính. Ở đây, người ta thấy xuất hiện trong thơ một khu vườn "*mướt quá xanh như ngọc*". "*Vườn ai*" - vườn có một đối tượng có vẻ như phiếm chỉ, nhưng cũng có thể là vườn của người mình thương, vườn tình của cô gái.

Rõ ràng, khu vườn trong thơ Tử không phải là "*vườn hồng*", cũng không phải khu vườn có "*bóng hoàng lan*", mà là vườn xanh như ngọc. Phép so sánh khá mới lạ này khiến cho độc giả có thể nghĩ đến "*vườn em*" là vườn cảnh vàng lá ngọc. Vào khu vườn ấy đâu phải dễ dàng. Câu thơ thứ tư nói rõ thêm ý tưởng ấy:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Hình ảnh lá trúc góp phần làm rõ thêm tính quyền quý của khu vườn Vĩ Dạ. Khuôn mặt chữ điền bị lá trúc che ngang lâu nay đã trở thành lời thách đố đối với bao nhiêu bạn yêu thơ. Nhiều người đồng tình khẳng định khuôn mặt chữ điền là khuôn mặt phúc hậu, hiền lành, trung thực, ca dao Huế đã từng có câu:

Mặt em vuông tượng chữ điền,
Da em thì trắng, áo đen mặc ngoài.
Lòng em có đất có trời,
Có câu nhân nghĩa, có lời thủy chung.

Nhà thơ quá cố Chế Lan Viên đã có ý nghi ngờ, khi ông nêu ra câu hỏi "Con gái mặt chữ điền thì đẹp gì mà Hàn Mặc Tử ca ngợi". Gương mặt chữ điền trong câu thơ là gương mặt ai? Một số người cho rằng: Gương mặt ấy chính là gương mặt Hoàng Cúc, người khác lại nghĩ là gương mặt Hàn Mặc Tử. Hình ảnh lá trúc làm nảy sinh sự tranh cãi khá gay gắt. Lá trúc thực ở ngoài đời hay lá trúc vẽ trên những bức rèm treo trước cửa các nhà quyền quý? Người ta nói: "Văn chương tự cổ vô hằng cử" cũng không phải là không có nguyên do. Theo thiển nghĩ của người viết bài này thì trung tâm phát sóng của khổ thơ nằm trong chi tiết thẩm mỹ:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Lá trúc ấy phải ở trong vườn ngọc kia, nó che khuất, che lấp cả sự phúc hậu, hiền lành, trung thực. Phải chăng nó thực sự trở thành trở lực ngăn cách tình người. Nó làm cho "gió theo lối gió, mây đường mây"; nó tạo nên "Dòng nước cuốn thiu hoa hấp lay"; gió đưa đến tâm trạng hi vọng mong manh mà thất vọng tràn trề: "Có chớ trăng về kịp tối nay"; nó kết lại một lời trách:

*Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?*

Câu kết bài thơ đã trả lời khá đầy đủ lí do "Sao anh không về chơi thôn Vĩ".

Chỉ thiên về việc khai thác vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên và con người xứ Huế, có thể người bình thơ sẽ mắc phải sai lầm là không hiểu hết bi kịch tình yêu của Tử. Khi Hàn Mặc Tử viết: "Đây thôn Vĩ Dạ" thì tình cảm của thi nhân với Hoàng Cúc cũng chỉ còn trong quá vãng. Hơn nữa, Tử lại đang ở trong tình trạng hoang mang, bi quan đến cực độ khi biết mình bị bệnh nan y. Khổ thơ đầu nói riêng và cả bài "Đây thôn Vĩ Dạ" nói chung vẫn nằm trong cảm hứng "đau thương" của Hàn Mặc Tử.

Trịnh Thị Tú
12C2 THPT Hàm Rồng (1994 - 1995)

Bài số 70

Phân tích bài "Đây thôn Vĩ Dạ" của Hàn Mặc Tử

Bài làm

Hàn Mặc Tử viết bài thơ này ở Quy Nhơn, nhân lúc nhận được bức bưu ảnh, kèm theo mấy lời hỏi thăm sức khoẻ của Hoàng Cúc gửi cho anh.

Bài thơ có ba khổ, mỗi khổ thơ là một bức tranh, nhà thơ Xuân Diệu gọi mỗi cấu trúc ấy là một bài thơ tứ tuyệt.

Mở đầu là câu: "Sao anh không về chơi thôn Vĩ". Đây có thể là Hàn Mặc Tử nhắc lại lời thăm hỏi của Hoàng Cúc ghi trong bức bưu ảnh hoặc bức bưu ảnh gợi nhớ những kỉ niệm về thôn Vĩ.

Bốn câu thơ (khổ đầu) có tính chất tạo hình như một bức tranh có ba chiều: *chiều rộng, chiều cao, lẫn chiều sâu*. Đó là nỗi nhớ giúp tác giả hình dung ra trước mắt mình một cảnh tượng sống động.

Bức tranh thôn Vĩ được phác họa bằng mấy nét xinh xắn.

Ánh nắng ban mai chiếu xuống những hàng cau, "*nắng mới lên*" đem lại cảm giác trong lành, bình yên; những hàng cau đứng thẳng tắp, hình ảnh rất quen, nét đặc trưng của thôn Vĩ:

"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc".

Những vườn cây trái sum sê, tươi tốt của thôn Vĩ (*mướt quá*), một màu xanh mà nhà thơ so sánh: "*xanh như ngọc*". Trong hồi tưởng của nhà thơ giữa cảnh và người hoà quyện với nhau đưa đến cảm xúc trù mên, dịu ngọt.

Thấp thoáng đằng sau những khóm trúc có bóng dáng mặt con người dịu dàng, phúc hậu khi ẩn khi hiện:

"Lá trúc che ngang mặt chữ điền".

Bốn câu tiếp theo trong khổ thơ thứ hai, nhà thơ tìm đến dòng kỉ niệm về Huế gắn liền với con sông Hương thơ mộng, êm đềm. Con sông có gió, có mây, có dòng nước, có con thuyền và ánh trăng. Hầu như sóng nước sông Hương rất hiền lành, nước chậm chậm trôi giữa đôi bờ sương khói như mang một nỗi "*buồn thiu*":

*"Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chờ trăng về kịp tối nay?..."*

Nhịp điệu thơ nhẹ nhàng chậm rãi uyển chuyển, cảnh ở khổ thơ trên tươi sáng, đến khổ thơ này trở nên buồn: gió và mây không đi liền nhau mà gió một lối, mây một đường gọi lên nỗi buồn xa cách. Dòng nước trôi lững lờ, vắng vẻ "*buồn thiu*", hai bên bờ sông Hương đoạn chảy qua thôn Vĩ có những vườn bắp, gió đưa hoa bắp khẽ lay động, một khung cảnh vắng lặng và gợi buồn. Đây là hình ảnh thấm đượm tâm hồn xao xuyến của nhà thơ.

Hình ảnh con "*sông trăng*" là một tứ thơ rất mới mẻ. Trăng trên sông Hương thật mơ mộng, "*sông trăng*", thuyền "*chờ trăng*" làm cho cảnh trở nên huyền ảo lung linh. Có thể nói chưa có nhà thơ nào tả dòng Hương Giang với nét đẹp hư ảo như Hàn Mặc Tử. Trong nỗi nhớ nhung mơ màng của nhà thơ, thuyền và trăng đã thành những vật thể có linh hồn.

Khổ ba tiếp tục những kỉ niệm về Huế:

*"Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?..."*

Trong những kỉ niệm về Huế, hình ảnh người thiếu nữ của Huế và cũng là thôn Vĩ - hiện lên đậm nét hơn cả, trở thành điểm sáng của bài thơ. Cô gái Huế của Hàn Mặc Tử có nét hư hư, thực thực, cô gái và nhà thơ có một khoảng cách về không gian, về thời gian, hơn nữa giữa hai người cũng chưa có những hứa hẹn, gắn bó cho nên chỉ là "*khách đường xa*". Hình ảnh người thiếu nữ trở nên xa vời. Câu thơ trở nên đa nghĩa phủ lên kí ức một lớp sương mờ nên "*Áo em trắng quá nhìn*

không ra", nhưng trong tâm tưởng nhà thơ dù chỉ là kỉ niệm của một thời, "em" vẫn là hình bóng thân yêu.

Hình ảnh người thân xa cách chìm đi trong "sương khói" của trời đất xứ Huế, kết thúc bài thơ là một câu hỏi:

"Ai biết tình ai có đậm đà?..."

Câu thơ thứ hai chứa đầy tâm trạng. "Ai", "ai" là anh hay là em, đúng hơn là cả hai người, nhà thơ tự hỏi mình và cũng hỏi "em" về mối tình đơn phương chưa nói nên lời. Nay giữa hai người là màn "sương khói" của không gian và thời gian làm sao biết được mối tình này có đậm đà hay phai nhạt. Có thể hiểu đây là bài thơ hướng nội, ẩn dấu cái sâu xa nhất của tâm hồn thi nhân là tình đời; ta thấy thấp thoáng bóng hình một mối tình dang dở giữa nhà thơ và người con gái thôn Vĩ Dạ. Mối tình đơn phương này qua năm tháng chưa tàn phai. Bởi thế, khi chỉ có tấm bưu thiếp và mấy lời hỏi thăm từ xứ Huế gửi đến đã làm sống dậy trong lòng nhà thơ cả một trời thương nhớ. Có người cho rằng mỗi khổ thơ đều có hai giọng nói. Hai câu trên của một người, hai câu dưới của một người. Thật ra thì khó phân định. Ví dụ câu: "Sao anh không về chơi thôn Vĩ?". Đây là lời trách móc hay là lời mời hỏi của "thi nhân" hay của "cố nhân"? Nhưng có điều có thể xác định được đó chính là lời hỏi thăm kia (ở tấm bưu thiếp) đã được Hàn Mặc Tử tiếp nhận một cách đầy tình cảm ngọt ngào. Vì vậy có thể nói đây là bức tranh tâm trạng. Một mối tình đã gieo vào lòng nhà thơ biết bao nỗi nhớ nhưng khắc khoải.

Về nghệ thuật, đây là bài thơ có những nét nghệ thuật độc đáo trong diễn tả, diễn cảm và biểu hiện một tâm trạng đầy xúc động.

Có thể nói bài thơ là những bức tranh đẹp. Bức tranh vườn cây thôn Vĩ, bức tranh sông nước sông Hương hiền hoà, êm dịu, bức tranh tâm trạng có bóng dáng người con gái Huế.

Về thời gian thì khổ một là buổi sáng, khổ hai cảnh ban đêm, khổ ba thì không thể xác định.

Về không gian thì khổ một là vườn cây thôn Vĩ, khổ hai bến sông Hương, có đôi bờ, có thuyền và trăng, nhưng đến khổ thứ ba thì hầu như không có không gian hoặc khó xác định. Nhưng ở đây có thể nhận ra là nhà thơ muốn nói sát hơn về mối tình không trọn vẹn với người thôn Vĩ. Đối tượng có thể xác định "khách đường xa" là "em".

Đây không phải là một bức tranh tả cảnh nên nhà thơ không diễn tả theo một trật tự nào. Vì nó là "bức tranh tâm trạng", tả cảnh để nói tâm trạng cho nên trật tự của bài thơ là dòng xúc cảm của tác giả, cách sắp xếp đó làm tăng hiệu quả biểu hiện hồn thơ.

Trong bài thơ, tác giả dùng phương pháp lấy lại một số từ để biểu cảm:

"Nắng hàng cau, nắng mới lên,..."

Gió theo lối gió, mây đường mây...

Mơ khách đường xa, khách đường xa,...

Ai biết tình ai có đậm đà?

Đây là biện pháp điệp từ, điệp ngữ ta thường gặp trong thơ. Nhưng trong bài thơ này, Hàn Mặc Tử đã sử dụng biện pháp nghệ thuật này có hiệu quả thẩm mĩ cao, vì những từ ngữ đó gây ấn tượng mạnh. Nhất là điệp từ "ai" gợi nhớ bao thân thương trong những câu hò xứ Huế.

Cuộc đời Hàn Mặc Tử là một bi kịch khắc nghiệt nhưng nhà thơ đã sáng tạo cho đời những áng văn chương làm say đắm lòng người. Bài thơ có một cấu trúc độc đáo, lấy cảnh để ngụ tình, tình trạng trái độn buồn khôn khuây.

Vũ Tiến Quỳnh

(trích "45 bài Văn hay lớp 11 THPT")

Bài số 71

Phân tích đoạn thơ sau đây trong bài "Tiếng địch sông Ô" của Huy Thông:

Sở Bá Vương ngồi yên trên mình ngựa,
Giương mắt buồn say ngắm chân trời xa.

Trong sương thu nhẹ đượm ánh dương tà,
Quân Lưu Bang đang từng bừng hạ trại,
Khói tung bay trên vòm trời rộng rãi,
Như muôn sao trong đám tối mờ màng
Khắp bốn phương, giáo mác toả hào quang,
Liên tiếp nhau chen chúc xung quanh ven trời lớn.
Mấy làn trại (lưỡi xa xôi, mặt mừng và chắc chắn)
Đóng trùng trùng điệp điệp trên đầu non.
Cờ chư hầu đỏ rực như pha son,
Quần quai cong trên nền trời lá mạ.
Gió quất bên tai Vương và rộn rã,
Tiếng quân reo, tiếng ngựa hí, tiếng loa vang,
Theo gió chiều vì vút vắng đưa sang.

[...]

Nén đau thương, Vương ngậm ngùi sẽ kể
Niềm ngao ngán vô biên như trời bể.
Ôi! Tắm gan bên chặt như Thái Sơn
Bao nhiêu thu cay đắng chẳng hề sờn!
Ôi! Những trận mạc khiến "trời long đất lở"!
Những chiến thắng từng bừng, những vinh quang rực rỡ!
Ôi! Những võ công oanh liệt chốn sa trường!
Những buổi tung hoành, lăn lộn trong rừng thương!
Những tướng dũng bị đầu văng trước trận...!
Nhưng, than ôi vận trời khi đã tận,
Sức "lay thành, nhổ núi" mà làm chi?

[...]

Nàng Ngu Cơ khẳng khái nắm tay chàng:
"Quân Vương ơi! Còn đợi chờ chi nữa
Mà đường xa chàng còn chưa ruổi ngựa?
Trống canh hai trong bóng sấm đỏ hồi,
Còn dưng dưng chi nữa, đi đi thôi!
Kìa! Thờ ơ, trăng mờ đang chênh chếch...
Còn ngồi đó mà nghe chi tiếng địch
Cho chí dày dần cạn trong tim đau.

Đừng nghe! Đừng nghe nữa! Hãy đi mau!
 Nghe làm chi tiếng tre đặng than ai oán,
 Khúc bi ca nặng nề và đòi đoạn,
 Đầy những lời thương tiếc điệu thê lương,
 Quân Vương ôi! Mau sửa soạn lên đường,
 Lên đường xa nơi mơ màng sương phủ...
 Nào đâu trái tim xưa? Nào đâu tâm hồn cũ?
 Lánh truân chuyên xin gắng giữ chí hình sinh,
 Khách anh hào chi sá kể nỗi điều linh
 Ngày gian lao với quăng đường khe khát?"
 Địch Trương Lương trên Ô Giang-dậu dặt
 Tưởng trời đêm trắng biếc lạnh lòng than
 Quỳ sát bên, nàng tha thiết kêu van:
 "Đi đi chàng, nơi xa xăm, tiếng địch
 Càng náo lòng, càng âm u, càng tịch mịch...
 Đi đi chàng, còn thân Ngu đâu hận trí Quân Vương
 Lá lìa cây, dù gió xé bên vệ đường,
 Dù nắng hun, dù mưa dầm tan nát,
 Xin Quân Vương chớ hận lòng vì phận bạc".
 [...]

Bài làm

1. Phạm Huy Thông (1916-1988) là một trong những thi sĩ khá nổi tiếng của phong trào "Thơ mới" (1932-1941).

Trong cuốn "Thi nhân Việt Nam", nhà văn Hoài Thanh viết:

"Đặc sắc của Huy Thông chính là những bài anh hùng ca như bài "Tiếng địch sông Ô" tả húc đường cùng của Hạng Tịch. Chưa bao giờ thi ca Việt Nam có những lời hùng tráng như trong tác phẩm của người thiếu niên hiền lành và xinh trai ấy. Hãy nghe Hạng Tịch than:

Nén đau thương, Vương ngậm ngùi sẽ kể
 Niềm ngao ngán vô biên như trời bể.
 Ôi! Tấm gan bền chặt như Thái Sơn
 Bao nhiêu thu cay đắng chẳng hề sờn!
 Ôi! Những trận mạc khiến "trời long đất lở!"
 Những chiến thắng từng bừng, những vinh quang rực rỡ!
 Ôi! Những võ công oanh liệt chốn sa trường!
 Những buổi tung hoành, lăn lộn trong rừng thương!
 Những tướng dũng bị đầu văng trước trận...!
 Nhưng, than ôi vận trời khi đã tận,
 Sức "lay thành, nhổ núi" mà làm chi?

Hơi văn mà đến thế thực đã đến cực phi thường. Anh hùng ca của V. Huy-gô tưởng cũng chỉ thế. Giữa cái ảo lá, cái ủy mị của những linh hồn đương chờ sa ngã, thơ Huy Thông đã ồ ạt đến như một luồng gió mạnh. Nó lôi cuốn hùa đi. Người xem thơ ngạc nhiên và sung sướng vì thấy mình vẫn còn đủ tráng khí để buồn cái buồn Hạng Tịch".

(Tháng 8 năm 1941)

2. Hạng Tịch còn gọi là Hạng Vũ. Họ Hạng đã mấy đời làm tướng nước Sở. Năm 209 trước Công nguyên, Hạng Tịch hai mươi bốn tuổi, theo chú là Hạng Lương, dẫn quân tập hợp chư hầu chống lại nhà Tần. Hạng Tịch, mình cao hơn tám thước, có sức mạnh cất nổi cái vạc, tài năng chí khí hơn người. Các con em ở đất Ngô Trung đều sợ Tịch.

Nước Tần suy yếu dần, quân các nước chư hầu nổi lên như ong vỡ tổ. Hạng Lương đánh đầu thắng đấy, trong tay có mấy chục vạn hùng binh. Sau khi đánh tan quân Tần ở Đông A, Hạng Lương tiến đến Định Đào chém được đại tướng Lí Do, Hạng Lương càng khinh thường quân Tần và tỏ ra kiêu căng. Chẳng bao lâu sau, Chương Hàm, tướng nhà Tần đánh tan tành quân Sở một trận lớn ở Định Đào. Hạng Lương bị tử trận.

Hạng Tịch lên thay, nắm giữ binh quyền. Hạng Tịch đánh thắng như chẻ tre: giết Tống Nghĩa, bắt sống Vương Ly, chặt đầu Tô Giác, chôn sống hơn hai mươi vạn quân Tần ở thành Tân An... Các nước chư hầu đều dưới quyền của Hạng Vũ. Hạng Vũ tự xưng là Tây Sở Bá Vương.

Nhà Tần bị diệt vong. Lưu Bang và Hạng Vũ đánh nhau, lịch sử gọi là *Hán - Sở tranh hùng*. Quân Lưu Bang nhiều phen bị nguy khốn: thoát chết tại bữa tiệc Hồng Môn, đại bại ở Bành Thành, hơn mười vạn quân bị giết sạch trên sông Tuy Thủy, bị vây hãm khốn quẫn ở thành Huỳnh Dương, v.v...

Nhưng đến năm 203-202 trước Công nguyên, nhiều nước chư hầu làm phản, mưu sĩ Phạm Tăng chết, Tây Sở Bá Vương suy yếu dần, đất đai bị thu hẹp. Mùa thu năm 202, Hạng Tịch bị vây hãm tại thành Cai Hạ. Pháo vòng vây chạy đến Đông Thành bên bờ sông Ô Giang, khi ấy trong tay chỉ còn hai mươi tám kị binh, thân bị hơn mười vết thương. Hạng Vũ rút kiếm tự sát. Năm đó, Hạng Vũ ngoài ba mươi tuổi.

3. Ba đoạn thơ trên đây trích trong bài thơ dài "*Tiếng địch sông Ô*" của Huy Thông nói về tình cảnh của Hạng Vũ và nàng Ngưu Cơ trong khoảnh khắc của buổi thu tàn và một đêm thu nơi cô thành Cai Hạ.

Đoạn thơ đầu gợi tả cảnh tượng chiến trường một buổi chiều tàn thu. Hai nét vẽ về tư thế, về cái nhìn đắm chiêu của Hạng Vũ trong giờ phút nguy nan được khắc hoạ đầy ấn tượng:

*Sở Bá Vương ngồi yên trên mình ngựa,
Giương mắt buồn say ngắm chân trời xa.*

Con ngựa được nói đến tên là Chuy, thường một ngày đi ngàn dặm, đã cùng với chủ tướng xông pha trong rừng tên bắn giảo suốt năm năm trời. Các từ ngữ: "*ngồi yên*" và "*buồn say ngắm*" đã diễn tả nỗi buồn lo của người anh hùng thất thế khi sức cùng lực tận. "*Chân trời xa*" mà Hạng Vũ "*say ngắm*" có thể là Đông Thành, là Giang Đông ở đôi bờ sông Ô Giang. Cũng có thể là bãi chiến trường vùng Cai Hạ, khi hàng trăm vạn hùng binh quân Lưu Bang đang ồ ồ xô tới.

Mười ba câu tiếp theo tái hiện cảnh tượng chiến trường thời trung cổ. Trong ánh tà dương, trên khắp núi đồi vùng Cai Hạ lớp lớp tướng sĩ của Lưu Bang, Trương Lương, Hàn Tín,... "*đang tung hù hạ trại*" gấp rút chuẩn bị cho một cuộc huyết chiến dữ dội sắp xảy ra. Trên những ngọn đồi nhấp nhô, lán trại quân Hán và chư hầu "*đóng trùng trùng điệp điệp*". Khói tung bay mù mịt bầu trời. Nhà thơ sử dụng khá đắt biện pháp nghệ thuật tu từ so sánh khi tả ánh giáo mác, tả màu cờ, làm nổi bật khí thế và sức mạnh ghê gớm của Hán binh và tướng sĩ chư hầu:

*Như muôn sao trong đám tối mơ màng
Khắp bốn phương giáo mác toả hào quang
(...) Cờ chur hầu đỏ rực như pha son,
Quần quai cong trên nền trời lá mạ.*

Bao âm thanh "rộn rã", "vi vút" làm náo động cả một không gian chiến trường bao la, mênh mông. Tiếng gió "quát", tiếng quân "reo", tiếng ngựa "hí", tiếng loa "vang" báo hiệu giờ phút giao tranh dữ dội, ác liệt và nghiêm trọng sắp diễn ra. Sẽ có hàng ngàn chiến mã bị bắn gục, hàng vạn sĩ tốt thịt nát xương tan, hàng trăm dũng tướng bị cụt đầu. Máu chảy thành uối, thầy chất thành đồi, cảnh tượng vô cùng thê lương rùng rợn.

Với kiến thức lịch sử, với trí tưởng tượng kì diệu, Huy Thông đã làm hiện lên một bức tranh "Hán - Sở tranh hùng" cực kì bi tráng:

*Gió quát hên tai Vương, và rộn rã,
Tiếng quân reo, tiếng ngựa hí, tiếng loa vang,
Theo gió chiều vi vút vắng đưa sang.*

4. Đoạn thơ thứ hai gồm các câu thơ tám chữ, chín chữ, mười chữ đan xen vào nhau diễn tả tâm trạng bi phẫn của một bậc kiêu hùng. Đó là Hạng Tịch, chỉ trong vòng tám năm trời trải qua hơn bảy mươi trận, tiến quân đến đâu như gió lướt thảo nguyên, như sóng cồn thác dữ, chưa từng thua chạy bao giờ. Leo tới đỉnh cao danh vọng, làm bá thiên hạ, trở thành Sở Bá Vương, uy quyền nghiêng trời lệch đất. Thế mà nay phải chịu khốn khổ nơi đây!

Hạng Vũ đang tự nói với mình hay đang thổ lộ cùng nàng Ngưu Cơ? Bao "đau thương" được "nén" lại, bao "ngao ngán" chứa chất trong lòng "vô biên như trời bể" không thể nào kể xiết. Điệp từ "ôi" ba lần vút cao lên như những tiếng nấc. Vương sống lại trong niềm kiêu hãnh những năm tháng oai hùng vào sinh ra tử giữa rừng tên biển giáo, giữa trận mạc "trời long đất lở" lập nên bao chiến công oanh liệt làm cho mọi kẻ thù phải khiếp sợ:

*Ôi! Tăm gan bền chặt như Thái Sơn
Bao nhiêu thu cay đắng chẳng hề sờn!
Ôi! Những trận mạc khiến "trời long đất lở"
Những chiến thắng tung hù, những vinh quang rực rỡ!
Ôi! Những võ công oanh liệt chốn sa trường!
Những huổi tung hoành, lăn lộn trong rừng thương!
Những tướng dũng bị đầu văng trước trận!...*

Điệp từ "những" sáu lần xuất hiện: "những trận mạc...", "những chiến thắng...", "những vinh quang...", "những võ công...", "những huổi tung hoành...", "những tướng dũng" làm cho giọng thơ vang lên hào hùng, mạnh mẽ mang âm điệu anh hùng ca. Các so sánh, ẩn dụ: "tăm gan bền chặt như Thái Sơn", "Bao nhiêu thu cay đắng chẳng hề sờn", "trời long đất lở", "lăn lộn trong rừng thương", "Những tướng dũng bị đầu văng trước trận" đã làm sống lại cuộc đời chinh chiến của một đáng trọng phu phi thường, một chiến tướng từng vào sinh ra tử. Trong "Sử kí", Tư Mã Thiên viết:

"Hạng Vũ trong tay không có quyền bính gì, thừa thế nổi lên nơi thảo dã, trong ba năm liền đem năm nước chư hầu để tiêu diệt Tần, phân chia thiên hạ, phong các vương hầu, ban ra chính lệnh và tự xưng là Bá Vương, địa vị tuy không trọn vẹn nhưng từ cận cổ đến nay chưa hề có người nào như thế".

Địa vị của Sở Bá Vương "không trọn vẹn", phải chăng do "vận trời" như Huy Thông cảm nhận?

Sau khi sống lại quá khứ oanh liệt "Những chiến thắng từng hùng, những vinh quang rực rỡ", Hạng Vũ trở về với thực tại. Bao đau đớn, căm uất, bao tủi nhục nén chặt trong lòng bỗng vút cất lên. Câu cảm thán, câu hỏi tu từ đã cực tả tâm trạng bi phẫn của một bậc kiêu hùng đang nếm trải cay đắng khi thế cùng lực kiệt:

*Nhưng, than ôi, vận trời khi đã tận,
Sức "lay thành nhỏ núi" mà làm chi?*

Có thể nói, đoạn thơ thứ hai là đoạn thơ đẹp nhất trong bài "Tiếng địch sông Ô". Với cảm hứng anh hùng ca, Huy Thông đã sáng tạo nên bao hình ảnh tráng lệ, bao vần thơ dạt dào cảm xúc, đã lôi cuốn người đọc, đưa họ sống lại thuở "Hán - Sở tranh hùng" hơn hai mươi hai thế kỉ về trước.

5. Đoạn thơ thứ ba gồm hàng loạt câu nói của Ngu Cơ; câu nào cũng tha thiết giục giã Hạng Vũ hãy "ruổi ngựa" lên đường: "Còn đợi chờ chi nữa", "còn dùng dằng chi nữa", "đi đi thôi"... Những câu cầu khiến, câu cảm thán dồn dập cất lên. Hình như Hạng Vũ "dùng dằng" bởi sự quyến luyến về "thói nữ nhi thường tình"?

*Quân Vương ơi! Còn đợi chờ chi nữa
Mà đường xa chàng còn chưa ruổi ngựa?
Trống canh hai trong bóng sấm đỏ hồi,
Còn dùng dằng chi nữa, đi đi thôi!
Kìa! Thờ ơ, trăng mờ đang chênh chếch...*

Tiếng địch quân Hán và chũm chũu "ai oán" vọng xa. Ngu Cơ lại tha thiết cất lên khi Hạng Vương còn chân chừ "ngồi đó...". Hai tiếng "đừng nghe" như một mệnh lệnh thúc giục người chồng thân yêu lên đường:

*"Còn ngồi đó mà nghe chi tiếng địch
Cho chi dầy dãn cạn trong tim đau.
Đừng nghe! Đừng nghe nữa! Hay đi mau!
Nghe làm chi tiếng tre dằng than ai oán,
Khúc bi ca nặng nề và dài đoạn..."*

Ngu Cơ lại thiết tha giục giã như an ủi, vỗ về. Như động viên khích lệ:

*- Quân Vương ơi! Mau sửa soạn lên đường...
- Đi đi chàng, nơi xa xăm tiếng địch...
- Đi đi chàng, còn thân Ngu Cơ đâu hận trí Quân Vương...*

Giữa thời loạn, trái tim mãnh nhân đã tôi luyện thành sắt đá nên mới có thể thốt lên những lời sắt đá ấy.

Tiếng địch quân Hán lại náo nùng đi khắp bốn bề. Bầu trời, vầng trăng được nhân hoá tưởng cũng cất lời than:

*Địch Trương Lương trên Ô Giang diu dặt
Tướng trời đêm trăng biếc lạnh lùng than.*

Ngu Cơ không cầm lòng được nữa. Nàng đã khóc. Hình ảnh ẩn dụ "lá lìa cây", "gió xé", "nắng hun", "mưa dầm", "phận bạc" kết hợp với điệp từ "dù" đã làm cho giọng thơ thêm phần bi tráng thể hiện cốt cách phi thường của một bậc nữ lưu thời loạn:

*Lá lìa cây dù gió xé bẽ vệt đường,
Dù nắng hun, dù mưa dầm tan nát,
Xin Quân Vương chớ hận lòng vì phận bạc.*

Mọi cuộc chia li xưa nay trên cõi đời đều thấm đầy lệ. Trong bi kịch của Hạng Vũ và nàng Ngu Cơ càng đau đớn buồn thương. Huy Thông đã viết nên những vần thơ bi tráng thống thiết để thể hiện một nét tâm trạng đầy bi kịch của trai anh hùng, gái thuyền duyên giữa thời loạn.

Ta tìm về "Sử kí" của Tư Mã Thiên và khế đọc:

"Hạng Vương đóng quân trong thành Cai Hạ, binh ít, lương hết! Quân Hán và quân chư hầu hùa vây mấy vòng. Đang đêm, Hạng Vương nghe quân Hán ở bốn mặt đều hát giọng Sở, Hạng Vương liền kinh hoảng, nói :

- Hán đã lấy được Sở rồi sao? Sao mà người Sở đông như thế?

Đang đêm Hạng Vương thức dậy uống rượu trong trướng có mỹ nhân thường đi theo tên là Ngu, có con ngựa thường cưỡi tên là Chuy, Hạng Vương đau đớn cảm khái làm bài thơ:

Sức nhỏ núi, khí trùm đời,
Ngựa Chuy chùn lại bởi thời không may!
Ngựa sao chùn lại thế này?
Nàng Ngu, biết tính sao đây hỡi nàng?

Hạng Vương ca mấy lần, mỹ nhân họa theo⁽¹⁾. Hạng Vương khóc chảy nước mắt! Tả hữu đều khóc, không ai có thể ngẩng đầu lên nhìn! Hạng Vương bèn lên mình ngựa, tráng sĩ cưỡi ngựa ở dưới cờ hơn tám trăm người đang đêm phá vỡ vòng vây, xông ra phía nam, phi ngựa chạy".

Ba đoạn thơ trên đây tiêu biểu cho cái hay, cái đẹp của bài "Tiếng địch sông Ô". Phạm Huy Thông đã làm sống lại hình ảnh Hạng Vương và mỹ nhân Ngu Cơ. Tâm trạng bi kịch của hai nhân vật lịch sử này được tác giả khắc họa bằng những vần thơ bi tráng trong một không gian nghệ thuật hào hùng đầy ấn tượng.

Lời than bi phần của Hạng Vũ, lời giục giã của nàng Ngu Cơ là những nét tâm trạng đầy máu và nước mắt của những con người thời loạn đã để lại cho chúng ta bao ấn tượng và cảm xúc.

Bài số 72

Trong "Một thời đại trong thi ca", Hoài Thanh nói rất hay về "Sự thắng lợi của Thơ mới". Hãy phân tích và nêu cảm nhận của anh (chị) về vấn đề ấy

Bài làm

Hoài Thanh (1909-1982) là nhà phê bình, nghiên cứu văn học xuất sắc ở nước ta. "Thi nhân Việt Nam" là tác phẩm đặc sắc nhất, tiêu biểu nhất của ông viết về thơ mới, xuất bản năm 1942. "Một thời đại trong thi ca" là bài tiểu luận mở đầu công trình, sau đó là phần giới thiệu và tuyển thơ của 44 nhà Thơ mới. Những bài thơ đặc sắc của các nhà Thơ mới đã đem lại thắng lợi cho Thơ mới.

Sự thắng lợi của Thơ mới là một trong những vấn đề được Hoài Thanh nói đến một cách sâu sắc, tinh tế trong bài tiểu luận cuốn "Thi nhân Việt Nam".

(1) Phan Ngọc, người dịch "Sử kí" của Tư Mã Thiên đã chú thích : Sau khi hát, Ngu Cơ tự sát.

"Một thời đại vừa chẵn mười năm" đó là phong trào *Thơ mới* - thơ tiền chiến - từ năm 1932 - 1941. Giữa *Thơ mới* và *Thơ cũ* đã đấu tranh giành co, gắt gao, kéo dài trong một thời gian dài. *Thơ cũ* là thơ trung đại, thơ cổ điển Việt Nam, phần lớn viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, theo thi pháp trung đại. Trong cuộc đấu tranh ấy, "một bên giành quyền sống, một bên giữ vững quyền sống".

Đã có biết bao bài luận chiến, bút chiến về *Thơ cũ* và *Thơ mới*. Lê Tràng Kiều, Lưu Trọng Lư,... được coi là "những người tả xung hữu đột nơi chiến trường để đem lại sự toàn thắng" của *thơ mới*. Nhưng trong thắng lợi ấy, Hoài Thanh khẳng định "trước hết là công những nhà thơ mới".

Hoài Thanh đã nêu lên một sự thật là không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để "xem ai hơn ai kém", bởi vì "Đời xưa có thể có những bậc kì tài mà đời nay không sánh kịp". Từ chân lí ấy, ông đưa ra một tiêu chí để so sánh hai thời đại thi ca: "Đừng lấy một người sánh lấy một người. Hãy sánh thời đại với thời đại".

Thơ cũ - thơ cổ điển, thơ trung đại - phát triển trong mười thế kỉ có bao thành tựu rực rỡ, bao thi hào như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,... nhưng Hoài Thanh đã khẳng định: "Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này". Thời đại này là thời đại *Thơ mới* "vừa chẵn mười năm" (1932-1941).

Tiếp theo, tác giả "*Thi nhân Việt Nam*" viết một cách tài hoa, tinh tế về một số thi sĩ tiêu biểu để chứng minh sự "phong phú" của thời đại *thơ mới*:

"Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hỗn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên,... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu".

Bảy mươi năm sau, đọc "*Một thời đại trong thi ca*", ta càng thấy rõ nhận định, nhận xét, đánh giá của Hoài Thanh là hoàn toàn chính xác. Những gương mặt thi sĩ được Hoài Thanh nói đến nay đã qua đời nhưng sự nghiệp thơ ca của họ vẫn còn nguyên giá trị, đã góp phần tạo nên giá trị và sự phong phú của nền thi ca Việt Nam hiện đại. Với sự thẩm thơ tinh tế, ông đã chỉ ra vẻ đẹp riêng, bản sắc riêng của từng nhà *Thơ mới*. Mỗi chữ ông dùng đã chỉ ra rất đúng mỗi hỗn thơ: "rộng mở, mơ màng, hùng tráng, trong sáng, ảo não, quê mùa, kì dị, thiết tha, rạo rực, băn khoăn". Không có lối nói chung chung với nhiều sáo ngữ như một số bài giới thiệu thơ, bình thơ trên báo chí hiện nay.

Như mỗi loài hoa trong rừng hoa đều có vẻ đẹp riêng, hương sắc riêng, mỗi nhà *Thơ mới* cũng có cá tính sáng tạo riêng, đúng như Hoài Thanh đã nói: "Từ người này sang người khác sự cách biệt rõ ràng". Ông đã chỉ ra nguyên nhân sâu xa "làm giàu cho thơ ca", cho *Thơ mới* là "sự giải phóng!": "Cá tính con người bị kiềm chế trong bao nhiêu hồng được giải phóng". Một nguyên nhân nữa là "ảnh hưởng phương Tây, hay đúng hơn ảnh hưởng Pháp".

Hoài Thanh đã có một cách nói, cách viết thâm trầm, dung dị mà tài hoa. Có lúc ta tưởng như ông đang thổ lộ, tâm tình, tâm sự với độc giả về sự thắng lợi của *Thơ mới*. Ông cho biết đã theo dõi *Thơ mới* trong nhiều năm, đã đọc trên một vạn bài *Thơ mới* để viết nên "*Thi nhân Việt Nam*".

Nghệ thuật lập luận chặt chẽ, nhận định và đánh giá chuẩn xác, dùng từ, đặt câu, nêu dẫn chứng, giọng điệu thẩm bình đều thể hiện một văn phong đẹp, một cốt cách đẹp.

Hoài Thanh đã giúp chúng ta một cách nhìn đúng đắn, và trân trọng đối với *thơ mới* và các nhà *thơ mới* trong một thời đại thi ca 1932-1941.

Bài số 73

Phân tích "tinh thần thơ mới" được Hoài Thanh nói đến trong "Một thời đại trong thi ca"

Bài làm

Tinh thần Thơ mới là một nội dung nổi bật được Hoài Thanh nói lên thật sâu sắc trong phần cuối bài tiểu luận *"Một thời đại trong thi ca"*.

1. Sau khi chỉ ra hình dáng câu thơ, nhạc điệu câu thơ, sự mềm mại, chỗ ngắt hơi, phép dùng chữ, phép đặt câu,... của *Thơ mới*, ông nói rõ *tinh thần thơ mới* là điều quan trọng hơn ta hãy đi tìm. Ông đưa ra một tiêu chí là *"phải sánh hài hay với hài hay"*; ông chỉ ra sự kế thừa của sự vật là *"Hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ"*. Vì các thời đại vẫn nối tiếp theo dòng chảy thời gian nên *"muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể"*.

Tinh thần thơ mới theo Hoài Thanh biểu hiện rõ nhất ở chữ *tôi*. Trong *thơ cũ* là chữ *ta*, còn trong *thơ mới* là chữ *tôi*. Tuy có chỗ giống nhau nhưng vẫn có chỗ khác nhau, đó là điều chúng ta hãy cần tìm hiểu.

Cái *tôi* là bản ngã của mỗi con người mà ai cũng có, là sự tự ý thức về mình. Nó mang theo một quan niệm chưa từng thấy: quan niệm cá nhân. Lúc đầu chữ *tôi* xuất hiện trên thi đàn Việt Nam *"thực hữ ngữ"*, như một kẻ *"lạc loài nơi đất khách"*. *"Chữ tôi với cái nghĩa tuyệt đối của nó"* lúc đầu xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó đến một mình, *"bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu"*. Ngày một ngày hai, *"nó mất dần vẻ hữ ngữ"*, rồi được *"vô số người quen"*, cảm thấy *"nó đáng thương"*, *"nó tội nghiệp quá!"*.

Bài *"Tình già"* của Phan Khôi, bài *"Trên đường đời"*, *"Vắng khách thơ"* (sau đổi thành *"Xuân về"*) của Lưu Trọng Lư là ba bài *thơ mới* được giới thiệu trên báo *Phụ nữ tân văn* vào năm 1932. Sáu năm sau, 1938, tập *"Thơ thơ"* của Xuân Diệu ra đời. Ta có thể giới thiệu hai đoạn thơ làm ví dụ để thấy được *"hình dáng câu thơ"*, thấy được cái *tôi* từ chỗ *"hữ ngữ"* lúc đầu rồi về sau được *"vô số người quen"* như thế nào?

Năm vừa rồi
Chàng cùng tôi
Nơi vùng giáp Mộ
Trong gian nhà cỏ
Tôi quay tơ,
Chàng ngâm thơ.
Vườn sau oanh giục già,
Nhìn ra hoa đua nở,

Dừng tay tôi kêu chàng:
"Này, này! bạn! xuân sang.
Chàng nhìn xuân mặt hớn hở
Tôi nhìn chàng lòng vốn vã...
(*"Xuân về"* - Lưu Trọng Lư)

Và đây là bốn câu thơ trích trong bài *"Vội vàng"* của Xuân Diệu:

Mỗi sáng sớm thần vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa;
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân...

Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân, chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân *"chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả"*. Những bậc kỳ tài (như Nguyễn Công Trứ, Hồ Xuân Hương, Tú Xương,...), *"thắng hoặc họ cũng ghi hình ảnh họ trong văn thơ"*, *"thắng hoặc trong thơ văn họ cũng dùng đến chữ tôi để nói chuyện với người khác"*. Trong thơ cũ thường chỉ có chữ *ta*; các thi sĩ *"ẩn mình sau chữ ta một chữ có thể chỉ chung nhiều người"*.

Rượu đến cội cây ta sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.
(Nguyễn Bình Khiêm)

Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.
(Bà Huyện Thanh Quan)

Gặp ta nay, xuân chớ lạ lòng
Tóc có khác nhưng lòng chẳng khác
Kể từ thuở biết xuân bốn mươi chín năm về trước
Vẫn rượu thơ non nước thú làm vui
Đến xuân này ta tuổi đã năm mươi
Tứ h trăm tuổi đời người, ta mới nửa

Rồi sau lại bao nhiêu xuân nữa:

Mặc trời cho, ta chưa hỏi chi
Sẵn rượu đào xuân uống với ta đi...
(*"Gặp xuân"* - Tản Đà)

2. Cái *tôi* của Thơ mới là cái *tôi* đầy bi kịch. Cũng muốn nói đến cái khổ sở, thảm hại trước *"nỗi đời cay cực"* của các nhà Thơ mới. Cũng nói đến chuyện lên tiên được sống trong giấc mơ tiên (*"Tiếng sáo Thiên Thai"* - Thế Lữ). Cũng nói đến say, đến cô đơn (*"Say đi em"*, *"Phương xa"*,... - Vũ Hoàng Chương). Hoặc phiêu lưu trong trường tình:

Thuyền yêu không ghé bến sâu
Nhớ đêm thiếu phụ bên lầu không trăng.
(*"Một mùa đông"* - Lưu Trọng Lư)

Hoặc điên cuồng, hoặc đắm say, hoặc bơ vơ, hoặc ngơ ngẩn buồn:

*Hãy cho tôi một tình cầu giá lạnh,
Một vì sao trơ trọi cuối trời xa!
Để nơi ấy tháng ngày tôi lẩn tránh
Những ưu phiền, đau khổ với buồn lo".*
Chế Lan Viên

*Chiều đông tàn, lạnh xuống tự trời cao,
Không lửa ấm, chắc hồn buồn lắm đó.*
Huy Cận

*Trăng sáng, trang xa, trông rộng quá!
Hai người, nhưng chẳng hót hơ vợ*
Xuân Diệu

Cái tôi làm cho hồn *Thơ mới* giàu bản sắc, đồng thời cũng làm cho *Thơ mới* chứa đầy bi kịch. Cách phân tích của Hoài Thanh vừa khái quát vừa cụ thể, rất tinh tế và tài hoa. Cách dùng từ chính xác, cách dùng điệp từ, dùng tương phản để tạo giọng điệu và cảm xúc, đọc lên nghe rất lí thú:

"Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận".

Phải nắm được cái hồn của *Thơ mới*, và phải rất tài hoa mới viết đúng và viết hay như vậy. Hoài Thanh như dẫn hồn độc giả nhập vào cái hồn của *Thơ mới*:

"Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta.

Chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước".

3. Một điểm nổi bật nữa của *Thơ mới* là đã góp phần hiện đại hoá tiếng Việt. Câu thơ co, duỗi tự nhiên. Lời thơ giản dị, dễ hiểu, giàu cảm xúc và hình ảnh. Các nhà *Thơ mới* đã gửi gắm tấm lòng trân trọng và yêu quý tiếng Việt. Hoài Thanh đã dùng hình ảnh *"tấm lụa"* và *"tấm hồn bạch"* để nói lên tình cảm đẹp đẽ đó:

"Bi kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt. Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt. Tiếng Việt họ nghĩ, là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ đã qua. Đến lượt họ, họ cũng muốn mượn tấm hồn bạch chung để gửi nỗi hân hoan riêng".

4. Đoạn cuối của bài tiểu luận *"Một thời đại thi ca"*, Hoài Thanh đã trân trọng, quý trọng bày tỏ niềm hi vọng đối với *Thơ mới* và các nhà *thơ mới* *"trong thất vọng sẽ nảy mầm hi vọng"*. *Thơ mới* cũng như các nhà *thơ mới* kế thừa và phát huy truyền thống tinh thần nòi giống, sẽ kế thừa những tinh hoa của *thơ cũ*, nên *thơ cổ điển Việt Nam*, *"tìm về dĩ vãng để vin về những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai"*.

Điệp ngữ *"Chưa bao giờ như bây giờ..."* cất lên ba lần làm cho giọng văn vang lên tha thiết, ân tình.

Những năm 1943, 1944, *Thơ mới* như bị *"chững lại"*. Nhưng rồi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, kháng chiến chống Pháp diễn ra ác liệt đã thổi lửa cho *Thơ mới* và thế hệ những nhà *Thơ mới*. Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Xuân Diệu, Thế Lữ,... đã

trở thành những người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá, đã góp phần xứng đáng xây dựng và phát triển nền thơ ca Việt Nam hiện đại.

Bảy thập niên sau, đọc *"Thi nhân Việt Nam"* của Hoài Thanh, ta hiểu thêm *Thơ mới*, ta yêu thêm lớp thi sĩ tiền chiến của *"một thời đại thi ca"*.

Bài số 74

Cảm nhận về "Vấn đề nguyên tắc" trong "Văn học khái luận" của Đặng Thai Mai

Bài làm

Đặng Thai Mai (1904-1984) là nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học, nhà hoạt động chính trị, xã hội rất nổi tiếng, người có công lao to lớn xây dựng và phát triển nền văn học - văn hoá Cách mạng Việt Nam.

Ông để lại nhiều công trình, trong đó có cuốn *"Văn học khái luận"* xuất bản năm 1944. Văn bản *"Vấn đề nguyên tắc"* trích trong Chương II của tác phẩm này.

1. Nguyên tắc sáng tác, nghiên cứu, phê bình nghệ thuật là gì? Đặng Thai Mai đã chỉ rõ: *"Nghệ thuật đã phát triển trên nền sinh hoạt xã hội, thì ta có thể đứng về phương diện sinh hoạt mà bình phẩm, mà nghiên cứu, mà sáng tác"*.

Nền sinh hoạt xã hội là kinh tế, chính trị, văn hoá, là chế độ, là cuộc sống sản xuất, chiến đấu, là đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Văn nghệ sĩ, dù là nhà sáng tác hay nhà phê bình không thể thoát li mà phải *"đứng về phương diện sinh hoạt mà bình phẩm, mà nghiên cứu, mà sáng tác"*. Nguyên tắc đó thể hiện một quan điểm nghệ thuật đúng đắn, tiến bộ: *nghệ thuật vị nhân sinh*.

2. Từ nguyên tắc trên, Đặng Thai Mai chỉ rõ mỗi một tác phẩm của nhà nghệ sĩ đều hướng về một đối tượng thương thức nghệ thuật nhất định, đó là một người, một giai tầng hay cho cả xã hội. Cũng vì thế, các khuynh hướng nghệ thuật, các trào lưu nghệ thuật xưa nay sau một thời kì toàn thịnh cũng phải chịu luật đào thải của thời gian và đại chúng.

Phần tiếp theo, tác giả đã chứng minh một cách toàn diện và cụ thể nguyên tắc trên.

Ở Pháp, văn đàn quý phái *"La Pléiade"* trong thế kỉ XVI đã bị trào lưu văn nghệ cổ điển (từ thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XIX) thay thế; nhưng rồi trào lưu văn nghệ cổ điển ấy đã bị chủ nghĩa lãng mạn (cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX) át hẳn.

Ở Việt Nam chúng ta cũng vậy, trong vòng trăm năm nay (cuối thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX) thì *"sự diễn tiến văn tuần tự theo công lệ giai tầng"*. Văn thơ cổ điển của các nhà nho viết bằng chữ Hán và chữ Nôm *"chỉ dùng những danh từ tao nhã"* với niêm luật chặt chẽ, với ý tưởng của văn hoá, đạo đức quý phái (phong kiến) đã bị thay thế bởi *thơ mới*, bởi *văn học lãng mạn*, *văn học hiện thực* thời tiền chiến, đó là những tác phẩm văn chương của tầng lớp tiểu tư sản mang ý thức và tính cách thị dân.

Không chỉ ở hình thức nghệ thuật mà về phần nội dung, tác phẩm nghệ thuật nào cũng bị chi phối bởi nguyên tắc đó. Chủ đề *"vĩnh viễn"* mà các nhà văn trữ tình

trên văn đàn tư sản cho rằng thơ văn bao giờ cũng chỉ có thể xoay quanh các lĩnh vực: *ái tình, thiên nhiên và quan niệm người ta đối với sự chết*. Đặng Thai Mai nêu lên câu hỏi: *"Nhưng sao họ không thấy rằng đó cũng là sự sống mà thôi và vẫn luôn luôn biến hoá? Sao không thấy rằng sự sống đó đã cung cấp cho chúng ta những đề tài dồi dào hơn văn học ngày trước: Mà bấy nhiêu chủ đề vĩnh viễn, nhà văn ở mỗi giai tầng, ở mỗi thời đại cũng vẫn có những quan điểm riêng?"*.

Qua đó, Đặng Thai Mai đã chỉ rõ: chủ đề tác phẩm, quan điểm sáng tác của văn nghệ sĩ cũng bị chi phối bởi nguyên tắc nghệ thuật phát sinh và phát triển trên nền sinh hoạt xã hội, và các văn nghệ sĩ chỉ có thể đứng trên phương diện xã hội mà sáng tạo, mà thể hiện quan điểm nghệ thuật của riêng mình.

Tác giả *"Văn học khái luận"* đã lấy chủ đề tình yêu để chứng minh rằng mỗi một tác phẩm trong mỗi thời kì khác nhau đều có cách thể hiện riêng, mang dấu ấn quan điểm riêng của nghệ sĩ.

"Truyện Kiều" của Nguyễn Du thuộc nền văn học cổ điển, cho nên chữ *hiếu* được trọng hơn chữ *tình*, mặc dù Thúy Kiều đã trải qua bao đau đớn hi sinh. Tiểu thuyết *"Tố Tâm"* của Hoàng Ngọc Phách thuộc xu hướng *văn học lãng mạn* thì đã có sự khác biệt: Tố Tâm yêu Đạm Thủy không cam chịu cảnh *"đặt đầu ngồi đấy"* mà trái tim thiếu nữ *"hồng đánh những nhịp khác rồi..."*. Và chỉ mười năm sau *"Tố Tâm"*, thế hệ đàn em, cô Loan trong tiểu thuyết *"Đoạn tuyệt"* của Nhất Linh thuộc *Tự lực văn đoàn*, không chỉ than vãn khóc lóc mà còn *"công nhiên tuyên bố những lời phản đối kịch liệt"* đối với *"phụ mẫu chi mệnh, môi chúc chi ngôn"*. Sự đòi hỏi được tự do trong tình yêu phản ánh một quan niệm sống, quan niệm nghệ thuật tiến bộ, một xu hướng tiến bộ về hạnh phúc và gia đình. Hình ảnh cô Loan trong phần cuối tiểu thuyết *"Đoạn tuyệt"* dần bước ra đi, không biết cô sẽ đi đến đâu, nhưng Đặng Thai Mai viết một cách hóm hỉnh: *"Chúng ta có cái cảm giác chắc chắn là cô Loan sẽ không hao giờ đi giặt lùi, giặt về lối cũ"*.

Qua sự thể hiện chủ đề tình yêu trong ba tác phẩm *"Truyện Kiều"*, *"Tố Tâm"*, *"Đoạn tuyệt"*, Đặng Thai Mai đã khẳng định: *"Văn nghệ luôn luôn diễn tiến theo lịch sử sinh hoạt của xã hội"*, *"văn học chỉ là một lối biểu hiện các hình thái ý thức của xã hội"*. Văn học là sản phẩm tinh thần, cũng như chính trị, pháp luật... thuộc thượng tầng kiến trúc *"đều gây dựng trên nền tảng sinh hoạt xã hội mà vẫn tiến triển biến hoá luôn, theo khuynh hướng sinh hoạt chung, trên cơ sở thực tại của đời sống phong kiến, tư bản xã hội"*. Đó không chỉ là nguyên tắc mà còn là quy luật của sự sống, của văn nghệ. Văn học nghệ thuật không thể thoát li cuộc sống, do đó *"nghệ thuật vị nhân sinh"*. Plê-kha-nốp (Nga) viết: *"Nghệ thuật vị nghệ thuật phải đi đến con đường truy lạc và tiêu diệt"*. Đặng Thai Mai đã bình luận: câu nói của Plê-kha-nốp *"rất dễ hiểu"*; quan điểm nghệ thuật ấy *"thấp ánh sáng lịch sử tiến hoá"*.

"Vấn đề nguyên tắc" là một văn bản bình luận văn học nghệ thuật. Tác giả đã có một lối viết thâm trầm, uyên bác, kết hợp ba thao tác giải thích, chứng minh và bình luận mối quan hệ giữa văn học với thực tại xã hội, với cuộc sống. Đó là bản chất của văn học nghệ thuật.

Bài viết của Đặng Thai Mai đã nâng cao nhận thức về ý nghĩa và giá trị của tác phẩm, của xu hướng văn nghệ trong quá trình học tập và cảm thụ thơ văn đối với mỗi chúng ta.

Bình giảng bài thơ "Tôi yêu em" của Pu-skin

Bài làm

Pu-skin (1799 - 1837) là "Mặt trời của thi ca Nga". Trong cuộc đời ngắn ngủi, bất hạnh của mình, Pu-skin đã để lại cho đất nước Nga và cho nhân loại những áng thơ văn tuyệt vời. Ngoài những trường ca nổi tiếng như "Ru-xlan và Lút-mi-la", "Người tù Cáp-ca", "Những người Di-gan", "Ep-ghê-nhi Ô-nhê-ghin"... Pu-skin còn để lại 800 bài thơ trữ tình, trong đó có nhiều bài thơ tình nổi tiếng. Bài thơ tình "Tôi yêu em" là kiệt tác của Pu-skin:

*"Tôi yêu em; đến nay chùng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai;
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.
Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hăm hực lòng ghen;
Tôi yêu em, yêu chân thành, đắm đắm
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".*

(Thúy Toàn dịch)

Sự nhạy cảm là dấu hiệu của thiên tài. Dấu hiệu đó trước tiên biểu hiện ở việc mở đầu và kết thúc bài thơ. Nếu Pu-skin mở đầu bài thơ theo một cách khác thì bài thơ "Tôi yêu em" không còn là bài thơ trữ tình mà là một trường ca. Pu-skin đã cắt ngang thiên tình sử để tự sự và trữ tình. Mọi biến cố, mọi xúc cảm, thời gian và không gian đều được dồn nén lại:

*"Tôi yêu em: đến nay chùng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai".*

Có thể nói "Tôi yêu em..." là giai điệu chính của bài thơ. Động từ "yêu" trong nguyên tác đều dùng thì quá khứ đến hiện tại bằng hình ảnh "ngọn lửa tình". Hình tượng ngọn lửa vừa thể hiện sự nồng nhiệt của tình cảm, và diễn tả sự dài lâu, đặng đặng của nhà thơ đối với người tình. Lối cắt ngang thiên tình sử để giải bày như vậy khiến cho bài thơ cô đọng, hàm súc. Tác giả không kể lể, chùng mực trong lối biểu hiện cảm xúc, mực thước, kín đáo là những nét nổi bật của phong cách cổ điển.

Giai điệu chính của bài thơ đã xuất hiện mà điều muốn nói chỉ mới được sửa soạn nói thôi, nghĩa là nó sẽ được nói qua những biến tấu trong giây phút thăng hoa của tâm hồn thi nhân. Pu-skin say đắm với người tình, mãi mê kiếm tìm mộng đẹp, nhưng chỉ nhận được toàn cay đắng và nỗi nề, cái mà người tình thì sẽ kiếm tìm được lại là thơ. "Tôi yêu em..." là thơ rồi, tôi thôi, không yêu em nữa là cũng để yêu em. Thơ tình của nhân loại chưa từng thấy những lời yêu của trái tim nhân hậu như thế này:

*"Nhưng không để em bận lòng thêm nữa
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài".*

Tưởng chùng như Pu-skin không dụng công làm thơ mà cấu tứ thật là mới mẻ. Tình mới mà thành thơ mới, tâm hồn cao thượng mà thành thơ cao thượng. "Tôi không muốn làm em buồn vì bất cứ lẽ gì" đó là lời thơ trong nguyên tác. Nhà thơ đã chấp nhận thất bại, nhưng không phũ phàng, hằn học. Biến đau thương thành tình

yêu thì thật lạ. Tứ thơ lớn cho nên không cần những lời hoa mỹ, không cần các biện pháp tu từ. Lời thơ dung dị mà thấm thía.

Bài thơ tình phát triển theo những biểu lộ mới mẻ của tình cảm và những nghịch lí:

*"Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen
Tôi yêu em, yêu chân thành, đắm đắm
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".*

Sau khi giải bày nghịch lí của tình yêu, nhà thơ sợ người đời hoài nghi về tình yêu chân thật của mình nên lại "phải nói":

"Phải nói yêu, trăm bận đến nghìn lần".
(Xuân Diệu)

Chỉ có khác với Xuân Diệu là Pu-skin đã đẩy những lời yêu thương về quá khứ. Vì sao vậy? Vì bây giờ "tôi yêu em" hoặc "tôi mãi mãi yêu em" thì "em hăn khoăn", "em buồn". Pu-skin "phải nói":

*"Tôi yêu em âm thầm không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen
Tôi yêu em, yêu chân thành đắm đắm".*

Nhà thơ đã chọn những chi tiết chính xác để bày tỏ lòng yêu của mình. "Tôi yêu em âm thầm", đó là một thứ tình yêu như sóng ngầm, như than hầm, nung nấu, cháy bỏng. Nhưng "không hi vọng", đây cũng là một sự thổ lộ thành thật. Thời đó Pu-skin có câu hôn với một vài cô gái quý tộc thượng lưu nhưng đều bị khước từ. Pu-skin cũng là dòng dõi quý tộc nhưng đã bị sa sút, còn thiên tài thì là cái gì các nàng làm sao biết được, còn thi sĩ thì đối với các nàng coi cũng như "con hát" mua vui vậy thôi. Khốn nỗi nhà thi sĩ lại "yêu em", "tôi đã yêu em", làm sao cất nghĩa được tình yêu, "tôi yêu em" thật thà đến "rụt rè". Cừ chỉ nhỏ ấy lại là thước đo của lòng thành thật trong tình yêu đấy. Và cũng tâm thường như bất cứ một chàng trai đang yêu nào trên đời này "khi hậm hực lòng ghen".

Đã nói rồi, nói lại:

"Tôi yêu em, yêu chân thành, đắm đắm".

Nói lại như vậy là để nhấn mạnh những thanh âm cao vời sâu thẳm của tình yêu và cũng là để sửa soạn cho một "nghịch lí" mà cũng là một quan niệm tình yêu mới chưa từng có trên đời này nảy nở:

"Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".

(Nguyên văn: Cầu Thượng đế cho em được người khác yêu cũng như thế).

Tình yêu của Pu-skin nồng nàn, chân thành, đắm đắm và giờ đây còn thiêng liêng nữa. Nhưng cũng chỉ là những tình cảm nhân bản mà thôi.

Ví như tính chất thiêng liêng chẳng hạn, thì người bình dân ở phương Đông, trước cả Pu-skin đã biết cầu nguyện cho tình yêu:

*"Qua chùa núi Hó thấp bó nhang vàng
Xin cho bạn cũ lại hoàn như xưa".*
(Ca dao)

Chỉ có tình thần cao thượng trong tình yêu của Pu-skin là mới mẻ. Còn từ đông sang tây, trong tình yêu tâm lí thông thường là (*Yêu nhau thì ném bả trầu, - Ghét nhau ném đá vỡ đầu nhau ra - Ca dao*).

Tình thần cao thượng của Pu-skin được diễn tả theo nhịp độ tăng cấp: không yêu em nữa là cũng để yêu em và cầu cho người tình (từ chối mình) được sống hạnh phúc trong tình yêu. Minh triết tình yêu đó là điều hết sức mới mẻ và tạo ra sức hấp dẫn lạ thường. Đây là nhân cách cao thượng của Pu-skin, đây cũng là tinh hoa của nền văn học Nga, một nền văn học nhân đạo và lí tưởng.

Bài thơ "*Tôi yêu em*" thể hiện nhiều nét nghệ thuật tinh hoa của thơ Pu-skin. Lời thơ giản dị, giản dị đến mức trong suốt; hàm súc, mực thước, ít dùng mỹ từ mà vẫn gợi cảm. Sức mạnh của nhà thơ dồn ở cấu tứ lạ lùng đã chuyển tải được tình cảm, tư tưởng mới mẻ của thi nhân. Thơ tình của nhân loại chưa bao giờ được chứng kiến một thiên tình sử trong một hình thức nhỏ bé như vậy. Và cũng chưa bao giờ thơ tình của nhân loại đạt đến sự minh triết của tình yêu sáng chói như vậy. Pu-skin xứng đáng với sự ngợi ca của nhân dân Nga là thi sĩ thiên tài và là nhà tư tưởng lỗi lạc, người mở đường cho nền văn học Nga và người đặt nền móng cho tư tưởng nhân văn cao quý trong văn học Nga.

Nguyễn Đức Quyền

(trích "*Những bài TLV chọn lọc lớp 11*")

Bài số 76

Bình giảng bài thơ số "28" của Ta-go qua bản dịch thơ của Đào Xuân Quý

Bài làm

Có lẽ tạo hoá biết đã lỡ tay ban phát cho con người một đặc tính rất dễ thương và cũng rất dễ ghét là lòng ham muốn sở hữu, nên lại trao tặng cho con người trái tim. Cái trái đỏ phập phồng nhịp nhàng ở ngực bên trái của mỗi con người là quà tặng của tạo hóa để không bao giờ có thể sở hữu được.

Những người tình khổ sở, những nhà quản lí đau đầu, những nhà chiêm đoạt vô vọng trước cái quả đào bất trị ấy. Thi hào Ta-go thì mỉm cười, tưởng chừng ông đứng trên đỉnh Hy-ma-lay-a mà cười "*đôi mắt lo âu*" của thiên hạ, cười Trăng lơ mơ trên biển cả:

*"Em biết rõ tất cả đời anh
Anh không giấu em một điều gì
Ấy vì thế mà em không biết gì tất cả về anh".*

Cứ cho là một người tình thành thật. Những điều anh "*không giấu em*" là những điều dù sao cũng đã xảy ra rồi, vậy mà em cứ ôm lấy nó mà vui mà buồn mà ghen mà hờn. Trái tim anh đã đập những nhịp mới mẻ nào em có hay!

*"Nếu đời anh chỉ là viên ngọc,
anh sẽ đập nó ra làm trăm mảnh
và xâu nó thành một chuỗi
quàng vào cổ em".*

Vàng, như thế thì dễ chịu quá! Đẹp người mà đẹp cả lòng em nữa. Cứ đeo lên cổ lủng lẳng thế là xong. Đi đâu anh cũng lóng lánh trên ngực em, khỏi lo... Làm sao được "quàng lên cổ" bây giờ? Làm sao đập trái tim ra làm trăm mảnh?

Thôi thì giao cả vương quốc trái tim lại cho em. Lại còn phong hậu cho em nữa:

*"Em là nữ hoàng của vương quốc đó,
Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu".*

Cũng đừng vội cười kiêu cai trị lãnh đẵng của hoàng tử. Hoàng đế trị nước có hơn gì:

*"Trong giấc mơ anh là hoàng đế
Anh mất ngai vàng mỗi lần tỉnh dậy".*

Sếch-xpia

Khi Tôn-xtôi viết An-na Ka-rê-ni-na thì tất cả đều cho rằng bí mật của đàn bà đã được khám phá, không còn gì để mà nói nữa. Đến Sô-lô-khốp viết "Sông Đông êm đềm" với người đàn bà Cô Dắc Ác-xi-nhi-a thì cả thế giới cho rằng bí mật của đàn bà mới được khám phá! Còn Ta-go? Hiểu đàn bà như thế này cũng là tận cùng:

*"Nếu trái tim anh chỉ là một phút giây lạc thú,
Nó sẽ nở ra thành một nụ cười nhẹ nhõm
Và em sẽ thấu suốt rất nhanh".*

Nhưng không phải là trái tim của lạc thú, cũng chẳng phải là trái tim của khổ đau, mà là trái tim của tình yêu thì em lại hoang mang:

*"Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu
Nỗi vui sướng khổ đau của nó là vô biên,
Những đòi hỏi và sự giàu sang của nó là trường cửu".*

Không có một gã triệu phú nào biết xài như tình yêu. Làm sao biết tiêu đến giọt tài sản cuối cùng rồi phút chốc trở nên giàu có? Chỉ có phép mầu của sự sống.

Cuối cùng nhà thơ an ủi, vỗ về nhưng cũng không thể tránh né được điều bí mật này:

*"Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy,
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu".*

Ta-go cũng như triết lí Ấn Độ rất thích luận về bí mật của vũ trụ, của sự sống. Trái tim, biểu tượng của cái tiểu vũ trụ cũng đầy bí mật như đại vũ trụ. Cái làm cho trái tim đập cũng là cái làm cho bông hoa nở. Vậy mà mấy ai biết đứng trước trái tim con người như đứng trước bông hoa nở.

Nguyễn Đức Quyền

(trích "Những bài TLV chọn lọc lớp 11")

*Cảm nhận về cảnh tình tự, thể nguyên và đỉnh ước
của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong bi kịch của Sếch-xpia*

Bài làm

"Rô-mê-ô và Giu-li-ét" là một kiệt tác bi kịch của Sếch-xpia nước Anh trong thế kỉ XVI. Vở bi kịch này có 5 hồi; cảnh tình tự, thể nguyên, đỉnh ước của Rô-mê-ô và Giu-li-ét diễn ra ở phần đầu Hồi II tác phẩm. Không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, tâm trạng nghệ thuật đồng hiện trong một đêm trăng nơi ngôi vườn có tường cao vây bọc của gia đình Ca-piu-lét.

Đêm dạ hội tổ chức nhân dịp Giu-li-ét sắp tròn 14 tuổi... vừa tan, thì Rô-mê-ô đã vượt tường cao vào vườn gia đình Ca-piu-lét để gặp người yêu mà chàng đã say đắm. Hành động ấy của Rô-mê-ô rất nguy hiểm, nhưng chàng tự trấn tĩnh mình: "Kẻ chưa từng bị thương thì há sợ gì sợ!". Khi Giu-li-ét xuất hiện trên cửa sổ, Rô-mê-ô đứng giữa vườn khuya ngược mắt đắm đuối nhìn lên.

1. Tự tình

Sếch-xpia đã làm nổi bật nhan sắc lộng lẫy của Giu-li-ét qua các ẩn dụ, so sánh để biểu hiện ngọn lửa tình đang bùng lên dữ dội trong tâm hồn Rô-mê-ô. Nàng vừa xuất hiện thì chàng cảm thấy ánh sáng "lóe trên cửa sổ". Nàng là "vầng dương đẹp tươi" đẹp hơn Hằng Nga rất nhiều. Đôi mắt nàng "lấp lánh" có thể thay thế hai ngôi sao trên bầu trời. Đôi gò má nàng "rực rỡ"; khi "nàng từ má lên bàn tay" càng thêm kiều diễm, khiến Rô-mê-ô khao khát thốt lên: "Ước gì ta là chiếc bao tay, để được mơn trớn má đào!". Chàng cảm thấy vô cùng sung sướng được ngược mắt "chiêm ngưỡng" người yêu đang "toả ánh hào quang như một sứ giả nhà trời có cánh, đang cười những đám mây lười lười nhẹ trên không trung". Nhan sắc của giai nhân, cái nhìn đắm đuối say mê của chàng trai hào hoa đa tình là chất thơ của cuộc tình tự.

Cái khó khăn, cái trắc trở của mối tình Rô-mê-ô và Giu-li-ét là mối thù hận truyền kiếp giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét từng làm chảy bao nhiêu máu và nước mắt!

Giu-li-ét chỉ cầu mong người yêu "từ bỏ thân phụ đi, từ bỏ tên họ đi; hoặc nếu không thì chàng hãy thế là chàng yêu em đi, em sẽ không còn là con cháu nhà Ca-piu-lét nữa". Sự đoạn tuyệt dòng họ, gia đình là để "đổi nó lấy cả tấm thân em", là để được sống trong một tình yêu đẹp.

Quyết vượt qua thù hận, Rô-mê-ô "xin tức thì nhận tên thánh mới", và "chỉ cần được nàng gọi là người yêu" thì chàng "xin xé nát vụn cái tên mình ra", vì cái tên ấy là kẻ thù của nàng: "Nàng tiên yêu quý của tôi ơi, tôi thù ghét cái tên tôi, vì nó là kẻ thù của nàng... Hỡi nàng tiên kiều diễm, nếu nàng chẳng ưa tên họ đó của tôi, thì tôi chẳng phải là Rô-mê-ô và cũng chẳng thuộc Môn-ta-ghiu". Giọng Rô-mê-ô thật tha thiết. Mãnh lực của tình yêu khiến chàng quyết vượt qua thù hận, sẵn sàng hi sinh tất cả.

Tình yêu đã cho Rô-mê-ô tinh thần dũng cảm để vượt qua tường cao đến với người đẹp; chàng không hề run sợ trước lưỡi kiếm thù hận của họ hàng nhà Ca-piu-lét nếu họ "bắt gặp". Chỉ cần nàng nhìn bằng "khoé mắt yêu thương" là Rô-mê-ô "chẳng ngại gì hân thù của họ nữa", bởi lẽ ánh mắt của nàng "còn nguy hiểm cho

tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ". Tình yêu đã cho Rô-mê-ô sức mạnh và niềm tin để "tìm kiếm", để đi tới, để vượt qua mọi trắc trở khó khăn, như chàng đã tâm niệm: "Ái tình, ái tình đã xui tôi tìm kiếm. Ái tình đã cho tôi lời khuyên; và tôi đã cho ái tình đôi mắt".

Qua cảnh tình tự, ta thấy tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét thật vô cùng nồng nàn mãnh liệt. Mỗi tình tuyệt đẹp ấy đã cho cặp uyên ương nhiều sức mạnh để vượt qua và chiến thắng hận thù.

2. Thể nguyên

Xưa kia, Kim Trọng và Thúy Kiều đã từng đứng dưới vầng trăng, nâng chén rượu mà thể nguyên:

*"Vầng trăng vằng vặc giữa trời,
Đinh ninh hai miệng một lời song song.
Tóc tơ căn vặn tấc lòng,
Trăm năm tạc một chữ "đồng" đến xương".*
(*"Truyện Kiều"* - Nguyễn Du)

Ở đây, cảnh thể nguyên của Rô-mê-ô và Giu-li-ét cũng diễn ra dưới mảnh trăng thiêng liêng dát bạc. Rô-mê-ô lúc đầu lấy vầng trăng để thể nguyên. Nhưng trước sự e ngại của người yêu về chuyện "nghe ngả", "thay đổi" của vầng trăng... thì Rô-mê-ô sẵn sàng "đem tấm thân tuấn nhã" ra mà thể, khẳng định một tình yêu "chung thủy" để "nụ ái tình" trở thành "một đoá hoa long lầy". Tiếng nói của Rô-mê-ô thật quyến rũ, dễ thương: "Tôi ước ao được cùng nàng trao lời thể chung thủy". Giu-li-ét cũng chỉ cầu mong "xin chàng hãy giữ lòng chung thủy". Chung thủy là điều mong ước của giai nhân muốn được "hào phóng" tặng người yêu. Trái tim của Giu-li-ét thật nồng nàn say đắm và nhân hậu biết bao: "... lòng em mênh mông, tình em thăm thẳm như biển cả, em tặng chàng thì em lại càng có nhiều, vì cả hai đều vô tận".

Lời thể chung thủy là một lời thể đẹp sắc son, vì thế mà Rô-mê-ô và Giu-li-ét cảm thấy vô cùng hạnh phúc. Cảnh tình tự và thể nguyên của lứa đôi đã làm cho đêm trăng trở thành "đêm thần tiên"...

3. Đính ước

Sau lời thể nguyên chung thủy là sự đính ước. Tình yêu đẹp chung thủy sắc son đã cho Rô-mê-ô và Giu-li-ét nhiều sức mạnh để đi tới một đính ước "xe tơ kết tóc", "hôn lễ cử hành".

Chín giờ ngày mai, Giu-li-ét sẽ cho người nhà tới gặp Rô-mê-ô để bàn định ngày, giờ, nơi để tổ chức hôn lễ. Thời gian đối với cặp tình nhân vô cùng lẻ thê "cứ dằng dẳng như hai chục năm trường". Xưa nay, mọi sự đợi chờ, nhất là đợi chờ trong tình yêu đều lẻ thê, dằng dặc như thế. Đôi uyên ương lưu luyến tạm biệt khi trời gần sáng. Sau khi chúc người yêu thanh thản trong giấc ngủ êm đềm, Rô-mê-ô tự giục mình "phải đến ngay tu phòng của cha linh hồn... để cầu người giúp đỡ và ngỏ cùng người nỗi vui sướng tràn trề".

Khi hôn lễ sắp được tổ chức theo nghi thức, trái hạnh phúc tình yêu đã cầm tay, Giu-li-ét và Rô-mê-ô cảm thấy được sống trong giấc mộng thần tiên.

Cảnh tình tự, thể nguyên và đính ước trong Hồi II, cảnh 2 vở kịch "Rô-mê-ô và Giu-li-ét" rất đẹp; đó là vẻ đẹp thơ mộng thần tiên, vẻ đẹp của khát vọng tình yêu chung thủy, vẻ đẹp nhân văn sáng ngời.

Hơn bao giờ hết, ta càng thấu hiểu: *"Nỗi khát vọng tình yêu - Bồi hồi trong ngực trẻ"* (*"Sóng"* - Xuân Quỳnh). Tình yêu lứa đôi vô cùng mãnh liệt, có thể chiến thắng thù hận, có thể vượt qua lễ giáo để lứa đôi vun đắp hạnh phúc lâu dài.

Lời thoại đẹp. Xung đột kịch hồi hộp, lời cuốn hấp dẫn. Tâm hồn và tính cách nhân vật Rô-mê-ô và Giu-li-ét được thể hiện một cách tinh tế, sâu sắc, đáng yêu. Sech-xpia đã trân trọng vun đắp cho tình yêu hạnh phúc lứa đôi, cho tuổi trẻ. Cảnh thể nguyên... đầy dư vị chất thơ, chất thơ nhân văn chủ nghĩa.

Bài số 78

Phân tích nhân vật Rô-mê-ô qua trích đoạn Hồi II, cảnh 2 vở bi kịch "Rô-mê-ô và Giu-li-ét" của Sech-xpia

Bài làm

Nhân vật Rô-mê-ô qua trích đoạn Hồi II, cảnh 2 vở bi kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* là một chàng trai phong nhã, đa tình. Chàng đã sống với một nỗi khát vọng tình yêu nồng cháy.

Mặc cho mối hận thù truyền kiếp giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét, Rô-mê-ô đã cải trang đến dự hội hoá trang do gia đình Ca-piu-lét tổ chức.

Rô-mê-ô đã sống hết mình với một mối tình thâm thiết với Giu-li-ét, một giai nhân của gia đình Ca-piu-lét. Chàng rất dũng cảm, sẵn sàng chấp nhận mọi trở ngại gian nguy. Khu vườn có tường cao *"vượt qua thật khó"*, nhưng với chàng trai đa tình thì có đáng ngại gì! Lưỡi gươm tử thần chờ sẵn nếu họ hàng gia đình Ca-piu-lét bắt gặp chàng ở nơi vườn khuya. Sức mạnh tình yêu đã cho Rô-mê-ô tất cả như chàng đã nói: *"Tôi vượt được tường này là nhờ đôi cánh của tình yêu; mấy bức tường đá ngăn sao được ái tình. Mà cái gì tình yêu dám làm là làm được. Người nhà nàng ngăn sao nổi tôi"*. Và lại, *"Kẻ chưa hề bị thương thì há sợ gì sợ"*. Lưỡi kiếm của sự thù hận không đáng sợ mà chỉ có *"ánh mắt"* của người thương, *"khoé mắt yêu thương"* của tình nhân mới đáng sợ, *"còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm"* của kẻ hận thù. Nếu *"nàng hãy nhìn tôi với khoé mắt yêu thương là tôi chẳng ngại gì hận thù của họ nữa"*.

Rô-mê-ô đã yêu say đắm Giu-li-ét. Tiểu thư con gái gia đình Ca-piu-lét là một giai nhân tuyệt thế, mà mỗi lời nói của nàng như thấm sâu vào tâm hồn chàng, làm cho chàng khao khát uống lấy từng lời, chàng chỉ tha thiết: *"Hỡi nàng tiên lộng lẫy hãy nói nữa đi!"*.

Giu-li-ét là *"nàng tiên kiều diễm"* từ ợ làm đắm đuối Rô-mê-ô. Nàng có đôi mắt đẹp trong sáng tuyệt vời. Khi *"hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời có việc phải đi vắng đã "thiết tha nhờ mắt nàng lấp lánh, chờ đến lúc sao về"*. Cặp mắt của nàng như vì sao trên bầu trời *"sẽ rọi khắp khoảng không một làn ánh sáng từng hừng đến nỗi chìm chóc sẽ lên tiếng hót vang vì tưởng là đêm đã tàn"*. Rô-mê-ô say đắm trước nhan sắc kiều diễm của Giu-li-ét. Nhìn thấy người đẹp *"tì má lên tay"*, chàng ao ước trở thành chiếc bao tay, *"để được mơn trớn má đào"*. Má của nàng rực rỡ *"làm cho các vì tinh tú phải hổ ngươi, như ánh dương làm ánh đèn phải thẹn thùng"*. Nếu như Nữ thần Ái Tình nhờ nhan sắc rực rỡ mà làm cho thần Dớt đắm đuối thì Giu-li-ét cũng vậy với cặp mắt sáng trong, với đôi gò má rực rỡ đã làm cho

Rô-mê-ô đắm đuối. Sếch-xpia đã cực tả nhan sắc lộng lẫy của Giu-li-ét để thể hiện trái tim rực lửa trong tình yêu của Rô-mê-ô. Rất đa tình nên chàng đã ngây ngất khi nghe nàng tiên yêu quý nói, đã mê say "chiêm ngưỡng" nhan sắc tình nhân: "Hỡi nàng tiên lộng lẫy, hãy nói nữa đi! Đêm nay trên đầu ta, nàng toả ánh hào quang như một sứ giả nhà trời có cánh, đang cưỡi những đám mây lười nhè lướt trên không trung, khiến kẻ trần tục phải ngược đời mắt thịt mà chiêm ngưỡng".

Rô-mê-ô sống hết mình vì một tình yêu thắm thiết. Khi nghe Giu-li-ét thiết tha: "Rô-mê-ô chàng ơi, chàng hãy từ bỏ tên họ đi..., chàng hãy đổi nó lấy cả tấm thân em", thì Rô-mê-ô cởi mở lòng mình: "Chỉ cần được nàng gọi là người yêu là tôi xin tức thì nhận tên thánh mới; từ nay trở đi, tôi không muốn bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa". Để quên đi mối hận thù truyền kiếp, món nợ máu thâm thù của hai dòng họ, Rô-mê-ô bày tỏ nỗi lòng với tất cả sự hi sinh vô cùng cao cả. Tất cả cho tình yêu, tất cả vì tình yêu, nên chàng đã phủ định: "Hỡi nàng tiên kiều diễm, nếu nàng chẳng ưa tên họ đó của tôi, thì tôi chẳng phải là Rô-mê-ô mà cũng chẳng thuộc họ Môn-ta-ghiu".

Rô-mê-ô không thể "kéo dài kiếp sống mà thiếu tình nàng". Tình yêu đã đem đến cho Rô-mê-ô lòng kiên nhẫn, sự sáng suốt và tinh thần dũng cảm như chàng đã nói: "Ái tình, ái tình đã xui tôi tìm kiếm. Ái tình đã cho tôi lời khuyên"; và "tôi cũng sẵn sàng liều mình vì báu vật" như tay thủy thủ dám đi tới những "nơi biển xa xăm nhất". Với Rô-mê-ô thì trái ngọt tình yêu hạnh phúc phải tìm kiếm, phải dấn thân với tất cả lòng kiên nhẫn và tinh thần dũng cảm.

Rô-mê-ô đã sống vì một tình yêu nồng cháy, sắt son thủy chung. Lúc đầu, chàng lấy "mảnh trăng thiêng liêng kia đang dát bạc trên những ngọn cây trấu quả" làm chứng nhân cho lời thề. Nhưng trước lời khấn cầu của người yêu "xin chàng đừng lấy trăng kia mà thề thốt...", thì Rô-mê-ô "xin thề trước linh hồn", và chỉ ước ao được cùng Giu-li-ét "trao lời thề chung thủy". Trong đêm tình tự, Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã định ngày giờ gặp lại để bàn việc "xe tơ kết tóc". Chín giờ sáng ngày mai thì Giu-li-ét sẽ cho người tới gặp Rô-mê-ô để bàn định việc làm phép cưới bí mật. Đó là giờ phút thiêng liêng. Mọi sự đợi chờ đều khắc khoải, đối với Giu-li-ét và Rô-mê-ô thì "dằng dẳng như hai chục năm trường".

Rô-mê-ô phải lưu luyến chia tay Giu-li-ét khi trời sắp sáng. Chàng ước ao người yêu sẽ trở thành "con chim non của mình", và bản thân chàng muốn "được làm con chim của em". Đó là sự hoá thân kì diệu của lứa đôi trong một tình yêu chung thủy. Phút chia tay đã diễn ra trong tình lưu luyến. Rô-mê-ô chúc cho Giu-li-ét được ngủ ngon với sự thanh thản của tâm hồn. Lòng "vui sướng tràn trề", rời khỏi khu vườn nhà Ca-piu-lét, chàng nghĩ là "phải đến ngay tu phòng của cha linh hồn" để "cầu người giúp đỡ". Khi trái ngọt hạnh phúc đã kề môi, Rô-mê-ô được sống trong những giây phút thần tiên.

Qua cảnh tình tự, thể nguyên và đính ước, Sếch-xpia đã khám phá và thể hiện một cách tuyệt vời vẻ đẹp tâm hồn của Rô-mê-ô. Chàng đã sống và thể nguyên với một tình yêu nồng nàn say đắm và thủy chung. Chàng đã dũng cảm và quyết tâm vượt qua mọi thử thách thù hận dai dẳng của hai dòng họ để đi tới một hôn nhân. Với Rô-mê-ô thì tình yêu mạnh hơn cái chết. Lọ thuốc độc và cái chết của chàng

nơi hăm mộ gia đình Ca-piu-lét là một minh chứng hùng hồn cho khát vọng được sống vì một tình yêu đẹp và cũng dám chết vì một tình yêu thủy chung của một chính nhân quân tử.

Tính cách nhân vật Rô-mê-ô đã được Sếch-xpia thể hiện một cách cảm động tuyệt đẹp trong quan hệ giữa cái lí tưởng và cái đời thường trần trụi, giữa cái cao cả và cái thấp hèn, giữa ái tình và thù hận, giữa hạnh phúc và chia li. Quan hệ ấy đã được thể hiện qua những xung đột kịch lời cuốn, hấp dẫn.

Cảnh tình tự, thể nguyện và đính ước của Rô-mê-ô và Giu-li-ét mãi mãi là bài tình ca say đắm, nồng nàn; nó đã khẳng định tình yêu đã chiến thắng thù hận. Chung thủy là sắc mầu, ý vị của bản tình ca này. Cũng như Giu-li-ét, Rô-mê-ô đã sống hết mình vì tình yêu, đã coi tình yêu là khát vọng.

Bài số 79

Phân tích nhân vật Giu-li-ét qua trích đoạn kịch "Dưới trăng đôi trẻ đính ninh thể nguyện" ("Rô-mê-ô và Giu-li-ét" của Sếch-xpia)

Bài làm

"Dưới trăng đôi trẻ đính ninh thể nguyện" là trích đoạn Hồi II, cảnh 2 vở bi kịch "Rô-mê-ô và Giu-li-ét" của kịch tác gia vĩ đại Sếch-xpia.

Vở bi kịch có những cảnh hãi hùng như cảnh Ti-bân, anh họ của Giu-li-ét giết chết Mơ-kiu-xi-ô, người nhà Môn-ta-ghiu và sau đó, Rô-mê-ô đã giết chết Ti-bân để trả thù; cảnh Rô-mê-ô giết chết Pa-rít tại khu hăm mộ của gia đình Ca-piu-lét. Còn có cảnh thương tâm: cảnh Rô-mê-ô uống thuốc độc tự tử để cùng chết với người yêu; cảnh Giu-li-ét hồi tỉnh, dùng lưỡi kiếm mà Rô-mê-ô vẫn mang theo bên mình để quên sinh được cùng xuống suối vàng với người bạn tình chung thủy. Bên cạnh những cảnh hãi hùng và thương tâm đó còn có cảnh thơ mộng Rô-mê-ô và Giu-li-ét đính ninh thể nguyện dưới trăng ở khu vườn của gia đình Ca-piu-lét.

Giu-li-ét và Rô-mê-ô là cặp uyên ương từng được sống trong những giây phút thân tiên thơ mộng. Trai tài gái sắc thể nguyện "*Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương*". Nhân vật Giu-li-ét trong trích đoạn kịch đã để lại cho khán giả nhiều ấn tượng tuyệt vời.

1. Giu-li-ét kiều diễm xuất hiện trên cửa sổ đẹp tươi, rực rỡ như ánh sáng vùng đông "*loé lên*". Đôi mắt nàng "*lấp lánh*" như hai ngôi sao đẹp nhất trên bầu trời. Vẻ đẹp rực rỡ của đôi gò má nàng "*làm cho các vì tinh tú phải hổ ngươi*". Chim chóc sẽ lên tiếng hót vang vì tưởng đêm đã tàn trước làn ánh sáng tung bùng mà cặp mắt giai nhân chiếu rọi. Cử chỉ "*tì má lên tay*" của nàng đã làm cho Rô-mê-ô say mê, khê thốt lên: "*Ước gì ta là chiếc bao tay nhí để được mơn trớn má đào!*". Với Rô-mê-ô thì Giu-li-ét là "*nàng tiên lộng lẫy*", đang "*toả ánh hào quang như một sứ giả nhà trời có đôi cánh, đang cười những đám mây lười nhè lướt trên không trung, khiến kẻ trần tục phải cố ngược đôi mắt thịt mà chiêm ngưỡng*". Sếch-xpia vốn là một thi sĩ viết rất hay về thơ tình nên đã sử dụng khá đắt các so sánh, ẩn dụ và nhân hoá để miêu tả nhan sắc tuyệt thế của Giu-li-ét qua cái ngẫm nhìn đắm đuối của chàng Rô-mê-ô hào hoa, phong tình. Cảm hứng nhân văn toả sáng bức chân dung kiều diễm nàng Giu-li-ét.

2. Sau đêm dạ hội hoá trang tại nhà Ca-piu-lét, Rô-mê-ô bí mật gặp Giu-li-ét. Tình yêu của hai người bùng lên mãnh liệt. Giu-li-ét yêu say đắm Rô-mê-ô, nàng quyết tâm vượt qua mọi thử thách trở ngại, trước hết là mối hận thù truyền kiếp giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét. Với nàng chỉ cần người yêu "từ bỏ thân phụ đi, từ bỏ tên họ đi; hoặc nếu không thì chàng hãy thế là chàng yêu em đi, em sẽ không còn là con cháu nhà Ca-piu-lét nữa". Qua đó, ta thấy nàng đã sống hết mình vì tình yêu, sẵn sàng hi sinh tất cả vì tình yêu. Nàng đã tha thiết cầu xin: "Rô-mê-ô chàng ơi, chàng hãy từ bỏ tên họ đi..., chàng hãy đổi nó lấy cả tấm thân em".

3. Giu-li-ét rất lo sợ cho tính mạng của Rô-mê-ô "khó lòng thoát chết", sẽ bị người nhà gia đình mình "giết chàng mất", nếu họ "bắt gặp chàng" nơi khu vườn có tường cao này!. Nàng "muốn vượt vòng lễ giáo", thổ lộ với người yêu; "chàng Môn-ta-ghiu tuấn tú ơi, em yêu chàng say đắm"; em "giàu lòng chung thủy"; em không phải là "gái lẳng lơ", em chỉ mong chàng "đừng vì nỗi lòng yếu đuối bị bắt chột trong đêm tối mà ngờ em là kẻ trắng hoa". Qua đó, ta thấy Giu-li-ét có một tấm lòng tự trọng và một trái tim bốc lửa trong tình yêu vô cùng trong sáng.

Nàng muốn người yêu "đừng lấy trăng kia mà thế thốt" vì "em chỉ sợ tình chàng cũng sẽ như trăng kia thay đổi". Nàng chỉ muốn "chàng hãy đem tấm thân tuấn nhã kia ra mà thế" vì đó là "vị thần mà em thờ phụng, và em sẽ tin chàng". Giu-li-ét sung sướng được gặp người yêu, mong muốn, khát khao "nụ ái tình" sẽ sớm trở thành "một đoá hoa lộng lẫy". Rất nhân hậu, nàng "xin cầu cho sự thanh thản êm đềm của lòng em cũng sẽ đến với trái tim chàng".

Giu-li-ét là một thiếu nữ rất chung thủy trong tình yêu. Nàng chỉ muốn "được rộng lòng hào phóng và tặng chàng lần nữa". Như một kẻ đa tình "Đã hôn rồi hôn lại - Hôn mãi đến muôn đời - Đến tan cả đất trời - Anh mới thôi dào dạt" (Biển - Xuân Diệu), Giu-li-ét cũng có một tình yêu mệnh mông, bao la và vô cùng thấm thiết, như nàng đã nói với Rô-mê-ô: "Lòng em mệnh mông, tình em thăm thẳm như biển cả, em tặng chàng thì em càng có nhiều, vì cả hai đều vô tận". Nàng chỉ mong người yêu "giữ lòng chung thủy". Tình yêu đẹp phải đi tới hôn nhân, vì thế nếu Rô-mê-ô "muốn cùng em xe tơ kết tóc", "muốn hôn lễ cử hành ngày nào, chỗ nào" thì ngày mai "em sẽ cho người đến gặp chàng". Và "Lúc đó, em sẽ trao thân gửi phận trong tay chàng và nguyện theo phu quân tới nơi chân trời góc bể".

Quả vậy, tình yêu đã cho Giu-li-ét một nghị lực, một sức mạnh phi thường để vượt qua mọi khó khăn thử thách, mọi trở lực ghê gớm.

Giu-li-ét đã dành cho Rô-mê-ô những lời đẹp đẽ nhất, trang trọng nhất: "Chàng Rô-mê-ô phong nhã hỡi", "chàng Môn-ta-ghiu tuấn tú ơi", "chính nhân quân tử", "phu quân". Giu-li-ét rất tự hào về Rô-mê-ô, người bạn trăm năm của mình. Ngôn ngữ của nàng là ngôn ngữ của một tiểu thư quý tộc nước Ý thời trung cổ, thể hiện một nhân cách, một tâm thế, một cách ứng xử cao sang. Vì thế, Rô-mê-ô mới yêu quý gọi Giu-li-ét là "nàng tiên lộng lẫy", "nàng tiên yêu quý", "nàng tiên kiều diễm", "con chim non của anh". Tình yêu của lứa đôi thật vô cùng nồng nàn, say đắm.

Chín giờ ngày mai là thời gian hò hẹn có là bao, thế mà Giu-li-ét coi dài "dằng dẳng như hai chục năm trường". Đúng là "Ba thu dồn lại một ngày dài ghê!" ("Truyện Kiều" - Nguyễn Du).

Xưa nay, mọi sự biệt li đều nhuộm màu sầu thương. Trong đêm mộng thân tiên này, khi trời sắp sáng, Rô-mê-ô rời khỏi khu vườn gia đình Ca-piu-lét, phải tạm biệt Giu-li-ét, nhưng nàng muốn "chàng cứ ở đây mãi mãi, nhắc cho em thấy lòng em tha thiết gần chàng xiết bao".

Nghe Rô-mê-ô nói: "*Anh ước gì được làm con chim của em*", thì Giu-li-ét rất đôi hạnh phúc, tự hào: "*Em cũng ước mong như vậy, hỡi người yêu quý*". Đó là "*nỗi buồn lúc chia tay êm đềm*" của đôi tình nhân Rô-mê-ô và Giu-li-ét.

Qua trích đoạn kịch tình tự, thể nguyên, đính ước này, Sếch-xpia đã tạo nên một không gian nghệ thuật mộng mơ và nguy hiểm giàu tính kịch, một thời gian nghệ thuật êm đềm để khắc họa tâm tình cặp uyên ương đang say đắm thể nguyên. Giu-li-ét là một giai nhân tuyệt thế, qua lời thể tình tự đã thể hiện một quyết tâm vượt qua mọi hận thù dai dẳng để đi tới một tình yêu son sắt thủy chung, sẵn sàng đi tới "*nơi chân trời góc bể*" cùng tình lang xây đắp mộng đẹp và tình yêu hạnh phúc.

Sau bốn thế kỉ, nhân vật Giu-li-ét trong kiệt tác "*Rô-mê-ô và Giu-li-ét*" của Sếch-xpia vẫn hấp dẫn chúng ta. Một tình yêu tuyệt đẹp sáng ngời chủ nghĩa nhân văn đã ca ngợi tình yêu mạnh hơn hận thù, ca ngợi lứa đôi đã sống chung thủy trong tình yêu và có thể chết vì tình yêu.

Bài số 80

Tóm tắt văn bản "Chú bé Ga-vơ-rốt"

trích trong tác phẩm "Những người khốn khổ" của Vích-to Huy-gô

Bài làm

Trên đường lang thang lưu lạc, Ga-vơ-rốt gặp một con bé hành khất độ mười ba, mười bốn tuổi đương rét cứng dưới một cái cổng. Nó mặc một cái váy cũn cỡn, để lòi hai đầu gối. Thương hại con bé, Ga-vơ-rốt cởi ngay tấm khăn len ấm quàng quanh cổ, vút lên đôi vai gầy gò tím ngắt của nó. Chiếc khăn len trên đôi vai của con bé trở thành một chiếc khăn quàng phụ nữ.

Cho khăn quàng rồi, Ga-vơ-rốt xuýt xoa vì rét, chú còn rét hơn thánh Mác-tanh. Vừa lúc ấy, trời trút mưa tầm tã. Chú than trời xấu hại người lành. Rồi vừa đi vừa liếc nhìn con bé hành khất đang thu hình trong chiếc khăn quàng, chú thầm nói: "*Cũng có cần. Con bé này được tấm áo ấm đấy*".

Có hai đứa bé cùng nối gót Ga-vơ-rốt. Đi qua tấm lưới sắt chằng trước một cửa hiệu bánh mì, chú ngoái lại hỏi hai đứa bé: "*Ở này, nhóc con, bay đã ăn tối chưa?*". Khi nghe hai đứa bé nói là từ sáng đến giờ chưa có một hột nào vào bụng, Ga-vơ-rốt liền hỏi về cha mẹ chúng. Chú không hỏi hai đứa bé thêm nữa. Lang thang không nhà thì cũng là chuyện thường thôi. Ga-vơ-rốt sờ hết túi này đến túi khác, hết các góc ngách trong bộ quần áo tả của mình, rồi chú ngẩng đầu lên hân hoan mừng rỡ như một kẻ chiến thắng. Chú móc túi lấy ra một đồng xu, rồi nói với hai đứa bé: "*Hai cậu chớ lo nữa. Cái này đủ để ba ta xơi tối*".

Chủ hiệu bán cho một chiếc bánh mì đen, nhưng Ga-vơ-rốt đòi bánh trắng, thứ bánh hào hạng để thết anh em. Cắt bánh làm ba miếng. Miếng bánh to nhất chú cho thằng lớn. Chú lấy miếng bánh nhỏ nhất. Khổ sở và đói meo, chúng ăn ngón ngấu. Chúng trở về đường phố cùng đi hướng về nhà ngục Bát-xi...

***Phân tích nhân vật Ga-vơ-rốt qua bài "Chú bé Ga-vơ-rốt"
trích trong tác phẩm "Những người khốn khổ" của Vích-to Huy-gô***

Bài làm

Ga-vơ-rốt là một chú bé đáng thương bị bố mẹ là Tê-nác-đi-ê - hai kẻ lưu manh - sớm hắt ra hè phố. Chú trở thành một đứa bé cù bất cù bơ lang thang kiếm sống. Chú đang đi kiếm ăn trên đường phố, tình cờ gặp hai đứa bé bơ vợ, chú rủ chúng "về nhà"; sau đó, chú gặp một con bé hành khất tội nghiệp.

Qua đoạn văn và qua nhân vật Ga-vơ-rốt, Huy-gô đã thể hiện hình ảnh của quần chúng khốn cùng mà cao cả, giàu lòng vị tha dễ đồng cảm, đầy lương tri tinh táo, sẵn sàng phản kháng lại những bất công trong cuộc đời.

Ga-vơ-rốt chỉ có một bộ quần áo tã và một chiếc khăn len ấm quàng quanh cổ. Trong cảnh rét mướt, lang thang kiếm sống, chiếc khăn len ấy đối với chú thật quý giá biết bao! Thế nhưng, khi bắt gặp một con bé khốn khổ mười ba, mười bốn tuổi, mặc cái váy cũn cốn, để lòi hai đầu gối, Ga-vơ-rốt đã cởi ngay tấm khăn len ấm quàng quanh cổ mình, "vứt lên đôi vai gầy gò tím ngắt" của nó. Nhìn con bé hành khất mặc chiếc váy quá ngắn, trở nên loã lồ để đầu gối ra ngoài, chú không cam tâm. Chú tự nói với mình, nói bằng tấm lòng trắc ẩn, xót thương kẻ khốn khổ đang sống dưới đáy xã hội: "Thương hại con bé, ngữ ấy cũng không có quần đâu. Thôi hãy cứ lấy cái này mà dùng". Có trải qua những năm tháng đói rét, sống cuộc đời bơ vợ tủi nhục, Ga-vơ-rốt mới có trái tim nhân hậu chan chứa tình vị tha, đồng cảm đáng quý ấy.

Khoác trên vai con bé hành khất đáng thương, chiếc khăn len "trở lại nguyên hình là một chiếc khăn quàng phụ nữ, che lấp đi cái váy cũn cốn loã lồ". Chiếc khăn len ấy chứa đựng bao tình người, thật là vô giá đối với những người khốn khổ. Hình ảnh con bé ăn mày "lặng lẽ nhận chiếc khăn quàng và ngơ ngác nhìn Ga-vơ-rốt" cho thấy nó vô cùng ngạc nhiên trước tấm lòng nhân ái bao la của kẻ xa lạ. Lần đầu mới gặp. Đáng thương biết bao, con bé hành khất cũng như "những người nghèo khổ sống trong hủi hừng hị hạc dãi vẫn không biết rên, được giúp đỡ cũng quên lời cảm tạ". Chỉ có Ga-vơ-rốt mới có sự cảm thông trước sự tha hoá đáng buồn ấy.

Ga-vơ-rốt sau khi cho con ăn mày chiếc khăn len, chú "xuýt xao vì rét", chú cảm thấy "chú còn rét hơn thánh Mác-tanh, vì tuy thế mà thánh Mác-tanh còn giữ nửa chiếc áo choàng". Dưới trời mưa tầm tã, Ga-vơ-rốt phong phanh trong bộ quần áo tã. Qua đó, ta cảm thấy lòng thương người và đức hi sinh của chú còn cao cả hơn thánh Mác-tanh nhiều lần, đáng ca ngợi hơn trăm nghìn lần. Đi dưới trời mưa, nhìn con bé hành khất đang thu hình trong chiếc khăn quàng, chú cảm thấy hài lòng và nghĩ: "Con bé này được tấm áo ấm đấy".

Hình ảnh Ga-vơ-rốt và hai đứa bé nối gót đi lang thang kiếm sống, mà khi chồng lên nhau chiều cao của chúng không quá hai thước, đôi meo khổ sở trông thật tội nghiệp. Chúng đều cùng chung cảnh ngộ là những đứa trẻ lạc loài, lang thang, vô gia cư, không biết bố mẹ ở đâu.

Chỉ có một xu mua bánh mì, nhưng với Ga-vơ-rốt là phải mua thứ "bánh trắng, bánh thượng hảo hạng" để thết anh em. Cừ chỉ lúc mua bánh, tiếng dạn bồi

cắt bánh làm ba, cử chỉ "thọc sâu một ngón tay vào lỗ mũi, hùng dũng hít một hơi dài, như vua Phrê-đê-rich vĩ đại hít thuốc lá", cái điệu bộ "ném vào mặt" anh chủ hiệu câu nói căm phẫn: "Têlatênao," tất cả đều thể hiện một lương tri tỉnh táo của Ga-vơ-rốt sẵn sàng phản kháng lại những bất công, những điều ngang tai trái mắt đầy rẫy trong xã hội.

Thói thường, sự nghèo khổ, đói rét dễ làm sa đoạ, dễ huỷ hoại nhân cách, làm méo mó nhân tính. Thế nhưng, Ga-vơ-rốt đã ứng xử rất đẹp, rất đàng hoàng lúc chia bánh. Chiếc bánh mì trắng được cắt làm ba phần. Miếng bánh to nhất, chú trao cho thằng lớn. Chú chỉ nhận "một phần bé nhất". Cách ứng xử ấy của Ga-vơ-rốt khá đẹp và cao thượng. Đúng như câu ca dân gian của ta mà nhiều người đã biết:

*"Miếng khi đói, gói khi no,
Của tuy tơ tóc, nghĩa so nghìn trùng".*

Sau "bữa tiệc" bánh mì, Ga-vơ-rốt nói như truyền lệnh: "Chúng ta trở về đường phố thôi". Cả ba đứa trẻ đồng hành "đi về hướng nhà ngục Bát-xi". Hướng đi mà Ga-vơ-rốt bảo hai đứa trẻ mang ý nghĩa biểu tượng. Ba đứa bé biểu tượng cho quần chúng cách mạng cùng đi về phía nhà ngục Bát-xi, để góp phần phá tan cái pháo đài này đi, để đập tan chế độ bất công bạo tàn này đi, để xây dựng một chế độ mới công bằng, tự do, bác ái, để ai cũng có bánh mì và ánh sáng.

Ga-vơ-rốt vừa thương những mảnh đời lưu lạc non nớt "chưa biết gì cả", vừa lắm bầm nghĩ ngợi: "Chà, nếu mà ta có con thì ta phải giữ gìn kĩ hơn kia". Điều nghĩ ngợi ấy đã thể hiện một tình nhân ái mệnh mông đối với những đứa bé lang thang lưu lạc, "những con chim non không tổ" trong bão tố cuộc đời.

Tính cách nhân vật Ga-vơ-rốt được Vích-to Huy-gô xây dựng đồng nhất với hoàn cảnh. Vì thế, ngôn ngữ của Ga-vơ-rốt là ngôn ngữ thông tục, có nhiều tiếng lóng, nhiều biệt ngữ. Cảnh sống lang thang, cái bụng đói meo, bộ quần áo tả nát... của ba đứa bé điển hình cho những mảnh đời lưu lạc đáng thương trong cõi đời.

Qua nhân vật Ga-vơ-rốt, tác giả đã chỉ ra rằng: quần chúng cách mạng chính là những người nghèo khổ. Hãy đập tan chế độ chuyên chế áp bức và bóc lột, giành lấy bánh mì và tự do là khát vọng của những Ga-vơ-rốt, Ê-pô-nin, Giăng Van-giăng, Ma-ri-uyt...

Nhân vật Ga-vơ-rốt trong tác phẩm "Những người khốn khổ" là một chú bé bất hạnh mà đáng yêu. Chú nhân hậu và dũng cảm đã hi sinh trên chiến lũy trong tư thế anh hùng. Qua bài văn này và qua nhân vật Ga-vơ-rốt, Vích-to Huy-gô đã thể hiện một cách cảm động tinh thần nhân đạo của kiệt tác "Những người khốn khổ"

Bài số 82

Cảm nghĩ về "Đám tang lão Gô-ri-ô" trích tiểu thuyết "Lão Gô-ri-ô" của Ban-dắc

Bài làm

Ban-dắc (1799-1850) là nhà tiểu thuyết kiệt xuất của nước Pháp từng được Ăng-ghe-nơn tôn vinh là "một bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực".

Ông để lại "Bộ tán trò đời" gồm 97 tác phẩm, trong đó có những kiệt tác văn chương như: "Ô-giê-ni Grăng-đê", "Miếng da lừa", "Lão Gô-ri-ô", "Ảo mộng tiêu tan", v.v... đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

Tiểu thuyết "*Lão Gô-ri-ô*" kể về cuộc đời bất hạnh, đáng thương của một lão già chết trong cô đơn, lạnh lẽo, qua đó, tác giả phản ánh một xã hội đen bạc đáng buồn, mà trong đó, mọi quan hệ gia đình và xã hội đều quay cuồng, điên đảo bởi đồng tiền.

"*Đám tang lão Gô-ri-ô*" trích trong tiểu thuyết "*Lão Gô-ri-ô*" thể hiện một cách đặc sắc bút pháp nghệ thuật hiện nghiêm ngặt của Ban-dắc trong việc phơi bày và tố cáo sự xấu xa của xã hội tư sản.

Nhờ buôn bán lúa mì mà lão Gô-ri-ô trở nên giàu có. Lão có hai đứa con gái xinh đẹp, lấy chồng giàu sang, trở thành mệnh phụ bá tước Đơ Re-xơ và phu nhân của nam tước Đơ Nuy-xin-ghen. Thật trớ trêu và éo le, hai ái nữ đã tìm đủ mọi cách để bòn rút đến đồng vàng cuối cùng của người cha; những năm cuối đời, lão Gô-ri-ô sống cô đơn, ốm đau nơi quán trọ bà Vô-ke. Năm 69 tuổi, lão đã qua đời trong lạnh lẽo.

Lễ nhập quan rất đơn sơ và chóng vánh. Quan tài được tháo đinh, xác lão Gô-ri-ô được bỏ vào, Ra-xti-nhắc, anh sinh viên nghèo trở thành vị chủ tang đã "*kính cẩn đặt lên ngực*" người xấu số cái hình ảnh "*bé hồng, đồng trinh, trong trắng*" của hai người con gái mà lúc hấp hối, người cha tội nghiệp đã kêu lên, đã nhắc đến! Thật mỉa mai, chàng sinh viên đã "*hoài công tìm hai cô gái, hoặc chồng họ*" đến vĩnh biệt người cha đáng thương, nhưng họ đều lẩn tránh. Vợ chồng bá tước và vợ chồng nam tước không thể đến quán trọ tồi tàn của bà Vô-ke để dự lễ nhập quan một kẻ nghèo khổ, hèn mọn! Vì làm như thế, danh giá của con gái, con rể sẽ bị "*hoen ố và tổn thương*".

Chiếc xe chở "*người xấu số*" đến nhà thờ chỉ có bốn người đi theo. Ngoài Ra-xti-nhắc, hai gã đồ tũy còn có Cri-xtô-phơ (gia nhân của quán trọ). Cri-xtô-phơ không thể vắng mặt vì "*anh ta tự nghĩ có bổn phận làm những nghĩa vụ cuối cùng đối với một người đã làm cho anh ta kiếm được mấy món tiền dãi công kha khá*". Cri-xtô-phơ đưa kẻ xấu số đến thánh đường không phải vì tình nghĩa mà chỉ là chuyện "*vay - trả*", có đi có lại về "*mấy món tiền dãi công kha khá*" mà anh ta đã thu được về cái chết của kẻ xấu số. Dẫu sao, sự hiện diện của anh ta cũng đã thể hiện một chút tình người giữa xã hội đen bạc thời bấy giờ.

Thánh đường cũng có thứ bậc đối với người chết. Đứng có đòi hỏi sự "*hình đẳng*" ở trước Chúa. Lão Gô-ri-ô không có vàng, không có tiền, nên "*xác chết được đặt trước một giáo đường nhỏ, thấp và tối*". Câu nói của Cri-xtô-phơ: "... ông cụ là người tử tế và đứng đắn... không hề làm hại ai và chưa từng làm điều gì mang tội" mang ý nghĩa giải thích ngầm về sự vắng vẻ người đưa tiễn trong đám ma lão Gô-ri-ô. Không chức tước danh vọng, không có nhiều bạc vàng thì ai hơi đâu mà đến nhà thờ dự lễ cầu kinh làm phúc cho dù kẻ xấu số là "*người tử tế và đứng đắn*". Đó là thói đời đen bạc xưa nay.

Nghi lễ "*cầu kinh làm phúc*" được Ban-dắc ghi lại qua một số chi tiết rất điển hình. Số người hành lễ chỉ có bốn người: hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bố. Giá tiền hành lễ mà người chết phải trả: bảy mươi quan. Thời gian hành lễ thì kéo dài hai mươi phút khi mà "*các nhà đạo*" chỉ hát một bài thánh thi, bài kinh siêu độ, bài kinh cầu hồn. Tác giả mỉa mai, châm biếm: "*Họ tiến hành tất cả các nghi lễ xứng đáng với giá tiền bảy mươi quan trong một thời kì mà tôn giáo không lấy gì làm giàu lắm để cầu kinh làm phúc*". Cái "*giá ấy*" chỉ có linh hồn lão Gô-ri-ô nơi địa ngục (?) hay ở trên thiên đường (?) mới cảm hiểu được!

Cảnh đưa ma lão Gô-ri-ô vừa đơn sơ vừa vắng vẻ. Không có xe ngựa dập dùi, linh đình. Không có một vòng hoa. Không có một vành khăn tang. Mà chỉ có một cỗ xe đưa đám chở một vị linh mục và một chú bé hát lễ; còn Ra-xti-nhắc và Cri-xtô-phơ được họ thuận cho lên xe ngồi cùng. Xe tang khởi hành lúc năm giờ rưỡi thì đến sáu giờ, "*xác lão Gô-ri-ô được hạ huyệt*" tại nghĩa địa.

Có một số chi tiết rất điển hình giàu giá trị tố cáo hiện thực sâu sắc. Cái tình phụ tử đã "*cạn tàu ráo máu*" đến cùng cực nên "*giữa lúc xác chết được đặt lên xe tang thì xuất hiện hai chiếc xe có treo huy hiệu nhưng không có người ngồi, một của bá tước Đơ Re-xô và một của nam tước Đơ Nuy-xin-ghen*". Lúc cha già ốm đau, con gái, con rể chẳng đoái hoài, thì lúc đưa ma cha, những đứa con bất hiếu ấy cũng vắng mặt là điều tất nhiên. Thói đời ăn ở bạc thật đáng buồn và chê trách!

Chuyện tiền nong lúc hạ huyệt đã gây cho Ra-xti-nhắc "*một cơn nảo lòng ghê gớm*". Bài kinh ngắn ngủi cầu cho người chết cũng do chàng sinh viên trả tiền. Tiền đãi công hai mươi xu cũng do Cri-xtô-phơ trả cho hai phu đào huyệt. Chỉ mới hát được vài xéng đất xuống che lấp chiếc áo quan thì hai gã đào huyệt đã đòi tiền đãi công. Khi bài kinh ngắn ngủi cầu cho kẻ xấu số đã được trả đủ tiền thì lập tức "*đám người nhà đạo biến ngay*". Trên nghĩa địa giờ đây chỉ còn trơ lại chàng sinh viên nghèo và anh người nhà của quán trọ. Không có một lời ai điếu, không có một cây nến, một nén nhang được thắp lên, không có một tiếng khóc thương đối với kẻ xấu số! Chỉ có "*giọt nước mắt cuối cùng của người trai trẻ, giọt nước mắt trào ra vì những mối xúc động thiêng liêng của một trái tim trong trắng...*" mà thôi!

Ban-dắc đã lạnh lùng đưa ra nhiều chi tiết điển hình có giá trị tố cáo hiện thực sâu sắc. Ông đã để cho những chi tiết "*trần trụi*" ấy nói lên tình người đen bạc trong xã hội tư sản, mỉa mai phê phán cái xã hội trong đó đồng tiền ngự trị đang tác oai tác quái.

Đám ma lão Gô-ri-ô đã kết thúc vào lúc "*ngày tàn, một buổi hoàng hôn ảm ứot...*". Nghĩa địa trong khoảnh khắc "*hoàng hôn ảm ứot*" tưởng không có cảnh nào buồn bã, đìu hiu và thê lương hơn thế! Giọt nước mắt của anh chàng sinh viên nghèo rơi xuống trong khoảnh khắc ấy phải chăng đó là tấm lòng trắc ẩn của tác giả muốn san sẻ cho kẻ xấu số tội nghiệp.

Xưa nay, mọi đám ma đều buồn. Nhưng có lẽ đám ma lão Gô-ri-ô là một trong những đám ma buồn nhất, lạnh lẽo nhất! Tiền câu kinh ở nhà thờ, tiền đọc kinh lúc hạ huyệt, tiền đãi công chôn cất,... kể sao cho hết. Từ đầu đến cuối đám ma, ở đâu đồng tiền cũng len lỏi tới. Ta xót thương cho lão Gô-ri-ô, lúc sống thì già nua ốm đau, cô đơn, lúc chết thì bơ vơ, lạnh lẽo.

Giá trị tố cáo hiện thực được phơi bày trong "*Đám tang lão Gô-ri-ô*" là những chi tiết chọn lọc điển hình. Chính những chi tiết điển hình ấy đã cho thấy ngòi bút nghệ thuật bậc thầy rất đặc sắc và độc đáo của nhà văn Ban-dắc.

Hãy tóm tắt truyện "Người trong bao" của Sé-khốp

Bài làm

Bê-li-cốp là giáo viên trung học dạy tiếng Hi Lạp cổ. Hắn ta nổi tiếng khắp thành phố. Lúc nào hắn cũng đi giày cao su, cầm ô và mặc áo bành tô ấm cốt bông. Mọi thứ vật dụng như ô, đồng hồ, quả quýt, chiếc dao,... đều để trong bao; cả bộ mặt hắn cũng giấu kín sau chiếc cổ áo bành tô cổ bẻ. Lỗ tai nhét bông. Lúc ngồi trên xe ngựa thì bao giờ hắn cũng cho kéo mui xe lên. Hắn thu mình trong một cái vỏ, tạo cho mình hắn một cái bao để hắn ngăn cách với bên ngoài. Hắn ca ngợi quá khứ, ca ngợi tiếng Hi Lạp và cho đó là một thứ tiếng "nghe thật tuyệt vời êm tai".

Ý nghĩ cũng được hắn giấu kĩ vào bao. Hắn có thói quen kì quặc là đi hết nhà này đến nhà nọ, đến và ngồi im như phỗng, độ một giờ sau thì cáo từ. Bọn giáo viên trong trường đều sợ hắn, cả hiệu trưởng cũng sợ hắn. Các bà, các cô, cả giới tu hành trong thành phố, ai cũng sợ hắn. Trong vòng mười lăm năm nay, dân chúng trong thành phố dưới ảnh hưởng của những kẻ như Bê-li-cốp đâm ra sợ tất cả: sợ nói to, sợ gửi thư, sợ làm quen, sợ đọc sách, sợ giúp đỡ người nghèo, sợ dạy học chữ..

Ở nhà, Bê-li-cốp cũng mặc áo khoác, đóng cửa cài then. Buồng ngủ chật như cái hộp. Trời nóng bức, hắn vẫn kéo chăn trùm đầu kín mít lúc nằm ngủ. Nằm trong chăn nhưng hắn vẫn sợ: sợ kẻ trộm chui vào nhà, sợ lão nấu bếp cắt cổ hắn. Buổi sáng nào đến trường, mặt hắn cũng tái nhợt, rầu rĩ.

Hắn suýt lấy vợ, đó là cô Va-ren-ca, chị gái của Cô-va-len-cô, một giáo viên mới về trường chừng ba mươi tuổi, hay hát, hay cười, hồn nhiên, nhí nhảnh. Có một câu ngổ nghịch nào đó đã vẽ một bức tranh châm biếm gửi cho nhiều người và cả Bê-li-cốp: một kẻ đang đi, chân xỏ trong giày mưa, quần túm ống, tay cầm ô, tay khoác tay Va-ren-ca; bên dưới bức tranh đề dòng chữ: "*An-thro-pos si tình*" (kẻ si tình). Bức biếm hoạ ấy đã gây cho hắn một ấn tượng nặng nề.

Ngày mừng một tháng năm, chủ nhật, cả thầy trò trong trường trung học đi ra ngoài thành phố để cùng vào rừng chơi. Khi Bê-li-cốp và mọi người đang đi trên đường bỗng thấy hai chị em Va-ren-ca phóng xe đạp vượt lên trước. Mặt mày ửng đỏ, vui vẻ, hớn hờ, Va-ren-ca gào to lên: "*Trời hôm nay đẹp thật, đẹp tuyệt, đẹp ghê gớm!*". Bê-li-cốp ngẩn người, mặt trắng bệch ra, hắn phàn nàn với mọi người về chuyện giáo viên và đàn bà con gái cười xe đạp như thế coi sao tiện. Rồi hắn bỏ về nhà.

Suốt ngày hôm sau, lúc nào hắn cũng bực dọc, thậm chí bỏ cả buổi lên lớp, bỏ cả ăn trưa. Tối hôm đó, đang tiết trời mùa hạ, hắn mặc áo ấm lần đến nhà hai chị em Va-ren-ca. Va-ren-ca đi vắng, hắn chỉ gặp được người em. Hắn phàn nàn về chuyện hai chị em Va-ren-ca đi xe đạp. Hắn cho đó là chuyện kinh khủng đã làm mất hắn hoa lên. Hắn khuyên bảo Cô-va-len-cô không được sống buông thả, không nên mặc áo thêu đi ra ngoài đường, không cầm theo sách này sách nọ... Hai người đôi co. Hắn bảo sẽ báo cáo với ngài hiệu trưởng về nội dung câu chuyện đã xảy ra hôm nay. Hắn bị Cô-va-len-cô túm lấy cổ áo, xô mạnh ra khỏi nhà. Hắn bị lộn nhào xuống cầu thang. Vừa lúc đó, Va-ren-ca và hai bà nữa đi đâu về nhìn thấy Bê-li-cốp ngã chổng quèo. Va-ren-ca bèn cười phá lên vang khắp khu nhà. Bê-li-cốp lo sợ hắn sẽ biến thành trò cười cho thiên hạ, lo sợ ngài hiệu trưởng, ngài thanh tra sẽ biết chuyện, lo bị vẽ tranh châm biếm rồi bị ép về hưu...

Thế là chuyện cưới xin chấm dứt. Cuộc đời hần cũng chấm dứt. Một tháng sau, Bê-li-cốp chết. Người ta chôn hần trong một ngày mưa dầm âm u. Hần nằm trong quan tài với vẻ mặt dễ chịu như được chui vào bao. Va-ren-ca cũng dự đám ma Bê-li-cốp, và khi người ta hạ quan tài hần xuống huyệt, cô bỗng oà lên khóc.

Từ nghĩa địa, mọi người trở về nhà, ai cũng cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng chỉ một tuần sau, họ lại cảm thấy nặng nề, mệt nhọc, vô vi. Bê-li-cốp đã chôn âm phủ rồi nhưng trong thành phố hiện còn bao nhiêu người trong bao. Và trong tương lai cũng sẽ còn bao nhiêu người như thế nữa.

Bài số 84

Phân tích và nêu cảm nghĩ về truyện "Người trong bao" của Sê-khốp

Bài làm

Sê-khốp (1860-1904) là một trong những cây đại thụ của rừng văn học Nga, đã để lại nhiều kịch bản và hơn năm trăm truyện ngắn. Tác phẩm của Sê-khốp làm hiện lên toàn cảnh xã hội nước Nga cuối thế kỉ XIX ngạt thở trong bầu không khí chuyên chế bảo thủ nặng nề dưới thời Sa hoàng.

Truyện ngắn *"Người trong bao"* được Sê-khốp viết vào năm 1898. Qua nhân vật Bê-li-cốp, tác giả châm biếm và đả kích người trí thức Nga sống tầm thường, hủ lậu, hèn nhát và giáo điều, đề tiện và dung tục; đồng thời chỉ ra lối sống ấy đã để lại nhiều di hại đầu độc tâm hồn người, đầu độc cuộc sống, gây ảnh hưởng và hậu quả nặng nề, dai dẳng trong xã hội nước Nga. *Cái bao* mang hàm nghĩa về một kiếp người, một lối sống, một xã hội đen tối, tù túng, nặng nề mà không sao thoát ra được, chết rồi cũng không thoát ra được!

Cuộc đời của anh giáo chức tỉnh lẻ Bê-li-cốp là những trang hài, là một bức tranh biếm họa cười ra nước mắt. Chả thế mà cô giáo Va-ren-ca đã *"cười phá lên"* khi Bê-li-cốp bị xô ngã *"lộn nhào"* xuống chân cầu thang, và cô đã *"oà lên khóc"* khi hần đã nằm trong bao đi chôn âm phủ!

Bê-li-cốp, giáo viên trung học dạy tiếng Hi Lạp cổ. Hần quen sống trong tù túng, nô lệ. Với hần thì *"nếu không có chỉ thị nào cho phép thì ta không được làm"*. Hần sống vì quá khứ, như một kẻ mang bệnh tâm thần, lúc nào cũng sống trong tâm trạng *"sợ hãi"*, *"lo âu"*, *"nhút nhát"*; hần *"ghê tởm đối với hiện tại"*, hần *"ngợi ca quá khứ"* và *"ngợi ca những gì không bao giờ có thật"*. Hần chỉ có một chút niềm vui do bệnh nghề nghiệp sinh ra. Hần nói *"ngọt ngào"*: *"Ôi, tiếng Hi Lạp nghe thật tuyệt vời êm tai"*, rồi *"nheo mắt lại"*, *"giơ một ngón tay lên"* và thốt ra tiếng: *"Anthro-pos!"*. Phải chăng lúc đó gã Bê-li-cốp hạnh phúc nhất? Chắc lúc ấy hần đã thò đầu ra khỏi cái bao trong khoảnh khắc!

Bê-li-cốp sống một cách kì quặc, vừa lập dị vừa lảm cẩm. Con người hần, cuộc đời hần, từ cử chỉ, hành động đến ngôn ngữ, sinh hoạt...đều kì quặc. Hần như đã bị cầm tù, đã bị nhốt vào bao. Quanh năm suốt tháng, nắng mưa, ngay cả mùa hạ hần vẫn khoác áo bành tô ấm cốt bông! Lúc nào chân cũng đi giày cao su. Chiếc ô, đồng hồ quả quýt, con dao nhỏ để gọt bút chì... tất cả đều dút trong bao. Ngồi xe ngựa, hần bắt phải hạ mui xe. Bộ mặt hần cũng được giấu kín trong bao, đó là cái cổ áo bành tô cổ bẻ. Lỗ tai hần cũng nhét bông. Mọi ý nghĩ, hần *"cũng giấu vào bao"*.

Với hắn thì cái bao là một thứ vỏ bọc để "*ngăn cách, bảo vệ hắn khỏi những ảnh hưởng bên ngoài*". Nhưng thật hài hước, đầu óc hắn cũng chỉ là một cái bao cổ hủ để bọc lấy những chỉ thị, thông tư, những bài báo quy định cấm đoán điều này điều nọ mà hắn cho là "*rõ ràng*". Hắn vừa hèn vừa đáng thương! Hắn thật tội nghiệp!

Qua các chi tiết nói về cái bao, Sê-khốp châm biếm một loại "*linh hồn chết*" trong xã hội Nga cuối thế kỉ XIX, đó là loại trí thức sống lạc hậu, cổ hủ, nô lệ, mù quáng, sống cuộc đời chật hẹp, quần quanh tù túng.

Cách sống của Bê-li-cốp cũng rất kì lạ. Hắn có một thói quen "*kì quặc*". Hắn thường đến các nhà giáo viên, như hắn nói đến để "*duy trì những mối quan hệ tốt với bạn bè*". Nhưng hắn đến mà "*chẳng nói chẳng rằng*", cứ "*ngồi im như phỗng*", mắt thì nhìn quanh "*như tìm kiếm vật gì*", độ một giờ sau thì cáo từ. Tính hắn *hâm* hay hắn là một mặt vụ lân la dò xét? Vì thế, giáo viên nào trong trường cũng sợ hắn. Cả hiệu trưởng, oai quyền thế cũng sợ hắn. Cả thành phố đều sợ hắn. Các bà, các cô không dám diễn kịch vào tối thứ bảy vì sợ rằng "*nhỡ hắn biết thì lại phiền*". Giới tu hành không dám ăn thịt và đánh bài khi có mặt hắn. Bê-li-cốp như một bóng ma, một hung thần gieo rắc, sợ hãi, làm cho dân chúng trong thành phố suốt một thời gian dài mười lăm năm trời "*sợ nói to, sợ gửi thư, sợ làm quen, sợ đọc sách, sợ giúp đỡ người nghèo, sợ dạy học chữ,...*".

Sê-khốp đã chỉ ra và cho thấy loại người trong bao, lối sống trong bao thật vô cùng đáng sợ. Loại người ấy, lối sống ấy đã toả chiếu tâm hồn người, bao phủ lên khắp mọi nơi một bóng đen đáng sợ.

Vì quanh năm suốt tháng tự nhốt mình trong bao nên Bê-li-cốp sống như một người bệnh tưởng, trầm cảm. Hắn sợ ánh sáng, sợ bóng tối, sợ trộm vào nhà, sợ lão nầu bếp cắt cổ hắn. Nhà lúc nào cũng đóng chặt cửa, cài then, chặn trùm đầu kín mít lúc ngủ. Ở nhà, mùa hè cũng như mùa đông, lúc nào hắn cũng mặc áo khoác ngoài. Suốt đêm, "*hắn toàn mơ những điều khủng khiếp*" vì thế buổi sáng nào đến trường, mặt hắn cũng "*tái nhợt, rầu rĩ*" một cách thảm hại! Lối sống đó là sống khổ, sống mà như chết, Bê-li-cốp đã tự cầm tù mình, dày dọa mình, gây đau khổ cho thân mình. Hắn thật đáng thương hại.

Hóm hỉnh và ý vị biết bao khi Sê-khốp nói về bi kịch ái tình của người trong bao. Cô giáo Va-ren-ca khoảng ba mươi tuổi mới về trường, thế là nữ thần ái tình đến gõ trái tim Bê-li-cốp. Trên bàn trong ngôi nhà "*chật như cái hộp*", hắn trân trọng đặt tấm ảnh người đẹp. Ý định lấy vợ choán ngợp tâm hồn hắn, nhưng vì quen sống trong bao nên hắn cứ lần lữa đắn đo, suy tính, lúc nào mặt mày cũng nhợt nhạt đáng thương. Hắn bị gán ghép, rồi hắn có vẻ thích Va-ren-ca... Thế là bức tranh biếm hoạ "*An-thro-pos si tình*" (kẻ si tình) được gửi đến tất cả các giáo viên ở hai trường nam nữ, giáo viên chủng viện, các viên chức và cả Bê-li-cốp nữa. Bức biếm hoạ mới gọi tình làm sao: hình ảnh "*Bê-li-cốp đang đi, chân xỏ trong giày mưa, quần túm ống, tay cầm ô, tay khoác tay Va-ren-ca*". Chà! Người trong bao lãng mạn và đa tình quá! Nhưng Bê-li-cốp lại bị sốc, bị bức tranh châm biếm gây cho hắn "*một ấn tượng nặng nề*".

Sê-khốp đã tạo nên những chi tiết điển hình, những tình huống điển hình để khắc hoạ tính cách của Bê-li-cốp - người trong bao. Dư vị chua cay, hài hước của câu chuyện càng trở nên hấp dẫn, lôi cuốn.

Bê-li-cốp chẳng gặp "hên" một chút nào! Ngày chủ nhật, mồng một tháng năm hôm ấy, thầy trò cả trường trung học tổ chức cùng đi ra ngoài thành phố vào rừng chơi. Nhưng anh chàng Bê-li-cốp đã bỏ về giữa chừng. Giữa đường hắn bất ngờ thấy hai chị em Va-ren-ca cười xe đạp phóng qua. Cô chị "mặt mày ửng đỏ... vui vẻ, hớn hở" gào to: "Trời hôm nay đẹp thật, đẹp tuyệt, đẹp ghê gớm!". Bê-li-cốp "ngẩn người ra", như bị choáng, bị ma ám: "Mặt mày đang từ xanh mét chuyển sang trắng bệch". Người trong bao phàn nàn, trách cứ: "Chẳng lẽ giáo viên và đàn bà, con gái lại có thể cười xe đạp, làm như thế coi sao tiện?".

Phải chăng hắn là một kẻ cổ hủ đáng cười? Phải chăng hắn là một nhà mô phạm đang bảo vệ nền đạo đức chính thống?

Suốt ngày hôm sau, người trong bao đau khổ dần vật, bực dọc, "toàn thân run lên"; thậm chí hắn bỏ cả buổi lên lớp, bỏ cả cơm trưa. Tối hôm đó, dù đang tiết mùa hạ, nhà đạo đức bèn "mặc áo ấm" lần mò đến nhà hai chị em Va-ren-ca. Cô chị đi vắng, hắn chỉ gặp được người em. Hắn thật thà thanh minh về bức tranh châm biếm. Hắn khẳng định nhân cách "tử tế, đứng đắn" của mình. Lấy tư cách là "bạn đồng nghiệp đi trước", hắn nhắc nhở kẻ "mới bắt đầu đi làm" đôi điều. Hắn chê trách việc đi xe đạp của hai chị em Va-ren-ca "hoàn toàn không hợp với tư thế của một nhà giáo dục thiếu niên". Hắn cảnh cáo việc đi xe đạp ấy là thiếu gương mẫu, là trái pháp luật, trái nội quy vì "chưa có chỉ thị nào cho phép thì không được làm". Hắn bày tỏ thái độ nào là "phát kinh lên", nào là "mắt hoa lên" khi nhìn thấy cảnh đàn bà, con gái đi xe đạp! Hắn khuyên nhủ Cô-va-len-cô phải xử sự "thận trọng", không được buông thả cứ chùng như mặc áo thêu ra đường, trong tay còn cầm sách này nọ, lại còn cười xe đạp nữa. Hắn nhắc nhở nếu chuyện ấy đến tai ông hiệu trưởng, ông thanh tra thì "còn ra cái thể thống gì".

Khi bị Cô-va-len-cô cự lại, hắn răn dạy: "Anh cần phải có thái độ kính trọng đối với chính quyền". Hắn dọa "sẽ báo cáo với ngài hiệu trưởng nội dung câu chuyện" đã xảy ra mà hắn đã nói với Cô-va-len-cô.

Cuộc đòi co diễn ra. Cô-va-len-cô "thô bạo" chỉ vào mặt Bê-li-cốp và bảo hắn là "tên mách lẻo", rồi túm lấy cổ áo hắn, tống cổ ra khỏi nhà. Người trong bao "lộn nhào xuống chân cầu thang". Sự việc diễn ra đầy kịch tính. Khi Bê-li-cốp "sờ lên mũi xem cặp kính có còn nguyên vẹn không", thì hai người đàn bà và Va-ren-ca bỗng từ đâu xuất hiện, nhìn thấy. Bê-li-cốp đau khổ cảm thấy thà "tự vật cổ" còn hơn là biến thành trò cười cho thiên hạ. Hắn vô cùng lo sợ câu chuyện sẽ đến tai ngài hiệu trưởng, ngài thanh tra. Người ta sẽ vẽ tranh châm biếm hắn, sẽ ép hắn về hưu...

Có bao chi tiết bi hài. Nhất là khi Va-ren-ca "cười phá lên vang khắp khu nhà". Tiếng cười "ha-ha-ha!" lạnh lốt, âm vang ấy "đã chấm dứt tất cả": "chấm dứt chuyện cười xin, chấm dứt cả cuộc đời của Bê-li-cốp". Cái ngã của Bê-li-cốp xuống chân cầu thang, điệu cười "lãnh lốt" của Va-ren-ca có giá trị và ý nghĩa phê phán một cách chua cay lối sống giáo điều, dung tục của hạng người trong bao. Kẻ hủ lậu lên mặt đạo đức giả, dạy đời bằng bài học luân lý cổ lỗ đã bị Sê-khốp châm biếm qua một tình huống bi hài.

Chỉ một tháng sau bị xô ngã, Bê-li-cốp chết. Trước khi đi chầu Diêm Vương, hắn không quên cất tấm ảnh Va-ren-ca để trên bàn đi. Hắn nằm trong quan tài với vẻ mặt "hiền lành, dễ chịu, tươi tỉnh". Phải chăng hắn "mừng" vì được "chui vào cái bao" vĩnh viễn. Đám ma hắn được cử hành trong một buổi "trời mưa dầm âm u".

Lúc hạ huyết, Va-ren-ca "hồng oà lên khóc". Nàng khóc vì thương tiếc một thiên tình sử chẳng? Nàng khóc vì thương hại một con người bảo thủ, cổ hủ từng làm trò cười cho thiên hạ chẳng?

Sau khi Bê-li-cốp chết, lúc đầu ai cũng cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng rồi chưa đầy một tuần sau, ai cũng cảm thấy "nặng nề, mệt nhọc, vô vị" vì cuộc sống đã lại diễn ra như cũ, "chẳng tốt đẹp gì hơn trước". Một Bê-li-cốp chết, một người trong bao đã về chầu âm phủ nhưng còn lại bao nhiêu người trong bao, và "trong tương lai cũng sẽ còn bao nhiêu người như thế nữa!". Sê-khốp đã chỉ rõ: lối sống tầm thường, hủ lậu, giáo điều, dung tục đã đầu độc con người, đầu độc cuộc sống, sẽ gây bao hậu quả nặng nề, sẽ tồn tại dai dẳng trong xã hội Nga những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Mọi quái thai, mọi ung nhọt trong xã hội xưa nay đâu dễ một sớm một chiều mà tiết nọc, mà bị quét sạch! Một Bê-li-cốp chết đi nhưng sẽ còn lại bao nhiêu Bê-li-cốp nữa. Chí Phèo đã nghèo nhưng Thị Nở vẫn còn, và cái lò gạch cũ vẫn còn đó. Cái loại người "mũ ni che tai", "co vòi rụt cổ", "hủ lậu mà tinh tướng" ở thời nào, xã hội nào chẳng có!

Phải biết coi khinh lối sống cổ hủ, coi khinh tính cách bọn người trong bao. Phải biết sống và dám sống với tinh thần tự chủ, sống có trí tuệ và đạo đức của con người mới. Đọc truyện "Người trong bao", ta tự hỏi bản thân mình phải sống như thế nào cho đáng sống.

Sê-khốp đã có một lối viết khá hấp dẫn. Diễn biến câu chuyện được kể một cách tự nhiên, chân thực và sinh động. Nhân vật Bê-li-cốp từ vật dụng, cử chỉ, hành động, ý nghĩ đến lối sống được thể hiện bằng nhiều chi tiết rất điển hình. Hẳn là sản phẩm tất yếu của một xã hội tù túng, trì trệ.

Nhân vật Va-ren-ca là một nét vẽ tương phản đầy ấn tượng. Nàng yêu đời, sống hồn nhiên, hay hát, hay cười, động một tí là cười phá lên. Cuộc sống tự do, phóng túng của hai chị em Va-ren-ca đã làm xáo động cái không khí buồn thảm nơi tỉnh lẻ và đã làm "rách nát" cái bao của Bê-li-cốp, đẩy hẳn ta xuống nằm yên trong quan tài - cái bao nơi âm phủ. Bức tranh biếm họa, cái ngã cầu thang, cái chết lặng lẽ và đám ma của Bê-li-cốp có giá trị và ý nghĩa phê phán, châm biếm sâu cay.

"Người trong bao" là một truyện ngắn đầy dư vị đưa độc giả "tự đi tìm bóng mình và soi vào bóng người" để mà sống có ý nghĩa hơn như văn hào Lỗ Tấn đã nói.

Bài số 85

Cảm nghĩ về "Bài phát biểu đọc trước mộ Mác" của Ph.Ăng-ghe-n

Bài làm

Mác và Ăng-ghe-n là đôi bạn chiến đấu chí thân, là hai nhà triết học vĩ đại trong thế kỉ XIX.

Qua "Bài phát biểu đọc trước mộ Mác", Ăng-ghe-n đã ca ngợi những cống hiến to lớn của Mác và biểu lộ tình cảm tiếc thương của những người cộng sản đối với người thầy vĩ đại của giai cấp công nhân trên toàn thế giới.

1. Mở đầu bài phát biểu, Ăng-ghe-n đau buồn nhắc lại giây phút lâm chung của Mác: "Ngày 14 tháng ba (năm 1883), buổi chiều, vào lúc ba giờ kém mười lăm

phút...". Ăng-ghe-n tôn vinh Mác là "nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại". Ông đã dùng ngôn từ trang trọng, lối nói giảm để nén bớt nỗi đau thương của mình đối với người bạn thân thiết vừa mới qua đời: "đã ngừng suy nghĩ", "chúng tôi đã thấy Mác ngủ đi thanh thản", "nhưng là giấc ngủ ngàn thu". "Chết" là quy luật tất yếu của tạo vật, của con người. Sống ở trên đời, ai cũng có sinh, có tử. Có người sau khi nhắm mắt xuôi tay là hết: "Thân cát bụi lại trở về cát bụi" (Kinh Thánh); "Trăm năm còn có gì đâu? - Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì" (Nguyễn Gia Thiều). Nhưng tình người, tình đời vốn sâu nặng. Mỗi một cái tang thường để lại nhiều tổn thất, đau thương cho người thân. Mác "ngừng suy nghĩ" - tổn thất này thật là lớn lao, đau thương này thật là vô hạn. Đối với giai cấp vô sản, đối với khoa học lịch sử thì việc Mác qua đời "là một tổn thất không sao lường hết được". Nỗi đau sẽ thấm sâu vào thời gian và lòng người vì "Sau đây, người ta sẽ cảm thấy một nỗi trống trải do cái chết của bậc vĩ nhân gây ra".

2. Phần thứ hai của bài phát biểu, Ăng-ghe-n dùng những lời tốt đẹp nhất đánh giá các cống hiến to lớn của Mác trên nhiều lĩnh vực về triết học, về hoạt động cách mạng...

a. Tầm vóc của Mác vô cùng vĩ đại. Nếu Đác-uyn, nhà tự nhiên học và sinh vật học người Anh, nhà bác học thiên tài "đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ" thì Mác "đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người". Mác đã chỉ ra kinh tế là nền tảng của chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo; các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật, tôn giáo, ... của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, mỗi thời đại chỉ có thể phát triển trên nền tảng kinh tế và cơ sở sản xuất, để làm ra những tư liệu sinh hoạt vật chất phục vụ cuộc sống con người, thúc đẩy tiến hoá xã hội.

b. Tầm vóc của Mác vô cùng vĩ đại. Sau khi so sánh với Đác-uyn, ca ngợi cống hiến của Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người, Ăng-ghe-n sử dụng phương pháp luận suy tăng cấp để khẳng định sự vĩ đại của Mác "không phải chỉ có thế thôi". Mác đã "tìm ra" quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra. Mác đã "phát hiện ra" giá trị thặng dư của nền kinh tế, của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại. Ăng-ghe-n đã dùng hình ảnh "lập tức một ánh sáng đã hiện ra" trong bóng tối, và dùng cách lập luận tương phản giữa Mác với các nhà kinh tế học tư sản, các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa để khẳng định cống hiến to lớn của Mác, khi ông viết: "Với việc phát hiện ra giá trị thặng dư trong lĩnh vực này thì lập tức một ánh sáng đã hiện ra trong khi tất cả các công trình nghiên cứu trước đây của các nhà kinh tế học tư sản cũng như của các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa vẫn đều mò mẫm trong bóng tối".

c. Mác là một thiên tài, một nhà triết học xuất chúng. Ăng-ghe-n đã dùng phép suy luận tăng cấp để ca ngợi Mác là một người hạnh phúc nhất trong những người hạnh phúc vì ông đã có hai phát minh cống hiến cho nhân loại: "hai phát minh như vậy đối với một đời người cũng là đủ rồi. Người nào mà có được một phát minh như vậy thì hẳn là đã hạnh phúc lắm rồi".

d. Mác là "con người của khoa học". Ông đã nghiên cứu nhiều lĩnh vực và "đã có những phát minh khác nhau trong mỗi lĩnh vực"; thậm chí cả trong lĩnh vực toán học, "nhưng không một lĩnh vực nào ông nghiên cứu hời hợt cả". Đối với Mác,

khoa học "là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng". Ông không chỉ say mê nghiên cứu mà còn có "một niềm vui thực sự" khi việc ứng dụng của mỗi một phát minh mới mà mọi người "chưa thể nhìn thấy ngay được". Niềm vui của Mác "còn hoàn toàn khác nữa" khi mà một phát minh có ảnh hưởng ngay đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung. Qua đó, ta biết hạnh phúc của Mác, niềm vui của Mác không chỉ hướng về các phát minh khoa học mà còn đem toàn bộ trí tuệ, tâm hồn của mình gắn liền với tiến bộ xã hội, với hạnh phúc của con người. Vì thế, Mác đã theo dõi rất kĩ các phát minh về điện, phát minh về kĩ thuật truyền tải điện công nghiệp của Mác-xen Đê-prê.

Ăng-ghe-n đã dùng biện pháp so sánh lập luận tăng cấp khi nói về "niềm vui thực sự" của Mác đối với các phát minh khoa học và ứng dụng khoa học:

"Mỗi một phát minh mới trong bất cứ một khoa học lí luận nào mà thậm chí, đôi khi việc ứng dụng nó vào thực tế, người ta chưa thể nhìn thấy ngay được thì đã có thể đem lại cho Mác một niềm vui thực sự như thế nào rồi - nhưng niềm vui của ông còn hoàn toàn khác nữa, khi đó là một phát minh có ảnh hưởng cách mạng ngay đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung".

e. Mác là một nhà cách mạng. Bằng cách này hay cách khác, Mác đã tham gia vào việc lật đổ xã hội tư bản và thiết chế nhà nước do nó dựng lên, ông đã tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại, ông là "người đầu tiên" đã đem lại cho giai cấp vô sản "một ý thức về địa vị của bản thân mình và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để giải phóng mình".

Ăng-ghe-n chỉ rõ: "Đấu tranh là hành động tự nhiên của Mác". Ông đã chứng minh tính chất phong phú, sôi nổi về đấu tranh cách mạng của Mác, đấu tranh một cách "say sưa, kiên cường và có kết quả", và khẳng định là "không mấy người được như vậy". Trên lĩnh vực báo chí, từ năm 1842 đến năm 1861, Mác lúc làm cộng tác viên, lúc làm chủ biên, lúc làm tổng biên tập cho nhiều tờ báo tiến bộ, cấp tiến như tờ Báo Sông Ranh, tờ Tiến lên, tờ Báo Brúc-xen Đức, tờ Báo Sông Ranh Mới, tờ Niu-óc Diễn đàn Nhật báo. Ông còn viết "vô số những cuốn sách mỏng mang tính chất chiến đấu". Ông là một trong những người cộng sản sáng lập ra Hội Liên hiệp công nhân quốc tế vĩ đại. Ăng-ghe-n dùng hình ảnh "vòng hoa vinh quang" để tôn vinh sự nghiệp cao cả của Mác đối với phong trào cộng sản thế giới mà và giai cấp công nhân toàn quốc tế, "vòng hoa vinh quang của toàn bộ sự nghiệp đó, - đó chính là sự nghiệp mà ai xây dựng nên nó đều lấy làm tự hào, thậm chí dù cho người đó không làm được gì thêm nữa ngoài việc đó".

Tóm lại, sự cống hiến của Mác thật vô cùng to lớn. Ông là nhà triết học vĩ đại, là con người của khoa học, là nhà cách mạng lỗi lạc về lí luận, về tổ chức, về đấu tranh thực tiễn, dù ở lĩnh vực nào ông cũng xứng đáng giữ vai trò tiên phong, xứng đáng là lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân trên toàn thế giới. Ăng-ghe-n lúc thì dùng hình ảnh "một ánh sáng đã hiện ra", lúc thì dùng hình ảnh "vòng hoa vinh quang" để ca ngợi cống hiến vĩ đại của Mác. Cách lập luận của Ăng-ghe-n rất chặt chẽ và biến hóa, lúc thì so sánh tăng cấp, lúc thì so sánh tương phản, lúc thì liệt kê để chứng minh những phát minh, những hoạt động cách mạng "say sưa, kiên cường và có kết quả" của vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân quốc tế. Ngôn từ của Ăng-ghe-n rất trang trọng vừa biểu lộ niềm ngưỡng mộ tự hào, vừa đau xót tiếc thương.

3. Phần cuối bài phát biểu, Ăng-ghe-n ca ngợi nhân cách cao đẹp và bản lĩnh kiên cường của Mác. Mặc dù ông "bị căm ghét nhiều nhất và bị vu khống nhiều nhất trong thời đại ông", bị "trục xuất", bị "vu khống và nguyên rủa", nhưng các chính phủ - cả chuyên chế lẫn cộng hòa, bọn tư sản - cả bảo thủ lẫn dân chủ cực đoan, đều bị Mác "gạt sang một bên", coi khinh "như là cái mạng nhện vương chân", "không thêm để ý" và "chỉ đáp lại khi thấy hết sức cần thiết mà thôi".

Mác mất đi không chỉ là tổn thất, để lại bao tiếc thương cho riêng một gia đình, một dòng họ, một dân tộc, một quốc gia mà là "hàng triệu người cộng sự cách mạng với ông ở khắp châu Âu và châu Mỹ, từ những hầm mỏ ở Xi-bi-ri cho đến Ca-li-phoóc-ni-a, đã tôn kính, yêu mến và khóc thương ông".

Ăng-ghe-n đã tự hào nói rằng, Mác "có thể có nhiều kẻ đối địch nhưng chưa chắc ông đã có một kẻ thù riêng nào cả".

Các vĩ nhân xưa nay đều bất tử bởi lẽ "Thác là thể phách, còn là tinh anh". Với Mác cũng vậy, "Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi!".

Có thể xem bài phát biểu này là bài "diếu văn" của Ăng-ghe-n đọc trước mộ Mác. Ăng-ghe-n đã thể hiện nỗi tiếc thương, ca ngợi công lao to lớn, khẳng định và tôn vinh sự nghiệp vĩ đại của Mác, người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản, người thầy của giai cấp công nhân trên toàn thế giới. Bài diếu văn này được viết bằng văn phong châu Âu hiện đại, cách lập luận chặt chẽ, cách nêu lí lẽ sắc sảo, cách đưa dẫn chứng sáng tỏ. Sự kết hợp giữa tình cảm và lí lẽ rất hài hòa.

Một ấn tượng sâu sắc đối với mỗi chúng ta khi đọc bài "diếu văn" này là được cúi đầu ngưỡng mộ một nhà triết học, nhà tư tưởng vĩ đại, cảm động trước lời lẽ chân thành và tình bạn thâm thiết của Ăng-ghe-n đối với Mác, người đồng chí chiến đấu thủy chung.

Bài số 86

Cảm nhận về "Bài phát biểu đọc trước mộ Mác" của Ăng-ghe-n **Bài làm**

Mác và Ăng-ghe-n là người Đức, đôi bạn chiến đấu chí thân gần suốt bốn mươi năm trời, từ năm 1844 đến năm 1883, khi Mác qua đời.

Ngày 14 tháng ba năm 1883, Mác mất. Trong lễ mai táng, Ăng-ghe-n đã thay mặt bạn hữu và đồng chí chiến đấu nói lên lời vĩnh biệt. Bài phát biểu của Ăng-ghe-n đọc trước mộ Mác được nhiều người coi như một bài diếu văn.

Bài phát biểu của Ăng - ghen gồm có ba ý lớn: *một*, giờ phút thiêng liêng Mác ra đi và sự trống vắng mà Mác để lại; *hai*, ca ngợi những công hiến to lớn của Mác về triết học, về cách mạng; *ba*, hàng triệu người trên thế giới tiếc thương Mác.

1. Mở đầu bài phát biểu, Ăng - ghen nói rõ ngày giờ Mác qua đời, đó là "Chiều ngày mười bốn tháng ba, vào lúc ba giờ kém mười lăm phút" (năm 1883). Ăng-ghe-n dùng cách nói giảm, cách so sánh tăng cấp để nén bớt nỗi xúc động đau thương và biểu lộ niềm tự hào đối với Mác: "... nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại đã ngừng suy nghĩ", "ông ngủ thiếp đi thanh thản trên

chiếc ghế hành - nhưng là giấc ngủ nghìn thu", "Con người đó ra đi là một tổn thất không sao lường hết được... Rồi đây người ta sẽ cảm thấy nỗi trống vắng do sự qua đời của bậc vĩ nhân ấy gây ra".

Ăng-ghe-nơ dùng những từ ngữ đẹp đẽ nhất để tôn vinh Mác: "nhà tư tưởng vĩ đại nhất", "bậc vĩ nhân". Thật không có cách nói nào trang trọng hơn, cảm động hơn cách nói của Ăng-ghe-nơ trong giờ phút thiêng liêng vĩnh biệt người bạn chiến đấu thân thiết thủy chung của đời mình.

2. Tiếp theo, Ăng-ghe-nơ phân tích, đánh giá, ngợi ca những cống hiến to lớn của Mác. Lúc thì ông dùng cách nói tăng cấp, lúc thì ông dùng cách so sánh tương phản đối lập, lúc thì dùng cách liệt kê, rất biến hoá, chặt chẽ và biểu cảm.

"Giống như Đác-uyn đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ, Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người". Mác đã chỉ rõ kinh tế là hạ tầng cơ sở. Con người ta trước hết cần ăn, mặc, ở... rồi sau đó mới có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo,... Các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật, tôn giáo... của một dân tộc, một thời đại chỉ có thể phát triển từ việc sản xuất, từ một nền kinh tế nhất định.

Cống hiến to lớn của Mác "không chỉ có thế thôi". Mác đã "tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay", đã "phát hiện ra giá trị thặng dư của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa". Ăng-ghe-nơ đã dùng cách so sánh đối lập để khẳng định tầm vóc vĩ đại về triết học của Mác. Khi các nhà kinh-tế tư sản cũng như các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa "đều mò mẫm trong bóng tối" thì Mác đã "phát hiện ra giá trị thặng dư trong lĩnh vực này, lập tức một ánh sáng đã xuất hiện".

Ăng-ghe-nơ ca ngợi Mác có một trí tuệ siêu phàm. Đối với khoa học, Mác coi đó là "một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng". Mác đã tiên cảm, đã có "niềm vui thực sự" trước mọi phát kiến trong bất cứ khoa học lí luận nào, "nhưng niềm vui của ông còn lớn hơn nữa khi phát kiến đó nhanh chóng có tác động đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung".

Ăng-ghe-nơ ca ngợi Mác là nhà cách mạng, vì "Đấu tranh là hành động của ông". Mác đã tham gia vào việc "lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên". Mác đã tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại. Ông là người có công đầu tiên đem đến cho giai cấp vô sản "ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng". Công lao của Mác rất to lớn. Ông là một trong những người sáng lập ra Hội liên hiệp công nhân quốc tế, đây là sự nghiệp mà ai xây dựng nên "đều lấy làm tự hào, thậm chí cho dù người đó không làm gì thêm nữa". Ăng-ghe-nơ ca ngợi tinh thần đấu tranh cách mạng của Mác là đã "đấu tranh một cách say sưa, kiên cường và có kết quả".

Phần cuối bài phát biểu, Ăng-ghe-nơ cho biết hàng triệu người ở khắp châu Âu và châu Mỹ, từ những hầm mỏ ở Xi-bia đến tận Ca-li-pho-ni-a "đã tôn kính, yêu mến và khóc thương" Mác lúc ông qua đời. Ăng-ghe-nơ khẳng định rằng, Mác "có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả".

Những người cộng sản trên toàn thế giới kính trọng và tôn vinh Mác là người thầy của giai cấp công nhân, là lãnh tụ thiên tài của chủ nghĩa cộng sản. Ăng-ghe-nơ ca ngợi Mác là một vĩ nhân mà "Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi!".

Ngoài tính biểu cảm, bài phát biểu của Ăng-ghe-nh trước mộ Mác còn mang tính chất một văn bản chính luận có lí lẽ sắc bén, cách lập luận chặt chẽ, nêu dẫn chứng hùng hồn nên đã làm nổi bật tầm vóc lớn lao của một bậc vĩ nhân đã sáng lập ra chủ nghĩa Mác.

Qua bài diếu văn này, Ăng-ghe-nh vừa biểu lộ niềm tự hào và thương tiếc người bạn vừa qua đời, vừa đánh giá và ngợi ca những cống hiến to lớn của Mác về triết học, về đấu tranh cách mạng.

Triết học Mác đã trải qua 150 năm. Sự vật vốn phát triển không ngừng. Lịch sử vận động không ngừng theo xu hướng đi lên. Ngày nay, khoa học và kĩ thuật đang phát triển như vũ bão với bao phát minh kì diệu. Nhân loại đang bước vào một thời đại mới, thời đại của nền kinh tế tri thức, nền kinh tế thị trường. Đất nước ta đang đổi mới và phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Bài phát biểu của Ăng-ghe-nh đọc trước mộ Mác là một tài liệu quý báu để chúng ta ngưỡng mộ tìm hiểu cuộc đời Mác, để nghiên cứu và học tập tư tưởng vĩ đại của Mác.

Bài số 87

Phân tích tác phẩm "Chữ người tử tù" của nhà văn Nguyễn Tuân

Bài làm

Nguyễn Tuân sinh năm 1910 ở Nhân Mục, tục gọi là làng Mọc, thuộc Hà Nội. Ông thân sinh đỗ tú tài khoa chót, làm nghề viên chức. Tuổi nhỏ, Nguyễn Tuân theo gia đình sống nhiều nơi ở miền Trung, lớn lên học Cao đẳng tiểu học ở Nam Định, tham gia bãi khoá nên bị đuổi học, rồi trốn sang Thái Lan nên bị bắt và quản thúc tại Thanh Hoá. Hết hạn, ông ra Hà Nội làm báo, viết văn, nhưng mãi đến khi tập truyện *"Vang bóng một thời"* được in thành sách năm 1940 ông mới nổi tiếng. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Tổng Thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam từ năm 1948 đến 1958 rồi uỷ viên ban chấp hành Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật. Ông đã nhiều lần tham gia các chiến dịch đi thực tế trong vùng địch hậu hồi kháng chiến chống Pháp cũng như đi thực tế ở nhiều nơi khác trong thời gian chống Mĩ. Ông mất năm 1987 tại Hà Nội. Ông là người rất có bản lĩnh, trong đời sống đã vậy, trong sáng tác văn học cũng vậy, luôn tỏ ra là một người có phẩm cách cứng cỏi, hiểu biết rộng, quý trọng tài năng, coi trọng nghề nghiệp, có cá tính sáng tạo độc đáo trong lời văn cũng như trong cảm nghĩ. Sự nghiệp văn học của ông gồm: Trước 1945: *Vang bóng một thời* (1940), *Tuỳ bút I* (1941), *Tuỳ bút II* (1943); Sau 1945: *Tình chiến dịch* (1950), *Tuỳ bút kháng chiến* (1955), *Sông Đà* (1960)... một số bài phê bình và chân dung văn học. Nguyễn Tuân có những đóng góp đáng kể cho văn học, nhất là ở thể loại tuỳ bút, ở cảm thụ sâu sắc và ở văn phong chăm chút, đa dạng như một ống thiên sắc kính.

"Chữ người tử tù" rút từ tập truyện *"Vang bóng một thời"*. Như tựa đề, đó là cuốn sách ghi chép đậm nét về một thời đã qua từ lâu và từ một lớp người đã tàn trong quá khứ, mà vang bóng hazy còn trong trí nhớ kính phục, tôn sùng của tác giả: một nếp sống không giàu sang nhưng thanh bạch, cao khiết. Mà nét tự trọng, giấy rách giữ lấy lề, không chịu buông mình theo dòng đục của cuộc đời thuộc địa buổi

đầu là nét rõ nhất, để vừa gìn giữ vừa thích thú, tự hào với những tập tục thanh nhã có khi cầu kì như uống trà kiểu trà đạo, như cả nhà đổ hết trí tuệ vào một cỗ đèn kéo quân cho lũ trẻ đón Tết Trung thu, như cuộc đua uyên bác của trò chơi thả thơ... Kể cả một vài mẩu chuyện chống vua quan, chống thực dân được trình bày với thái độ ra vẻ điềm nhiên mà bên trong nhiều chất bùng nổ. Với nội dung luyến tiếc quá khứ ấy, "*Vang hóng một thời*" không tránh được tình cảm hoài cổ nhưng rõ hơn là sự bất bình khinh thị cái hiện tại xấu xa, ngọt nhạt dưới ách thực dân phong kiến, đồng thời là biểu hiện đặc sắc của một cốt cách tài hoa nghệ sĩ từ tinh tế trong cảm nhận đến chọn chữ đặt lời trong văn phong.

"*Chữ người tử tù*" là câu chuyện về một viên quản ngục mến mộ tài đức, nhất là tài viết chữ (chữ Hán) đẹp nổi tiếng của một người tù án chém, bí mật đối đãi trân trọng ông tù và cuối cùng tưởng hết hi vọng xin chữ thì được ông tù vui vẻ cho chữ kèm theo lời khuyên bỏ nghề coi ngục, về quê sống thanh bần thì mới giữ được tâm hồn trong sạch, xứng với thú chơi chữ đẹp. Thông qua câu chuyện ấy, đặc biệt là cảnh cho chữ ban đêm trong ánh đuốc đỏ rực, tác giả muốn làm rõ giá trị cao quý của cái đẹp, đẹp viết chữ, đẹp đức cao, đẹp nhân cách, đồng thời ca ngợi người biết quý trọng gìn giữ cái đẹp ấy như một bảo vật ở đời, ngọc vàng quyền thế cũng không đổi được.

Người nay, tìm hiểu văn xưa bao giờ cũng phải vượt qua một ải khó. Đó là vốn văn hoá lịch sử làm nền cho tác phẩm. Nói về phong kiến mà nói vua quan và dân đen, địa chủ và nông dân, nói đạo Nho mà nói cương thường, trên trí quân, dưới trạch dân, nói đạo Phật mà nói luân hồi, từ bi... thì chuyện chưa thật xa lắm hoặc cũng còn gặp đâu đây trước mắt. Nhưng kể đến những sản phẩm vật chất, cả tinh thần, của văn hoá phong kiến, thời vua quan, cách đây trên một thế kỉ, như trong truyện ngắn ngày nay thật không dễ quen chút nào đối với người dưới sáu mươi chữ dùng nói tới bạn trẻ nhà trường.

Tác giả có dụng ý rõ rệt là dựng lại một không khí xưa cũ như thế. Giọng điệu chung toàn bài là vậy; vật, người, việc hiện ra cũng màu sắc ấy, đẩy lùi ta lại cách nay những ba bốn thế hệ, thời ông cụ ông kị chúng ta. Có chú thích cả mà! Đọc khắc hiểu! Vâng, hiểu cái vỏ, chứ cái thế giới để ra câu chữ ấy đâu phải là mấy con chữ a, b, c xếp lại thành một đôi âm, thành một đôi chữ.

Mở đầu, nội chữ *phiến trát của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường*, muốn hiểu cho thấu ngọn ngành, nói cách Nguyễn Tuân, e đến bạc tóc. Bởi người ta thừa sức nhân danh viết cho dễ hiểu, cho đúng đạo thường, viết là tờ trát, lá trát, ấy đã là giữ chữ trát cho đúng nghĩa cái *sắc địa phương*, nhưng người cầm bút vẫn để nguyên cách gọi của thời đó với nghĩa trân trọng, nghiêm nghị, là *phiến trát*. Còn sao không dùng của *quan tổng đốc Sơn Hưng Tuyên* cho nó nôm na, lại Việt Nam nữa, mà cứ khư khư để của *Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường* theo kết cấu Hán văn y như trong *phiến trát* cho nó giữ nguyên không sút mẻ chút nào cái quan yếu, nghiêm trọng, nó dậy mùi quyền lực ngay trong chữ... *Đốc bộ đường* là chữ để chỉ chức vụ tổng đốc (chứ là dinh thự của quan tổng đốc thì mới là một phần nghĩa đen, vì đường là nhà to, sang, nhưng nó nằm trong công đường, phủ đường, (*Thăng đường chàng mới hỏi tra* - Nguyễn Du), mệnh lệnh từ đó phát ra cho cấp phủ huyện, nó uy nghi, đầy quyền lực. Thêm tên tắt ba tỉnh Sơn (Sơn Tây), Hưng (Hưng Hoá), Tuyên (Tuyên

Quang) vì hồi ấy - tỉnh nhỏ đứng đầu chỉ chức tuần vũ, hai ba tỉnh nhỏ hợp lại mới có chức tổng đốc trùm lên trên - ba tỉnh này đặt chung dưới quyền một tổng đốc.

Người cầm bút mượn chữ mà khêu lên cái không khí một thời, chứ đâu chỉ dừng ở chữ... Rồi vật thì *vọng canh* (vọng canh là chiếc chòi canh khá cao để có thể trông xa (vọng), *chiếc hèo hoa, giá gươm, án thư, chó cắn, (chó sủa) con song, giấy bản, ti Niết, tâm điển, chiếc gông, chậu mực, bức châm...* Người thì *thấy bát, ngực tốt, thẳng thập, thủ tướng...* Việc thì *cho chữ, thay bút con, để xong lục khoản, lĩnh ý, hái lĩnh...* Đằng sau chữ nghĩa ấy là cả một nền văn hoá xưa nay mà chuyện này chỉ xén ra có một mảnh, đủ đưa người đọc vào một không khí của cửa ngục tiêu biểu cho thời ấy, đầy quyền lực mà ngu xuẩn, hòa nhau huỷ diệt nhân cách và đức tài, may mà trong đó còn nổi lên dè dặt mà sâu thiết một tấm lòng biết quý trọng tôn kính cái đẹp của đức độ, của tài ba. Đủ độ thì cái không khí ấy, sức chứa chất bên trong chinh phục được cả lòng cả trí người đọc. Đi vào bài văn này, đó là điều đáng chú ý trước tiên.

Cốt truyện "*Chữ người tử tù*" xoay quanh cái đẹp của chữ viết ở con người tù. Ý nghĩa dĩ nhiên mở rộng ra nhiều, nhưng đó là cái cốt. Có ba hạng người và ba thái độ trước cái đẹp ấy. Thái độ thứ nhất là huỷ diệt, thái độ thứ hai là kính trọng, kính phục, thái độ thứ ba là thái độ cao rộng, trọng mình, trọng người của một chính nhân quân tử. Đan dệt cả truyện là ba thái độ ấy đối với cái đẹp.

Nói cốt của truyện là cái đẹp e hồ đồ chăng? Cái đẹp ấy ở chữ viết của ông tù là điều khỏi bàn cãi. Viên quản ngục đã nghe cả vùng tỉnh Sơn vẫn khen cái tài viết rất nhanh và rất đẹp, nghĩa là ở đâu, người nào biết cũng khen chứ không phải một nơi, một số người, nên nghe nhiều thành quen tai, nhập tâm, đọng tới là nhớ ra, nghi nghi, ngợ ngợ. Cố nhiên chữ viết ấy gắn liền với một cái tên cụ thể: ông Huân Cao, ông họ Cao có thời làm huân đạo ở tỉnh Sơn Tây, nơi mà viên quản ngục gọi thân mật là *tỉnh Sơn ta*. Và ông ấy bây giờ tên tuổi lại đứng đầu trong danh sách sáu người tử tù vì tội phản nghịch, dám cầm gươm chống lại triều đình. Lời văn chỉ mách có thể. Còn ông Huân Cao ấy phải là nhà thơ Cao Bá Quát thơ hay có tiếng và chữ đẹp cũng có tiếng, lại có thuở bị triều đình đẩy đi giữ chức giáo thụ ở Quốc Oai tỉnh Sơn và đã cùng nhân dân nổi lên chống vua quan không, thì chẳng biết và cũng chẳng nên biết - đó là chỗ kín nhiệm của ngòi bút, chỗ để *trắng ẩn vào mây* như cách nói của người xưa. Có điều sự trùng hợp thì cứ để như ngẫu nhiên.

Lẽ thường cái đẹp gì cũng quý. Nó làm cho cuộc sống thêm tươi vui, ý nghĩa. Chữ đẹp cũng quý như vậy. Đi học, được thầy khen chữ đẹp, vui trong bụng lắm. Đây có khác một tí. Chữ đây là chữ Hán ngày xưa. Chữ Hán là một loại chữ hình vuông, các nét đều được cách điệu hoá qua nhiều đời thành một nghệ thuật viết chữ có phép tắc hẳn hoi. Sách xưa của ta, của Trung Quốc đều nhắc đến thiếp Lan Đình của Vương Hi Chi là nhắc đến mẫu chữ đẹp nổi tiếng xưa nay, đồng thời cũng ghi chép sự xuất hiện của nhiều trường phái viết chữ. Thuở xưa, trong nhà, nhất là nhà có học, thường có nhiều hoành phi, câu đối, bức châm, bức trướng, tựa như ở các đình, các chùa ngày nay còn thấy. Bằng lụa màu, bằng giấy dày in hoa, bằng gỗ sơn son thiếp vàng, hoặc khảm xà cừ. Chữ viết mà đẹp nữa thì quý vô vàn. Nhất là bức châm, bộ tứ bình lụa bồi thành tranh có chữ viết đối thảo những lời răn, những bài thơ Đường của bạn bè tri kỉ treo trong nhà là một hãnh diện, một vinh dự, một bảo

vật còn quý hơn vàng ngọc. Khổ nỗi phải biết nó là đẹp là quý thì nó mới đẹp mới quý. Cách đây không lâu, giáo sư Trương Chính đi qua phố Hàng Mã, Hà Nội, tình cờ nhặt được trong gánh giấy bản của một bà hàng tập thơ chữ Hán đủ mấy trăm bài của Nguyễn Du (giáo sư đã dịch và công bố), không thì nó đã biến thành hàng mã rồi.

Chữ đẹp là một cái đẹp hiếm có trên đời. Nhưng nó lại là của người tù tù hình, nghĩa là người ấy chết thì nó cũng mất theo. Nguy cơ mất một của quý trọng thiên hạ đã rõ ràng. Châu ngọc còn tìm ra, chữ nét chữ rồng bay phượng múa ấy, nét chữ mà cả một tỉnh đều ca ngợi thì tìm đâu? Cái đẹp bỗng như lấp lánh thêm hào quang.

Cái đẹp ấy lại đâu chỉ đơn độc một mình. Cái hoa tay viết chữ đẹp còn đi kèm với phẩm cách cao rộng vời vợi. Cái *khoé hở khoá vượt ngục* chắc là để tỏ đậm cái tài võ bên cạnh tài văn. Xin đừng vội cho đó là hạ cấp. *Bẻ khoá vượt ngục*, làm giặc chống vua quan tàn bạo cứu khổ dân lành thì ai dám bảo đó là điều đáng chê? Viên quản ngục lẽ phép nói lời kính phục ông là *người có nghĩa khí*, một gọi ngài, hai gọi ngài, ngài có cần thêm gì nữa xin cho biết... Nhất định không phải chỉ vì nghe hai chữ Huấn Cao và nhớ tới tiếng đồn chữ đẹp, mà đã từng nghe, từng nghĩ nhiều điều khác về con người ấy: *những người chọc trời khuấy nước, đến trên đầu người ta, người ta cũng còn chẳng biết có ai nữa... Có lẽ lão bát này cũng là một người khá đây.. Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là người xấu hay vô tình... Chữ viết đẹp, nhân cách cũng đẹp, nhưng tất cả đều ẩn kín sau cái chữ đẹp. Cái nét đẹp kia là đạo đức, đẹp chữ mới là nghệ thuật. Nghệ thuật hay, đẹp, không ai không mê. Lấy nó làm cốt là vậy.*

Trong tác phẩm, Nguyễn Tuân đề cập đến ba thái độ đối với cái đẹp.

Đối với cái đẹp ấy, thái độ thứ nhất là huỷ diệt. Một số người có mặt trong truyện, nhưng đó là hạng thiên lôi chỉ đầu đánh đó, lâu rồi nhiễm thói đầu trâu mặt ngựa, đó là bọn lính tráng, những anh thập, anh cử, những lính canh, lính coi tù. Lối sống của chúng ở hoàn cảnh đề lao là *sống bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc*, chúng là *một đồng cặn bã, một lũ quay quắt*. Thấy đám tù gọi nhau quỳ xuống để thổ chiếc gông bảy tám tạ vào thêm đá cho rệp ròi bớt ra, một tên trong lũ lính áp giải đùa một câu độc miệng: *Các người chả phải tập nữa. Mai một chi đây sẽ có người sành sỏi dẫn các người ra làm trò ở pháp trường. Bấy giờ tha hồ mà tập*. Nó tiếp giọng hách dịch: *Đứng dậy không ông lại phét cho mấy hèo bầy giờ*. Cũng giọng ấy chúng nhắc ông quản ngục khi cảm thấy ông này lộ vẻ kiêu ngạo, và có biệt nhỡn đối với Huấn Cao: *Tên ấy chính là thủ tướng. Xin thấy để tâm cho. Hẳn ngạo ngược và nguy hiểm nhất trong bọn*. Thối sai nha nó vậy. Chốn ấy tất nhiên đẻ ra giống người ấy. Giá có tấm lòng trong sạch cũng khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời, cái lương thiện đi. Lời ông Huấn Cao khuyên viên quan ngục chỉ nhắc lại một sự thật vĩnh hằng ở cửa thống trị thời suy sụp. Nhà thơ Cao Bá Quát có bài thơ nói với cái gông: *Mày chỉ biết gông người chứ mày biết gì phải trái, biết gì tốt xấu trên đời!* Đúng là nói với bọn đầu trâu mặt ngựa này. Đám người tù kia, dù là Huấn là quan gì đi nữa, dù chí cao tài cả gì đi nữa, đối với chúng chỉ là những tên tù, lại là tù tù, thì chúng chỉ nói bằng hèo, bằng tay thước, để chờ nói bằng quát, bằng gươm, chỉ tuân thủ một lệnh: diệt. Một loại người khác

không có mặt trong truyện nhưng lại là những tên tai to mặt lớn, chúng ra lệnh từ xa: Nó là *Sơn Hưng Tuyên đốc hộ đường*, nó là *Hình hộ Thượng thư* trong kinh, nó là *tì Niết*, hoặc *trìu tượng* hơn nhưng *kinh khủng* hơn, nó là *triều đình quốc gia*... Nó như vô hình, nhưng chính nó mới là bộ máy hủy diệt. Tài năng, đức hạnh, tiết tháo, khí phách, lo nước, lo dân, văn tài, nghệ thuật, nó cóc cần, nó tiêu diệt sạch, nó chỉ cần những tên nô tì càng ngu xuẩn càng tốt để giữ thật chặt cái ngai vàng đen nhem của nó.

Thái độ thứ hai là thái độ quý trọng, kính phục tài năng, nghĩa khí. Đó là của viên quản ngục và thầy thơ lại.

Cái đẹp ai cũng quý. Nhưng phải biết đẹp mới biết quý. Người thơ lại thì chỉ nghe Huân Cao có cả tài văn võ, mà qua lời ông quản ngục và ông này cũng chỉ nghe người ta đồn. Vậy mà, nghe một con người như vậy sẽ chết lại thấy tiêng tiếc. Cái tính lành trời sinh, thấy tài giỏi thì mến, nghe khổ cực thì thương, ở người thơ lại thuần phác này, đáng quý bao nhiêu! Viên quản ngục thì chữ nghĩa thánh hiền có lẽ không nhiều, nhưng cái giá của học vấn ở câu cửa miệng "*Có học thì như lúa như nếp, không học thì như rơm như cỏ*" chắc quen nói, , và quý hơn là con mắt biết nhìn cái đẹp, coi như là một cái thú, một phần số của lẽ sống, một nhân cách trên bình thường. So làm gì với lũ *mọi giữ của* (thủ tài chi lỗ - chữ của Nguyễn Công Trứ), đặt bên cạnh những tay chơi chim cá hiền lành cũng đã khác một bậc. Quý trọng cái đẹp chữ viết, cái đẹp khí phách, hoài bão ở con người có chữ đẹp, càng đáng quý gấp mấy!

Yêu cái đẹp, quý cái đẹp, kính phục cái đẹp cũng làm cho con người đẹp lên, phẩm chất lớn ra, cao lên, thơm ngát.

Trước hết là bắt mạch được một tấm lòng thuần hậu, từ cái cảm tưởng tiêng tiếc hồn nhiên của người thơ lại, rồi từ đó khẳng định có căn cứ rằng người ấy đã biết *kính mến khí phách, biết tiếc, biết trọng người có tài hẳn không phải là kẻ xấu*. Không đơn thuần suy luận, mà từ bụng ta mở rộng ra bụng người, nhân cách lớn ra. Đó là xét người. Còn đi sâu vào mình thì chẳng thiếu thử thách. Không giấu được sự kiêu nể, ý biệt nhỡn thì phải lấy quyền lực của phép nước mà át tội lính tráng quen thói lên mặt. Dẫn đo mãi mới bước vào buồng giam, khép nép, thưa bày, một *phiên ngài*, hai *xin ngài*, để rồi nhận một câu nghe như đuổi thẳng, giọng cao ngạo: *nhà người đừng đặt chân vào đây*, rồi lại lễ phép lui ra với câu: *Xin lĩnh ý*, chứ không nổi đoá tiểu nhân, lại cơm rượu hậu hơn trước. Như vậy là hạ mình, hạ mình quá mức chứ gì? Không. Là quan có quyền thì theo bấy lũ quan quyền từ trên tuột đỉnh xuống tận lính quèn, cứ việc ra oai, nói bằng tử hình, bằng gông, bằng hèo chứ đâu nói bằng đạo lí, phải trái. Nhưng viên quản ngục đã đến với ông tù trong tư cách kẻ bề dưới, theo bằng giá trị đích thực của lẽ phải ở đời, người tài sơ đức thấp kính trọng người đức cả tài cao, hướng chi ông ta lại muốn giữ của người tù ấy một nét chữ tài ba có một, mà người ấy chết thì nó cũng chết theo. Chơi chữ đẹp, một mặt nó đã là nếp đáng ưa, còn giữ cho được chữ đẹp ấy lưu lại với đời lại là một ý thức bảo tàng còn quá hiếm hoi ở cái xã hội trọng chức tước và tiền của hơn học vấn và văn hoá thuở bấy giờ. Nếp sống ấy, ý thức ấy ông mong ước biến nó thành hiện thực. Một sự chuẩn bị chu đáo và sự đời mỗi ngày một thiết tha. Ông đã mua sẵn chục vuông lụa trắng can lại thật phẳng phiu, tinh khiết. Chao ôi! Xin hiểu dùm

cho lòng ông: Từ những ngày nào cái sở nguyện của ông là có một ngày kia được treo ở cái nhà riêng một câu đối do tay ông Huấn Cao viết... Có được chữ ông Huấn mà treo là có một vật báu trên đời. Một con người như vậy, bình sinh đặt tâm nguyện mình lên đến độ sâu như vậy, trong nhân cách lại không có chỗ nào cao lên, thơm ngát sao?

Chưa kể ông lại ở vào cái nơi toàn cảnh của Diêm Vương, Âm phủ này, không vạc dầu thì ngục tối, không cửa xẻ thì gông xiềng, hành hạ, rồi có lúc cũng hoá người tù làm ma không đầu... Nơi ấy chỉ có tàn nhẫn và quay quắt, nơi ấy người ta vui khi thấy máu người tù đổ, người ta cười khi thấy người tù quần quai. Nơi đó không có chỗ cho lẽ phải, tình thương, đạo lí, dù là một kẻ nhỏ. Ấy vậy mà ở đó rơi sót được hai tâm hồn, một thuần hậu, một cao quý, thì cái thuần hậu cao quý ấy càng đáng kính trọng biết bao! Trong bùn mà sen vẫn tươi, vẫn thơm.

Hai con người ấy, viết thơ lại và viên quản ngục, bổ sung cho nhau mới thực hiện được trọn vẹn cái trật tự của bảng giá trị lẽ phải và đạo lí ở truyện này. Cảnh viết chữ trong buồng giam ban đêm dưới ánh đuốc đỏ rực và cái vui giầy lát của ông Huấn, cái mãn nguyện của viên quản ngục với lời báai lĩnh sau câu khuyên của ông Huấn là sự hoà hợp bùng nổ viên mãn ba vẻ đẹp của ba con người đáng là con người.

Thái độ thứ ba là thái độ cao rộng của vị chính nhân quân tử. Đầu tiên, con người ấy xuất hiện qua tiếng đồn. Tiếng đồn không phải là cái gì cũng chính xác. Phán khuếch đại theo quy luật dị bản của truyền miệng chắc không tránh được, như bẻ khoá vượt ngục chẳng hạn, nhưng viết chữ nhanh, đẹp, cả tỉnh đầu khen chắc điều ấy là sự thật. Còn phạm tội phạm nghịch, làm giặc thì giấy má quan trên đã nói rõ, mà đã dám làm việc ấy thì phải là người có nghĩa khí, tài giỏi, giết đi thì tiếng tiếc. Việc người ấy làm là việc quốc gia triều đình, những người coi ngục biết gì mà nói. Ấy là con người chưa thấy mặt mà uy tín, danh tiếng đã lấy lòng.

Trong suy nghĩ của hai người nhà ngục cũng có điều tô đậm thêm cả lời bình có tính cách cảnh cáo của tên lính áp giải. Ba nhân vật có ba từ suy ra rất nặng ý đánh giá: Người thơ lại thì *buồn* (có tài thế mà đi làm giặc thì đáng buồn lắm). Viên quản ngục thì hiểu tính ông Huấn là *khoảnh*, (tính ông vốn *khoảnh*, trừ chỗ tri kỉ, ông ít chịu cho chữ). Tên lính giải tù thì đích danh xách mé ông tù này là *ngạo ngược* (tên ấy chính là thủ tướng. Xin thấy để tâm cho. Hẳn *ngạo ngược* và *nguy hiểm nhất trong bọn*).

Sao lại buồn? Lại buồn lắm nữa? Ấy là do có tài. Có tài thì phải được sống, đem tài giúp đời, đó là lẽ trông mong của người đời xưa nay. Truyện kể dân gian mẹ kể cho nghe từ nhỏ đều vậy. Có tài có đức, khổ mấy rồi cũng làm nên, giúp đời, sung sướng. Người xưa lại học ở tích xưa, nghĩ vậy rất hồn nhiên. Có tài thế mà làm giặc đáng buồn lắm là phải. Làm giặc chẳng biết đúng sai, nhưng chết. Đáng buồn lắm chứ. Tài ấy không được vua quan dùng, lại đem diệt đi, thiệt cho đời bao nhiêu? Đáng buồn cho đời bao nhiêu! Một cách đánh giá cái tài mà cũng là cái đẹp ở đời.

Khoảnh là thế nào? *Khoảnh* về cái gì? Với ai? Ông Huấn có chữ đẹp, nhưng chỉ viết cho những bạn tri kỉ. Ông tiếc công? Ông thiên vị? Không. Ông nghĩ chữ đẹp đâu phải ai cũng biết đẹp và quý.

Bạn tri kỉ là bạn hiểu cái đẹp, quý cái đẹp ấy, biết và quý cái đẹp khác của con người mình. Viết cho những người ấy là san sẻ tâm hồn, tài năng, cái đẹp nơi mình cho bạn. *Khoảnh* như vật là trọng mình, quý bạn, coi cái đẹp là của quý trên đời, không dễ gì phung phí! Viết chữ cũng như viết văn, làm thơ. Ông Tam nguyên Yên Đỗ thoáng liên hệ mình với ông Đào đã thấy thẹn phải ngừng bút. Bao bậc tài hoa trước khi chết đã đốt tất cả chữ nghĩa của mình vì cho là không xứng để đời. Trần Anh Tông là vậy. Đâu phải chỗ nào cũng hạ bút để vẽ vờ. Sẽ thấy tự miệng ông Huấn nói ra cũng cùng một ý. Biết cái đẹp, quý nó thì tất nhiên trọng nó. Đào tiên Tây Vương Mẫu năm trăm năm mới ra một trái. Đó là thần thoại nhưng ý vẫn là đề cao cái quý.

Còn như ngạo ngược thì chả cần bàn. Con mắt ếch đáy giếng thì thấy trời to bằng cái vung. Sự tự trọng nó cho là ngạo mạn. Đã là tử tù thì chỉ biết cúi đầu, chết còn phải chịu, hưởng gì giữ phẩm giá làm người. Lú nó, lũ từ trên cao chót vót kia, ở thời đó, chúng đều là cái gông chỉ biết gông chứ biết gì phải trái, đạo lí và danh dự. Nhưng như vậy, gián tiếp chúng đã coi ông Huấn ở hạng người trên chúng, ít nhất là khác chúng, dám khinh thường chúng ra mặt.

Trên đây mới là tiếng tâm ông trong lời đồn, trong ý nghĩ hai con người đáng quý ở nhà ngục, cả trong lời nói trực tiếp của tên sai nha. Còn ông Huấn tự nghĩ về mình, về người, nói năng, hành động ra sao?

Trước sự biệt đãi của ông quản ngục mà người chu tất là thầy thơ lại, ban đầu, thái độ lễ phép, cung kính và dâng cơm rượu, ông tiếp nhận thản nhiên, *coi như là việc làm trong cái hứng bình sinh*. Đến khi đích thân ông quản ngục vào buồng giam, lễ độ, cung kính hơn, lại tôn xưng ông là người có nghĩa khí, muốn xin ông cho biết cần gì thêm thì ông đáp một cách trịch thượng: *Nhà người đừng đặt chân vào đây*. Đẩy người ta ra, những chờ sợ đáp trả bằng uy lực, nhưng người ta chỉ một mực lễ phép lùi ra với một câu không ngờ. Cái trò dụ dỗ mua chuộc nơi giam cầm là mảnh khoé quá bình thường.

Ông Huấn càng bực mình tưởng họ có mưu đồ gì đây. Suy xét mọi lẽ, ông thấy không phải. Mãi đến khi người thơ lại đem nguyện ước sâu xa của ông quản ngục, hốt hải bày tỏ với ông, cùng cái tin khẩn cấp là sáng hôm sau ông Huấn cùng các bạn bị đưa vào tận trong kinh để chịu tội, thì ông Huấn mới vỡ lẽ vì sao có những hành động đối xử lạ lùng của thầy trò ông quản, và ông quản ngục này chính lại là hạng người biết cái đẹp, quý cái đẹp. Và ông mỉm cười dạy người thơ lại chuẩn bị chu đáo cho ông có cơ hội đáp lại tấm thịnh tình của ông quản ngay đêm nay. Ông từ tốn: *Về bảo với chủ người, tối nay... đem lụa, mực, bút và cả một bó đuốc xuống đây rồi ta cho chữ. Cho chữ chứ không phải viết chữ*. Nghe như lời bẻ trên, của thần tiên nơi linh ứng. Ông bộc lộ: *Chữ ta thì ta quý thực. Ta không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối hao giờ. Nhất sinh cũng mới viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân của ta thôi. Lần này là thứ tư. Ông tự giữ giá cái đẹp của mình đến mức ấy, thì cái gì khiến ông hạ bút lần này? Chính là do tấm lòng, do lòng thành, lòng quý trọng, biết lưu giữ cái đẹp hiếm hơn ngọc vàng. Ta cảm kích tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ*. Lòng tự trọng của ông

Huấn đã gặp lòng trân trọng của ông quản. Không phải chỉ là sự hiểu biết mà còn là sự thông cảm, hơn nữa một sự kính trọng đã nâng ông quản lên vị trí một bậc tri kỉ, một tấm lòng liên tài ít có trong thiên hạ. Lời khuyên sau đó sẽ đến một cách tự nhiên. Phải xa cuộc sống nơi tù ngục này, tấm gột mình trong cuộc sống trong sạch quê nhà mới giữ gìn được cái tính lành trời sinh, và mới chơi được chữ đẹp.

Quang cảnh buổi ông Huấn cho chữ vừa lạ, vừa đẹp, vừa có vẻ gì như một ảo ảnh, một ánh hào quang không phải của thế giới này, mà của một cõi nào trong thần thoại, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có. Buồng giam hẹp, bẩn, ẩm ướt, tối mịt. ánh đuốc đỏ rực, như một đám cháy nhà. Ba bóng người hoạt động. Một người chồm hóm dưới đất, hai tay căng những mảnh lụa trắng tinh trên một tấm ván. Một người khác run run bung chậu mực. Người thứ ba mang gông, chấn vướng xiềng, đang cầm bút viết thoăn thoắt trên mặt lụa. Đó là ông quản, người thơ lại và ông Huấn. Viết xong, ông Huấn đỡ ông quản đứng dậy, rồi nhìn lại chữ viết mình đẹp tươi, nó nói lên những hoài bão tung hoành của một đời người, ông đỉnh đặc có lời khuyên cuối cùng cho ông quản: muốn treo chơi trong nhà bộ chữ đẹp ấy, phải đổi môi trường sống. Lần này ông quản lùi ra mà nói gần như muốn khóc: *Kể mé muội này xin bái lĩnh*. Ở cuộc giáp mặt trên kia, sau câu sảng giọng của ông Huấn, ông quản lễ phép lui ra và lắp bắp: Xin lĩnh ý. Lần này, câu nói của ông áp úng trong nghẹn ngào cảm động. Trên kia là chưa hiểu nhau. Đây là cả ba người đồng cảm trong một tấm lòng chung: tha thiết yêu cái đẹp, cái đẹp chữ phải đi liền cái đẹp tâm hồn.

Truyện chấm dứt với lời nghẹn ngào nhiều ý nghĩa ấy. Thái độ ông Huấn trước sau bề ngoài có khác nhau nhưng bên trong vẫn là của một phẩm chất chính nhân quân tử; đối với lũ lính tráng thì đã đành, đối với thầy trò ông quản, ông Huấn vẫn giữ một khoảng cách trên dưới nhất định, trước lạnh nhạt sau thân mật, ân cần, vẫn phong thái đỉnh đặc, ung dung, độ lượng, cao rộng, đối với mọi cái đẹp, dù nhỏ nhất, dù bất kì đâu.

Viết truyện này, Nguyễn Tuân có ngụ ý gì ngoài lời nữa không? Điều chắc là đóng lên một nỗi tiếc nuối đối với người xưa, một con người tài giỏi, nghĩa khí, một nhân cách lớn lao, ở cái thời đất nước suy vong, đồng thời cũng kín đáo lồng vào đó một nỗi đau chung cho đất nước và cho tất cả những gì tốt đẹp, tài ba trong đời mà lũ thống trị thực dân phong kiến đã dập vùi một cách bạo tàn, và khẳng định cuộc đời dù đen tối đến đâu, trong nhân dân cũng có những tấm lòng còn phát sáng.

GS. Lê Trí Viễn

(trích "Những bài TLV mẫu lớp 11")

Bài số 88

Sự hội ngộ ba nhân vật trong "Chữ người tử tù" của Nguyễn Tuân

Bài làm

Truyện "Chữ người tử tù" rút trong tập "Vang bóng một thời", một giai phẩm chưa đầy 2.500 chữ nhưng hàm chứa một dung lượng lớn. Chỉ có ba nhân vật và ba cảnh: Quản ngục và viên thơ lại đọc công văn nói về tử tù Huấn Cao; Huấn Cao bị giải đến và sự biệt đãi của ngục quan đối với tử tù; cảnh Huấn Cao cho chữ trong nhà ngục. Cảnh nào cũng hội tụ cả ba nhân vật này.

1. Viên thơ lại là kẻ giúp việc giấy tờ cho ngục quan. Một con người sắc sảo và có tâm địa tốt. Mới đọc công văn và nghe ngục quan hỏi về Huấn Cao, y đã biểu lộ lòng khâm phục: *"thế ra y văn võ đều có tài cả, chà chà!"*. Sau đó lại bày tỏ lòng thương tiếc: *"... phải chém những người như vậy, tôi nghĩ mà thấy thương tiếc"*. Sau nhiều lần thăm dò, thử thách, ngục quan đánh giá viên thơ lại: *"có lẽ lão bát này cũng là một người khá đây. Có lẽ hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi. Một kẻ biết yêu mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay là vô tình"*. Suốt nửa tháng tù ở trong buồng tối vẫn được viên thơ lại gây gò *"dâng rượu và đồ nhắm"*. Y đã trở thành kẻ tâm phúc của ngục quan. Sau khi nghe tâm sự của ngục quan *"muốn xin chữ tử tù"*, viên thơ lại sốt sắng nói: *"Dạ bẩm, ngài cứ yên tâm, đã có tôi"* rồi y chạy ngay đến trại giam đâm cửa thùm thùm gặp Huấn Cao. Nhờ y mà ngục quan xin được chữ tử tù. Trong cảnh cho chữ, viên thơ lại *"run run bưng chậu mực"*. Đúng, y là một người *"biết yêu mến khí phách, biết tiếc, biết trọng người có tài"*. Nhân vật thơ lại chỉ là một nét phụ nhưng rất thần tình, góp phần làm rõ chủ đề tác phẩm.

2. Ngục quan là một khách tài tử chọn nhầm nghề. Giữa bọn người tàn nhẫn, lừa lọc thì ngục quan lại có *"tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay"* chẳng khác nào *"một âm thanh trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ"*.

Lần đầu gặp Huấn Cao trong cảnh nhận tù, ngục quan có *"lòng kiêng nể"*, *"lại còn có biệt nhỡn đối riêng với Huấn Cao"*. Suốt nửa tháng trời, ngục quan bí mật sai viên thơ lại dâng rượu và đồ nhắm cho tử tù - Huấn Cao và các đồng chí của ông.

Lần thứ hai, y gặp Huấn Cao, nhẹ nhàng và khiêm tốn *"muốn châm chước ít nhiều"* đối với tử tù, nhưng đã bị ông Huấn miệt thị nặng lời, gần như xua đuổi, thế mà ngục quan vẫn ôn tồn, nhã nhặn *"xin lĩnh ý"* rồi lui ra.

Ngục quan là một nhà nho *"biết đọc võ nghĩa sách thánh hiền"*, suốt đời chỉ ao ước một điều là *"có một ngày kia treo ở nhà riêng mình một câu đối do ông Huấn Cao viết"*. Ngục quan đang sống trong bi kịch: y tâm phục Huấn Cao là một người chọc trời quấy nước nhưng lại tự ti *"cái thứ mình chỉ là một kẻ tiểu lại giữ tù"*. Viên quản ngục khổ nhất là *"có một ông Huấn Cao trong tay mình, mà không biết làm thế nào mà xin được chữ"*. Là quản ngục, nhưng lại không can đảm giáp mặt tử tù vì y cảm thấy Huấn Cao *"cách xa y nhiều quá!"*. Tử tù thì ung dung, trái lại, ngục quan lại lo *"mai một đây, ông Huấn Cao bị hành hình mà chưa xin được mấy chữ thì ân hận suốt đời"*. Bi kịch ấy cho thấy tính cách quản ngục là một con người biết phục khí tiết, biết quý trọng người tài và rất yêu cái đẹp. Y yêu chữ Huấn Cao, chứng tỏ y có một sở thích cao quý. Vì thế khi nghe viên thơ lại nói lên ước nguyện của ngục quan, Huấn Cao cảm động nói: *"Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*. Như vậy, trong vị thế xã hội, ngục quan và tử tù là đối địch, còn trên lĩnh vực nghệ thuật, họ là tri âm. Huấn Cao trước lúc ra pháp trường đã tri ngộ một kẻ biệt nhỡn liên tài là ngục quan.

Trong cảnh cho chữ có một hình ảnh kì diệu: *"ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ"*. Ánh sáng bó đuốc ấy chính là ánh sáng của thiên lương mà tử

tù đang chiếu lên và lay tỉnh ngục quan. Chi tiết ngục quan "*khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng*", chi tiết ngục quan vãi từ từ một vãi, nước mắt rĩ vào kẽ miệng nghẹn ngào nói: "*Kẻ mê muội này xin bái lĩnh*" là những chi tiết thú vị. Lúc sở thích nghệ thuật đã mãn nguyện cũng là lúc ánh sáng thiên lương soi tỏ, chiếu rọi tâm hồn. Một cái vãi lay đây nhân cách, hiểm có.

Có thể, sau khi Huấn Cao bị giải vào Kinh thụ hình thì cũng là lúc ngục quan trả áo mũ "*tìm về quê nhà mà ở*" để giữ lấy thiên lương "*cho lành vững*" và thực hiện cái sở thích chơi chữ bấy lâu nay? Nguyễn Tuân đã xây dựng ngục quan bằng nhiều nét vẽ có thần. Ngoại hình thì "*đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu*". Một con người ưa sống bằng nội tâm; cái đêm hôm trước đón nhận tử tù, ông sống trong trạng thái thanh thản, gương mặt ông ta "*là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ*". Trong một xã hội phong kiến suy tàn, chốn quan trường đầy rẫy kẻ bất lương vô đạo, nhân vật ngục quan đúng là một con người vang bóng. Nhân vật này đã thể hiện sâu sắc chủ đề tác phẩm.

3. Nhân vật trung tâm là *Huấn Cao*. Huấn Cao là một "*tên giặc*", một nhân vật bi tráng, cao đẹp, mang màu sắc lãng mạn đầy ấn tượng.

Lúc đầu Huấn Cao được giới thiệu gián tiếp qua một tiếng đồn: "*cái người mà vùng tỉnh ta vẫn khen...*", "*nhiều người nhắc nhỡm đến cái danh đó luôn...*", "*một tên tù có tiếng là...*" và "*thấy có nghe người ta đồn...*". Đó là một con người không phải tầm thường!

Ngục quan và viên thơ lại mới "*văn kì thanh*" mà đã tâm phục Huấn Cao. Họ trầm trồ: "*người đứng đầu...*", "*người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp...*", một tử tù lững lờ tiếng tăm "*văn võ đều có tài cả...*".

Lấy xa để nói gần, lấy bóng làm lộ hình, sử dụng lối tả gián tiếp... đó là bút pháp Nguyễn Tuân vận dụng sáng tạo để giới thiệu nhân vật Huấn Cao, tạo ra sự cuốn hút nghệ thuật kì diệu.

Là một nhà nho kiệt kiệt dám chọc trời khuấy nước. Chí lớn không thành mà vẫn hiên ngang. Chết chém cũng chẳng sợ. Một tinh thần gang thép "*vô úy*" bất khuất. Một cái "*đỗ gông*" trước cửa ngục. Một câu miệt thị ngục quan: "*Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà người đừng tới quấy rầy ta*". Không phải ai cũng có cái gan dám thách thức cường quyền bạo lực thế đâu!

Huấn Cao coi khinh vàng ngọc. Không vì vàng ngọc, vì quyền uy mà ông "*ép mình viết bao giờ!*" Chữ thì quý thật! Nhất sinh ông mới viết hai bộ tứ bình và một bức trung đường tặng ba người bạn thân. Không chỉ đẹp ở nét chữ, mà mỗi chữ, mỗi bức thư họa của Huấn Cao là một bức châm, thể hiện một lí tưởng tung hoành, một hoài bão, một đạo lí cao đẹp. Chữ của Huấn Cao cho thấy cái tài, cái tâm, cái tầm nhìn của kẻ sĩ chân chính mà ta ngưỡng mộ và kính phục.

Với Huấn Cao thì thiên lương là ngọn lửa, là "*ánh sáng đỏ rực*" như ngọn đuốc kia. Nếu ngục quan tâm phục con người nghĩa khí, tài hoa thì Huấn Cao lại nể trọng con người biệt nhỡn liên tài. Suốt đời ông chỉ "*cúi đầu vãi lụa hoa mai*" thế mà khi nghe tên thơ lại nói lên tâm sự của chủ mình muốn "*xin chữ*", Huấn Cao đã ân hận nói: "*Thiếu chút nữa ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ*".

Cảnh "*cho chữ*" được miêu tả bằng bút pháp lãng mạn gợi lên một không khí thiêng liêng bi tráng. Phòng giam ẩm ướt bẩn thỉu, hơi hám. Lửa đuốc sáng rực. Tấm lụa trắng. Chậu mực thơm lẫm. Ba cái đầu cúi xuống tấm lụa trắng. Huấn Cao

hiện ra với vẻ uy nghi, hào hùng. Cổ đeo gông, chân vướng xiềng, Huấn Cao vung bút viết. *"Những nét chữ vuông vắn rõ ràng"* hiện lên rực rỡ trên phiến lụa óng. Tư thế đĩnh đạc ung dung. Mai kia ông đã bước lên đoạn đầu đài, nhưng đêm nay ông vẫn ung dung. Một cử chỉ *"đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy"*. Một lời khuyên: *"Ta khuyên thầy quản nên thay đổi chỗ ở đi... thầy quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi"*. Với Huấn Cao thì thiên lương là cái gốc của đạo lí, có giữ được thiên lương thì mới biết quý trọng tài năng và cái đẹp ở đời.

Ở con người Huấn Cao, từ cử chỉ, hành động đến ngôn ngữ, từ nét chữ đến phong thái - đều toát ra một vẻ đẹp vừa phi thường, vừa bình dị, vừa anh hùng, vừa nghệ sĩ, bên cạnh cái hùng có cái bi, tính vốn khoáng mà lại trân trọng kẻ biệt nhỡn liên tài, coi thường vàng bạc quyền uy mà lại đề cao tình bằng hữu, đến chết vẫn nghĩa khí và giữ trọn thiên lương. Nguyễn Tuân đã dàn cảnh, tả người và kể chuyện, sử dụng những ẩn dụ so sánh, những tình tiết đan chéo, ràng buộc vào nhau, tạo nên một không gian nghệ thuật cổ kính, bi tráng nâng nhân vật Huấn Cao lên một tầm vóc lịch sử. Văn học lãng mạn thời tiền chiến chỉ có một Huấn Cao đẹp hào hùng như vậy.

Đọc *"Chữ người tử tù"* ta càng thấm thía điều mà Vũ Ngọc Phan đã nói: *"... văn Nguyễn Tuân không phải thứ văn để người nông nổi thưởng thức"*. Nghệ thuật kể chuyện, cấu trúc tình tiết, lời thoại và độc thoại, khắc họa tính cách nhân vật,... hầu như không có một cái tiết nào thừa. Ba nhân vật cùng đồng thời xuất hiện. Cảnh cho chữ là cao trào, *một cảnh tượng xưa nay chưa từng có*. Tất cả đều hướng về cái tài, cái đẹp, cái thiên lương. Nguyễn Tuân đã sử dụng một loạt từ Hán Việt rất đắt (*pháp trường, tử tù, tử hình, nhất sinh, bộ tứ bình, bức trung đường, lạc khoản, thiên hạ, thiên lương, lương thiện, v.v...*) tạo nên màu sắc lịch sử, cổ kính, bi tráng. Đúng Nguyễn Tuân là bậc thầy về ngôn ngữ, rất lịch lãm uyên bác về lịch sử, về xã hội.

Hai câu văn: *"Thiếu chút nữa ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*, và: *"Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"* - đẹp như một bức châm trong các thư họa nghìn xưa lưu lại, cũng là bài học làm người sáng giá!

Bài số 89A

Phân tích bức tranh đời sống của phố huyện nghèo lúc chiều tối được Thạch Lam miêu tả trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" và phát biểu cảm nhận của mình

Bài làm

"Hai đứa trẻ" in trong tập *"Nắng trong vườn"*, Nhà xuất bản Đời nay, Hà Nội, 1938. Giống như một số truyện ngắn khác của Thạch Lam, *"Hai đứa trẻ"* đi vào những mẫu đời thường bề ngoài như chẳng có gì đáng để ý nhưng đi sâu vào bên trong, nơi sâu kín của tâm hồn thì mảnh đời nào cũng gợi lên bao nỗi xót xa, thương cảm.

Có thể coi đây là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách nhẹ nhàng mà thấm thía, sâu sắc của truyện ngắn Thạch Lam.

Bối cảnh câu chuyện là một phố huyện nghèo nàn, xơ xác, có lệ sở huyện, có nhà ga xếp vì có đường sắt đi qua, và một cái chợ nhỏ nằm xen giữa thôn xóm và cánh đồng. Thời gian là từ chập tối cho đến quãng tám chín giờ đêm.

Bắt đầu là cái phố huyện lúc chiều xuống. Tiếng là phố huyện nhưng chỉ là huyện nhỏ. Hiệu lệnh phát ra từ *cái chòi* canh lẫn vào lũy tre làng đang *đen lại*, vào lúc trời tây đỏ rực nhưng *sắp tàn*, cánh đồng đầy tiếng *ếch nhái kêu ran*. Cửa hàng bé xiu của chị em Liên, *muỗi đã vo ve* và Liên bỗng dưng đã thấy cái buồn của ngày tàn thấm thía vào tâm hồn khi ngồi cạnh *những quả thuốc sơn đen*, *đôi mắt ngập đầy dần bóng tối* không sao cưỡng được. Bấy nhiêu chi tiết đều nhằm vào cái thể thu nhỏ lại, lụi tàn đi của những *cảnh vật - ngày*, và cái thể chiếm lĩnh, tràn dâng ngày càng mạnh của những *cảnh tình - đêm*, trong đó bóng tối sẽ ngự trị cảnh vật, ngự trị tâm hồn, cả con người và cuộc đời.

Lúc còn tranh tối tranh sáng, tuy các nhà đã *lên đèn* nhưng những nguồn sáng ấy không đủ xua tan bóng tối khiến *những hòn đá nhỏ hầy còn một bên tối*. Lúc đã bắt đầu đêm thì *đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối*. Bác hàng phở lom khom nhóm lửa, *bóng bác mệnh mang ngả xuống đất một vùng và kéo dài ra tới tận đằng xa*. Chị em Liên ngồi dưới gốc bàng với cái tối xung quanh. Toàn là bóng tối. *Con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại sẫm đen hơn nữa*. Trống canh cũng chỉ *đánh tung lên một tiếng rồi chìm ngay vào bóng tối*. Các cửa hàng cơm ở ga cũng *im lặng, tối đen*. Con tàu đi qua rồi thì *đêm tối lại bao phủ*, màn đêm của *đất quê*, của *đồng ruộng mệnh mang và yên lặng*. Và chị em Liên cũng chìm dần vào giấc ngủ của đêm trong phố, *tịch mịch và đầy bóng tối*.

Bóng tối át cả ánh sáng... *Những vệt sáng của những con đom đóm hay là là trên mặt đất hay len vào cành cây cũng như hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh trên nền trời*, loại ánh sáng nhọt nhạt, xa vời ấy là sản phẩm của đêm, hòa tan trong bóng đêm. Đáng chú ý là *ngọn đèn trên chõng hàng nước của mẹ con chị Tí*, bếp lửa nơi gánh phở bác Siêu, ánh đèn cửa hàng chị em Liên và cái đèn lồng của hiệu khách, chiếc đèn ghi nhà ga...

Ngọn đèn của chị Tí chỉ là một *quầng sáng nhỏ nhoi* trên mặt đất ngập tràn bóng đêm, *dưới một bầu trời bao la thăm thẳm đầy bí mật*. Bếp lửa của bác Siêu chỉ là một *chấm lửa nhỏ và vàng, lơ lửng đi trong đêm tối*, mất đó rồi hiện đó, chỉ làm cho bóng bác thêm mệnh mang, đen tối. Ánh đèn trong cửa tiệm chị em Liên thì *thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa*. Ánh đèn lồng của hiệu khách đi đón người ở ga về thì chỉ đủ sức làm lung lay cái bóng đen dài của người cầm đèn. Chiếc đèn ghi nhà ga thì *xanh biếc như đóm lửa ma trời...* trong khi xung quanh những điểm sáng leo lét ấy là cả một bóng tối dày đặc, đen nghịt, mệnh mông, vô tận. Những *hột ánh sáng*, những *chấm lửa* ấy chỉ làm cho bóng đêm thêm tăm tối, âm u.

Trong cảnh xác xơ, tiêu điều và ngập đầy bóng tối ấy là những cuộc đời bóng tối. "*Hai đứa trẻ*" không chỉ là bức tranh thiên nhiên mà trước hết đó là bức tranh đời sống. Bức tranh đời sống chân thực và thấm đượm cảm xúc trữ tình của nhà văn đã gây nên cảm giác buồn thương, day dứt trong lòng người đọc.

Trang sách nhuộm đầy bóng tối là để gắn vào cái khung tối tăm ấy những mầu đời không kém tối tăm.

Ngay từ lúc ngày còn nhá nhem, phiên chợ đã vắng. Bóng tối chưa sụp lên đó những cuộc đời bóng tối đã hiện ra... *"Đó là mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ"*. Chợ đã tan, trên bãi chợ trống trải chỉ còn *"rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và bã mía"* và *"mùi ẩm ỉm bốc lên lẫn mùi cát bụi, rác rưởi..."* của cái chợ nghèo. Đó cũng là cái *"mùi vị quen thuộc của đất, của quê hương này"* - mùi của sự nghèo khổ, lầm than.

Đấy là mặt trái, là một thứ bóng tối của chợ. Đám trẻ con nhếch nhác kia lại lao vào bóng tối ấy để *nhặt nhanh bất cứ cái gì có thể còn dùng được* cho cuộc sống bóng tối của gia đình: một thanh nứa, thanh tre hay bất kì cái gì còn sót lại của chợ nghèo.

Vào đêm, có cuộc đời của mẹ con chị Tí với hàng nước nghèo nàn đến thảm hại: một ấm nước chè tươi, dấm điều thuốc lào cho mấy phu gạo, phu xe hay mấy chú lính trong đồn. Cả cái gang sơn của mẹ con chị vền vền có cái chõng tre, vài mặt ghế, đôi ấm chén và điều dóm. Mấy khách quen thì lúc ra, lúc không. Chị Tí nóng lòng than trước cảnh hàng ế ẩm: *"Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ?"* Dù rằng chị đã biết trước: *"Ôi chao, sớm với muộn mà có ăn thua gì?"* Nói ra một cách ngẫu nhiên mà lại như hình dung tận đáy cảnh sống của mẹ con chị: đã cơ cực mà còn chỉ trông chờ vào sự rủi may, một sự trông chờ cầm chắc là vô vọng.

Còn gia đình bác xẩm mù lại càng cơ cực, tối tăm hơn. Bác xẩm ngồi ngay trên chiếc chiếu rách, thằng con nhỏ bò ra đất, cái thau sắt trắng chờ tiền thưởng nằm trống rỗng trước mặt. Tất cả im lìm, ngoài *mấy tiếng đàn bầu* bần bật nổi lên góp chuyện, rồi sau đó không khách, không hát, không tiền, họ lăn ra ngủ luôn trên mặt đất...

Ba cảnh đời bên trên của lũ trẻ con nhà nghèo, của mẹ con chị Tí, của gia đình bác xẩm, bóng tối phủ lên đen ngòm, bóng tối của sự nghèo nàn, khốn khó. Còn hình ảnh bà cụ Thi hơi điên, bác phở Siêu ngày ngày gánh phở đi bán rong trên những nẻo đường đất gập ghềnh... Tất cả đều góp phần vào những cảnh đời đầy bóng tối ở phố huyện xác xơ này.

Còn chị em Liên? Hai chị em vốn ở Hà Nội cùng gia đình nhưng vì cảnh nhà sa sút mới phải dọn về đây. Mẹ Liên mở một cửa hàng tạp hoá nhỏ xíu giao cho hai chị em trông nom. Sau một thời gian, chị em Liên dần dần hòa nhập với cuộc sống tẻ nhạt nơi huyện nhỏ. Trước hết là quen với bóng tối. *"Hà Nội nhiều đèn quá, một vùng sáng rực và lấp lánh"*. Còn ở đây trái hẳn. Chiều xuống, *"mắt Liên ngập đầy dần bóng tối"*. Lúc đầu, Liên thấy buồn, sau quen đi, Liên không còn sợ nó mà còn chú ý tới nó, tới những gì chứa đựng trong đó. Chị em Liên cảm nhận được *mùi ẩm ỉm lẫn mùi cát bụi* lúc chợ đã vắng, mà tưởng là *mùi riêng của đất này*. An nhìn lũ trẻ nghèo bới rác, nhặt nhanh mà động lòng thương. Cuộc sống chị em An đã thành nền nếp. An thuộc cảnh, thuộc người. Nghe tiếng cười khanh khách từ xa đã biết là bà cụ Thi hơi điên. Thấy một chấm lửa thấp thoáng nhận ra gánh phở bác Siêu, thuộc cả giờ giấc mẹ con chị Tí dọn hàng ra, dọn hàng về. Và khi cảnh vật, con người chìm sâu vào giấc ngủ thì hai tâm hồn trẻ thơ ấy cũng rơi vào cảnh *tịch mịch và đầy bóng tối*.

Đặc biệt là hai chị em đêm nào cũng cố thức cho tới giờ xe lửa đi qua. Không phải chỉ để nhìn những toa tàu lấp lánh ánh sáng mà có cái gì đó sâu hơn nhiều đối với hai đứa trẻ mà càng sâu đối với đám người khốn cùng nơi phố huyện này.

Chuyến tàu đêm như một niềm an ủi, một nỗi khát khao, một mơ ước không bao giờ tắt, một chút tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hàng ngày.

Chuyến tàu đã thành một biến cố trọng đại, đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống nơi đây. Tàu đến với ánh sáng, với tiếng ồn khuấy động đêm đen. Tàu đi với chiếc đèn nơi đuôi tàu xa dần rồi mất hút, trả lại sự yên tĩnh đầy bóng tối cho phố huyện nghèo. Chị em Liên nhìn theo hút đoàn tàu với đôi mắt đầy nuối tiếc.

Truyện ngắn "Hai đứa trẻ" đi vào thế giới tâm tình của con người - những con người cùng khổ. Từ những chuyện tưởng như không đâu, Thạch Lam đã sáng tác nên một truyện ngắn hay bằng cảm xúc tinh tế và sự xúc động chân thành. Bức tranh về một phố huyện tiêu điều, xơ xác cùng với những thân phận con người nhỏ bé, đáng thương, thể hiện tình thương yêu của Thạch Lam trước những cảnh đời nghèo khổ, quẩn quanh và bế tắc của dân ta hồi đó. Cái ánh đèn phía đuôi xe lửa là một ánh sáng mơ ước. Tuy nó hắt hiu, xa dần nhưng vẫn như một niềm tin leo lét cháy trong những tấm lòng không thôi hi vọng vào một ngày mai tươi sáng hơn.

GS. Lê Trí Viễn - Trần Thị Thìn
(trích "Những bài TLV mẫu lớp 11")

Bài số 89B

Vì sao chị em Liên (trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" của Thạch Lam) đêm đêm cố thức để được nhìn chuyến tàu đi qua? Thể hiện tâm trạng đợi tàu của hai đứa trẻ, tác phẩm muốn nói gì với người đọc?

Bài làm

"Hai đứa trẻ" là truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách Thạch Lam. Từ những truyện dường như không có gì đáng kể, nhà văn đề cập đến một cách tế nhị, kín đáo mà không kém phần sâu sắc những vấn đề thiết thực đối với con người và xã hội. Ông dành cho những kiếp lầm than, khốn khó một tình cảm xót thương, thông cảm đặc biệt.

Ở cuối truyện có chi tiết hai chị em Liên đêm nào cũng cố thức chờ chuyến tàu đi qua rồi mới dọn hàng đi ngủ. Những lúc được nhìn các toa tàu lấp lánh ánh sáng vun vút lao đi trong đêm đen, tâm trạng chị em Liên lại vui lên một chút và tạm quên đi cảnh đời nghèo nàn, buồn tẻ hàng ngày. Chi tiết này không phải ngẫu nhiên mà là chủ ý tư tưởng và nghệ thuật của tác giả.

Trong suốt truyện ngắn này, tác giả thiên về diễn tả tâm trạng buồn chán của Liên trước quang cảnh của phố huyện tiêu điều, xơ xác lúc chiều tàn và khi màn đêm buông xuống, phủ trùm mọi vật.

Tất cả những gì diễn ra trước mắt cô bé đều gợi lên cảm giác về sự tàn lụi, hắt hiu. Bắt đầu bằng tiếng trống thu không báo "giờ khắc của ngày tàn". Hình ảnh chiếc chài canh nhỏ bé lặn vào dãy tre làng đang đen lại, vào lúc trời tây đỏ rực nhưng sắp tàn. Ngoài cánh đồng, ếch nhái đã kêu ran, trong cửa hàng nhỏ bé của chị em Liên, muỗi đã vo ve... Liên bỗng dung thấy cái buồn của ngày tàn thấm thía vào tâm hồn khi ngồi bên cạnh những quả thuốc sơn đen, đôi mắt ngập đầy dần bóng tối không sao cưỡng được. Bấy nhiêu chi tiết đều nhằm vào cái thế thu nhỏ lại, lụi tàn đi trước sự chiếm lĩnh ngày càng mạnh của bóng tối.

Cảnh chợ chiều đã tan, trên mặt đất chỉ còn lại rác rưởi. Dăm ba đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ lom khom bởi móc, nhặt nhạnh những thứ có thể còn dùng được mang về cho gia đình.

Cảnh vật trong truyện nhuộm đầy bóng tối. Trên cái nền đen sẫm ấy hiện lên những cuộc đời cũng đầy bóng tối.

Đó là mẹ con chị Tí, ngày thì mò cua bắt tép, tối lại dọn cái hàng nước nghèo nàn đến thăm hại ra ga, hồng kiếm thêm vài xu tiền lời. Đó là bác phở Siêu với gánh phở rong trên vai và gia đình bác xẩm mù với manh chiếu rách, chiếc chậu sắt không và đứa con thơ nheo nhếch lê la trên đất... Tất cả chìm trong bóng tối. Hình ảnh ngọn đèn con leo lét của hàng nước chị Tí, ánh lửa chập chờn từ gánh phở bác Siêu, những hột sáng lọt qua phen cửa nhà chị em Liên... được tác giả nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong truyện tượng trưng cho những kiếp sống hèn mọn, tối tăm giữa đêm tối mệnh mông của cuộc đời. Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống hàng ngày của họ.

Đặc biệt hai chị em Liên cố thức cho tới giờ xe lửa đi qua. Không phải chỉ đơn thuần theo lời mẹ dặn để bán thêm được ít hàng mà còn là vì một nguyên do khác. Thạch Lam cho rằng các em *muốn được nhìn chuyến tàu, một hoạt động cuối cùng của đêm khuya*. Không ! Còn một cái gì đó sâu xa hơn nhiều đối với chị em Liên và càng sâu đối với đám người khốn cùng ở phố huyện nghèo nàn xơ xác này.

Thoát khỏi cảnh đời tăm tối, bế tắc không phải là chuyện dễ dàng nên họ phải bám víu vào một cái gì như là một niềm an ủi, một ước mơ không bao giờ tắt. Ở phố huyện nơi nông thôn hẻo lánh này, đó là đợi tàu chạy ngang qua ban đêm. Không riêng chị em Liên chờ đợi mà cả đám người thức với đêm. Bé An trước khi gối đầu lên đùi chị mà ngủ vẫn nhắc chị nhớ đánh thức dậy khi tàu đến. Tàu qua rồi, trả lại phố huyện sự yên tĩnh âm thầm và bóng tối mịt mùng, chị Tí mới dọn hàng về, bác Siêu mới trở vào làng và Liên mới vục em vào ngủ. Chuyến tàu trở thành biến cố trọng đại, đóng một mốc quan trọng trong cuộc đời họ. Tàu sắp đến, dường như ai cũng tỉnh hẳn dậy, Liên cũng dắt em đứng dậy để nhìn cho rõ, như để đón nhận, thỏa mãn một cái gì sâu lắm, thân lắm mà lòng trẻ không nhận ra. Tàu lướt qua, chỉ thấy "*các toa đèn sáng trưng, những toa hạng trên sang trọng lố nhố người, đồng và kền lấp lánh*". Rồi tàu lại đi vào đêm tối, cho đến khi "*chiếc đèn xanh ở toa sau cũng xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre*". Tàu đến với ánh sáng, tiếng ồn, tàu đi với chiếc đèn đuôi khuất dần. Với chị em Liên, đó vừa là kí ức vui tươi (gợi nhớ những ngày chị em Liên ở Hà Nội với cha mẹ), vừa là ước vọng mơ hồ mà đẹp đẽ như trong truyện cổ tích, nhưng chẳng khác gì một ảo ảnh, vụt sáng rồi chột qua ngay, xa dần, nhỏ dần, tắt dần như một sự nuối tiếc. Ấy là vì chị em Liên đã có biết qua một chút cảnh sống bình thường nhưng có hạnh phúc. Còn với đám người nghèo khổ kia thì đó chỉ là một thoáng sống của thế giới nào thân tiên, mơ hồ, xa lạ nhưng đêm đêm lại hiện ra như một giấc mộng đẹp, một mơ ước xa xôi chẳng bao giờ trở thành hiện thực, nhưng vẫn có gì như một niềm an ủi chốc lát cho cảnh đời cơ cực của họ. Và chuyến tàu đêm vẫn là một hình ảnh lạ lạ, vui vui, ít nhất cũng gây được một chút lãng quên cần thiết để họ đi vào giấc ngủ đầy bóng tối nhưng yên bình.

Thể hiện tâm trạng đợi tàu của chị em Liên, tác giả bày tỏ niềm thông cảm và xót thương với những kiếp người không bao giờ được biết đến ánh sáng và hạnh

phúc. Sống mòn mỏi trong cơ cực triền miên, số phận họ bị đè nặng bởi sự cùng quẫn về vật chất, nghèo nàn về tinh thần. Ước mơ của những con người ấy chẳng qua như một chuyến tàu đêm ngang qua phố huyện xác xơ ngập đầy bóng tối, vụt loé lên rồi cũng vụt biến mất vào bóng tối.

Văn Thạch Lam không ồn ào mà thâm lặng nói với chúng ta những điều sâu xa là vậy.

GS. Lê Trí Viễn

(trích "Những bài TLV mẫu lớp 11")

Bài số 90

Phân tích nhân vật Chí Phèo qua truyện "Chí Phèo" của Nam Cao

Bài làm

"Chí Phèo" (1941) là một truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Nam Cao viết về đề tài nông dân trước Cách mạng. Nó là một truyện ngắn có thể *"làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời"*, đã đưa Nam Cao lên vị trí hàng đầu trong lớp các nhà văn hiện thực phê phán 1930-1945. Tác giả đã xây dựng thành công một nhân vật điển hình, *nhân vật Chí Phèo*, phản ánh một tấn bi kịch có ý nghĩa sâu sắc vào loại tiêu biểu nhất của nền văn học Việt Nam.

Bi kịch Chí Phèo là bi kịch của một nông dân cùng khổ bị xô đẩy vào con đường lưu manh tội lỗi, *bi cự tuyệt quyền làm người*, hay nói một cách khác là số phận bi thảm của một con người muốn được làm người mà không thể được. Nam Cao đã viết về tấn bi kịch của Chí Phèo bằng một bút pháp vô cùng sắc sảo: biến hóa lúc kể, lúc tả, triết lí thì thâm thúy, trữ tình thì đau đớn xót xa,... đầy ám ảnh nghệ thuật, làm xúc động lòng người hơn nửa thế kỉ nay.

Nam Cao không nói về sưu thuế dã man, không nói về tô tức mà ông có những khám phá riêng về *số phận người lao động bị chà đạp*, có một cái nhìn mới mẻ độc đáo, sâu sắc trong việc thể hiện nỗi đau khổ trăm chiều của người nông dân nghèo bị áp bức bóc lột tàn tệ trong xã hội thực dân phong kiến.

Chí Phèo bất hạnh ngay từ khi sơ sinh *"trần truồng và xám ngắt trong một cái váy đụp để bên cạnh lò gạch bỏ không"*. Anh thả ống lươn *"rước lấy và đem cho một người đàn bà góa mù"*, sau đó hẳn bị đem bán cho bác phó cối. Chí lớn lên trong cảnh bơ vơ, không cha mẹ, không họ hàng thân thích, không một mái lều che thân, không một tấc đất cắm dùi *"hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà nọ"*, đến năm 20 tuổi thì Chí Phèo làm canh điền cho lí Kiến.

Có thể nói cái trang đời thơ ấu và thanh niên của Chí Phèo là 20 năm trời đắng cay không chốn nương thân. Bi kịch của anh canh điền này bắt đầu từ chuyện bà ba ông lí còn trẻ lắm mà *"lại cử hay ồm lừng, bắt hấn bóp chân, hay xoa bụng, đâm lưng gì đấy"*. Chí không phải là gỗ đá, nhưng hẳn *"thấy nhục hơn là thích, hướng hồ lại sợ"*. Chỉ một chuyện ghen tuông không đâu, Bá Kiến đã ngấm ngấm cấu kết với quan trên, bắt Chí giải lên huyện, bỏ tù hẳn bảy tám năm trời. Cái nhà tù thực dân đã biến Chí Phèo từ một nông dân lương thiện, hiền lành trở thành một tên lưu manh, một con quỷ dữ trong làng Vũ Đại.

Đi từ "biệt tằm", bỗng đâu hắt lại "lù lù lẩn về". Một Chí Phèo đã hoàn toàn khác hẳn: "Cái đầu thì trọc lóc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết". Chí mặc cái quần nái đen, cái áo tây vàng, cái ngực và cái tay chạm trổ rồng, phượng với một ông tướng cầm chùy... Đó là hình ảnh Chí Phèo lúc ngồi uống rượu với thịt chó ở chợ từ trưa tới xế chiều, cho đến lúc say khướt. Hắn đã hành động một cách dữ dội: xông thẳng đến nhà Bá Kiến chửi "mồ mả tổ tiên đến lộn lên mất", đập cái vỏ chai vào cái cổng, rạch mặt, kêu trời ăn vạ! Chí Phèo đã hành động như một tên đầu bò vô cùng ngang ngược. Tuy nhiên hắn đã nhận diện ra Bá Kiến là kẻ thù của mình. Nhưng chỉ một bữa rượu, một vài câu mơn trớn, một đồng bạc đãi thêm của cụ Bá đã làm cho "Chí Phèo vô cùng hả hê". Hắn mơ hồ về chuyện hắn "còn có họ" với lí Cường nữa đấy! Mấy hôm sau, Chí lại dờ dờ lưu manh đốt quán mụ bán rượu, lại vác dao đến nhà cụ Bá xin đi ở tù "hăm quả đi ở tù sướng quá!". Chỉ sáu ngày sau khi Chí về lại làng, hắn đến nhà Bá Kiến lần thứ hai sinh sự: "Cái mặt thì ngầu lên, hai chân thì lão đảo, cái môi hăm lại mà run hần bật". Hắn nghiêng răng hăm dọa: "... con phải đâm chết vài ba thằng rồi cụ bắt con giải huyện". Cụ Bá cười khanh khách, vỗ vai Chí Phèo một cái, hắn như bị thôi miên, rồi vác dao đến nhà đội Tảo đòi nợ cho cụ Bá. Chẳng xảy ra chuyện đổ máu. Chí Phèo vênh vênh cầm năm chục đồng bạc ra về, tự đắc: "Anh hùng làng này cóc thằng nào bằng ta". Từ đó Chí Phèo trở thành "đầy tớ chân tay mới" của Bá Kiến. Thế là Chí có nhà, có năm sào vườn ở bãi sông, năm đó hắn hăm bảy, hăm tám tuổi. Cũng kể từ đấy, Chí mất phương hướng hẳn, hắn trở thành tay sai đắc lực của Bá Kiến. Hắn đã bán mình cho quỷ dữ, và chẳng bao lâu hắn cũng trở thành một con quỷ dữ ghê tởm. Hắn chìm ngập vào vũng bùn tăm tối, tội lỗi. Hắn mất dần ý niệm về thời gian, không biết tuổi tác cuộc đời mình "đã dài bao nhiêu năm rồi". Năm nối năm, tuổi nối tuổi, "ba mươi tám hay ba mươi chín? Bốn mươi hay ngoài bốn mươi?". Bộ mặt Chí Phèo giờ đây như "cái mặt của con vật lạ" với màu "vàng vàng mà lại muốn xạm màu gio" với bao nhiêu là sẹo "vằn dọc vằn ngang", vết mảnh chai ăn vạ kêu làng! Cuộc đời hắn chồng chất tội lỗi "bao nhiêu việc ức hiếp, phá phách đâm chém, người ta giao cho hắn làm". Hắn đâm thuê chém mướn để kiếm tiền mà uống rượu. Những cơn say của hắn tràn cơn này sang cơn khác, thành một cơn dài, mênh mông. "Hắn ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, thức dậy hầy còn say, đập đầu, rạch mặt, chửi bới dọa nạt trong lúc say, uống rượu trong lúc say, để rồi say nữa, say vô tận". Chí Phèo bị mua chuộc, bị xô đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi. Muốn giết người, muốn đâm chém và cướp giật cần gan và liều mạng, hắn đã tìm đến rượu. Mất dần nhân tính, hắn trở thành con quỷ dữ làng Vũ Đại. "Hắn biết đâu hắn đã phá bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao nhiêu cảnh yên vui, đập đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện".

Chí Phèo đã bị cả xã hội ruồng bỏ. Cái thẻ có biên tên tuổi hắn cũng không có; trong sổ làng, người ta vẫn khai hắn vào hạng dân lưu tán, lâu năm không về làng. Tất cả dân làng đều sợ hắn, "tránh mặt hắn mỗi lần hắn qua". Hắn chửi, ai cũng nghĩ "mặc thầy cha nó", ai cũng chẳng thèm nghe, khác nào "những người say rượu hát". Hình ảnh Chí Phèo "vừa đi vừa chửi" gây cho người đọc nỗi ám ảnh về bi kịch của một người điên khùng, mất trí đang trải qua nỗi cô đơn tuyệt vọng. Hắn

chửi tuốt, chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại, chửi tất cả những ai không chửi nhau với hắn, *"tức mình hắn chửi đứa nào để ra chính hắn!"*. Chí Phèo cứ chửi, *"chửi rồi lại nghe"*. Hắn bị bao vây bởi một *"sự im lặng đáng sợ"*. Năm thì mười họa mới có *"ba con chó dữ với một thằng say rượu!"*. Hắn đã hoàn toàn bị xã hội dứt khoát cự tuyệt không được nhìn nhận là người.

Qua nhân vật Chí Phèo, Nam Cao đã phản ánh một hiện thực khá phổ biến có tính quy luật ở nông thôn nước ta dưới thời Pháp thuộc: nhiều người lao động lương thiện bị xã hội xô đẩy vào con đường cùng, đã phản kháng lại, lưu manh, liều mạng để tồn tại. Năm Thọ *"đầu hò đầu bươu"* vừa đi mất tăm lại có Binh Chức lân về, Binh Chức chết lại nở ra Chí Phèo. Biết đâu Thị Nở lại không để nơi lò gạch cũ một Chí Phèo con trong cái váy đụp nữa? Bọn hào lí, một mặt bóp nặn dân lành đến tận xương tủy, mặt khác *"lại phải ngậm miệng cung cấp cho những thằng cùng hơn là dân cùng nên liều lĩnh, lúc nào cũng có thể cầm dao đâm người hay đâm mình"*. Chừng nào còn bọn cường hào sâu mọt, độc ác, áp bức bóc lột tàn tệ dân lành, thì chừng đó còn người lao động lương thiện bị xô đẩy vào con đường lưu manh tội lỗi, phải kiếm ăn bằng đâm thuê chém mướn, bằng cướp giết. *Cái xã hội ấy đã cướp đi của họ cả họ mặt lẫn linh hồn người, hủy diệt nhân tính và đã cự tuyệt quyền làm người của họ*. Nhân vật Chí Phèo đã cho thấy cái quy luật tàn bạo ghê sợ đó trong xã hội cũ.

Đoạn văn Nam Cao kể về chuyện Chí Phèo uống rượu với Tụ Lãng là một tình tiết làm rõ thêm bi kịch cô đơn, điên khùng, đau đớn đến cùng cực của một kẻ bị xã hội cự tuyệt quyền làm người. Tụ Lãng có *"hộ râu lơ phờ"*, làm nghề thầy cúng và hoạn lợn. Vợ chết đã bảy, tám năm, con gái chữa hoang trốn đi. Lão cũng cô đơn như Chí Phèo. Như *"đôi tri kỉ cuống"* uống rượu dưới trăng. Chúng uống sạch ba chai, *"ngả vào nhau mà cười"*. Say rượu, lão Tụ *"hồ như cua"*. Chí Phèo vật lão ra mà vuốt râu lão. Chí phanh ngực, vừa đi vừa gãi, lần đường tìm về mảnh vườn và cái lều của hắn. Chính trong đêm trăng ấy, Chí đang *"bứt rứt quá, ngứa ngáy quá"* thì hắn bắt gặp Thị Nở đang nằm ngủ *"cái mồm mụ há hốc lên trăng mà ngủ"*. Chí Phèo đã xông tới người đàn bà *"xấu ma chê quỷ hờn"* đó một cách... Chí Phèo! Cuộc làm tình của Chí Phèo lúc đầu chỉ mang tính bản năng sinh vật ở một gã đàn ông say rượu với một người đàn bà ngoài ba mươi tuổi *"ngẩn ngơ như những người dân trong cổ tích"* mà thôi! Nhưng thật kì lạ, sau đó, sự chăm sóc giản dị đầy ân tình và sự yêu thương mộc mạc, chân thành của Thị Nở đã đánh thức dậy bản chất lương thiện của người lao động trong kẻ từng rạch mặt ăn vạ và đâm thuê chém mướn này. Chí Phèo bị cảm, Thị Nở đã *"quàng tay vào nách hắn"* và *"hắn đu vào cổ thị, hai người lão đảo đi về lều"*. Bát cháo hành của Thị Nở làm cho Chí Phèo gần như thay đổi hẳn. Lần đầu tiên hắn được nếm mùi cháo: *"trời ơi cháo mới thơm làm sao!"*. Cũng lần đầu tiên hắn được chăm sóc bởi một bàn tay *"đàn bà"*. Mấy chục năm qua, hắn muốn ăn thì phải dọa, phải cướp, thế mà *"lần này là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho"*. Và cũng là người đàn bà độc nhất trong làng Vũ Đại nhận biết bản chất lương thiện của Chí Phèo. Thị nhìn Chí Phèo ăn cháo hành rồi thốt lên: *"Ôi sao mà hắn hiền..."*. Chỉ có Thị Nở mới cảm nhận được: *"hắn cười nghe thật hiền..."* mà thôi!

Đoạn văn miêu tả tâm trạng Chí Phèo sau đêm *"gặp gỡ"* Thị Nở cho thấy Nam Cao là bậc thầy về nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật. Sự thức tỉnh của linh hồn trong Chí Phèo được tác giả kể lại thật xúc động, nhiều xót thương. Sáng hôm

ấy, Chí Phèo tỉnh dậy "lòng bâng khuâng mơ hồ buồn". Tiếng chim hót vui vẻ, tiếng người đi chợ cười nói, tiếng anh thuyền chèo gõ mái chèo đuổi cá... Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả có, nhưng hôm nay Chí mới nghe thấy. Lòng hẩn buồn "chao ôi là buồn!". Lương tâm hẩn bị lay động. Tiếng vọng của đời thường đã đánh thức linh hồn Chí. Hẩn nhớ lại những ngày xưa, một thời từng mơ ước, cái ước mơ bình dị của những người dân cày nghèo khổ "có một gia đình nho nhỏ, chông cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải", nuôi lợn làm vốn liếng, khá giả thì mua dăm ba sào ruộng. Càng hồi tưởng càng buồn, càng lo âu. Ngoài bốn mươi tuổi đầu, Chí cảm thấy "đã tới cái dốc bên kia cuộc đời", và hẩn lo, hẩn sợ "đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau". Chí Phèo vừa húp cháo hành vừa trùi mền nhìn Thị Nở, rồi hẩn vẫn vợ nghĩ gần nghĩ xa. Lâu nay hẩn chỉ đâm chém và cướp giết. "Nếu không còn sức mà cướp giết, dọa nạt nữa thì đã sao?". Thằng lưu manh "củi mạnh về liều". Sẽ có một lúc nào đó "không thể nào liều được nữa" thì bấy giờ mới nguy!

Nam Cao đã cho chúng ta thấy, Chí Phèo vốn là một người lao động cùng khổ lương thiện "cái bản tính của hẩn ngày thường bị lấp đi". Cùng với "tình yêu" sự săn sóc của Thị Nở, "trận ốm thay đổi hẩn về sinh lí, cũng thay đổi về tâm lí nữa" của Chí Phèo. Đó là một cái nhìn sâu sắc với tấm lòng xót thương đầy tình người của nhà văn này đối với những con người nghèo khổ, lương thiện bị xã hội xô đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi.

Linh hồn được thức tỉnh, bản tính bị lấp đi dần dần lộ ra. Chí Phèo bỗng thấy "thèm lương thiện, muốn làm hòa với mọi người biết bao!". Hẩn khao khát được mọi người "sẽ lại nhận hẩn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện". Đàn bà cũng như Thị Nở "không có men như rượu", nhưng Chí "say thị lắm!". "Với một vẻ mặt rất phong tình", hẩn bảo Thị Nở: "Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui". Câu nói ấy là một câu nói "tình tứ", đã biểu lộ chân tình cái khao khát muốn được làm người, "thèm lương thiện" và "muốn làm hòa với mọi người" của Chí Phèo. Có nghe hẩn chửi, có nhìn thấy hẩn rạch mặt, ăn vạ, có mục kích hẩn say rượu vác dao đi đâm người,... thì ta mới thấy xúc động vô cùng trước những khao khát bình dị ấy của Chí Phèo, của con người đau khổ bất hạnh!... Câu trả lời của Thị Nở sẽ quyết định số phận của hẩn.

Như một kẻ chết đuối giữa vực sâu, Chí Phèo "bám" được Thị Nở cứ tưởng là vợ được cộc, đâu ngờ chỉ là rẽ bèo. Chí Phèo "say thị lắm", nhưng đến hôm thứ sáu thì Thị nghĩ bụng: "hãy dừng yêu để hỏi cô Thị đã". Như ta biết, con đường trở lại làm người của Chí Phèo vừa được hé mở ra đã bị đóng sầm lại! Bà cô Jã day nghiêng Thị Nở, bà thấy cháu bà "sao mà đi thế!". Bà thấy nhục nhã, bà gào lên "như con ma dại". Bà quyết không cho phép cháu bà "đi lấy một thằng chỉ có một nghề rạch mặt ăn vạ". Nhưng trách gì bà ta! Cách nhìn của bà ta cũng chính là cách nhìn của mọi người làng Vũ Đại lâu nay đối với Chí Phèo. Chỉ trừ Bá Kiến và Thị Nở ra, chứ còn ai nữa dám đi qua mặt Chí, dám đối diện với Chí! Tất cả quen coi hẩn là "quỷ dữ" mất rồi. Hôm nay, linh hồn hẩn trở về, nhưng không ai nhận ra; hẩn "muốn làm hòa với mọi người" nhưng ai nhận! Chí Phèo thực sự rơi vào một bi kịch tinh thần, đau đớn, quằn quại. Hẩn "ngẩn người" khi nhìn và nghe Thị nói. Hẩn "sùng sốt" đứng lên gọi Thị. Hẩn đuổi theo "nắm lấy tay" Thị, nhưng bị Thị gạt ra, dúi thêm cho một cái ngã "lăn khoèo xuống sân".

Chí Phèo vật vã trong cơn đau đớn tuyệt vọng. Hắn vớ một hòn gạch toan đập đầu ăn vạ! Hắn phải "đâm chết con đĩ Nở kia", "đâm chết cái con khộm già nhà nó". Hắn lại uống, lại uống... nhưng "càng uống càng tỉnh ra", tỉnh ra để thấm thía nỗi đau vô hạn của thân phận mình: quyền làm người được sống lương thiện đã bị xã hội và đồng loại dứt khoát cự tuyệt. Rồi "hắn ôm mặt khóc rưng rức" cho đến khi đã say mềm người rồi hắn đi. Hắn ra đi với một con dao ở thắt lưng, với câu nói làm nhảm: "Tao phải đâm chết nó". Chính vào buổi trưa "trời nắng, đường vắng" ấy, Chí Phèo lần thứ ba đến gặp Bá Kiến "không đòi tiền" như mọi khi mà đòi lương thiện, đòi quyền "làm người lương thiện!". Câu nói của Chí Phèo: "... Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được hết những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không!..." đó là những lời đánh thép vạch mặt, kết án tên cường hào xảo quyệt Bá Kiến, đồng thời là tiếng kêu thương tuyệt vọng của một kiếp người đau khổ! Chí Phèo "văng dao tới" giết Bá Kiến rồi tự sát. Chí đã giết chết con quỷ dữ làng Vũ Đại đã làm hại đời anh. Chí không muốn sống nữa, vì giờ đây, ý thức về nhân phẩm đã trở về. Chí không thể sống kiêu lưu manh, không thể làm quỷ dữ, sống như thú vật được nữa. Chí Phèo đã chết bi thảm, quần quai trên vũng máu của mình, chết trong tiếng kêu uất hận đau thương, đầy xót xa, ám ảnh. Anh ta đã chết trên ngưỡng cửa trở về cuộc đời, khi cánh cửa cuộc đời đóng chặt trước mặt anh.

Chí Phèo là một hiện tượng lưu manh hóa ở nông thôn mang tính chất điển hình, có ý nghĩa kết án đánh thép cái xã hội tàn bạo đẩy người dân cày nghèo vào kiếp sống tối tăm thú vật, cướp đi của họ cả bộ mặt, cả linh hồn người. Câu hỏi cuối cùng của Chí Phèo: "Ai cho tao lương thiện?" là câu hỏi chứa chất phản uất, đau đớn, mãi mãi làm day dứt lòng người. Làm thế nào để con người được sống cuộc sống lương thiện, bình dị trong cái xã hội tàn bạo ngột ngạt, vùi dập nhân tính ấy? Qua hình tượng Chí Phèo, Nam Cao đã đặt ra câu hỏi lớn ấy. Với cảm quan hiện thực sắc sảo đặc biệt, Nam Cao đã vạch ra mối mâu thuẫn giai cấp gay gắt ở nông thôn và tình trạng tha hóa phổ biến trong cái xã hội vô nhân đạo đó. Truyện "Chí Phèo" vừa chứa chan tình cảm nhân đạo, vừa mang ý nghĩa triết lí sâu sắc được thể hiện dưới hình thức nghệ thuật vô cùng độc đáo, xứng đáng được coi là một kiệt tác.

Bài số 91

Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người qua nhân vật Chí Phèo

Bài làm

Khi Chí Phèo "ngật ngưỡng bước ra từ những trang sách của Nam Cao, thì người ta liền nhận ra rằng đây mới là hiện thân đầy đủ những gì gọi là khốn khổ, tủi nhục nhất của người dân cày ở một nước thuộc địa, bị cào xé, bị huỷ hoại từ nhân tính đến nhân hình. Chị Dậu bán con, bán chó, bán sữa nhưng chị vẫn còn được là con người. Chí Phèo phải bán cả diện mạo và linh hồn của mình để trở thành con quỷ dữ" (Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh). Trong muôn vàn nỗi khốn khổ tủi nhục mà Chí đã nếm trải, không thể không chú ý đến cái bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của y. Đó cũng là chủ đề xuyên suốt tạo nên giá trị nhân đạo, giá trị hiện thực của tác phẩm "Chí Phèo".

"Bi kịch là tình cảnh éo le đầy đau thương, bế tắc chưa có lối thoát mà con người phải chịu đựng". Hiểu theo ý nghĩa ấy, số phận Chí Phèo là một chuỗi dài bi kịch mà bi kịch sau bao giờ cũng đau đớn hơn bi kịch trước. Nhiều người khẳng định, Chí xuất hiện sau tiếng chửi, điều ấy đúng! Nhưng có lẽ chưa đủ; Nam Cao thường giới thiệu với người đọc ở giai đoạn quan trọng nhất của số phận nhân vật. Đọc những dòng đầu tiên của tác phẩm, độc giả thấy xuất hiện một nhân vật chưa nêu tên, dường như chỉ có một hành động, một cuộc độc thoại. Nhờ biện pháp nghệ thuật tăng cấp, nhờ những câu văn ngắn, nhịp văn gấp, tưởng chừng như các câu văn bị xé rách, bị cắt vụn mà người đọc có các cảm giác được chứng kiến tận mắt sự quằn quại của Chí trong cơn đau bị cự tuyệt quyền làm người. Chí chửi trời (đáng tối cao của muôn loài). Chí chửi làng "*cái cộng đồng gần gũi, thiêng liêng của con người*"... Nhưng không ai lên tiếng cả. Người ta không lên tiếng vì người ta không công nhận Chí là người. Cả làng Vũ Đại không ai hiểu Chí; giá có một người để chửi nhau, có lẽ Chí còn đỡ khổ. Bởi vì người ta sống - dù là để chửi nhau cũng không thể chửi một mình. Chí chỉ còn biết chửi người để ra y. Chửi người để ra mình thì cũng là chửi chính bản thân. Tiếng chửi của Chí thể hiện sự vật vã, dẫu là vô ý thức, để tìm ra căn nguyên của đau khổ. Nhưng khôn khổ thay, Chí càng chửi càng bế tắc. Giá như ngày ấy ở làng Vũ Đại có một người lên tiếng, cũng như sau đó, Thị Nở "*không chỉ biết cho mà còn biết giữ*"... Giá như... giá như... chỉ cần một lần giá như xảy ra, chỉ cần một trong hàng nghìn người làng Vũ Đại coi Chí là người thì tấn bi kịch của đời Chí sẽ có cơ hội không xảy ra. Nhưng chuyện gì đã xảy ra thì nó đã xảy ra... Nam Cao ngược dòng thời gian trở lại với quá khứ để dẫn dắt người đọc, giúp họ thấu hiểu quá trình bị cự tuyệt quyền làm người từ thấp đến cao của Chí, đồng thời, ông cũng chỉ rõ căn nguyên dẫn Chí đến tình trạng ấy.

Chí là một "*đứa con hoang*", "*một anh đi thả ống lươn (...)* một buổi sáng tình sương đã thấy hắt trần truồng và xám ngắt trong cái váy đụp để bên một lò gạch bỏ không, anh ta rước lấy và mang cho một người đàn bà goá bụa". Các từ "*một*" tồn tại trong một câu văn dài, dường như đã báo trước cuộc đời cô độc triền miên của Chí. Ngay từ khi cất tiếng khóc chào đời, Chí đã bị người mẹ, người đời cự tuyệt quyền làm người. Chí trở thành kẻ không cha, không mẹ; cũng may cho đời Chí, có lẽ vì lớn lên cùng với những người lao động, Chí trở thành anh canh điền khỏe mạnh, biết tự trọng, "*biết không thích những cái gì mà người ta khinh*". Anh khao khát "*có một gia đình nhỏ nhỏ, chồng cuốc mướn, cày thuê, vợ dệt vải*". Nhưng đời đã không dành cho Chí cái mà anh có thể với trong tầm tay.

Một cơn ghen vu vơ của cụ Bá đã đẩy Chí vào tù. Các thế lực phong kiến cấu kết với nhà tù thực dân tước bỏ quyền tự do của Chí gần bảy - tám năm. Đây là lần thứ hai Chí bị cự tuyệt quyền làm người. Nhà tù đã biến Chí thành con người khác. "*Hắn về lần này trông khác hẳn*". Quyền làm người của Chí bị cự tuyệt bởi nhà tù đã cướp đi của y một phần nhân hình, ở tù ra trông hắn như một thằng "*sống dưng*" (lính tây), đầu trọc lóc, răng cạo trắng hớn, mặt đen lại rất "*cong cong*". "*Hắn mặc quần áo nái đen với cái áo tây vàng, cái ngực phanh ra đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy trông gớm chết*". Đó là hình hài của kẻ côn đồ, hung hãn chỉ biết gây gỗ, đâm chém. Về làng hôm trước, hôm sau, Chí đã điên cuồng lao vào trả thù Bá Kiến bằng cách ăn vạ, chửi đổng. Nếu như trả thù là cái quyền của người có thù (*Oán thì trả oán, ân thì trả ân*) thì Bá Kiến đã khéo léo

tước luôn quyền ấy của Chí. Không trả thù được, Chí lại từng bước trở thành tay sai cho kẻ thù, trở thành công cụ mù quáng của Bá Kiến. Hắn chỉ còn biết rạch mặt, ăn vạ để đòi tiền, để đâm chém những ai không cùng phe cánh với cụ Bá. Từ đó, hắn chìm trong cơn say, hắn ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say và đánh nhau trong cơn say, "*Hắn đã phá tan bao nhiêu gia đình, đập vỡ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt bao nhiêu người lương thiện*". Cứ như thế đời hắn trượt dài. Nhìn vào mặt hắn người ta không biết hắn bao nhiêu tuổi. Đời hắn đã xem như đời bỏ đi, nhân hình bị huỷ hoại, nhân tính bị xói mòn. Cả làng Vũ Đại đều tránh mặt, mỗi lần hắn qua. Ngay bản thân hắn cũng đã quên sự có mặt của hắn ở trên đời. Có thể nói, trước khi gặp Thị Nở, Chí đã bị cự tuyệt quyền làm người đến cao độ. Nhưng có lẽ hắn không nhận ra điều ấy hoặc nhận ra một cách vô thức, không tìm thấy lối thoát, Chí đành phải dấn thân vào cuộc đời say rượu, chửi đổng, ăn vạ, đâm thuê chém mướn.

Người ta sẽ đỡ khổ, nếu không biết mình sống trong cái khổ. Người ta sẽ đỡ đau đớn khi bị tước quyền làm người mà không hề hay biết. Trước khi gặp Thị Nở, Chí Phèo chưa nhận thức được tấn bi kịch của đời mình. Chí đâu có biết chính xã hội thực dân phong kiến chẳng những đã sinh ra Chí mà còn nuôi dưỡng tính côn đồ hung hãn của Chí bằng cách tước đoạt dần quyền làm người của y. Đúng lúc Chí dấn thân đến chỗ tột cùng của sự tha hóa, đúng lúc người ta tưởng Chí sẽ triển miên trong cuộc đời một con quỷ dữ thì Nam Cao đã phát hiện trong chiều sâu tâm linh của nhân vật một đốm lửa nhỏ nhoi bùng sáng. Chí ao ước trở lại làm người lương thiện. Vai trò, vị trí của Thị Nở trong tác phẩm là rất quan trọng. Con người "*dở hơi, xấu ma chê quỷ hờn*", lại là nguồn sáng duy nhất còn lại ở làng Vũ Đại có thể chiếu sáng cõi đời tăm tối của Chí. Cơ thể đàn bà của Thị không khơi gợi bản năng thú vật ở y. Tình thương của Thị đã gọi dậy cái tính người mà lâu nay Chí đã đánh mất. Sau cuộc tình ngắn ngủi với Thị Nở, Chí nghe được âm thanh của cuộc sống mà lâu nay hắn không để ý. Sau bao nhiêu năm, bây giờ hắn mới nghe thấy tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng cười nói của người đi chợ, tiếng thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Những âm thanh ấy gợi nhớ trong Chí những ước mơ rất người đã có từ thuở xa xưa. Lần đầu tiên Chí cảm thấy buồn, rồi hắn "*sợ tuổi già, đói rét, ốm đau và cô độc - cô độc còn sợ hơn đói rét và ốm đau*". Bát cháo hành của Thị Nở đã đánh thức trong Chí những tình cảm lành mạnh. Ăn cháo mà hắn thấy mát uơn ươn. Chí cần một sự thương yêu - dù là tình yêu của kẻ dở hơi, của một người con gái quá lứa lỡ thì, có dòng giống mả hủi, cũng đủ làm sống lại bản tính người đã chết. Sức cảm hóa của tình thương vô biên. Nam Cao đã thực sự hóa thân vào nhân vật để cảm thông, để chia sẻ những giây phút hạnh phúc rất người của Chí. Thế là sau hơn bốn mươi năm bị cự tuyệt quyền làm người, Chí Phèo đã tự tìm cho mình con đường trở lại làm người. Chí đã tạo ra chiếc cầu nối để làm hòa với thế giới người. Chiếc cầu ấy chính là Thị Nở. Thị có thể sống chung với hắn thì làng Vũ Đại cũng có thể chấp nhận hắn. Nhưng bi kịch và đau đớn thay cho Chí, Thị Nở không thể gần bó với Chí. Vì theo bà cô Thị, "*đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao mà lại phải lấy một thằng không cha, không mẹ chỉ biết rạch mặt ăn vạ*".

Thế là một chút hạnh phúc nhỏ nhoi Chí đã có ở trong tay một lần nữa lại bị xã hội kia cướp đoạt. Thị Nở là chiếc cầu vồng sau cơn mưa. Chí đau đớn nghĩ ra rằng chẳng có chiếc cầu nào đưa Chí trở về với cuộc sống con người, xã hội đã cự

tuyệt đến cao độ quyền được sống, được làm người của Chí. Không ai cho Chí làm người lương thiện kể cả khi Chí đòi làm người lương thiện. Chí không thể xoá được những vết sẹo đã vạch lên trên mặt mình. Chí đau xót cảm thấy: "*Không được nữa rồi chỉ còn cách này*". Chí chỉ còn một cách chết trong, hơn sống đục. Chí đã nói câu cuối cùng với Bá Kiến và cũng là tự nói với bản thân mình. Hành động giết Bá Kiến và tự sát của Chí cho người đọc thấy cuối cùng Chí cũng trả được mối thù. Nhưng cái giá phải trả của Chí là quá đắt. Cái chết của Chí là lời tố cáo mạnh mẽ đối với xã hội vô nhân, là lời kêu cứu khẩn thiết về quyền con người. Chí chết, mồm ngáp ngáp trong vũng máu, nhưng Chí không "*tuyệt tự*". Sức sống, sức mở và giá trị điển hình của nhân vật này là vô biên. Chí không chỉ tiêu biểu cho nỗi khổ của người nông dân thời kì nước ta còn sống trong vòng nô lệ, mà còn thể hiện cho niềm khao khát được làm người, được sống trong lương thiện.

Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí do nhiều căn nguyên. Có căn nguyên từ xã hội, cũng có căn nguyên từ bản thân Chí. Khi quyền con người bị xúc phạm thì bi kịch của đời những Chí Phèo trong cuộc đời còn được nhắc đến như một nỗi đau của toàn nhân loại.

Hà Thị Anh Đào
Trường THPT Tĩnh Gia - Thanh Hóa

Bài số 92

**Tóm tắt phóng sự "*Góc chiếu giữa đình*"
trong tác phẩm "*Việc làng*" của Ngô Tất Tố**
Bài làm

Ông Luỹ người làng Đ.Tr. rất thật thà, chân chỉ. Mười lăm năm trước đây, ông còn làm nghề cày thuê, vợ ông đi ở vú sữa. Nhờ tiết kiệm mà ngày nay vợ chồng ông đã có gần mẫu ruộng và nửa con trâu, lên đến bậc có máu mặt, lưng vốn. Trong mấy năm nay, vợ ông không còn sữa, ông cũng không được khoẻ mạnh nên cả hai vợ chồng đều tự hưu trí để cùng trông nom ruộng nương nhà cửa. Nhờ trời, hồi ấy được mùa luôn, trong chuồng lúc nào cũng có lợn lớn, thóc lúa đủ ăn từ vụ nọ đến vụ kia.

Tuy đã ngoài năm chục tuổi, nhưng chỗ ngồi trong đình làng ông vẫn phải ngồi vào lớp cuối cùng với bọn bố cu bố dĩ hạng bạch đình. Mấy lần, ông định mưu lấy chút danh phận chạy chức lí trưởng, phó lí nhưng vì không biết chữ nên không được như nguyện.

Năm nay, mái đình làng bị dột mấy chỗ nhưng quỹ làng không còn để mua ngói. Các ông kì dịch trong làng bèn mời ông Luỹ ra đình để bán cho ông cái chức lí cự với giá một trăm đồng bạc để chi tiêu vào việc tu bổ. Lúc đầu ông cũng phân vân vì cái của "*không tân mà cự*" sẽ không được ai quý trọng, nhưng về sau nghe bọn lí dịch nói rất bùi tai, nào là chỉ tốn trăm bạc mà được ngồi ngang với lí trưởng phó lí, nào là được ăn biếu ăn xén như ai, nên cuối cùng ông cũng cho là có lí. Vợ ông cũng muốn làm bà Cự, nên khuyên ông cố lo.

Ông Luỹ bán ruộng, bán trâu được hơn trăm bạc nộp cho làng. Công việc mười phần đã xong chín phần, chỉ còn khao làng một bữa thì sẽ thành danh ông

Cự. Ý ông định hoãn đến tháng mười có lúa gạo, nhà đỡ phải vay mượn mất lãi, nhưng bọn lí dịch không nghe vì để lâu không tiện, dân làng đã vậy, còn quý thân.

Cái áo còn lo được, hưởng chi cái dãi! Ông Lũy cố mua bát họ hơn sáu chục để lo chuyện ăn khao.

Ông chỉ có bốn gian một chái nhà tranh nên phải dựng rạp. Số người kéo đến giúp đỡ rất đông. Buổi chiều dựng rạp, ông phải mổ con lợn bảy yến làm năm chục mâm cỗ, chỉ ăn một lượt là hết. Sáng hôm sau lại phải giết tiếp ba con lợn nữa: hai con để làm cỗ đãi họ hàng, một con để đem lễ thờ rồi biếu dân làng. Ông còn phải mổ vài ba con lợn nữa để mời các lão và tư văn vào buổi chiều...

Từ cổng tới nhà, bát đĩa mâm nồi bày la liệt khắp nơi. Trong rạp đông nghịt những người. Ngoài số tay đao tay thớt còn có ba bàn tổ tôm và bốn bàn thuốc phiện.

Sau bọn tư văn kéo đến là các bộ lão... Cuộc linh đình kéo dài mãi đến sáng hôm sau

Năm ngày sau cuộc ăn khao, vợ ông Lũy với dáng điệu không vui cấp nón đi ra cổng làng để sang Hà Nội làm vú già. Bà Cự cho tác giả biết: gần mẫu ruộng và nửa con trâu đã bán hết cả, lại còn nợ thêm hơn bảy chục đồng nữa.

Các chức danh trong làng: lí trưởng, phó lí, lí tân, lí đương, lí cự.

Thời ấy, đồng bạc được nói đến là đồng bạc Đông Dương.

Giá mỗi lạng vàng khoảng 25 đồng - 30 đồng.

Bài số 93

Phân tích bài phóng sự "Góc chiếu giữa đình" của Ngô Tất Tố

Bài làm

Ngô Tất Tố (1893 - 1954) ngoài các công trình nghiên cứu, dịch thuật, tiểu thuyết (*Tắt đèn*, *Lều chõng*) còn để lại hai tập phóng sự viết về nông thôn Việt Nam trước năm 1945: *"Tập án cái đình"* và *"Việc làng"*.

"Việc làng" gồm có 16 bài phóng sự; *"Góc chiếu giữa đình"* là bài số VI của tác phẩm. Qua chuyện ông Lũy tổ chức lễ ăn khao vì mua được cái chức lí cự mà trở thành khánh kiệt, nợ nần, tác giả đã châm biếm hủ tục nơi *"cái làng xôi thịt"* ngày xưa, chỉ mặt vạch tên bọn chức dịch là đầu trò của mọi hủ tục, tệ nạn ấy.

Vợ chồng ông Lũy thật đáng thương. Có bao nhiêu đức tính tốt đẹp của người dân cày lam lũ, tính nết *"thật thà, chăm chỉ"*, cần cù tiết kiệm làm ăn. Suốt một thời gian dài mười lăm năm, chồng làm nghề cày thuê, vợ chuyện đi ở vú sữa. Nhờ thế mà ông bà đã đưa nhà mình *"lên đến bậc có máu mặt"*, có cái lưng vốn khá *"có gần mẫu ruộng và nửa con trâu"*. Khi đã ngoài năm mươi tuổi, ông cũng không được khoẻ, bà thì đã hết sữa nên đã *"tự hưu trí"* để cùng trông nom nhà cửa ruộng nương. Nhờ trời mấy năm được mùa liên tiếp, thóc lúa đủ ăn từ vụ nọ đến vụ kia, trong chuồng lúc nào cũng có lợn lớn. Vợ chồng ông Lũy thật chẳng mong gì hơn thế *"trông các hạnh phúc của loài người"* mà mình đã cầm tay!

Tác giả thuở ấy chỉ là một nho sinh đến ở trọ gần nhà ông Lũy tiế mà trong lễ ăn khao, ông đã sai người nhà mời đến ba lần. Khi được mừng một đồng bạc, ông Lũy *"ra ý không thích"* vì ông chỉ muốn mua đôi liễn nhờ nhà nho *"viết chữ vào cho"*. Chi tiết ấy đã thể hiện ông Lũy là một con người rất tình nghĩa *"thật thà chăm chỉ"*.

Trong tập thơ "Dòng nước ngược" xuất bản trong thời Pháp thuộc, Tú Mỡ châm biếm viết:

*"Phá đình đi! Phá đình đi!
Còn đình hủ tục còn đi hại nhiều!"*

Trong bài phóng sự "Góc chiếu giữa đình", Ngô Tất Tố cũng đã viết: "... nếu như làng ông không có cái đình". Đó là cái đình làng Đ.Tr. nơi quê hương bản quán của ông Lũy. Thật ra cái đình chẳng có cái tội tình gì, nó chẳng phải là "thủ phạm" gây ra mọi đau khổ cho vợ chồng ông Lũy sau này. Trên đất nước ta, từ Bắc vào Nam, nhiều làng xã có cái đình rất to, rất đẹp, được xây dựng đã mấy trăm năm, là niềm tự hào chính đáng của bao thế hệ dân làng như ở Đình Bảng (Bắc Ninh), Đường Lâm (Sơn Tây), Ngũ Xã (Hà Nội), Thổ Tang (Phúc Yên), v.v...

Ngô Tất Tố đã vạch mặt chỉ tên bọn lí dịch làng Đ.Tr. là những kẻ đã bày vẽ ra bao thứ lệ làng, đã duy trì mọi hủ tục trong "cái làng xôi thịt". Mọi cuộc mua bán chức tước như lí trưởng, phó lí, lí tân, lí cựu, ông xã, ông nhiều... đều do chúng làm đầu trò. Cái tôn ti trật tự ngôi thứ trên mảnh chiếu đình trung như chiếu phẩm hàm, chiếu chức dịch, chiếu bạch đình, cái tâm lí "một miếng giữa làng hơn sàng xó bếp", v.v... cũng do chúng cài đặt, duy trì! Những người nông dân chân lấm tay bùn chất phác, dốt nát như vợ chồng ông Lũy đã trở thành nạn nhân của những cái trò ấy, của những hủ tục "mua danh bán tước" và ăn khao theo lệ làng ấy!

Ông Lũy như con cò hiền lành lâm nạn, bị sập bẫy của bọn lí dịch làng Đ.Tr. giương lên. Vốn biết ông Lũy "rất lấy làm bất mãn" về thân phận bạch đình đầu chày dít thốt thấp hèn của mình, chúng đã gọi ông ra giữa đình bán cho ông cái chức lí cựu lấy một trăm bạc chi tiêu vào công việc tu bổ ngôi đình bị dột mấy chỗ. Khi ông Lũy phân vân về cái của "không tân mà cựu" sẽ không được ai quý trọng thì họ "nói rất bùi tai": chỉ mất trăm bạc mà được ngồi ngang hàng với lí trưởng, phó lí, với các chức dịch trong làng, được "ăn biếu ăn xén"...

Khi nghe chồng bàn có nên mua chức lí cựu hay không, thì vợ ông "cũng muốn được làm bà Cựu, nên cũng khuyên ông cố lo".

Ngô Tất Tố đã phản ánh rất chân thật cái tâm lí hám danh phận của người nhà quê. Bị đề đầu cưới cổ, bị nhấn chìm trong vòng tăm tối u mê bởi chính sách ngu dân của cái xã hội thực dân nửa phong kiến, nên số đông trong bọn họ ai cũng muốn "có chút danh phận" được làm ông nọ, bà kia, dù chỉ là "ông Cựu", "bà Cựu" như vợ chồng ông Lũy!

*"Chốn đình trung ngất ngểu rung đùi
Cũng má lợn cũng đầu gà mấy ai được?"*

Mua được chức "lí cựu" rồi lại còn phải tổ chức ăn khao. "Vô vọng bất thành quan!" đã trở thành điều nhắc nhở. Ông Lũy muốn hoãn đến tháng mười có lúa gạo đỡ phải vay mượn nhưng bọn hương lí không nghe, vì "để lâu không tiện, dân làng đã vậy còn quý thân". Vợ ông thì chỉ muốn tổ chức ăn theo "cho đủ lệ", không mời khách khứa nào cả! Với ông Lũy thì "cái áo còn lo được, huống chi cái dãi" nên tổ chức ăn khao phải làm "thật linh đình", không thể "xử cách nhom nhem được". Vì ông đã "làm bạch lí cựu" trong làng rồi cơ mà! Đâu phải hạng bạch đình "bố cu bố dũ" nữa!

Cổ bàn linh đình, chè chén lu bù... đã trở thành một thói quen, một hủ tục ở chốn hương ẩm. Được cái cửu phẩm, ăn khao. Chạy được triện đồng lí trưởng,

chánh tổng, ăn khao. Nghị Quế, nghị Lại, nghị Hách... đã ăn khao thì lí Toét, lí Cự, cậu cai, tuý phái, v.v... cũng ăn khao. Ăn khao để dân làng và bà con hả dạ, để thành hoàng quý thần chứng giám cho!

Vợ chồng ông Lũy như bị cuốn và mê hồn trận. Nhà tranh bốn gian một chái sao chứa được hàng trăm khách? Phải dựng rạp số người kéo đến "giúp đáp" thật đông. Thôi thì "Mẹ nào con ấy, chị nào em ấy, người ta kéo vào từng lũ". Phải giết con lợn bảy yến, dọn năm chục cỗ, chỉ ăn một lượt trong buổi chiều là hết!

Sáng hôm sau lại mổ tiếp ba con lợn nữa: hai con để họ hàng ăn cơm uống rượu, một con để đem lễ thờ, rồi biếu dân làng. Còn khách hàng tổng, các lão và tư văn, hết toán nợ đến toán kia lũ lượt kéo đến, phải giết thêm "vài ba con nữa" mới đủ! Ông "Cậu mới" không thể xử cách "nhom nhem" được. Mang tiếng chết!

Một quang cảnh bày ra giữa thanh thiên bạch nhật đến hai, ba ngày. Tiếng lợn kêu eng éc. Bát đĩa mâm nôi la liệt bày ra khắp mặt đất từ cổng trở vào. Trong rạp lúc nào cũng đông nghịt những người. Có ba bàn tổ tôm và bốn bàn thuốc phiện đủ mặt bọn kì dịch. Ông Lũy lúc thì "tất bật", lúc thì "lơi lả" chào mời khách khứa. Có lẽ ông "lí Cậu" vô cùng sung sướng khi được đứng trên đỉnh cao danh vọng!

Tác giả "Việc làng" hạ một câu: "Cuộc linh đình còn mãi đến sáng hôm sau". Đó là cả một nỗi niềm thương cảm của tác giả đối với vợ chồng ông Lũy.

Năm ngày sau cuộc ăn khao, tác giả gặp bà cự cấp nón đi ra cổng làng, với một dáng điệu không vui. Bà Lũy còn đâu sữa nữa nên phải đi làm vú già! Cái cơ ngơi chắt bóp suốt mười lăm năm trời đã tan biến. Cái giá mua chức lí cự và cuộc ăn khao đâu có rẻ: "gần mẫu ruộng và nửa con trâu đã bán hết cả, lại còn nợ thêm hơn bảy chục đồng".

"Góc chiếu giữa đình" là một bài phóng sự đặc sắc. Sự việc được kể lại một cách chi tiết, cụ thể, sinh động. Cuộc mua bán cái chức lí cự, cuộc ăn khao được miêu tả chân thực, khiến độc giả cảm thấy như mình được mục kích, được tham dự. Ngô Tất Tố đã để lại sự việc và con người trong cuộc châm biếm hủ tục, vạch mặt chỉ tên bọn chức dịch trong cái làng "xôi thịt" ngày xưa chính là bọn đầu trò chủ mưu dùng quý thần trong cuộc mua bán rượu chè nhậu nhẹt, tổ tôm, thuốc phiện. Hủ tục và bọn lí dịch đã xô đẩy bao người dân lương thiện vào vòng tù tội, khuynh gia bại sản, sa cơ, tha phương cầu thực thật thương tâm.

Phóng sự "Góc chiếu giữa đình" giàu giá trị tố cáo hiện thực. Hủ tục nơi làng xã là một mảng đen tối, tù đọng của cái xã hội thực dân nửa phong kiến mà tác giả muốn bày tỏ: hãy xoá bỏ đi! Sống trong xã hội mới, nếp sống văn hoá mới, đọc "Việc làng" chúng ta xúc động trước những lời tâm huyết và vốn sống vô cùng phong phú của Ngô Tất Tố.

Bài số 94

Bình giảng bài thơ "Lai Tân" trong "Ngục trung nhật kí" của Hồ Chí Minh Bài làm

Tập thơ "Nhật kí trong tù" của Hồ Chí Minh gồm những bài thơ có tính "nhật kí", tác giả ghi lại những sinh hoạt trong tù, ghi lại tâm tư, tình cảm của chính tác giả trong những ngày đen tối ở chốn lao tù, hoặc ghi lại những điều tai nghe mắt

thấy trên đường bị giải đi từ nhà lao này đến nhà lao khác. Duy có bài thơ "*Lai Tân*" là có giá trị tổng kết hiện thực trong và ngoài nhà tù, phác họa được bộ mặt của nhà cầm quyền trong và ngoài nhà tù ở huyện Lai Tân mà cũng là những bộ mặt điển hình chợ nhà cầm quyền Trung Quốc dưới thời Quốc dân đảng bấy giờ.

Bài thơ mở đầu như văn phóng viên, lạnh lùng mà trung thực:

"Giám phòng ban trưởng thiên thiên đổ"

(Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc)

Hồ Chí Minh làm thơ, nhưng cũng đừng quên Người là một nhà báo lừng danh thời hoạt động cách mạng ở Pháp, đã từng làm chủ bút báo "*Người cùng khổ*". Tập thơ "*Nhật kí trong tù*" có nhiều nét báo chí như cách chọn nhân vật, lựa sự kiện, nghệ thuật đưa tin. Câu thơ mở đầu trong bài thơ "*Lai Tân*", tác giả đã "*chộp*" được một sự kiện hết sức kinh ngạc là tên "*ban trưởng*" nhà lao đánh bạc! Làm sao trong tù, tác giả nhạy tin tức đến thế? Có gì đâu, tên cai ngục này đánh bạc trong nhà tù, đánh bạc công khai với tù cờ bạc! Người dân đánh bạc ở ngoài thì bị bắt, bị tù, còn con bạc vào tù đánh bạc thì tha hồ. Có lần tác giả đã châm biếm:

"Đánh bạc ở ngoài quan bắt tội,

Trong tù đánh bạc được công khai;

Vào tù con bạc ăn năn mãi,

Sao trước không vô quách chốn này".

Tù nhân cờ bạc có người bị hành hạ, đối rét, chết ngay trong nhà tù ("*Đêm qua còn ngủ bên tôi, Sáng ra anh đã về nơi suối vàng*"), thật là thê thảm! Có thể nói nhà tù là nơi thực thi luật pháp, nhưng nhà tù ở Lai Tân thủ tiêu luật pháp. Ban trưởng nhà lao đã biến nhà tù thành chỗ hẩn kiếm chác. Đánh bạc với tù cờ bạc trong tù là một cách ăn cướp trắng trợn của tên ban trưởng đối với tù nhân. Câu thơ chỉ "*đưa tin*", không bình luận mà có sức tố cáo sâu sắc chế độ nhà tù ở Lai Tân.

Với ra ngoài nhà tù, tác giả lại "*tóm*" ngay được một tên "*trưởng*" nữa làm bậy. Lại cũng là một quan chức thi hành luật pháp: cảnh sát trưởng ở Lai Tân!

"Cảnh trưởng tham thôn giải phạm tiền"

(Giải người cảnh trưởng kiếm ăn quanh).

Nạn ăn hối lộ trong xã hội Trung Quốc thời đó đã trầm trọng. Nhà tù lại càng thối nát. Tù nhân vào tù phải nộp tiền! Nếu không có tiền thì "*mỗi bước anh đi mỗi bước phiền*". Muốn có đèn sáng phải có tiền, muốn có nước dùng phải có tiền. Cảnh sát trưởng giải phạm nhân cũng kiếm chác. Tác giả không còn nén được sự căm giận, đã lộ ra trong mấy tiếng "*cảnh trưởng tham thôn*" (cảnh sát trưởng tham lam).

Tác giả đã lòi ra hai tên "*trưởng*" ở Lai Tân làm bậy, tên thì đánh bạc, tên thì ăn hối lộ. Còn tên "*huyện trưởng*" làm gì mà có vẻ "*nghiêm túc*". Hình ảnh thơ thật là bí mật, mà cũng thật là hay:

"Huyện trưởng thiêu dâng biện công sự"

(Chong đèn huyện trưởng lo công việc)

Bản dịch "*Nhật kí trong tù*" lần thứ nhất, câu thơ này được dịch là:

"Chong đèn huyện trưởng làm công việc"

Từ "*biện*" mà dịch là "*làm*" thì cũng chưa hay, nhưng còn hơn từ "*lo*". Lí giải dần dần, ta sẽ thấy sự bất ổn của từ này.

Theo luận lí bình thường tên "*ban trưởng*" làm bảy, tên "*cảnh trưởng*" làm bảy, đến tên "*huyện trưởng*" tất phải làm bảy. Vậy mà "*Huyện trưởng thiêu đăng hiện công sự*". Tên huyện trưởng này làm gì? Nhóm dịch giả "*Nhật kí trong tù*" lần thứ nhất không lí giải được, đành hỏi đại sứ quán Trung Quốc. Tuỳ viên văn hóa đại sứ quán Trung Quốc nói là quan lại thời đó không làm gì cả, chỉ chong đèn hút thuốc phiện. Thế là từ đó các sách giáo khoa và giáo trình đại học đều giảng là ngục trưởng đánh bạc, cảnh sát trưởng ăn hối lộ, huyện trưởng hút thuốc phiện!

Có nhà nghiên cứu vẫn còn hoài nghi. Giáo sư Lê Trí Viễn viết: "*Bài "Ở Lai Tân" có một câu không rõ nghĩa ngay ở nguyên văn "Khiêu đăng huyện trưởng hiện công sự" (Dịch: "Khêu đèn, huyện trưởng làm công việc"). Hai câu thơ trên nói sự đánh bạc và hối lộ, còn ở đây anh huyện trưởng làm công việc (việc công chứ không phải là công việc) gì mà phải đốt đèn? Có người nói hẩn mọi việc để kiểm chác, nhưng như thế cũng là ăn dút. Có ý lại cho rằng: Hay là hẩn: ta hút thuốc phiện? Không rõ. Chỗ này có lẽ nên nghiên cứu thêm*".

(Tác phẩm mới, số 8)

Nhóm dịch giả đã viết thư hỏi tác giả. Đại ý câu hỏi là tên huyện trưởng bài thơ "*Lai Tân*" làm công việc hay "*hút thuốc phiện*". Hồ Chủ tịch đã gạch bỏ ba chữ "*hút thuốc phiện*" bằng mực đỏ. Nhận được hồi âm của tác giả, các học giả lại hoang mang. Thế là bí mật của câu thơ vẫn còn nguyên.

Theo tôi không nên hiểu câu thơ này theo logic mà phải hiểu theo phi logic (hình thức thôi). Cứ hiểu là tên huyện trưởng này làm "*việc công*" (dịch là "*công việc*" cũng không suy suyển với nguyên tác là mấy). Thì hẩn đang làm "*việc công*" đấy thôi, việc huyện trưởng huyện triếc của hẩn, làm ở công sở chưa xong, đem về "*chong đèn*" (thiêu đăng) lên hẩn cũng chẳng thấy gì. Hẩn thuộc loại quan tứ chứng nan y (què, mù, câm, điếc) mà bệnh trầm trọng của tên huyện trưởng này là "*mù*".

Hẩn làm huyện trưởng Lai Tân mà hai tên quan tai to mặt lớn là "*ban trưởng*" và "*cảnh trưởng*" làm bảy sờ sờ trước mũi hẩn, hẩn không thấy. Loạn đến thế là cùng, thối nát đến thế là cùng, vậy mà dưới đèn chong, dưới mắt hẩn:

"Lai Tân y cộ thái bình thiên"

(Trời đất Lai Tân vẫn thái bình)

Bọn quan chức dưới quyền của tên "*huyện trưởng*" làm giặc trước công đường, chứ chưa nói đến bọn nha lại dưới xã thôn, vậy mà hẩn vẫn tự hào về cái huyện Lai Tân hẩn cai trị là mọi sự đều tốt đẹp, "*thái bình*". Nụ cười châm biếm của Hồ Chí Minh thật là sâu cay! Hãy nghe thêm lời bình của nhà thơ Hoàng Trung Thông về tên huyện trưởng "*tứ chứng nan y*" này: Ở đâu đánh giặc thì cứ đánh, còn cái trời đất Lai Tân này thì vẫn "*thái bình*" như muôn thuở. Một chữ "*thái bình*" mà xâu tảo lại bao nhiêu việc làm trên vốn là chuyện muôn thuở của xã hội Trung Quốc còn giai cấp bóc lột thống trị. Chỉ một chữ ấy mà xé toang tất cả sự "*thái bình*" đối trá nhưng thực sự là "*đại loạn bên trong*!".

Xét về mặt cấu trúc, không nên xem ngang bằng ba câu một, hai, ba vì như vậy thì chủ đề bài thơ chỉ là phê phán những thói hư tật xấu của bọn quan lại đương thời ở

Lai Tân. Theo tôi, hai câu đầu là tăng trệ, câu thứ ba đã vút lên thành gác, thành lầu, thành lầu đài thơ. Và như vậy chủ đề của bài thơ "Lai Tân" là lên án thái độ và hành động vô trách nhiệm của nhà cầm quyền ở Lai Tân mà cũng là của xã hội Trung Quốc thời Quốc dân đảng. Bài thơ có giá trị khái quát rộng lớn và sâu sắc biết bao!

Nguyễn Đức Quyền

(trích "Những bài TLV hay lớp 11")

Bài số 95

Phân tích bài thơ "Chiều tối" (Mộ) của Hồ Chí Minh

Bài làm

"Chiều tối" (Mộ) là một bài thơ trong Nhật kí trong tù. Trên đường chuyển lao từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo, Bác làm 5 bài thơ, ghi lại những chuyện xảy ra hàng ngày. Những dòng nhật kí bằng thơ đó thể hiện khá rõ tình cảm của Người trong chuyến đi này là đầy gian lao, vất vả. *Chiều tối* là bài thứ ba trong chùm thơ đó. Khác với những bài kia, đây là bài thơ tức cảnh, một bức tranh thiên nhiên Bác gặp trên đường, ở thời điểm chiều đã tàn, màn đêm sắp bao phủ núi rừng mà Bác vẫn bị bọn lính giải đi.

Như tên gọi, bài thơ là bức tranh vẽ cảnh chiều tối nơi sơn dã. Hai câu đầu là mấy nét chấm phá dựng nên cái nền cho cảnh, hai câu sau là trung tâm của bức tranh:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,

Chòm mây trôi nhẹ giữa từng không.

Bài thơ mở đầu bằng hình ảnh cánh chim mang tính biểu tượng, ước lệ trong thơ cổ điển để diễn tả cảnh chiều buông. Nhưng cánh chim ở đây không chỉ là mấy nét vờn vẽ của họa sĩ. Đường như Bác không chỉ nhìn theo cánh chim bay về rừng với cái nhìn thường thức đơn thuần, mà còn gửi cả vào đó sự lưu luyến, trù mến của một tấm lòng yêu thương vô hạn đối với một biểu hiện nhỏ nhoi của sự sống. Những cánh chim như có linh hồn, có đời sống riêng tư. Sau một ngày kiếm ăn vất vả, chúng mệt mỏi trở về rừng tìm cây trú ngụ qua đêm để sớm mai lại tiếp tục nhịp tuần hoàn của cuộc đời.

Mấy cánh chim đã gợi lên cảnh chiều, thêm vào đó lại là hình ảnh của "*Chòm mây trôi nhẹ giữa từng không*". Câu thơ này trong nguyên văn chữ Hán đẹp như một câu thơ Đường chính thống: "*Cô vân mạn mạn độ thiên không*" (chòm mây trôi chậm chậm ngang qua bầu trời). Nhưng nó không có sắc thái phiêu lưu, nhàn tản, gợi nên sự cô độc thanh cao như hình tượng áng mây trắng cô đơn trong thơ cổ, mà đây chỉ đơn giản là chòm mây quen thuộc lơ lửng trôi trên trời bóng chiều đang sẫm lại. Nó gợi rất nhiều đến cái mệnh mông, êm ả của một chiều thu miền rừng núi.

Hình ảnh cánh chim, chòm mây là những nét đơn sơ nhưng tiêu biểu của cảnh vật. Bác cảm nhận không gian bao la, yên tĩnh của chiều thu qua hai hình ảnh này và thể hiện nó bằng bút pháp mượn điểm vẽ diện, lấy động tả tĩnh, lấy cái cực nhỏ diễn tả cái bát ngát, vô cùng... Hai câu thơ thật đẹp, vừa giản dị, tinh tế vừa trong sáng, cổ điển.

Cái hay, cái đẹp của thơ Bác đâu chỉ nằm trong câu, trong chữ, nó còn nằm ở ngoài thơ. Nếu không chú ý đến xuất xứ của bài thơ thì những câu thơ này cũng giống những câu khác tả cảnh hoàng hôn mà thôi, nhưng đặt nó vào hoàn cảnh của một người tù đang trên đường bị giải, "tay bị trói, cổ đeo xích", suốt một ngày "dãi nắng dầm mưa", vượt đèo lội suối hàng bốn, năm chục cây số... và tối đến, phải nghỉ trong những nhà giam địa phương bắn thủ đầy muỗi và rận, rệp... thì mới thấy bài thơ trên hiện ra dưới ánh sáng khác lạ. Đó là sản phẩm của một bản lĩnh phi thường, vượt lên trên mọi đau khổ, thử thách, giữ vững tinh thần lạc quan kì diệu của con người biết làm chủ bản thân, làm chủ hoàn cảnh. Những vần thơ trong trẻo, nhẹ nhàng ấy biểu hiện chất thép và chất trữ tình sâu sắc.

Hai câu thơ sau:

Cô em xóm núi xay ngô tối,

Xay hết lò than đã rực hồng.

Đơn thuần chỉ là những câu tả thực giản dị đến đơn sơ. Điều lạ là câu thơ gần như văn xuôi ấy lại lấp lánh, sinh động lạ thường. Phải chăng hình ảnh người thiếu nữ lao động đã đem lại vẻ tươi mát, trẻ trung hay vì nhịp điệu uyển chuyển của câu thơ?

Hình ảnh cô gái xay ngô nổi bật trở thành trung tâm bức tranh. Với nét vẽ đậm, khỏe, Rác đã đặt con người vào vị trí chủ thể của thiên nhiên và đẩy lùi cảnh vật ra phía sau, làm nền. Từ bức tranh thiên nhiên trở thành bức tranh đời sống, sinh hoạt. Từ trời mây, chim muông chuyển sang con người. Đó là xu hướng vận động của cấu trúc bài thơ, là lô-gíc hình tượng thơ và nó phản ánh cái lô-gíc lớn trong tâm hồn nhà thơ trữ tình là Bác.

Câu thứ tư viết theo nhịp 4/3, nhịp 3 ngắn chấm dứt cho cả một sự vận động, chuyển biến đúng với cái tối lúc đến nhanh, thu dần vào cuộc sống bên lò than, rồi tỏa cái ấm ra theo âm thanh nồng ấm của chữ "hồng". Chữ "hồng" kết thúc bài thơ thật tự nhiên mà cũng thật bất ngờ. Bếp lửa hồng lên là lúc buổi chiều tàn êm ả đã kết thúc để bắt đầu vào đêm, song không phải là đêm tối âm u mà là ngọn lửa hồng bừng sáng.

Bài thơ mở đầu bằng cái nhìn bao quát toàn cảnh cả nền trời bao la rồi chuyển sang hình ảnh cô gái xay ngô, cuối cùng là bếp lửa hồng rực sáng trở thành trung tâm của bức tranh, thành điểm hội tụ lung linh vẻ đẹp của bài thơ. Buổi chiều muộn nơi rừng núi trước mắt người lữ khách không nhuộm màu ảm đạm, thê lương mà ngược lại vẫn ấm áp tình người. Cái âm hưởng lạc quan khiến bài thơ tuy mang màu sắc cổ điển nhưng lại tỏa sáng một tinh thần hiện đại. "Chiều tối" là một dẫn chứng tiêu biểu chứng minh thêm cho tình yêu thiên nhiên, yêu con người của Bác.

Trần Thị Thìn

(trích "Những bài TLV mẫu lớp 11")

Phân tích bài thơ "Tân xuất ngục, học đăng sơn"

(Mới ra tù tập leo núi) của Hồ Chí Minh

Bài làm

Trong 2 lần xuất bản, bài thơ cuối cùng được in trong tập thơ *Nhật kí trong tù* là bài *Tân xuất ngục, học đăng sơn* (Mới ra tù, tập leo núi). Thật ra, đây không phải là bài thơ kết thúc *Nhật kí trong tù*. Ngày 10/9/1943, sau 14 tháng bị giam cầm vô cố, chính xác là 378 ngày, Bác viết bài thơ *Kết luận*. Đây mới chính là bài thơ kết thúc của tập thơ *Nhật kí trong tù*. Nhà thơ Khương Hữu Dụng dịch:

*May gặp ông Hầu người sáng suốt,
Nên nay mình được tự do rồi;
Từ nay Nhật kí trong tù dứt,
Tái tạo ơn ông nhớ suốt đời.*

Như thế, bài *Tân xuất ngục, học đăng sơn* mặc dù được in liền trong tập *Nhật kí trong tù*, nhưng đây là *Nhật kí ngoài tù*.

Nếu hơn trăm bài thơ trong *Nhật kí trong tù* sau này mới được dịch ra công bố (1960) thì bài thơ *Tân xuất ngục, học đăng sơn* đã đến với các đồng chí Trung ương ngay lúc đó. Lúc Bác đang còn ở tù, trong nước có tin đồn Bác đã mất. Đồng chí Võ Nguyên Giáp kể lại: "Tôi còn nhớ sau mấy hôm bồi rồi ấy, tôi lại tiếp tục xuống chân Ngân Sơn. Tôi cùng đi với một đồng chí trong đội Nam Tiến, đêm đi trên những triền núi gianh vắng và lạnh buốt... trong lòng cảm thấy bơ vơ vô hạn, hai hàng nước mắt cứ rưng rưng" (Bác Hồ - Hồi kí - NXB Văn học 1960 - tr. 194) "Thế rồi sau đó, các đồng chí Trung ương nhận được một tờ báo Trung Quốc gửi về, rìa tờ báo có mấy hàng chữ bằng nước cơm, bôi canh-kị-dốt vào thì chữ nổi lên đúng là nét chữ Bác viết: Chúc chú huynh ở nhà mạnh khoẻ và cố gắng công tác, ở bên này bình yên". Lại kèm theo một bài thơ Bác làm, đó chính là bài *Tân xuất ngục, học đăng sơn* nói trên. Đây là bài dịch của Nam Trân mà ai nấy đều quen thuộc:

*Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng bụi không mờ;
Bồi hồi dạo bước Tây Phong lĩnh,
Trông lại trời Nam nhớ bạn xưa.*

Cần nói thêm rằng, chính Bác cũng đã dịch bài thơ này:

*Mây ôm núi, núi ôm mây,
Lòng sông sạch chẳng mảy may bụi hồng.
Bùi ngùi dạo đỉnh Tây Phong,
Trông về cố quốc chạnh lòng nhớ ai.*

(T. Lan, *Vừa đi đường, vừa kể chuyện*. NXB Sự thật, 1976)

T. Lan là một bút danh của Bác. (Xem Thư mục của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong tập *Những sự kiện lịch sử Đảng*, NXB Sự thật, trang 672).

Phải chăng đây là lần duy nhất Bác dịch thơ mình? Điều này có nhiều ý nghĩa trong việc tìm hiểu bài thơ. Bởi vì đã có nhiều cách hiểu khác nhau về hình

ảnh "Núi áp ôm mây, mây áp núi" (*Vân ứng trùng sơn, sơn ứng vân*). Cần nói thêm rằng bài thơ này vốn không có nhan đề. Bởi thế, cũng đã xuất hiện những ý kiến không tán thành cái nhan đề "*Tân xuất ngục, học đăng sơn*". Trên báo Hà Nội mới Chủ nhật ngày 11/2/1990, tác giả bài *Bác Hồ với hai bài thơ nhớ bạn* cho rằng: "*Việc làm này cũng hơi tùy tiện vì trong "Nhật kí trong tù", Bác có một bài thơ riêng nói về việc ra ngoài ngục tập đi"*. Thực ra, việc đặt tên bài thơ như đã quen, không hề tùy tiện, nó căn cứ vào những dòng viết của Trần Dân Tiên (cũng là một bút danh khác của Bác - tài liệu đã dẫn): "*Ra khỏi tù, cụ Hồ thấy mắt kém đi, chân yếu không bước được. Cụ tự nhủ: "Một chiến sĩ bị bệnh tê thấp thì còn làm gì được..." và cụ ra sức tập leo núi"*.

Bài thơ nằm trong thi đề *đăng sơn, ức hữu* (lên núi, nhớ bạn) khá quen trong cổ thi. Trong khuôn khổ của thi đề quen thuộc, bài thơ có nét đáng hiện đại của một tư duy nghệ thuật, điều ấy cũng dễ thấy. Ai cũng thấy hai câu đầu của bài thơ tứ tuyệt này nói đến thiên nhiên cảnh sắc ở một vùng đất. Nhưng cũng chẳng ai đơn giản nghĩ rằng đây chỉ là mấy câu thơ tả núi mây. Mặc dù chỉ qua vài nét chấm phá thôi, nhưng sơn thủy hiện lên thật hùng vĩ. Trong thi pháp Đường thi, cảnh sắc thiên nhiên xuất hiện trong sự lựa chọn và mang tính mục đích rất rõ: Gửi gắm một tứ thơ, một tâm trạng. Gọi là tả cảnh ngụ tình hay bảo rằng thiên nhiên mang tính chức năng thì cũng là những cách diễn đạt khác nhau mà thôi. Điều lí thú là từ đây sẽ xuất hiện cách hiểu khác nhau trước một *mã nghệ thuật*.

Đây là cách giải mã của một nhà nghiên cứu "*Khi Bác nói, mây ôm dãy núi và dãy núi ôm mây, thật sự Bác đã muốn dùng hình tượng một cảnh núi mù mịt để mô tả cục diện chính trị của Trung Quốc vào những năm 1940, dưới thời giặc Tưởng*" (Nghiên cứu học tập thơ văn Hồ Chí Minh, NXB Khoa học Xã hội, 1979, tr.176). Đành rằng trong thơ Bác, ta vẫn gặp những hình tượng thơ có ý nghĩa tượng trưng và cái cục diện chính trị. Nhưng nếu suy luận như thế thì sẽ thực sự phân vân trước một bài thơ *Đăng sơn* (Lên núi) viết 1950:

"Huế trượng đăng sơn quan trận địa,
Vân trùng sơn ứng vân trùng vân".

Xuân Diệu dịch:

"Chống gậy lên non xem trận địa,
Vân trùng núi đỡ vân trùng mây".

Ở bài *Tân xuất ngục, học đăng sơn*, nếu tách cái hình ảnh "*núi áp ôm mây, mây áp núi*" ra khỏi bài thơ thì khó có thể cảm nhận được thi đề *đăng sơn, ức hữu*. Giữa cái hình ảnh núi mây ôm ấp và con người *một mình bước đi* (trong nguyên văn: *độc bộ*) có mối liên hệ khăng khít với nhau. Câu thơ thứ nhất là một hình ảnh giàu sức gợi về sự tựa nương, gắn bó, quấn quýt của mây núi nhằm làm nổi bật cái trạng thái chạnh lòng của Bác. Câu thơ dịch của T.Lan đã nói rõ hơn ý thơ này:

"Trông về cố quốc chạnh lòng nhớ ai".

Nhìn cảnh núi mây quấn quýt, có nhau lại là thêm chạnh lòng, càng thêm nhớ bạn.

Thơ Bác giản dị, nhưng cũng lại hàm súc. Câu thơ *Vân ứng trùng sơn, sơn ứng vân* là cái giản dị hàm súc ấy.

Trần Duy Thanh

Phân tích bài thơ "Từ ấy" của Tố Hữu

Bài làm

Tố Hữu là nhà thơ lớn trong thời đại chúng ta. Với ông, con đường cách mạng cũng là con đường thơ. Năm 1938, mới 18 tuổi, nhà thơ được vinh dự trở thành người chiến sĩ cộng sản của Đảng. Bài thơ "Từ ấy" vang lên như một tiếng reo vui thể hiện niềm vui sướng tự hào của một thanh niên học sinh yêu nước bắt gặp ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin.

Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn ca ngợi lí tưởng cách mạng và nói lên tình yêu giai cấp của người chiến sĩ trẻ.

1. Khổ thơ mở đầu cất lên như một lời hát say mê, nồng nàn. Văn thơ tràn ngập ánh sáng:

*"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim".*

"Từ ấy", là từ thuở ấy (9-1938), nhà thơ vui sướng, hân hoan chào đón "Mặt trời chân lí chói qua tim". Giữa những năm tháng nô lệ, lầm than, tủi nhục, người chiến sĩ trẻ cảm thấy được hồi sinh "bừng nắng hạ". "Mặt trời chân lí" là hình ảnh ẩn dụ rất sáng tạo nói về ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin. Lí tưởng cách mạng, lí tưởng cộng sản chủ nghĩa soi sáng nhận thức, mở mang tâm hồn trí tuệ, làm cho cuộc đời đầy sắc màu ý nghĩa. Lòng "tôi" và con đường cách mạng "bừng nắng hạ" chói chang, ấm áp. Trái tim "tôi" có "Mặt trời chân lí chói qua...". Ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin soi rọi vào tâm hồn. Dưới ánh sáng lí tưởng, tâm hồn đẹp biết bao, dào dạt sức sống như một vườn xuân rực rỡ trong muôn sắc màu "hoa lá", ngào ngạt "đậm hương" và "rộn tiếng chim" hót ca. Ngoài nghệ thuật sáng tạo hình ảnh ẩn dụ, so sánh, Tố Hữu đã chọn lọc một số từ có giá trị gọi tả và biểu cảm đặc sắc (*bừng, chói, đậm, rộn*) để ca ngợi lí tưởng và tình yêu lí tưởng. Đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, nhà thơ xứ Huế có nhiều văn thơ độc đáo, đậm đà:

*"Khi ta đã say mùi hương chân lí
Đời đắng cay không một chút ngọt bùi
Đời đau buồn không một tiếng cười vui
Đời đen tối phải đi tìm ánh sáng..."*

(*"Như những con tàu"* - 1938)

Có thể nói, Tố Hữu là nhà thơ viết hay nhất về lí tưởng cách mạng bằng bút pháp lãng mạn tuyệt đẹp.

2. Ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin thật vô cùng kì diệu. "Đảng đã cho tôi sáng mắt sáng lòng" (Aragông - Pháp). Yêu nước mà bắt gặp chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản đã giác ngộ tình yêu giai cấp. Khổ thơ thứ hai nói lên sự gắn bó "với mọi người", "với trăm nơi", "với bao hồn khổ" với giai cấp và nhân dân

lao động nghèo khổ đang bị đế quốc, phong kiến bóc lột, áp bức dã man. Các từ ngữ: "buộc", "trang trải", "gắn gũi" - biểu lộ sự gắn bó thiết tha với thế giới cần lao, với "khối đời" - khối công nông liên minh:

*"Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời".*

Người chiến sĩ trẻ, người thanh niên cộng sản trên con đường cách mạng quyết tâm chiến đấu và hi sinh để thực hiện lí tưởng cao cả, đã nhận thức một cách sâu sắc về tình yêu giai cấp: "Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời".

Hơn bao giờ hết, *cái tôi* đã chan hòa trong *cái ta* rộng lớn. Thân thiết và yêu thương, tự giác và tự nguyện, đông đảo và rộng lớn: "là con của vạn nhà", "là em của vạn kiếp phôi pha", "là anh của vạn đầu em nhỏ...". Các từ: "là", các số từ "vạn" được điệp lại ba lần làm cho lời ước nguyện thiết tha chân thành, thấm thía xúc động:

*"Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm cù bất cù bơ".*

Nhà thơ đã có một cách nói rất truyền cảm về tình yêu giai cấp, tình yêu nhân dân. Trái tim nhân ái cộng sản chủ nghĩa sáng bừng lên dưới "mặt trời chân lí", dưới ánh sáng của niềm tin, ánh sáng của Cách mạng.

Tố Hữu đã sáng tạo nên những vần thơ giàu hình tượng và nhạc điệu để ca ngợi lí tưởng cách mạng và tình yêu giai cấp, tình yêu nhân dân. Tình cảm cao đẹp ấy được thể hiện một cách chân thành và say mê. "Từ ấy" là tiếng lòng của một hồn thơ đẹp, trẻ trung đã trở thành tiếng hát của hàng triệu con người hướng về Đảng và Cách mạng. Đọc "Từ ấy" ta càng cảm thấy một cách sâu sắc lời tâm sự của Tố Hữu: "Lòng tôi vui sướng vô cùng khi cảm thấy ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin soi rọi vào tâm hồn tươi trẻ của mình".

Bài số 98

Phân tích đoạn thơ sau trong bài "Tâm tư trong tù" của Tố Hữu:

*"Cô đơn thay là cảnh thân tù !
Tai mở rộng và lòng sôi rạo rức
Tôi lắng nghe tiếng đời lẫn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu !
Nghe chim reo trong gió mạnh lên triều
Nghe vội vã tiếng dơi chiều đập cánh
Nghe lạc ngựa rừng chân bên giếng lạnh
Dưới đường xa nghe tiếng gó đi về..."*

Bài làm

Đoạn trích trên đây là đoạn hay nhất của bài thơ "*Tâm tư trong tù*", mở đầu phần "*Xiềng xích*" của tập thơ "*Từ ấy*". Tố Hữu làm bài thơ này trong hoàn cảnh bị giam cầm trong nhà lao thực dân Pháp để ghi lại diễn biến tâm trạng của mình.

Bốn câu đầu khổ thơ nhắc lại bốn câu mở đầu bài thơ. Nó như một điệp khúc khắc đậm ấn tượng nổi bật và bao trùm trong tâm trạng nhân vật trữ tình: nỗi cô đơn và niềm khát khao hướng về cuộc sống tự do bên ngoài nhà tù.

Trước đó không lâu, Tố Hữu là một thanh niên học sinh mới giác ngộ lí tưởng cách mạng, đang say mê hoạt động với niềm vui tràn ngập trái tim non trẻ:

*Ồ vui quá, từng bình trên vạn nẻo
Bốn phương trời và sau dấu muôn chân
Cũng như tôi tất cả tuổi đương xuân
Chân bước nhẹ trong gió đầy ánh sáng...*

(*Hi vọng*)

Tâm hồn người trai "*là một vườn hoa lá, rất đậm hương và rộn tiếng chim*". Tương lai trước mắt phơi phới, tươi sáng như mùa xuân: "*Xuân bước nhẹ trên hành non lá mới - Bạn đời ơi vui lắm cả trời hồng...*".

Thế mà giờ đây, bị bắt giam giữa bốn bức tường vôi lạnh lẽo của xà lim, ngăn cách hoàn toàn với thế giới bên ngoài, con người ấy làm sao tránh khỏi cảm giác cô đơn?

"*Cô đơn thay là cảnh thân tù*". Câu thơ không phải là lời than thở mà là sự xác nhận một sự thật đắng cay, phũ phàng. Cảm giác cô đơn ấy càng tăng bởi nhà thơ đã bị tách ra khỏi đồng bào, đồng chí, khỏi phong trào cách mạng đang dâng cao. Vì thế, toàn bộ tâm hồn, cảm xúc của người tù đều hướng cả ra bên ngoài:

*Tai mở rộng và lòng sôi rạo rức
Tôi lắng nghe tiếng đời lẫn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu !*

Trong cảnh bị giam cầm, phương tiện duy nhất để tiếp xúc với cuộc sống bên ngoài là thính giác. Nhà thơ đón nhận mọi âm thanh cuộc sống vọng qua lỗ cửa nhỏ của xà lim với một thái độ háo hức và trí tưởng tượng phong phú, mãnh liệt, với lòng thiết tha ham sống, yêu đời, để rồi thốt lên tiếng nuối: "*Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu !*".

Lắng tai nghe *tiếng chim hót, gió thổi lúc sớm mai, tiếng dơi chiều đập cánh lúc hoàng hôn...* nhà thơ cảm thấy những âm thanh quen thuộc ấy dường như náo nức hơn, sôi động hơn: *chim reo, gió mạnh lên triều, tiếng dơi đập cánh vội vã*. Và cả một bức tranh sinh hoạt quen thuộc được vẽ lên qua tiếng nhạc ngựa, tiếng guốc gõ trên đường:

*Nghe nhạc ngựa rừng chân bên giếng lạnh
Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về.*

Chỉ một tiếng nhạc ngựa cũng đủ khơi dậy cảm xúc mãnh liệt trong trái tim nhạy bén của nhà thơ. Anh hình dung ra con ngựa *rùng chân bên giếng* và cả cái *lạnh* đã thấm vào làn nước độ cuối thu.

Từ trong xà lim tăm tối, anh đón nhận hơi hướng con người, cuộc sống: "*Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về*".

Câu thơ mộc mạc, giản dị ấy lại có sức lay động lòng người rất lớn. Tất cả những âm thanh được nhắc đến bên trên chỉ là những nốt nhạc dạo đầu, khơi động tâm tư, đến đây mới thực nói lòng người, mới bóp chặt trái tim người. Vì sao? Vì hơn tất cả các thứ tiếng khác, nào *chim reo*, nào *gió mạnh*, nào *dơi chiều đập cánh*, nào tiếng *lạc ngựa rừng chân*... đều hãy còn xa con người, không mang hơi hướng con người. Chỉ *tiếng guốc* mới đánh hơi người ấy, mới là cuộc sống đầy đủ nhất, dù là chân chất, mới nghe tưởng chừng lạc lõng, có thể là tâm thường nữa. *Tiếng guốc* ấy gắn với mồ hôi nước mắt, cực nhọc lo toan cho miếng cơm manh áo, hoặc tiếng reo vui vô tư lự của tuổi cấp sách đến trường. Nó chạm tới chỗ nức ruột của cuộc sống, nên vang động sâu xa tận đáy lòng nhà thơ. Mà nhà thơ đang bị tách khỏi cuộc sống, như bị cắt đứt khỏi cuộc sống nên *tiếng guốc* ấy càng nói mạnh, càng quặn thắt nơi tim. Thì ra thơ là vậy, thơ hay càng vậy. Cái bình thường nhất có khi lại là cái vô giá. Cả bài thơ, câu thơ này giản dị nhất mà hay nhất. Nó thể hiện tâm hồn người thanh niên bị giam cầm khao khát hướng ra cuộc sống bên ngoài, khao khát được trở về với bè bạn, người thân, đồng bào, đồng chí.

Cũng trong thời gian bị giam cầm này, Tố Hữu đã bộc bạch tâm trạng qua bài thơ "*Tiếng chim tu hú*":

*Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng hè ôi!
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!*

Đoạn trích "*Tâm tư trong tù*" cho chúng ta thấy một tâm trạng trữ tình cách mạng mới mẻ, trẻ trung, nhạy cảm và tràn đầy cảm hứng lãng mạn. Đây là giá trị của bài thơ và cũng là giá trị chung của cả tập thơ "*Từ ấy*".

GS. Lê Trí Viễn

(trích "*Những bài làm văn mẫu lớp 11*")

Bài số 99

Phân tích bài thơ "Nhớ đồng" của Tố Hữu

Bài làm

Tố Hữu hoạt động trong phong trào học sinh ở Huế, bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ (Huế 1939). Vào tù, Tố Hữu sáng tác nhiều bài thơ diễn tả tâm tình của một nhà cách mạng trẻ tuổi, sau này được tập hợp trong phần "*Xiềng xích*" của tập thơ "*Từ ấy*". Bài thơ "*Nhớ đồng*", là những dòng tâm tư nồng nhiệt, tha thiết, trong trẻo của nhà thơ trẻ hướng về ruộng đồng, quê hương, về những con người thân yêu, về những kỉ niệm của một thời hoạt động cách mạng sôi nổi.

Bài thơ có lời đề "tặng Vịnh" (Nguyễn Chí Thanh) một người bạn đồng hương, cùng hoạt động cách mạng và cùng bị tù trong nhà giam Thừa Phủ. Có lẽ bài thơ được gọi hứng trực tiếp từ giọng hò của Vịnh trong những trưa tù cô quạnh:

*"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!"*

Giọng hò của người bạn tù đã gọi lên hình ảnh đồng quê, thức dậy trong lòng nhà thơ tình yêu quê hương xóm làng:

*"Đâu gió cồn thơm đất nhà mùi
Đâu ruộng tre mát thuở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mớn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?"*

Điệp từ "đâu" tạo ra nhạc điệu tha thiết, diễn tả niềm thương nhớ trào dâng trong lòng nhà thơ trẻ. Các giác quan của thi sĩ được thức dậy với đồng quê. Hương vị đậm đà của gió, của đất, và tài hoa của Tố Hữu là chỉ một từ (*cồn*) gọi lên hình ảnh của xứ Huế "Đâu gió cồn thơm đất nhà mùi". Tác giả cũng tinh tế trong cảm nhận, nghe được hơi thở của "ruộng tre mát", nhìn thấy từng ô mạ xanh mơn mớn, thấm được vị của "những nương khoai ngọt sắn bùi".

Trong nỗi nhớ đồng quê của nhà thơ chẳng những có tình cảm nồng nhiệt mà còn có tư tưởng, đây là nét mới so với các nhà thơ lãng mạn đương thời:

*"Đâu những đường con bước vạn đời
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trời cứ trôi..."*

Những "con đường" thân thuộc mà cũng chật chội quá, những xóm nhà tranh thương quá, sao mà nghèo! Một đồng quê tù đọng, "âm u", "không đổi"! Nhìn ra sự bất biến của đồng quê mà cũng là của xã hội đương thời đã chớm nở tư tưởng muốn thay đổi, cách mạng!

Sự "cựa quậy" về tư tưởng ấy đã làm lay động cả điệp khúc của bài thơ. Từ:

*"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò".*

đã thành:

*"Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi!"*

Nhưng nhà thơ không tắt niềm tin tưởng vào cuộc sống. Nhà thơ gửi gắm niềm hi vọng vào những con người "lương công xuống ruộng cày", những bàn tay gieo hạt "tung trời những sớm mai":

*"Đâu những lương công xuống ruộng cày
Mà bùn hi vọng nước hương ngày
Và đâu hết những bàn tay ấy
Vãi giống tung trời những sớm mai?"*

Những hình ảnh khoa trương gợi nhớ bài thơ "Mùa gieo hạt, buổi chiều" của Huy-gô:

..."Bóng đêm dắm mặt ruộng.
Tơi tả áo quần giầy
Cụ già vung nắm giống
Mùa sau xuống ruộng cày
Dáng người cao đen sẫm
Vời vợi trên đồng sâu
Hẩn lòng người tin lắm
Tháng ngày kia đến đâu..."

hay là:

"Trong màn đêm lan rộng
Nghe lẫn tiếng rì rào
Cánh tay người gieo giống
Như vươn tới trời sao..."

(Tố Hữu dịch)

Nổi bật lên trong nỗi "Nhớ đồng" là hình ảnh của những con người hân quen, ruột rà, mới gần gũi đây mà đã xa xôi, cách biệt:

"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!
Đâu bóng hình quen đâu cả rồi
Sao mà cách biệt quá xa xôi".

Những con người đồng quê mà nhà thơ đã thân quen "tự thuở xưa", mà đã hiểu được cuộc sống trong những con người "dãi gió dầm mưa":

"Những hồn chất phác hiền như đất
Khoai sắn tình quê rất thiết tha!"

Và sâu thẳm trong tâm hồn nhà thơ là nỗi nhớ mẹ già... Nỗi nhớ đã diết tăng trào lên trong âm điệu trùng điệp đến nao lòng:

"Chao ôi, thương nhớ, chao thương nhớ
Ôi mẹ già xa đơn chiếc ơi!"

Rồi nhà thơ nhớ lại chính mình. Người thanh niên trong tù ngục kiên tìm lại những hình ảnh của người thanh niên "ngày xưa":

"Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi
Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời".

Kỉ niệm không bao giờ phai nhòa trong tâm trí nhà cách mạng trẻ tuổi là những giây phút bất gặp lí tưởng:

"Rồi một hôm nào, tôi thấy tôi
Nhẹ nhàng như con chim cà lơi
Say đồng hương nắng vui ca hát
Trên chín tầng cao bát ngát trời..."

Tác giả hồi tưởng lại một cách hết sức xúc động bằng hình ảnh so sánh thích hợp (*nhẹ nhàng như con chim cá lội*), bằng lối khoa trương hỗn nhiên (*trên chín tầng cao bất ngát trời*). Với cánh chim tự do, say sưa với hương đồng gió nội, "*vui ca hát*" trên không gian của đồng quê cao rộng, nhà thơ vừa hồi tưởng lại kỉ niệm đẹp đẽ của giây phút bắt gặp chân lí cách mạng, vừa diễn tả nỗi thèm khát của cánh chim tự do, bị nhốt trong lồng:

*"Tôi thu tất cả trong thâm lặng
Như cánh chim buồn nhờ gió mây".*

Bài thơ "*Nhớ đồng*" đã biểu hiện một cách chân thành và sinh động tâm tư của một nhà cách mạng trẻ tuổi bị lâm vào cảnh tù ngục. Nỗi khao khát cuộc sống tự do, tình cảm thương nhớ đồng quê, thương nhớ những con người thân yêu... được biểu hiện bằng những hình ảnh âm thanh sống động, trong trẻo.

Chỉ tiếc là bài thơ nhiều lời; thơ là hình thức kết tinh nên càng cô đúc, kiệm lời thì thơ mới hay, thơ càng hay.

Nguyễn Đức Quyền
(trích "*Những bài TLV chọn lọc lớp 11*")

Bài số 100

Cảm nghĩ về "Cuộc đấu tranh lưu huyết ngày 12-12-1931" trích kí sự "Ngục Kông Tum" của Lê Văn Hiến

Bài làm

"*Ngục Kông Tum*" của Lê Văn Hiến là một kí sự về nhà tù đặc sắc, độc đáo trong dòng văn học Cách mạng Việt Nam được xuất bản năm 1938. Chế độ về nhà tù của thực dân Pháp vô cùng man rợ. Hàng ngàn hàng vạn chiến sĩ yêu nước và cách mạng bị đẩy đoạ trong khổ sai chung thân, bị hành hạ và tàn sát dã man bằng roi, bằng gậy, bằng súng đạn của bọn chúa ngục. Những nhà tù Đắc Pao, Đắc Pếch, Đắc Sút,... trên Kông Tum trở thành địa ngục trần gian, được nhắc đến thật rùng rợn. Mỗi trang kí sự như thấm đầy máu của bao chiến sĩ anh hùng xả thân vì tự do.

"*Cuộc đấu tranh lưu huyết ngày 12/12/1931*" được trích từ kí sự "*Ngục Kông Tum*". Biết trước bọn công sứ, chúa ngục đưa nhà phạt đi Đắc Pao, các chiến sĩ yêu nước và cách mạng bị tù đầy "*đã chuẩn bị sẵn sàng để đối phó*". Cuộc đi Đắc Pao lần thứ nhất, hàng trăm hàng nghìn tù nhân đã bị ngược đãi, bị chết một cách đau thương. Chết trong lao động khổ sai nặng nhọc. Chết vì bệnh tật, vì đói rét. Chết vì roi vọt và súng đạn của bọn chúa ngục, lũ hung thần. Mười một năm sau, người chiến sĩ Cộng sản Tố Hữu trên bước đường lưu đầy xiềng xích bồi hồi đau đớn nhắc lại:

*... "Đường lên Đắc Sút, Đắc Pao
Đèo leo mặt thác, cầu treo mặt ghềnh
Địu hiu mấy ải đôn canh
Lòng đau lại nhớ các anh những ngày..."*

*Chao ôi, xưa cũng chốn này đây
Thân bạn vùi xương dưới gốc cây
Roi vút rít tay bắt linh rợ
Máu dầm khoái mắt lũ đồn Tây!
Mỗi hòn đá đỏ, bao hòn huyết
Một khúc đường đây, mấy khúc thây!
Hỡi những anh đầu qua trước đó
Biết chẳng còn lắm bạn đi đây!"*

(*"Tiếng hát đi đây"* - Tháng Giêng 1942)

Trở lại kí sự *"Ngục Kông Tum"*. Khi tên đội Mu-léc xuất hiện *"kêu nhà phật đi làm"*, bốn mươi nhà phật bị tách riêng ra. *"Cuộc đi Đắc Pếch đã đến rồi chẳng?"* - bốn mươi chiến sĩ bị tù đầy *"ngghi ngại, ngơ ngác nhìn nhau và tự hỏi?"*.

Sự việc diễn ra mỗi lúc một quyết liệt! Chính quyền thực dân đã đưa xe cam nhông tới, một toán lính nai nịt súng đạn chinh tể với một dây xiềng sắt. Máu nhất định sẽ đổ xuống! Khí phách của bốn mươi chiến sĩ và cách mạng thật hiên ngang. Anh em *"đồng thanh la hét"* nhất quyết không đi Đắc Pếch. Tiếng tung hô khẩu hiệu, tiếng vỗ tay của bốn mươi chiến sĩ *"làm náo động cả một góc trời"*. Nhà lao như một pháo đài, cửa sắt được *"gài rất kiên cố"*, nhà phật được kết thành một khối *"vây nhau đứng giữ"* để bảo vệ, quyết không cho bọn lính xông vào cưỡng bách một người nào!

Sự việc diễn ra càng trở nên khốc liệt khi tên đội Mu-léc xuất hiện. Hắn là một hung thần đã sát hại bao nhiêu chiến sĩ yêu nước và cách mạng của ta. Sát khí đằng đằng, hắn vừa hỏi vừa hăm dọa. Tiếng nói liên tiếp của tên chúa ngục như phun ra toàn máu:

"Chúng bay muốn gì? Vì sao chúng bay không đi? Nếu chúng bay không đi, chúng bay cũng sẽ chết".

Nguyễn Lung, số hiệu tù 299, quê ở Hà Tĩnh, đại diện cho bốn mươi anh em nhà phật cương quyết trả lời: *"Phải, chúng tôi không đi cũng chết. Nhưng thà chết ở đây còn khoẻ thân hơn lên Đắc Pếch, bị trăm điều khổ sở rồi mới chết"*. *"Không đi Đắc Pếch!"*, - đó là lời thề quyết tử. Máu sẽ đổ xuống nhưng các chiến sĩ nhà phật quyết không sợ, quyết không lùi bước! *"Uy vũ bất năng khuất"* là khí phách hiên ngang của các chiến sĩ tự do làm cho chúng ta vô cùng cảm phục. Họ đã sống vì một lí tưởng cách mạng cao đẹp nên quyết không sợ tù đầy, súng đạn của thực dân Pháp cướp nước. Đúng như tác giả *"Từ ấy"* viết:

*"Đời cách mạng từ khi tôi đã hiểu
Dấn thân vô là phải chịu tù đầy
Là gươm kẻ tận cổ, súng kẻ tai
Là thân sống chỉ coi còn một nửa!"*

(*Trăng trời*)

Chính quyền thực dân với bàn tay đầy máu quyết bắn giết để khuất phục tù nhân. Anh em nhà phật càng kết thành một khối rắn hơn sắt thép. Lũ giặc lông lên: công sứ, giám binh, các viên quan một ở các đồn và lính tráng rầm rộ kéo đến. Nhà

lao bị bao vây. Bọn lính tráng chia súng vào tù nhân chờ lệnh. Công sứ, giám binh, đội Mu-léc và các viên quan một "hung hăng dữ tợn", súng sáu cầm tay.

Trái lại, anh em nhà phật không hề run sợ, "sắc hông đứng trước cửa lao", thái độ người nào "cũng quả quyết, hăng hái không sợ chết". Trống hô to khẩu hiệu vang lên trong lao: "Phản đối đi Đắc Pếch! Phản đối đi Đắc Pếch!".

Cuộc đấu tranh lưu huyết của anh em nhà phật diễn ra vô cùng dữ dội và khốc liệt. Đội Mu-léc tay cầm súng sáu bước vào cửa lao hỏi số tù 299 đến bắn vì hèn cho Lung là "chủ trì cuộc phản đối". Trương Quang Trọng mang số tù 303, đứng đầu hàng, đại diện cho anh em nhà phật, thái độ "trăm nghìn, oai nghiêm và hết sức quả quyết". Cử chỉ và hành động của Trương Quang Trọng vô cùng hiên ngang. Anh "lần mở nút áo, phanh ngực", rồi chỉ vào ngực mà trả lời cho Mu-léc bằng tiếng Pháp: "Lơ voa xi!" (Nó ở đây!). Đó là lời thách thức biểu lộ một dũng khí không hề run sợ trước mũi súng quân thù, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. Tên đội Mu-léc như một con thú dữ lông lên, bắn vào ngực Trọng. Trọng liền ngã xuống!

Súng đạn và máu không thể nào khuất phục được anh em nhà phật, những chiến sĩ yêu nước kiên cường: "Khi Trọng ngã, anh em ở sau tiến lên, vừa tiến vừa hô khẩu hiệu phản đối, một tiếng súng thứ hai vừa ra, người thứ hai ngã, người sau lại tiến lên, hô to mấy khẩu hiệu, dũng cảm đương đầu với súng đạn".

Một cảnh tượng vô cùng tráng liệt. Người trước bị bắn ngã, người sau dũng cảm tiến lên. Súng đạn, máu và cái chết không hề làm cho anh em nhà phật run sợ. Súng nổ liên thanh, tiếng la ó dậy trời. Quan và lính chạy "rầm rầm rầm" ngoài nhà lao. Chỉ trong mấy phút đồng hồ mà bọn giặc đã sát hại 16 chiến sĩ yêu nước trong số bốn mươi anh em nhà phật. Hình ảnh "người chống chọi trên vũng máu tươi; có người chết ngay, có người hấp hối, có người bụng thủng, ruột lòi" không chỉ vạch trần bộ mặt tàn bạo, dã man của bọn chúa ngục, mà còn ca ngợi khí phách hiên ngang, tư thế lâm liệt của các chiến sĩ yêu nước trong nhà tù thực dân Pháp.

Lê Văn Hiến - một chiến sĩ yêu nước từng bị giam cầm, đọa đầy trong nhiều năm trời ở các nhà ngục Kông Tum, Đắc Lay, Đắc Tô. Ông đã ném trái bao tải nhục, đau đớn và chứng kiến bao tội ác tày trời của bọn chúa ngục. Ông đã dũng cảm đấu tranh giữ vững khí tiết kiên trung của người chiến sĩ cách mạng. Ông đã dành những lời chân thực nhất, tốt đẹp nhất nói về cuộc đấu tranh lưu huyết ngày 12-12-1931. Ông đã tự hào, khâm phục ngợi ca các bạn tù, ca ngợi các liệt sĩ anh hùng đã ngã xuống vì tự do. Viết về Trương Quang Trọng, giọng văn của tác giả "Ngục Kông Tum" vừa cảm thương, vừa mến phục tự hào. Đoạn văn sau đây cho ta nhiều xúc động: "Điều nên chú ý là số hiệu của Trọng là 303 mà số hiệu của Lung là 299. Khi Mu-léc hỏi 299 là cố kêu Lung ra để bắn, vì cho Lung là chủ trì cuộc phản đối, nhưng Trọng tự xưng mình ra để chết thay cho bạn". Trọng bình thường là người ôn hoà, thuần hậu, không hay nói, nhiều người đã coi Trọng như "con gái nhà lành". Trọng đối với anh em hay có tính vị nể, nên trong công việc thường không được cương quyết lắm. Thế mà khi lâm sự, trước cái chết, Trọng giữ thái độ

rất quả quyết can đảm. "Trương Quang Trọng nguyên là sinh viên trường Cao đẳng Hà Nội, năm 1929 can án Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, bị án 9 năm tù. Tháng 7 năm 1939, Trọng bị dày qua Kông Tum, qua tháng chạp thì bị bắn".

Đoạn văn mang ý nghĩa như một lời ai điếu về người chiến sĩ yêu nước, người anh hùng liệt sĩ trong cuộc đấu tranh lưu huyết ngày 12-12-1931 tại ngục Kông-Tum.

"Uống nước nhớ nguồn" là cảm xúc, ý nghĩ của mỗi chúng ta khi đọc kí sự "Ngục Kông Tum" của Lê Văn Hiến:

*"Người đang sống nhớ người đã khuất
Nhớ những anh chị mất trên đường
Tù lao, máy chém, chiến trường
Dầu tan nát thịt còn vương vấn hồn".*

(*"Ba mươi năm đời ta có Đảng"* - Tố Hữu)

"Cuộc đấu tranh lưu huyết..." là khúc tráng ca anh hùng của các liệt sĩ cách mạng đời đời bất tử.

MỤC LỤC

100 BÀI VĂN CHỌN LỌC LỚP 11 THPT

Bài số 1	Cảm nhận về nhân vật Đông mẫu (Tuồng "Sơn Hậu")	5
Bài số 2	Phân tích phẩm chất cao đẹp của nhân vật Khương Linh Tả (Tuồng "Sơn Hậu")	7
Bài số 3	Hình ảnh người cha trong bài "Cha tôi" (Đặng Dịch Trai ngôn hành lục)	9
Bài số 4	Cảm nhận về bài "Tự thuật" trong "Vũ trung tùy bút" của Phạm Đình Hổ	11
Bài số 5	Bình luận về "Việc thi cử" được nói đến trong "Vũ trung tùy bút"	14
Bài số 6	Cảm nghĩ bài "Đốc chiến Chiêu Vũ" (Nam triều công nghiệp diễn chí)	16
Bài số 7	Cảm nhận về đoạn văn "Vào phủ chúa Trịnh" (Thượng kinh ký sự)	18
Bài số 8	Cảm nghĩ của em khi đọc bài "Về thăm cố hương" (Thượng kinh ký sự)	21
Bài số 9A	Bình giảng bài "Văn tế Trương Quỳnh Như" của Phạm Thái	23
Bài số 9B	"Hai hàng tình lệ - Một bức khóc văn" (Văn tế Trương Quỳnh Như)	26
Bài số 10	Bình giảng "Bài ca ngắn ngút sông" của Nguyễn Công Trứ	28
Bài số 11	Phân tích bài "Bài ca ngắn ngút sông" của Nguyễn Công Trứ	31
Bài số 12	Bình luận bài "Hàn nho phong vị phú" của Nguyễn Công Trứ	32
Bài số 13	Cảm nhận về trích đoạn "Hàn nho phong vị phú" của Nguyễn Công Trứ	34
Bài số 14	Cảm nhận của em về bài thơ "Sa hành đoản ca" của Cao Bá Quát	37
Bài số 15	Phân tích bài thơ "Tự tình" - 1 của Hồ Xuân Hương	39
Bài số 16	Hãy phân tích bài thơ "Tự tình" - 2 của Hồ Xuân Hương	41
Bài số 17	Phân tích bài thơ "Mời trâu" của Hồ Xuân Hương	43
Bài số 18	Phân tích bài "Chiều hôm nhớ nhà" của Bà Huyện Thanh Quan.	45
Bài số 19	Bình giảng bài thơ "Thăng Long thành hoài cổ" của Bà Huyện Thanh Quan	47
Bài số 20	"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" - cuộc đời đấu giữa lòng dân và súng đạn	49
Bài số 21	Tượng đài nghệ thuật mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm trong bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu	51
Bài số 22	Phân tích hình ảnh người nghĩa sĩ trong bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"	54
Bài số 23	Phân tích bài thơ "Xúc cảnh" của Nguyễn Đình Chiểu	56
Bài số 24	Phân tích bài thơ "Xúc cảnh" của Nguyễn Đình Chiểu	57
Bài 25A	Phân tích bài thơ "Chạy giặc" của Nguyễn Đình Chiểu	59
Bài 25B	Phân tích bài thơ "Chạy Tây" của Nguyễn Đình Chiểu	61
Bài số 26	Lẽ ghét thương - những lời thơ tâm huyết về nỗi ghét, tình thương nhân bản	62
Bài số 27	Nguyễn Đình Chiểu - Người Thi sĩ của nhân dân	64
Bài số 28	Bình giảng bài thơ "Thu vịnh" của Nguyễn Khuyến	65
Bài số 29	Bình giảng bài thơ "Thu ẩm" của Nguyễn Khuyến	67
Bài số 30	Bình bài thơ "Thu điếu" của Nguyễn Khuyến	69
Bài số 31	Hãy chứng minh rằng: Nguyễn Khuyến là thi sĩ của mùa thu	72

Bài số 32	Cảm nhận của em về mùa thu trong thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	74
Bài số 33	Nguyễn Khuyến là nhà thơ đặc sắc của làng cảnh Việt Nam	78
Bài số 34	Phân tích bài thơ " <i>Tiến sĩ giấy</i> " của Nguyễn Khuyến	79
Bài số 35	Bình giảng bài thơ " <i>Tiến sĩ giấy</i> " - bài 2 của Nguyễn Khuyến	81
Bài số 36	Bình giảng bài thơ " <i>Chợ Đông</i> " của Nguyễn Khuyến	83
Bài số 37	Bình giảng bài thơ " <i>Cuộc kêu cảm hứng</i> " của Nguyễn Khuyến	86
Bài số 38	Lập dàn ý cho đề văn sau: Bình giảng bài thơ " <i>Khóc Dương Khuê</i> "	89
Bài số 39	Phân tích bài thơ " <i>Khóc Dương Khuê</i> " của Nguyễn Khuyến	91
Bài số 40	Bình giảng bài thơ " <i>Hương Sơn phong cảnh ca</i> " của Chu Mạnh Trinh	95
Bài số 41	Phân tích bài thơ " <i>Vịnh khoa thi Hương</i> " của Tú Xương	98
Bài số 42	Phân tích bài thơ " <i>Vịnh khoa thi Hương</i> " của Tú Xương	101
Bài số 43	Phân tích bài thơ " <i>Xuất dương lưu biệt</i> " của Phan Bội Châu (Lập dàn ý)	104
Bài số 44	Phân tích bài thơ " <i>Xuất dương lưu biệt</i> " của Phan Bội Châu	105
Bài số 45	Phân tích bài thơ " <i>Bài ca chúc Tết thanh niên</i> " của Phan Bội Châu	108
Bài số 46	Bình giảng bài thơ " <i>Đảo Côn Lôn</i> " của Phan Châu Trinh	111
Bài số 47	Phân tích bài thơ " <i>Đập đá ở Côn Lôn</i> " của Phan Châu Trinh	113
Bài số 48	Cảm nhận về bài " <i>Luận về một chính sách khai hóa</i> " của Phan Châu Trinh	114
Bài số 49	Phân tích " <i>Bài ca lưu biệt</i> " của Huỳnh Thúc Kháng	116
Bài số 50	Cảm nghĩ về bài " <i>Luận về chánh học cùng tả thuyết...</i> " của Ngô Đức Kế	119
Bài số 51	Bình giảng bài thơ " <i>Gánh nước đêm</i> " của Trần Tuấn Khải	123
Bài số 52	Bình giảng bài thơ " <i>Thẻ non nước</i> " của thi sĩ Tản Đà	125
Bài số 53	Cảm nghĩ về bài thơ " <i>Hầu Trời</i> " của thi sĩ Tản Đà	128
Bài số 54	Sức hấp dẫn của bài thơ " <i>Vội vàng</i> " của Xuân Diệu	131
Bài số 55	Bình giảng bài thơ " <i>Vội vàng</i> " của Xuân Diệu	134
Bài số 56	Bình giảng bài thơ " <i>Đây mùa thu tới</i> " của Xuân Diệu	136
Bài số 57	Bình giảng khổ thơ đầu bài " <i>Đây mùa thu tới</i> " của Xuân Diệu	139
Bài số 58	Bình giảng khổ thơ đầu bài " <i>Đây mùa thu tới</i> " của Xuân Diệu	140
Bài số 59	Phân tích bài " <i>Thơ duyên</i> " của Xuân Diệu	141
Bài 60A	Bình giảng bài thơ " <i>Tràng giang</i> " của Huy Cận	144
Bài 60B	Bình giảng bài thơ " <i>Tràng giang</i> " của Huy Cận	146
Bài số 61	Phân tích bài thơ " <i>Tràng giang</i> " của Huy Cận	148
Bài số 62	" <i>Tống biệt hành</i> " của Thâm Tâm	150
Bài số 63	Bình giảng khổ đầu bài thơ " <i>Tống biệt hành</i> " của Thâm Tâm	153
Bài số 64	Bình giảng bài thơ " <i>Tương tư</i> " của Nguyễn Bính	154
Bài số 65	Phân tích bài thơ " <i>Tương tư</i> " của Nguyễn Bính	157
Bài số 66	Bình giảng bài thơ " <i>Mưa xuân</i> " của Nguyễn Bính	159
Bài số 67	Bình giảng bài thơ " <i>Mưa xuân</i> " của Nguyễn Bính	163

Bài số 68	Bình giảng bài thơ "Đầy thôn vĩ dạ" của Hàn Mặc Tử	167
Bài số 69	Phân tích khổ thơ đầu bài thơ "Đầy thôn vĩ dạ" của Hàn M. Tử	170
Bài số 70	Phân tích bài thơ "Đầy thôn vĩ Dạ" của Hàn Mặc Tử	172
Bài số 71	Phân tích đoạn thơ sau đây trong bài "Tiếng địch sông Ô" của Huy Thông	175
Bài số 72	Sự thăng hạ của <i>Thơ mới</i> được nói đến trong "Một thời đại trong thi ca"	180
Bài số 73	Tinh thần <i>Thơ mới</i> được Hoài Thanh nói đến trong "Một thời đại trong thi ca"	182
Bài số 74	Cảm nhận "Vấn đề nguyên tắc" trong "Văn học Hải luận" (Đặng Thai Mai)	185
Bài số 75	Bình giảng bài thơ "Tôi yêu em" của Pu-skin	187
Bài số 76	Bình giảng bài thơ số "28" của Ta-go	189
Bài số 77	Cảm nhận về cảnh tình tự, thể nguyên và đỉnh ước...	191
Bài số 78	Phân tích nhân vật Rô-mê-ô qua trích đoạn kịch "Rô-mê-ô và Giu-li-ét"	193
Bài số 79	Phân tích nhân vật Giu-li-ét qua trích đoạn kịch "Rô-mê-ô và Giu-li-ét"	195
Bài số 80	Tóm tắt văn bản "Chú bé Ga-vơ-rốt"	197
Bài số 81	Phân tích nhân vật Ga-vơ-rốt qua bài "Chú bé Ga-vơ-rốt"	198
Bài số 82	Cảm nghĩ về "Đám tang lão Gô-ri-ô" trích tiểu thuyết "Lão Gô-ri-ô"	199
Bài số 83	Hãy tóm tắt truyện "Người trong bao" của Sê-khốp	202
Bài số 84	Phân tích và nêu cảm nghĩ về truyện "Người trong bao" của Sê-khốp	203
Bài số 85	Cảm nghĩ về "Bài phát biểu đọc trước mộ Mác" của Ăng-ghe-nh	206
Bài số 86	Cảm nhận về "Bài phát biểu đọc trước mộ Mác" của Ăng-ghe-nh	209
Bài số 87	Phân tích tác phẩm "Chữ người tử tù" của Nguyễn Tuân	211
Bài số 88	Sự hội ngộ ba nhân vật trong "Chữ người tử tù" của Nguyễn Tuân	218
Bài số 89A	Bức tranh đời sống phố huyện nghèo lúc chiều tối trong "Hai đứa trẻ"	221
Bài số 89B	Tâm trạng đợi tàu của chị em Liên trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ"	224
Bài số 90	Phân tích nhân vật Chí Phèo qua truyện "Chí Phèo" của Nam Cao	226
Bài số 91	Bị kịch bị cự tuyệt quyền làm người qua nhân vật Chí Phèo	230
Bài số 92	Tóm tắt phóng sự "Góc chiếu giữa đình" trong "Việc làng" (Ngô Tất Tố)	233
Bài số 93	Phân tích bài phóng sự "Góc chiếu giữa đình" của Ngô Tất Tố	234
Bài số 94	Bình giảng bài thơ "Lai Tân" của Hồ Chí Minh	236
Bài số 95	Phân tích bài thơ "Chiều tối" (Mộ) của Hồ Chí Minh	239
Bài số 96	Phân tích bài thơ "Tân xuất ngục, học dâng sơn" của Hồ Chí Minh	241
Bài số 97	Phân tích bài thơ "Từ ấy" của Tố Hữu	243
Bài số 98	Phân tích đoạn thơ thứ 2 trong bài "Tâm tư trong tù" của Tố Hữu	244
Bài số 99	Phân tích bài thơ "Nhớ đồng" của Tố Hữu	246
Bài số 100	Cảm nghĩ về "Cuộc đấu tranh lâu huyết ngày 12-12-1931" trích kí sự "Ngục Kông Tum"	249

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9724852. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: BÙI THÚ TRANG

Sửa bài: THÁI HỌC

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

100 BÀI VĂN CHỌN LỌC LỚP 11 THPT

Mã số: 2L - 71ĐH2007

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh

Số xuất bản: 337 - 2007/CXB/11- 57/ĐHQGHN, ngày 9/5/2007.

Quyết định xuất bản số: 244 LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.